TS. NGUYỄN XUÂN MINH

LỊCH SỬ VIỆT NAM
1945 - 2000

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC - 2006

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc:

NGÔ TRẦN ÁI

Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập :

NGUYỄN QÚY THAO

Chịu trách nhiệm nội dung:

Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc NXBGD tại TP. Hà Nội
NGUYỄN XUÂN HÒA

Biên tập nội dung và sửa bản in :

TRẦN THÁI HÀ

Trình bày bìa:

NGUYỄN MẠNH HÙNG

Chế bản:

GIA HƯNG

ĐƠN VỊ LIÊN DOANH IN VÀ PHÁT HÀNH:

TRUNG TÂM SÁCH KHUYẾN HỌC TẠI TP. HÀ NỘI

LỜI NÓI ĐẦU

Cách mạng tháng tám năm 1945 thành công đã mở ra một kỉ nguyên mới trong lịch sử dân tộc Việt Nam. Trong hơn 60 năm qua, nhân dân ta đã đấu tranh oanh liệt giành độc lập tự do, thống nhất Tổ quốc và xây dựng chủ nghĩa xã hội, tạo nên những biến đổi rất to lớn và sâu sắc bộ mặt của đất nước.

Việc nghiên cứu và giảng dạy Lịch sử Việt Nam từ năm 1945 đến năm 2000 có ý nghĩa khoa học và thực tiễn sâu sắc, bởi lẽ thời kì này giữ một vị trí quan trọng trong lịch sử phát triển của dân tộc Do vậy, từ trước tới nay, nhiều tập giáo trình và các sách chuyên khảo về *thời kì lịch sử này đã được lần lượt công bố, đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, giảng dạy ở các trường sư phạm và khoa học xã hội nhân văn. Tuy nhiên, trên nền chung của một chương trình thống nhất, mỗi trường đều có những yêu cầu cụ thể riêng, nhằm thực hiện tốt mục tiêu đào tạo của nhà trường.*

Tập Giáo trình Lịch sử Việt Nam 1945 - 2000 được biên soạn nhằm phục vụ yêu cầu đào tạo của Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên.

Căn cứ vào phương hướng cơ bản của chương trình giảng dạy Lịch sử Việt Nam trong các Khoa Lịch sử ở các trường Đạt học Sư phạm nước ta hiện nay tập Giáo trình Lịch sử Việt Nam 1945 - 2000 được biên soạn một cách hệ thống, tương đối toàn diện về các mặt kinh tế, *chính trị, quân sự, văn hoá, xã hội và mang tính cập nhật. Những sự kiện lịch sử quan trọng diễn ra trên địa* bàn *miền núi phía Bắc được tác giả trình bày khá cụ thể, giúp cho sinh viên có điều kiện thuận lợi trong học tập và nghiên cứu. Một số sự kiện lịch sử và nhận định theo quan điểm mới cũng được thể hiện trong tập Giáo trình này.*

Nội dung chương trình Lịch sử Việt Nam từ năm 1945 đến năm 2000 gồm 9 đơn vị học trình (135 tiết), được cấu trúc thành

3 phần:

Phần I: *Việt Nam trong kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945 - 1954), gồm 4 đơn vị học trình (60 tiết).*

Phần II**:** *Việt Nam trong kháng chiến chống Mĩ cứu nước (1954 - 1975), gồm 4 đơn vị học trình (60 tiết).*

Phần III: *Việt Nam trong thời kì xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa (1975 - 2000), gồm 1 đơn vị học trình (15 tiết). Lịch sử Việt Nam từ năm 1945 đến năm 2000 chứa đựng nội dung rất rộng lớn và phong phú, trong đó có nhiều vấn đề còn mang tính thời sự.*

Trong quá trình hoàn thiện tập Giáo trình này, chúng tôi đã nhận được những ý kiến đóng góp hết sức quý báu của một số đồng nghiệp, đặc biệt là của PGS.TS Trần Bá Đệ. Chúng tôi chân thành cảm ơn.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng, song với khả năng có hạn nên trong quá trình biên soạn, chúng tôi không tránh khỏi những thiếu sót và hạn chế. Hi vọng sẽ nhận được ý kiến đóng góp chân thành của các bạn đồng nghiệp và sinh viên để có những tập giáo trình mới đạt chất lượng cao hơn.

Thái Nguyên, tháng 10 năm 2006

Tác giả

PHẦN I

XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ CHÍNH QUYỀN CÁCH MẠNG, KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP GIÀNH VÀ BẢO VỆ ĐỘC LẬP DÂN TỘC (1945 - 1954)

Chương I

VIỆT NAM TRONG HƠN MỘT NĂM ĐẦU SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM (9/1945 - 12/1946)

Chương I nhằm cung cấp những kiến thức cơ bản của Lịch sử Việt Nam từ sau Cách mạng tháng Tám đến toàn quốc kháng chiến. Thời gian này, đất nước ta gặp muôn vàn khó khăn thử thách. Xây dựng chính quyền cách mạng, xây dựng chế độ dân chủ nhân dân, diệt giặc đói, diệt giặc dốt, khắc phục khó khăn về tài chính là những nhiệm vụ cấp bách lúc này cần được giải quyết đồng thời với đấu tranh chống ngoại xâm, nội phản để bảo vệ chính quyền, giữ vững thành quả cách mạng và chuẩn bị cho cuộc chiến đấu lâu dài chống thực dân Pháp về sau.

I- Tình hình Việt Nam sau Chiến tranh thế giới thứ hai và Cách mạng tháng Tám 1945.

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, một loạt nước ở Trung, Đông Âu được giải phóng, lập nên chế độ dân chủ nhân dân và từng bước tiến lên chủ nghĩa xã hội. Chủ nghĩa xã hội từ một nước là Liên Xô đã trở thành hệ thống thế giới gồm nhiều nước và là chỗ dựa vững chắc cho phong trào đấu tranh vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

Cùng với sự ra đời của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở nhiều nước châu Á, châu Phi cũng ngày một dâng cao. Nhân dân các nước Lào, Campuchia, Mianma, Inđônêxia, Philíppin, Malaixia... đứng lên đấu tranh chống thực dân Anh, Pháp, Mĩ, Hà Lan. . . giành độc lập. Lực lượng cách mạng Trung Quốc do Đảng Cộng sản lãnh đạo đã giải phóng được một phần lục địa phía Bắc với gần 100 triệu dân (trong tổng số 450 triệu), nhưng lực lượng phản cách mạng Quốc Dân đảng do Tưởng Giới Thạch cầm đầu vẫn còn khá mạnh (1,6 triệu quân) và cuộc nội chiến giữa hai lực lượng bắt đầu diễn ra quyết liệt.

Ở châu Âu, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản ở một số nước, như Pháp, Ý. . . , giai cấp công nhân và các tầng lớp nhân dân lao động đấu tranh đòi các quyền dân sinh, dân chủ, đòi tăng lương, giảm giờ làm, ủng hộ phong trào đấu tranh của nhân dân các nước thuộc địa. Sau Chiến tranh, trong khi nền kinh tế của các nước tư bản châu Âu bị tàn phá nặng nề, thì Mĩ trở thành một nước mạnh nhất về kinh tế (chiếm 52% tổng sản phẩm xã hội của thế giới) và nắm độc quyền vũ khí hạt nhân. Với sức mạnh về kinh tế, khoa học - kĩ thuật và quân sự đế quốc Mĩ ráo riết thực hiện âm mưu làm bá chủ thế giới. Cùng với việc tăng cường chạy đua vũ trang, cuộc *"chiến tranh lạnh"* do Mĩ gây ra nhằm chống lại Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa diễn ra ngày càng quyết liệt.

Như vậy, sau Chiến tranh thế giới thứ hai, mâu thuẫn chủ yếu giữa một bên là hệ thống xã hội chủ nghĩa cùng các lực lượng đấu tranh cho độc lập dân tộc dân chủ, hoà bình và tiến bộ xã hội với một bên là phe đế quốc do Mĩ cầm đầu nổi lên ngày càng sâu sắc. Tất cả tình hình trên đã tác động trực tiếp đến cuộc đấu tranh bảo vệ độc lập của nhân dân Việt Nam.

Sau thắng lợi Cách mạng tháng Tám 1945, dân tộc Việt Nam bước vào kỉ nguyên mới - *kỉ nguyên độc lập tự do.* Nhân dân Việt Nam trở thành người làm chủ đất nước, làm chủ xã hội và

bước đầu được hưởng những quyền lợi do cách mạng đem lại. Họ hiểu rõ giá trị thiêng liêng của những quyền lợi ấy, một lòng gắn bó và quyết tâm bảo vệ chính quyền cách mạng. Đây chính là nguồn sức mạnh vô tận giúp cho Nhà nước cách mạng còn đang trong thời kì trứng nước vượt qua mọi khó khăn, thử thách.

Sau Cách mạng tháng Tám, Mặt trận Việt Minh phát triển rất nhanh chóng. Các Hội Cứu quốc trong công nhân, nông dân, thanh niên, phụ nữ được tổ chức thống nhất trong cả nước. Nhiều Hội Cứu quốc mới ra đời, tập hợp thêm những tầng lớp yêu nước còn đứng ngoài Mặt trận, như Công thương Cứu quốc, Phật giáo Cứu quốc, Đoàn Hướng đạo Cứu quốc, Đoàn sinh viên Cứu quốc... Mặt trận Việt Minh thực sự trở thành ngọn cờ đoàn kết toàn dân rộng rãi, giữ vai trò rất quan trọng trong cuộc đấu tranh bảo vệ chính quyền dân chủ nhân dân.

Thực hiện chủ trương vũ trang toàn dân, nhân dân ta tích cực xây dựng lực lượng. Chỉ trong thời gian ngắn, lực lượng vũ trang bao gồm các đơn vị Giải phóng quân và các đội tự vệ chiến đấu phát triển nhanh chóng. Dù trang bị vũ khí còn rất thô sơ và thiếu thốn, lại chưa có nhiều kinh nghiệm tác chiến, nhưng cán bộ và chiến sĩ trong các đơn vị vũ trang đều có tinh thần chiến đấu dũng cảm, là lực lượng chủ chốt trong cuộc đấu tranh bảo vệ chính quyền cách mạng.

Trải qua 15 năm đấu tranh cách mạng do Đảng lãnh đạo (1930 - 1945), truyền thống đoàn kết, bất khuất của dân tộc ta càng được phát huy cao độ; Đảng ta ngày càng trưởng thành, bắt rễ sâu vào quần chúng và thêm dày dạn kinh nghiệm lãnh đạo. Sau khi đất nước được độc lập, Đảng kịp thời mở rộng đội ngũ, đạo tạo cán bộ, tăng cường sự lãnh đạo trên mọi mặt hoạt động, chuẩn bị tổ chức cho toàn dân bước vào cuộc đấu tranh mới.

Đứng đầu Đảng và Nhà nước cách mạng là vị lãnh tụ thiên tài, có uy tín tuyệt đối trong toàn dân. Chủ tịch Hồ Chí Minh tượng trưng cho linh hoa của dân tộc, cho ý chí kiên cường, bất khuất của nhân dân Việt Nam. Cuộc đời hoạt động cách mạng

phong phú cùng với uy tín rộng lớn của Người là ngọn cờ tập hợp các tầng lớp nhân dân xung quanh Đảng và Chính phủ.

Bên cạnh những thuận lợi cơ bản nêu trên, Nhà nước cách mạng Việt Nam, ngay sau khi ra đời, đã phải đứng trước một tình thế hết sức hiểm nghèo.

Nền kinh tế nước ta chủ yếu là nông nghiệp với trình độ lạc hậu, bị chiến tranh tàn phá rất nặng nề, thiên tai thường xuyên xảy ra. Trận lụt lớn hồi tháng 8 - 1945 làm vỡ đê ở 9 tỉnh Bắc Bộ, khiến 1/3 diện tích canh tác bị hư hại nặng. Sự thiệt hại do trận lụt này gây ra ước tính khoảng 2.000 triệu đồng, tương đương khoảng 3 triệu tạ gạo (theo giá lúc đó). Ba tỉnh vùng Bắc Trung Bộ là Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh cũng bị mất mùa trên khoảng một nửa diện tích. Sau lụt là hạn hán kéo dài làm cho 50% diện tích ruộng đất ở Bắc Bộ không cày cấy được. Các ngành kinh tế bị đình đốn nghiêm trọng. Nhiều cơ sở công nghiệp chưa đi vào hoạt động. Hàng vạn công nhân thất nghiệp. Riêng ngành khai mỏ than, năm 1940 có 39.500 công nhân, khai thác được 2.500.000 tấn; đến năm 1945 chỉ còn lại 4.000 công nhân với sản lượng khai thác là 231.000 tấn[1]. Việc buôn bán với nước ngoài hầu như bị đình trệ. Hàng hoá trên thị trường khan hiếm. Nguy cơ nạn đói mới xuất hiện trong khi hậu quả nạn đói lớn do Nhật - Pháp gây ra từ cuối năm 1944 đầu năm 1945 vẫn chưa được khắc phục. Đời sống nhân dân bị đe doạ nghiêm trọng.

Nền tài chính của Nhà nước cách mạng trong buổi đầu hết sức kiệt quệ. Ngân sách quốc gia lúc đó chỉ có 1.230.000 đồng, trong đó quá nửa là tiền rách. Các khoản thu từ thuế giảm sút. Thuế quan là một nguồn thu chính, chiếm 3/4 ngân sách Đông Dương, giờ đây sụt hẳn xuống. Một số chính sách thuế mới do Chính phủ ban hành nhằm giảm nhẹ sự đóng góp của nhân dân

---

1. Ban chỉ đạo biên soạn Lịch sử Chính phủ: *Lịch sử Chính phủ Việt Nam 1945 - 1955.* Hà Nội 2004, tr. 36.

(bãi bỏ thuế thân, thuế môn bài,

thuế xe tay, xe đạp, miễn thuế điền thổ cho những vùng bị ngập lụt và giảm 20% trong toàn quốc...) cũng làm cho nguồn thu ngân sách giảm xuống rất nhiều. Trong khi nguồn thu quá ít ỏi không thể đáp ứng được nhu cầu chi lớn thì Nhà nước lại chưa nắm được Ngân hàng Đông Dương. Bên cạnh đó, khi kéo vào nước ta, quân Tưởng lại tung ra trên thị trường giấy bạc "Quan kim" và "Quốc tệ" đã mất giá trị, càng làm cho tình hình tài chính và thương mại thêm phức tạp.

Cùng với khó khăn về kinh tế, tài chính, chế độ thực dân - phong kiến để lại một di sản văn hoá hết sức lạc hậu. Thực dân Pháp chăm lo xây dựng nhà tù hơn là trường học. Vì thế, hơn 90% dân số nước ta mù chữ. Trước năm 1945, cả nước ta chỉ có 737 trường tiểu học với khoảng 623.000 học sinh, 65 trường cao đẳng tiểu học với 16.700 học sinh và chỉ có 3 trường phổ thông trung học với 652 học sinh. Bên cạnh nạn thất học là các tệ nạn xã hội như cờ bạc, nghiện hút... tồn tại rất phổ biến. Bệnh dịch hoành hành ở nhiều nơi...

Trong khi đó, chính quyền cách mạng mới ra đời, chưa có kinh nghiệm quản lí. Ở một số nơi, chính quyền chưa nằm trong tay những người cách mạng. Quân đội thường trực đang trong quá trình xây dựng, chưa được huấn luyện bao nhiêu. Phần lớn cán bộ chỉ huy chưa có hiểu biết về quân sự và kinh nghiệm chiến đấu. Trang bị vũ khí rất thô sơ và thiếu thốn, chủ yếu là giáo mác, dao găm, mã tấu, một ít súng trường, súng máy.

Mặt trận dân tộc thống nhất tuy phát triển rộng rãi, nhưng chưa được củng cố vững chắc; kẻ thù lại đang ra sức thực hiện âm mưu chia rẽ, lôi kéo... Do đó, vấn đề đoàn kết dân tộc, đoàn kết tôn giáo đang là những vấn đề lớn được đặt ra rất bức thiết lúc đó.

Nguy cơ lớn nhất đối với Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà lúc mới thành lập là nạn ngoại xâm. Ở phía Bắc vĩ tuyến 160, hơn 20 vạn quân Tưởng đã ồ ạt kéo vào nước ta. Núp dưới

danh nghĩa đại diện lực lượng Đồng minh vào làm nhiệm vụ giải giáp quân đội Nhật, quân Tưởng nuôi dã tâm: tiêu diệt Đảng Cộng sản Đông Dương, phá tan Việt Minh, lật đổ Chính phủ Hồ Chí Minh và dựng lên một chính quyền tay sai. Bởi vậy, khi vào nước ta, quân Tưởng kéo theo các tổ chức phản cách mạng như Việt Nam Quốc Dân đảng (Việt Quốc) do Nguyễn Tường Tam, Vũ Hồng Khanh cầm đầu và Việt Nam cách mạng đồng minh hội (Việt Cách) do Nguyễn Hải Thần cầm đầu. Quân Tưởng buộc Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà thực hiện chế độ trưng thu lương thực để mỗi tháng phải cung cấp cho chúng 10.000 tấn gạo, trong khi nhân dân Bắc Bộ đang phải chịu hậu quả nạn đói khủng khiếp chưa từng có trong lịch sử đất nước. Dựa vào quân Tưởng, các tổ chức Việt Quốc, Việt Cách ra sức chống phá chính quyền cách mạng. Chúng tiến hành nhiều hoạt động vu cáo, nói xấu Việt Minh, ngang nhiên đòi gạt các bộ trưởng là đảng viên cộng sản ra khỏi Chính phủ. Chúng còn gây ra các vụ giết người, cướp của, bắt cóc cán bộ, cướp chính quyền ở một số địa phương (Yên Bái, Vĩnh Yên, Móng Cái...).

Ở phía Nam vĩ tuyến 16, tình hình còn nghiêm trọng hơn.Thực dân Pháp ngày càng lộ rõ ý đồ trở lại xâm chiếm Việt Nam.

Ngày 17-8-1945, Uỷ ban Quốc phòng Pháp quyết định thành lập lực lượng viễn chinh Pháp ở Viễn Đông (sau đổi là đạo quân viễn chinh Pháp ở Viễn Đông) đưa sang Đông Dương. Tướng Lơclec (Leclerc) được cử làm Tổng chỉ huy lực lượng lục quân Pháp ở Viễn Đông. Đô đốc Đácgiăngliơ (D' Argenlieu) được cử làm Cao uỷ kiêm Tổng Tư lệnh Hải quân Pháp ở Viễn Đông. Uỷ ban hành động giải phóng Đông Dương được cải tổ thành Uỷ ban Đông Dương do Đờ Gôn (De Gaulle) làm Chủ tịch.

Sau thắng lợi của Cách mạng tháng Tám 1945 nhân dân Việt Nam trở thành người làm chủ đất nước. Thực dân Pháp không còn chỗ đứng ở Đông Dương nhưng vẫn không chịu từ bỏ âm mưu đặt lại ách thống trị thực dân kiểu cũ trên bán đảo này.

Lơclec đã vạch ra kế hoạch chiếm lại Đông Dương gồm 5 điểm như sau:

1- Dựa vào quân Anh để làm chủ phía Nam vĩ tuyến 16;

2- Thả dù nhân viên dân sự và lực lượng quân sự xuống miền Bắc Việt Nam;

3- Xác nhận với Đồng minh việc duy trì chủ quyền của Pháp ở Đông Dương;

4- Từng bước giành lại những vùng do Trung Quốc kiểm soát;

5- Tiến hành các cuộc thương thuyết với người bản xứ.

Thực hiện kế hoạch trên, từ ngày 13 đến ngày 22-8-1945, một số tên quan thuộc địa cũ, trong đó có Métxme (Messmer) mang danh nghĩa Uỷ viên Cộng hoà Pháp tại Bắc Kì, đã nhảy dù xuống miền Bắc nước ta, liên lạc với tàn binh, tù binh, Pháp kiều và bọn tay sai nhằm lập lại bộ máy cai trị. Ngày 22-8-1945, Xanhtơni (Sainteny) cùng với một số sĩ quan Pháp từ Côn Minh (Vân Nam) theo phái đoàn đầu tiên của cơ quan tình báo chiến lược (OSS) của Mĩ (do Trung uý Patti cầm đầu) đến Hà Nội. Cao uỷ Đácgiăngliơ và Tư lệnh tối cao các lực lượng Pháp Lơclec đã được lệnh của Đờ Gôn phải tìm cách khôi phục lại chủ quyền của Pháp trên các lãnh thổ liên bang Đông Dương mà không được cam kết bất cứ điều gì đối với phía Việt Minh. Vào thời điểm này, khu vực Bắc Đông Dương kể từ vĩ tuyến 16 trở ra có gần 30.000 người Pháp, trong đó có 20.000 người đã bị quân Nhật bắt tập trung tại Hà Nội từ ngày 9-3-1945. Xêđi (Cédille), Uỷ viên Cộng hoà Pháp tại Nam Đông Dương, nhảy dù xuống Hớn Quản, được quân Nhật đưa về Sài Gòn. Hai chiếc tàu Pháp chạy trốn Nhật sau cuộc đảo chính 9-3-1945, từ vùng biển Quảng Đông trở lại Đông Bắc Việt Nam, đổ quân lên đảo Cô Tô và đảo Vạn Hoa. Những toán tàn binh Pháp ở Trung Lào, Hạ Lào được tập hợp lại, chiếm đóng một số cao điểm trên các trục đường số 7, 8, 9, 12 và dọc biên giới Việt - Lào, làm bàn

đạp chuẩn bị tiến sang các tỉnh Bắc Trung Bộ Việt Nam.

Thực hiện chủ trương của Trung ương Đảng và Chính phủ, Mặt trận Việt Minh cùng chính quyền các cấp lãnh đạo nhân dân và lực lượng vũ trang đề cao cảnh giác, tích cực đánh địch, bảo vệ quê hương. Ở miền Bắc, cuối tháng 8-1945, những tên Pháp nhảy dù xuống các nơi đều bị quân và dân ta chặn đánh. Các đơn vị Giải phóng quân Hải Phòng, Quảng Yên chặn đánh các tàu Crayxắc (Crayssac) và Phơrênôn (Frénohls), tiêu diệt địch ở Vạn Hoa và Cô Tô. Ở Bắc Trung Bộ, Giải phóng quân Nghệ An và Hà Tĩnh chặn đánh địch trên biên giới Việt - Lào tại các vị trí: Mường Xén (Đường số 7), Napê (Đường số 8), Banaphào (Đường số 12). Trên Đường số 9, Giải phóng quân Quảng Trị, Thừa Thiên phối hợp với bộ đội Lào đánh địch ở Pha Lan, Mường Phin, Đồng Hến, không cho chúng tiến sang các tỉnh Bắc Trung Bộ. Tại miền Nam, Xêđi nhân danh uỷ viên Cộng hoà Pháp ở miền Nam Đông Dương đã đàm phán với Uỷ ban nhân dân Nam Bộ trên cơ sở nội dung bản *Tuyên bố ngày 24-3-1945 về vấn đề Đông Dương* của Đờ Gôn, mà không đề cập đến nền độc lập của Việt Nam, nên đã không đạt được kết quả.

Như vậy, âm mưu của thực dân Pháp muốn nhanh chóng thiết lập lại nền thống trị ở Đông Dương đã không thực hiện được. Đầu tháng 9-1945, Đácgiăngliơ và Lơclec phải điều chỉnh kế hoạch: Dựa vào quân Anh gấp rút chiếm Nam Bộ, lấy đó làm bàn đạp đánh chiếm phần còn lại của Đông Dương, lập chính phủ *"Nam Kì tự trị",* thành lập Liên bang Đông Dương. Chúng vừa ráo riết chuẩn bị lực lượng, vừa khiêu khích ta để tạo cớ cho quân Đồng minh can thiệp.

Ngày 2-9-1945, trong lúc nhân dân Sài Gòn mít tinh mừng ngày Độc lập một số lính Pháp núp trong Nhà thờ Đức Bà bắn lén vào đám đông, làm 47 người chết, nhiều người bị thương. Ngày 4-9-1945, Grêxi (Gracey), Tư lệnh sư đoàn 20 quân đội Hoàng gia Anh, trưởng phái bộ Đồng minh, lấy cớ trật tự Sài

Gòn không đảm bảo, đã hạ lệnh cho tư lệnh quân đội Nhật Bản ở Đông Nam Á đưa 7 tiểu đoàn từ các tỉnh Nam Bộ về Sài Gòn.

Hành động khiêu khích của quân Pháp đã gây nên làn sóng công phẫn trong các tầng lớp nhân dân. Đêm 4-9, vào lúc 22 giờ, công nhân Sài Gòn tổ chức cuộc mít tinh trước trụ sở Tổng Công đoàn Nam Bộ, tuyên thệ trước bàn thờ Tổ quốc: *"Quyết cùng anh em lao động không nản chí trước khó khăn, không lùi bước trước nguy hiểm để cùng đồng bào bảo vệ Tổ quốc, giữ gìn non sông"*[1]. Ngày 6-9-1945, phái bộ Anh gồm 30 sĩ quan, do một đại tá cầm đầu vừa đến Sài Gòn đã ra lệnh cho quân Nhật làm nhiệm vụ cảnh sát trong thành phố, đòi các lực lượng vũ trang cách mạng nộp vũ khí. Ngày 12-9, một lữ đoàn thuộc Sư đoàn 20 quân đội Hoang gia Anh đến nước ta với nhiệm vụ giải giáp quân Nhật và kéo theo sau là một đại đội thuộc Trung đoàn bộ binh thuộc địa số 5 của Pháp.

Tại Sài Gòn, quân Anh ngang nhiên tước vũ khí của quân Nhật trang bị cho tù binh Pháp (bị Nhật bắt giam từ sau ngày 9-3-1945), dùng quân Pháp thay quân Nhật canh gác một số vị trí. . . Những đơn vị nhỏ bộ binh và xe bọc thép của Pháp được tăng thêm 1.400 lính do Nhật giam giữ được Anh thả ra và trang bị lại. Ngày 14-9, Grêxi ra thông cáo cấm nhân dân ta mang vũ khí và biểu tình. Ngày 15-9, y ra lệnh tước vũ khí của lực lượng vũ trang Việt Nam. Ngày 17-9, Grêxi lại ra lệnh giới nghiêm, đình bản tất cả báo chí ở Nam Bộ. Ngày 19-9, Xem tổ chức họp báo, tuyên bố: *"Việt Minh không đại diện cho nhân dân Việt Nam và bất lực trong việc giữ gìn trật tự. Pháp có nhiệm vụ lập lại trật tự, sau đó sẽ thành lập chính phủ phù hợp với tuyên bố 24-3"*[2].

---

1 Viện Lịch sử quân sự Việt Nam: Lịch sử cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp 1945 - 1954. Tập I. NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội 1994, tr. 52, 53

2. Ngày 24-3, Tổng thống Đờ Gôn ra bản tuyên bố nêu rõ chính sách thực dân kiểu cũ của Pháp đối với Đông Dương:

"Đông Dương sẽ được thành lập theo kiểu liên bang gồm năm xứ khác

Ngày 20-9, phái bộ Anh tuyên bố giữ quyền kiểm soát Sài Gòn, đòi thả những người Pháp đang bị giam giữ, đòi đặt công an của Việt Nam dưới quyền chỉ huy của họ và buộc Việt Nam Dân chủ Cộng hoà rút hết lực lượng vũ trang ra khỏi thành phố. . .

Như vậy, có thể thấy với danh nghĩa đại diện lực lượng Đồng minh làm nhiệm vụ giải giáp quân Nhật ở phía Nam vĩ tuyến 16, quân Anh đã dọn đường cho thực dân Pháp trở lại xâm lược nước ta. Vào thời điểm này, trên đất nước ta đã có hơn 30 vạn quân các nước Anh, Pháp, Tưởng, Nhật cùng nhiều đảng phái phản động lăm le lật đổ Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Chưa bao giờ trên đất nước ta cùng một lúc có nhiều kẻ thù xâm lược như vậy.

Lợi dụng tình hình trên, các thế lực phản động ở trong nước bắt đầu nổi dậy hoạt động chống phá chính quyền cách mạng. Các phần tử tay sai của thực dân Pháp như Nguyễn Văn Xuân, Lê Văn Hoạch, Nguyễn Văn Thinh, Nguyễn Văn Tâm... mưu toan ngóc đầu dậy, chuẩn bị đón chủ cũ trở lại. Nguyễn Tấn Cường - một tên mật thám cũ, đứng ra lập *"Đảng Nam Kì";* Nguyễn Văn Tị lập *"Đảng Đông Dương tự trị* ", thực hiện âm mưu của thực dân Pháp chia cắt Nam Bộ ra khỏi nước Việt Nam thống nhất, thành lập *"Nam Kì quốc"*. Các tổ chức chính trị phản động thân Nhật, như *Đại Việt cách mạng đảng, Đại Việt quốc dân đảng, Đại Việt duy dân đảng...* do Trần Trọng Kạn, Trần Văn An, Nguyễn Văn Sâm, Ngô Đình Diệm... cầm đầu, cũng ráo riết hoạt động. Một số phần tử phản động trong các đạo

---

nhau (Nam Kì, Trung Kì, Bắc Kì, Cao Miên, Ai Lao). Liên bang Đông Dương sẽ cùng với nước Pháp xây dựng thành khối liên hiệp Pháp mà quyền đối ngoại sẽ do Pháp đại diện.

Đông Dương sẽ có một chính phủ liên bang đứng đầu là một viên toàn quyền và gồm những bộ trưởng chịu trách nhiệm trước viên toàn quyền đó. Chính phủ liên bang sẽ là người trọng tài gồm năm xứ. Bên cạnh viên toàn quyền có một hội đồng nhà nước trong đó người Đông Dương chiếm nhiều nhất là 50% số ghế...".

Thiên Chúa, Cao Đài, Hoà Hảo... lợi dụng thần quyền và lòng sùng đạo của tín đồ để hoạt động chia rẽ, chống phá cách mạng. Bọn Tơrốtxkít - dưới chiêu bài cách mạng triệt để - tung ra những khẩu hiệu quá khích: đòi tăng lương ngay cho công nhân; đòi tịch thu ruộng đất của địa chủ chia cho nông dân; đòi đánh đổ tất cả các đế quốc cùng một lúc... Chúng hô hào liên kết thợ thuyền và dân cày, đấu tranh chống tư sản và địa chủ, nhằm phá hoại mặt trận đoàn kết dân tộc v.v...

Tất cả những khó khăn kể trên trực tiếp đe dọa đến sự tồn tại của Nhà nước cộng hoà non trẻ. Vận mệnh Tổ quốc lúc này như ngàn cân treo sợi tóc. Nhiệm vụ cấp bách đặt ra cho toàn dân ta là phải xây dựng và củng cố bộ máy chính quyền cách mạng.

II- Bước đầu công cuộc xây dựng và củng cố chính quyền cách mạng .

Ngay sau khi trở về thủ đô Hà Nội, Ban Thường vụ Trung ương Đảng đã đề ra phương hướng, biện pháp xây dựng chế độ mới và đối phó các lực lượng ngoại xâm. Ngày 28-8-1945, Uỷ ban Dân tộc giải phóng Việt Nam tự cải tổ thành Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Một số đảng viên cộng sản, kể cả Tổng Bí thư Trường Chinh trong Uỷ ban Dân tộc giải phóng đã tình nguyện rút lui, nhường chỗ cho một số nhân sĩ yêu nước, tiến bộ tham gia Chính phủ. Thành phần Chính phủ lâm thời gồm có 13 Bộ và 15 vị Bộ trưởng, do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao. Về nguyên tắc, Chính phủ lâm thời tiếp thu bộ máy nhà nước cũ, đổi mới một số bộ phận, còn lại thì chuyển sang phục vụ chính quyền mới. Chính quyền các cấp từ Trung ương xuống đến huyện, xã, quân đội và cảnh sát được thay đổi cho phù hợp với chính thể mới là nền dân chủ cộng hoà. Nhà nước ban bố Sắc lệnh (số 41/SL ngày 3-l0-1945) bãi bỏ tất cả các cơ quan thuộc phủ Toàn quyền Đông Dương và sáp nhập vào các Bộ của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Bộ máy các ngành được sắp xếp lại, nhưng hầu

hết các nhân viên vẫn tiếp tục công việc như trước. Ở các địa phương, bộ máy chính quyền cũ bị xoá bỏ, Uỷ ban nhân dân cách mạng là bộ máy chính quyền mới với lãnh đạo mới. Hầu hết các cơ quan, các ngành đều giữ nguyên, hoạt động dưới sự điều hành của Uỷ ban nhân dân cách mạng.

Ngoài những cơ sở đã có sẵn của hệ thống nhà nước cũ, sau Cách mạng tháng Tám, yêu cầu xây dựng chế độ mới đòi hỏi phải có những tổ chức mới. Ở Trung ương có các Uỷ ban Quỹ Độc lập, Tuần lễ vàng giải quyết vấn đề tài chính; Tiểu ban Canh nông lo việc khai hoang, phục hoá; Uỷ ban Mùa đông binh sĩ lo giải quyết vấn đề quân nhu cho bộ đội; Uỷ ban nghiên cứu kế hoạch kiến thiết có nhiệm vụ xây dựng kế hoạch phát triển đất nước . . .

Để bảo vệ và phát huy thành quả của Cách mạng tháng Tám, một trong những nhiệm vụ đầu tiên mà Chính phủ xác định là mở cuộc Tổng tuyển cử, thành lập Chính phủ chính thức, xây dựng hệ thống chính quyền hợp pháp từ Trung ương đến địa phương. Trong phiên họp đầu tiên của Hội đồng Chính phủ (3-9-1945), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề.nghị Chính phủ tổ chức cuộc Tổng tuyển cử theo chế độ phổ thông đầu phiếu. Người nói: "Chúng ta phải có một hiến pháp dân chủ. Tôi đề nghị Chính phủ tổ chức càng sớm càng hay cuộc Tổng tuyển cử với chế độ phổ thông đầu phiếu. Tất cả công dân gái trai mười tám tuổi đều có quyền ứng cử và bầu cử, không phân biệt giàu nghèo, tôn giáo, dòng giống..."[1].

Chỉ thị *"Kháng chiến kiến quốc"* (25-11-1945) của Ban Chấp hành Trung ương Đảng cũng đề ra 4 nhiệm vụ chủ yếu trước mắt của cách mạng là củng cố chính quyền, chống thực dân Pháp xâm lược, bài trừ nội phản, cải thiện đời sống cho nhân dân. Trong bốn nhiệm vụ ấy, nhiệm vụ bao trùm là củng cố chính quyền dân chủ nhân dân.

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập.* Tập 4. NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.8.

1- Về chính trị - quân sự

Ngày 8-9-1945, Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra Sắc lệnh số 14 về cuộc Tổng tuyển cử bầu Quốc hội: "Tất cả công dân Việt Nam, cả trai và gái, từ 18 tuổi trở lên, đều có quyền tuyển cử và ứng cử, trừ những người đã bị tước công quyền và những người trí óc không bình thường"[1]. Mọi công việc chuẩn bị cho Tổng tuyển cử diễn ra trong điều kiện hết sức khó khăn, phức tạp do các lực lượng đế quốc và phản động trong nước ráo riết hoạt động chống phá. Các tổ chức Việt Quốc, Việt Cách đòi phải lập lại Chính phủ, đòi xoá bỏ chế độ Uỷ ban nhân dân... Những kẻ cầm đầu Việt Quốc đòi giữ 1/3 số ghế trong Quốc hội và đòi giữ các Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính, Bộ Quốc phòng, Bộ Giáo dục, Bộ Thanh niên. Họ yêu cầu Việt Minh cũng chỉ được giữ 1/3 số ghế trong Quốc hội. Mặt trận Việt Minh và Chính phủ lâm thời một mặt kiên quyết bác bỏ các yêu cầu phi lí của Việt Quốc, Việt Cách; mặt khác kiên trì và khôn khéo tiến hành các cuộc hoà giải, thương lượng, nhân nhượng nhằm tạo bầu không khí ổn định để tiến hành cuộc Tổng tuyển cử thành công.

Đại diện của Mặt trận Việt Minh tiến hành nhiều cuộc tiếp xúc với đại diện của Việt Quốc, Việt Cách và đã đi tới những cam kết có tính nguyên tắc trên tinh thần hợp tác, đoàn kết nhằm thực hiện quyền độc lập, ủng hộ Tổng tuyển cử bầu Quốc hội. Các bên cũng thoả thuận chấm dứt sự công kích lẫn nhau, mở rộng Chính phủ lâm thời, chấp nhận để 70 ghế trong Quốc hội không qua bầu cử cho Việt Quốc, Việt Cách[2].

Ngày 1-1-1946, Chính phủ lâm thời cải tổ thành Chính phủ liên hiệp lâm thời, trong đó có thêm một số thành viên của Việt Quốc, Việt Cách. Chính phủ liên hiệp lâm thời và Việt Minh

---

1. V*iệt Nam dân quốc công báo* - Số 1 - 29-9-1945.

2. Viện Sử học: *Lịch sử Việt Nam (9/1945 - 1950),* Hà Nội 2005, tr. 44.

tiếp tục triển khai công việc chuẩn bị Tổng tuyển cử với phương châm thực hiện đại đoàn kết thống nhất dân tộc.

Ngày 6-1-1946, toàn dân Việt Nam, trong tư thế người làm chủ, nô nức tham gia cuộc Tổng tuyển cử. Trong điều kiện thù trong, giặc ngoài ra sức chống phá, cuộc Tổng tuyển cử bầu Quốc hội thực sự là một cuộc đấu tranh gay go, quyết liệt để xác lập quyền làm chủ của nhân dân.

Tại miền Nam[1], trừ tỉnh Tây Ninh không tổ chức được bầu cử do chiến sự quá ác liệt, nhân dân ta phải vượt qua bom đạn địch để đi bỏ phiếu. Nhiều cán bộ, chiến sĩ đã phải hi sinh trong khi làm nhiệm vụ Tổng tuyển cử.

Tại miền Bắc, ở những nơi có quân Tưởng chiếm đóng, các đảng phái phản động đe doạ, khủng bố những người đi bỏ phiếu; có nơi chúng xông vào cướp hòm phiếu. Nhưng bất chấp sự đe doạ và hành động phá hoại của địch, nhân dân ta vẫn hăng hái đi làm nghĩa vụ công dân.

Tính chung trong cả nước, 89% cử tri đi bỏ phiếu, bầu được 333 đại biểu[2] đại diện cho các tầng lớp nhân dân khắp ba miền Bắc - Trung - Nam tham gia vào cơ quan quyền lực cao nhất của Nhà nước. Thắng lợi của cuộc Tổng tuyển cử bầu Quốc hội là một đòn giáng mạnh vào âm mưu chia rẽ, lật đổ và xâm lược của bọn đế quốc, tay sai. Thắng lợi này góp phần nâng cao uy tín và địa vị của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà trên trường quốc tế, khơi dậy và phát huy tinh thần yêu nước, ý thức làm chủ trong mỗi người dân đối với Nhà nước cách mạng. Thắng lợi của cuộc bầu cử còn tạo ra cơ sở pháp lí vững chắc cho Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

---

1. Ở miền Nam, do không kịp hoãn, nên vẫn bầu cử vào ngày 23-12-1945.

2. Trong số này có 57% thuộc các đảng phái, 43% không đảng phái (87% là đại biểu công nhân, nông dân, chiến sĩ cách mạng; 10 đại biểu phụ nữ; 34 đại biểu dân tộc ít người).

Sau thắng lợi của cuộc Tổng tuyển cử, tình hình chính trị ở nước ta lại có những diễn biến phức tạp. Những hoạt động vũ trang xâm lược của thực dân Pháp ở miền Nam ngày càng lan rộng. Cuộc kháng chiến của nhân dân ta gặp nhiều khó khăn. Ở miền Bắc, quân Pháp từ Vân Nam kéo vào Lai Châu, Tuần Giáo, Điện Biên. Lợi dụng tình hình này, các tổ chức Việt Quốc, Việt Cách gây sức ép với chính quyền cách mạng, đòi giải tán Chính phủ liên hiệp lâm thời và thành lập ngay Chính phủ liên hiệp quốc gia chính thức mà không chờ Quốc hội họp. Pháp và Tưởng đã thoả hiệp với nhau để quân Pháp thay thế quân Tưởng.

Trong bối cảnh đó, ngày 2-3-1946, gần 300 đại biểu Quốc hội đã họp kì thứ nhất tại Nhà hát lớn Hà Nội. Do tình thế đặc biệt cần phải nhân nhượng, Quốc hội biểu quyết tán thành đề nghị của Chủ tịch

Hồ Chí Minh là mở rộng thêm 70 đại biểu của Việt Quốc, Việt Cách không qua bầu cử, theo như sự thoả thuận giữa Việt Minh, Việt Quốc và Việt Cách ngày 23-12-1945.

Quốc hội khẳng định thành tích của Chính phủ lâm thời trong thời gian đầu xây dựng nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Đồng thời, Quốc hội quyết định thành lập Chính phủ liên hiệp kháng chiến gồm 10 Bộ, do lãnh tụ Hồ Chí Minh làm Chủ tịch và Nguyễn Hải Thần làm Phó Chủ tịch.

Kì họp thứ nhất Quốc hội khoá I đã bầu Ban Thường trực Quốc hội (gồm 15 uỷ viên chính thức và 3 uỷ viên dự khuyết), do Nguyễn Văn Tố làm Trưởng ban, Phạm Văn Đồng và Cung Đình Quỳ (Việt Quốc) làm Phó ban; Cố vấn đoàn do cố vấn tối cao Nguyễn Vĩnh Thụy đứng đầu; Kháng chiến uỷ viên Hội do Võ Nguyên Giáp làm Chủ tịch, Vũ Hồng Khanh làm Phó Chủ tịch. Quốc hội cũng bầu ra Ban dự thảo Hiến pháp do Chủ tịch Hồ Chí Minh làm Trưởng ban. Bộ máy Nhà nước ở Trung ương được hoàn thiện và củng cố một bước, có đầy đủ uy tín hiệu lực để lãnh đạo nhân dân tham gia kháng chiến, kiến quốc, thực

hiện mọi chức năng đối nội và đối ngoại. Tại kì họp đầu tiên (4-3-1946), Chính phủ liên hiệp kháng chiến đã quyết định một số chính sách đối nội và đối ngoại:

Về đối nội:

1- Các đảng phái chặt chẽ đoàn kết, ngôn luận, hành động nhất trí để phụng sự quốc gia.

2- Sinh mệnh và tài sản của tất cả công dân Việt Nam và kiều dân ngoại quốc được hoàn toàn bảo đảm.

3- Hành chính và quân đội phải thống nhất về tài chính, kinh tế tập trung.

4- Mọi lực lượng của quốc dân được huy động để dùng trong việc kháng chiến kiến quốc và toàn thể nhân dân, nhất là những người làm việc công phải tuân theo kỉ luật.

Về đối ngoại:

1- Đối với các nước Đồng minh, nước Việt Nam bao giờ cũng chủ trương thân thiện, nhất là đối với Trung Hoa.

2- Đối với các quốc gia nhược tiểu đang đấu tranh giành độc lập thì dân tộc Việt Nam rất đồng tình.

3- Đối với nhân dân Pháp, dân Việt Nam không thù hằn, song cực lực phản đối chế độ thực dân và cương quyết giữ quyền độc lập. Chính phủ Việt Nam chỉ nhận điều đình với Chính phủ Pháp theo nguyên tắc "Dân tộc tự quyết" của Hiến chương Đại Tây Dương[1]. Sau tám tháng hoạt động của Quốc hội và Chính phủ liên hiệp kháng chiến, kể từ cuộc họp thứ nhất của Quốc hội (3-1946), dưới sự chỉ đạo sáng suốt của Chủ tịch Hồ Chí Minh, cách mạng Việt Nam đã vượt qua được nhiều khó khăn và tiến bước vững chắc.

Trong hoàn cảnh ấy, Quốc hội họp kì thứ hai tại thủ đô Hà

---

1. Lịch sử Quốc hội Việt Nam 1946 - 1960. NXB Chính trị quốc gia. Hà Nội, 2000, tr. 82-83

Nội, từ ngày 28-10 đến 9-11-1946. Tham dự cuộc họp có 290 đại biểu. Một số đại biểu ở Nam Trung Bộ và Nam Bộ không ra họp được. Hầu hết các đại biểu của Việt Quốc, Việt Cách đã chạy theo quân Tưởng hoặc bị cơ quan an ninh quốc gia trừng trị vì tội phản bội Tổ quốc.

Quốc hội đã thảo luận các báo cáo của Chính phủ, thông qua các nghị quyết về nội trị, ngoại giao; thông qua Dự án Luật Lao động, Hiến pháp, lập Chính phủ mới và bầu Ban Thường trực Quốc hội.

Chủ tịch Hồ Chí Minh được Quốc hội uỷ nhiệm đứng ra thành lập Chính phủ mới theo nguyên tắc đoàn kết và tập hợp nhân tài, không phân biệt đảng phái. Người tuyên bố trước Quốc hội: “Lần này là lần thứ hai mà Quốc hội giao phó cho tôi phụ trách Chính phủ một lần nữa. Việt Nam chưa được độc lập, chưa được thống nhất thì bất kì Quốc hội uỷ cho tôi hay cho ai cũng phải gắng sức mà làm. Tôi xin nhận"; "Chính phủ sau đây phải là một chính phủ toàn dân đoàn kết và tập hợp nhân tài không đảng phái. Tôi xin tuyên bố trước Quốc hội, trước Quốc dân, trước thế giới: Tôi chỉ có một đảng - Đảng Việt Nam", "Chính phủ sau đây phải là một chính phủ liêm khiết,... một chính phủ biết làm việc, có gan góc, quyết tâm để vào mục đích: Trong thì kiến thiết, ngoài thì tranh thủ độc lập và thống nhất của nước nhà"[1].

Ngày 3-11-1946, Quốc hội biểu quyết tán thành chính phủ mới do Hồ Chí Minh thành lập, gồm có 14 thành viên. Hồ Chí Minh làm Chủ tịch kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao.

Ngày 9-11-1946, Quốc hội thông qua bản Hiến pháp nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Đó là "bản hiến pháp đầu tiên trong lịch sử nước nhà. Bản Hiến pháp còn là một vết tích lịch sử đầu tiên trong cõi Á Đông... Bản hiến pháp đó chưa hoàn toàn nhưng nó đã làm nên theo một hoàn cảnh thực tế. Hiến

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập. Tập* 4. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1995, tr. 427, 440

pháp đó tuyên bố với thế giới nước Việt Nam đã độc lập, dân tộc Việt Nam đã có đủ mọi quyền tự do..., phụ nữ Việt Nam đã được ngang hàng với đàn ông để được hưởng chung mọi quyền tự do đó của một công dân. Hiến pháp đó đã nêu một tinh thần đoàn kết chặt chẽ giữa các dân tộc Việt Nam và một tinh thần liêm khiết, công bình của các giai cấp"[1].

Hệ thống chính quyền dân chủ nhân dân ở các địa phương cũng được củng cố và kiện toàn từng bước. Trong một thời gian ngắn sau ngày Tổng tuyển cử, hầu hết các địa phương thuộc Bắc Bộ và Trung Bộ đều tổ chức bầu cử Hội đồng nhân dân ở cấp xã và tỉnh. Uỷ ban hành chính các cấp cũng được thành lập thay cho Uỷ ban nhân dân lâm thời.

Cuộc Tổng tuyển cử bầu Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp là cuộc vận động chính trị rộng lớn, cuộc biểu dương sức mạnh và ý chí sắt đá của khối đoàn kết toàn dân, đã khơi dậy và phát huy tinh thần yêu nước, ý thức làm chủ đất nước, nghĩa vụ đối với Tổ quốc của mỗi công dân và toàn dân. Thắng lợi cuộc Tổng tuyển cử đã tạo cơ sở

pháp lí vững chắc cho Nhà nước cách mạng thực hiện nhiệm vụ đối nội, đối ngoại trong thời kì mới, đồng thời góp phần nâng cao uy tín của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà trên trường quốc tế.

Để tăng cường sức mạnh của Nhà nước cách mạng, vấn đề mở rộng khối đoàn kết toàn dân được đặt ra cấp bách. Các tổ chức Cứu quốc trong Mặt trận Việt Minh được xây dựng rộng khắp, tập hợp thêm nhiều tầng lớp xã hội tham gia. Tuy nhiên, lúc này vẫn có một số tầng lớp và cá nhân yêu nước còn đứng ngoài Mặt trận Việt Minh.

Theo sáng kiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh, ngày 28-5-1946, Hội Liên hiệp Quốc dân Việt Nam (Liên Việt) được thành lập.

Hội chủ trương đoàn kết tất cả các đảng phái yêu nước, đồng bào yêu nước, không phân biệt giai cấp, tôn giáo, xu hướng chính trị, chủng tộc ... để làm cho nước Việt Nam Độc lập - Thống nhất - Dân chủ - Phú cường. Một số đoàn thể quần chúng lần lượt ra đời như: Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam (27-5-1946), Đảng Xã hội Việt Nam (22-7-1946), Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam (20-10-1946).

Đứng trước âm mưu và hành động xâm lược của bè lũ đế quốc, Đảng rất coi trọng nhiệm vụ xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân và củng cố quốc phòng. Khắp nơi trên đất nước ta, một phong trào luyện tập quân sự, tìm sắm vũ khí diễn ra sôi nổi. Các đội tự vệ ra đời từ trong phong trào toàn dân chuẩn bị khởi nghĩa và là lực lượng xung kích của toàn dân nổi dậy giành chính quyền thời kì Tổng khởi nghĩa tháng Tám, nay được củng cố và mở rộng, đã trở thành công cụ sắc bén để bảo vệ chính quyền cách mạng ở cơ sở. Các đơn vị Việt Nam giải phóng quân thành lập trên cơ sở thống nhất Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân và Cứu quốc quân (5-1945), đã được chấn chỉnh, mở rộng và nay đổi thành Vệ quốc đoàn (9-1945)[1]. Đây là đội quân chính quy của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Các đơn vị bảo an binh bị giải thể. Ngày 15-9-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh kí sắc lệnh thành lập Ngành Quân giới và tháng 10-1945, thành lập các chiến khu IV, III[2]. Tháng 12-1945, Uỷ ban Kháng chiến miền Nam ra đời.

Tháng 1-1946, Quân uỷ Trung ương được thành lập để giúp Trung ương Đảng lãnh đạo công tác quân sự. Tất cả các khu

1. Ngày 22/5/1946. Chính phủ ra sắc lệnh đổi Vệ quốc đoàn thành Quân đội quốc gia Việt Nam.

2. Chiến khu III gồm: Hưng Yên, Hải Dương, Thái Bình, Kiến An, Quảng Yên, Hải Ninh, Hải Phòng. Chiến khu IV gồm: Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên.

phố, thôn, xã đều thành lập các đơn vị tự vệ và tự vệ chiến đấu. Trên cơ sở đó, những chiến sĩ có giác ngộ chính trị, có tinh thần chiến đấu được tuyển chọn để bổ sung cho các đơn vị bộ đội tập trung. Dù vũ khí trang bị thô sơ và thiếu thốn, kinh nghiệm chiến đấu còn ít, nhưng đây là đội quân cách mạng của công - nông, có sức chiến đấu rất cao.

2- Về kinh tế - tài chính

Một trong những nhiệm vụ cấp bách trước mắt của chính quyền cách mạng sau khi thành lập là phải nhanh chóng đẩy lùi nạn đói, từng bước ổn định và cải thiện đời sống nhân dân. Giải quyết nạn đói không chỉ có ý nghĩa về kinh tế, mà còn bao hàm ý nghĩa chính trị rất sâu sắc.

Trong phiên họp đầu tiên (3-9-1945), Hội đồng Chính phủ lãm thời đã bàn biện pháp chống đói. Chủ tịch Hồ Chí Minh đề nghị nhiều biện pháp (tổ chức lạc quyên, lập hũ gạo cứu đói...) và kêu gọi đồng bào cả nước nhường cơm sẻ áo. Người nói: "Lúc chúng ta nâng bát cơm ăn, nghĩ đến kẻ đói khổ, chúng ta không khỏi động lòng. Vậy tôi đề nghị với đồng bào cả nước và tôi xin thực hành trước, cứ mười ngày nhịn ăn một bữa, mỗi tháng nhịn ăn ba bữa, đem gạo đó (mỗi bữa một bơ) để cứu dân nghèo"[1].

Hưởng ứng lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh và noi gương Người, khắp cả nước, nhân dân ta lập *hũ gạo cứu đói,* tổ chức *ngày đồng tâm* để góp gạo cứu đói. Truyền thống đồng cam cộng khổ, thương yêu đùm bọc lẫn nhau trong đồng bào được phát huy cao độ.

Để dồn lương thực cho việc cứu đói, Chính phủ ban hành các biện pháp hành chính như cấm dùng lương thực vào việc nấu rượu, xoá bỏ mọi cản trở trong lưu thông gạo giữa các vùng

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập.* Tập 4. NXB Chính trị quốc gia. Hà Nội, 1995, tr. 31.

trong nước, cấm đầu cơ tích trữ thóc gạo, thành lập Uỷ ban tối cao tiếp tế và cứu tế của Chính phủ. Việc chuyên chở gạo từ các tỉnh ở Nam Bộ và Trung Bộ ra Bắc Bộ được thực hiện khẩn trương. Chỉ tính trong 3 tháng cuối năm 1945, đã có khoảng 700 tấn gạo được chuyển ra Bắc Bộ, kịp đem đến các địa phương để cứu đói.

Biện pháp cơ bản để giải quyết tận gốc nạn đói là tăng gia sản xuất Khẩu hiệu "Tăng gia sản xuất! Tăng gia sản xuất ngay! Tăng gia sản xuất nữa!", "Không để một tấc đất bỏ hoang", "Tấc đất tấc vàng"... trở thành hành động thực tế của toàn Đảng, toàn dân. Khắp nơi, từ đồng bằng đến miền núi, đều dấy lên phong trào thi đua sản xuất Chính phủ đã lập ra Uỷ ban Trung ương phụ trách vấn đề sản xuất Tờ báo *Tấc đất* ra đời nhằm tuyên truyền, vận động và hướng dẫn nhân dân thực hiện tăng gia sản xuất. Diện tích ruộng đất hoang, hoá được khai khẩn và nhanh chóng đưa vào trồng trọt. Toàn bộ đê đập ở 9 tỉnh bị lụt phá vỡ (Sơn Tây, Hà Đông, Hà Nam, Vĩnh Yên, Phúc Yên, Phú Thọ, Bắc Ninh, Hải Dương, Thái Bình) được bồi đắp lại. Giai cấp công nhân, các đơn vị bộ đội, cán bộ, viên chức Nhà nước, học sinh, trí thức, công, thương gia... tự nguyện tổ chức thành từng đoàn, từng đội đi về nông thôn giúp nông dân đắp đê phòng lụt, khai hoang, phục hoá.

Để tạo điều kiện cho nông dân đẩy mạnh sản xuất, chính quyền cách mạng tịch thu ruộng đất của đế quốc và Việt gian chia cho nông dân nghèo, chia lại ruộng công theo nguyên tắc công bằng và dân chủ; ra thông tư giảm tô 25%; miễn thuế ruộng đất đối với các vùng bị lụt và vùng có chiến sự ở Nam Bộ, Nam Trung Bộ cùng các loại ruộng đất hoang, hoá mới được khai phá gieo trồng; ra sắc lệnh bãi bỏ thuế thân và các thứ thuế vô lí khác. Ban Khuyến nông cũng được thành lập ở Trung ương và địa phương để tổ chức giúp đỡ nông dân khắc phục khó khăn về giống, vốn, nông cụ, sức kéo; hướng dẫn nông dân về kĩ thuật canh tác.

Nhờ những biện pháp tích cực trên đây, sản xuất nông nghiệp nhanh chóng được khôi phục và có mặt phát triển hơn trước. Năm 1945, dù bị trận lụt lớn, nhưng diện tích lúa mùa ở Bắc Bộ vẫn đạt được 890.000 ha, sản lượng đạt 1.155.000 tấn (năm 1943 là 952.730 tấn và năm 1944 là 832.000 tấn). Diện tích trồng ngô năm 1946 là 212.850 ha, sản lượng đạt 217.020 tấn (năm 1939 là 119.000 ha và sản lượng đạt 140.000 tấn); diện tích trồng khoai lang là 90.000 ha, sản lượng đạt 330.000 tấn (năm 1939 mới có 68.000 ha và sản lượng là 156.000 tấn). Với số lượng lương thực và hoa màu đó, nhân dân ta không những vượt qua được nạn đói, mà còn duy trì được sức lao động để bảo đảm sản xuất vụ chiêm năm 1946.

Chiến thắng giặc đói là một trong những thành tựu lớn đầu tiên của Nhà nước cách mạng. Nó thể hiện tính ưu việt của chế độ mới, của chính quyền nhân dân, góp phần củng cố khối liên minh công nông. Uy tín của Đảng và Chính phủ ngày càng được nâng cao trong quần chúng. Nhân dân càng thêm tin tưởng, gắn bó và quyết tâm bảo vệ chính quyền cách mạng.

Ngoài trọng tâm là sản xuất nông nghiệp để khắc phục nạn đói trước mắt và giải quyết vấn đề lương thực một cách ổn định, Chính phủ chú trọng khôi phục sản xuất, kinh doanh trong các ngành kinh tế công thương nghiệp, giao thông vận tải... Một mặt, Nhà nước tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất để cho các thương gia người Việt phát triển sản xuất kinh doanh. Mặt khác, Nhà nước vẫn để cho các nhà tư bản nước ngoài, trước hết là tư bản Pháp tiếp tục hoạt động kinh doanh, tránh gây cho họ những xáo trộn lớn trong công việc làm ăn ở nước ta. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi thư cho giới công thương Việt Nam, kêu gọi họ nỗ lực và cùng góp vốn xây dựng một nền kinh tế, tài chính vững vàng và thịnh vượng. Từ ngày 2 - 10- 1945, Chính phủ cho phép tất cả các nhà tư sản Việt Nam được quyền kinh doanh. cùng với quá trình xây dựng bộ máy chính quyền mới, Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà bắt tay vào việc xây dựng khu vực kinh tế quốc doanh. Các nghị định của Toàn quyền Pháp về độc

quyền tìm kiếm và khai thác mỏ bị bãi bỏ và thay bằng các sắc lệnh của Chính phủ về việc bảo đảm quyền tìm, kiếm và khai thác mỏ của Nhà nước trên cơ sở tôn trọng những quyền sở hữu sẵn có và phù hợp với luật lệ của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

Các mỏ than ở Hòn Gai (Quảng Ninh), Tân Trào (Tuyên Quang), Làng Cẩm và Phấn Mễ (Thái Nguyên), Quyết Thắng (Ninh Bình) được phép mở lại. Mỏ thiếc Tĩnh Túc (Cao Bằng) bị Nhật chiếm từ tháng 3-1945 và trước khi rút, chúng đã phá hoại, nay tiếp tục được khai thác. Nhà máy sửa chữa đầu máy và toa xe lửa Trường Thi (Vinh) bị thiệt hại nặng do bom từ tháng 2-1944 đã được khôi phục.

Trên lĩnh vực thương nghiệp, Chính phủ Việt Nam hết sức quan tâm, nghiêm cấm các hoạt động đầu cơ tích trữ, chợ đen, mở đường cho lưu thông hàng hoá, kêu gọi các nhà buôn đứng ra kinh doanh; thành lập Phòng Thương mại và Nha Thương vụ Việt Nam để giúp Chính phủ bước đầu nắm các hoạt động thương nghiệp trên thị trường nội địa.

Về giao thông vận tải, Chính phủ từng bước quản lí và khai thác kinh doanh hệ thống đường bộ, đường thủy, đường hàng không, thông tin liên lạc.

Để bảo đảm một phần nhu cầu chi tiêu của Nhà nước và khắc phục khó khăn trước mắt về tài chính, ngày 4-9-1945, Chính phủ ra Sắc lệnh số 4/SL về xây dựng *Quỹ Độc lập* và phát động *Tuần lễ vàng* (từ 17 đến 24-9-1945), kêu gọi toàn dân tự nguyện đóng góp ủng hộ nền độc lập của Tổ quốc. Nhân dân ta tự nguyện ủng hộ cho Nhà nước 370 kg vàng, 20 triệu đồng vào *Quỹ Độc lập* và 40 triệu đồng vào *Quỹ đảm phụ quốc phòng*[1].

1. Số tiền thu về đảm phụ quốc phòng nêu trên chỉ tính riêng ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. Quỹ này được thành lập theo Sắc lệnh 48 (10/4/1946), quy định mỗi nam công dân, trừ người già yếu, bệnh tật, đóng cho quỹ 5 đồng và chỉ thực hiện trong năm 1946.

Nhằm đảm bảo có nguồn thu ổn định và thu chi hợp lí, Chính phủ chủ trương xây dựng từng bước nền tài chính quốc gia, trước mắt là cải cách chế độ thuế khoá. Ngày 7-9-1945, Chính phủ ban hành Sắc lệnh số 11/SL về việc sửa đổi chính sách thuế, bãi bỏ thuế thân. Ngày 10-9-1945, Chính phủ ra Sắc lệnh số 27/SL quy định việc thành lập Sở thuế quan và thuế gián thu. Nha thuế trực thu, Nha thuế trước bạ, thuế điền thổ... cũng được thành lập.

Việc bán thuốc phiện và rượu cồn trước Cách mạng tháng Tám được coi là một nguồn thu của ngân sách, thì nay bị Nhà nước nghiêm cấm. Chính phủ còn đặt thêm một số thuế mới có tính chất gián thu đánh vào các mặt hàng xa xỉ như rượu ngoại. Ngoài các khoản thu từ thuế, do điều kiện chiến tranh, Chính phủ quy định các chế độ trưng thu, trưng dụng, trưng tập sẽ được thực hiện trong những trường hợp cần thiết.

Như vậy, chỉ trong một thời gian ngắn, Nhà nước cách mạng đã chấn chỉnh và xây dựng được một hệ thống thuế khoá mới, nắm được các nguồn thu cho ngân sách, có kế hoạch hơn trong việc thu và chi ngân sách.

Thực hiện chủ trương xây dựng nền tài chính độc lập, ngày 31-1-1946, Chính phủ ta phát hành tiền Việt Nam ở phía nam vĩ tuyến 16.

Dù mới chỉ lưu hành thí điểm ở miền Nam Trung Bộ, nhưng trước sự đòi hỏi của toàn dân, tiền Việt Nam nhanh chóng chiếm lĩnh thị trường Bắc Bộ và Trung Bộ. Ngày 23-11-1946, Quốc hội quyết định cho lưu hành tiền Việt Nam trong cả nước. Cho đến trước ngày toàn quốc kháng chiến bùng nổ, tiền Việt Nam đã căn bản thay thế tiền ngân hàng Đông Dương trên thị trường trong nước. Giành được chủ quyền về tiền tệ, chúng ta đã giải quyết được một phần chi tiêu của Chính phủ, phục vụ sản xuất và đời sống, bước đầu xây dựng nền tài chính độc lập của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

3- Về văn hoá - giáo dục

Trong phiên họp đầu tiên ngày 3-9-1945, ngoài việc bàn biện pháp chống "giặc đói", Chính phủ lâm thời còn bàn biện pháp chống (giặc dốt). Chống "giặc dốt", xoá nạn mù chữ là nhiệm vụ văn hoá - giáo dục, nhưng có ý nghĩa chính trị sâu sắc, bảo đảm cho người lao động có điều kiện phát huy được vai trò làm chủ, tham gia quản lí đất nước có hiệu quả. Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ: "Muốn giữ vững nền độc lập, làm cho dân mạnh nước giàu, mọi người Việt Nam phải hiểu biết quyền lợi của mình, bổn phận của mình, phải có kiến thức mới để có thể tham gia vào công cuộc xây dựng nước nhà, và trước hết phải biết đọc biết viết chữ quốc ngữ..."[1].

Chỉ một tuần lễ sau khi tuyên bố nền độc lập của nước nhà, ngày 8-9-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh kí sắc lệnh thành lập Nha Bình dân học vụ chuyên lo việc chống "giặc dốt" và Người đứng ra phát động phong trào xoá nạn mù chữ trong toàn quốc.

Hưởng ứng lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch, các lớp bình dân học vụ được tổ chức ở khắp nơi, lôi cuốn từ em nhỏ đến các cụ già 70, 80 tuổi Truyền thống hiếu học của dân tộc được phát huy. Trong vòng một năm, từ ngày 8-9-1945 đến ngày 8-9-1946, trên toàn quốc đã tổ chức được 75.805 lớp học với hơn 97.664 giáo viên và đã xoá mù chữ cho 2.520.673 người. Các trường phổ thông và đại học cũng được khai giảng nhằm đào tạo những công dân và cán bộ trung thành, có năng lực phụng sự Tổ quốc, phục vụ kháng chiến - kiến quốc. Trong năm học 1945 - 1946, riêng Bắc Bộ và Trung Bộ đã mở được 5.654 trường tiểu học. Ở bậc đại học và cao đẳng, cùng với các trường Đại học Y khoa, Dược khoa, Cao đẳng Kĩ thuật, Cao đẳng Công chính, Cao đẳng Canh nông - Thú y, Bộ Giáo dục cho mở thêm Trường Đại học

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập.* T 4. Sđd, tr. 36.

Văn khoa và Lớp Chính trị xã hội thay cho Trường Luật của chế độ cũ Nội dung và phương pháp giáo dục bước đầu được đổi mới theo tinh thần dân tộc và dân chủ.

Báo chí cách mạng và công tác xuất bản sớm trở thành vũ khí sắc bén chống ngoại xâm, nội phản, góp phần giáo dục lòng yêu nước, chí căm thù giặc, tinh thần cách mạng cho đông đảo quần chúng nhân dân. Báo *Cờ giải phóng,* tiếp đến là các báo *Sự thật, Cứu quốc,* là những tờ báo được quần chúng tín nhiệm và có tác động lớn trong việc tuyên truyền, phổ biến chủ trương, đường lối của Đảng và của Mặt trận Việt Minh.

Văn học, nghệ thuật cũng có những bước chuyển biến mạnh mẽ. Các văn nghệ sĩ đã hướng hoạt động vào thực tế cuộc sống xây dựng và chiến đấu của dân tộc. Tháng 11-1946, Hội nghị văn hoá toàn quốc lần thứ nhất tổ chức tại Hà Nội. Chủ tịch Hồ Chí Minh đến dự khai mạc Hội nghị và vạch rõ phương hướng nền văn hoá mới của Việt Nam là phải lấy hạnh phúc của nhân dân, của văn hoá nước ngoài, tạo ra nền văn hoá Việt Nam, sao cho văn hoá mới sửa được tham nhũng, lười biếng, phù hoa, xa xỉ; phải làm cho ai cũng có lí tưởng tự chủ, độc lập. Người kêu gọi các nhà hoạt động văn hoá phải chú ý đến nhi đồng, lãnh đạo quốc dân thực hiện độc lập, tự cường và tự chủ. Một số nhà văn, nhà báo theo chân các đoàn quân Nam tiến đến tận các chiến trường miền Nam để góp sức mình vào cuộc chiến đấu bảo vệ nền độc lập vừa mới giành được. Phong trào văn hoá, văn nghệ quần chúng ngày càng phát triển mạnh mẽ và rộng lớn.

Cuộc vận động *Đời sống mới* do Chủ tịch Hồ Chí Minh đề xướng, được đông đảo nhân dân cả nước hưởng ứng, nhằm xây dựng đạo đức mới với nội dung Cần - Kiệm - Liêm - Chính; bài trừ các tệ nạn của xã hội cũ (rượu, chè, cờ, bạc, mại dâm...), những hủ tục (cúng lễ, ma chay, cưới xin linh đình...) ra khỏi đời sống xã hội.

Những thành quả bước đầu trong một năm kiến quốc, xây dựng chế độ mới đã đặt nền móng vững chắc cho Nhà nước

cách mạng vượt qua tình thế hiểm nghèo.

III- Đấu tranh chống ngoại xâm và nội phản, bảo vệ chính quyền cách mạng

Trong hoàn cảnh đất nước gặp muôn vàn khó khăn, lại phải đứng trước nhiều thế lực đế quốc và phản động nham hiểm, để bảo vệ chính quyền non trẻ, Đảng ta chủ trương tránh trường hợp một mình đương đầu với nhiều kẻ thù cùng một lúc; hết sức lợi dụng mâu thuẫn giữa Anh - Pháp và Mĩ - Tưởng.

Với chủ trương ấy, Đảng và Nhà nước ta do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu, đã thực hiện một đường lối chính trị nhạy bén và sáng suốt, vừa cứng rắn về nguyên tắc, vừa mềm dẻo, linh hoạt về sách lược.

1- Kháng chiến chống thực dân Pháp ở miền Nam, hoà hoãn với quân Tưởng ở miền Bắc (trước ngày 6-3-1946)

a) *Kháng chiến chống* thực *dân Pháp ở miền Nam*

Đúng như dự đoán của Đảng tại Hội nghị Tân Trào (từ ngày 14 đến ngày 15-8-1945), âm mưu trở lại xâm lược của thực dân Pháp dần dần trở thành một thực tế ở miền Nam nước ta.

Sau vụ khiêu khích của quân Pháp ngày 2-9-1945, Xứ uỷ và Uỷ ban nhân dân lâm thời Nam Bộ nhận định: âm mưu xâm lược của Pháp đã rõ ràng. Những biện pháp đối phó trước mắt và chuẩn bị kháng chiến được xúc tiến khẩn trương: cải tổ Uỷ ban nhân dân lâm thời, thành lập Uỷ ban kháng chiến Nam Bộ, tổ chức hơn 300 đội xung phong công đoàn, đưa phần lớn lực lượng vũ trang ra ngoài thành phố, tổ chức hàng chục vị trí chiến dấu ở các điểm xung yếu nội thành; tháo gỡ và di chuyển máy móc, phương tiện vật chất lên các chiến khu...

Đêm 22 rạng 23-9-1945, được sự giúp đỡ của quận Anh, thực dân Pháp cho quân đánh úp trụ sở Uỷ ban nhân dân Nam Bộ và cơ quan tự vệ thành phố Sài Gòn, mở đầu cuộc chiến tranh xâm

lược nước ta lần thứ hai.

Trước tình hình đó, sáng 23-9, Xứ ủy và Uỷ ban nhân dân Nam Bộ họp tại đường Cây Mai - Chợ Lớn[1] quyết định phát động nhân dân Nam Bộ đứng lên kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

Quyết định của Xứ uỷ và Uỷ ban nhân dân Nam Bộ đã được Trung ương Đảng, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh tán thành và quyết tâm lãnh đạo, tổ chức lực lượng cả nước chi viện mọi mặt cho cuộc kháng chiến.

Giữ vững lời *Thề Độc lập,* nhân dân Sài Gòn - Chợ Lớn, với vũ khí chủ yếu là gậy tầm vông, cùng nhân dân Nam bộ đã anh dũng đứng lên chiến đấu bảo vệ Tổ quốc. Các chiến sĩ lực lượng vũ trang của ta đột nhập sân bay Tân Sơn Nhất, đốt cháy tàu Pháp vừa cập bến Sài Gòn, đánh kho tàng, phá nhà giam...

Suốt hạ tuần tháng 9-1945, các trận đánh liên tiếp diễn ra ở khu Tân Định, Cầu Muối, Cầu Lái Thiêu... Phối hợp chặt chẽ với các cuộc chiến đấu của lực lượng vũ trang, nhân dân Sài Gòn đã triệt nguồn tiếp tế của địch, dựng chướng ngại vật và chiến luỹ trên đường phố. Giường, tủ, bàn, ghế và tất cả những thứ gì có thể ngăn cản được bước tiến của quân thù đều được ném ra mặt đường. Nhiều cây to trên dọc các đường phố được đốn chặt, hình thành những vật chướng ngại.

Chỉ trong vòng một tuần lễ, cuộc chiến đấu cửa quân và dân Sài Gòn - Chợ Lớn đã đẩy địch vào tình trạng khó khăn: 138 xí nghiệp và công sở lớn, 22 kho tàng, 4 chợ, 30 tàu lớn, 51 tàu nhỏ, 200 xe hơi và một số cầu bị đốt phá. Gần 300 tên giặc bị tiêu diệt[2]. Sau 8 ngày gây hấn, thực dân Pháp chỉ chiếm đóng được các vị trí, công sở then chết ở khu vực trung tâm thành phố. Phạm. vi kiểm soát của địch bị thu hẹp. Cả thành phố

1. Nay là số 627 - 629, đường Nguyễn Trãi, Quận I.

2. Viện Sử học: *Lịch sử Việt Nam (9/1945 - 1950)...* Sđd. tr. 16.

không còn điện, nước; chợ không họp, các cửa hàng đóng cửa, lương thực, thực phẩm cạn dần; lực lượng bị dàn mỏng; viện binh chưa tới kịp. Bọn Việt gian ra mặt hoạt động đã bị thanh niên ta truy bắt, nghiêm trị... Trước tình hình đó, thực dân Pháp nhờ Grêxi làm trung gian, xin thương lượng với Uỷ ban nhân dân Nam Bộ.

Mặc dù biết âm mưu của thực dân Pháp là hoà hoãn để chờ viện binh, nhưng phía ta cũng cần có thời gian chuẩn bị lực lượng để đối phó với các đợt tấn công mới của địch. Do vậy, chúng ta chấp nhận ngừng bắn một tuần để thương lượng. Cuộc thương lượng bắt đầu từ ngày 2-10-1945, với sự có mặt của Grêxi. Lập trường hai bên trái ngược nhau: Phía ta đòi Pháp công nhận nền độc lập của Việt Nam, công nhận Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu; đình chỉ xung đột và rút quân về các vị trí trước ngày 23-9-1945. Phía Pháp đòi ta chấp nhận bản Tuyên bố ngày 24-3-1945 của Đờ Gôn. Cuộc đàm phán tạm dừng và sau đó tiếp tục diễn ra trong ngày 6 và 8-10, nhưng vẫn không đi đến kết quả. Pháp đề nghị kéo dài thời gian ngừng bắn thêm hai ngày nữa.

Tranh thủ thời gian ngừng bắn, chúng ta tiếp tục tổ chức di chuyển nhân dân cùng các cơ quan, kho tàng, xưởng máy ra ngoài, bổ sung và điều chỉnh lực lượng. Các mặt trận ở Sài Gòn được củng cố. Các Uỷ ban kháng chiến miền Đông, miền Trung và miền Tây Nam Bộ được thành lập. Đặc biệt, lực lượng lãnh đạo Nam Bộ được bổ sung hàng trăm cán bộ cách mạng mới thoát khỏi ngục tù Côn Đảo, trong số đó có Tôn Đức Thắng, Lê Duẩn, Phạm Hùng...

Ngày 10-10-1945, chấm dứt thời gian ngừng bắn, quân Pháp đã được tăng thêm viện binh ra sức phá vây, mở rộng phạm vi chiếm đóng. Quân Anh lấy danh nghĩa Đồng minh đi tước vũ khí quân Nhật ở các thị xã miền Đông Nam Bộ (Biên Hoà, Thủ Dầu Một, Tây Ninh) nhằm giúp Pháp mở rộng khu vực chiếm đóng các ,tỉnh xung quanh Sài Gòn. Quân ta tiếp tục đánh địch ở

nhiều nơi trong thành phố Sài Gòn, nổi bật là trận đánh chặn địch ở cầu Thị Nghè (17-10-1945). Từ ngày 23-10, địch được tăng thêm quân tiếp viện, trong đó có binh đoàn thiết giáp, nên chúng phá vỡ được vòng vây xung quanh Sài Gòn, đánh chiếm một số thị xã miền Trung Nam Bộ, nhằm tiêu diệt cơ quan đầu não kháng chiến của ta. Trong điều kiện chiến đấu không cân sức, để bảo toàn lực lượng chuẩn bị cho kháng chiến lâu dài, phần lớn lực lượng vũ trang của ta rút ra khỏi thành phố, chỉ để một số đơn vị nhỏ tiếp tục ở lại bám trụ, thường xuyên ra vào thành phố tiến công địch.

Trải qua một tháng bao vây, chặn đánh địch trong thành phố, chiến đấu trong điều kiện không cân sức, lực lượng vũ trang thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định đã tỏ rõ tinh thần quyết chiến quyết thắng của dân tộc Việt Nam. Cuộc kháng chiến của quân và dân Sài Gòn đã kiềm chế quân địch dài ngày, làm thất bại âm mưu đánh nhanh thắng nhanh của thực dân Pháp, tạo điều kiện cho các tỉnh Nam Bộ có thêm thời gian chuẩn bị kháng chiến.

Để lãnh đạo kịp thời cuộc kháng chiến đang lan rộng, ngày 25-10-1945, Hội nghị Xứ uỷ mở rộng Nam Bộ họp ở Thiên Hộ (huyện Cái Bè, Mĩ Tho). Tham dự Hội nghị, ngoài đại biểu của Nam Bộ, còn có Hoàng Quốc Việt, uỷ viên Ban Thường vụ Trung ương Đảng. Hội nghị kiểm điểm tình hình, rút kinh nghiệm chỉ đạo cuộc kháng chiến Nam Bộ, biểu dương tinh thần chiến đấu anh dũng của quân và dân Nam Bộ. Trên cơ sở đó, Hội nghị quyết định những vấn đề quan trọng nhằm đẩy mạnh cuộc kháng chiến ở Nam Bộ, như tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với lực lượng vũ trang, củng cố các đơn vị vũ trang hiện có, xây dựng thêm nhiều đơn vị vũ trang mới, tổ chức các quân khu, khôi phục lại chính quyền cách mạng ở những nơi tan rã, thành lập Uỷ ban kháng chiến miền Nam, phát triển công tác ở các đô thị... Hội nghị đã cử Tôn Đức Thắng phụ trách Uỷ ban kháng chiến và chỉ đạo các lực lượng vũ trang Nam Bộ. Hội nghị Thiên Hộ có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển đi lên

của cuộc kháng chiến ở Nam Bộ.

Thực hiện Nghị quyết của Hội nghị, các cán bộ, đảng viên trung kiên đã vượt mọi khó khăn, đi sâu, bám sát quần chúng; gây dựng lại phong trào, phát triển cơ sở cách mạng.

Tiếp theo Hội nghị Xứ uỷ mở rộng, ngày 20-11, Hội nghị quân sự được triệu tập ở An Phú (Gia Định) để bàn công tác chỉ đạo tác chiến. Hội nghị quyết định chia Nam Bộ thành các chiến khu 7, 8, 9[1] và bàn biện pháp củng cố lực lượng vũ trang tỉnh, thành phố, các chi đội Vệ quốc đoàn.

Từ sau Hội nghị Thiên Hộ và An Phú, những thiếu sót về lãnh đạo và chỉ huy từng bước được khắc phục. Công tác lãnh đạo kháng chiến ở Nam Bộ đi dần vào nền nếp. Cùng thời gian đó, quân Pháp cũng được quân Anh lần lượt bàn giao những vùng chúng kiểm soát ở Nam Bộ.

Cuộc kháng chiến của nhân dân ta ở miền Nam được Trung ương trực tiếp chỉ đạo và được cả nước chi viện về mọi mặt. Hưởng ứng chủ trương của Trung ương Đảng, với ý thức bảo vệ độc lập tự do của Tổ quốc nhân dân ta ở miền Bắc, đi đầu là thanh niên, có hàng vạn người hăng hái gia nhập quân đội, xung vào các đoàn quân Nam tiến, nhanh chóng lên đường vào Nam chiến đấu. Chỉ một thời gian ngắn sau khi tiếng súng kháng chiến bùng nổ, tại tiền tuyến miền Nam đã có mặt những đơn vị Giải phóng quân từ hậu phương miền Bắc mới vào. Các đoàn quân Nam tiến từ thủ đô Hà Nội, căn cứ địa Việt Bắc, các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ tấp nập lên đường vào Nam chiến đấu chống Pháp, thể hiện ý chí đoàn kết thống nhất của

---

1. Chiến khu 7 gồm các tỉnh Thủ Dầu Một, Biên Hoà, Tây Ninh, Gia Định, Chợ Lớn, Bà Rịa và thành phố Sài Gòn; Chiến khu 8 gồm Tân An, Mĩ Tho, Gò Công, Bến Tre, Sa Đéc (lúc này địch mới chiếm dược thị xã Tân An, Mĩ Tho, Gò Công); Chiến khu 9 gồm Châu Đốc, Hà Tiên, Long Xuyên, Rạch Giá, Trà Vinh, Bạc Liêu, Vĩnh Long, Cần Thơ, Sóc Trăng (lúc này địch mới chiếm được thị xã Vĩnh Long và Cần Thơ).

dân tộc Việt Nam.

Hầu hết các tỉnh ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ đều thành lập từ 1 đến 2 chi đội Nam tiến. Những cán bộ và chiến sĩ hăng hái, có nhiều kinh nghiệm chiến đấu, những vũ khí và trang bị tốt nhất của ta lúc đó đều dành cho bộ đội Nam tiến. Nhân dân Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ còn tổ chức quyên góp tiền bạc, quần áo, thuốc men, đạn dược... ủng hộ đồng bào Nam Bộ.

Về phía thực dân Pháp, sau khi nhận thêm quân tiếp viện, đồng thời tiếp tục dựa vào quân Anh và Nhật, chúng vừa mở rộng phạm vi chiếm đóng ở Nam Bộ, vừa từng bước thực hiện kế hoạch đánh ra Nam Trung Bộ. Tuy nhiên, đến cuối tháng 1-1946, quân Pháp mới chiếm được các tỉnh miền Tây Nam Bộ (Sa Đéc, Long Xuyên, Châu Đốc, Rạch Giá, Trà Vinh, Hà Tiên, Sóc Trăng, Bạc Liêu), chưa ổn định được tình hình ở Sài Gòn - Chợ Lớn và một số thành phố, thị xã. Lực lượng kháng chiến của ta vẫn làm chủ một số vùng nông thôn Nam Bộ. Các tỉnh Nam Bộ củng cố lại lực lượng vũ trang, tăng cường trang bị vũ khí, xây dựng căn cứ để kháng chiến lâu dài.

Đầu tháng 2-1946, sau khi được tăng viện binh, thực dân Pháp gấp rút chiếm đóng vùng nông thôn Nam Bộ. Chúng mở hàng loạt cuộc hành quân "bình định" trên các khắp các tỉnh Nam Bộ. Lực lượng của ta bị tổn thất nhiều, chính quyền và đoàn thể Cứu quốc ở nhiều nơi bị tan vỡ. Trên các vùng chiếm được, quân địch chia thành các chiến khu, đóng đồn bốt, khống chế hoạt động chống đối của nhân dân. Vừa hành quân chiếm đóng các vùng đất của ta, thực dân Pháp vừa ráo riết xúc tiến thành lập chính phủ bù nhìn. Ngay từ tháng 10-1945, Xêđi âm mưu lập một hội đồng tư vấn gồm 80 người và giao cho Nguyễn Văn Thinh vận động các nhà trí thức tham gia, nhưng không thành công. Phần đông trí thức tỏ thái độ bất hợp tác với Pháp. Đến tháng 2-1946, Xêđi mới lập được hội đồng tư vấn gồm 12 thành viên là người Pháp và người Việt mang quốc tịch Pháp. Ngoài ra, thực dân Pháp còn tiến hành tuyển quân, tập hợp bọn

tay sai để thành lập chính quyền bù nhìn ở các thị trấn, thị xã. Chúng tìm cách lôi kéo một số người trong các đạo Cao Đài, Hoà Hảo, Thiên Chúa và cả lực lượng Bình Xuyên... để chống lực lượng kháng chiến.

Ngày 5-3-1946, quân Anh bàn giao lại toàn bộ địa bàn và vũ khí, trang bị cho quân Pháp, rút khỏi miền Nam.

Trong lúc nhân dân Nam Bộ kháng chiến thì tại Nam Trung Bộ, mọi công việc chuẩn bị để kháng chiến cũng được xúc tiến rất khẩn trương Theo quyết định của Hội nghị quân sự do Xứ uỷ và Uỷ ban nhân dân Trung Bộ triệu tập cuối tháng 9-1945, Uỷ ban quân chính Nam phần Trung Bộ được thành lập để chỉ huy 7 tỉnh mặt trận phía nam. Lực lượng quân sự các tỉnh từ Quảng Ngãi trở ra được điều động vào Nam Trung Bộ. Các cơ sở kinh tế, quốc phòng quan trọng ở các tỉnh cực Nam Trung Bộ được di chuyển đến những nơi an toàn. Các xưởng sửa chữa và sản xuất vũ khí từng bước được xây dựng. Đến cuối năm 1945, đã có 10 xưởng đặt ở Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, với trên 1.000 công nhân.

Từ hạ tuần tháng 10-1945, chiến sự bắt đầu lan tới các tỉnh Nam Trung Bộ. Khi địch đổ bộ lên Nha Trang (22-10), chúng đã vấp phải sức chiến đấu của bộ đội ở khu nhà ga, nhà máy điện, Viện Paxtơ... Sau đó, quân ta hình thành thế bao vây nhằm tiêu hao và giam chân địch trong thành phố. Với tinh thần tích cực tiến công địch, với cách đánh mưu trí, táo bạo, được sự giúp đỡ tận tình của nhân dân, lực lượng vũ trang mặt trận Nha Trang đã bao vây kìm chân địch trong thành phố hơn ba tháng, góp phần làm thất bại kế hoạch của quân Pháp dùng Nha Trang làm bàn đạp mở rộng đánh chiếm các tỉnh cực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

Cuối tháng 12- 1945 , đầu tháng 1-1946, địch tập trung quân giải vây cho Nha Trang và đánh chiếm tỉnh Khánh Hoà, đồng thời đánh chiếm thị xã Buôn Ma Thuột, tỉnh lị của Đắc Lắc.

Cuối tháng 1-1946 , sau khi chiếm được Buôn Ma Thuột, đồng thời với các cuộc hành quân đánh chiếm các tỉnh còn lại của miền Tây Nam Bộ, địch tập trung 10.000 quân, mở chiến dịch *Gô* (Gaur) từ phía nam đánh ra, Tây Nguyên đánh xuống và từ biển đánh vào các tỉnh Nam Trung Bộ. Lượng vũ trang của ta chặn đánh nhưng cuối cùng phải rút lui. Sau khi chiếm Phan Rang, quân Pháp đánh ra Nha Trang, đánh vào Phan Thiết. Trong điều kiện chiến đấu không cân sức, sau một số trận đánh trả, quân ta phải rút khỏi Nha Trang, để lại một bộ phận lập tuyến chặn địch ở Đèo Cả.

Sau 4 tháng chiến đấu anh dũng, với sự chi viện của nhiều đơn vị Nam tiến, bộ đội Nam Trung Bộ đã hoàn thành nhiệm vụ trong thời kì đầu của cuộc kháng chiến, tiêu diệt được hàng ngàn tên địch, thu nhiều vũ khí. Tuy nhiên, trước sự tấn công mạnh gấp nhiều lần của địch, để bảo toàn lực lượng, các đơn vị bộ đội các tỉnh cực Nam Trung Bộ đã phải tạm thời rút ra khỏi các thị xã, thị trấn và một số trục đường giao thông lớn. Tại các vùng nông thôn ở Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận, chính quyền cách mạng, các đoàn thể Cứu quốc và lực lượng vũ trang của ta vẫn làm chủ.

Như vậy, 5 tháng kháng chiến (từ tháng 9-1945 đến tháng 2-1946) là 5 tháng đầy thử thách gian khổ đối với quân và dân ta ở miền Nam, đối với cả dân tộc và chế độ mới. Cuộc chiến đấu anh dũng của quân và dân ta ở miền Nam tuy phải trải qua gian lao và tổn thất, nhưng đã tích luỹ được nhiều kinh nghiệm chiến đấu, gây dựng được phong trào chiến tranh du kích, xây dựng lực lượng, góp phần bảo vệ và củng cố chính quyền cách mạng, tạo điều kiện cho cả nước chuẩn bị bước vào cuộc kháng chiến lâu dài.

b) *Hoà hoãn, nhân nhượng với quân Tưởng ở miền Bắc*

Trong hoàn cảnh phải đối phó với cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp ở miền Nam, sự uy hiếp lật đổ chính quyền của quân Tưởng và tay sai ở miền Bắc và trên cơ sở khẳng định

thực dân Pháp là kẻ thù chính, Đảng, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã vạch rõ: "Phải tránh các trường hợp một mình đối phó với nhiều lực lượng Đồng minh tràn vào nước ta". Mũi nhọn của cách mạng lúc này là tập trung đối phó với thực dân Pháp ở miền Nam, do đó chúng ta phải tạm thời hoà hoãn, tránh xung đột với quân Tưởng. Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu rõ: "Đứng trước tình hình gay go và cấp bách ấy, Đảng phải dùng mọi cách để sống còn, hoạt động và phát triển... Đảng không thể do dự. Do dự là hỏng hết. Đảng phải quyết đoán mau chóng, phải dùng những phương pháp - dù là những phương pháp đau đớn - để cứu vãn tình hình"[1]. chúng ta tiến hành đấu tranh chính trị với quân Tưởng một cách khôn khéo, nhưng kiên quyết, nhằm hạn chế sự phá hoại của chúng. Tháng 10-1945, khi Hà Ứng Khâm (Tổng tư lệnh lục quân quân đội Tưởng Giới Thạch) đến Hà Nội, Chính phủ cách mạng đã tổ chức một cuộc biểu tình có 300.000 người tham gia, hình thức là để "đón tiếp", nhưng thực chất là nhằm biểu dương lực lượng của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Quần chúng diễu qua Phủ Toàn quyền và hô vang khẩu hiệu: "Nước việt Nam của người Việt Nam", "Hoa - Việt thân thiện", "ủng hộ Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà", "ủng hộ Chủ tịch Hồ Chí Minh", "ủng hộ Việt Nam độc lập đồng minh", "Việt Nam độc lập muôn năm". Trước khí thế và sức mạnh của quần chúng, Hà Ứng Khâm không thể tự mình thực hiện ý định lật đổ Chính phủ cách mạng, mà dùng bọn tay sai (Việt Quốc và Việt Cách) phá hoại từ bên trong. Được sự ủng hộ của Tưởng, bọn tay sai đòi ta thay đổi Quốc kì, Quốc ca, đòi ta phải cải tổ Chính phủ, để cho chúng một số ghế trong Quốc hội không phải thông qua bầu cử, đòi Hồ Chí Minh từ chức Chủ tịch, đòi những người cộng sản rút khỏi Chính phủ. Chúng còn tổ chức ám sát, bắt cóc nhân viên Chính phủ. Để giảm bớt sức ép công kích của kẻ thù, tránh những hiểu lầm

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập.* Tập 6. NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.162.

trong nước và ngoài nước có thể trở ngại đến tiền đồ, sự nghiệp giải phóng dân tộc, đồng thời xuất phát từ lợi ích tối cao của dân tộc, Đảng Cộng sản Đông Dương tuyên bố "tự giải tán" (11-11-1945), nhưng sự thật là tạm thời rút vào hoạt động bí mật, tiếp tục lãnh đạo đất nước, lãnh đạo chính quyền cách mạng.

Nhằm hạn chế sự phá hoại của quân Tưởng và tay sai, tại phiên họp đầu tiên (2-3-1946), Quốc hội khoá I đồng ý cho bọn tay sai của Tưởng 70 ghế trong Quốc hội, cho Nguyễn Hải Thần (lãnh tụ Việt Cách) giữ chức Phó Chủ tịch nước cùng 4 ghế Bộ trưởng trong Chính phủ liên hiệp chính thức (phụ trách các lĩnh vực ngoại giao, kinh tế, canh nông, xã hội). Đồng thời nhân nhượng cho Tưởng một số quyền lợi kinh tế, như cung cấp một phần lương thực, thực phẩm, phương tiện giao thông vận tải, nhận tiêu tiền Quan Kạn, Quốc tệ ở Việt Nam.

Sự nhân nhượng về chính trị trên đây thể hiện một yêu cầu cơ bản là giữ vững sự tồn tại của một chính quyền của dân, do dân và vì dân, một chính quyền của sự hoà giải, đoàn kết thống nhất quốc gia dân tộc thực hiện tư tưởng độc lập tự do của Chủ tịch Hồ Chí Minh với khẩu hiệu hành động cấp bách là *Dân tộc trên hết, Tổ quốc trên hết.* Sự nhân nhượng đó là cần thiết, nhằm hạn chế đến mức thấp nhất những hoạt động chống phá cách mạng của quân Tưởng và tay sai. Trong khi thực hiện hoà giải, nhân nhượng, thông qua công cụ báo chí, thông tin tuyên truyền, dựa vào sức mạnh quần chúng, chúng ta kiên quyết vạch trần và ngăn chặn những hành động chia rẽ, phản dân hại nước của các lực lượng tay sai của Tưởng. Những kẻ phá hoại (có đủ bằng chứng) thì bị trừng trị theo pháp luật. Chính phủ còn ban hành một số sắc lệnh nhằm trấn áp bọn phản cách mạng: Sắc lệnh ngày 5-9-1945 giải tán *Đại Việt quốc gia xã hội đảng* và *Đại Việt quốc dân đảng* (là những đảng phản động, tay sai của phát xít Nhật); Sắc lệnh ngày 12-9-1945 cho an trí những người nguy hiểm đối với nền Cộng hoà dân chủ Việt Nam; Sắc lệnh lập toà án quân sự trừng trị bọn phản cách mạng.

Thực hiện những biện pháp sách lược nhân nhượng trên đây đã hạn chế và vô hiệu hoá đến mức thấp nhất các hoạt động chống phá của quân Tưởng và tay sai, làm thất bại âm mưu lật đổ chính quyền cách mạng của chúng. Cũng nhờ đó, chúng ta mới có điều kiện tập trung lực lượng kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược ở miền Nam.

2- Hoà hoãn với thực dân Pháp nhằm gạt quân Tưởng ra khỏi nước ta, chuẩn bị kháng chiến chống Pháp (từ 6-3 đến 19-12-1946)

a) *Pháp và Tưởng cấu kết với nhau chống lại cách mạng Việt Nam.*

Đầu năm 1946, về cơ bản, thực dân Pháp đã chiếm được các đô thị, các đường giao thông chiến lược quan trọng ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ, chiếm hầu hết Campuchia và khống chế vùng nông thôn ở Lào. Pháp lại được Anh và Mĩ thoả thuận: Ngày 29-1-1946, quân Anh rút khỏi Sài Gòn và đến ngày 5-3-1946, rút khỏi Nam Đông Dương, nhường cho Pháp quyền chiếm đóng từ vĩ tuyến 16 trở vào. Công việc tiếp theo của thực dân Pháp là chuẩn bị tiến quân ra miền Bắc, thực hiện ý đồ thôn tính cả nước ta. Nhưng do lực lượng hiện tại có hạn (hơn 65.000 quân), lại chưa bình định xong miền Nam, nếu thực hiện ngay ý đồ này bằng biện pháp quân sự, Pháp sẽ gặp khó khăn. Hơn nữa, đưa quân ra miền Bắc lúc này, chúng sẽ gặp hai trở lực lớn: một là lực lượng kháng chiến của nhân dân ta, hai là sự có mặt của quân Tưởng và bọn tay sai ở miền Bắc. Tình hình đó buộc thực dân Pháp phải dùng đến thủ đoạn chính trị: một mặt, điều đình với Chính phủ Tưởng Giới Thạch ở Trùng Khánh, mặt khác điều đình với Chính phủ Hồ Chí Minh để được đưa quân đội ra miền Bắc Việt Nam một cách "hợp pháp".

Trong khi đó, Tưởng Giới Thạch cũng đứng trước một khó khăn lớn: Phong trào cách mạng do Đảng Cộng sản Trung Quốc lãnh đạo đang phát triển mạnh mẽ, cần phải tập trung lực lượng

để đối phó. Tình hình này cũng buộc Tưởng đi đến thoả hiệp với Pháp.

Đúng như dự đoán của Ban Thường vụ Trung ương Đảng: "Trước sau Trùng Khánh sẽ bằng lòng cho Đông Dương trở về tay Pháp miễn là Pháp nhượng cho Tưởng nhiều quyền lợi quan trọng"[1], ngày 28-2-1946, Hiệp ước Hoa - Pháp được kí kết ở Trùng Khánh. Theo Hiệp ước này, Pháp được quyền thay quân đội Tưởng vào miền Bắc Đông Dương để giải giáp quân đội Nhật. Ngược lại Pháp nhường cho Tưởng một số quyền lợi về kinh tế, chính trị, như trả lại các tô giới và nhượng địa của Pháp trên đất Trung Quốc, nhượng cho Tưởng một "khu đặc biệt" để tự do buôn bán và có quyền kiểm soát thuế quan ở cảng Hải Phòng, bán cho Tưởng đoạn đường sắt từ Hồ Kiều đến Côn Minh (thuộc tuyến đường sắt Hà Nội - Vân Nam), những kiều dân Trung Quốc ở Đông Dương được hưởng nhiều quyền lợi đặc biệt.

Cùng thời gian trên, từ cuối năm 1945 đến đầu năm 1946, giữa đại diện Chính phủ Pháp và Việt Nam đã có những cuộc gặp gỡ. Tháng 11-1945, đại diện Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà Hoàng Minh Giám đã tiếp xúc với phía Pháp và lập trường của Chính phủ Việt Nam được xác định qua bức giác thư ngày 12-11 như sau:

l- Nước Pháp sẽ thừa nhận không chậm trễ nền độc lập toàn vẹn của Việt Nam;

2- Chính phủ Việt Nam sẽ thực thi những biện pháp bảo vệ uy tín nước Pháp và sẽ có những nhượng bộ với Pháp về phương diện kinh tế và văn hoá;

3- Nhằm tạo ra được một không khí thuận lợi cho việc đàm phán, các nhà chức trách Pháp sẽ cho chấm dứt ngay những

---

1. *Văn kiện Đảng 1945 - 1954.* T.1. Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng trung ương, Hà Nội, 1978, tr. 26.

chiến sự ở Nam Bộ và trong suốt thời gian của cuộc đàm phán, ngưng vận chuyển đến Đông Dương quân đội và vũ khí"[1]. Trong cuộc gặp Giăng Xanhtơni (Jean Sainteny) ngày 25-2-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định rõ lập trường của Việt Nam trong quan hệ Việt - Pháp là độc lập và hợp tác. Xanhtơni nêu rõ quan điểm của Pháp là công nhận Việt Nam có chính phủ, nghị viện, quân đội và tài chính riêng nhưng là một nước tự trị trong khối Liên hiệp Pháp. Đây là lập trường đối lập cơ bản giữa Chính phủ ta và Chính phủ Pháp.

b) *Hoà hoãn, nhân nhượng với thực dân Pháp nhằm gạt quân Tưởng ra khỏi nước ta*

Hiệp ước Hoa - Pháp đã đặt nhân dân ta trước sự lựa chọn một trong hai con đường: Hoặc là cầm vũ khí chiến đấu chống thực dân Pháp, không cho chúng đổ bộ lên miền Bắc; hoặc là hoà hoãn, nhân nhượng pháp để tránh tình trạng phải đối phó một lúc với nhiều kẻ thù, đẩy 20 vạn quân Tưởng ra khỏi miền Bắc, tranh thủ thời gian hoà hoãn, tiếp tục củng cố và phát triển lực lượng cách mạng, chuẩn bị mọi mặt bước vào cuộc chiến đấu về sau khi tình thế bắt buộc. Ngày 3-3-1946, Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra Chỉ thị *Tình hình và chủ trương.* Bản Chỉ thị nhận định: "... Hiệp ước Hoa - Pháp không phải là chuyện riêng của Tưởng Giới Thạch và Pháp. Nó là chuyện chung của phe đế quốc và bọn tay sai của chúng ở thuộc địa..."[2]. Phân tích về chủ trương đánh hay hoà lúc này, Chỉ thị chỉ rõ: "Nếu Pháp công nhận Đông Dương tự chủ thì có thể hoà, hoà để phá tan âm mưu thâm độc của bọn Tưởng Giới Thạch, bọn phản động Việt Nam và bọn phát xít Pháp còn sót lại, chúng định

---

1. Philippe Devillers: *Paris - SaiGon - Ha Nội.* Hoàng Hữu Đàn dịch. Tài *liệu lưu trữ của cuộc chiến tranh 1944 - 1947. NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1993, tr. 159.*

2.2. *Văn kiện quân sự của Đảng 1945 - I950.* NXB QĐND. Hà Nội 1976, tr. 33.

hãm ta vào tình thế cô độc, buộc ta phải đánh nhiều kẻ thù một lúc..."[1]. Bản Chỉ thị nhấn mạnh: "Vấn đề lúc này không phải là muốn hay không muốn đánh Vấn đề là biết mình biết người, nhận định một cách khách quan những điều kiện lợi hại trong nước và ngoài nước mà chủ trương cho đúng..."[2].

Nếu chấp nhận cuộc chiến đấu với Pháp lúc này, chúng ta sẽ gặp nhiều bất lợi lớn. Về chính trị, ta có khó khăn vì hoạt động chia rẽ của bọn phản động. Về quân sự, Pháp có thêm lực lượng và chiếm được nhiều nơi; cuộc kháng chiến ở Nam Bộ gặp khó khăn. Về kinh tế, vấn đề tiếp tế lương thực không bảo đảm. Về quốc tế, Liên Xô và các lực lượng dân chủ chưa có điều kiện trực tiếp giúp ta...

Chấp nhận hoà hoãn, nhân nhượng với Pháp cũng có những bất lợi khác: Thực dân Pháp lợi dụng hoà hoãn để phát triển lực lượng và sau đó bội ước đánh ta. Bọn phản động lợi dụng việc kí kết mà vu cáo ta là "bán nước". Nhưng thực hiện giải pháp này, ta sẽ phá tan được âm mưu của Tưởng và tay sai đẩy ta vào thế bị cô lập; đồng thời giành được thời gian chuẩn bị cho cuộc chiến đấu mới.

Ngày 5-3-1946, Hội nghị mở rộng của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (tại làng Canh, Hà Đông) nhất trí tán thành chủ trương *Hoà để tiến* của Ban Thường vụ Trung ương Đảng.

Chiều 6-3-1946, sau nhiều lần thương lượng, tại ngôi nhà 38 Lý Thái Tổ (Hà Nội), Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà kí với G. Xanhtơni (J.sainteny) - đại diện Chính phủ Cộng hoà Pháp bản Hiệp định Sơ bộ, đặt cơ sở cho cuộc đàm phán giữa hai bên để đi đến một hiệp định chính thức.

Theo Hiệp định Sơ bộ:

Chính phủ Pháp công nhận nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà là một quốc gia tự do trong khối Liên hiệp Pháp; có chính phủ, nghị viện, quân đội và tài chính riêng. Sự thống nhất đất nước sẽ do trưng cầu dân ý quyết định.

Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đồng ý cho 15.000 quân Pháp vào thay thế Tưởng. Số quân này phải đóng ở những nơi do hai bên thống nhất quy định và sẽ rút khỏi Việt Nam trong 5 năm, mỗi năm rút 1/5 số quân.

- Quân đội hai bên ngừng bắn và ở nguyên vị trí. Các cuộc đàm phán tiếp theo sẽ được tiến hành tại một trong ba nơi: Hà Nội, Sài Gòn hoặc Pari.

Kí Hiệp định Sơ bộ 6-3-1946, tạm thời hoà hoãn với Pháp, ta đã tránh được một cuộc chiến đấu bất lợi phải chống lại nhiều kẻ thù cùng một lúc; tạo thêm một cơ sở pháp lí buộc quân Tưởng phải nhanh chóng rút khỏi miền Bắc nước ta; bọn tay sai Việt Quốc, Việt Cách vì mất chỗ dựa nên phần lớn bị tan rã hoặc chạy theo quân Tưởng; chúng ta có thêm thời gian hoà bình cần thiết để củng cố chính quyền cách mạng, mở rộng mặt trận dân tộc thống nhất, phát triển lực lượng vũ trang nhằm chuẩn bị lực lượng mọi mặt cho cuộc kháng chiến lâu dài chống thực dân Pháp về sau. Đặc biệt, đối với miền Nam - nơi mà cuộc kháng chiến đang đứng trước những thử thách gay gắt - Hiệp định Sơ bộ tạo điều kiện cho lực lượng kháng chiến trở lại bám trụ thôn, xã, tạo thế và lực để cùng cả nước bước vào cuộc kháng chiến lâu dài. Thực tế lịch sử đã chứng tỏ, việc kí Hiệp định Sơ bộ - trong hoàn cảnh lúc đó - là một chủ trương cứu nước duy nhất đúng, "một mẫu mực tuyệt vời của sách lược Lêninít về lợi dụng mâu thuẫn trong hàng ngũ kẻ địch và về sự nhân nhượng có nguyên tắc"[1].

Sau khi kí Hiệp định Sơ bộ 6-3-1946, Chính phủ và nhân dân

---

1. Lê Duẩn: *"Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội, tiến lên giành thắng lợi mới* ". NXB Sự Thật, Hà Nội. 1970, tr.31.

Việt Nam thi hành nghiêm chỉnh mọi điều khoản đã kí kết. Ngày 8-3- 1946, Chính phủ ban hành Nghiêm lệnh: "Chính phủ hạ lệnh cho toàn thể nhân dân và bộ đội phải giúp đỡ cho quân đội Trung Hoa, trong lúc quân đội Trung Hoa thoái triệt. Ai xâm phạm đến tính mạng, tài sản của quân đội Trung Hoa sẽ bị nghiêm trị"[1]. Ngày 9-3-1946, Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra bản Chỉ thị *Hoà để tiến,* vạch rõ lí do vì sao ta kí với Pháp Hiệp định Sơ bộ và đề ra những việc cần làm sau khi Hiệp định được kí kết:

1- Giải thích ý nghĩa Hiệp định, chống mọi nhận thức và tư tưởng sai lệch đối với việc kí kết.

2- Chuẩn bị kháng chiến lâu dài, đề phòng Pháp bội ước.

3- Đấu tranh với Tưởng, đề phòng chúng cố tình kéo dài thời hạn đóng quân trên miền Bắc.

4- Đề phòng các đảng phái phản động xuyên tạc và phá hoại.

5- Chỉ đạo miền Nam gây dựng lại cơ sở đã mất và cổ động phong trào đòi thống nhất Bắc - Trung - Nam.

Trong khi đó, thực dân Pháp sớm lộ rõ dã tâm phá hoại Hiệp định. Ngày 9-3-1946, quân Pháp đổ bộ lên Hải Phòng và đóng trái phép ở Bến Bính. Ngày 27-3-1946, quân Pháp ngang nhiên chiếm đóng trụ sở Bộ Tài chính của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ở Hà Nội; đồng thời cho xe chạy khắp các phố, gây xô xát và cướp bóc tài sản của nhân dân... Ở miền Nam, thực dân Pháp không những không ngừng bắn, mà còn tiếp tục cho quân càn quét, đánh úp nhiều vị trí của bộ đội Việt Nam ở Đồng Tháp Mười, Bình Thuận, Phan Rang... Tháng 6-1946, chúng huy động 5.000 quân có xe tăng và máy bay yểm trợ đánh chiếm Tây Nguyên. Với ý đồ tách Nam Bộ ra khỏi Việt Nam, thực dân Pháp thành lập Chính phủ Nam Kì tự trị (l-6-1946) do Nguyễn Văn Thinh cầm đầu.

---

1. Viện sử học: *Lịch sử Việt Nam (9/1945 - l950)...* Sđd, tr. 70.

Một trong những nội dung quan trọng đấu tranh buộc Pháp phải tôn trọng Hiệp định Sơ bộ là đòi họ mở cuộc đàm phán chính thức tại Pari. Ngược lại, thực dân Pháp tìm mọi cách trì hoãn. Ta càng thấy rõ lập trường thực dân xâm lược của giới phản động Pháp, nhưng vẫn kiên trì đấu tranh tiến tới cuộc đàm phán chính thức.

Ngày 24-3-1946, trên tàu chân Êmin Béctanh (Emile Bertin) neo tại vịnh Hạ Long đã diễn ra cuộc hội đàm giữa Chủ tịch Hồ Chí Minh với Đô đốc Đácgiăngliơ. Cùng dự hội đàm, về phía Việt Nam còn có Hoàng Minh Giám và Nguyễn Tường Tam; về phía Pháp có Tướng Lơclec, Xanhtơni và một số trợ lí của Đácgiăngliơ. Sau nhiều lần trao đổi, hai bên đã thoả thuận công bố một bản thông cáo gồm ba điểm chủ yếu:

1- Vào thột thời điểm càng gần mà các điều kiện quá cảnh cho phép, nghĩa là trong nửa đầu tháng tư, một phái đoàn hữu nghị gồm 10 nghị sĩ Việt Nam đi Pari mang tới Quốc hội lập hiến Pháp lời chào anh em của Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà;

2- Cũng vào thời điểm đó sẽ tiến hành tại Đà Lạt một hội nghị trù bị giữa một bên là một đoàn đại biểu Pháp gồm 12 thành viên dưới sự chủ trì của cao uỷ Pháp tại Đông Dương và một bên là một đoàn đại biểu gồm 12 thành viên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà dưới sự chủ trì của Thủ tướng Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà hoặc người đại diện;

3- Cuộc hội nghị trù bị đó sẽ hoàn thành công việc của mình để một đoàn đại biểu nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà có thể lên đường trong thời hạn ngắn nhất, nghĩa là trong nửa cuối tháng năm để các cuộc thương lượng cuối cùng chính thức có thể tiến hành tại Pari.

Ngày 16-4-1946, phái đoàn Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà do Phạm Văn Đồng dẫn đầu lên đường sang thăm nước Pháp theo tinh thần của thông cáo về nội dung cuộc hội đàm giữa Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đô đốc Đácgiăngliơ.

Ngày 19-4-1946, Hội nghị trù bị Đà Lạt khai mạc[1]. Hội nghị thành lập 4 uỷ ban. Trong mỗi uỷ ban, mỗi bên đặt một số người, phái biện và cố vấn; mỗi bên cử một chủ tịch để lần lượt chủ toạ các buổi thảo luận. Uỷ ban Chính trị, do Hoàng Xuân Hãn, Métxme (Messmer) làm Chủ tịch; Uỷ ban Kinh tế - Tài chính, do Trịnh Văn Bính và Buốcgoanh (Bourgoin) làm Chủ tịch; Uỷ ban Quân sự, do Võ Nguyên Giáp và Mác ăngđrê (Max André) làm Chủ tịch; Uỷ ban Văn hoá, do Nguyễn Mạnh Tường, Guru (Gourou) làm Chủ tịch.

Hội nghị đã tiến hành khẩn trương. Ngoài những phiên họp toàn thể, những phiên họp ở các uỷ ban, còn có nhiều cuộc trao đổi ngoài hành lang... Tuy vậy, trên tất cả các vấn đề được đặt ra, cuộc đàm phán hầu như không tiến triển. Ngoài những cuộc tranh luận gay gắt tại Uỷ ban Chính trị, ở tất cả các Uỷ ban Quân sự, Kinh tế, Văn hoá đều có những cuộc tranh cãi giằng co[2].

Về kinh tế, ta chủ trương giữ vững những quyền lợi kinh tế cơ bản của ta, bảo đảm điều kiện cho kinh tế Việt Nam phát triển, đồng thời có những nhân nhượng nhất định đối với quyền lợi kinh tế Pháp ở Đông Dương. Những vấn đề được đặt ra trong

---

1. Trưởng đoàn phía Việt Nam là Nguyễn Tường Tam, Phó trưởng đoàn là Võ Nguyên Giáp cùng các thành viên: Trịnh Văn Bính, Cù Huy Cận, Hoàng Xuân Hãn, Vũ Văn Hiền, Vũ Hồng Khanh, Trần Đăng Khoa, Dương Bạch Mai, Nguyễn Văn Luyện, Phạm Ngọc Thạch, Bùi Công Trừng, Nguyên Mạnh Tường. Các cố vấn của Đoàn gồm có: Tạ Quang Bửu, Kha Vạng Cân, Kiều Quang Cung, Đinh Văn Hớn, Phạm Khắc Hoè, Nguyên Văn Huyên, Hồ Đắc Liên, Phạm Văn Phác, Nguyễn Văn Tình, Nguyễn Duy Thanh, Nguyễn Tường Thụy, Hồ Hữu Tường. Trưởng đoàn phía Pháp là Mác Ăngđrê. Trong đoàn còn có Métxme (Messme), Pinhông (Pignon), Tô ren (Torel), Bútxkê (Bousquet), Gônông (Gonon), Buốcgoanh (Boulgoin), Ghiăngtông (Guillanton), Xalăng (Salan), Guru (Gourou), Clarắc (Clarac), Lơđu (Ledoux).

2. Bảo tàng Cách mạng Việt Nam: *Từ Đà Lạt đến Pari.* NXB Hà Nội, 1996, tr. 25.

Tiểu ban này thuộc về tiền tệ, thuế quan, những doanh nghiệp hiện tại của Pháp ở Việt Nam; trong đó những bất đồng lớn xoay quanh vấn đề tiền tệ và việc kinh doanh của người Pháp tại Việt Nam.

Về văn hoá, hai bên đã đạt được một số thoả thuận. Ta chỉ không đồng ý về việc Pháp đòi đặt một số cơ quan văn hoá ở Đông Dương trực thuộc với liên bang và đề nghị dùng tiếng Pháp làm thứ tiếng chính thức thứ hai sau tiếng Việt.

Trong hai Tiểu ban Chính trị và Quân sự, các vấn đề đặt ra đều là những vấn đề chủ yếu mà quan điểm hai bên hoàn toàn đối lập nhau. Lập trường có tính nguyên tắc của ta là: Nước Việt Nam phải là một nước tự do. Liên bang Đông Dương chỉ mang tính chất kinh tế không được phương hại đến những quyền cơ bản của Việt Nam. Về mối quan hệ giữa các nước trong Liên bang Đông Dương với Pháp, phái đoàn ta tuyên bố chấm dứt chế độ toàn quyền. Ta chủ trương tổ chức một liên bang thực tế chỉ có tính chất kinh tế. Đại diện của Pháp ở liên bang chỉ có tính cách một nhân viên ngoại giao. Liên bang Đông Dương sẽ phối hợp về chính sách thuế quan và tiền tệ, về việc đặt kế hoạch kiến thiết cho các nước trong liên bang theo nguyên tắc không làm phương hại đến chủ quyền của ba nước này.

Phía Pháp chủ trương viên cao uỷ vừa là đại diện cho Liên hiệp Pháp vừa là Chủ tịch liên bang Đông Dương. Họ đòi các ngành tư pháp, ngoại thương, tài chính, hối đoái, vận tải, y tế, các cơ quan nghiên cứu và phát minh về văn hoá, khoa học, kinh tế, viện thống kê, nhà bưu điện và vô tuyến điện, cơ quan phụ. trách di dân đều phải thuộc về liên bang. Với chủ trương này, phía Pháp muốn khôi phục lại chế độ toàn quyền trước đây.

Về ngoại giao, lập trường của phái đoàn Việt Nam là nước Việt Nam sẽ có đại sứ ở Pháp và viên cao uỷ Pháp là đại diện ngoại giao của Pháp ở Việt Nam. Nước Việt Nam tự do phải có quyền đặt đại sứ ở các nước trong Liên hiệp Pháp và ở các nước ngoài. Pháp chủ trương người đại diện Pháp ở Việt Nam là một

viên chức Pháp do viên cao uỷ Pháp cử ra và nước Việt Nam chỉ có đại diện ngoại giao với các nước khác thông qua Liên hiệp Pháp...

Sau 3 tuần lễ (từ ngày 19-4 đến 11-5-1946) nhằm trao đổi những vấn đề sẽ được đưa ra tại cuộc đàm phán chính thức nhưng không đi đến thoả thuận nào, Hội nghị trù bị Đà Lạt kết thúc thất bại do âm mưu phá hoại của thực dân Pháp.

Ngày 31-5-1946, phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hoà do Phạm Văn Đồng dẫn đầu lên đường sang Pháp đàm phán. Cùng ngày, nhận lời mời của Chính phủ Pháp, Chủ tịch Hồ Chí Minh lên đường sang thăm nước Pháp với tư cách là thượng khách. Trước khi lên đường, Người gửi thư cho đồng bào Nam Bộ nêu rõ: *"Đồng bào Nam Bộ là dân nước Việt Nam. Sông có thể cạn, núi có thể mòn, song chân lí đó không bao giờ thay đổi"*[1].

Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng phái đoàn Việt Nam đến Biarritz (Pháp) ngày 12-6, nhưng phải dừng ở đó gần hai tuần lễ do phía Pháp đang chuẩn bị thay đổi nội các. Ngày 19-6-1946, Gioócgiơ Biđôn (Georges Bidault), một lãnh tụ của Phong trào bình dân, được bầu làm Thủ tướng Chính phủ lâm thời Cộng hoà Pháp. Từ đây, phía Pháp mới có thể bắt đầu cuộc đàm phán đã dự định trước với Việt Nam. Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng phái đoàn rời Biarritz để đến Pari vào ngày 22-6. vừa đặt chân tới thủ đô nước Pháp, Chủ tịch Hồ Chí Minh và phái đoàn Việt Nam đã nhận được những thông tin bất lợi: Từ ngày 21-6, trong một chiến dịch "chớp nhoáng", quân đội Pháp theo lệnh của Đô đốc Đácgiăngliơ và Tướng Lơclec đã chiếm đóng cả vùng Tây Nguyên, đặc biệt là Pleicu và Kon Tum; ngày 23-6, tại Hà Nội quân Pháp chiếm đóng Phủ Toàn quyền.

Ngày 6-7-1946, cuộc đàm phán chính thức giữa hai bên Chính phủ Việt Nam và Pháp bắt đầu khai mạc, không phải ở

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập.* Tập 4... Sđd, tr. 246.

Pari như chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đề nghị, mà là Phôngtenrlơblô (Fontaínebleau), cách Pari 60 km, *"để lẩn tránh những áp* lực *của dư luận báo chí và của những giới khác mà Sài Gòn, các cơ quan dân sự và bạn bè của họ hết sức kinh sợ"*[1]. Đoàn Việt Nam gồm có: Phạm Văn Đồng (Trưởng đoàn) và các thành viên: Phan Anh, Trịnh Văn Bính, Tạ Quang Bửu, Nguyễn Mạnh Hà, Nguyễn Văn Huyên, Bưu Hội, Huỳnh Thiện Lộc, Dương Bạch Mai, Chu Bá Phượng, Đặng Phúc Thông, Phạm Khắc Hoè, Hoàng Minh Giám. Ngoài ra là các chuyên viên: Nguyễn Đệ, Hoàng Văn Đức, Vũ Trọng Khánh, Hồ Đắc Liên, Nguyễn Văn Luyện, Nguyễn Văn Tình, Nguyễn Đắc Khê. Đoàn Pháp gồm có: Mác Ăngđrê (Trưởng đoàn), Giuygla (Juglas), Lôdorây (Lozeray), Bôđê (Baudet), Xalăng, Bácgio (Barjot), Pinhông, Tôren (Torel), Rivê (Rivet), Métxme, Gônông (Gonon), Buốcgoanh, Đacxy (D'Arcy), Gaê (Gayet), Buxkê (Bousquet).

Ngay trong phiên khai mạc (6-7), Trưởng phái đoàn Việt Nam Phạm Văn Đồng đã kịch liệt phản đối việc thành lập chính phủ Nam Kì tự trị và các hoạt động vi phạm Hiệp định sơ bộ của quân Pháp ở Việt Nam, đặc biệt là việc chiếm vùng Tây Nguyên và việc quân Pháp ngang nhiên chiếm đóng ngôi nhà nguyên là Phủ Toàn quyền, nơi viên Tổng chỉ huy quân Tưởng vừa rút đi ngay giữa thủ đô Hà Nội.

Ngày 7-7-1946, Hội nghị đưa ra một chương trình nghị sự gồm 5 điểm:

- Sự gia nhập của Việt Nam vào khối Liên hiệp Pháp và những mối quan hệ ngoại giao của nó với nước ngoài;
- Dự thảo thành lập Liên bang Đông Dương;
- Vấn đề thống nhất ba kì và trung cầu dân ý tại Nam Kì;
- Những vấn đề kinh tế,

---

1. Philippe Dcvillers: *Paris - SaiGon - Ha Noi...* Sđd. tr. 272.

- Soạn thảo dự án hiệp ước.

Về tất cả những vấn đề trên, quan điểm của hai bên hoàn toàn khác nhau. Quan điểm của Pháp về "khối Liên hiệp Pháp không phải là quan niệm về một đồng minh mà là quan niệm về những quốc gia đoàn kết chặt chẽ với nhau bởi những cơ quan chung" (trong đó dĩ nhiên các cơ quan của Pháp chiếm ưu thế) [1]. Trái lại, quan điểm của phái đoàn Việt Nam căn cứ trên ý niệm đồng minh, hoà hợp quyền lợi; quan hệ song phương giữa các quốc gia độc lập, được nêu rõ trong bức công hàm trao cho phái đoàn Pháp ngày 12-7: "Những mối quan hệ giữa nước Pháp và nước Việt Nam trong khuôn khổ Liên hiệp Pháp là những quan hệ hợp đồng được xác định qua con đường hiệp ước. Những quan hệ ấy được thiết lập trên những nền tảng sau đây:

- Tự do gia nhập,

- Quy chế bình đẳng,

- Đoàn kết bảo vệ quyền lợi chung"[2]

Quan điểm trên của chủ tịch Hồ Chí Minh bổ sung trong kì họp báo ngày 12-7-1946: "Trên phương diện chính trị, những mối quan hệ giữa nước Pháp và nước Việt Nam phải xuất phát từ một hiệp ước. Hiệp ước này phải dựa trên nguyên tắc cơ bản: cái quyền của mỗi dân tộc được tự mình quyết định lấy số phận của mình. Trên phương diện kinh tế và văn hoá, chúng tôi tán thành hợp tác với nước Pháp trong khuôn khổ Liên hiệp Pháp... Sự tồn tại của Liên bang Đông Dương được xác nhận bởi sự cần thiết phải phối hợp các hoạt động của Việt Nam, Lào và Campuchia. Căn bản nó phải mang nội dung kinh tế. Về phần mình, nước Việt Nam được thiên nhiên ưu đãi hơn hai nước láng giềng, sẵn sàng giúp đỡ họ nếu họ yêu cầu. Nhưng Việt Nam kiên quyết ngăn chặn không cho Liên bang trở thành một

---

1.2. Philippe Devillers: *Paris - Sai Gon - Ha Noi...* Sđd, tr. 275- 276.

thứ Chính phủ Toàn quyền giả hiệu..."[1].

Từ ngày 13 đến ngày 30-7, các tiểu ban họp, đề cập lại các vấn đề đã nêu ở Hội nghị trù bị Đà Lạt. Hai phái đoàn thảo luận các vấn đề về thuế quan, tiền tệ, quân đội, ngoại giao... và hầu như vấn đề nào cũng có những bất đồng.

Về vấn đề quân đội, phái đoàn Việt Nam dứt khoát bác bỏ nguyên tắc một bộ chỉ huy duy nhất trong thời bình và mọi ý đồ "tập thể hoá" tiềm năng quân sự.

Về vấn đề ngoại giao, cũng như ở Hội nghị Đà Lạt, phái đoàn Việt Nam yêu cầu có một nền ngoại giao riêng, có quyền trao đổi đại diện ngoại giao với nước ngoài, có quyền cử đại diện riêng ở Liên hiệp quốc. Phái đoàn Pháp vẫn giữ quan niệm của mình về một nền ngoại giao duy nhất luôn luôn chỉ chấp nhận sự tham gia của người Việt Nam vào các chức vụ ngoại giao của Liên hiệp Pháp. Nhưng giờ đây, họ chấp nhận nguyên tắc tự quyết về mặt đại diện ngoại giao cấp lãnh sự.

Cũng như ở Hội nghị trù bị Đà Lạt, vấn đề Nam Kì là vấn đề gay cấn nhất, trở thành hòn đá cản của Hội nghị. Ngay từ ngày 12-7, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tuyên bố rõ trong cuộc họp báo: "Nam Bộ là đất Việt Nam. Nó là thịt của thịt chúng tới, là máu của máu chúng tôi... Trước khi đảo Corse trở thành đất của Pháp, thì Nam Bộ đã là đất Việt Nam..."[2]. Tại phiên họp toàn thể ngày 26-7, Dương Bạch Mai - một thành viên trong phái đoàn Việt Nam - công khai phát biểu: "Số phận của Hội nghị này phụ thuộc chặt chẽ vào vấn đề ba kì. Chừng nào mà Nam Kì, bằng cách này hay cách khác, còn bị tách ra khỏi Việt Nam, thì việc thoả thuận giữa nước Pháp và nước Việt Nam sẽ không bao giờ có được. Mọi sự đều tuỳ thuộc vấn đề Nam Kì: tình hữu nghị Pháp - Việt, hoà bình cũng như trật tự ở Việt Nam, tương

---

1. Philippe Devillers: *Paris - Sai Gon - Ha Noi...* Sđd, tr. 275, 276, 277, 280, 281.

lai những quan hệ của chúng ta. Phải giải quyết vấn đề này càng sớm càng hay"[1].

Cuộc đàm phán kéo dài hơn hai tháng (từ 6-7 đến 10-9-1946)[2], cuối cùng đã không đi đến một thoả thuận nào do lập trường hai bên khác xa nhau. Ngày 14-9-1946, phái đoàn Việt Nam lên tàu tại cảng Mácxây (Marseille) trở về Tổ quốc. Chủ tịch Hồ Chí Minh ở lại Pari với hi vọng cứu vãn tình hình.

Trong khi đó, tại Việt Nam, thực dân Pháp tăng cường các hoạt động khiêu khích. Quan hệ Việt - Pháp ngày càng căng thẳng. Nguy cơ một cuộc chiến tranh đến gần. Cần có một quyết định nhanh chóng nhằm kéo dài thời gian hoà hoãn để xây dựng, củng cố thêm lực lượng cách mạng; đồng thời làm cho nhân dân Pháp, nhân dân thế giới thấy rõ thiện chí hoà bình của Việt Nam và dã tâm xâm lược của thực dân Pháp. Chính vì lẽ đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh kí với đại diện Chính phủ Pháp là Mutê (Moutet) - Bộ trưởng Bộ Pháp quốc hải ngoại, bản Tạm ước ngày 14-9-1946.

Nội dung bản Tạm ước gồm những điểm chủ yếu như sau: Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Pháp cam kết tiếp tục chính sách hợp tác như Hiệp định Sơ bộ đã nêu, tiếp tục cuộc đàm phán sẽ được triển khai chậm nhất vào tháng Giêng 1947.

- Chính phủ Việt Nam bảo đảm các quyền tự do dân chủ, quyền lợi kinh tế - văn hoá của người Pháp ở Việt Nam.

- Chính phủ Pháp sẽ đình chỉ xung đột ở Nam Bộ, Nam Trung Bộ, bảo đảm các quyền tự do dân chủ cho nhân dân.

- Việt Nam và Pháp thả hết tù chính trị, chấm dứt tuyên

---

1. Philippe Devillers: *Paris - SaiGon - Ha Noi...* Sđd, tr. 277, 280, 281.

2. Gần như trong suốt tháng 8-1946. Hội nghị ngừng họp do phía Việt Nam phản đối việc Pháp tổ chức trái phép Hội nghị Liên bang Đông Dương (ngày l/8/1946) tại Đà Lạt, gồm bọn bù nhìn Nam Kì, Nam Trung Kì, Ai Lao và Cao Miên.

truyền không thân thiện.

- Việc trưng cầu dân ý ở Nam Bộ do hai bên quy định thời gian và cách thức.

Tạm ước 14-9-1946 là sự nhân nhượng cuối cùng của ta nhằm cứu vãn tình thế hết sức khó khăn của đất nước lúc bấy giờ. Ngày 20-10-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh về đến Tổ quốc trong sự chờ đón đầy tin tưởng của toàn dân ta. Cuộc hành trình ngoại giao của Chủ tịch Hồ Chí Minh và phái đoàn Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà trên đất Pháp tuy chưa giải quyết được mục tiêu cơ bản của cuộc đàm phán, nhưng đã làm cho nhân dân Pháp và nhân dân thế giới hiểu rõ hơn vấn đề Việt Nam, biểu thị sự đồng tình ủng hộ nền độc lập của Việt Nam.

c) *Tận dụng khả năng hoà hoãn chuẩn bị cho cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp*

Sau ngày kí kết Hiệp định Sơ bộ và Tạm ước Việt - Pháp, tranh thủ thời gian hoà hoãn, Chính phủ và nhân dân ta ra sức củng cố, xây dựng lực lượng, chuẩn bị cho cuộc kháng chiến sắp tới.

Ở miền Nam, cán bộ, bộ đội tiến mạnh vào các vùng tạm bị địch chiếm, tổ chức phát triển lực lượng vũ trang địa phương và chiến tranh du kích. Cùng với các cuộc bãi công, bãi thị, biểu tình, đòi tổ chức trưng cầu dân ý thống nhất đất nước, phản đối càn quét bình định, bắt lính, những cuộc nổi dậy diệt tề, trừ gian cũng diễn ra mạnh mẽ nhằm khôi phục chính quyền nhân dân và các đoàn thể quần chúng. Phong trào đấu tranh của nhân dân

Nam Bộ và Nam Trung Bộ từ sau ngày 6-3-1946 đến cuối năm phát triển mạnh mẽ, liên tục, toàn diện và giành được nhiều thắng lợi to lớn. Tại Nam Bộ, chính quyền cách mạng được xây dựng và củng cố trên 1.000 xã trong tổng số 1.234 xã. Vùng giải phóng ở nông thôn được mở rộng gấp nhiều lần so với trước ngày 6-3-1946. Hệ thống căn cứ địa kháng chiến được hình thành, nối liền từ Xứ uỷ xuống khu, tỉnh huyện, nhất là ở Đông

Nam Bộ. Lực lượng vũ trang ba thứ quân cũng phát triển. Ở các vùng nông thôn, hầu hết các xã đều thành lập tự vệ và du kích. Ở các đô thị, lực lượng tự vệ cũng được củng cố và hoạt động có hiệu quả, nhất là lực lượng tự vệ thành phố Sài Gòn. Các đơn vị bộ đội tập trung - các chi đội Vệ quốc đoàn, đã được xây dựng từ cấp tỉnh đến cấp khu. Toàn Nam Bộ đã xây dựng được 25 chi đội, tăng 25% so với lúc mới hình thành.

Ở Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, nhiều căn cứ du kích hình thành. Ngoài các đơn vị bộ đội tập trung ở vùng tự do Khu V, đến tháng 7-1946, ở cực Nam Trung Bộ đã xây dựng được 4 trung đoàn chủ lực và 1 tiểu đoàn ở Tây Nguyên - Tiểu đoàn N' Tranglơn, gồm hầu hết các chiến sĩ là người dân tộc thiểu số.

Ở miền Bắc, quân và dân ta ra sức xây dựng và phát triển lực lượng mọi mặt. Khối đoàn kết toàn dân không ngừng mở rộng, nhất là từ sau khi thành lập Hội Liên hiệp quốc dân Việt Nam (29-5-1946). Vệ quốc đoàn chính thức trở thành Quân đội quốc gia của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (22-5-1946). Bên cạnh lực lượng vũ trang thường trực Chính phủ còn quan tâm xây dựng lực lượng bán vũ trang. Đến cuối năm 1946, Việt Nam có trên 8 vạn bộ đội thường trực và gần 1 triệu dân quân, tự vệ ở hầu khắp các địa phương, từ thành thị đến nông thôn. Các trường đào tạo cán bộ chính trị, quân sự được thành lập: Tháng 3-1946, mở Trường Quân chính Bắc Sơn; tháng 5-1946, mở Trường Võ bị Trần Quốc Tuấn; tháng 6-1946, mở Trường Lục quân Quảng Ngãi. Đến cuối năm 1946, trước khi cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ, các trường quân sự đã đào tạo được hàng vạn cán bộ, bổ sung cho các đơn vị cơ sở.

Trải qua hơn một năm đấu tranh bảo vệ và củng cố chính quyền dân chủ nhân dân, những khó khăn ban đầu đã được đẩy lùi. Tiềm lực của Nhà nước cách mạng được tăng cường một bước, tạo nên thế và lực mới cho toàn dân ta bước vào cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp trong cả nước.

Có được những thắng lợi đó là do toàn dân ta đoàn kết chặt

chẽ, thực hiện sự nghiệp vẻ vang "vừa kháng chiến, vừa kiến quốc" dưới sự lãnh đạo của Đảng. "Đảng ta, đứng đầu là Hồ Chủ tịch, với đường lối chính trị vô cùng sáng suất, vừa cứng rắn về nguyên tắc, đã đưa nước nhà vượt qua muôn vàn khó khăn tưởng như không sao vượt qua nổi. Lúc thì hoà hoãn với Tưởng để rảnh tay đối phó với thực dân Pháp, lúc thì tạm thời hoà hoãn với Pháp để đuổi cổ quân Tưởng và quét sạch bọn phản động tay sai của Tưởng, giành thời gian củng cố lực lượng, chuẩn bị toàn quốc chống thực dân Pháp xâm lược, điều mà Đảng ta đã biết chắc là không thể nào tránh khỏi"[1].

CÂU HỎI – BÀI TẬP

1- Vì sao nói tình hình nước Việt Nam sau Cách mạng tháng Tám 1945 như *"ngàn cân treo sợi tóc"?*

2- Đảng, Chính phủ cách mạng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề ra chủ trương và biện pháp gì nhằm phát huy thuận lợi, giải quyết khó khăn trong năm đầu sau Cách mạng tháng Tám (1945 - 1946)?

3- Nêu rõ sách lược của Đảng, Chính phủ cách mạng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với quân Tưởng và 'Pháp trong năm đầu sau Cách mạng tháng Tám (1945 - 1946).

4- Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp trở lại xâm lược ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ diễn ra như thế nào?

5- Hiệp định Sơ bộ 6-3-1946: Hoàn cảnh kí kết, nội dung và ý nghĩa lịch sử.

6- Những hoạt động đối nội và đối ngoại của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà nhằm xây dựng và bảo vệ chính quyền đã diễn ra như thế nào trong hơn năm đầu sau Cách mạng tháng Tám 1945?

---

1. Lê Duẩn: *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập. tự do...* Sđd, tr. 31.

Chương II

NHỮNG NĂM ĐẦU TOÀN QUỐC KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP (1946 – 1950)

Chương II nhằm cung cấp những kiến thức cơ bản về cuộc kháng chiến toàn quốc chống Pháp vào những năm đầu:

- Âm mưu, hành động của thực dân Pháp mở rộng chiến tranh xâm lược cả nước ta; quyết định của Đảng, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh về một cuộc kháng chiến toàn quốc chống Pháp; đường lối kháng chiến chống Pháp của Đảng.

- Cuộc chiến đấu ở thủ đô Hà Nội và các đô thị khác phía Bắc vĩ tuyến 16 mở đầu kháng chiến toàn quốc. Đồng thời với hoạt động chiến đấu là những hoạt động di chuyển và thực hiện "tiêu thổ kháng chiến". Tiếp theo là những hoạt động đẩy mạnh chuẩn bị cho cuộc chiến đấu lâu dài.

- Âm mưu, hành động của địch đánh phá căn cứ địa kháng chiến Việt Bắc. Cuộc chiến đấu của quân và dân ta đánh trả cuộc tiến công Việt Bắc của địch. Sau chiến thắng Việt Bắc, cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện được đẩy mạnh.

I. Kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp bùng nổ.Đường lối kháng chiến chống Pháp của Đảng

1. Âm mưu, hành động chiến tranh của thực dân Pháp

Hai ngày sau khi kí Hiệp định Sơ bộ, trong cuộc gặp các Khu trưởng và Đại đội trưởng tự vệ thành Hà Nội tại Toà Thị chính, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu rõ: "Kí Hiệp định đình chiến này không phải là đã hết chiến tranh đâu... Trái lại, hơn bao giờ hết, ta phải luôn luôn chuẩn bị để bồi dưỡng lực lượng, nâng cao tinh thần kháng chiến của toàn dân để đối phó với những việc

bất ngờ bất cứ lúc nào cũng có thể xảy ra. Tinh thần kháng chiến, sự chuẩn bị chu đáo phải là thường trực tiếp tục không một giây, một phút nào ngừng..."[1].

Đúng như sự phán đoán của Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, ngay sau khi kí Hiệp định Sơ bộ (6-3-1946) và Tạm ước Việt - Pháp (14-9-1946), thực dân Pháp đã bội ước. Chúng lập ra "Chính phủ Nam Kì tự trị" (l-6-1946) do Nguyễn Văn Thinh cầm đầu, nhằm tách Nam Kì ra khỏi nước Việt Nam thống nhất. Các cuộc hành binh lấn chiếm của quân Pháp diễn ra liên tiếp ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ.

Ngày 19-10-1946, Hội nghị quân sự toàn quốc được triệu tập dưới sự chủ toạ của Tổng Bí thư Trường Chinh. Hội nghị nhận định: "Nhất định không sớm thì muộn, Pháp sẽ đánh mình và mình nhất định cũng phải đánh Pháp"[2]. Trên cơ sở đó, Hội nghị quyết định một số vấn đề về quân sự, tư tưởng, tổ chức nhằm nâng cao sức mạnh chiến đấu và khả năng sẵn sàng chiến dấu của lực lượng vũ trang trong cả nước.

Trong phiên họp thứ hai (28-10 - 9-l-1946), Quốc hội quyết định thống nhất Quân sự uỷ viên Hội với Bộ Quốc phòng thành Bộ Quốc phòng - Tổng chỉ huy. Việc phân chia chiến trường được xác định (cả nước được chia thành 12 chiến khu). Các cán bộ chỉ đạo, chỉ huy chủ chốt được điều về để hoàn tất việc chuẩn bị chiến đấu ở mặt trận Hà Nội (Chiến khu XI).

Ngày 26-10, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng:- Tổng chỉ huy quân đội ta gởi cho Valuy, đề nghị phía Pháp ngừng bắn ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ vào 0 giờ ngày 30-10 theo quy định của Tạm ước Việt - Pháp (14-9-1946). Pháp đồng ý. Nhưng chỉ 10 ngày

---

1. Võ Nguyên Giáp: *Những chặng đường lịch sử.* NXB Văn học. Hà Nội, 1977, tr. 400 - 401.

2. *Văn kiện quân sự của Đảng.* NXB Quân đội nhân dân. Hà Nội, 1976. Tập II, tr. 64.

sau, chúng lại bội ước tiếp tục đánh ta. Ngày 20-11-1946, chúng đánh chiếm Hải Phòng

Và Lạng Sơn, hai cửa ngõ quan trọng đường bộ và đường thuỷ ở Bắc Việt Nam. Tiếp đó, chúng đổ bộ thêm quân lên Đà Nẵng.

Sau nhiều lần tăng viện, đến cuối năm 1946, đội quân viễn chinh Pháp trên chiến trường Đông Dương lên tới hơn 90.000 tên, gồm 36 tiểu đoàn bộ binh, 4 tiểu đoàn pháo binh, 3 trung đoàn thiết giáp và cơ giới, hơn 100 máy bay và nhiều tàu chiến. Chúng đóng quân tại một số vị trí chiến lược trọng yếu trên đất nước ta.

Ở miền Bắc, từ vĩ tuyến 16 trở ra, tổng số quân Pháp khoảng 30.000 tên, gồm có sư đoàn bộ binh thuộc địa số 9, trung đoàn bộ binh lê dương số 3; 1 tiểu đoàn thuộc bán lữ đoàn lê dương số 13; 1 trung đoàn thiết giáp; trung đoàn chiến xa cơ động, một bộ phận quân dù, thuỷ quân, không quân, các đơn vị thông tin, vận tải, hậu cần. Dựa vào sự giúp đỡ của đế quốc Anh và Mĩ từ khi đưa quân ra miền Bắc theo quy định của Hiệp định Sơ bộ, thực dân Pháp nuốt lời hứa, ráo riết thực hiện âm mưu mở rộng chiến tranh. Chúng biến những đội quân "tiếp phòng" thành đội quân chiếm đóng và áp dụng lối đánh lấn dần. Sau khi chiếm Tây Nguyên, một phần vùng Đông Bắc, Tây Bắc và tiến công Hải Phòng, Lạng Sơn, chúng chuẩn bị gây hấn ở Hà Nội với mục đích nắm lấy quyền quản lí thủ đô nước ta, hòng "vô hiệu hoá tức thì Chính phủ Hồ Chí Minh". Với mưu đồ ấy, 6.500 lính viễn chinh được bố trí thành những cụm quân cơ động, chiếm giữ những vị trí bịt cửa ngõ thành phố, sẵn sàng đánh úp, chiếm gọn các cơ quan đầu não của ta tại thủ đô Hà Nội. Kế hoạch chuẩn bị tiến công quân sự do Bộ chỉ huy Pháp vạch ra được xúc tiến, chúng chờ tăng thêm viện binh vào tháng 1-1947, sẽ mở một đợt hoạt động có tính chất quyết định, kết thúc công cuộc xâm lược.

Song song với những hành động quân sự, thực dân Pháp còn

thực hiện nhiều âm mưu, thủ đoạn thâm độc về chính trị. Ở Tây Bắc, chúng tổ chức bọn tay sai phản động chống lại cách mạng. Tại một số địa phương, chúng tìm cách liên lạc, móc nối những tên tay sai trong bộ máy cai trị cũ, tập hợp những phần tử phản động cầm đầu trong các tôn giáo chống lại chính quyền dân chủ nhân dân. Để chuẩn bị cho việc thực hiện âm mưu xâm lược toàn diện theo chiến lược đánh nhanh thắng nhanh, thực dân Pháp ráo riết tìm cách nắm tình hình mọi mặt ở miền Bắc, nhất là lực lượng quân sự và khả năng phòng thủ của ta.

Nguy cơ chiến tranh lan rộng ra cả nước tới gần. Tình thế vô cùng nghiêm trọng. Quân và dân ta sẵn sàng chiến đấu chống quân xâm lược. Kế hoạch tác chiến ở các thành phố, thị xã được triển khai khẩn trương. Nhân dân, trước hết là các cụ già, trẻ em, những người đau yếu, tàn tật rời khỏi thành phố. Đội công tác đặc biệt được thành lập và lần lượt lên vùng Việt Bắc làm nhiệm vụ chuẩn bị căn cứ. Các huyện Định Hoá, Đại Từ, Phú Lương, Võ Nhai (Thái Nguyên); Sơn Dương, Yên Sơn, Chiêm Hoá (Tuyên Quang); Chợ Đồn (Bắc Kạn) mà trung tâm là các huyện Định Hoá, Sơn Dương, Yên Sơn, Chợ Đồn được chọn làm nơi xây dựng An toàn khu (ATK) của Trung ương. Bước vào tháng 12-1946, quân Pháp tiếp tục khiêu khích ở nhiều nơi, nhất là tại Hà Nội. Chủ trương của ta lúc này là *"vẫn tranh thủ khả năng hoà bình",* nhưng *"phải chuẩn bị cấp tốc để tiến hành chiến tranh toàn dân, toàn diện và trường kì"*[1].Xứ uỷ Nam Bộ cũng nhận được chỉ thị phối hợp chiến lược với chiến trường toàn quốc, *"không để cho Pháp đem hết tài sản chiếm được ở Nam Bộ ra đánh Trung, Bắc"*[2]. Trong khi khẩn trương chuẩn bị kháng chiến, Chính phủ ta vẫn kiên trì đấu tranh ngoại giao với Chính phủ Pháp, cố gắng đẩy lùi chiến tranh. Ngày 6-12, Chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi Quốc hội và Chính phủ Pháp ra lệnh cho quân

---

1. Nghị quyết Hội nghị các Khu trưởng ngày 13-12-1946.

2. *Văn kiện quân sự của Đảng.* Tập *2...* Sđd. tr. 69.

viễn chinh rút về các vị trí trước ngày 20-11-1946. Giới cầm quyền Pháp không trả lời. Ngày 15-12, sau khi Lêông Bơlum (Léon Blum) lên làm Thủ tướng Chính phủ

Pháp, Chủ tịch Hồ Chí Minh lại gửi thông điệp yêu cầu giải quyết các bế tắc trong mối quan hệ Việt - Pháp. Chính phủ Pháp vẫn làm ngơ, tỏ rõ thái độ tán thành chính sách duy trì sự có mặt của nước Pháp ở Đông Dương.

Được sự đồng tình của Lêông Bơlum, bọn thực dân Pháp ở Đông Dương càng hung hăng. Ngày 16-12, Đácgiăngliơ đã khôi phục lại các Hiệp ước 1883 và 1884 mà triều đình nhà Nguyễn đã kí với Pháp. Y trắng trợn tuyên bố: "Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng là lãnh thổ của nước Pháp" .

Tại Hà Nội, trưa ngày 17-12, thực dân Pháp cho xe phá các công sự của ta ở Lò Đúc, đồng thời gây ra vụ tàn sát đẫm máu ở phố Hàng Bún và Yên Ninh. Trưa ngày 18-12, Pháp gửi tối hậu thư đòi chiếm Sở Tài chính và nhà viên Giám đốc Sở Giao thông; đòi ta phá bỏ công sự và vật chướng ngại trên đường phố. Chiều ngày 18-12, chúng lại gửi tối hậu thư đòi được quyền kiểm soát Thủ đô và đe doạ đến sáng 20-12, những điều đó không được chấp nhận thì quân Pháp sẽ chuyển sang hành động.

2. Kháng chiến chống thực dân Pháp bùng nổ trong cả nước

Những hành động khiêu khích, xâm lược trên đây của thực dân Pháp xâm phạm nghiêm trọng đến độc lập, chủ quyền nước ta, gây căm phẫn tột độ trong nhân dân ta. Toàn dân, toàn quân nóng lòng chờ đợi mệnh lệnh của Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Mọi người đều sẵn sàng đứng lên kháng chiến. Trong hai ngày 18 và 19-12-1946, Ban Thường vụ Trung ương Đảng họp Hội nghị mở rộng tại làng Vạn Phúc (Hà Đông) dưới sự chủ toạ của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Phân tích hành động khiêu khích, xâm lược của thực dân

Pháp trong những tháng cuối năm 1946, nhất là từ giữa tháng 12, Hội nghị nhận định: âm mưu của Pháp là mở rộng cuộc chiến tranh xâm lược, chuyển cuộc chiến tranh sang một bước mới; thời kì hoà hoãn đã qua, khả năng hoà bình không còn nữa. Trên cơ sở đó, Hội nghị quyết định phát động cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp trong cả nước và vạch ra những vấn đề rất cơ bản về đường lối kháng chiến. Đây là một quyết định sáng suốt, kịp thời của Đảng ta, đáp ứng được yêu cầu của cách mạng và nguyện vọng của toàn dân.

Sáng 19-12-1946, thực dân Pháp gửi tiếp cho Chính phủ ta một tối hậu thư đòi tước vũ khí của tự vệ, đòi đình chỉ mọi hoạt động chuẩn bị kháng chiến và để cho quân Pháp làm nhiệm vụ giữ trật tự trong thủ đô Hà Nội.

Cho tới lúc này, Chủ tịch Hồ Chí Minh vẫn gởi thư cho Xanhtơni đề nghị phía Pháp cùng với Chính phủ ta "tìm một giải pháp cải thiện bầu không khí hiện tại". Thực dân Pháp khước từ đề nghị đó.

Trưa ngày 19-12, Ban Thường vụ Trung ương Đảng điện cho các Chiến khu và Tỉnh uỷ, chỉ thị "Tất cả hãy sẵn sàng!".

Lúc 20 giờ ngày 19-12-1946, Đài Phát thanh Tiếng nói Việt Nam phát tín hiệu bắt đầu cuộc kháng chiến trong toàn quốc. Bộ trưởng Quốc phòng công bố mệnh lệnh chiến đấu cho tất cả các lực lượng vũ trang. Công nhân Nhà máy đèn Bờ Hồ phá máy. Đèn điện toàn thành phố Hà Nội phụt tắt. Đó là hiệu lệnh tấn công của quân ta. Cùng thời điểm ấy, các pháo đài Láng, Xuân Canh, Xuân Tảo... đồng loạt nhả đạn vào nội thành. Ở các khu phố, nhân dân quẳng bàn, ghế, cánh cửa, sập gụ, hòm xiểng, bao cát... ra mặt đường. Công nhân đẩy toa tàu chặn các ngã tư, ngã năm. Cây cối, cột điện cũng được ngả xuống ngáng đường. Vật cản vài chiến luỹ dựng lên khắp nơi. Người dân Hà Nội trong tư thế sẵn sàng đứng lên kháng chiến chống quân xâm lược với tất cả những gì có trong tay và với một ý chí quyết thắng.

Tiếng súng kháng chiến ở thủ đô Hà Nội nhanh chóng lan rộng ra cả nước.

Đêm 19-12-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến,* khẳng định thiện chí, nguyện vọng hoà bình, quyết tâm kháng chiến và niềm tin tất thắng của nhân dân ta; đồng thời nêu lên tư tưởng cơ bản của đường lối chiến tranh nhân dân. Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh là lời hịch tiến công, thôi thúc, giục giã toàn dân Việt Nam đứng dậy cứu nước. Sau khi kêu gọi toàn quốc kháng chiến, ngày 21-12-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư cho nhân dân Việt Nam nhân dân Pháp và nhân dân các nước Đồng minh để cho thế giới biết rõ mục tiêu và quyết tâm đấu tranh vì độc lập tự do của nhân dân Việt Nam. Trong thư, Người khẳng định: "Cuộc kháng chiến rất lâu dài và đau khổ. Dù hi sinh bao nhiêu và thời gian kháng chiến đến bao giờ, chúng ta cũng nhất định chiến đấu đến cùng, đến bao giờ nước Việt Nam được hoàn toàn độc lập và thống nhất. Chúng ta có 20 triệu chống lại 10 vạn thực dân. Cuộc thắng lợi của ta rất có bảo đảm..."[1].

3. Đường lối kháng chiến chống Pháp của Đảng

Trước khi phát động cuộc kháng chiến trong cả nước, Đảng ta đã có những văn kiện quan trọng để kịp thời chỉ đạo toàn dân tích cực chuẩn bị kháng chiến.

Những vấn đề được nêu lên trong bản *Chỉ thị Kháng chiến, kiến quốc* (25-11-1945), *Nghị quyết Hội nghị quân sự toàn quốc của Đảng* (19-10-1946) và văn kiện *Những việc khẩn cấp bây giờ* mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đúc kết kinh nghiệm của hơn một năm đánh Pháp, đã đặt cơ sở cho sự hình thành đường lối kháng chiến toàn dân, toàn diện của Đảng la.

Ngày 12-12-1946, Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra bản Chỉ thị *Toàn dân kháng chiến.* Chỉ thị nêu rõ mục đích, tính

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập.* Tập 4. NXB Sự thật. Hà Nội 1984. tr. 209. 210.

chất, chương trình kháng chiến. Những nội dung cơ bản của đường lối kháng chiến đã được nêu cô đọng trong bản văn kiện lịch sử này. Tuy chưa hoàn chỉnh, nhưng những nội dung đó là những vấn đề thiết yếu cơ bản nhất để lãnh đạo, dẫn dắt toàn dân, toàn quân ta trong quá trình kháng chiến.

Hội nghị Ban Thường vụ Trung ương Đảng mở rộng (18-19 - 12-1946) tại làng Vạn Phúc (Hà Đông), trên cơ sở phân tích tình hình so sánh lực lượng giữa địch và ta, xác định chính xác ý đồ chiến lược của thực dân Pháp, cùng với quyết định phát động kháng chiến chống thực dân Pháp trên phạm vi cả nước, cũng nêu lên một số vấn đề cơ bản về đường lối kháng chiến.

Tháng 3-1947, Tổng Bí thư Đảng Trường Chinh đã kịp thời tổng kết cuộc chiến đấu và viết một loạt bài đăng liên tiếp trên 11 số báo *Sự thật* (năm 1951 đổi tên thành báo *Nhân dân)* nhằm giải thích rõ thêm đường lối kháng chiến. Những bài báo này được tập hợp và in thành sách, lấy tên là *Kháng chiến nhất định thắng lợi* (xuất bản tháng 9-1947). Đây là một văn kiện quan trọng của Đảng ta, góp phần tổ chức, giáo dục, động viên quân và dân ta bước vào cuộc kháng chiến đến thắng lợi; đồng thời phân tích một cách khoa học đường lối kháng chiến toàn dân, toàn diện, trường kì và tự lực cánh sinh do Trung ương Đảng vạch ra từ những ngày đầu toàn quốc kháng chiến.

Xuất phát từ sự tin tưởng vào khả năng cách mạng của quần chúng, Đảng đề ra đường lối kháng chiến toàn dân. Đây là nội dung cơ bản của chiến tranh nhân dân Việt Nam chống thực dân Pháp xâm lược, là tư tưởng xuyên suốt, chỉ đạo mọi kế hoạch tác chiến và xây dựng lực lượng. Với đường lối kháng chiến toàn dân, chúng ta sẽ tạo được thế trận cả nước cùng đánh giặc, mỗi người dân là một chiến sĩ, mỗi làng xã là một pháo đài.

Chiến tranh là cuộc đọ sức toàn diện giữa hai bên tham chiến. Đảng chủ trương tiến hành kháng chiến toàn diện, nghĩa là kháng chiến trên mọi lĩnh vực chính trị, quân sự, kinh tế, văn hoá, xã hội . . . nhằm tạo ra sức mạnh tổng hợp to lớn để đánh

thắng cuộc chiến tranh tổng lực của thực dân Pháp.

Kháng chiến lau dài bắt nguồn từ sự phân tích, đánh giá, so sánh lực lượng giữa hai bên trong buổi đầu kháng chiến. Đánh lâu dài là bí quyết của sự thắng lợi. Kháng chiến lâu dài với tư tưởng chiến lược nhất quán là tư tưởng tiến công, là chiến lược của chiến tranh nhân dân Việt Nam nhằm đánh thắng kẻ thù có ưu thế về kinh tế và quân sự. Trong quá trình kháng chiến, Đảng ta chủ trương vừa đánh vừa bồi dưỡng sức dân, vừa đánh vừa chuyển hoá so sánh lực lượng giữa ta và địch, đồng thời tận dụng những chuyển biến của tình hình quốc tế có lợi cho cuộc kháng chiến, giành thắng lợi từng bước, đánh bại từng kế hoạch chiến tranh của thực dân Pháp, tiến lên giành thắng lợi hoàn toàn. Thời gian sẽ ủng hộ chúng ta và là *thầy chiến lược* của ta nếu dân tộc ta quyết tâm kháng chiến bền bỉ.

Tự lực cánh sinh là một trong những nội dung cơ bản của đường lối kháng chiến, xuất phát từ quan điểm quần chúng, tin vào khả năng cách mạng và sức mạnh to lớn của quần chúng. Đường lối đó cũng bắt nguồn từ thực tế lịch sử của đất nước trong những năm đầu kháng chiến. Chỉ có tự lực cánh sinh mới phát huy được mọi khả năng tiềm ông trong quần chúng; đồng thời mới tranh thủ có hiệu quả sự đồng tình ủng hộ của nhân dân thế giới.

Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược do Đảng và Chính phủ vạch ra là sự vận dụng tài tình và sáng tạo những nguyên lí của chủ nghĩa Mác - Lênin vào thực tiễn cách mạng Việt Nam. Đó cũng là sự thừa kế và phát huy ở trình độ cao những kinh nghiệm đấu tranh giữ nước của dân tộc ta. Đường lối đó là nguồn gốc dẫn đến mọi thắng lợi của quân và dân ta trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

II- Cuộc Chiến đấu của quân và dân ta ở thủ đô và các đô thị khác phía Bắc vĩ tuyến 16

Theo chủ trương của Bộ Tổng chỉ huy, mục tiêu cuộc tiến

công quân sự của quân và dân ta là Hà Nội, tiếp đó là các thành phố Đà Nẵng, Huế, Vinh, Nam Định, Hải Dương... nhằm tiêu hao, tiêu diệt một bộ phận quân địch; chặn đánh, giam chân địch một thời gian trong thành phố, thị xã, tạo điều kiện thuận lợi cho cả nước chuyển vào kháng chiến lâu dài.

Tiêu biểu cho cả nước là cuộc chiến đấu của quân và dân ta tại thủ đô Hà Nội, bảo vệ các cơ quan đầu não của Đảng và Nhà nước.

1- Cuộc chiến đấu ở thủ đô Hà Nội

Cuộc chiến đấu của quân và dân Hà Nội diễn ra trong điều kiện so sánh lực lượng giữa hai bên rất chênh lệch.

Về phía thực dân Pháp, tính đến tháng 12-1946, ở Hà Nội, chúng có 6.500 sĩ quan và binh lính được trang bị mạnh, đóng tại 45 địa điểm. Tất cả các điểm đóng quân của Pháp tạo thành một thế bao vây, chia cắt nội thành Hà Nội, khống chế những nơi đóng quân và kèm chặt các cơ quan đầu não của ta. Vũ khí của quân Pháp khá tối tân: 42 khẩu sơn pháo 75 mm, lựu pháo 100 và pháo 37 mm bố trí 2 trận địa ở sân bay Gia Lâm và trường Anbe Xarô, có thể bắn vào hầu hết các mục tiêu trong Hà Nội. Lực lượng xe máy bao gồm 22 xe tăng, 40 xe thiết giáp bố trí ở trong thành là một lực lượng cơ động phản kích mạnh. Sân bay Gia Lâm có 30 máy bay sẵn sàng chi viện cho chiến trường Hà Nội và một số vùng ven đô.

Ngoài ra, ở Hà Nội lúc đó còn có 13.000 Pháp kiều sống tập trung trong hai khu vực nối tiếp nhau thành một dải rộng lớn cắt đôi thành phố. Trong số này, nhiều người được trang bị vũ khí; nhiều căn nhà đã trở thành những ổ chiến đấu bí mật.

Một số tàu chiến của thuỷ quân Pháp khống chế đường sông, sẵn sàng chi viện cho quân Pháp ở nội thành. Với lực lượng và cách bố trí như trên, chúng hi vọng chỉ trong 24 giờ sẽ nhanh chóng đánh chiếm tất cả các cơ quan đầu não của ta; bao vây, chia cắt, tiêu diệt ta và làm chủ thành phố Hà Nội trong thời

gian ngắn; đồng thời đè bẹp cuộc kháng chiến của nhân dân ta nói chung, thực hiện âm mưu chiến lược đánh nhanh thắng nhanh.

Biết rõ âm mưu của kẻ thù, Ban Thường vụ Trung ương Đảng, Bộ Tổng chỉ huy chỉ đạo: Chiến khu Hà Nội không thể rơi vào thế bất ngờ, nếu đích đánh trước ta có thể quật lại ngay, trận đánh ở thủ đô nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà tiêu biểu cho tinh thần kháng chiến của cả nước, Hà Nội cần giam chân địch ít nhất là một tháng, tạo điều kiện cho cả nước chuyển sang chiến tranh.

Về phía ta, lực lượng vũ trang Hà Nội có 5 tiểu đoàn Vệ quốc, trang bị vũ khí thô sơ và thiếu thốn: 9 khẩu đội pháo binh gồm những khẩu sơn pháo, pháo chống tăng, pháo cao xạ cũ kĩ được bố trí ở Láng, Xuân Canh, Xuân Tảo, Đào Xuyên... Ngoài ra, còn có 8 trung đội công an xung phong, 1 đại đội tự vệ chiến đấu và đông đảo nhất là lực lượng dân quân, tự vệ nội, ngoại thành (khoảng 28.500 người), trang bị chủ yếu bằng lựu đạn, dao, kiếm.

Mặc dù lực lượng rất chênh lệch, nhưng quân và dân Hà Nội vẫn ngoan cường chiến đấu. Lần đầu tiên xung trận, quân và dân ta khó tránh khỏi lúng túng và thiếu sót. Có những trận đánh được chuẩn bị khá công phu, nhưng kết quả thu được chưa tương xứng; có trận ta bị thiệt hại. Tuy nhiên, với khí thế nhất tề xông lên, quân và dân Hà Nội đã giành được quyền chủ động và phá tan thế trận bao vây của quân Pháp, đẩy chúng vào tình trạng bị động đối phó. Chỉ trong vài giờ đầu, các chiến sĩ Vệ quốc đoàn và tự vệ, với sự giúp đỡ của nhân dân, đã tiêu diệt phần lớn các ổ chiến đấu của quân Pháp.

Trong các trận đánh của quân và dân thủ đô đêm 19-12, oanh liệt nhất là trận chiến đấu bảo vệ Bắc Bộ phủ - nơi đặt trụ sở làm việc của Bộ Nội vụ, Bộ Lao động, nhà làm việc của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Trận chiến đấu ở Ô Chợ Dừa, Ô Cầu Dền, Cửa Nam, nhất là ở khu chợ Đồng Xuân đều là những trận đánh tiêu biểu

cho khí phách anh hùng và sự kết hợp giữa lòng dũng cảm với trí thông minh, sáng tạo của các chiến sĩ cảm tử thủ đô, của nhân dân ta trong những ngày đầu toàn quốc kháng chiến chống Pháp.

Từ trong khói lửa chiến đấu ác liệt, ngày 6-1-1947, Trung đoàn Thủ đô chính thức thành lập. Lực lượng của Trung đoàn gồm ba tiểu đoàn, với số quân gần 2.000 người, có cả phụ nữ, người nhiều tuổi và thanh, thiếu niên đã từng sống, chiến đấu bảo vệ thủ đô trong những ngày đầu kháng chiến.

Trải qua hai tháng (19-12-1946 - 18-2-1947), quân và dân Hà Nội đánh gần 200 trận, tiêu diệt một phần quan trọng sinh lực địch, giam chân chúng nhiều ngày để hậu phương kịp tổ chức, triển khai thế trận kháng chiến lâu dài; bảo vệ các cơ quan đầu não của Đảng, Chính phủ, Mặt trận di chuyển về căn cứ an toàn, bảo vệ hàng vạn đồng bào thủ đô rời thành phố về vùng hậu phương.

Cuộc chiến đấu anh dũng của quân và dân Hà Nội tượng trưng cho ý chí kiên cường, bất khuất của dân tộc Việt Nam quyết đánh thắng quân đội xâm lược nhà nghề của một đế quốc để bảo vệ độc lập tự do của Tổ quốc.

2- Cuộc chiến đấu ở các đô thị khác

Cùng với tiếng súng kháng chiến ở thủ đô Hà Nội, từ đêm 19-12-1946, quân và dân các thành phố, thị xã Hải Dương, Bắc Giang, Bắc Ninh, Nam Định, Vinh, Huế, Đà Nẵng... cũng đồng loạt tiến công địch.

Trừ thành phố Vinh và thị xã Bắc Ninh, còn lại trong các thành phố và thị xã khác, cuộc chiến đấu kéo dài từ một đến ba tháng. Quân địch ở Vinh bị ta tiêu diệt ngay trong đêm đầu. Tại Bắc Ninh, địch rút chạy về Hà Nội sau 10 ngày chiến đấu.

Ở thành phố Nam Định - nơi được thực dân Pháp coi là quan trọng vào hàng thứ ba sau Hà Nội và Hải Phòng, quân và dân ta bao vây địch trong gần ba tháng (từ 19-12-1946 đến 12-3-1947),

diệt hơn 400 tên. Địch mở nhiều đợt tiến công phá vây nhưng đều bị quân ta đánh lui. Sau khi có quân đến ứng cứu, địch tăng cường những cuộc phản kích. Để bảo toàn lực lượng, ngày 12-3-1947, quân ta rút khỏi thành phố.

Ở thành phố Huế, bị quân ta tiến công mạnh, địch buộc phải cố thủ trong các căn cứ chiếm đóng. Trong 50 ngày đêm tiến công và bao vây, quân và dân ta đã diệt hơn 200 tên địch, hạ 1 máy bay, phá 3 xe thiết giáp, nhiều xe vận tải, thu nhiều súng đạn.

Ở thành phố Đà Nẵng, quân và dân ta tiến công, bao vây, cô lập sân bay và đánh lùi nhiều đợt tiến công phá vây của địch. Đầu tháng 1-1947, được tăng viện, quân Pháp điều 2.000 quân lên giải vây sân bay, thành phố.

Tại Nam Bộ, quân và dân ta đẩy mạnh chiến tranh du kích, đánh phá bình định, "không để cho Pháp đem hết tài sản chiếm được ở Nam Bộ ra đánh Trung - Bắc".

Phong trào kháng chiến ở Nam Trung Bộ, Tây Nguyên có bước phát triển mới. Quân và dân ta liên tiếp đánh bại các cuộc tiến công của địch, giữ vững vùng tự do.

Cuộc chiến đấu vây đánh địch trong các thành phố, thị xã của quân và dân ta đã đánh bại âm mưu và kế hoạch của thực dân tháp định đánh úp cơ quan đầu não kháng chiến tại Hà Nội, tiêu diệt lực lượng vũ trang ta ở các thành phố lớn; đã tiêu diệt và vây hãm quân địch dài ngày trong các thành phố, tạo điều kiện cho cả nước chuyển vào kháng chiến, xây dựng thế trận đánh địch lâu dài. Âm mưu chiến lược *đánh nhanh thắng nhanh* của thực dân Pháp bước đầu bị phá sản. Cuộc chiến đấu của quân và dân thủ đô Hà Nội và các thành phố, thị xã khác còn có tác dụng cổ vũ mạnh mẽ tinh thần quyết chiến quyết thắng của toàn dân tộc, gây thanh thế cho kháng chiến. Nó giáng một đòn mạnh vào ý chí xâm lược của kẻ thù, đặt tiền đề vững chắc cho thắng lợi trong những năm tiếp theo.

III- Tích cực chuẩn bị cho cuộc kháng chiến lâu dài chống thực dân Pháp xâm lược

1. Công tác di chuyển, thực hiện "Tiêu thổ kháng chiến"

Ngay sau Cách mạng tháng Tám thành công, với tầm nhìn chiến lược về một cuộc chiến tranh sắp tới, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã phân công Phạm Văn Đồng cùng một số cán bộ ở lại Việt Bắc một thời gian để củng cố căn cứ địa.

Cuối tháng 10-1946, sau chuyến đi thăm Pháp và kí Tạm ước 14- 9-1946, thấy trước nguy cơ một cuộc chiến tranh với Pháp sắp nổ ra, Chủ tịch Hồ Chí Minh giao nhiệm vụ cho Nguyễn Lương Bằng trở lại Việt Bắc chuẩn bị địa điểm xây dựng căn cứ địa kháng chiến.

Tháng 11-1946, Trung ương Đảng quyết định thành lập Đội công tác đặc biệt do Trần Đăng Ninh phụ trách. Đội gồm đại biểu các ngành quân sự, an ninh, chính quyền, đoàn thể chăm lo việc nghiên cứu di chuyển và chọn địa điểm an toàn để đặt trụ sở các cơ quan Trung ương. Từ giữa tháng 12-1946, một số cán bộ của Đội công tác đặc biệt lần lượt lên Việt Bác làm nhiệm vụ.

Sau vụ thực dân Pháp gây xung đột ở Hải Phòng và Lạng Sơn (20-11-1946), công việc chuẩn bị cho các cơ quan Trung ương Đảng, Chính phủ, Mặt trận rời khỏi thủ đô Hà Nội được đẩy mạnh, đợt tổng di chuyển được bắt đầu.

Cuối tháng 12-1946, sau khi cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ, các cơ quan Trung ương lần lượt rời Hà Nội về phía tây nam, chuyển đến địa phận các tỉnh Hà Đông, Sơn Tây (thị xã Hà Đông, Thanh Oai, Chương Mĩ - Hà Đông; Quốc Oai, Thạch Thất - Sơn Tây...); sau đó (đầu năm 1947), chuyển đến địa phận các tỉnh thuộc căn cứ Việt Bắc. Các huyện Định Hoá, Đại Từ, Phú Lương, Võ Nhai (Thái Nguyên); Chợ Đồn (Bắc Kạn); Sơn Dương, Yên Sơn, Chiêm Hoá (Tuyên Quang) được

chọn làm an toàn khu (ATK) của Trung ương Căn cứ địa cách mạng Việt Bắc trước đây trở thành căn cứ địa kháng chiến của cả nước.

Từ Việt Bắc, đầu mối liên lạc dần dần được nối thông với các miền, các địa phương. Từ đây, căn cứ địa Việt Bắc trở thành Thủ đô kháng chiến của cả nước. Việc xây dựng ATK Trung ương ở Việt Bắc thể hiện tính chủ động, tầm nhìn chiến lược sáng suất của Đảng và Chính phủ. Việc di chuyển kịp thời và an toàn các cơ quan lãnh đạo kháng chiến, trước hết là các cơ quan Trung ương, là thắng lợi lớn có ý nghĩa chiến lược.

Để bảo đảm cơ sở vật chất cho cuộc kháng chiến lâu dài, việc chuyển máy móc, nguyên vật liệu... lên căn cứ địa được tiến hành khẩn trương. Trong điều kiện ta không có phương tiện vận tải, lại phải đi qua nhiều chặng đường đã bị phá hoại, việc vận chuyển thực sự là một công việc đầy khó khăn, nặng nhọc. Nhờ sự tận tình của cán bộ, công nhân các ngành, sự giúp đỡ không tiếc công sức của nhân dân dọc đường di chuyển, chỉ trong vòng 3 tháng đầu kháng chiến, ta đã vận chuyển được hơn 3 vạn tấn máy móc và dụng cụ sản xuất, hàng vạn tấn nguyên vật liệu ra vùng căn cứ. Riêng ở Bắc Bộ, gần 2/3 máy móc được chuyển lên căn cứ Việt Bắc. Nhờ đó, khi cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ, ta đã xây dựng được 57 cơ sở công nghiệp, chủ yếu là công nghiệp quốc phòng; sản xuất đáp ứng một phần quan trọng nhu cầu vũ khí, đạn dược, quân trang, quân dụng cho các lực lượng vũ trang và nhu cáu tối thiểu cho đời sống nhân dân.

Trong các công tác chuẩn bị vật chất cho kháng chiến lâu dài, vấn đề tích trữ muối và gạo được đặc biệt chú ý. Ngay từ mùa hè năm 1946, các cơ quan chức năng đã được chỉ thị thu mua và vận chuyển muối từ đồng bằng ven biển lên căn cứ. Nhờ có hàng vạn tấn muối được chuyển kịp thời lên Việt Bắc, Tây Bắc, nên khi miền duyên hải bị địch chiếm đóng, hậu phương kháng chiến vẫn có một lượng muối dự trữ cần thiết cho đời sống của cán bộ, bộ đội và nhân dân.

Cũng ngay từ đầu cuộc kháng chiến, Chính phủ đã có nhiều biện pháp tổ chức việc thu mua, bảo vệ, bảo quản thóc, gạo chu đáo. Bộ Tài chính đặt kho dự trữ thóc, gạo phân tán ở nhiều nơi. Cục Quân nhu có hệ thống kho tại các tỉnh Hà Đông, Ninh Bình, Sơn Tây, Phú Thọ, Thái Nguyên, Tuyên Quang...

Đồng thời với hoạt động "di chuyển" ở thời kì đầu của cuộc kháng chiến là hoạt động "tiêu thổ" để kháng chiến; vận động và tổ chức "tản cư” nhằm đảm bảo tính mạng và tài sản của nhân dân, nhanh chóng chuyển đất nước sang thời chiến.

Bài học kinh nghiệm của ông cha thực hành kế *thanh dã, vườn không nhà trống* trong lịch sử chống ngoại xâm được vận dụng triệt để Chỉ thị *Toàn dân kháng chiến* của Ban Thường vụ Trung ương Đảng chỉ rõ: "Phá hoại nhiều hơn bắn; triệt để làm cho địch đói, khát, què, mù, điếc, câm, tiêu hao, mệt mỏi, chán nản"[1]. Nghị quyết Hội nghị quân sự toàn quốc lần thứ nhất (12 đến 16-1-1947) nêu rõ mức độ phá hoại đối với từng vùng, từng nơi. Ngày 16-1-1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra *Lời kêu gọi đồng bào phá hoại để kháng chiến:* "Đánh thì phải phá hoại... Bây giờ ta phải phá đi, để chặn bọn Pháp lại, không cho chúng tiến lên, không cho chúng lợi dụng. Ta vì nước hi sinh, chịu khổ một lúc. Đến ngày kháng chiến thắng lợi, ta sẽ cùng nhau kiến thiết sửa sang lại . . . "[2].

Hiểu rõ nội dung và ý nghĩa của công tác phá hoại để kháng chiến, từ đầu tháng 12-1946, các địa phương đã lập được kế hoạch phá hoại. Các Ban phá hoại được tổ chức và đi vào hoạt động.

Công tác phá hoại để kháng chiến diễn ra trong khí thế cách mạng sục sôi của quần chúng. Với tinh thần yêu nước cao độ và với niềm tin tất thắng, nhân dân ta tự tay mình phá sập nhà cửa, xí nghiệp, hầm mỏ; đào hào, đắp ụ, dựng vật cản trên các đường

---

1. *Văn kiện quân sự của Đảng 1945 - 1950...* Sđd, tr. 76.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập.* Tập 4. sđd, tr. 248-249.

giao thông thuỷ, bộ. Nhiều thành phố, thị xã bên thành bình địa, biểu thị sức mạnh phi thường của ý chí quyết tâm kháng chiến và niềm tin tất thắng của nhân dân ta. Chỉ trong mấy tháng cuối năm 1946 đầu năm 1947, quân và dân ta đã phá hoại 1.060 km đường sắt, 5.640 km đường ô tô 30.500 cầu cống 59.100 ngôi nhà, 84 đầu máy và 868 toa tàu hoả... Điều đó đã góp phần làm chậm bước tiến quân thù và hãm chúng vào một tình thế khó khăn.

Tuy nhiên, trong công tác phá hoại để kháng chiến, một số địa phương còn phá tràn lan. Ngược lại, có nơi mắc bệnh chủ quan, chưa tích cực thực hiện; Ban phá hoại tuy thành lập nhưng chưa hoạt động.

Để chuyển đất nước vào chiến tranh, một công việc khó khăn, phức tạp là tổ chức đưa, đón hàng chục vạn đồng bào tản cư ra khỏi các vùng có chiến sự. Lúc đầu, do chưa có kinh nghiệm, không dự kiến hết số lượng người tản cư và tình hình chiến sự chuyển biến sau khi địch đánh rộng ra ngoài các thành phố, nên Uỷ ban tản cư nhiều cấp không làm chủ được tình hình, dẫn đến tình trạng ở một số vùng nhân dân hoang mang, chạy vòng quanh và có tâm lí tạm bợ.

Trước tình trạng trên, từ trung tuần tháng 2 và đầu tháng 3-1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ thị cho Bộ Nội vụ cử người về các địa Phương (kể cả vùng địch mới chiếm đóng) để có biện pháp khắc phục. Người chỉ thị cho Uỷ ban hành chính các cấp: "Vô luận thế nào cũng không được bỏ dân bơ vơ". Nhờ đó, từ tháng 4-1947, công tác tản cư, di cư dần dần đi vào nền nếp; đồng bào tản cư nhanh chóng hoà nhập với nhân dân các địa phương, ổn định đời sống, cùng tham gia các hoạt động kháng chiến, kiến quốc.

Sau khi việc di chuyển đã hoàn thành, chỗ ở và làm việc của các cơ quan và đồng bào tản cư ổn định, Nhà nước bắt tay xây dựng lực lượng về mọi mặt để bước vào cuộc kháng chiến lâu dài.

2- Xây dựng lực lượng mọi mặt cho cuộc kháng chiến lâu dài

a) *về chính trị*

Từ khi chiến sự bắt đầu lan rộng, kháng chiến được xác định là nhiệm vụ hàng đầu, nên hình thức tổ chức chính quyền và tên gọi của Uỷ ban hành chính không còn phù hợp. Vì vậy, một ngày sau khi toàn quốc kháng chiến bùng nổ, ngày 20-12-1946, Chính phủ ra Sắc lệnh số l/SL về việc thành lập Uỷ ban bảo vệ tại các khu quân sự, các đơn vị hành chính từ cấp tỉnh trở xuống; quy định thành phần, chức năng và quyền hạn của Uỷ ban bảo vệ các cấp. Từ tháng 3-1947, Chính phủ ra các sắc lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều khoản về Uỷ ban bảo vệ các cấp từ khu xuống đến cơ sở. Theo đó, mỗi Uỷ ban bảo vệ khu và tỉnh có 1 đại biểu quân sự, 1 đại biểu hành chính và 3 đại biểu nhân dân. Uỷ ban bảo vệ huyện gồm 3 đại biểu (quân sự, hành chính và nhân dân). Uỷ ban bảo vệ xã có 1 đại biểu nhân dân và 1 đại biểu quân sự.

Uỷ ban bảo vệ là tổ chức gồm các thành phần quân, dân, chính.

Chiến sự lan tới đâu, Uỷ ban bảo vệ ở đó đổi thành Uỷ ban kháng chiến. Như vậy, từ đầu năm 1947, từ cấp khu xuống đến xã, bên cạnh Uỷ ban hành chính còn có Uỷ ban kháng chiến. Sự tồn tại cơ chế *hai chính quyền* ở địa phương không tránh khỏi tình trạng cồng kềnh, chồng chéo, dẫm đạp lên nhau.

Nhằm khắc phục tình trạng đó, ngày 27-8-1947, Chính phủ ra Sắc lệnh số 91/SL về việc hợp nhất Uỷ ban kháng chiến và Uỷ ban hành chính các cấp từ tỉnh trở xuống thành Uỷ ban kháng chiến kiêm hành chính.

Căn cứ vào sắc lệnh trên, cơ quan hành chính các cấp tỉnh, huyện, xã được kiện toàn. Uỷ ban cấp xã có 5 uỷ viên, trong đó có 3 uỷ viên hành chính, 1 uỷ viên quân sự và 1 uỷ viên nhân dân. Uỷ ban cấp huyện, tỉnh gồm 7 uỷ viên, trong đó có 3 uỷ viên hành chính, 1 uỷ viên quân sự và 3 uỷ viên nhân dân.

Trong quá trình củng cố, kiện toàn bộ máy chính quyền địa phương các cấp, Trung ương Đảng và Chính phủ đặc biệt quan tâm đến việc giáo dục phẩm chất, tư cách đạo đức của cán bộ, nhân viên Nhà nước. Chủ tịch Hồ Chí Minh khuyên cán bộ, nhân viên Nhà nước, trước hết là đảng viên phải thật thà, đoàn kết, thương yêu nhau, phải kiên quyết tẩy rửa đầu óc bè phái, quân phiệt, quan liêu, hẹp hòi, ham chuộng hình thức, vô kỉ luật, ích kỉ... Nhờ đó, Uỷ ban kháng chiến hành chính các cấp từ xã đến Liên khu đã gánh vác được vai trò thay mặt Chính phủ tổ chức và điều hành công cuộc kháng chiến, kiến quốc tại địa phương mình.

Nhằm đáp ứng yêu cầu lãnh đạo cuộc kháng chiến, công tác xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng và tổ chức được các cấp từ Trung ương xuống các tỉnh đặc biệt coi trọng. Công tác phát triển Đảng được đẩy mạnh trong bộ đội, dân quân, trong các xí nghiệp, cơ quan Nhà nước và cả trong các vùng sau lưng địch. Hàng vạn công nhân, nông dân, trí thức cách mạng, chiến sĩ trong lực lượng vũ trang được kết nạp Đảng. Các tổ chức cơ sở của Đảng đã ăn sâu bám rễ trong nhân dân. Hầu hết các địa phương đã lập được huyện uỷ, nhiều nơi lập được chi bộ liên xã. Hệ thống tổ chức của Đảng trong quân đội cũng từng bước được kiện toàn.

Song song với công tác xây dựng Đảng, các đoàn thể quần chúng cũng không ngừng được củng cố về tổ chức.

Tổ chức Công đoàn ngày càng thu hút được nhiều đoàn viên và phát huy được vai trò động viên, tổ chức công nhân thi đua sản xuất, phát huy sáng kiến, cải tiến kĩ thuật.

Các Hội Nông dân cứu quốc, Phụ nữ cứu quốc có đông đảo hội viên tham gia, thường xuyên giáo dục, động viên các hội viên tích cực đóng góp sức người, sức của phục vụ kháng chiến.

Công tác vận động thanh niên có bước tiến triển mới. Từ năm 1947, các tổ chức Đoàn Thanh niên cứu quốc, Liên đoàn Thanh

niên Việt Nam, Tổng hội Sinh viên Việt Nam được củng cố và lần lượt mở đại hội.

Công tác vận động đoàn kết với giới trí thức, đoàn kết các dân tộc và tôn giáo cũng được đẩy mạnh, góp phần tăng cường khối đoàn kết toàn dân, làm thất bại chính sách "dùng người Việt đánh người Việt"của thực dân Pháp.

b) *về quân sự* :

Khi cả nước bước vào kháng chiến, vấn đề xây dựng và phát triển lực lượng vũ trang trở thành một nhiệm vụ cấp bách, không chỉ nhằm đáp ứng yêu cầu trước mắt mà còn đảm bảo cho kháng chiến lâu dài.

Nghị quyết Hội nghị quân sự toàn quốc lần thứ nhất (l-1947) nêu rõ: "Trong các khu cần phải tổ chức ngay bộ đội bổ sung, việc tuyển lựa bộ đội này phải được Bộ Quốc phòng chuẩn y trước..."[1].

Ngày 12-2-1947, Chính phủ ra Sắc lệnh số 16/SL thành lập Phòng Dân quân, trực thuộc Cục Chính trị. Tiếp theo, ngày 19-2, Bộ Quốc phòng ra Thông tư quy định mọi công dân từ 18 đến 45 tuổi vào dân quân, tự vệ, du kích. Hàng chục vạn quần chúng, thuộc đủ các lứa tuổi, hăng hái gia nhập dân quân, tự vệ và du kích. Đến cuối năm 1947, tại nhiều địa phương, ở các xã đã có từ 1 đến 2 trung đội dân quân tự vệ; ở huyện có từ 1 đến 2 trung đội du kích thoát li, ở tỉnh có từ 1 đến 2 đại đội du kích thoát li. Với phong trào "cướp vũ khí địch đánh địch", nhiều đơn vị dân quân, tự vệ và du kích dần dần tự trang bị được vũ khí tốt hơn.

Tháng 3-1947, Chính phủ quyết định đổi tên Bộ Tổng chỉ huy Quân đội Quốc gia thành Bộ Tổng chỉ huy Quân đội Quốc gia và dân quân tự vệ Việt Nam; đồng thời quyết định thành lập các ban chỉ huy Tỉnh đội, Huyện đội, Xã đội thuộc Uỷ ban

1. *Văn kiện quân sự của Đảng 1945-1950...* Sđd, tr. 83.

kháng chiến các cấp. Việc huấn luyện được tổ chức thường xuyên và đi dần vào nền nếp. Tại Việt Bắc, Khu IV, Khu V và các căn cứ thuộc Nam Bộ có chế độ huấn luyện thường kì cho dân quân, tự vệ và du kích.

Từ mùa hè năm 1947, kháng chiến mở rộng, hàng chục vạn quần chúng thuộc mọi tầng lớp hăng hái gia nhập dân quân, tự vệ và du kích. Hàng nghìn làng kháng chiến bước đầu được xây dựng.

Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ được đặc biệt coi trọng. Thực hiện Nghị quyết Hội nghị quân sự lần thứ 3 (6-1947), Bộ Tổng chỉ huy điều động cán bộ Trường Võ bị Trần Quốc Tuấn, Trường Quân chính về thị xã Bắc Kạn mở các lớp bồi dưỡng cán bộ cơ sở. Hàng trăm cán bộ các cấp được bổ túc về quân sự và chính trị. Tháng 8-1947, Bộ Tổng chỉ huy mở lớp bổ túc cán bộ Đảng cấp toàn quân tại xã La Bằng (huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên). Chủ tịch Hồ Chí Minh đến dự lễ khai mạc và huấn thị cho lớp học. Ngoài ra, nhiều khu tỉnh cũng mở các khoá đào tạo bồi dưỡng ngắn hạn cho cán bộ dân quân, tự vệ, du kích từ cấp tiểu đội đến đại đội.

Cùng với việc phát triển lực lượng dân quân du kích, phong trào xung phong tòng quân cũng diễn ra sôi nổi trong thanh niên. Chỉ trong mùa hè năm 1947, đã có 35.000 thanh niên tình nguyện nhập ngũ, nâng tổng số bộ đội chủ lực từ 85.000 người (trước ngày toàn quốc kháng chiến) lên 125.000 người.

c) *về kinh tế*

Nhà nước chủ trương xây dựng một nền kinh tế kháng chiến có khả năng tự cấp tự túc, phục vụ những nhu cầu thiết yếu của nhân dân vùng tự do, đồng thời đáp ứng được những nhu cầu ngày càng lớn của chiến trường. Hội nghị cán bộ Trung ương (từ ngày 3 đến ngày 6-4-1947) đề ra một chương trình kinh tế kháng chiến gồm hai mặt:

- Phá hoại kinh tế địch bằng cách tẩy chay và quân sự phá

hoại; làm cho địch không kinh doanh, bóc lột gì được, không thực hiện được chính sách "lấy chiến tranh nuôi chiến tranh".

- Xây dựng kinh tế của ta, vừa kháng chiến vừa kiến quốc, lập nền kinh tế tự túc.

Hội nghị cán bộ Trung ương còn đề ra phương châm xây dựng nền kinh tế phù hợp với điều kiện chiến tranh: Chỉ sản xuất những thứ cần dùng cho mặt trận và đời sống của nhân dân... Về các ngành kinh tế chú trọng nhất là nông nghiệp, thương mại rồi mới đến kĩ nghệ (chú ý kĩ nghệ chế tạo vũ khí và khai thác)...

Quán triệt phương châm trên, Chính phủ đề ra nhiều chính sách quan trọng: Chính sách tăng gia sản xuất, thực hiện khẩu hiệu "Thực túc binh cường", "ăn no đánh thắng"; chính sách tiết kiệm và đồng cam cộng khổ; chính sách tôn trọng quyền tư hữu tài sản hợp pháp của mọi công dân, mọi thành phần kinh tế; chính sách điều hoà lợi ích...

Mặc dù có sự chuẩn bị từ trước, nhưng cuộc kháng chiến nổ ra vẫn làm cho nền kinh tế bị đảo lộn. Sản xuất công nghiệp và thương mại ở các thành phố lớn bị ngưng trệ. Nông nghiệp cũng gặp khó khăn, nhất là những vùng bị địch chiếm. Trước tình trạng đó, Trung ương Đảng và Chính phủ chỉ đạo: Phương hướng xây dựng kinh tế, phát triển sản xuất trong kháng chiến là chú trọng nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp và công nghiệp quốc phòng; khuyến khích hình thức kinh tế cá nhân, kinh tế hợp tác xã và kinh tế Nhà nước.

Trong nông nghiệp, nhiều chính sách và biện pháp lớn được ban hành, bao gồm: Chính sách toàn dân tăng gia sản xuất, chính sách phát triển sản xuất gắn liền với chính sách ruộng đất, chính sách nhân công, chính sách cải tiến kĩ thuật, chính sách bảo vệ sản xuất. Phong trào tăng gia sản xuất rầm rộ khắp nơi, góp phần thiết thực nâng cao tiềm lực kinh tế kháng chiến. Riêng các vùng tự do, trong năm 1947, nhân dân ta đã cấy được 1.893.700 ha lúa, thu được 2.194.000 tấn thóc; trồng được

243.000 ha hoa màu, thu được 474.000 tấn, tăng 189% so với năm 1941[1].

Cùng với sản xuất nông nghiệp, trong những tháng đầu của cuộc kháng chiến toàn quốc, những xí nghiệp quốc phòng và dân dụng có quy mô thích hợp đã lần lượt được xây dựng ở vùng tự do và vùng căn cứ kháng chiến. Công nghiệp quốc phòng là hệ thống công nghiệp quan trọng nhất trong thời kì kháng chiến. Ngay từ đầu kháng chiến, trong quá trình di chuyển cơ sở vật chất kĩ thuật đến căn cứ, Bộ Tổng chỉ huy đã xác định phương hướng tổ chức các xí nghiệp quốc phòng là: Xây dựng một hệ thống các xưởng với nhiều thiết bị máy móc, công nhân để chế tạo, sản xuất lớn; xây dựng một hệ thống chuyên môn hoá, như sửa chữa vũ khí, đúc lựu đạn, nhồi lắp lựu đạn; xây dựng một số tổ, kíp sửa chữa nhỏ đi lưu động để sửa chữa vũ khí. Tính đến cuối năm 1946, ngành Quân giới đã có 20 cơ sở lớn và nhỏ với

2.500 công nhân. Đầu tháng 2-1947, Chính phủ ra quyết định thành lập Cục Quân giới thay cho Cục Chế tạo. Có thể nói, ngành Quốc phòng đã giải quyết thành công nhiều vấn đề về nguyên vật liệu, kĩ thuật sản xuất, tổ chức quản lí, đào tạo cán bộ, công nhân. Nhịp độ sản xuất vũ khí, đạn dược tăng rất nhanh. Tính theo trọng lượng tấn và lấy chỉ số năm 1946 là 100, thì năm 1947, từ Liên khu IV trở ra là 707; năm 1948 là 1.044. Đến giữa năm 1947, ở các khu, tỉnh từ Bắc đến Nam đã xây dựng được 168 binh công xưởng, mỗi xưởng có từ 200 đến 500 công nhân. Ngoài các xưởng quân giới do Bộ Quốc phòng tổ chức, còn có các xưởng vũ khí dân quân do các địa phương tự xây dựng và chỉ đạo. Riêng Liên khu Việt Bắc đã có tới 8 xưởng sản xuất vũ khí.

Song song với công nghiệp quốc phòng, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà chủ trương phát triển công nghiệp dân dụng,

---

1. Dẫn theo Viện Sử học. *Lịch sử Việt Nam 9-1945 - 1950...* Sđd, tr. 181.

trong đó có một số cơ sở thuộc thành phần quốc doanh. Nhiệm vụ của các xí nghiệp công nghiệp quốc doanh là cung cấp giấy bạc, giấy in, giấy viết vải xà phòng, bóng đèn... phục vụ các cơ quan dân chính và các yêu cầu dân sinh.

Ngành Thủ công nghiệp được xây dựng, phát triển với quy mô nhỏ phân tán, kết hợp công cụ sản xuất thô sơ với máy móc, dựa vào dân và nguyên liệu trong nước, địa phương tự lập, sản xuất tự cấp tự túc. Nhờ đó, ngay từ đầu ngành thủ công nghiệp đã tập trung giải quyết những mặt hàng tối cần thiết như dệt, giấy, ấn loát, xà phòng, chén, bát, chiếu, đường, nước mắm...

Thương nghiệp, tiền tệ, giá cả đã có sự chuyển hướng cho phù hợp với thời chiến. Đầu năm 1947, Chính phủ giao cho Nha Tiếp tế thuộc Bộ Kinh tế nhiệm vụ thu mua và dự trữ thóc gạo. Cơ quan Phân phối muối (thuộc Bộ Tài chính) tổ chức vận chuyển muối của Nhà nước và muối trên thị trường tự do đưa về các khu an toàn.

Về tiền tệ, ngày 15-5-1947, Chính phủ ra Sắc lệnh số 48/SL cho lưu hành bạc Việt Nam (bạc tài chính) trong toàn quốc. Khối lượng giấy bạc Đông Dương cũ của Pháp được ta thu về làm vốn trang trải cho Ngành Ngoại thương. Tuy nhiên, do hoàn cảnh chiến tranh, nên đã hình thành các khu vực tiền tệ riêng biệt.

Vùng tự do Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ lưu hành giấy bạc tài chính do Trung ương phát hành. Các tỉnh Khu V, chủ yếu là 4 tỉnh tự do (Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên) lúc đầu lưu hành tiền tài chính Trung ương, đầu tháng 7-1947, theo Sắc lệnh số 231/SL-M ngày 18-7-1947, Chính phủ cho phép Uỷ ban kháng chiến miền Nam Trung Bộ được phát hành tín phiếu và lưu hành song song với tiền tài chính một thời gian (từ năm 1952, Chính phủ cho thu hồi bạc tài chính chỉ còn lưu hành tín phiếu). Ở Nam Bộ, do địch đánh toả ra sớm, nên tại các căn cứ kháng chiến những năm 1947, 1948, một số nơi lưu hành bạc tài chính Trung ương do Khu V chuyển vào. Ngày 11/1947, Chính

phủ ra Sắc lệnh số 102/SL cho phép Nam Bộ được phát hành một số loại tín phiếu có giá trị như giấy bạc Việt Nam.

d) *về văn hoá, giáo dục, y tế*

Đảng và Nhà nước chủ trương không để các hoạt động thuộc những lĩnh vực trên bị đứt đoạn vì chiến tranh, mà phải được tiếp tục phát triển và phục vụ tốt cho sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc của dân tộc. Đảng và Chính phủ đã dành sự quan tâm to lớn cho sự phát triển giáo dục, nâng cao dân trí, tạo điều kiện từng bước phát triển khoa học và kĩ thuật phục vụ kháng chiến. Nghị quyết Hội nghị cán bộ Trung ương lần thứ 2 (từ ngày 3 đến 6-4-1947) chỉ rõ: Động viên tất cả giới trí thức, văn nghệ sĩ tham gia kháng chiến, dùng các nhà trí thức văn hoá, chuyên môn vào ngành công tác như quân giới, quân y, giáo dục, tuyên truyền kháng chiến, chú trọng mở mang giáo dục kháng chiến... Vừa kháng chiến, dân tộc ta vừa xây dựng một nền *văn hoá mới,* có tính chất hợp với tinh thần dân tộc độc lập, hợp với khoa học, tiến bộ, hợp với tình hình và trình độ của đông đảo quần chúng nhân dân. Đông đảo trí thức, văn nghệ sĩ ở mọi miền đất nước đã khoác ba lô lên đường kháng chiến. Mọi hoạt động văn hoá, văn nghệ đều hướng vào phục vụ kháng chiến theo khẩu hiệu: *"Tất cả để chiến thắng".* Nhiều truyện ngắn, phóng sự, nhạc phẩm, thơ ca được sáng tác, đề cao lòng yêu nước, lòng tự hào dân tộc, niềm tin vào thắng lợi của kháng chiến. Các tác phẩm văn nghệ, Đài Phát thanh tiếng nói Việt Nam và báo chí ở các vùng tự do đã góp phần đắc lực vào công tác tuyên truyền chủ trương của Chính phủ, cổ vũ tinh thần kháng chiến của quân và dân ta, chống lại các luận điệu tuyên truyền phản động của địch.

Ngành Giáo dục đã có một bước tiến mới về nội dung, phương hướng đào tạo trong điều kiện vừa kháng chiến vừa kiến quốc. Hội đồng Chính phủ xác định phải tổ chức lại nền giáo dục ngay trong thời kì chiến tranh. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã xác định phương châm giáo đục là *học đi đôi với hành,* tổ chức giáo dục chính là thực hiện kháng chiến bằng văn hoá; giáo dục là

văn hoá của cuộc kháng chiến. Yêu cầu của sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc đòi hỏi phải sửa đổi chương trình giáo dục, phải biên soạn sách và sửa đổi cách dạy cho phù hợp. Nội dung chương trình và phương pháp đào tạo theo phương châm *thiết thực là chính,* nhưng phải *đề cao chất lượng*..

Dù chiến tranh ngày càng ác liệt và việc tổ chức lớp học ngày càng khó khăn, nhưng chính quyền các cấp và các cơ quan giáo dục đã cố gắng duy trì hệ thống giáo dục trong vùng giải phóng. Nền giáo dục kháng chiến được tổ chức khá đa dạng và toàn diện. Ngoài báo dục hệ chính quy gồm các trường phổ thông và cao đẳng, đại học còn có hệ bổ túc văn hoá và hệ thống các trường chính trị, quân sự.

Phong trào Bình dân học vụ tiếp tục được duy trì và mở rộng.

Năm 1947, Khu X mở được 153 lớp, huấn luyện đào tạo 3.745 giáo viên, động viên trên 1 30.000 học viên theo học các lớp Bình dân, gấp 5 lần so với số lượng học viên năm trước. Tại các tỉnh Liên khu V và Bình - Trị - Thiên. mặc dù bị địch bao vây bắn phá, nhưng các cấp chính quyền dân chủ nhân dân đã khắc phục khó khăn để bám đất, bám dân nhằm từng bước khôi phục các lớp Bình dân học vụ theo khẩu hiệu *"Tay bút, tay súng", "Diệt dốt xâm lăng".* Đến cuối năm 1947, cả nước đã thanh toán nạn mù chữ cho trên 1,2 triệu người, trong đó có nhiều làng, xã ở Hải Dương và Thái Bình được công nhận xoá xong nạn mù chữ.

Ngành Giáo dục phổ thông phát triển khá nhanh. Tính đến tháng 6-1947, số học sinh tiểu học ở các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ lên tới 147.000 em, tăng 47% so với tháng 12-1946. Nội dung giảng dạy và phương thức hoạt động trong các nhà trường phù hợp với yêu cầu của sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc. Chế độ thi cử xác nhận bậc học của học sinh và tuyển chọn học sinh vào các lớp trên được duy trì. Tháng 4-1947, Chính phủ ra Nghị định mở kì thi Trung học và Tiểu học trong cả nước. Đến cuối năm 1947, đã có hàng nghìn trường tiểu học và trung học thu

hút hàng vạn con em nhân dân đến lớp học.

Việc chăm sóc, bảo vệ sức khoẻ cho nhân dân được chú ý.

Đảng và Chính phủ hết sức quan tâm đến công tác đào tạo đội ngũ cán bộ y tế phục vụ kháng chiến, phục vụ nhân dân. Một số cơ sở đại học và trung học y - dược chuyển từ Hà Nội lên Việt Bắc tiếp tục hoạt động. Mạng lưới y tế địa phương, gồm các trạm cứu thương, trạm xá, phòng phát thuốc, bệnh xá, bệnh viện từng bước hình thành: Cuộc vận động thực hiện nếp sống vệ sinh được phát động thường xuyên.

Những thành tựu về các mặt nói trên tuy mới là bước đầu, nhưng đó là những nhân tố quan trọng đảm bảo cho quân và dân ta giành thắng lợi trên mặt trận quân sự, trước mắt là đập tan cuộc tấn công của giặc Pháp trong Thu - Đông 1947.

IV. Chiến dịch Việt Bắc thu - đông 1947.

1. Thực dân Pháp tiến công căn cứ địa kháng chiến Việt Bắc.

Cho đến giữa năm 1947, cuộc kháng chiến toàn quốc đã trải qua 5 tháng. Về cơ bản, chúng ta đã đạt được các mục tiêu chiến lược do Trung ương Đảng đề ra: *"Địch thiệt hại khá nhiều ở Bắc Bộ... Chiến sự ở Nam Bộ và miền Nam Trung Bộ khá hơn trước. Quân du kích của ta ở đó hoạt động dữ, đã thu được nhiều kết quả khá"*[1].

Về phía thực dân Pháp, ở Bắc Bộ, tuy đã được tăng viện lên 11 tiểu đoàn Âu - Phi từ Pháp sang, nhưng chúng cũng chỉ đủ sức chiếm giữ một số thành phố, thị xã (Hà Nội, Nam Định, Hải Dương, Hải Phòng). Trên con đường giao thông chiến lược nối liền Hà Nội với Hải Phòng, tuy địch đã sử dụng một lực lượng bảo vệ khá lớn, nhưng vẫn không ngăn chặn được hoạt động của quân ta; không có cuộc hành quân nào của địch trên tuyến

---

1. *Văn kiện quân sự của Đảng 1945 - 1954...* Sđd, tr. 121.

đường này được an toàn.

Về phía ta, bộ đội chủ lực vẫn được bảo toàn và phát triển cả về số lượng và trình độ tác chiến. Cơ quan đầu não kháng chiến được bảo vệ an toàn. Thế trận chiến tranh nhân dân được củng cố và mở rộng. Như vậy là âm mưu chiến lược đánh nhanh thắng nhanh của thực dân Pháp bước đầu bị thất bại. Cuộc chiến tranh vẫn kéo dài và ngày càng mở rộng đã khiến cho thực dân Pháp lâm vào tình trạng khó khăn, quân số thiếu hụt. Số quân tăng viện nhỏ giọt từ Pháp sang không sao khắc phục được tình trạng phân tán, dàn mỏng lực lượng trên các chiến trường. Một bộ phận binh sĩ địch bắt đầu tỏ ra chán ghét chiến tranh. Những vụ phản chiến xuất hiện ở một số nơi. Trước tình hình trên, thực dân Pháp âm mưu kết hợp chặt chẽ giữa thủ đoạn chính trị và biện pháp quân sự. Về chính trị, chúng vừa cố tạo ra một chính quyền tay sai bản xứ, vừa tìm cách lôi kéo, lừa bịp quần chúng bằng một thứ lí tưởng đối lập với chủ nghĩa yêu nước chân chính. Về quân sự, chúng vừa bình định miền Nam, vừa tập trung lực lượng lớn đánh đòn quyết định ở miền Bắc, hòng đè bẹp tinh thần và lực lượng kháng chiến của đối phương.

Trong phiên họp ngày 9-6-1947, Hội đồng phòng thủ Đông Dương thông qua trên nguyên tắc cuộc tiến công mùa thu 1947 với mục đích: *bịt kín biên giới, ngăn chặn không cho Việt Minh tiếp xúc với Trung Quốc. . . loại trừ mọi sự chi viện từ ngoài vào; truy lùng Việt Minh đến tận sào huyệt, đánh cho tan tác mọi tiềm* lực *kháng chiến của* họ"[1]. Sau một thời gian ráo riết chuẩn bị, đến đầu tháng 9-1947, kế hoạch tiến công lớn trên chiến trường Bắc Bộ của Bộ chỉ huy Pháp càng lộ rõ. Ngày 10-9-1947, tại Hà Đông, trong một bài diễn văn bằng những lời lẽ lừa bịp, lắt léo Bôlaec (Bollaert) thay mặt Chính phủ Pháp tuyên bố không có lí do gì để kéo dài chiến tranh, nhưng vẫn ngoan cố

1. Xalăng: *Một đế quốc cáo chung: Việt Minh - địch thủ của tôi.* T 2. Bản dịch, tr.74.

không công nhận độc lập của Việt Nam, không công nhận Chính phủ Hồ Chí Minh. Như vậy, thực dân Pháp có ý đồ kết thúc cuộc chiến tranh bằng một cuộc tiến công quân sự chớp nhoáng.

Kế hoạch tiến công Việt Bắc do Xalăng (Salan), Tư lệnh chiến trường Bắc Đông Dương vạch ra, đến tháng 7-1947, được Chính phủ Pháp phê chuẩn. Kế hoạch này trước hết nhằm bao vây, tiến tới tiêu diệt cơ quan đầu não kháng chiến, tiêu diệt phần lớn bộ đội chủ lực của ta để nhanh chóng kết thúc cuộc chiến tranh; dùng thắng lợi quân sự để xúc tiến thành lập chính phủ bù nhìn toàn quốc Đánh lên Việt Bắc, thực dân Pháp còn nhằm khoá chặt biên giới Việt - Trung, ngăn chặn con đường liên lạc giữa cách mạng Việt Nam với quốc tế.

Lực lượng Pháp tung ra trong cuộc tiến công gồm 5 trung đoàn bộ binh, 3 tiểu đoàn dù, 2 tiểu đoàn pháo binh và 2 tiểu đoàn công binh; tất cả là 12.000 quân.

Kế hoạch tấn công của địch lên Việt Bắc được thể hiện trên hai bước:

Bước 1 : Một cuộc hành quân mang mật danh LEA, tập trung càn quét ở vùng Chợ Đồn, Bắc Kạn, Chợ Mới (nay thuộc tỉnh Bắc Kạn) :

+ Ngày 7-10, nhảy dù xuống Bắc Kạn, Chợ Mới; ngày 8-10 xuống Chợ Đồn và càn quét các vùng xung quanh; ngày 9-10, hai cánh quân ở Bắc Kạn và Chợ Đồn sẽ gặp nhau ở Bản Pè (cách Bắc Kạn 20 km trên hướng Bắc Kạn - Chợ Đồn).

+ Ngày 10-10, chiếm Cao Bằng, rồi từ Cao Bằng tiến xuống Bắc Kạn (dự kiến ngày 12), sau đó từ Chợ Đồn tiến ra Đài Thị (Chiêm Hoá, Tuyên Quang), liên lạc với cánh quân hướng tây (Đường số 2 - sông Lô) vào ngày 13.

+ Sau khi hoàn thành tổ chức phòng thủ ở Chợ Mới (dự kiến ngày 11) sẽ tiến hành càn quét và tuần tiễu trên Quốc lộ số 3 . . .

- *Bước 2:* Một cuộc hành quân mang mật danh Clo - Clo, dự kiến:

+ Chiếm Chợ Chu (dự kiến ngày 14-10) từ nhiều hướng: Từ Bắc Kạn, Chợ Mới tiến về, nhảy dù trực tiếp xuống Chợ Chu (1 đại đội) và nhảy dù xuống phía nam Chợ Chu, khoá đường Chợ Chu - Thái Nguyên.

+ Sau đó sẽ càn quét trong vùng, tuỳ theo tin tình báo... [1].

Thực hiện kế hoạch trên, từ ngày 7-10, cuộc hành quân mang mật danh "LEA" bắt đầu được triển khai:

- Khoảng 8 giờ 15 phút sáng 7-10-1947, binh đoàn quân dù do Trung tá Xôvanhắc (Sauvagnac) chỉ huy lần lượt đổ quân xuống thị xã Bắc Kạn, nơi chúng nghi có cơ quan đầu não kháng chiến. Khoảng 14 giờ 30 phút cùng ngày, chúng thả tiếp một bộ phận quân dù xuống thị trấn Chợ Mới nhằm khống chế tuyến đường Thái Nguyên đi Bắc Kạn và lấy đó làm nơi tập kết những đạo quân lùng sục cơ quan đầu não kháng chiến của ta. Ngày hôm sau (8-10), chúng cho quân nhảy dù xuống Chợ Đồn (Bắc Kạn).

Trên đường bộ, sáng 7-10-1947, binh đoàn bộ binh thuộc địa do Trung tá Bôphơrê (Beaufré) chỉ huy, xuất phát từ Lạng Sơn theo Đường số 4 tiến lên chiếm Cao Bằng, rồi một bộ phận tiến xuống Bắc Kạn, vòng sang Chợ Đồn, lên Chiêm Hoá (Tuyên Quang), hình thành một gọng kìm lớn ở hướng đông bắc.

Ngày 9-10, binh đoàn hỗn hợp bộ binh thuộc địa và lính thuỷ đánh bộ, do Trung tá Commuynan (Communal) chỉ huy, từ Hà Nội theo sông Hồng lên Việt Trì (ngày 11-10), rẽ sang sông Lô lên Tuyên Quang (ngày 13-10) và đến Khe Lau (nơi hợp lưu giữa sông Lô và sông Gâm), quân Pháp ngược dòng sông Gâm

---

1. Dẫn theo: *Lịch sử Bộ Tổng Tham mưu trong kháng chiến chống Pháp (1945-1954).* Ban Tổng kết - Biên soạn lịch sử Bộ Tổng Tham mưu. 1991, tr. 199.

lên Chiêm Hoá. Hai cánh quân thuỷ, bộ sẽ gặp nhau tại Đài Thị (cách Chiêm Hoá 12 km về phía đông bắc).

Như vậy, khu vực càn quét, đánh phá của địch nằm trong vùng tứ giác Tuyên Quang - Đài Thị - Bắc Kạn - Thái Nguyên, rộng khoảng 3.600 km2; trong đó, khu vực trọng điểm là Bắc Kạn - Chợ Chu - Chợ Mới. Cơ quan lãnh đạo kháng chiến tập trung ở phía tây nam Chợ Chu sát trung tâm càn quét của địch, nằm trong tình thế bị uy hiếp.

2- Quân và dân ta chiến đấu chống cuộc tiến công Việt Bắc của địch

Ngày 15-9-1947, Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra bản Chỉ thị: *Bôlaec nói gì - Ta phải làm gì?.* Sau khi vạch trần âm mưu của Bôlaec, Chỉ thị nêu những nhiệm vụ cần kíp của quân và dân ta. Ban Thường vụ Trung ương nhắc nhở quân và dân cả nước tích cực chuẩn bị đối phó với cuộc tiến công Thu - Đông của giặc Pháp, ra sức làm vườn không nhà trống, xây dựng làng chiến đấu và mở rộng tuyên truyền, vận động binh lính địch.

Từ ngày 27 đến ngày 29-9-1947, Bộ Tổng chỉ huy triệu tập Hội nghị quân sự toàn quốc lần thứ 4 để thống nhất nhận định về hướng tiến công của địch. Hội nghị nhận định: "Bắc Bộ sẽ là chiến trường chính, nếu địch không mạo hiểm thì đánh đồng bằng, nếu mạo hiểm thì chúng sẽ đánh Việt Bắc... Tấn công lên Việt Bắc, chúng sẽ chiếm các tỉnh Phúc Yên, Thái Nguyên, Phú Thọ, Tuyên Quang, nối liền đường Hà Nội - Lạng Sơn..." [1].Hội nghị chủ trương nắm vững bộ đội, giữ gìn chủ lực, tiêu diệt từng bộ phận quân địch, bảo vệ căn cứ, thực hiện phối hợp giữa các khu và phối hợp chiến lược toàn quốc, phá âm mưu lập ngụy quyền của địch; kiên quyết thực hiện đánh du kích chiến và vận động chiến, dùng đơn vị đại đội để hoạt động trên chiến trường

---

1. Dẫn theo: *Lịch sử cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp 1945 - 1954.* Tập 1. Sđd, tr. 313.

của mỗi địa phương, tập trung từng tiểu đoàn chủ lực cơ động đánh vận động chiến, tránh phòng ngự chính diện, bộ đội phải ở lại sau lưng địch, hoá chỉnh vi linh, hoá linh vi chỉnh, hoá trang lẫn vào dân khi cần. . .

Ngày 4-10-1947, Bộ Tổng chỉ huy ra mệnh lệnh gửi các Khu, khẳng định *"thế nào địch cũng có những cuộc hành binh lớn";* có thể "*quét vùng đồng bằng Bắc Bộ, đánh lên căn cứ địa Việt Bắc".* Mệnh lệnh nêu rõ phương án tác chiến dối với từng tình huống *và* dự kiến nếu đánh Việt Bắc, hướng tiến công của địch sẽ là Phúc Yên, Thái Nguyên, Phú Thọ, Tuyên Quang, Vĩnh Yên; hướng kiềm chế hay phối hợp ở phía tây là vùng Hoà Bình, Sơn La; phía Đông là Bắc Giang, Lạng .Sơn. Bộ Tổng chỉ huy giao nhiệm vụ cho các Khu I, X, XII và các đơn vị chủ lực thuộc Bộ sẵn sàng đón đánh địch, đồng thời chỉ thị cho các chiến trường toàn quốc đánh mạnh để kiềm chế địch, phối hợp với Việt Bắc.

Tối 7-10-1947, Ban Thường vụ Trung ương Đảng điện cho các Khu uỷ và Quân khu uỷ: "Sáng ngày 7-10, Pháp nhảy dù chiếm Bắc Kạn, Chợ Mới, mưu tấn công Việt Bắc. Vậy Đoàn thể ra lệnh cho các Khu uỷ và Quân khu uỷ tích cực chỉ huy bộ đội định mạnh để chia sẻ lực lượng địch và phá kế hoạch mùa khô của chúng" [1].

Ngày 9-10-1947, Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra *Chỉ thị cần kíp gửi các đồng chí Tỉnh uỷ Bắc Kạn và các đồng chí phụ trách quân, chính, dân Bắc Kạn.* Bản Chỉ thị nêu lên nhiệm vụ trước mắt của tỉnh lúc này là dùng lực lượng bộ đội, dân quân du kích và toàn dân bao vây địch chung quanh tỉnh lị, "giam chân địch ở đó, không cho chúng chiếm toả ra, đặc biệt ngăn địch trên mấy đường này: Đường Bắc Kạn - Chợ Đồn, Bắc Kạn - Chợ Rã, Bắc Kạn - Cao Bằng, Bắc Kạn - Chợ Mới, Bắc

---

1. Dẫn theo: *Lịch sử Bộ Tổng Tham mưu trong kháng chiến chống Pháp.* Sđd, tr. 192.

Kạn - Na Rì, Bắc Kạn - Chợ Chu" [1]. Ngày 15-10-1947, Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra bản Chỉ thị *Phải phá tan cuộc cuộc tấn công mùa đông của giặc Pháp.* Chỉ thị vạch rõ phương hướng hành động cụ thể của quân và dân ta là bao vây giam chân địch tại những căn cứ chúng vừa chiếm, triệt để làm vườn không nhà trống chung quanh chỗ địch chiếm đóng; chặt đứt giao thông liên lạc giữa các cứ điểm của địch, không cho chúng tiếp ứng và tiếp tế.

Nghiên cứu thế và lực của ta và địch trên chiến trường, Bộ Tổng chỉ huy quyết định tập trung lực lượng đánh địch trên ba mặt trận:

- Ở mặt trận Sông Lô - Chiêm Hoá, quân và dân ta liên tục chặn đánh địch; điển hình là các trận Đoàn Hùng, Khoan Bộ, Khe Lau. Nhiều tàu chiến, ca nô địch bị bắn cháy.

- Trên mặt trận Đường số 4 diễn ra nhiều trận phục kích, tiêu biểu là trận đánh tại đèo Bông Lau (30-10-1947): Phá huỷ 27 xe cơ giới, diệt và bắt 240 địch, thu nhiều vũ khí, quân trang, quân dụng. Đây là trận đánh giao thông điển hình trên chiến trường Bắc Bộ. Đường số 4 bị uy hiếp, trở thành con đường chết đối với giặc Pháp.

- Ở mặt trận Đường số 3, tại Bắc Kạn, Chớ Mới, quân và dân ta nhanh chóng khắc phục tình trạng bị động, lúng túng ban đầu, hình thành thế trận bao vây, chia cắt địch. Sau khi Bộ Tổng chỉ huy và Bộ chỉ huy Khu I điều thêm lực lượng về Bắc Kạn, hoạt động của quân ta tại mặt trận này tăng dần lên. Các đại đội độc lập cùng dân quân, tự vệ liên tiếp tập kích, quấy rối các vị trí Chợ Đồn, Ngân Sơn, Chợ Rã, Bạch Thông; phục kích địch trên các trục đường Bắc Kạn đi Chợ Đồn, Phủ Thông, Chợ Mới.

---

1. *Văn kiện Đảng 1945 - 1954.* T2. Q1: *1946 - 1948.* Ban nghiên cứu lịch sử Đảng trung ương, Hà Nội, 1979, tr. 131.

Vừa đánh địch, ta vừa khẩn trương tổ chức di chuyển các cơ quan, công xưởng, kho tàng đến những nơi an toàn. Phối hợp với Việt Bắc, quân và dân cả nước đẩy mạnh các hoạt động kiềm chế địch. Ở Hà Nội, Sài Gòn, những tên Việt gian đầu sỏ Trương Đình Tri, Nguyễn Văn Sâm lăm le đứng ra lập chính phủ bù nhìn, đã bị trừng trị đích đáng.

Quân và dân Nam Bộ liên tiếp diệt từng tốp lính địch. Tây Nguyên phát triển công tác vũ trang tuyên truyền, gây dựng cơ sở đến tận buôn làng, thành lập căn cứ kháng chiến ở nhiều nơi. Đồng bằng sắc Bộ thực hiện tổng phá tề khu vực dọc Đường số 5.

Trước tình thế bế tắc, Bộ chỉ huy Pháp quyết định vừa tổ chức rút lui vừa huy động thêm lực lượng cùng với các lực lượng đã tham gia Kế hoạch LEA mở cuộc càn quét khu tứ giác Tuyên Quang - Thái Nguyên - Việt Trì - Phủ Lạng Thương, trên một phạm vi rộng hơn 8.000 km2. Kế hoạch này mang tên *Xanhtuya* (Ceinture), nhằm tiếp tục "lùng bắt kì được cơ quan đầu não kháng chiến, tiêu diệt chủ lực Việt Minh, phá nát căn cứ địa". Hướng càn quét chủ yếu của địch là Thái Nguyên, hai hướng khác là Sông Thương - Yên Thế và khu vực Chợ Mới - Tuyên Quang xuống đồng bằng. Ngày 20-11, đợt tiến công mới của địch bắt đầu.

Nhận thấy hiện tượng địch chuẩn bị rút quân, ngày 10 và 29-11, Bộ Tổng chỉ huy kịp thời chỉ thị cho các mặt trận bố trí lại lực lượng, bám sát hoạt động của địch, không bỏ lỡ thời cơ diệt địch, chống khuynh hướng "ăn to", coi thường trận nhỏ; đồng thời phát động rộng rãi phong trào khắp nơi đánh giặc, khiến cho quân Pháp đi tới đâu cũng bị chặn đánh.

Trên tất cả các hướng địch hành quân, chúng đều bị quân ta chặn đánh quyết liệt Tại các địa điểm: Bình Ca, La Hoàng (Tuyên Quang), Đèo Giàng (Bắc Kạn), Quán ông Già, Phú Minh, Bản Ngoại, Yên Rã

(Đại Từ, Thái Nguyên) đều vang lên tiếng súng diệt địch.

Các cánh quân Pháp đều bị thiệt hại nặng nề trên đường rút chạy.

Do không đạt được mục tiêu của cuộc tấn công, lại bị thiết hại nặng nề , ngày 21-12-1947, đại bộ phận quân Pháp phải rút khỏi Việt Bắc, đánh đấu thất bại chiến lược đầu tiên trong cuộc chiến tranh xam lược của chúng.

Trải qua 75 ngày đêm chiến đấu dũng cảm, vận dụng nghệ thuật tác chiến của chiến tranh nhân dân một cách sáng tạo, quân và dân ta đã loại khỏi vòng chiến đấu khoảng 6.000 địch, bắn rơi 16 máy bay; bắn cháy, bắn chùn 11 ca nô, tàu chiến; phá huỷ hàng trăm xe quân sự; tịch thu của địch hơn 100 khẩu pháo, súng cối các loại, hàng ngàn súng bộ binh cùng với hàng chục tấn quân trang, quân dụng. Việt Bắc trở thành mồ chôn giặc Pháp.

Mặc dù quân Pháp còn kiểm soát đoạn đường biên giới Lạng Sơn - Cao Bằng, tuyến Đường số 3 từ Cao Bằng về Bắc Kạn và phá hoại được một số kho tàng, thị trấn, làng bản của ta, nhưng chúng đã không thực hiện được những mục tiêu chiến lược của cuộc tiến công.

Sau thất bại trong Chiến dịch Việt Bắc, tinh thần chiến đấu của binh lính Pháp sa sút, giảm lòng tin vào sự chỉ huy và phương tiện chiến tranh hiện đại. Giới cầm quyền thực dân lục đục, mâu thuẫn; nước Pháp đứng trước những khó khăn mới.

Chiến thắng Việt Bắc chứng minh đường lối kháng chiến do Đảng và Chính phủ đề ra là đúng đắn; đồng thời cũng khẳng định quân và dân ta hoàn toàn có khả năng đập tan một cuộc tấn công quân sự quy mô lớn của giặc Pháp.

Từ sau chiến thắng Việt Bắc thu - đông 1947, so sánh lực lượng giữa hai bên trên chiến trường đã có sự thay đổi theo chiều hướng ngày càng có lợi cho ta. Chiến lược *đánh nhanh thắng nhanh,* với đòn quyết định đè bẹp đối phương, kết thúc chiến tranh, dựng lại nền thống trị của thực dân Pháp đã hoàn

toàn phá sản. Từ đó, thực dân Pháp buộc phải chấp nhận đánh lâu dài với ta.

Cũng qua cuộc đọ sức này, quân và dân ta càng hiểu rõ hơn đối tượng tác chiến, tích luỹ thêm kinh nghiệm chiến đấu.

Chiến thắng Việt Bắc thu - đông 1947 là thắng lợi chung của quân và dân cả nước, cổ vũ mạnh mẽ toàn quân và toàn dân ta tiếp tục đẩy mạnh cuộc kháng chiến, giành thắng lợi ngày càng to lớn hơn.

V- Đẩy mạnh kháng chiến toàn dân, toàn diện chống thực dân Pháp xâm lược

1. Âm mưu của thực dân Pháp sau thất bại ở Việt Bắc

Sau thất bại trong cuộc tấn công Việt Bắc, thực dân Pháp buộc phải chuyển sang đánh lâu dài với ta. Chúng thay đổi lại việc bố trí lực lượng, thay đổi cách đóng quân, thực hiện âm mưu "Dùng người Việt đánh người Việt", "Lấy chiến tranh nuôi chiến tranh". Trong vùng Pháp chiếm đóng, chúng ra sức xây dựng chính quyền bù nhìn và thành lập một đội quân người bản xứ để làm công cụ phục vụ cho cuộc chiến tranh xâm lược.

Ngày 23-5-1948, Pháp chấp nhận đề nghị của Bảo Đại lập ra “chính phủ trung ương lâm thời của Việt Nam", do Nguyễn Văn Xuân làm Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Ngoại giao và Quốc phòng. Nhưng chỉ chưa đầy một tháng sau khi thành lập, Chính phủ Nguyễn Văn Xuân đã phải làm lễ từ chức vì quá yếu kém và thối nát. Từ năm 1949, tình hình quốc tế có nhiều thay đổi, đặc biệt là sự ra đời nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa (1-10-1949) đã làm cho đế quốc Mĩ lo sợ ảnh hưởng của chủ nghĩa cộng sản ở khu vực châu Á, nên tiến cách ép Pháp phải nới thêm quyền cho Bảo Đại; đồng thời tăng cường can thiệp sâu vào cuộc chiến tranh Đông Dương. Ngày 8-3-1949, tại điện Êlydê (Élysée) ở Phu, Tổng thống nước Cộng hoà Pháp kí với Bảo Đại một hiệp định dưới hình thức trao đổi thư. Theo hiệp

định này, Pháp khẳng định Việt Nam có toàn quyền cai trị nhưng phải có cố vấn chính trị Pháp bên cạnh; Việt Nam có quân đội riêng nhưng do người Pháp huấn luyện; quân đội Pháp có quyền đóng trên

đất việt Nam và được toàn quyền tự do hành động; chính phủ Bảo Đại chỉ được lập Đại sứ quán tại Thái Lan, Trung Hoa Quốc dân đảng và Toà thánh Vaticăng...

Ở trong nước, chính phủ bù nhìn có một số hoạt động như củng cố lại Bộ Tư pháp, quy định sự hạn chế của Sở Kinh tế, đặt một số loại thuế mới, mở phòng thông tin; đồng thời mở chiến dịch tuyên truyền nhằm nâng cao uy tín cho Bảo Đại, cử phái đoàn sang Pháp để đón Bảo Đại về nước. Trong tháng 5 và 6-1949, chính phủ bù nhìn từ cấp trung ương xuống đến xã và các "xứ tự trị" đều tập trung gây uy tín cho Bảo Đại. Ở một số nơi, chúng tổ chức phát gạo, vải, quần áo cho dân nghèo, phóng thích một số phạm nhân, tổ chức mít tinh, diễn thuyết ca ngợi Bảo Đại.

Đứng trước tình hình nội bộ mâu thuẫn, các phe phái tranh giành quyền lực, ngày 1-7-1949, Bảo Đại đứng ra lập chính phủ, tự xưng là Quốc trưởng kiêm Thủ tướng "Quốc gia Việt Nam"; Nguyễn Văn Xuân làm Phó Thủ tướng kiêm Tổng trưởng Quốc phòng. *"Cái Quốc gia Việt Nam " này không có cơ sở nhân dân, không có Quốc hội, ngay một Quốc hội tư vấn cũng không có, không có Hiến pháp và trong nhiều năm, không có cả ngân sách. Một vài cái gọi là Đảng chính trị của nó chỉ là những đoàn thể, những* bè *phái lộng quyền, những môn khách của các nhân vật tai mắt. Nó hoàn toàn phụ thuộc vào quân đội, cảnh sát và ngân khố của nước Pháp"* [1]. Sau khi thành lập chính phủ, Bảo Đại đã kí một số đạo dụ, trong đó có Đạo dụ số 1 (l-7-1949) về tổ chức và điều hành các cơ quản công quyền ở Việt Nam và Đạo dụ số 2 (1-7-1949) về Quốc hội lập hiến, Quốc trưởng,

---

1. Philippe Devillers: *Paris - Sài Gòn - Hà Nội...* Sđd, tr. 493.

Chính phủ và Hội đồng tư vấn. Đạo dụ số 2 còn quy định: Về phương diện hành chính, lãnh thổ Việt Nam có 3 phần: Bắc Kì, Trung, Nam Việt Tại mỗi phần có Thủ hiến đại diện cho Chính phủ Trung ương, có các cấp hành chính tỉnh, quận, tổng, xã...

Ngày 21-1-1950, trước sức ép của Mĩ, Pháp để cho Bảo Đại thành lập chính phủ mới do Nguyễn Phan Long làm Thủ tướng kiêm Tổng trưởng Bộ Ngoại giao và Nội vụ. Phan Huy Quát làm Phó Thủ tướng kiêm Tổng trưởng Bộ Quốc phòng.

Cũng giống như chính phủ Nguyễn Văn Xuân trước đây, chỉ một thời gian ngắn sau khi thành lập, chính phủ Nguyễn Phan Long đã phải giải tán do quá ngả theo Mĩ và nội bộ mâu thuẫn tranh giành nhau về địa vị và quyền lợi. Ngày 6-5-1950, một chính phủ mới được thành lập, do Trần Văn Hữu làm Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Ngoại giao và Quốc phòng.

Cùng với việc thành lập chính phủ bù nhìn trung ương, thực dân tháp tăng cường bộ máy chính quyền tay sai cấp cơ sở.

Tại cấp tỉnh, đến đầu năm 1948, tất cả các tỉnh lị bị Pháp chiếm đóng đều đã lập Hội đồng an dân. Quyền hạn của Hội đồng an dân được nới rộng hơn so với trước. Theo quy định của cuộc họp Hội nghị hành chính ngày 8-11-1947 của Hội đồng an dân, các chức vụ Đại lí, Chủ tịch, Tổng đốc từ nay được gọi là Tỉnh trưởng cai quản một tỉnh, quận trưởng cai quản một huyện, đồng thời có một cố vấn người Pháp ở bên cạnh.

Ở các tỉnh và thành phố lớn như Hải Phòng, Hải Dương, Nam Định, Quảng Bình, Quảng Trị, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình thuận, Long An..., Pháp đặt Toà cố vấn chính trị bên cạnh Toà tỉnh trưởng. Giúp việc cho Toà tỉnh trưởng có các phòng và các sở chuyên môn như: Sở Đoàn (Sở thuế), Sở Ngoại kiều, Sở Địa chính, Sở Kinh tế, Sở Kho bạc, Sở Cảnh sát... Ở các tỉnh nhỏ thường không có Toà cố vấn chính trị, mà những viên quan chỉ huy quân sự người Pháp của một khu vực (secteur) hay một vùng (zone) trực tiếp ra mệnh lệnh cho Tỉnh trưởng thi hành các quyết định, chỉ thị của Pháp.

Tại cấp huyện, ở những nơi Pháp chưa lập được các hội tề thì gọi là Huyện trưởng hay Trưởng khu (Chef secteur). Còn ở những nơi đã lập xong hội tề thì gọi là Quận trưởng, có nơi gọi là Tri huyện hay Tri phủ.

Ở cấp tổng, thời gian này Pháp cho đặt lại chức Chánh tổng, Phó tổng; có nơi đặt thêm chức Tuần tổng hay Chánh, Phó tổng đoàn.

Ở các xã, thực dân Pháp kết hợp các hoạt động quân sự với việc dụ dỗ, lừa phỉnh, mua chuộc nhân dân để thành lập hội tề. Hội tề lấy tên là Hội đồng hương chính, thành phần gồm có: Tiên chỉ, Thứ chỉ, Lí trưởng, Phó lí, Thư kí, Thủ quỹ, Trương tuần. Nhiệm vụ của Hội đồng hương chính chủ yếu về kinh tế và xã hội, trông nom trật tự trị an, canh phòng, kê khai số trâu bò, thóc gạo, nhân khẩu trong xã, thi hành những mệnh lệnh của Pháp, tiếp tế và do thám chỉ điểm cho Pháp. Thông qua hội tề, thực dân Pháp nhằm chia rẽ khối đoàn kết toàn dân, gây cơ sở và thanh thế cho chính phủ bù nhìn. Hội tề còn là tai, mắt, dò xét cơ sở kháng chiến. Ngoài ra, hội tề còn giúp Pháp tuyển mộ binh lính và làm tấm bình phong bảo vệ đồn bốt.

Bằng những hoạt động càn quét, khủng bố gắt gao kết hợp với những thủ đoạn mua chuộc, lừa bịp, thực dân Pháp đã lập được hội tề ở rất nhiều nơi. Tính đến tháng 2-1948, ở Hà Đông đã có 74 làng lập hội tề; trong tỉnh Hải Dương, huyện Cẩm Giàng có 81 xã, huyện Kim Thanh có 12 xã, huyện Bình Thanh có 5 xã, huyện Gia Lộc có 9 xã... lập hội tề. Có thể nói, hầu hết các địa phương bị thực dân Pháp chiếm đóng đã lập hội tề.

Như vậy, cho đến đầu năm 1948, cùng với việc tăng cường bình định củng cố những vùng đã chiếm đóng, thực dân Pháp mở rộng đánh chiếm các vùng đồng bằng và một số tỉnh vùng trung du Bắc Bộ, vùng ven biển Trung Bộ, Nam Bộ và cao nguyên Trung Bộ. Đánh chiếm tới đâu, chúng tiến hành lập chính quyền bù nhìn tới đó. Nhằm chia rẽ khối đoàn kết dân tộc, thực dân Pháp ráo riết thực hiện chính sách chia để trị. Từ tháng

4 đến tháng 7-1948,

chúng thành lập các *"xứ tự trị "* ở các vùng dân tộc thiểu số: Xứ Nùng tự trị (4-1948) ở vùng Tiên Yên, Móng Cái; Liên bang Thái (4-1948) ở Sơn La, Lai Châu; Xứ Mường tự trị (5-1948) ở Hoà Bình; Xứ Tây Kì tự trị (6-1948) ở Tây Nguyên; Liên bang Tày (7- 1948) ở Cao Bằng, Lạng Sơn. Đứng đầu các "xứ tự trị" là các thổ ty, lang đạo, nhưng quyền hành thực tế vẫn nằm trong tay những cố vấn người Pháp. Cùng với việc thành lập các "xứ tự trị", Pháp còn cho lập các *"Đội nghĩa binh áo chàm",* các *"đội quân tự trị",* phong cấp bậc cao cho những tên cầm đầu. Chúng tìm cách lôi kéo, mua chuộc các đạo Cao Đài, Hoà Hảo và một bộ phận của Bình Xuyên, sử dụng lực lượng vũ trang tôn giáo chống lại kháng chiến. Đầu năm 1950, theo lệnh của Pháp, chính phủ bù nhìn tiến hành cải cách hành chính từ cấp xã lên cấp quận. Tổ chức hành chính trong xã được quy định như sau: Mỗi xã gồm một Xã uỷ (trước gọi là Lí trưởng) một Phó xã uỷ (trước là Phó lí) đảm nhiệm công việc hành chính trong xã, quan hệ trực tiếp với các cấp Tổng, Bang, Quận tuỳ theo từng trường hợp công việc. Đối với những xã có nhiều thôn hay nhiều xóm thì bầu thêm Trưởng thôn và Trưởng xóm để giúp Chánh và Phó xã uỷ. Ngoài ra còn có Thư kí giúp việc văn phòng cho Xã uỷ, Hộ lại trông coi việc hộ tịch, Chưởng bạ phụ trách việc điền thổ kiến diện. Bên cạnh Chưởng bạ thành lập một *Hội đồng nông biểu,* có Chủ tịch, Phó Chủ tịch là Hội trưởng và Hội phó, một thư kí kiêm thủ quỹ. Ở mỗi xã còn thành lập một *Hội đồng quản trị* hành chính. Bên cạnh *Hội đồng quản trị* hành chính có *Ban tư vấn* xã với số nhân viên không quá 10 người. *Ban tư vấn* có nhiệm vụ đề xuất sáng kiến cho *Hội đồng quản trị hành chính.*

Mỗi tổng có một Tổng uỷ (trước gọi là Chánh tổng) và Tổng tuần do các xã bầu lên. Giúp việc có 1 thư kí văn phòng và 1 thư kí kế toán lo việc sổ sách thu chi và phụ cấp hằng tháng cho tổng dũng. Ngoài ra còn có 1 Trưởng ban Bình dân giáo dục, 1 Phó Trưởng ban và 4 kiểm soát viên Bình dân giáo dục. Bên cạnh Tổng uỷ có một *Hội đồng tư vấn* để giải quyết mọi việc

trong tổng và làm cố vấn cho Tổng uỷ và Tổng tuần.

Bên cạnh việc cải cách hành chính, chính quyền bù nhìn còn tiến hành nhiều biện pháp củng cố bộ máy chính quyền các cấp. Chúng cho quân lính tăng cường lùng sục bắt bớ, cưỡng ép thanh niên đi lính cho Pháp; đồng thời đẩy mạnh tuyên truyền để nâng cao uy tín cho Bảo Đại. Mặt khác, thực dân Pháp và chính quyền bù nhìn đã thành lập nhiều tổ chức chính trị, tôn giáo, đảng phái phản động để phá hoại kháng chiến, gây chia rẽ, mất đoàn kết trong nhân dân. Trong số đó, đáng chú ý là Đại Việt Quốc dân đảng gồm những phần tử thân Mĩ do Lê Thăng, Nguyễn Tôn Hoàng, Phan Huy Quát... cầm đầu; Phục Quốc đồng minh do Nông Quốc Long cầm đầu; Việt Nam Quốc dân đảng do Vũ Hồng Khanh cầm đầu, Việt Nam quốc gia phục hưng đảng do Ngô Đình Diệm cầm đầu, v.v...

Sau thất bại ở Việt Bắc thu - đông 1947, thấy rõ cuộc chiến tranh sẽ kéo dài, không thể sớm kết thúc, thực dân Pháp quyết định tập trung lực lượng để bình định, củng cố những vùng đã chiếm đóng. Thời kì này, quân Pháp tiếp tục đánh sâu vào vùng nông thôn của ta, mở rộng phạm vi chiếm đóng, khống chế phần lớn vùng đồng bằng Bắc Bộ, tuyến ven biển và Nam Trung Bộ. Cùng với các hoạt động ra sức đánh phá cơ sở cách mạng, lùng sục vây bắt cán bộ, du kích, đốt phá cướp bóc tài sản, cố sức giành dân, chúng cho xây dựng rất nhiều đồn bốt, tháp canh.

Ở Nam Bộ, trong năm 1948 Pháp đã xây dựng được 2.000 tháp canh. Trên các tuyến đường giao thông quan trọng, cứ từ 1 - 2 khi lại có 1 tháp canh.

Ở Bắc Bộ, Pháp xây dựng các cứ điểm nhỏ, với số quân đông hơn trước. Mật độ các cứ điểm cũng tăng lên. Ở Cao - Bắc - Lạng, đầu năm 1948 có 68 vị trí, đến giữa năm đã tăng lên 79 vị trí với số quân chiếm đóng từ 2.500 lên 6.900 tên. Ở vùng Tây Bắc, Đông Bắc, Pháp cho xây dựng thêm 100 cứ điểm. Ở Liên khu III, Pháp cũng cho xây dựng thêm 53 cứ điểm, số quân

chiếm đóng từ 12.000 lên 25.000 tên [1]. Thực dân Pháp còn tăng cường tuyển tính người Việt Nam vào các đội hương dũng (có nơi gọi là lính dõng, thân binh, bảo an binh...) làm nhiệm vụ canh gác, tuần phòng tại các làng xã. Mỗi khi kiểm soát được vùng nào là quân Pháp tiến hành ngay việc bắt tính để tổ chức việc canh gác, dò xét, tuần tra giữ làng xã. Trên thực tế thực dân Pháp và chính quyền bù nhìn tay sai không đạt được kết quả mong muốn trong việc xây dựng lực lượng hương dũng, do ta tổ chức tốt việc tuyên truyền, vận động thanh niên bỏ trốn. Vì vậy, số hương dũng mỗi tổng chỉ có từ 10 đến 15 người; đa số tỏ thái độ lừng chừng, chỉ trừ một số ít là hung hăng chống phá cách mạng. Song song với việc đẩy mạnh chính sách "Dùng người Việt đánh người Việt", thực dân Pháp tăng cường các hoạt động cướp bóc, vơ vét, thực hiện chính sách lấy chiến tranh nuôi chiến tranh".

Ở miền Tây và các tỉnh miền Đông Nam Bộ, quân Pháp cho lính đi gặt lúa của dân, tổ chức thu mua thóc gạo. Ở Trung Bộ, địch làm rất quyết liệt việc tập trung lúa và cướp lúa về đồn. Bằng cách cướp bóc và tập trung lúa, chúng đã thu được một số lượng lúa khá lớn. Riêng tỉnh Khánh Hoà, năm 1949 chúng lấy 6.000 tấn, năm 1950 chúng cướp 80% mùa màng.

Thực dân Pháp đặc biệt chú trọng việc thu thuế. Chúng tiếp tục duy tự chế độ thuế trực thu và thuế gián thu; đồng thời đặt thêm nhiều thứ thuế mới hết sức nặng nề. Ngoài thuế điền thổ là các thứ thuế cư trú, thuế nước, thuế hằng tháng, thuế môn bài, thuế chứng thư, thuế thổ trạch, thuế bưu phí, thuế chợ, thuế sát sinh, thuế xe, thuế xa xỉ, thuế mạt chược, thuế nhà vệ sinh, thuế lấy rác và xử lí đổ rác thải, thuế giữ các súc vật và đồ đạc lưu kho...

Do bị khủng bố, bắt bớ, cướp bóc vơ vét, nhìn chung đời sống nhân dân trong các vùng địch tạm chiếm hết sức khó khăn.

---

1. Viện Sử học: *Lịch sử Việt Nam (9-1945 – 1950)* Sđd, tr. 285.

Nếu tính trung bình so với năm 1939, giá sinh hoạt của giới thợ thuyền người Việt Nam cuối năm 1948 đắt hơn 115 lần [1].Đó là một trong những nguyên nhân dẫn đến các phong trào đấu tranh của nhân dân ta dưới nhiều hình thức phong phú, hoặc đấu tranh công khai, hoặc bí mật cất giấu thóc gạo, tài sản đưa ra vùng tự do ủng hộ kháng chiến, chống lại chính sách thuế khoá, từng bước làm thất bại âm mưu "Dùng người Việt đánh người Việt", "Lấy chiến tranh nuôi chiến tranh" của thực dân Pháp.

2- Chủ trương và hoạt động đẩy mạnh kháng chiến của ta sau chiến thắng Việt Bắc

Trước âm mưu và hành động mới của thực dân Pháp, ngày 15-1-1948, Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp Hội nghị mở rộng nhằm đánh giá tình hình cuộc kháng chiến và đề ra nhiệm vụ cho giai đoạn mới.

a) *về chính trị*

Đảng và Nhà nước chủ trương tăng cường đoàn kết toàn dân, thực hiện quân, dân nhất trí; chống âm mưu chia rẽ của thực dân Pháp, phá tan chính quyền bù nhìn và tay sai; củng cố bộ máy Nhà nước theo hướng tập trung, thống nhất để điều hành công cuộc kháng chiến, kiến quốc. Khẩu hiệu lúc này vẫn là *Dân tộc trên hết, Tổ quốc trên hết.*

Trong việc củng cố và mở rộng khối đại đoàn kết dân tộc, điều quan trọng là phải chấn chỉnh mặt trận dân tộc thống nhất. Việt Minh và Liên Việt là hai hình thức mặt trận thu hút được đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia, nhưng từ năm 1948 đã xảy ra tình trạng chồng chéo, không thống nhất hoạt động giữa hai mặt trận. Vì vậy Đảng chủ trương thống nhất Việt Minh và Liên Việt thành một mặt trận duy nhất, trong đó, Liên Việt là hình thức tổ chức Mặt trận và Việt Minh là bộ phận nòng cốt.

Trong quá trình thực hiện chủ trương thống nhất Việt Minh

---

1. Viện Sử học: *Lịch sử Việt Nam (9-1945 – 1950)...* Sđd, tr. 276.

và Liên Việt, Trung ương Đảng đã chỉ ra và kịp thời uốn nắn một số khuyết điểm của các địa phương, như có nơi thiên về phát triển Liên Việt, gần như quên củng cố Việt Minh; có nơi lại chú trọng củng cố Việt Minh, không quan tâm phát triển Liên Việt; có nơi không lấy nguyên tắc hành động chung giữa Việt Minh và Liên Việt làm điểm trọng yếu trong việc chuẩn bị thống nhất.

Nhằm tăng cường sức mạnh của khối đoàn kết toàn dân, các tổ chức quần chúng cũng được kiện toàn và phát triển một bước. Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam đã mở rộng thêm đội ngũ.

Những ngành có nghề chuyên môn và có đội ngũ công đoàn viên đông đảo (Ngành Giáo dục, Ngành Bưu điện...) được tổ chức theo hệ thống dọc từ cơ sở lên đến toàn quốc. Hoạt động công đoàn các cấp được đẩy mạnh, đóng vai trò quan trọng trong việc động viên và tổ chức công nhân thi đua phát huy sáng kiến, cải tiến kĩ thuật, đẩy mạnh sản xuất cải thiện đời sống. Nhờ đó, số lượng đoàn viên trong các tổ chức Công đoàn ngày càng tăng. Tính đến năm 1948, ở vùng tự do, số đoàn viên Công đoàn đã chiếm 49ơ/o tổng số công nhân. Số công nhân trong vùng địch tạm chiếm gia nhập công đoàn cũng lên tới 37.436 đoàn viên trong tổng số 352.069 công nhân (gần 1l%).

Hội Nông dân cứu quốc phát triển nhanh chóng. Đến năm 1948, Hội có hơn 820.000 hội viên. Nhằm đẩy mạnh cuộc vận động và tổ chức nông dân tham gia kháng chiến, Hội nghị cán bộ Nông dân cứu quốc toàn quốc họp tại Việt Bắc (từ 28-11 đến 7-12-1949) đã đề ra nhiệm vụ, phương hướng hoạt động trong thời gian trước mắt là tăng gia sản xuất tự túc, nuôi dưỡng bộ đội, xây dựng hợp tác xã, hoàn thành giảm tô, giảm tức, thanh toán nạn mù chữ. Hội nghị đánh dấu một bước tiến lớn trong lịch sử vận động nông dân ở nước ta.

Công tác vận động và tổ chức phụ nữ được thực hiện theo hướng đơn giản tổ chức và thống nhất lực lượng phụ nữ. Hội Phụ nữ Cứu quốc và Hội Liên hiệp Phụ nữ được thống nhất

thành một tổ chức để làm tốt vai trò giáo dục, bảo vệ quyền lợi của phụ nữ, thực hiện nam nữ bình đẳng và giải phóng phụ nữ. Đến năm 1948, đoàn thể phụ nữ có 1.210.000 hội viên, chiếm tỉ lệ cao nhất trong các giới. Đáng chú ý là Hội Mẹ chiến sĩ cũng hăng hái tham gia thi đua yêu nước, nhất là trong các phong trào "góp quỹ nuôi quân", chăm sóc thương binh, bệnh binh, may vá quần áo cho bộ đội.

Công tác vận động thanh niên được đặc biệt coi trọng. Từ năm 1947 trở đi, các tổ chức Đoàn Thanh niên Cứu quốc, Liên đoàn Thanh niên Việt Nam, Tổng hội Sinh viên Việt Nam được củng cố và lần lượt mở đại hội.

Ngày 7-2-1950, Đại hội đại biểu lần thứ nhất Đoàn Thanh niên Cứu quốc được tổ chức tại Đại Từ (Thái Nguyên). Đại hội đánh dấu bước trưởng thành của phong trào thanh niên cứu quốc Việt Nam. Tiếp theo Đại hội Đoàn Thanh niên cứu quốc, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ nhất của Liên đoàn Thanh niên Việt Nam cũng được triệu tập. Đại hội tượng trưng cho khối đoàn kết thống nhất của thanh niên Việt Nam, đồng thời đặt cơ sở cho sự thống nhất tư tưởng và hành động trong thanh niên, xác định rõ nhiệm vụ của thanh niên trong giai đoạn phát triển mới của kháng chiến.

Đảng Dân chủ và Đảng Xã hội cũng được xác định rõ về tổ chức và phạm vi hoạt động vào các tầng lớp tư sản, trí thức, tiểu tư sản lớp trên. Công tác vận động quần chúng trong vùng địch tạm chiếm, vùng công giáo và miền núi được đẩy mạnh, góp phần phá tan âm mưu chia rẽ khối đoàn kết dân tộc của kẻ thù.

Việc củng cố và kiện toàn bộ máy chính quyền dân chủ nhân dân được Đảng và Chính phủ quan tâm đặc biệt. Nghị quyết Hội nghị Trung ương mở rộng (15 - 17-l-1948) nhấn mạnh: Cần phải đề cao danh nghĩa và uy tín của Chính phủ Trung ương cũng như Uỷ ban kháng chiến hành chính các cấp. Muốn vậy, Chính phủ và Uỷ ban kháng chiến hành chính phải chú ý cải thiện đời sống cho dân, phục vụ nhân dân.

Bộ máy hành chính Trung ương không ngừng được củng cố và kiện toàn. Ngay từ năm 1947, một bộ phận nhân sĩ, trí thức, những nhà văn hoá, văn nghệ nổi tiếng xuất sắc được Chủ tịch Hồ Chí Minh mời tham gia giữ những cương vị chủ chốt trong Chính phủ. Bản quy chế công chức mới cũng được Hội đồng Chính phủ thông qua (27-5-1948) thay chế độ công chức thời thuộc Pháp.

Cuộc kháng chiến ngày càng gay go, giao thông liên lạc giữa Trung ương với các địa phương và giữa các vùng ngày càng khó khăn, trở ngại. Trong hoàn cảnh ấy, việc kiểm tra các cấp chính quyền thi hành đường lối, chủ trương của Trung ương Đảng và Chính phủ phải được tiến hành chặt chẽ và thống nhất trong toàn quốc. Vì vậy, ngày 18-12-1949, Chính phủ ra Sắc lệnh số 138/B-SL quy định bãi bỏ Ban Thanh tra đặc biệt và thành lập Ban Thanh tra Chính phủ với nhiệm vụ xem xét việc thi hành chính sách, chủ trương của Chính phủ, thanh tra các uỷ viên Uỷ ban kháng chiến hành chính và viên chức về phương diện liêm khiết, thanh tra sự khiếu nại của dân. Từ đó trở đi, công tác thanh tra được tiến hành thường xuyên, giúp các địa phương thực hiện đúng các đường lối, chủ trương của Đảng và Chính phủ, kịp thời sửa chữa, khắc phục sai lầm, khuyết điểm. Nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các ngành chuyên môn trong bộ máy Nhà nước, ngày 25-1-1949, Hội đồng Chính phủ quyết định thành lập 4 ban lớn, thực hiện liên thông hoạt động giữa các Bộ. Đó là Ban Quân sự (gồm Bộ Quốc phòng, Bộ Tổng tư lệnh); Ban Nội chính (gồm Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao); Ban Kinh tế (gồm Bộ Kinh tế, Bộ Tài chính, Bộ Giao thông công chính, Bộ Canh nông, Bộ Lao động); Ban Văn hoá xã hội (gồm Bộ Giáo dục, BỘ Y tế, Bộ Thương binh, Cứu tế). Đây là một giải pháp sáng tạo và cực kì quan trọng, nhằm tạo ra cơ chế vận hành vừa chặt chẽ, vừa linh hoạt, có tác dụng phát huy cao độ hiệu suất công tác của chính quyền kháng chiến.

Cùng với việc củng cố, kiện toàn chính quyền Trung ương, Đảng, Chính phủ cũng đề ra và thực hiện nhiều chủ trương biện

pháp nhằm nâng cao hiệu lực của bộ máy chính quyền các cấp ở địa phương. Trong điều kiện chiến tranh gây nên sự chia cắt đất nước và các địa phương, Chính phủ sớm quy định quyền hạn của chính quyền các cấp cho phù hợp với tình hình giao thông liên lạc bị cách trở. Theo tinh thần chỉ đạo của Trung ương, tất cả các Uỷ ban kháng chiến hành chính từ cấp xã đến cấp Liên khu đều phải đảm đương trách nhiệm nặng nề là thay mặt Chính phủ lãnh đạo nhân dân tiến hành kháng chiến, kiến quốc trong phạm vi địa phương mình phụ trách; đồng thời phối hợp với các địa phương khác để tiến hành cuộc chiến đấu có hiệu quả nhất. Ngoài những nhiệm vụ chung, Uỷ ban kháng chiến hành chính cấp Liên khu còn được trao thêm một số quyền hạn đặc biệt, như quyền thiết quân luật trưng thu, trưng dụng, trưng tập lực lượng vũ trang, thiết lập toà án quân sự, quyền ân xá, ân giảm, quyền quyết định các kế hoạch kháng chiến, huy động lương thực, thực phẩm cho chiến trường trong phạm vi địa phương mình.

Những nghị quyết của Đảng và sắc lệnh, nghị định của Chính phủ , đặc biệt là Sắc lệnh số 254/SL (19-11-1948) quy định chế độ tổ chức chính quyền nhân dân địa phương trong thời kì kháng chiến là những cơ sở quan trọng trong việc củng cố, kiện toàn bộ máy chính quyền các cấp. Các cuộc bầu cử Hội đồng nhân dân phải tạm hoãn trong năm đầu kháng chiến toàn quốc thì đến năm 1948 đã tiến hành trở lại. Cuộc bầu cử Hội đồng nhân dân khoá II (1948 - 1949) được tiến hành trong khắp các vùng tự do và nhiều nơi trọng vùng tạm bị địch chiếm. Thành phần công nhân, nông dân tham gia chính quyền được tăng cường. Những đại biểu, những uỷ viên xứng đáng được thay thế những người yếu kém. Các Ngành Công an, Kinh tế, Tư pháp, Giáo dục... được tăng cường cán bộ có năng lực.

Nam Bộ là nơi sớm bước vào cuộc chiến đấu chống chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp, nên việc xây dựng chính quyền ở đây gặp nhiều khó khăn. Vì vậy, trong những năm 1947 - 1948, Chính phủ đã cử nhiều cán bộ vào bổ sung cho Nam Bộ.

1948, lần đầu tiên Nam Bộ tiến hành cuộc bầu cử Hội đồng nhận dân từ cấp xã đến cấp tỉnh.

Từ năm 1950, bộ máy chính quyền dân chủ nhân dân tiếp tục được củng cố và kiện toàn theo hướng thống nhất, tập trung, mạnh mẽ, quyết đoán có khả năng đảm đương được nhiệm vụ điều khiển chiến tranh và xây dựng chế độ dân chủ nhân dân.

Để chỉnh đốn và kiện toàn bộ máy chính quyền, tháng 2-1950, Hội nghị kháng chiến hành chính được tổ chức, gồm đại biểu ba miền Bắc, Trung, Nam. Bản Quy chế công chức nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà được áp dụng theo Sắc lệnh số 76/SL do Chủ tịch Hồ Chí Minh kí ngày 20-5-1950. Đây là một bước tiến khá lớn về công tác hành chính.

Vấn đề đào tạo, bồi dưỡng cán bộ chính quyền cấp cơ sở được quan tâm đặc biệt. Từ năm 1948, để củng cố và kiện toàn cấp xã, vấn đề đào tạo cán bộ địa phương đã được đặt ra. Nhiều lớp huấn luyện ngắn hạn (8 đến 20 ngày) đã được tổ chức để bồi dưỡng cho cán bộ xã. Cán bộ từ cấp huyện trở lên thì được rèn luyện trong công tác hằng ngày hoặc được bổ túc trong các lớp dài hạn (3 tháng). Từ năm 1949 - 1950, khắp các khu đều mở lớp "bổ túc cấp xã". Các cuộc thi đua "xây dựng xã" được đặc biệt khuyến khích.

Một trong những biện pháp nâng cao hiệu lực của bộ máy chính quyền dân chủ nhân dân trong kháng chiến chống Pháp là tăng cường vai trò của Ngành Tư pháp và Toà án nhân dân. Ngày 28-5-1948, Chính phủ ra Sắc lệnh số 11/SL tiếp tục bổ sung các sắc lệnh trước đây, khẳng định thẩm quyền của Toà án nhân dân. Hệ thống Toà án nhân dân gồm có Ban Tư pháp xã, Toà án sơ cấp Toà án đệ nhị cấp và Toà án thượng thẩm. Ngoài hệ thống Toà án nhân dân, Toà án binh (thành lập ngày 23-81946) cũng được quy định bổ sung về chức năng và nhiệm vụ. Ngày 25-4-1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh kí Sắc lệnh số 45/SL thành lập Toà án binh tối cao để xét xử những quân nhân từ cấp trung đoàn hoặc những quân nhân làm việc ở cơ quan Trung

ương phạm pháp.

Hoạt động của hệ thống tư pháp, toà án trong những năm 1948 - 1950 đã góp phần quan trọng trong việc giữ vững trật tự trị an, trấn áp lực lượng phản động, bảo vệ tài sản quốc gia, tính mạng và tài sản nhân dân.

Trong quá trình củng cố, kiện toàn hệ thống chính quyền các cấp, Đảng, Chính phủ và đặc biệt là Chủ tịch Hồ Chí Minh rất quan tâm đến vấn đề giáo dục, bồi dưỡng nếp sống, đạo đức, nhân cách văn hoá của cán bộ công nhân viên. Coi "cán bộ là cái gốc của mọi công việc", "có cán bộ tốt, việc gì cũng xong", ngay trong lúc chiến tranh diễn ra ác liệt, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết một loạt tác phẩm có ý nghĩa lí luận và thực tiễn sâu sắc về công tác cán bộ trong điều kiện của một đảng cầm quyền, như *Cán bộ tốt và cán bộ xoàng* (6-1947), *Thư gửi các nhân viên cơ quan Chính phủ* (6- 1947), *Cán bộ và đời sống mới* (7-1947) và nhất là cuốn *Sửa đổi lối làm việc* (10-1947). Cuốn sách nêu rõ nhiệm vụ, vai trò, tư cách đạo đức, trách nhiệm và hướng phấn đấu của cán bộ công nhân viên chức Nhà nước trong điều kiện vừa kháng chiến, vừa xây dựng đất nước và xây dựng con người mới. Những điều Hồ Chí Minh nêu trong cuốn sách về lề lối làm việc nói riêng và nhân cách; đạo đức cán bộ công nhân viên nói chung để trở thành nguyên lí trong việc xây dựng đội ngũ cán bộ của Nhà nước ta. Những tư tưởng cục bộ, địa phương chủ nghĩa, óc bè phái: quân phiệt, quan liêu, hẹp hòi, ham chuộng hình thức, làm việc lại bàn giấy, vô kỉ luật, ích kỉ... từng bước được khắc phục.

Công tác xây dựng Đảng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc xây dựng và củng cố hậu phương, đẩy mạnh kháng chiến toàn dân, toàn diện. Vì vậy, nhiều biện pháp nhằm nâng cao chất lượng đảng viên, bồi dưỡng năng lực lãnh đạo của cấp uỷ và kiện toàn tổ chức Đảng theo phương châm "phát triển đi đôi với củng cố" thường xuyên được thực hiện.

Từ năm 1948 trở đi, công tác xây dựng Đảng có bước phát

triển mạnh mẽ cả về số lượng. Năm 1946 cả nước mới có 2 vạn đảng viên đến tháng 9-1948 đã tăng lên hơn 15 vạn và sang đầu năm 1950 là 43 vạn, trong đó thành phần công nhân chiếm 8,7%. Trong quân đội, số đảng viên cũng chiếm 1/3 quân số. Số chi bộ Đảng tăng lên nhanh chóng, từ 3.800 chi bộ (năm 1947), đã tăng lên 7.800 chi bộ (năm 1948). Đến đầu năm 1950, hầu hết các vùng địch tạm chiếm cũng như vùng tự do đều có chi bộ, phần lớn các thôn đều có tổ Đảng. Đông đảo công nhân, nông dân, trí thức cách mạng và chiến sĩ lực lượng vũ trang ưu tú được gia nhập Đảng.

Đi đôi với công tác phát triển Đảng, việc giáo dục, bồi dưỡng nâng cao chất lượng đảng viên nhìn chung được các cấp uỷ Đảng quan tâm. Trong 5 tháng đầu năm 1948, riêng Liên khu III mở được 674 lớp bồi dưỡng cho 19.653 đảng viên mới, 105 lớp bồi dưỡng cho 2.785 chi uỷ viên, 32 lớp bồi dưỡng cho 1.067 huyện uỷ viên... [1].Qua các lớp học, cán bộ, đảng viên được bồi dưỡng về đường lối cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, đường lối kháng chiến toàn dân, toàn diện, lâu dài và tự lực cánh sinh...

Nhằm phát huy tính năng động của cơ sở và ứng phó kịp thời với tình thế, Đảng chủ trương xây dựng *Chi bộ tự động công tác,* coi đó là biện pháp chủ yếu để củng cố cơ sở Đảng. Đến cuối năm 1949, toàn miền Bắc có 1.000 chi bộ tự động công tác; trong đó có nhiều chi bộ kiểu mẫu, điển hình là các chi bộ Thượng Bằng La (Yên Bái), Đình Bảng (Bắc Ninh), Cự Nẫm và Cảnh Dương (Quảng Bình)... Tuy nhiên trên phạm vi toàn quốc, số chi bộ có năng lực tự động công tác còn ít, mới chiếm 25% tổng số chi bộ (tính đến năm 1950) [2].

Nhìn chung, qua chiến đấu và xây dựng, Đảng ta ngày càng vững mạnh; sức chiến đấu, năng lực lãnh đạo và uy tín của

---

1.2. Viện sử học: *Lịch sử Việt Nam...* Sđd, tr. 318-319.

Đảng ngày càng được nâng cao. Tuy nhiên, trong quá trình xây dựng,

Đảng cũng phạm một số sai lầm, khuyết điểm, nặng về phát triển số lượng, chưa coi trọng đúng mức chất lượng đảng viên. Nhằm khắc phục thiếu sót này, từ tháng 9-1950, Đảng tạm ngừng phát triển để củng cố tổ chức.

b) *Về quân sự*

Với đường lối chiến tranh nhân dân, Đảng ta chủ trương xây dựng lực lượng vũ trang ba thứ quân: Dân quân, du kích là lực lượng đông đảo nhất, tiếp đó là bộ đội địa phương và trên cùng là bộ đội chủ lực.

Dân quân, du kích là lực lượng chủ yếu quyết định sự phát triển mạnh mẽ của phong trào chiến tranh du kích trong cả nước. Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ: "Du kích là một lực lượng cực kì to lớn trong chiến tranh giải phóng dân tộc. Sức du kích thật mạnh thì chiến tranh giải phóng nhất định thắng lợi. Tổ chức chặt chẽ và rộng khắp, trong vùng địch và xung quanh vùng địch, làng nào, huyện nào, tỉnh nào cũng có du kích thì nó thành một tấm lưới sắt, một thứ "thiên la địa võng" mà địch không tài gì thoát ra được. Địch đi đến đâu cũng bị chặn đánh. Địch làm gì cũng bị phá hoại. Du kích làm cho địch có mắt cũng như mù, có tai cũng như điếc, có chân cũng như què. Một bộ phận địch thì bị du kích tỉa dần, tỉa mòn. Bộ phận địch còn sống sót, thì ăn không yên, ở không yên, nghe gió thổi chim kêu cũng hoảng sợ, rồi cũng bị du kích tiêu diệt nốt" [1].

Tháng 2-1947, Bộ Quốc phòng ra thông tư quy định mọi công dân Việt Nam từ 1 8 tuổi đến 45 tuổi vào dân quân và quy định: Dân quân, tự vệ có nhiệm vụ canh gác phòng gian trong địa phương, vận tải, tiếp tế, tải thương giúp đỡ du kích địa phương. Du kích địa phương có nhiệm vụ chiến đấu bảo vệ làng

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập.* Tập VI. NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội 1995, tr. 335

mạc, tài sản, tính mạng của nhân dân, độc lập tác chiến hoặc phối hợp với bộ đội.Thực hiện chủ trương của Đảng, từ mùa hè năm 1947 trở đi, hàng chục vạn người hăng hái gia nhập các đơn vị dân quân, du kích và tự vệ chiến đấu. Cuối năm 1947, trên nhiều địa phương, ở xã có từ 1 đến 2 trung đội dân quân tự vệ, huyện có từ 1 đến 2 trung đội du kích và tỉnh có từ 1 đến 2 đại đội du kích thoát li sản xuất. Tại một số vùng bị địch tạm chiếm vẫn duy trì các đội công tác đặc biệt hoạt động bí mật. Đến cuối năm 1949, số dân quân, du kích trong cả nước đã có khoảng một triệu người, trong đó có hàng ngàn lão du kích được gọi là *Bạch đầu quân.* Trang bị của dân quân tự vệ, du kích còn thiếu thốn và thô sơ Vũ khí, trang bị tự chế là chính, gồm mìn, lựu đạn, súng kíp, cung nỏ, giáo, mã tấu, kiếm; một số nơi có súng trường. Về sau, với phong trào "cướp vũ khí địch đánh địch", trang bị của dân quân, du kích có phần khá hơn.

Việc huấn luyện dân quân, du kích ngày càng đi vào nền nếp. Tại Việt Bắc, Khu IV, Khu V và các căn cứ thuộc Nam Bộ, chế độ huấn luyện thường kì cho dân quân, du kích được duy trì. Chương trình học về chính trị là những bài sơ giản về cách mạng, kháng chiến, các quy định về kỉ luật phòng gian giữ bí mật; về quân sự là những bài tập chiến thuật cá nhân, tập kích, phục kích, báo động sẵn sàng chiến đấu...

Trước yêu cáu mới của kháng chiến, cùng với việc phát triển dân quân, du kích, Ban Thường vụ Trung ương Đảng chủ trương xây dựng lực lượng bộ đội địa phương. Đây là lực lượng vũ trang trực thuộc các khu tỉnh huyện, được chính quyền địa phương xây dựng làm công cụ chủ chết bảo vệ địa bàn của mình. Ngày 7-4-1949, Chủ tịch Hồ Chí Minh kí sắc lệnh thành lập bộ đội địa phương. Sắc lệnh quy định: "Quân đội Quốc gia Việt Nam gồm có hai phần: Quân đội chính quy và quân đội địa phương. Bộ đội địa phương có ba đặc điểm chính là: có tính cách địa phương, có nhiệm vụ chiến đấu bảo vệ địa phương, tự

trang bị và tự túc về cấp dưỡng" [1].Thực hiện sắc lệnh của Chính phủ, ngày 7-7-1949, Bộ trưởng Quốc phòng - Tổng tư lệnh ra Nghị định số l03fNQ quy định tổ chức bộ đội địa phương và Thông tư số 46/TT quy định nhiệm vụ của cơ quan các cấp, các ngành đối với việc xây dựng bộ đội địa phương. Theo tinh thần đó, các đơn vị du kích tập trung được nâng thành các trung đội, đại đội bộ đội địa phương ở huyện và các tiểu đoàn bộ đội địa phương ở tỉnh, đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Đảng bộ địa phương. Tính đến cuối năm 1949, từ Liên khu IV trở ra, lực lượng bộ đội địa phương đã lên tới 20.000 người; đến năm 1950, tăng lên 45.000 người. Ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ, đến đầu năm 1950, mỗi huyện có từ một đến hai đại đội bộ đội địa phương.

Bộ đội địa phương ra đời và phát triển đã từng bước thay thế các đại đội độc lập, làm nòng cốt cho chiến tranh du kích ở địa phương. Bộ đội chủ lực được Đảng và Chính phủ chủ trương xây dựng từ khá sớm, vì đó là lực lượng quyết định số phận quân đội viễn chinh của thực dân Pháp. Ngày 26-8-1947, Chính phủ ra Sắc lệnh số 76/SL thành lập Đại đoàn Độc lập (thực tế tương đương cấp trung đoàn). Đầu năm 1948, thực hiện chủ trương đẩy mạnh chiến tranh du kích, cùng với việc phát triển mạnh lực lượng dân quân, du kích, từ Liên khu IV trở ra, hơn 1/3 bộ đội chủ lực (l03/299 đại đội) phân tán thành các đại đội độc lập, đội vũ trang tuyên truyền, đội xung phong công tác. Những đơn vị này có nhiệm vụ đi sâu vào vùng địch tạm chiếm, bí mật gây dựng cơ sở, hướng dẫn quần chúng đấu tranh, tiến hành vũ trang tuyên truyền, diệt tề trừ gian, gây crựng Và mở rộng phong trào du kích địa phương.

Hoạt động trong những điều kiện vô cùng khó khăn, gian khổ và đầy nguy hiểm, cán bộ, đảng viên và chiến sĩ ta đã nêu cao ý

---

1. Dẫn theo: *Việt Nam. Những sự kiện lịch sử...* Sđd, tr. 63-64.

chí chiến đấu kiên cường, bất khuất, nêu cao chủ nghĩa anh hùng cách mạng. Có những cán bộ hoạt động ở vùng Tây Nguyên đã tự động cởi trần, đóng khố, cà răng căng tai, phơi nắng cho da đen, học hỏi phong tục tập quán, tìm hiểu nguyện vọng của dân để hoà nhập với dân. Đó là *những chiến sĩ kiểu mẫu của dân tộc, những người con xứng đáng của Đảng,* rất *dũng cảm, tận tuỵ, bất kì gian lao nguy hiểm thế nào,* vẫn *cứ đi sát với dân, vẫn cứ bám lấy công việc, không nhút nhát, không than phiền, hi sinh cả tính mạng cũng không tiếc.*

Từ giữa năm 1949 đến đầu năm 1950, các đại đôi độc lập được rút về cùng với các tiểu đoàn tập trung để xây dựng các trung đoàn, đại đoàn chủ lực. Từ Liên khu IV trở ra, mỗi Liên khu đã xây dựng được từ 2 đến 3 trung đoàn chủ lực. Ở Nam Bộ, mỗi khu có một trung đoàn. Tính chung cả nước, đến năm 1950 có 12 trung đoàn chủ lực. Ngày 28-8-1949, đại đoàn (sau gọi là sư đoàn) chủ lực đầu tiên của Quân đội nhân dân Việt Nam, mang tên Đại đoàn 308 (Đại đoàn Quân tiên phong), được thành lập, đánh dấu bước xây dựng hoàn chỉnh lực lượng vũ trang ba thứ quân. Tiếp đến, Đại đoàn 304 ra đời ngày 10-3-1950, Đại đoàn 312 thành lập ngày 27-12-1950...

Bộ Tổng tư lệnh cũng quyết định thành lập Cục Pháo binh (5- 1949), Cục Thông tin trên lạc (31-7-1949).

Cùng với sự lớn mạnh về tổ chức, lực lượng vũ trang (nhất là bộ đội chủ lực) từng bước trưởng thành về chính trị, quân sự và hậu cần. Sức chiến đấu của lực lượng vũ trang ba thứ quân được nâng cao rõ rệt qua thực tiễn chiến đấu.

Từ cuối năm 1948, thực hiện chủ trương tổng phá tề, xoá bỏ chính quyền địch ở cớ sở, lực lượng du kích cùng nhân dân vùng tạm bị địch chiếm nổi dậy phá tề trên phạm vi rộng lớn, lập lại chính quyền kháng chiến. Kết quả phá tề đã làm tan rã và tê liệt một phần lớn bộ máy chính quyền tay sai của Pháp ở thôn xã trong vùng địch tạm chiếm. Những hội tề còn lại rất hoang mang, dao động. Ở nhiều nơi, hội tề tỏ ra bất lực, không dám thi

hành các mệnh lệnh của thực dân Pháp. Tổng phá tề thực chất là những cuộc nổi dậy đồng loạt của nhân dân ở vùng tạm bị địch chiếm, có lực lượng vũ trang hỗ trợ, dưới sự chỉ đạo tập trung thống nhất của cấp uỷ Đảng, nhằm phá tan hệ thống kìm kẹp và chống lại có hiệu quả chính sách *dùng người Việt đánh người Việt* của địch.

Phong trào chiến tranh du kích diễn ra rất phong phú. Du kích và nhân dân đánh giặc bằng mọi phương tiện, bằng mọi vũ khí và dưới nhiều hình thức, tiêu hao lực lượng địch, biến hậu phương địch thành tiền phương của ta.

Trong hai năm 1949, 1950, chiến tranh du kích ngày càng phát triển mạnh mẽ và rộng khắp. Sự phát triển mạnh mẽ của chiến tranh du kích cùng với các cơ sở chính trị đã dẫn đến sự hình thành làng chiến đấu, khu chiến đấu. Phong trào xây dựng làng chiến đấu phát triển rất mạnh. Đến cuối năm 1948, trên địa bàn Liên khu III có 480 làng chiến đấu[1]. Có những làng chiến đấu, khu chiến đấu đã đương đầu có hiệu quả với nhiều cuộc càn phá ác liệt của địch, tiêu biểu là Cự Nẫm, Cảnh Dương, Hưng Đạo (Quảng Bình), Ái Quốc (Hải Dương), Vật Lại (Sơn Tây), Chi Lăng (Lạng Sơn), Xi Tơ (Tây Nguyên), Điện Tiến (Quảng Nam)... Một số nơi ở Nam Bộ xây dựng được địa đạo toàn thôn, toàn xã. Nhiều nơi xây dựng được căn cứ tỉnh, huyện, như căn cứ Lang Tài ở Bắc Ninh, Kinh Môn ở Quảng Ninh (sau thuộc Hải Dương), *v.v...*

Phong trào du kích chống chính sách bình định của địch, phục hồi và phát triển cơ sở kháng chiến của quân và dân ta là một cuộc *đấu* tranh gay go, quyết liệt, có nhiều tổn thất hi sinh. Song, qua cuộc đấu tranh gian khổ, quân và dân ta có nhiều kinh nghiệm và sáng tạo, đã vượt qua mọi trở ngại, đưa chiến tranh du kích ngày một lớn mạnh, mang tính chất quần chúng rộng rãi, trở thành một phương thức tiến công chiến lược của nghệ

---

1. Viện Sử học: *Lịch sử Việt Nam (9-1945 - 1950)...* Sđd, tr. 296.

thuật chiến tranh nhân dân Việt Nam. Trong vùng tạm bị địch chiếm, nhân dân ta đứng lên đấu tranh chống địch dưới nhiều hình thức phong phú. Ở nông thôn, phong trào chống thu thóc, chống nộp thuế, chống đi phu, bắt lính, chống khủng bố. . . diễn ra sôi nổi. Những nơi có phong trào mạnh, nhân dân và lực lượng vũ trang tiến hành phá tề, trừ gian, làm công tác địch vận, bao vây đồn bốt, không hợp tác với địch, phát triển chiến tranh du kích. Bằng nhiều hình thức phong phú, sáng tạo, dân quân, du kích và nhân dân đánh giặc ở mọi lúc, mọi nơi và với nhiều loại vũ khí; có khi chỉ bằng tay không, dùng mưu bắt sống địch, cướp súng. Hoạt động du kích thiên biến vạn hoá đã được nhân dân ta thực hiện một cách sinh động trên khắp các chiến trường. Ở các thành phố, thị xã, quần chúng cũng tổ chức các cuộc mít tinh, tuần hành, vạch mặt, phản đối các tổ chức "hội đồng an dân", "hội đồng chấp chính" làm tay sai cho Pháp; ở một số nơi, ta còn bắt sống hay trừng trị những tên tay sai đắc lực của Pháp.

Song song với việc phát triển chiến tranh du kích, coi du kích chiến là chính, bộ đội chủ lực và bộ đội địa phương còn tranh thủ đánh vận động. Từ năm 1948 trở đi, vận động chiến được đẩy mạnh dần và trong những năm sau trở thành hình thức tác chiến tương đối phổ biến của quân đội ta.

Nhìn chung từ năm 1948 đến năm 1950, quân đội ta đã mở hàng chục chiến dịch đánh vận động quy mô nhỏ trên chiến trường toàn quốc. Điển hình là các chiến dịch: Nghĩa Lộ (3-1948), Yên Bình Xã (6-1948), Đường số 3 (7-1948), Đông Bắc (10-1948), Sông Đà (l-1949), Sông Thao (5-1949), Chiến dịch Hồ Chí Minh ở Tây Nguyên (6-1949), Lê Lợi, Lê Lai (ll-1949) ở Quảng Trị và Quảng Bình, v.v... Từ các trận đánh lẻ với binh lực sử dụng phô biến là đại đội, quân đội ta tiến lên đánh tập trung ở quy mô tiểu đoàn; có những chiến dịch sử dụng từ *2* đến 4-5 trung đoàn trên một địa bàn rộng. Đó là một bước tiến của quân đội ta trên con đường từ du kích chiến lên vận động chiến, từ chiến tranh du kích tiến dần lên chiến tranh chính quy, kết hợp chiến tranh du kích với chiến tranh chính quy.

Phối hợp với đấu tranh vũ trang, ở các đô thị bị địch chiếm đóng, phong trào đấu tranh chính trị cũng diễn ra mạnh mẽ.

Ngày 9-1-1950, khoảng 3.000 học sinh, sinh viên Sài Gòn biểu tình đòi trả tự do cho 12 học sinh bị bắt trong cuộc bãi khoá xảy ra hồi cuối năm 1949. Cuộc biểu tình được hàng vạn đồng bào các giới nhiệt liệt hưởng ứng. Giặc Pháp cho 500 lính và cảnh sát khủng bố dã man. Học sinh Trần Văn Ơn bị giết hại. Tin đó làm cho quần chúng căm phẫn và ngày 12-1-1950, toàn thành phố Sài Gòn tổng bãi công, bãi thị. Hơn nửa triệu người tham gia đưa tang Trần Văn Ơn. Tiếp đó, tại Chợ Lớn lại nổ ra cuộc biểu tình phản đối định sát hại nữ sinh Trần Bội Cơ.

Giữa những ngày sục sôi khí thế chiến đấu của đồng bào ta, đế quốc Mĩ cho hai tàu ngư lôi loại lớn cập bến cảng Sài Gòn. Một tàu sân bay chở 70 máy bay chiến đấu Mĩ cũng vào thả neo ở ngoài khơi Đà Nẵng. Đế quốc Mĩ âm mưu mở cuộc thao diễn lớn của không quân và hải quân, phô trương lực lượng hòng trấn áp tinh thần đấu tranh của đồng bào ta, đồng thời cổ vũ tinh thần cho bè lũ tay sai.

Khu uỷ Sài Gòn - Chợ Lớn chủ trương phát động một cuộc đấu tranh lớn. Ngày 19-3-1950, hơn 300.000 đồng bào Sài Gòn - Chợ Lớn xuống đường biểu tình, đấu tranh trực diện với đế quốc Mĩ, buộc tàu Mĩ phải vội vã rút chạy.

Tại Hà Nội, từ đầu năm 1950, địch ra sức củng cố, tổ chức lại hệ thống phòng thủ, tăng cường công sự và binh lực, ráo riết lùng sục và khủng bố. Chúng chỉnh đơn lại hệ thống ngụy quyền ở cơ sở, lập thêm Sở công an Bắc Việt bên cạnh Sở mật thám Pháp.

Đảng bộ Hà Nội chủ trương xây dựng và củng cố lực lượng, chống khủng bố, bảo vệ phong trào. Sau sự kiện 9-1-1950 ở Sài Gòn - Chợ Lớn, theo chủ trương của Thành uỷ, học sinh Hà Nội tổ chức đợt đấu tranh kéo dài trong một tuần lễ (từ ngày 13 đến 20- 1). Kết hợp với đấu tranh chính trị, các lực lượng vũ trang cũng đẩy mạnh hoạt động trừ gian diệt ác, đánh phá các cơ sở

kinh tế, quân sự của địch. Ở Sài Gòn, quân và dân ta trong trị tên thực dân cáo già

Đờ la Sơvrôchie (De la Chevrotière), trùm mật thám Badanh (Bazin), Bộ trưởng ngụy quyền Vương Văn Nhường. Tại Hà Nội, bộ đội ta tập kích sân bay Bạch Mai (18-l-1950), phá huỷ 22 máy bay, đất cháy 600.000 lít xăng.

c) *về kinh tế*

Nhiệm vụ của nhân dân ta là phải nỗ lực xây dựng nền kinh tế kháng chiến có tính chất dân chủ nhân dân, có khả năng tự cấp, tự túc, vừa đáp ứng được những nhu cầu của kháng chiến, vừa từng bước cải thiện đời sống của cán bộ, bộ đội và nhân dân; đồng thời phải đấu tranh chống lại sự phá hoại của địch. Kinh tế nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà trong thời kì này chú trọng phát triển nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp và công nghiệp.

Ngày 14-5-1950, Chính phủ ra Sắc lệnh số 68/SL về việc thành lập Ban Kinh tế Chính phủ với nhiệm vụ nghiên cứu, khởi thảo, đệ trình Chính phủ những chính sách, chương trình hoặc kế hoạch quan trọng về kinh tế. Ban Kinh tế Chính phủ đã đóng vai trò tham mưu cho Chính phủ trong công cuộc xây dựng kinh tế kháng chiến và kiến quốc.

Để đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc, chủ trương chung của Đảng và Chính phủ là xây dựng nền kinh tế toàn diện. Nhưng do thực trạng kinh tế của đất nước lúc đó và vùng giải phóng chủ yếu ở nông thôn, miền núi, nên nông nghiệp giữ vị trí hàng đầu trong nền kinh tế kháng chiến. Đảng và Nhà nước động viên nông dân, cán bộ, bộ đội thi đua canh tác, đắp đê, chống hạn hán, lũ lụt, cải tiến kĩ thuật, khai hoang, phục hoá; đồng thời đầu tư vốn cho nông dân vay, phân phối giống, tổ chức tổ đổi công, hợp tác giúp nhau sản xuất. Nhờ vậy, sản xuất nông nghiệp đã thu được nhiều kết quả quan trọng.

Để tạo điều kiện cho nông dân phấn khởi đẩy mạnh sản xuất

nông nghiệp, Đảng và Chính phủ chủ trương tiếp tục thi hành chính sách giảm tô, giảm tức và tạm cấp ruộng đất "vắng chủ", chia lại ruộng đất công cho công bằng, hợp lí.

Chính phủ ban hành một loạt sắc lệnh về ruộng đất: Sắc lệnh số 78/SL (14-7-1949) quy định giảm tô 25% so với mức tô trước Cách mạng tháng Tám, xoá bỏ tô phụ và chế độ quá điền, lập Hội đồng giảm tô cấp tỉnh; Sắc lệnh số 25/SL (13-2-1950) về việc sử dụng ruộng đất vắng chủ; Sắc lệnh số 88/SL quy định thể lệ lĩnh canh ruộng đất và Sắc lệnh 89/SL (22-5-1950) quy định việc giảm lãi, xoá nợ, hoãn nợ đối với những việc vay mượn trước đây... Hội đồng giảm tô, giảm tức, Ban giảm tô, giảm lãi xã được thành lập. Phần lớn ruộng đất do nông dân lĩnh canh đã được giảm tô 25%. Từ năm 1945 đến năm 1949, nông dân đã được chia 177.000 ha ruộng đất, trong đó ruộng đất của thực dân Pháp là 18.400 ha, ruộng đất của địa chủ là 39.600 ha, ruộng đất công và bán công là 19.000 ha. Từ năm 1949, số ruộng đất chia cho nông dân ngày càng nhiều hơn.

Thông qua những chính sách trên đây, chế độ chiếm hữu ruộng đất của địa chủ bị thu hẹp dần; đời sống nông dân có những chuyển biến đáng kể. Tình hình sở hữu ruộng đất ở nông thôn trong các vùng tự do có sự biến đổi khá lớn.

Song song với việc đem lại quyền lợi ruộng đất cho nông dân, Đảng và Nhà nước còn hướng dẫn nông dân từng bước đi vào con đường làm ăn tập thể dưới những hình thức thích hợp. Cuối năm 1949, cả nước có 27.291 tổ đổi công và hợp công [1], 982 hợp tác xã sản xuất nông nghiệp. Đến năm 1950, cả nước có 25.491 tổ đổi công và hợp công, 1.562 hợp tác xã. Một số biện pháp kĩ thuật trong sản xuất nông nghiệp được áp dụng .

Công tác thuỷ lợi, phòng chống thiên tai, địch hoạ được coi trọng. Nghị quyết Hội nghị cán bộ Trung ương lần thứ 4 (20-5-

---

1. *Ba mươi năm phát triển kinh tế và văn hoá của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.* NXB Sự thật, Hà Nội. 1978, tr. 97.

1948) đã chỉ rõ: "Không bỏ đất hoang, miền núi phát triển thêm nương rẫy. Miền biển đắp đê những bãi tân bồi, khai ngòi ở những vùng úng thuỷ. Sửa chữa những kênh đào hiện có, đào thêm kênh ở những nơi cần thiết". Thực hiện chủ trương trên, tính chung trong 3 năm (1948 - 1950), các cấp chính quyền địa phương đã huy động 4 triệu ngày công, đào được gần 3 triệu m^3 đất để sửa chữa đê điều. Các chương trình đào đắp kênh mương dẫn nước vào ruộng, đào ao, đào giếng, đắp đê ngăn nước mặn, sử dụng máy bơm để chủ động tưới, tiêu nước được áp dụng rộng rãi. Nhờ đó, một số vùng đồi núi, trung du và nhiều diện tích đất hoang hoá được đưa vào canh tác. Nhiều diện tích cấy một vụ lúa đã tăng lên hai vụ trong năm, diện tích trồng hoa màu cũng được mở rộng. Trong năm 1949, Liên khu IV và Đồng Tháp Mười phục hoá được 70.313 ha, vùng hữu ngạn sông Hồng khai khẩn được 10.000 mẫu ruộng ở vùng bán sơn địa. So với năm 1949, trong năm 1950, Liên khu Việt Bắc sản xuất thêm được 45.000 tấn lúa và 192.000 tấn hoa màu.

Công tác bảo vệ sản xuất được chú ý. Các tỉnh đều thành lập Ban bảo vệ mùa màng dân - quân - chính ở những nơi cần thiết. Một số địa phương thuộc Liên khu III, IV, V và Nam Bộ đã phổ biến cho nông dân kinh nghiệm "gặt hái xung phong", phân tán và cất giấu trâu bò, thóc lúa, có tác dụng giảm bớt sự thiệt hại do địch phá hoại. Cùng với việc đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, Đảng và Nhà nước rất chú trọng xây dựng và phát triển các ngành sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương nghiệp, tài chính.

Trong những tháng đầu của cuộc kháng chiến toàn quốc, công nhân đã di chuyển máy móc, vật tư, nguyên liệu ra các vùng tự do, các khu căn cứ. Đó là vốn vật chất đầu tiên để xây dựng nền công nghiệp kháng chiến. Những xí nghiệp quốc phòng và dân dụng có quy mô thích hợp đã được xây dựng trong các vùng tự do và vùng căn cứ địa. Công nghiệp quốc phòng là bộ phận quan trọng nhất trong thời kì kháng chiến. Đến cuối năm 1947, công nghiệp quốc phòng nước ta đã có hàng loạt nhà

máy, xí nghiệp thuộc quyền quản lí của Cục Quân giới Bộ Quốc phòng và Ban vũ khí dân quân, Công an, Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam, Công đoàn các khu, tỉnh. Cục Quân giới quản lí 89 xưởng, 12 công trường. Đến năm 1950, ngành công nghiệp quốc phòng có 150 nhà máy, công xưởng và hàng trăm công trường hoặc tổ vũ khí, với 25.000 công nhân. Trong các xưởng quân giới, cán bộ và công nhân nêu cao tinh thần tự lực tự cường, tự sáng chế được nhiều loại vũ khí và đạn dược. Chỉ tính từ năm 1946 đến năm 1950, các xưởng quân giới từ Liên khu IV trở ra đã sản xuất được 1.323 tấn vũ khí, đạn dược các loại; trong đó có kiểu súng cối các cỡ 60 mm, 120 mm, súng SKZ... Nhịp độ sản xuất trong các xưởng quân giới rất nhanh. Nếu như năm 1946, các xưởng sản xuất được 100 tấn vũ khí, đạn dược, thì năm 1947 là 707; năm 1948 là 1.044 và năm 1949 là 3.544.

Các ngành công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp phục vụ dân sinh như dệt, giấy, diêm, xà phòng, đồ gốm, chè, đường... cũng được xây dựng và phát triển. Ở Bắc Bộ, nhiều tỉnh mở rộng diện tích trồng dâu nuôi tằm, ươm tơ dệt vải, đáp ứng một phần nhu cầu về mặc cho bộ đội và nhân dân. Đặc biệt, Liên khu V đã tự túc gần như hoàn toàn nhu cầu về mặc cho bộ đội và nhân dân. Ở Nam Bộ, các xưởng dệt thủ công bước đầu được thành lập. Những xưởng dệt lớn có tới vài trăm công nhân, chủ yếu may quần áo cho bộ đội; xưởng nhỏ có từ 50 đến 100 công nhân, sản xuất các loại vải phục vụ cho quốc phòng và nhân dân.

Trong kháng chiến, nghề giấy phát triển mạnh ở nhiều nơi do nhu cầu giấy rất lớn. Ở Trung ương có các cơ sở sản xuất giấy quy mô lớn đáng chú ý có Nhà máy giấy Hoàng Văn Thụ, Nhà máy giấy Việt Nam, Xưởng sản xuất bột giấy Hoàn Kiếm... Đặc biệt, Nhà máy giấy Hoàng Văn Thụ đã sản xuất được các loại giấy dó rất dai, dùng để in tem và cung cấp cho Bộ Tài chính in tiền. Ở mỗi liên khu cũng có nhiều xưởng nhỏ, sản xuất giấy cung cấp cho học sinh, các cơ quan, báo chí và xuất bản.

Nghề làm đường cũng phát triển khá nhanh. Năm 1948, ở

Liên khu Việt Bắc chưa có cơ sở sản xuất đường, nhưng đến năm 1949 đã xây dựng được rất nhiều lò đường, mỗi năm sản xuất được 1.110 tạ.

Ở Nam Bộ có 233 lò sản xuất đường, cung cấp đủ nhu cầu của nhân dân trong vùng tự do.

Ngoài các ngành dệt, giấy, đường, các nghề làm xà phòng, muối, nước mắm, đồ dùng thuỷ tinh, nông cụ... được khuyến khích phát triển. Chính phủ không chỉ cho vay vốn, mà còn cử cán bộ kĩ thuật xuống các địa phương tìm hiểu tình hình và hỗ trợ kĩ thuật cho các cơ sở sản xuất, tạo điều kiện về nguyên, vật liệu và tiêu thụ sản phẩm.

Ngành công nghiệp khai khoáng được coi trọng. Ngay từ những ngày đầu toàn quốc kháng chiến, một số mỏ ở vùng chiến khu do Pháp khai thác trước đây đã tiếp tục hoạt động trở lại. Các mỏ than Phấn Mễ (Thái Nguyên), Minh Khai (Tuyên Quang), Đầm Bùn, Khe Bố (Nghệ An) là những mỏ đầu tiên được coi là doanh nghiệp Nhà nước. Một số mỏ kim loại cũng được khai thác (mỏ thiếc Tĩnh Túc - Cao Bằng, mỏ ăngtimoan Tân Trào - Tuyên Quang, mỏ crôm Thanh Hoá, vàng Bồng Miêu - Quảng Nam...), *v.v...*

Những cố gắng và kết quả đạt được của quân và dân ta trong xây dựng và phát triển kinh tế kháng chiến tự cấp tự túc là hết sức to lớn. Sản xuất nông nghiệp trong những năm 1948 - 1950 tuy còn gặp nhiều khó khăn, nhưng được Đảng và Chính phủ quan tâm giúp đỡ về giống, vốn, cải tiến kĩ thuật, đẩy mạnh khai hoang phục hoá..., nên đã tạo được niềm tin của nhân dân đối với thắng lợi của kháng chiến. Các ngành công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp đã sản xuất được nhiều mặt hàng phục vụ nhu cầu sinh hoạt của nhân dân. Nhiều mặt hàng trước kia phải mua trong vùng Pháp chiếm đóng, đến nay đã tự sản xuất được, làm thất bại âm mưu phong toả kinh tế của thực dân Pháp. Tuy nhiên, tình hình nhiều lúc, nhiều nơi vẫn còn gặp khó khăn nghiêm trọng, nhất là ở những vùng núi xa xôi hẻo lánh, hoặc ở

những vùng có chiến sự ác liệt. Ở nhiều chiến trường (Việt Bắc, Tây Bắc, Bình - Trị - Thiên, Tây Nguyên...), đời sống nhân dân, bộ đội rất kham khổ, thiếu thốn. Nguyên, vật liệu bảo đảm cho sản xuất quốc phòng và một số nhu cầu thiết yếu khác ngày càng khan hiếm.

Để phục vụ cho nhu cầu chiến đấu và sản xuất, ngày 29-2-1948, Chính phủ ra Sắc lệnh số 410/SL thành lập Cục Tiếp tế vận tải thuộc Bộ Kinh tế trên cơ sở sáp nhập Nha Tiếp tế với các cơ quan phân tán muối. Sau khi thành lập, Cục Tiếp tế vận tải tổ chức 2 chi nhánh ở Liên khu I và Liên khu X; dưới chi nhánh là các chi cục. Các tỉnh cũng thành lập những chi cục do Cục Tiếp tế vận tải trực tiếp chỉ đạo. Ở Nam Bộ, do địa hình kênh rạch, việc giao thông vận tải khó khăn, lại bị quân Pháp phong toả gắt gao, nên ta chủ trương tất cả mọi lực lượng đều tham gia tiếp tế vận tải; các lực lượng vũ trang phải yểm trợ, bảo vệ việc vận chuyển hàng hoá. Đến giữa năm 1949, Uỷ ban kháng chiến Nam Bộ đã thành lập Ban tiếp tế hàng hải để vận chuyển thóc gạo cho các tỉnh Nam Trung Bộ và chuyển vũ khí, đạn dược, tài liệu sách báo về Nam Bộ.

Theo đà phát triển của kháng chiến, việc củng cố và mở rộng giao thông vận tải ngày càng có ý nghĩa quan trọng. Do đó, từ giữa năm 1948, việc khôi phục, sửa chữa đường sá bắt đầu được thực hiện và đẩy mạnh trong những năm sau. Riêng trong năm 1948, tính từ Quảng Bình trở ra, nhân dân ta đã sửa chữa được 5.006 km đường bộ, làm được 8.304 mét cầu [1] ở Liên khu IV, cùng với việc nạo vét các kênh đào, tạo điều kiện thuận lợi cho việc chuyên chở hàng hoá phục vụ các công binh xưởng miền núi và sự đi lại của nhân dân, ta xây dựng đoạn đường sắt La Khê - Đò Vàng dài 30 km, mở thêm gần 300 km đường xuyên sơn [2]. Ở Liên khu V, ngay từ đầu năm 1948, ta bắt đầu khôi

---

1. Viện Sử học: *Lịch sử Việt Nam...* Sđd, tr. 339.

2. *Tổng kết cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Thắng lợi và bài học.*

phục tuyến đường sắt từ An Tân (Tam Kì, Quảng Nam) đến La Hai (Đồng Xuân, Phú Yên) dài 300 km. Trên cả nước, một hệ thống giao thông thủy, bộ, đã dần dần hình thành, lúc chạy qua hậu phương, khi len lỏi qua vùng địch hậu.

Từ năm 1950, việc mở đường, sửa đường càng trở nên cấp thiết.

Đến cuối năm 1950, các lực lượng giao thông công chính, công binh, thanh niên xung phong và dân công đã sửa chữa xong 1 .046 km đường ô tô 173 km đường cho xe thô sơ... Liên khu Việt Bắc được Trung ương giao nhiệm vụ gấp rút sửa chữa những con đường lớn hướng ra biên giới.

Từ phá đường để cản bước tiến quân giặc hồi đầu kháng chiến, đến nay lại mở đường để tiến công giặc, điều đó đã phản ánh bước phát triển đi lên của cuộc kháng chiến.

Cùng với nhiệm vụ sửa chữa và làm thêm đường phục vụ mục đích quân sự, nhân dân ta còn sửa chữa và mở thêm nhiều đoạn đường phục vụ phát triển kinh tế. Đến năm 1950, các Liên khu Việt Bắc, Liên khu III và Liên khu IV đã sửa chữa được 4.327 km đường, đào đắp 105.533 m3 đất, sửa và làm lại 3.877 m cầu. Các tuyến đường sắt cũ được khôi phục và đặt thêm những tuyến đường mới ở những nơi có điều kiện thuận lợi. Việc vận tải trên các tuyến đường thuỷ cũng được khai thác triệt để.

Trong chiến tranh, thông tin liên lạc giữ một vị trí đặc biệt quan trọng. Vì vậy, ngay từ đầu năm 1948, Trung ương Đảng quyết định sáp nhập Ban phân phối tài liệu của Tổng bộ Việt Minh vào Ban giao thông liên lạc Trung ương. Các Ban giao thông ở các khu, tỉnh được bổ sung cán bộ từ huyện uỷ viên trở lên.

NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội 1996, tr.156.

Ngành Bưu điện cũng được củng cố. Theo chủ trương của Đảng và Chính phủ, các Nha Bưu điện Bắc Bộ, Bắc phần Trung Bộ và miền Nam được bãi bỏ để thành lập các Liên khu Bưu điện. Đến tháng 5-1948, Bộ Giao thông công chính ra quyết định hợp nhất Ban Giao thông liên lạc Trung ương với Bưu điện thành Nha Bưu điện Việt Nam.

Để đáp ứng nhu cầu thông tin liên lạc ngày càng lớn, theo quyết định của Hội nghị cán bộ giao thông Trung ương (27-5-1949), ngành Bưu điện được chia thành hai bộ phận: Ban thư tín và Ban hoả tốc. Các đường thư hoả tốc từ Trung ương đến các liên khu, tỉnh, huyện, xã trở thành đường thư chủ yếu chuyển công văn, tài liệu, chủ trương, chính sách của Đảng và Chính phủ đến khắp các vùng trong cả nước. *Trên mặt trận văn hoá - giáo dục,* cùng với việc xoá bỏ nền văn hoá, giáo dục nô dịch, ngu dân của chế độ thực dân - phong kiến, chúng ta tích cực xây dựng nền văn hoá - giáo dục mới theo ba tính chất: dân tộc, khoa học, đại chúng. Mọi hoạt động văn hoá trong kháng chiến đều hướng theo phương châm *"kháng chiến hoá văn hoá, văn hoá hoá kháng chiến".*

Hội nghị Trung ương Đảng mở rộng (15- 17-1-1948) đã nêu rõ nhiệm vụ của ngành văn hoá, giáo dục là: "Động viên văn hoá thực sự tham gia kháng chiến, ủng hộ kháng chiến, đào tạo nhân tài và cán bộ cung cấp cho các ngành kháng chiến" [1]

Từ ngày 16 đến 20-7-1948, Hội nghị văn hoá toàn quốc lần thứ hai được triệu tập. Hội nghị đã thông qua bản báo cáo Chủ nghĩa Mác và văn hoá Việt Nam do Tổng Bí thư Trường Chinh trình bày. Báo cáo nêu rõ lập trường văn hoá Mác xít, tính chất và nhiệm vụ văn hoá dân tộc dân chủ; phê phán những khuynh hướng và quan điểm văn hoá thực dân, phong kiến, tư sản; xác định thái độ đúng đắn của những người làm văn hoá kháng chiến. Tiếp đó, Hội Văn hoá Việt Nam được thành lập, tập hợp

---

1. *Văn kiện quân sự của Đảng 1945 - 1950...* Sđd, tr. 277.

đông đảo các nhà hoạt động văn hoá, văn nghệ, khoa học, giáo dục thành một mặt trận văn hoá kháng chiến.

Cuối tháng 2-1949, Đảng tổ chức Hội nghị cán bộ văn hoá nhằm đẩy mạnh hoạt động văn hoá kháng chiến và xây dựng văn hoá dân tộc, dân chủ nhân dân. Thông qua cuộc đấu tranh tư tưởng, các khuynh hướng văn học nghệ thuật thuần tuý, nghệ thuật vị nghệ thuật bị phê phán, loại trừ. Nhiều tác phẩm văn học gồm đủ các thể loại (tuỳ bút, kịch, thơ, truyện...) và nhiều bài hát, bản nhạc của các nhà văn, nhà thơ, nhạc sĩ nổi tiếng được sáng tác phục vụ kịp thời công cuộc kháng chiến, kiến quốc. Một nếp sống lành mạnh, có văn hoá được xây dựng và phát triển ở khắp các vùng tự do. Các tệ nạn xã hội về cơ bản bị xoá bỏ. Tình trạng lãng phí trong hội hè, cúng bái, ma chay, cưới xin giảm bớt khá nhiều.

Về giáo dục, phong trào bình dân học vụ tiếp tục mở rộng. Đến tháng 6-1950, cả nước có 10.000.000 người thoát nạn mù chữ; trong đó số đông được tiếp tục qua lớp dự bị để củng cố trình độ biết đọc, biết viết. Cùng thời gian này, cả nước có 10 tỉnh, 80 huyện, 1.424 xã, 7.248 thôn, bản đã hoàn thành thanh toán nạn mù chữ. Ở Nam Bộ, dù trong hoàn cảnh có nhiều khó khăn, nhưng cũng thanh toán xong nạn mù chữ ở 102 xã. Trong các vùng tự do Liên khu V, hầu như không có thanh niên nào là không biết chữ.

Ngành Giáo dục phổ thông phát triển khá nhanh chóng. Từ sau chiến thắng Việt Bắc thu - đông 1947, việc dạy và học trong các nhà trường đi dần vào thế ổn định. Từ ngày 10 đến ngày 15-7-1948, Bộ Giáo dục triệu tập Hội nghị giáo dục toàn quốc tại Việt Bắc. Quan tâm đến sự nghiệp giáo dục, Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư cho Hội nghị và chỉ rõ: Muốn xây dựng một nền giáo dục kháng chiến và kiến quốc, phải sửa đổi chương trình giáo dục cho phù hợp với yêu cầu kháng chiến và kiến quốc; phải biên soạn sách, sửa đổi cách dạy học, đào tạo cán bộ... Từ sau Hội nghị này, ngành Giáo dục đã có những bước chuyển

biến về nội dung và phương pháp giảng dạy, học tập. Tháng 2-1950, Bộ Giáo dục triệu tập Hội nghị trù bị về Đề án cải cách giáo dục. Tháng 7-1950, đề án này đã được Hội đồng Chính phủ thông qua, cho thi hành hệ thống trường phổ thông 9 năm và chương trình giảng dạy mới thay thế hệ thống trường phổ thông cũ (12 năm). Đây là cuộc cải cách giáo dục lần thứ nhất, xác định rõ bản chất, mục đích, nguyên tắc giáo dục và mục tiêu đào tạo của nhà trường phổ thông là giáo dục thế hệ trẻ thành những công dân lao động tương lai có đủ phẩm chất, năng lực phục vụ kháng chiến, kiến quốc. Số giáo viên và học sinh phổ thông tăng lên rõ rệt. Năm 1945, cả nước có 290.161 học sinh và 3.629 giáo viên; đến năm 1950 đã tăng lên 439.130 học sinh và 11.162 giáo viên.

Một số trường đại học và trung học chuyên nghiệp cũng được xây dựng như Đại học Y - Dược (1947), Cao đẳng Giao thông - Công chính (1948), Trung học Giao thông (1948), Trung học Sư phạm (1950).

Công tác y tế được Nhà nước hết sức coi trọng. Từ năm 1948, mạng lưới y tế được củng cố, có hệ thống từ xã đến tỉnh, gồm các trạm cứu thương, trạm xá, phòng phát thuốc, bệnh xá, bệnh viện. Cuộc vận động thực hiện nếp sống vệ sinh được đẩy mạnh. Phong trào "ba sạch" (ăn sạch, uống sạch, ở sạch), "bốn diệt" (diệt ruồi, diệt muỗi, diệt chuột, diệt chấy rận) ngày càng ăn sâu, lan rộng trong quần chúng. Ngoài những hình thức tuyên truyền vệ sinh, như biểu ngữ, nói chuyện, mít tinh, triển lãm..., sở y tế các liên khu còn mở nhiều lớp truyền bá vệ sinh thường thức để huấn luyện số học viên do các xã cử lên. Ở các địa phương, phong trào đào giếng, làm hố xí, tổ chức "Ngày sạch sẽ", tuần "Tổng tẩy uế” được đông đảo nhân dân hưởng ứng góp phần cải thiện một phần bộ mặt nông thôn.

Công tác y tế nông thôn được đẩy mạnh. Ngoài việc thành lập phòng phát thuốc, nhà hộ sinh ở các huyện và ban (hoặc trạm) cứu thương, tải thương ở các xã, từ năm 1949, Viện Bào

chế Trung ương còn có sáng kiến sản xuất những *tủ thuốc thôn quê* để bán cho các xã với giá rẻ. Năm 1950, Bộ Y tế lại cho thành lập *Nha y tế thôn quê* với nhiệm vụ phổ biến tài liệu truyền bá vệ sinh và y tế hương thôn, đào tạo cán bộ y tế xã và nữ hộ sinh nông thôn, lập tủ thuốc, xây dựng và theo dõi thực hiện phong trào vệ sinh ở nông thôn.

Nhờ có sự quan tâm của các cấp chính quyền, công tác y tế đã thu được nhiều kết quả. Tính đến năm 1950, ở các vùng tự do đã có 6.443 cơ sở y tế nông thôn, 1.670 cơ sở hộ sinh xã với 4.092 cán bộ làm công tác y tế xã, cứu thương, hộ sinh xã. Tại Nam Bộ, mỗi huyện có ban quân - dân y, quân - dân y xá, tổ nha y, tổ hộ sinh, tổ bào chế. Các xã đều có ban y tế, trạm cứu thương, nhà bảo sinh...

d) *về ngoại giao* .

Cùng với việc xây dựng thực lực trong nước, Đảng và Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà chủ trương đẩy mạnh hoạt động ngoại giao, tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ của quốc tế đối với cuộc kháng chiến chính nghĩa của nhân dân ta.

Chính sách ngoại giao của nước Việt Nam đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu rõ là "làm bạn với tất cả mọi nước dân chủ và không gây thù oán với một ai" [1].

Theo phương hướng đó, ngoại giao Việt Nam thời kì này bắt đầu thiết lập được các mối liên hệ trực tiếp với một số nước Đông Nam Á, trước hết là Thái Lan và từ đó mở rộng địa bàn tiếp xúc, tuyên truyền quốc tế phát triển ngoại giao nhân dân để tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ của các lực lượng tiến bộ trên thế giới.

Đối với nước Pháp và nhân dân Pháp, Chính phủ và nhân dân Việt Nam vẫn thân thiện và "muốn cộng tác với nhân dân

---

1.2.3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập.* Tập V. NXB Chính trị Quốc gia. Hà Nội 1995, tr. 220, 11 ,27 .

Pháp như anh em trên một căn bản tín nghĩa và bình đẳng" [1].

Từ tháng 12-1946 đến tháng 3-1947, thay mặt Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã 8 lần gửi thư cho Chính phủ, Quốc hội Pháp và cả Tổng thống Pháp Vanhxăng Ôriôn (Vincent Auriol), đề nghị "lập lại ngay nền hoà bình đê tránh cho hai nước chúng ta khỏi bị hao người thiệt của, và để gây lại sự cộng tác và tình thân thiện giữa hai dân tộc" [2]. Những đề nghị của Chính phủ ta không được Chính phủ Pháp đáp ứng. Ngược lại, thực dân Pháp đã cử Pôn Muýt (Phút Mus) đến gặp Chủ tịch Hồ Chí Minh (tháng 5-1947), ngang ngược đòi ta phải nộp vũ khí cho họ, đòi để cho quân đội thực dân Pháp được đi lại tự do trên khắp đất nước ta.

Đối với các nước châu Á, cùng với việc tăng cường khối liên minh chiến đấu Việt - Miên - Lào, Chính phủ ta tích cực xây dựng quan hệ thân thiện với các nước dựa trên lập trường chống đế quốc thực dân, bảo vệ độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Chính phủ ta đã tỏ tình đoàn kết ủng hộ cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc của nhân dân Inđônêxia, Ấn Độ; duy trì tình hữu nghị với Thái Lan, Mianma... và cử đoàn đại biểu đi dự Hội nghị Liên Á họp ở Niu Đêli (3-1947). Tháng 4-1947, Chính phủ ta đặt cơ quan đại diện tại Băng Cốc (Thái Lan) và được hưởng đặc quyền như một cơ quan ngoại giao. Tranh thủ chính sách của Chính phủ Thái Lan là chống thực dân và ủng hộ cuộc kháng chiến của ta, từ tháng 2-1948 Trung ương Đảng cử 10 cán bộ sang Băng Cốc để tăng cường cho cơ quan đại diện và đặt quan hệ với các đoàn thể quốc tế tại Thái Lan, Trung Quốc và Miến Điện.

Đầu năm 1948, Chính phủ ta lại cử một đoàn cán bộ ngoại giao sang Thái Lan, Mianma, Trung Quốc, Tiệp Khắc để tuyên truyền về cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam chống thực dân Pháp xâm lược.

Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam cũng cử nhiều đoàn đại biểu tham dự các cuộc hội nghị quốc tế như Hội nghị Công đoàn ngành Giầy da ở Tiệp Khắc (6-1949), Hội nghị thuỷ thủ và công nhân bến tàu ở Mácxây (7-1949), Hội nghị thanh niên công nhân thế giới ở Praha, v.v...

Từ cuối năm 1949, cùng với sự lớn mạnh của lực lượng kháng chiến, uy tín của Nhà nước ta được nâng lên. Tình hình quốc tế cũng có những chuyển biến theo chiều hướng thuận lợi cho ta. Trong bối cảnh ấy, Đảng và Chính phủ chủ trương đẩy mạnh hoạt động ngoại giao để tranh thủ rộng rãi sự đồng tình, ủng hộ của các lực lượng hoà bình, dân chủ thế giới đối với cuộc kháng chiến của nhân dân ta.

Đầu năm 1950, Chủ tịch Hồ Chí Minh sang Trung quốc hội đàm với Mao Trạch Đông và các nhà lãnh đạo nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa. Tiếp đó, Người sang Liên Xô hội đàm với Xtalin cùng các nhà lãnh đạo Đảng và Nhà nước Liên Xô về những vấn đề liên quan đến cuộc kháng chiến ở Việt Nam.

Chuyến đi của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tranh thủ thêm sự đoàn kết và viện trợ quốc tế, tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc kháng chiến phát triển đi lên.

Ngày 14-1-1950, thay mặt Chính phủ Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh tuyên bố sẵn sàng đặt quan hệ ngoại giao với các nước trên thế giới: *"Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà là chính phủ hợp pháp duy nhất của toàn thể nhân dân Việt Nam. Căn cứ trên quyền lợi chung, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà sẵn sàng đặt quan hệ ngoại giao với chính phủ nước nào trọng quyền bình đẳng, chủ quyền lãnh thổ và chủ quyền quốc gia của nước Việt Nam, để cùng nhau bảo vệ hoà bình và xây đắp dân chủ thế giới"* [1].

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập.* Tập VI. NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội 1995, tr. 7-8.

Ngày 15-1-1950, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà tuyên bố công nhận nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa.

Ngày 18-1-1950, Chính phủ nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa và ngày 30-1-1950, Chính phủ Liên Xô đã công nhận Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Trong vòng một tháng sau đó nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Triều Tiên và hầu hết các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu (Tiệp Khắc, Cộng hoà Dân chủ Đức, Cộng hoà Nhân dân Hunggari, Rumani, Ba Lan, Bungari, Anbani) cũng lần lượt công nhận Chính phủ ta.

Việc các nước xã hội chủ nghĩa công nhận Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà là một thắng lợi to lớn về chính trị, ngoại giao. Thắng lợi đó góp phần nâng cao uy tín và địa vị của Nhà nước ta trên chính trường quốc tế, có ảnh hưởng lớn đến cuộc kháng chiến của nhân dân ta.

CÂU HỎI - BÀI TẬP

1 - Tại sao Đảng, Chính phủ ta phát động cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp trong toàn quốc ngày 19-12-1946 ?

2- Cuộc chiến đấu của quân dân ta ở thủ đô Hà Nội và các đô thị phía Bắc vĩ tuyến 16 trong những ngày đầu toàn quốc kháng chiến (từ ngày 19-12-1946) đã diễn ra như thế nào ? Kết quả và ý nghĩa.

3- Phân tích nội dung đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp của Đảng ta.

4- Cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp của nhân dân ta đã được chuẩn bị như thế nào trong những ngày đầu bùng nổ ?

5- Quân và dân ta đã chiến đấu như thế nào để đập tan cuộc tấn công của giặc Pháp lên căn cứ địa Việt Bắc thu - đông 1947?

6- Cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện được đẩy mạnh như thế nào sau chiến thắng Việt Bắc thu - đông 1947?

Chương III

BƯỚC PHÁT TRIỂN MỚI CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN TOÀN QUỐC CHỐNG THỰC DÂN PHÁP (1950 - 1953)

Chương III nhằm cung cấp những kiến thức cơ bản về sự phát triển mới của cuộc kháng chiến toàn quốc chống Pháp khi bước vào thu đông 1950:

- Mở đầu là Chiến dịch tiến công Biên giới thu - đông 1950 giành thắng lợi. Sau thắng lợi Biên giới, quân ta mở liên tiếp nhiều chiến dịch tiến công và phản công trên cả ba chiến trường (đồng bằng, trung du, miền núi), giành thắng lợi trong các chiến dịch mở ra ở rừng núi (Hoà Bình đông - xuân 1951 - 1952, Tây Bắc thu - đông 1952, Thượng Lào xuân - hè 1953).

Đế quốc Mĩ ngày càng can thiệp sâu vào cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương. Thực dân Pháp thực hiện Kế hoạch Đờ Lát đờ Tátxinhi (De Lattre dễ Tassigny) với âm mưu giành lại quyền chủ động chiến lược đã mất sau thất bái ở chiến dịch Biên giới.

- Đảng Cộng sản Đông Dương tổ chức Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II (2-1951). Đại hội quyết định đưa Đảng ra hoạt động công khai, lấy tên là Đảng Lao động Việt Nam, chủ trương củng cố hậu phương kháng chiến về mọi mặt, đẩy mạnh cuộc kháng chiến đến thắng lợi.

I- Chiến dịch Biên giới thu - đông 1950

1- Bối cảnh lịch sử và chủ trương của Đảng

Từ cuối năm 1949 - đầu năm 1950, tình hình quốc tế có nhiều thay đổi ảnh hưởng thuận lợi đối với cách mạng Việt Nam. Ở châu Âu, các nước dân chủ nhân dân Đông Âu đã hoàn thành cuộc cách mạng dân chủ nhân dân và chuyển sang cách mạng xã hội chủ nghĩa. Liên Xô đã hoàn thành kế hoạch 5 năm lần thứ 4 với những thành tựu to lớn về kinh tế và quân sự, trở thành chỗ dựa vững chắc cho phong trào cách mạng thế giới. Ở châu Á, cách mạng Trung Quốc thành công, nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa ra đời (1-10-1949) làm thay đổi so sánh lực lượng có lợi cho cách mạng, đồng thời tạo điều kiện khách quan thuận lợi cho nước ta tiếp xúc trực tiếp với phe xã hội chủ nghĩa. Với sự ra đời nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa, hệ thống xã hội chủ nghĩa được mở rộng và nối liền từ Âu sang Á, tạo chỗ dựa vững chắc cho phong trào đấu tranh vì độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa thuộc châu Á và châu Phi tiếp tục phát triển mạnh mẽ.

Ở trong nước, từ năm 1948 đến mùa thu năm 1950, cuộc kháng chiến của nhân dân ta liên tiếp giành được thắng lợi lớn về mọi mặt. Phong trào chiến tranh du kích ngày càng lan rộng. Các đội vũ trang tuyên truyền, đại đội độc lập tiến sâu vào vùng Pháp chiếm đóng, cùng cán bộ và nhân dân địa phương xây dựng cơ sở kháng chiến. Lực lượng vũ trang ba thứ quân đã được xây dựng hoàn chỉnh, gồm bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương và dân quân du kích. Trong các vùng tạm bị địch chiếm, phong trào đấu tranh của nhân dân phát triển mạnh mẽ, nhất là ở các thành phố, thị xã.

Việc các nước xã hội chủ nghĩa công nhận Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đầu năm 1950 cùng với những bước phát triển mới của tình hình trong nước và quốc tế đã làm cho cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam vượt ra khỏi phạm vi một nước và trở thành vấn đề quốc tế Thực dân Pháp và phe đế quốc lo sợ ảnh hưởng của cách mạng Việt Nam lan tràn xuống khu vực phía nam châu Á.

Trong khi đó, thực dân Pháp ngày càng hao hụt về quân số do phải phân tán lực lượng để đối phó với cuộc chiến tranh du kích của ta đang ngày càng phát triển mạnh mẽ.

Trong tình thế khó khăn và bị động, Pháp đã cử Đại tướng Rơve (Revers), Tổng Tham mưu trưởng quân đội Pháp cùng 6 nghị sĩ Quốc hội Pháp sang Đông Dương để nghiên cứu tình hình. Sau một tháng (16-5 - 17-6-1949) nghiên cứu thực địa và trao đổi với các tướng tá ở Đông Dương, trở về nước, Rơve đã vạch ra một kế hoạch, gọi là Kế hoạch Rơve. Với chiến thuật *"khoá then cửa", Rơve* chủ trương khoá chặt biên giới Việt - Trung bằng một tuyến phòng thủ vững chắc trên Đường số 4 để cô lập cách mạng Việt Nam. Đồng thời, chúng tung quân đánh rộng ra vùng trung du, thiết lập hành lang Đông - Tây hòng ngăn chặn con đường liên lạc giữa Việt Bắc với đồng bằng Liên khu III và Liên khu IV. Tại Khu III, Pháp mở rộng phạm vi chiếm đóng ra các tỉnh phía nam sông Hồng, kéo dài phòng tuyến đến tận Hoà Bình. Ở Khu IV, Pháp mở rộng phạm vi hành lang Bình - Trị - Thiên để cắt đứt liên lạc giữa Khu IV và Khu V.

Bên cạnh những thuận lợi mới, cuộc kháng chiến của nhân dân ta cũng gặp không ít khó khăn. Trên chiến trường chính, quân đội ta vẫn chưa nắm được quyền chủ động về chiến lược, chưa giành được ưu thế về quân sự. Căn cứ địa kháng chiến Việt Bắc vẫn còn nằm trong tình trạng bị địch bao vây, phong toả và có nguy cơ bị chúng tấn công lần thứ hai; vùng trung du và đồng bằng, nơi đông dân nhiều của, vẫn còn bị địch chiếm đóng.

Chính trong tình hình đó, để tạo những chuyển biến mạnh mẽ cho kháng chiến, Hội nghị toàn quốc lần thứ 3 của Đảng (từ ngày 21-1 đến 3-2-1950) ra nghị quyết nêu rõ: Cần phải nhân đà tiến bộ của bản thân ta, dựa vào sự giúp đỡ của các lực lượng bạn, lợi dụng sự lúng túng của thực dân Pháp, gấp rút hoàn thành nhiệm vụ chuẩn bị, giành thắng lợi lớn, làm thay đổi cục diện chiến trường có lợi cho ta. Cùng thời gian này, Trung ương Đảng chỉ thị cho Liên khu uỷ Việt Bắc: "Chuẩn bị chiến trường

Đông Bắc cho thật đầy đủ để khi có điều kiện sẽ mở một chiến dịch lớn, quét địch ra khỏi Đường số 4, đánh bại trong vùng Đông Bắc" [1]. Đến tháng 5-1950, Trung ương chỉ thị cho Liên khu uỷ Việt Bắc "Về việc vận tải". Chỉ thị nhấn mạnh: "Hiện nay việc giao thông liên lạc giữa nước ta với nước ngoài, đặc biệt với Trung Quốc là rất cần thiết. Trung ương quyết định sửa gấp những con đường lớn trong Liên khu Việt Bắc từ biên giới vào" [2] .

Thực hiện chủ trương của Trung ương, chỉ trong hơn 3 tháng, bằng những nỗ lực to lớn của các đội thanh niên xung phong công tác chiến sĩ công binh và nhân dân địa phương, hàng trăm km đường đã được mở từ biên giới vào nội địa ốc chuẩn bị cho trận đánh lớn của quân đội ta.

Tháng 6-1950, Ban Thường vụ Trung ương Đảng quyết định mở chiến dịch Biên giới ở hướng Cao Bằng - Lạng Sơn, nhằm thực hiện ba mục đích:

- Tiêu diệt một bộ phận quan trọng lực lượng địch.

- Giải phóng một phần biên giới, mở đường liên lạc với quốc tế.

- Mở rộng và củng cố căn cứ địa Việt Bắc.

2- Chiến dịch Biên giới thu - đông 1950

Chiến trường Biên giới có tầm quan trọng về chiến lược. Do vậy thực dân Pháp bố trí ở đây một lực lượng quân sự khá mạnh. Tổng số binh lực của địch ở Liên khu Biên giới Đông Bắc có 11 tiểu đoàn, 9 đại đội lẻ, phần lớn là lính Âu - Phi tinh nhuệ (gồm 10 tiểu đoàn). Ngoài ra, địch còn có lực lượng binh chủng gồm 27 khẩu pháo, 4 đại đội cơ giới, 4 đại đội công binh và 8 máy bay. Với binh lực lớn và tinh nhuệ, hệ thống phong

---

1. Dẫn theo: Lịch sử Việt Nam (9-1945 - 1950)... Sđd, tr. 405.

2. Dẫn theo. *Lịch sử Việt Nam (9-1945 – 1950)...* Sđd, tr. 405.

thủ vững chắc, Bộ chỉ huy Pháp đặt nhiều hi vọng vào khả năng phòng thủ của Liên khu Biên giới. Tuy nhiên, Liên khu này có nhiều điểm bất lợi: Thế bố trí thành tuyến kéo dài trên một con đường độc đạo với những vị trí cô lập cách xa nhau hàng chục km; địa hình rừng núi hiểm trở, phức tạp làm cho quân cơ động ứng chiến bằng cơ giới khó phát huy được tác dụng...

Bộ chỉ huy chiến dịch do Đại tướng Võ Nguyên Giáp làm Chỉ huy trưởng kiêm Chính uỷ và Bí thư Đảng uỷ mặt trận, quyết định tập trung một lực lượng mạnh tham gia chiến dịch. Lực lượng này gồm có Đại đoàn 308, Trung đoàn 209, Trung đoàn 174, bốn đại đội sơn pháo cùng với lực lượng vũ trang của Liên khu Việt Bắc và hai tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn. Phương án dự kiến ban đầu là đánh địch ở Cao Bằng để thu hút lực lượng địch, nhưng sau khi cân nhắc kĩ, Bộ chỉ huy quyết định đánh xuống Đông Khê - nơi địch tương đối mỏng để đảm bảo chắc thắng. Phương châm chiến dịch là *đánh điểm diệt viện.*

Phương án trên đã được Ban Thường vụ Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh chuẩn y. Các mặt chuẩn bị cho chiến dịch cũng được tiến hành khẩn trương. Chúng ta đã huy động hàng chục vạn dân công tập trung để sửa đường vận tải, vận chuyển một khối lượng lớn vật chất ra mặt trận. Với khẩu hiệu *Tất cả cho chiến dịch toàn thắng,* cán bộ và nhân dân các dân tộc Việt Bắc đem hết sức mình phục vụ tiền tuyến. Khoảng 121.700 dân công thuộc các dân tộc Việt Bắc tham gia phục vụ tiền tuyến, tổng cộng 1.716.000 ngày công. Khoảng 2/3 cán bộ các cấp của các tỉnh Cao Bằng, Bắc Kim, Lạng Sơn được huy động phục vụ chiến dịch. Đồng bào các dân tộc còn đóng góp cho chiến dịch hơn 100 tấn lương thực. Viện trợ của Chính phủ và nhân dân Trung Quốc cũng là nguồn rất quan trọng góp phần đảm bảo cho chiến dịch toàn thắng.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã "chống gậy lên non xem trận địa", trực tiếp kiểm tra kế hoạch tác chiến, công tác chuẩn bị và động viên cán bộ, chiến sĩ, dân công tham gia chiến dịch.

Sáng 16-9-1950, quân ta nổ súng đánh Đông Khê, mở màn chiến dịch. Trong trận này đã xuất hiện nhiều tấm gương chiến đấu hi sinh dũng cảm tuyệt vời, đó là Đại đội trưởng Trần Cừ lấy thân mình lấp lỗ châu mai mở đường cho đơn vị xông lên diệt đồn địch; Lý Văn Mưu bị thương đã dùng bộc phá lao vào phá huỷ lô cốt giặc; La Văn Cầu bị thương vào cánh tay đã không chút do dự nhờ đồng đội chặt đứt khỏi vướng để tiếp tục lao lên đánh bộc phá, hoàn thành nhiệm vụ. Các nữ dân công Đinh Thị Dậu, Triệu Thị Soi nhiều lần băng mình qua lửa đạn cứu thương binh, tiếp đạn cho bộ đội... Sau hai ngày chiến đấu quyết liệt bộ đội ta tiêu diệt được vị trí Đông Khê. Thất Khê bị uy hiếp trực tiếp. Cao Bằng hoàn toàn bị cô lập. Thế trận phòng thủ của địch trên Đường số 4 bị rung chuyển.

Đúng như ta phán đoán, Đông Khê thất thủ đã gây nên phản ứng dây chuyền trong giới cầm quyền quân sự và chính trị Pháp. Tổng chỉ huy quân viễn chinh Pháp ở Đông Dương phải ra lệnh rút quân khỏi Cao Bằng theo Đường số 4.

Kế hoạch trên được thực hiện bằng cuộc hành quân "kép". Một mặt, địch cho binh đoàn từ Thất Khê, do Lơ *Pagiơ* (Le Page) chỉ huy, tiến lên chiếm lại Đông Khê để đón binh đoàn từ Cao Bằng, do Sáctông (Charton) chỉ huy, kéo về. Mặt khác, chúng vét hầu hết lực lượng dự bị chiến lược ở Bắc Bộ (gồm 6 tiểu đoàn) mở chiến dịch mang tên *Phôcơ* (Pho que: Chó biển) đánh chiếm thị xã Thái Nguyên, hi vọng thu hút chủ lực của ta ở mặt trận Biên giới để đỡ đòn cho đồng bọn và trấn an dư luận trước việc thất thủ Đông Khê.

Nắm được ý đồ của địch, quán triệt phương châm "đánh điểm diệt viện", trên mặt trận Biên giới, bộ đội ta kiên nhẫn mai phục chờ đánh quân tiếp viện.

Sau một thời gian chuẩn bị, vừa thăm dò ý định của ta, ngày 30-9, địch cho binh đoàn Lơ Pagiơ tiến lên Đông Khê. Binh đoàn của Sáctông ở Cao Bằng cũng bắt đầu rút về. Bộ chỉ huy mặt trận chủ trương tập trung lực lượng, tiêu diệt từng cánh

quân địch. Trải qua 8 ngày chiến đấu ác liệt tại khu vực núi Cốc Xá và khu Đồi 477 ở phía tây Đông Khê, bằng chiến thuật vận động chiến, quân ta tiêu diệt và bắt gọn' hai binh đoàn địch gồm 7 tiểu đoàn. Ngày 8-10, địch cho một tiểu đoàn, do Đờ la Bôm (De la Beaume) chỉ huy, từ Thất Khê kéo lên định ứng cứu cho Lơ Pagiơ và Sáctông cũng bị đánh tan. Kế hoạch rút quân của địch hoàn toàn sụp đổ.

Liên tiếp từ ngày 10 đến ngày 23-10, địch lần lượt rút chạy khỏi các vị trí: Thất Khê, Na Sầm, Đồng Đăng, Lạng Sơn, Lộc Bình, Đình Lập, An Châu. Trong quá trình rút chạy, địch lại bị quân ta truy kích tiêu diệt thêm một phần lực lượng.

Phối hợp với mặt trận Biên giới, trên các chiến trường khác, quân ta tích cực đẩy mạnh các hoạt động tiến công địch.

Tại mặt trận Tây Bắc, quân và dân ta vừa hoàn thành nhiệm vụ nghi binh, vừa tiêu diệt và buộc địch phải rút bỏ hàng loạt vị trí, trong đó có thị xã Lào Cai và thị trấn Sa Pa.

Tại Việt Bắc, cuộc tấn công lên Thái Nguyên của 6 tiểu đoàn địch đã bị quân và dân ta đập tan. Không thực hiện được ý đồ áeo chủ lực của ta ở mặt trận Biên giới về, lại bị thiệt hại gần 1.000 tên. Ngày 11-10 quân Pháp buộc phải rút khỏi thị xã Thái Nguyên.

Ở chiến trường Bắc Bộ, quân và dân ta đánh mạnh, tiêu diệt 700 địch, buộc chúng phải rút 44 vị trí, trong đó có thị xã Hoà Bình. Ở Bình - Trị - Thiên, quân ta mở chiến dịch Phan Đình Phùng, đột nhập thị xã Quảng Trị, đánh mìn trên đoạn dường Huế - Đà Nẵng, thực hiện được nhiệm vụ tiêu hao và kiềm chế địch tại chỗ, không cho chúng điều quân ra Bắc Bộ.

Sau khoảng một tháng chiến đấu dũng cảm và mưu trí của quân và dân ta, chiến dịch Biên giới kết thúc thắng lợi. Quân ta đã tiêu diệt và bắt khoảng 8.300 địch, gồm 8 tiểu đoàn Âu - Phi và 2 tiểu đoàn ngụy, thu trên 3.000 tấn vũ khí và phương tiện chiến tranh; giải phóng một dải biên giới với chiều dài 750 km,

gồm 350.000 dân. Nếu tính cả các chiến trường phối hợp với mặt trận Biên giới, tổng số địch bị tiêu diệt và bị bắt là 11.500 tên; một vùng rất rộng lớn khoảng 4.000 km^2 cùng với 400.000 dân được hoàn toàn giải phóng; địch buộc phải rút khỏi 217 vị trí, trong đó có 5 thị xã quan trọng: Cao Bằng, Lạng Sơn, Lào Cai, Thái Nguyên và Hoà Bình; hành lang Đông - Tây của địch bị phá vỡ. Con đường liên lạc giữa căn cứ địa Việt Bắc với đồng bằng Bắc Bộ và Liên khu IV được thông suốt. Sự thông thương giữa nước ta với quốc tế cũng được mở ra trên nhiều hướng. Từ đây, hậu phương của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã nối liền với nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa, với Liên Xô và với các lực lượng yêu chuộng hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên toàn thế giới. Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã thoát khỏi thế bao vây phong toả của các thế lực đế quốc, có điều kiện tranh thủ sự giúp đỡ của bạn bè quốc tế.

Đối với địch, đây là một thất bại nặng nề chưa từng có từ trước đến bấy giờ. Cả một loạt kế hoạch chính trị, quân sự mà Pháp ra sức thực hiện từ sau thu - đông 1947 đã bị phá sản. Kế hoạch Rơve cơ bản bị thất bại. Tất cả những tổn thất ấy đã khoét sâu thêm khó khăn về quân sự và giáng một đòn mạnh vào tinh thần tướng sĩ địch. Thất bại ở biên giới đã gây nên sự đảo lộn lớn về chiến lược, chiến thuật của thực dân Pháp. Chúng phải bố trí lại quân lực, thay đổi chỉ huy, thay đổi chiến thuật và ngày càng lún sâu vào thế phòng ngự về chiến lược.

Đối với nhân dân ta; sau bốn năm kháng chiến toàn quốc, đây là lần đầu tiên quân đội ta chủ động mở một chiến dịch tiến công quy mô lớn và chiến thắng giòn giã. Chiến thắng này đánh dấu bước trưởng thành vượt bậc về nghệ thuật quân sự, nghệ thuật chỉ đạo chiến dịch và trình độ tác chiến tập trung của quân đội ta.

Với chiến thắng Biên giới, quyền chủ động về chiến lược trên chiến trường chính (Bắc Bộ) đã thuộc về quân đội ta. Cục diện chiến tranh đã thay đổi có lợi cho ta. Từ đó về sau, quân đội ta

liên tục chủ động tiến công và phản công địch. Chiến thắng Biên giới mở ra bước ngoặt cơ bản, đưa cuộc kháng chiến của ta từ hình thái chiến tranh du kích lên chiến tranh chính quy.

Chiến thắng Biên giới còn phản ánh kết quả của Đảng và Chính phủ về xây dựng hậu phương kháng chiến. Chính kẻ địch cũng phải thừa nhận: "Đây thực sự là một cuộc chiến tranh của một dân tộc có tinh thần đấu tranh cương quyết bảo vệ độc lập của nước mình" [1].

II- Đế quốc Mĩ can thiệp sâu vào cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương – Kế hoạch Đờ Lát đờ Tătxinhi

1. Mĩ can thiệp sâu vào cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương

Từ năm 1950, cuộc kháng chiến của nhân dân ta đã giành được nhiều thắng lợi to lớn về chính trị, ngoại giao và quân sự. Uy tín và địa vị của Nhà nước ta được nâng cao trên trường chính quốc tế. Sau khi thiết lập được quan hệ ngoại giao với các nước xã hội chủ nghĩa, Việt Nam đã nhận được sự ủng hộ của bạn bè không chỉ về tinh thần mà cả vật chất. Năm 1950, hàng viện trợ của Trung Quốc bắt đầu được chuyển đến Việt Nam.

Cùng với sự lớn mạnh của các nước xã hội chủ nghĩa, phong trào giải phóng dân tộc tiếp tục phát triển; phong trào đấu tranh vì hoà bình và dân chủ cũng ngày càng lan rộng. Tại nước Pháp, phong trào phản đối cuộc chiến tranh bẩn thỉu của thực dân Pháp ở Đông Dương ngày càng dâng lên mạnh mẽ. Nhiều nghị sĩ trong Quốc hội lên tiếng chất vấn, công kích Chính phủ theo đuổi cuộc chiến tranh phi nghĩa ở Đông Dương. Nhân dân các nước Angiêri, Marốc, Tuynidi... lên tiếng đòi rút quân đội viễn chinh Pháp ra khỏi Việt Nam.

---

1. *Cuộc kháng chiến th.ần thánh của nhân dân Việt Nam.* T. 2, tr. 527

Trước tình thế đó, thực dân Pháp nhận thấy khó có thể tiếp tục cuộc chiến tranh nếu không có sự giúp sức của đế quốc Mĩ . Vì vậy, dù mâu thuẫn với Mĩ, thực dân Pháp vẫn buộc phải dựa vào Mĩ, cầu xin viện trợ Mĩ để theo đuổi cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương. Về phía đế quốc Mĩ, nhân lực Pháp thất bại ở mặt trận Biên giới, chúng tăng thêm viện trợ cho Pháp và can thiệp sâu hơn vào cuộc chiến tranh Đông Dương, nhằm ngăn chặn phong trào cách mạng lan xuống Đông Nam Á, từng bước thay chân Pháp, độc chiếm Đông Dương.

Tháng 12-1950, Mĩ, Pháp cùng với các Chính phủ bù nhìn Việt, Miên, Lào kí *Hiệp định phòng thủ chung Đông Dương.* Với Hiệp định này, Mĩ cam kết sẽ viện trợ quân sự cho chính quyền bù nhìn ba nước để phòng thủ Đông Dương. Cuối tháng 1-1951, Thủ tướng Pháp Plêven và Tổng Tham mưu trưởng quân đội viễn chinh Pháp Ala hội đàm với Tổng thống Mĩ Truman về viện trợ cho Đông Dương. Pháp yêu cầu Mĩ cung cấp tối đa vũ khí và các trang bị cần thiết cho quân đội bù nhìn.

Tháng 9-1951, Mĩ và Chính phủ bù nhìn Bảo Đại kí hiệp ước tay đôi dưới tên gọi *Hiệp ước hợp tác kinh tế Việt - Mĩ,* nhằm chuyển thẳng một phần viện trợ của Mĩ cho Chính phủ Bảo Đại. Thông qua đó, Mĩ từng bước nắm chặt ngụy quyền Bảo *Đại.* Tháng 12-1951, Mĩ cùng Bảo Đại kí tiếp bản *Hiệp nghị an ninh chung.*

Dựa vào các bản hiệp định trên, viện trợ của Mĩ chiếm tỉ lệ ngày càng cao trong ngân sách chiến tranh Đông Dương: Năm 1950: 52 tỉ phrăng (19% ngân sách)

Năm 1951: 62 tỉ phrăng (16% -)

Năm 1952: 200 tỉ phrăng (35% -)

Năm 1953: 285 tỉ phrăng (43% -)

Năm 1954: 555 tỉ phrăng (73% -) [1].

Từ năm 1950 đến năm 1953, đế quốc Mĩ đưa vào Đông Dương khoảng 400.000 tấn vũ khí và phương tiện chiến tranh. Riêng trong hai năm (1952 - 1953), số tiền Mĩ cho Pháp vay là 314 triệu đôla.

Các phái đoàn viện trợ kinh tế, cố vấn quân sự Mĩ cũng lần lượt sang Việt Nam.Tháng 5-1950, phái đoàn viện trợ Mĩ đến Sài Gòn. Tháng 9-1950, phái đoàn cố vấn quân sự Mĩ (MAAG) được thành lập ở Việt Nam. Năm 1952, các Phòng Thông tin Mĩ được đặt ở nhiều nơi trong vùng thực dân Pháp chiếm đóng. Các tướng, tá, chính khách Mĩ ở Đông Dương ngày càng tăng. Các trung tâm và trường huấn luyện của Mĩ bắt đầu tuyển chọn và đưa người Việt Nam sang học tại Mĩ *.2 - Kế hoạch Đờ Lát đờ Tátxinhi*

Được Mĩ viện trợ, thực dân Pháp tập trung lực lượng phòng ngự và bình định vùng tạm chiếm, nhất là khu vực đồng bằng Bắc Bộ; đồng thời chuẩn bị mở các cuộc phản công với hi vọng giành lại quyền chủ động về chiến lược trên chiến trường chính Bắc Bộ. Ngày 6-12-1950, Chính phủ Pháp cử Đại tướng Đờ Lát đờ Tátxinhi (De Lattre de Tassigny) - Tư lệnh lục quân Khối Tây Âu - sang làm Tổng chỉ huy quân đội viễn chinh, kiêm Cao uỷ Đông Dương. Đây là lần đầu tiên sau 5 năm chiến tranh xâm lược Đông Dương, Chính phủ Pháp tập trung quyền hành cả quân sự và chính trị vào tay một viên tướng để thống nhất chỉ đạo chiến tranh. Đờ Lát vạch ra một kế hoạch quân sự gồm 4 điểm chủ yếu: Gấp rút tập trung quân Âu - Phi để xây dựng thành một lực lượng cơ động chiến lược mạnh; đồng thời phát triển ngụy quân với quy mô lớn.

---

1. *Lịch sử quân đội nhân dân Việt Nam.* NXB Quân đội nhân dân. Hà Nội 1974, tr.427.

- Xây dựng quân đội quốc gia của chính quyền bù nhìn Bảo Đại.

- Xây dựng tuyến công sự phòng thủ bao quanh trung du và đồng bằng Bắc Bộ nhằm đối phó với chủ lực của ta và ngăn chặn ta đưa nhân lực, vật lực ra vùng tự do.

- Tiến hành chiến tranh tổng lực, bình định vùng tạm bị chiếm và vùng du kích; đồng thời phá hoại hậu phương kháng chiến và chuẩn bị tấn công ra vùng tự do.

Tư tưởng chủ đạo của kế hoạch Đờ Lát là tập trung nỗ lực của đội quân viễn chinh Pháp vào chiến trường Bắc Bộ, làm cho Bắc Bộ trở thành "cái then cửa" của vùng Đông Nam Á chống lại phong trào cách mạng đang phát triển mạnh mẽ ở khu vực này. Tiếp theo kế hoạch Rơ ve, Kế hoạch Đờ Lát càng thể hiện rõ sự can thiệp của Mĩ vào cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương và viện trợ Mĩ từ lúc này đã trở thành một điều kiện hết sức quan trọng để thực hiện Kế hoạch Đờ Lát. vừa phải lo đối phó với các chiến dịch tiến công của quân đội ta và ra sức càn quét để ổn định vùng tạm chiếm, thực dân Pháp vừa đẩy mạnh tốc độ thực hiện kế hoạch Đờ Lát.

Về chính trị, với việc Bảo Đại lên ngôi "Quốc trưởng" và chính phủ Trần Văn Hữu làm lễ tuyên thệ (3-1951), thực dân Pháp coi như đã hoàn thành việc lập chính quyền tay sai. Chúng ra sức tuyên truyền cho nền độc lập giả hiệu và tô son trát phấn cho chính quyền bù nhìn. Để tập trung quyền hành trong tay, Trần Văn Hữu lần lượt thanh trừng lực lượng Đại Việt của Nguyễn Hữu Trí ở Bắc Bộ, cách chức Phan Văn Giáo, thủ hiến Trung phần, bao vây phong toả vùng kiểm soát của lực lượng Cao Đài, thay thế khu tự trị công giáo" ở Bùi Chu, Phát Diễm bằng tổ chức hành chính quân sự của ngụy quyền. Chính phủ Trần Văn Hữu tiếp tục công nhận các công sở do Pháp bàn giao, tổ chức bộ máy hành chính từ tỉnh, huyện xuống tới xã, thôn trong vùng tạm chiếm.

Cùng với việc củng cố bộ máy ngụy quyền, thực dân Pháp và tay sai còn tập hợp và tranh thủ các đảng phái phản động; đồng thời tổ chức thêm nhiều đoàn thể tổ chức chính trị lừa bịp như "Thanh niên kháng chiến hải ngoại", "Thanh niên lao động", "Thanh niên diệt cộng", "Đoàn thanh niên kiến quốc"... để lôi kéo quần chúng, phá hoại kháng chiến. Chúng dùng bọn cha cố phản động nắm giáo dân, bắt phu, bắt lính, phá hoại việc thực hiện các chính sách của ta, nhất là ở những vùng tập trung đồng bào công giáo.

Ở vùng Tây Nguyên, thực dân Pháp nham hiểm và xảo quyệt đẩy mạnh việc thực hiện "ba chính sách lớn" (chính sách có mặt; chính sách muối, kí ninh, dụng cụ và chính sách không can thiệp) để khống chế nhân dân các dân tộc vùng Tây Nguyên. Thông qua bộ máy cai trị từ tỉnh xuống buôn làng, qua các cuộc hành quân và nhất là bằng chính sách độc quyền nắm và phân phát muối, thuốc chữa bệnh, công cụ sản xuất, thực dân Pháp ra sức kìm kẹp nhân dân, buộc họ phải theo chúng chống lại kháng chiến.

Trong các vùng tạm chiếm, với việc đẩy mạnh thực hiện chính sách "Lấy chiến tranh nuôi chiến tranh" của thực dân Pháp, nhân dân ta phải đóng góp rất nặng nề. Ở Bắc Bộ, ngoài việc tăng các loại thuế, thực dân Pháp đặt ra nhiều thứ thuế mới: thuế đò, thuế bến, thuế nhà ngói dọc đường, thuế binh bị quốc phòng... Chúng còn triệt để thi hành chính sách "tam quang" (cướp sạch, đốt sạch, phá sạch), hòng triệt phá nguồn cung cấp cho kháng chiến. Tháng 3-1951, ở Bắc Bộ, thực dân Pháp mở chiến dịch cướp phá thóc lúa. Chúng ra lệnh binh lính phải theo dõi từng bước việc gặt hái của nông dân, kiểm soát chặt chẽ các chợ và đường giao thông, bắt nông dân phải tập trung thóc gạo bán cho nhà chức trách. Mỗi khi càn quét, chúng ra sức cướp phá; không lấy được hết, chúng đổ thóc gạo xuống sông, ao, hồ. Ở một số nơi, chúng bắt dân tập trung thóc gạo lên đồn rồi phát ăn từng ngày, cho quân "gặt cướp" ở các vùng giáp ranh.

Ở vùng Bình - Trị - Thiên, thực dân Pháp liên tiếp tiến hành các "trận phá lúa", các "chiến dịch vét thóc gạo". Tại Liên khu V, địch tiến hành cuộc "chiến tranh gạo" rất gay gắt hòng bao vây lương thực vùng tự do. Tại Nam Trung Bộ, địch càn quét dữ dội vùng đồng bằng tạm chiếm ven biển, nhất là ở Ninh Thuận, Khánh Hoà để vơ vét thóc gạo. Hàng ngàn dân bị dồn vào các "khu chiêu an", "khu tập trung". Nhiều cơ sở kháng chiến bị vỡ. Hệ thống đồn lốt tháp canh của địch trước đây bố trí theo tuyến, nay chuyển sang bố từ theo diện. Phong trào kháng chiến ở Liên khu V, nhất là ở vùng tạm chiếm đứng trước nhiều khó khăn gay gắt. Lúc này ta chỉ nắm được 9.000 trên tổng số 180.000 dân ở Khánh Hoà, 10.000 trên 12.000 dân ở Ninh Thuận và 40.000 trên 950.000 dân ở Bình Thuận [1]. Hầu hết thóc gạo, lương thực trong vùng tạm chiếm đều bị giặc Pháp chiếm đoạt, làm cho nạn đói trở nên trầm trọng. Ở Nam Bộ, thực dân Pháp kiểm soát được phần lớn mạng lưới giao thông, nên càng đẩy mạnh "*chiến tranh kinh tế*". Chúng thường xuyên cho tàu chiến tiến sâu vào các sông và kênh rạch, bắn phá bừa bãi các làng xóm ven sông, gây cho nhân dân ta nhiều tổn thất về người và của.

Dựa vào viện trợ của Mĩ, thực dân Pháp đẩy nhanh việc xây dựng quân đội ngụy, hoàn chỉnh hệ thống vành đai phòng thủ bao quanh đồng bằng và trung du Bắc Bộ.

Tháng 5-1951, Bộ Quốc phòng ngụy được tổ chức lại, đặt bên cạnh cơ quan cố vấn Pháp do tướng Đờ Latua (De Latour) phụ trách. Từ sau khi Bảo Đại kí đạo dụ "tổng động viên" (15-7-1951), giặc Pháp và ngụy quyền tay sai ráo riết thực hiện dồn dân, bắt lính. Kết hợp với biện pháp vây bắt, cưỡng bức, chúng dùng nhiều thủ đoạn dụ dỗ, mua chuộc, lôi kéo thanh niên vào lính. Bằng những thủ đoạn này, trong đợt tổng động viên, địch đã bắt được 6 vạn người vào lính và tốp sĩ quan người Việt đầu

1. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam: Lịch sử cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp…Tập 2, Sđd, tr.112

tiên được tập trung huấn luyện, làm nòng cốt xây dựng "quân đội quốc gia". Sau sáu tháng kể từ khi ban hành lệnh "tổng động viên", "quân dội quốc gia" đã có 45 tiểu đoàn, tăng 24 tiểu đoàn so với đầu năm 1951, trong đó có 28 tiểu đoàn được tổ chức thành 4 sư đoàn bộ binh. Các sư đoàn này đều do sĩ quan Pháp chỉ huy và chịu sự chỉ huy hành quân của các bộ chỉ huy quân sự các miền của Pháp.

Một số cơ quan và đơn vị binh chủng được tổ chức, như công binh, pháo binh, nha quân cụ, toà án quân sự, hiến binh quốc gia... Các trường huấn luyện sĩ quan cũng được chấn chỉnh lại. Trường võ bị liên quân ở Huế chuyển vào Đà Lạt. Một trường võ bị đào tạo sĩ quan trù bị được mở tại Nam Định. Các sĩ quan trù bị sau khi huấn luyện được đưa về các đơn vị tiểu đoàn Việt Nam (BVN), thay thế các sĩ quan người Pháp. Một số trường đào tạo hạ sĩ quan và chỉ huy chuyên môn cũng được mở.

Song song với việc xây dựng và phát triển lực lượng chính quy, Pháp và tay sai cũng chú ý chấn chỉnh và tăng cường tổ chức quân sự. Ở các địa phương. Ở tỉnh, thường có một đại đội bảo chính đoàn, đặt bên cạnh tiểu đội quân Liên hiệp Pháp. Ở quận, có từ một đến hai trung đội do quận trưởng chỉ huy. Ở tổng, tổng dũng nắm các đội hương dũng, các đội vũ trang ở thôn ấp. Tất cả các lực lượng này vẫn phải đặt dưới sự điều khiển của cơ quan chỉ huy quân sự của Pháp ở địa phương.

Lực lượng ngụy quân mới xây dựng chủ yếu làm nhiệm vụ chiếm đóng, thay thế cho lực lượng quân viễn chinh rút ra làm nhiệm vụ tác chiến. Nhờ đó, thực dân Pháp đã rút được một bộ phận quân tinh nhuệ tổ chức thành các binh đoàn cơ động làm nhiệm vụ tác chiến trên các chiến trường. Đến tháng 10-1951, trên toàn Đông Dương, Pháp đã tổ chức được 7 binh đoàn cơ động (GM) và 9 tiểu đoàn dù dự bị chiến lược, nâng lực lượng cơ động chiến lược lên gấp ba lần so với năm 1950. Mặc dù vậy, để đối phó với chiến tranh du kích phát triển ngày càng mạnh mẽ ở vùng sau lưng địch và giữ đất ở vùng đồng bằng đông dân,

nhiều của, thực dân Pháp vẫn phải dành phần lớn binh lực để làm nhiệm vụ chiếm đóng. Năm 1951, lực lượng chiếm đóng tăng từ 77 tiểu đoàn lên 109 tiểu đoàn chính quy, chiếm 67% tổng số quân toàn Đông Dương.

Coi chiến trường Bắc Bộ là "cái then cửa của vùng Đông Nam Á", thực dân Pháp bố trí ở chiến trường này một binh lực khá lớn: 54% lực lượng pháo binh và lính dù, 50% lực lượng pháo binh, 42% cơ giới thiết giáp, 71 % lực lượng công binh [1].

Tại Bắc Bộ, Pháp tiếp tục xây dựng tuyến phòng thủ mạnh gồm hệ thống công sự bằng bê tông cốt thép (boongke) gồm 800 lô cột lập thành hàng chục cứ điểm lớn, nhỏ do 25 tiểu đoàn lính Âu - Phi tinh nhuệ chiếm đóng, kéo dài từ Hòn Gai, Đông Triều, Lục Nam, Bắc Giang, Bắc Ninh, qua Vĩnh Phúc, Sơn Tây, Hà Đông, đến Ninh Bình. Ở vòng ngoài, song song với phòng tuyến boongke là một "vành đai trắng" có chiều rộng từ 5 - 10 km.

Trên khắp chiến trường từ Nam đến Bắc, quân địch đẩy mạnh bình định ở những vùng chúng kiểm soát. Chúng liên tiếp mở các chiến dịch càn quét với quy mô lớn. Ở Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, dựa vào tổ chức ngụy quyền và lực lượng phản động trong các giáo phái, địch mở các cuộc hành quân "diệt du, quét cán, càn thanh" (diệt du kích, quét cán bộ, càn thanh niên), đồng thời đánh phá vùng du kích của ta.

Ở vùng biển Hải Phòng, Kiến An, địch khẩn trương xây dựng thêm nhiều công sự boongke kiểu mới, mở rộng sân bay Cát Bi nhằm biến khu vực Hải Phòng - Kiến An - Đồ Sơn - Quảng Yên thành "pháo đài mạnh ven biển". Chúng thay đổi chỉ huy và càn quét dữ dội, đánh phá các cơ sở của ta.

Tại Nam Sách (Hải Dương), ngụy quyền tổ chức thí điểm đội "quân thứ hành chính lưu động" (GAMO), một tổ chức hành

---

1. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam: *Lịch sử cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp 1945 - 1954.* Tập *2...* Sđd, tr. 92.

chính - chính trị - quân sự chuyên làm nhiệm vụ bình định, thành phần gồm sĩ quan, binh lính, gián điệp, chỉ điểm, nhân viên hành chính, y tế giáo đục, văn hoá... Thông qua đội quân này, chúng truy quét cơ sở kháng chiến, lập lại ngụy quyền, dùng mọi thủ đoạn mua chuộc, lôi kéo quần chúng.

Ở Thái Bình, Hà Nam, Hà Đông... địch ráo riết thực hiện thủ đoạn "chiêu an". Chúng thành lập các tổ chức cứu tế xã hội", "trại hồi cư", "hội giúp đỡ đồng bào hồi cư" nhằm mua chuộc, lôi kéo cán bộ và nhân dân ở vùng tự do về vùng tạm chiếm. Chúng dồn dân vào các khu tập trung gọi là "đại xã" để dễ dàng kìm kẹp, khống chế nhân dân và cô lập lực lượng kháng chiến.

Tại vùng đồng bằng Nam Trung Bộ, Pháp phát triển đồn bốt, tháp canh, kết hợp quân ứng chiến với quân chiếm đóng; rào làng, dồn dân, tập trung lúa của dân vào đồn, phát triển tề điệp để khống chế và kiểm soát dân. Ở vùng chiếm đóng Bắc Quảng Nam, đầu năm 1950 có 125 tháp canh, đến cuối năm tăng lên 174; ở Khánh Hoà, năm 1951 địch đóng 109 đồn và 213 tháp canh, lùa dân vùng này đi gặt lúa vùng khác đưa về đồn, tối bắt dân ngủ ở đồn. Ở Ninh Thuận, địch bắt dân rào hết các làng [1].

Đối với Tây Nguyên, để nắm được địa bàn chiến lược quan trọng này, từ tháng 2-1951, thực dân Pháp đã tách Tây Nguyên khỏi Trung phần, thành lập khu độc lập trực thuộc Bộ Tổng chỉ huy quân viễn chinh. Tại đây, chúng thành lập các trung đội "xung kích xuyên sơn", các tiểu đoàn sơn chiến gồm người dân tộc ít người để tác chiến ở vùng núi. Ngoài ra, chúng còn thực hiện một thủ đoạn mới rất thâm độc là phát triển các ổ vũ trang phản động ở các địa phương, gọi là Gum để biến dần người dân bình thường thành người lính chống lại kháng chiến.

Tại Nam Bộ, cùng với chính sách kìm kẹp và cướp đoạt, thực

---

1. *Nam Trung Bộ kháng chiến 1945 - 1975.* NXB Chính trị quốc gia. Hà Nội 1995, tr. 146.

dân Pháp và tay sai ra sức lợi dụng các tôn giáo để mê hoặc và lôi kéo quần chúng chống lại kháng chiến. Chúng thành lập các đội quân giáo phái và chuyển giao cho Bộ tham mưu ngụy chỉ huy để sử dụng vào kế hoạch bình định, càn quét. Bằng nhiều thủ đoạn nham hiểm và tàn bạo, đến cuối năm 1951, thực dân Pháp đã bắt hàng vạn thanh niên, có cả thiếu niên 14 - 15 tuổi, vào lính. Trong các thành phố lớn, địch cũng ráo riết bình định. Ở Hà Nội, từ tháng 7-1951, tiếp theo những cuộc vây càn lớn, địch chuyển sang đánh phá sâu vào các tổ chức của ta. Chúng cài cắm tay chân vào các đoàn thể, các cơ sở kháng chiến của ta để hoạt động phá hoại. Một số đơn vị bảo chính đoàn được chúng điều động trở lại đóng bốt để làm chỗ dựa cho bọn tay sai lập hội tề, bảo an: ở thành phố Hải Phòng, ngoài hàng ngàn lính cơ động, còn có cả một hệ thống cảnh sát, mật vụ, chỉ điểm cài cắm khắp các ngõ phố, nhà máy , bến cảng . . .

Thực dân Pháp còn huy động lực lượng cơ động mở các cuộc càn lớn để tiêu diệt lực lượng vũ trang của ta, phá nát các làng chiến đấu và căn cứ du kích dập tắt phong trào chiến tranh du kích đang ngày một lan rộng ở khắp các tỉnh thuộc đồng bằng Bắc Bộ. Kế hoạch Đờ Lát đờ Tátxinhi đã gây cho ta nhiều khó khăn mới, nhất là ở vùng sau lưng địch. Tại một số vùng, nhiều làng xóm bị tàn phá, cơ sở kháng chiến bị tổn thất, phong trào đấu tranh của nhân dân bị giảm sút. Chỉ riêng cuộc càn quét của địch vào đầu tháng 10-1951, chúng đã chiếm lại khu vực ba huyện Tiên Hưng - Duyên Hà - Hưng Nhân, với 363 làng, gồm 280.000 dân. Căn cứ du kích liên hoàn ba huyện ở phía bắc tỉnh Thái Bình trở thành vùng tạm chiếm.

Tình hình trên đòi hỏi phải tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng đối với mọi mặt hoạt động của kháng chiến.

III- Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng Cộng sản Đông Dương (2-1951)

Bước vào những năm 50 của thế kỉ XX, tình hình thế giới và

trong nước có nhiều chuyển biến lớn. Hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa đã được củng cố và tăng cường về mọi mặt. Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV) - thành lập từ tháng 1-1949, với mục tiêu phối hợp hoạt động kinh tế để củng cố và phát triển sự hợp tác giữa các nước, phát triển một cách có kế hoạch nền kinh tế quốc dân và nâng cao đời sống nhân dân - ngày càng có nhiều nước tham gia.

Ở các nước thuộc địa và nửa thuộc địa, cơn bão táp cách mạng tiếp tục phát triển, từ Đông Nam Á sang Trung Đông và châu Phi. Phong trào bảo vệ hoà bình thế giới trở thành phong trào quần chúng rộng rãi. Từ ngày 16 đến ngày 22-11-1950, Đại hội hoà bình thế giới lần thứ hai được tổ chức tại Vácsava, với sự tham gia của hơn 2.000 đại biểu thuộc 81 nước. Đại hội đã thông qua *Lời hiệu triệu gửi nhân dân toàn thế giới,* đòi chấm dứt chiến tranh ở Triều Tiên,

Việt Nam..., đòi cấm chế tạo và sử dụng bom nguyên tử, đòi giải trừ quân bị... Đại hội cũng quyết định thành lập *Hội đồng hoà bình thế giới,* gồm đại biểu của tất cả các dân tộc.

Ở trong nước, sau gần 16 năm kể từ Đại hội lần thứ I của Đảng (3-1935), tình hình đã có nhiều chuyển biến rất căn bản. Qua hơn 5 năm chiến đấu, lực lượng kháng chiến đã lớn lên nhiều về mọi mặt, nhất là về quân sự. Từ sau chiến thắng Biên giới thu - đông 1950, cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân ta phát triển sang thời kì mới. Hậu phương kháng chiến được nối liền với phe xã hội chủ nghĩa. Cuộc kháng chiến của nhân dân hai nước bạn Lào và Campuchia cũng giành được những thắng lợi có ý nghĩa chiến lược.

Tuy nhiên, cuộc kháng chiến của ta lúc này gặp nhiều khó khăn mới do âm mưu của đế quốc Pháp, Mĩ .

Tình hình trên đòi hỏi cuộc kháng chiến phải tăng cường hơn nữa tính chất toàn diện và sự lãnh đạo của Đảng.

Mặt khác, từ sau thắng lợi của Cách mạng tháng Tám, Đảng

ta trở thành Đảng cầm quyền. Nhưng do hoàn cảnh vô cùng phức tạp và để giữ vững khối đoàn kết, Đảng ta tuyên bố tự giải tán, thực chất là rút vào hoạt động bí mật. Điều này ảnh hưởng đến vai trò lãnh đạo của Đảng Yêu cầu phát triển của cuộc kháng chiến đòi hỏi phải có sự lãnh đạo công khai của Đảng.

Xuất phát từ những lí do trên, Đảng Cộng sản Đông Dương triệu tập Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II (tại xã Vinh Quang, huyện Chiêm Hoá, tỉnh Tuyên Quang), từ ngày 11 đến ngày 19-2-1951. Tham dự Đại hội có 158 đại biểu chính thức và 53 đại biểu dự khuyết, thay mặt cho hơn 76 vạn đảng viên trong cả nước.

Sau bài Diễn văn khai mạc của Tôn Đức Thắng, Đại hội đã thảo luận *Báo cáo chính trị* của Hồ Chí Minh, Báo cáo *Bàn về cách mạng Việt Nam* của Trường Chinh, báo cáo về *Tổ chức và Điều lệ Đảng,* các báo cáo bổ sung về mặt trận dân tộc thống nhất, chính quyền dân chủ nhân dân, quân đội nhân dân, kinh tế tài chính...

Báo cáo chính trị đã khẳng định những thắng lợi to lớn của cách mạng, bài học kinh nghiệm về sự lãnh đạo của Đảng qua các thời kì vận động cách mạng; khẳng định đường lối, chính sách đúng đắn của Đảng; cán bộ, đảng viên của Đảng là những chiến sĩ dũng cảm, tận tụy hi sinh vì sự nghiệp giải phóng dân tộc. Báo cáo cũng nghiêm khắc vạch rõ những khuyết điểm trong cán bộ, đảng viên, đó là việc học tập chủ nghĩa Mác - Lê nin còn yếu, tư tưởng chưa vững vàng, lề lối làm việc còn quan liêu, mệnh lệnh, hẹp hòi, công thần... Trên cơ sở đó *Báo cáo chính trị* nêu nhiệm vụ chủ yếu trước mắt của cách mạng Việt Nam là "Tiêu diệt thực dân Pháp và đánh bại bọn can thiệp Mĩ, giành thống nhất độc lập hoàn toàn, bảo vệ hoà bình thế giới". Để thực hiện những nhiệm vụ chủ yếu đó, phải động viên tinh thần yêu nước, ra sức thi đua ái quốc, đẩy mạnh xây dựng lực lượng vũ trang và các đoàn thể quần chúng, tăng cường mặt trận đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, thực hiện chính sách ruộng

đất.

Báo cáo *Bàn về cách mạng Việt Nam* trình bày toàn bộ đường lối cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân tiến lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; phân tích tính chất xã hội Việt Nam từ sau Cách mạng thảng Tám là "phức tạp và phát triển không đều, có tính chất dân chủ nhân dân, một phần thuộc địa và nửa phong kiến..." [1]. Trong xã hội nổi lên mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc Việt Nam với bọn đế quốc xâm lược, mâu thuẫn giữa số đông nhân dân với giai cấp địa chủ phong kiến, mâu thuẫn giữa lao động với tư bản trong nước. Mâu thuẫn giữa dân tộc Việt Nam với đế quốc xâm lược là mâu thuẫn chính. Kẻ thù chủ yếu trước mắt của cách mạng Việt Nam là chủ nghĩa đế quốc xâm lược (thực dân Pháp và can thiệp Mỉ và bọn bù nhìn Việt gian bán nước, đại biểu quyền lợi cho đại địa chủ phong kiến và tư sản mại bản. Do đó, nhiệm vụ cơ bản của cách mạng Việt Nam "là tiêu diệt bọn đế quốc xâm lược, đánh đổ bọn bù nhìn Việt gian phản nước, làm cho Việt Nam hoàn toàn độc lập và thống nhất, xóa bỏ những tàn tích phong kiến và nửa phong kiến, làm cho người cày có ruộng; phát triển chế độ dân chủ nhân dân, gây mầm mống cho chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam" [2]. Bản báo cáo phân tích mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ phản đế và phản phong, khẳng định lực lượng cách mạng ở Việt Nam "là giai cấp công nhân, giai cấp nông dân, giai cấp tiểu tư sản, rồi đến giai cấp tư sản dân tộc; ngoài ra là những phần tử cá biệt xuất thân từ giai cấp địa chủ (phần nhiều là tiểu địa chủ) đang đi với nhân dân, được gọi là nhân sĩ dân chủ và thân sĩ yêu nước..."[3].

Đại hội đề ra những chính sách cơ bản về công tác xây dựng

---

1. *Bàn về cách mạng Việt Nam:* Xem: *Trường Chinh tuyển tập 1937 - 1954.* NXB Sự thật, Hà Nội, 1987, tr. 456, 459, 469.

2.2. Bàn về cách mạng Việt Nam. Xem: *Trường Chinh Tuyển tập 1937 - 1954.* NXB Sự thật, Hà Nội, 1987, tr. 456, 459, 469.

và củng cố chính quyền, tăng cường quân đội, mở rộng mặt trận đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, phát triển kinh tế - tài chính, văn hoá - giáo dục... nhằm đẩy mạnh kháng chiến toàn diện.

Xuất phát từ tình hình cụ thể và yêu cầu cách mạng của ba nước Đông Dương, Đại hội quyết định thành lập ở mỗi nước một Đảng Mác - Lê nin riêng biệt, có cương lĩnh thích hợp với đặc điểm phát triển của từng dân tộc.

Đại hội quyết định đưa Đảng ra hoạt động công khai với tên mới là Đảng Lao động Việt Nam. Đảng có nhiệm vụ lãnh đạo cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam, giúp đỡ và phối hợp với các Đảng cách mạng vào và Campuchia, đưa sự nghiệp kháng chiến của ba dân tộc anh em trên bán đảo Đông Dương giành thắng lợi hoàn toàn.

Đại hội thông qua *Tuyên ngôn, Chính cương, Điều lệ* mới của Đảng; quyết định xuất bản báo *Nhân dân* làm cơ quan ngôn luận của Đảng.

Đại hội bầu ra Ban Chấp hành Trung ương Đảng gồm 19 uỷ viên chính thức và 10 uỷ viên dự khuyết. Bộ Chính trị gồm 7 uỷ viên chính thức và 1 uỷ viên dự khuyết [1]. Hồ Chí Minh được bầu giữ chức Chủ tịch Đảng và Trường Chinh được bầu lại làm Tổng Bí thư của Đảng. Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ hai được tiến hành trong lúc cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân ta có nhiều chuyển biến mới. Đại hội đã tổng kết những kinh nghiệm vận động cách mạng của Đảng, đồng thời nêu rõ những nhiệm vụ trước mắt của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân, góp phần thúc đẩy cuộc kháng chiến đi tới thắng lợi. Đại hội được gọi là *Đại hội kháng chiến thắng lợi* .

---

1. Bộ Chính trị gồm Hồ Chí Minh, Trường Chinh, Lê Duẩn, Hoàng Quốc Việt, Võ Nguyên Giáp, Phạm Văn Đồng, Nguyễn Chí Thanh và 1 uỷ viên dự khuyết là Lê Văn Lương.

IV- Xây dựng và củng cố hậu phương kháng chiến về mọi mặt

Hậu phương có vai trò đặc biệt quan trọng, là một trong những nhân tố thường xuyên có tính chất quyết định thắng lợi của chiến tranh. Nhận thức rõ tầm quan trọng của hậu phương, Đảng ta sớm đề ra đường lối, chủ trương, chính sách về xây dựng hậu phương vững mạnh toàn diện.

Hậu phương chiến tranh nhân dân là một hệ thống căn cứ, bao gồm các cơ sở chính trị ở thành thị và nông thôn, các khu du kích và căn cứ du kích trong vùng tạm bị địch chiếm; các vùng tự do rộng lớn nằm trên khắp lãnh thổ đất nước.

Trải qua 5 năm kháng chiến, hậu phương căn cứ địa được mở rộng. Ngoài vùng tự do liên hoàn nối thông từ Liên khu Việt Bắc xuống Liên khu III vào Liên khu IV, còn có vùng tự do gồm nửa tỉnh Quảng Nam và các tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên cùng với các khu căn cứ Ba Tơ, Trà Bồng, Di Lăng, Minh Long, Bắc Ái, Sơn Hà tạo thành hậu phương trực tiếp của chiến trường Liên khu V và một phần Nam Bộ. Các chiến khu Đ, Đồng Tháp, Dương Minh Châu, U Minh của Nam Bộ vẫn được giữ vững.

Ở vùng tự do, nơi có những điều kiện thuận lợi, nhân dân ta đã xây dựng chế độ mới, phù hợp với bước đi của cách mạng nước ta. Chế độ mới được xây dựng trên tất cả các mặt: kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội; cả về cơ sở vật chất và ý thức tư tưởng. Đây chính là nhân tố cơ bản tạo nên sức mạnh của hậu phương kháng chiến.

Về kinh tế:

Kháng chiến càng kéo dài, càng trở nên quyết liệt, nhu cầu cung cấp cho mặt trận quân sự ngày càng lớn. Những thắng lợi giành được trên lĩnh vực kinh tế trong những năm 1948 - 1950 tuy to lớn, nhưng cũng chỉ đáp ứng được một phần nhu cầu ngày càng cao của cuộc kháng chiến.

Từ năm 1950, các chiến dịch đánh vận động ngày càng nhiều; do đó nhu cầu cung cấp cho kháng chiến tăng lên gấp bội. Riêng trong chiến dịch Biên giới, để bảo đảm chiến đấu cho gần 30.000 người tham gia, ta đã phải chuẩn bị 2.250 tấn lương thực, 190 tấn súng đạn, 660 tấn các loại thực phẩm, quân trang, quân dụng và huy động hơn 120.000 dân công (tương đương với 1.700.000 ngày công). Trừ 100 tấn lương thực, thực phẩm huy động tại chỗ, còn toàn bộ phải huy động dân công kết hợp với bộ đội vận tải bằng ô tô và một số xe thô sơ vận chuyển từ hậu phương tới .

Trong khi đó, kinh tế, tài chính của chúng ta còn gặp nhiều khó khăn (năm 1950 tổng số thu chỉ bằng 23% tổng số chi). Nước ta bị chia cắt thành nhiều vùng; nền kinh tế trong căn cứ địa Việt Bắc rất thấp kém, rừng núi chiếm nhiều, đất canh tác ít, lại bị địch bao vây, phong toả, phá hoại.

Việc tổ chức và chính sách kinh tế, tài chính của ta còn mang nặng tính du kích, chưa có sự quản lí thống nhất. Do vậy, nhân dân tuy hăng hái đóng góp cho kháng chiến, nhưng tiền của còn rải rác ở các địa phương. Phần thu của Nhà nước không đảm bảo cho số chi ngày càng tăng của cuộc kháng chiến.

Năm 1951, sản xuất nông nghiệp gặp khó khăn nghiêm trọng. Thiên tai lũ lụt xảy ra làm cho mùa màng ở nhiều nơi bị thiệt hại nặng. Riêng tỉnh Nghệ An bị thiệt hại từ 20 đến 40% hoa màu; Hà Tĩnh hư hỏng 80% diện tích khoai lang, 40% diện tích lúa, 1.000 tấn muối bị ngập nước. Bình - Trị - Thiên gần như bị mất toàn bộ diện tích lúa và hoa màu, giặc Pháp lại ra sức tàn phá; riêng trong một trận càn ở huyện Phong Điền, chúng bắn chết một lúc 300 con trâu, bò... Ở Liên khu V, do hạn hán kéo dài và một số công trình thuỷ lợi bị địch phá hoại, nên sản lượng lương thực giảm sút. Nạn đói đe doạ cả bốn tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên...

Vấn đề thiếu lương thực trước đây hầu như chỉ đặt ra đối với Việt Bắc, lúc này trở thành khó khăn chung của cả nước.

Tình hình trên đòi hỏi phải có sự chuyển hướng mạnh mẽ về kinh tế tài chính. Đảng và Nhà nước đã có những chủ trương, chính sách và biện pháp mới toàn diện và có hiệu quả. Với tư tưởng chỉ đạo *Tất cả để chiến thắng*, Đảng đề ra nhiệm vụ phát triển kinh tế nhằm đảm bảo cung cấp cho nhu cầu của cuộc kháng chiến và phá tan âm mưu *lấy chiến tranh nuôi chiến tranh* của địch.

Để phát triển tiềm lực kháng chiến, Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 1 (3-1951) xác định phương hướng cụ thể: muốn kháng chiến trường kì phải luôn luôn tăng cường tiềm lực kinh tế, tài chính; phải cơi kinh tế, tài chính là nhiệm vụ rất quan trọng; các cấp phải tăng cường lãnh đạo kinh tế, chính sách kinh tế là tăng gia sản xuất, chính sách tài chính là tăng thu giảm chi, giúp đỡ tư sản dân tộc kinh doanh và gọi vốn tư nhân để phát triển công thương nghiệp, phát triển công thương, mở mang mậu dịch với nước bạn...

Tháng 4-1951, Hội đồng Chính phủ mở cuộc vận động *Thi đua sản xuất, lập công* nhằm phục vụ nhu cầu kháng chiến. Chính phủ quyết định thành lập và kiện toàn các cơ quan chỉ đạo kinh tế như Khuyến nông, Khai hoang, Tín dụng, Lâm chính, Địa chính, Thuỷ nông...

Hưởng ứng cuộc vận động *Thi đua sản xuất, lập công,* cả nước dấy lên phong trào thi đua lao động sản xuất rất sôi nổi. Diện tích trồng cây lương thực và hoa màu tăng lên nhiều so với các năm trước.

Riêng toàn Liên khu Việt Bắc đã cày cấy thêm 25.913 mẫu lúa và 12.698 mẫu hoa màu. Uỷ ban kháng chiến - hành chính Liên khu Việt Bắc lập quỹ luân chuyển có vốn 26 triệu đồng giúp các tỉnh mua sắm nông cụ. Cơ quan nông chính cấp 37 tấn thóc giống cho các địa phương làm vụ mùa.

Với khẩu hiệu *Tự làm lấy ăn để đánh giặc,* quân và dân Nam Bộ đẩy mạnh tăng gia sản xuất tự cấp tự túc. Bộ đội miền Đông

trung bình mỗi năm sản xuất tự túc 4 tháng, có đơn vị dành 6 tháng cho sản xuất Bộ đội miền Tây mùa mưa sản xuất, mùa khô đi chiến đấu. Tại chiến khu Đ, nhân dân tổ chức khai hoang làm rẫy trên những vùng đất dọc sông Bé, xây dựng được 7 nông trường trồng lúa, ngô, khoai, sắn...[1].

Từ năm 1952, cuộc *Đại vận động sản xuất và tiết kiệm* được phát động trong toàn Đảng, toàn dân và toàn quân. Cuộc vận động được toàn dân hưởng ứng sôi nổi. Cán bộ các cơ quan, xí nghiệp, học sinh và các đơn vị bộ đội cũng tích cực tham gia sản xuất lương thực và thực phẩm.

Nhờ có những biện pháp tích cực trên, sản xuất lương thực không ngừng tăng lên. Tính riêng trong vùng tự do, năm 1951 sản xuất được 2.727.600 tấn lương thực, năm 1952 tăng lên 2.852.900 tấn và năm 1953 là 2.916.000 tấn.

Để tạo điều kiện cho nông dân phát triển sản xuất nông nghiệp, Đảng và Chính phủ tiếp tục thực hiện cuộc cách mạng ruộng đất từng bước theo đường lối riêng biệt, phù hợp với tình hình xã hội Việt Nam.

Từ năm 1949, Đảng và Chính phủ đề ra sắc lệnh giảm tô, giảm tức xoá nợ, hoãn nợ; chia lại ruộng đất công cho công bằng, hợp lí; tạm chia, tạm giao ruộng đất vắng chủ, ruộng đất tịch thu của thực dân Pháp và Việt gian... cho nông dân không có ruộng và thiếu ruộng. Việc thực hiện chính sách giảm tô đã đạt kết quả lớn. Tính từ Liên khu IV trở ra, đến năm 1953, đã có 397.000 ha ruộng đất được giảm tô 25%.

Cùng với việc thực hiện giảm tô, tháng 6-1951, Hội đồng Chính phủ quyết định về thể lệ tạm thời sử dụng công điền, công thổ; xác định nguyên tắc sử dụng công điền công thổ là phải làm lợi cho tăng gia sản xuất, củng cố đoàn kết nông thôn,

---

1. Viện lịch sử quân sự: *Lịch sử cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp...* Tập. 2, sđd, tr. 101.

sát với tình hình địa phương, dân chủ và công bằng. Theo quy định của Chính phủ, công điền được chia cho tất cả nông dân nam, nữ từ 16 tuổi trở lên, trừ các phần tử Việt gian đã thành án. Những người ngụ cư mà tự nguyện trực tiếp canh tác và nếu nhân dân đều bằng lòng thì cũng được chia; thương binh, bệnh binh, gia đình tử sĩ được ưu đãi. Gia đình có con em đi lính cho Pháp cũng được chia ruộng để sản xuất.

Ngày 5-3-1952, Chủ tịch Hồ Chí Minh kí Sắc lệnh ban hành *Bản điều lệ tạm thời sử dụng công điền công thổ* gồm 7 chương, quy định nguyên tắc chia, đối tượng được chia, cách chia, nghĩa vụ và quyền hạn của người được lĩnh công điền công thổ...

Chính phủ chủ trương tiếp tục khuyến khích địa chủ không phải là Việt gian, nhất là địa chủ lớn ở Nam Bộ hiến ruộng cho Nhà nước. Theo quyết định của Hội nghị Hội đồng Chính phủ (từ ngày 18 đến ngày 20~8-1952), Chính phủ chỉ nhận ruộng hiến của những người có thừa ruộng. Còn đối với những người chỉ đủ hoặc thiếu ruộng nhưng đã hiến ruộng thì Chính phủ sẽ trả lại. Chính phủ cũng quyết định không nhận ruộng hoang, chỉ nhận ruộng cày cấy được và giao cho Uỷ ban kháng chiến hành chính các địa phương được quyền nhận ruộng hiến. Số ruộng hiến sẽ được chia cho dân cày thiếu ruộng trong thời hạn 10 năm.

Trong kháng chiến, nhiều địa phương đã triển khai thực hiện chính sách tịch thu ruộng đất của thực dân Pháp và Việt gian để tạm cấp cho nông dân. Tuy nhiên, trong khi xác định và thực hiện chính sách tịch thu loại ruộng đất này lại chưa có sự thống nhất giữa các địa phương về quan niệm. Để khắc phục tình trạng đó, ngày 9-10-1952, Bộ Canh nông ra Thông tư số 22 - CN - RĐ, giải thích rõ thế nào là ruộng đất của thực dân Pháp và Việt gian. Thông tư còn nhấn mạnh các địa phương phải tạm cấp hết số ruộng đất này cho dân cày, không được giữ lại cho chính quyền, đoàn thể. Thời hạn tạm cấp là 10 năm và chính quyền địa phương phải có trách nhiệm giúp đỡ dân nghèo về giống, vốn,

dụng cụ để họ sản xuất có kết quả trên ruộng đất được tạm cấp.

Ngày 14-12-1952, Liên bộ Canh nông - Nội vụ - Tư pháp ra thông tư giải thích thêm về thể lệ sử dụng ruộng đất "vắng chủ" để Uỷ ban kháng chiến hành chính các liên khu và Hà Nội áp dụng cho phù hợp với hoàn cảnh thực tế của địa phương mình.

Từ nhiều nguồn khác nhau, số ruộng đất được tạm cấp, tạm giao cho nông dân lao động chiếm một diện tích khá lớn. Theo số liệu thống kê ở 3.035 xã ở miền Bắc, việc chia ruộng đất cho nông dân đạt được kết quả như sau:

- Số ruộng đất của thực dân Pháp đã được tịch thu chia cho nông dân là 26.800 ha.

- Số ruộng đất của địa chủ được đem chia cho nông dân là 156.600 ha.

- Số ruộng đất tịch thu của nhà chung đem chia cho nông dân là 3.200 ha.

- Số ruộng đất công và nửa công được chia là 289.300 ha.

Đến năm 1953, địa chủ chiếm 2,3% dân số và chỉ còn chiếm 18% tổng số ruộng đất. Nông dân lao động chiếm 92,5% dân số và nắm trong tay 70,7% tổng số ruộng đất.

Như vậy, từ sau Cách mạng tháng Tám đến trước cải cách ruộng đất, do việc thực hiện một cách có hệ thống những cải cách dân chủ, trong nông thôn đã có những chuyển biến khá lớn về chế độ sở hữu ruộng đất cũng như về quan hệ các giai cấp. Sự chiếm hữu ruộng đất của thực dân, địa chủ đã bị thu hẹp rất nhiều. Trong khi đó quyền sở hữu ruộng đất của nông dân được mở rộng, đời sống của nông dân được cải thiện từng bước, xu hướng trung nông hoá xuất hiện ở nông thôn.

Sự chuyển biến đó khẳng định đường lối tiến hành cải cách, dần dần thu hẹp phạm vi bóc lột của địa chủ phong kiến, đồng thời sửa đổi chế độ ruộng đất trong phạm vi không có hại cho sự đoàn kết dân tộc của Đảng và Chính phủ ta là đúng đắn, sáng

tạo, phù hợp với đặc điểm xã hội Việt Nam.

Từ năm 1953, cuộc kháng chiến bước vào giai đoạn cuối cùng với những tháng lợi to lớn trên.các mặt trận. Đảng và Chính phủ chủ trương phát động quần chúng triệt để giảm tô, giảm tức và cải cách ruộng đất.

Tháng 1-1953, Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp Hội nghị lần thứ 4 để kiểm điểm việc thi hành chính sách ruộng đất trong quá trình kháng chiến và đề ra 5 công tác chính trong năm 1953 là: Phát động quần chúng triệt để giảm tô, thực hiện giảm tức, đẩy mạnh công tác chỉnh quân, tăng cường công tác kinh tế tài chính, công tác vùng sau lưng địch; trong đó công tác chính số một là *phát động quần chúng triệt để giảm tô, thực hiện giảm tức.* Hội nghị thông qua bản *Dự thảo cương lĩnh* của Đảng Lao động Việt Nam về chính sách ruộng đất.

Tháng 11-1953, Hội nghị lần thứ 5 Ban tháp hành Trung ương Đảng và Hội nghị đại biểu toàn quốc của đảng thông qua *Cương lĩnh ruộng đất;* đồng thời quyết định tổ chức thực hiện cải cách ruộng đất ở vùng tự do. Tháng 12-1953, tạt kì họp lần thứ 3, Quốc hội thông qua *Luật cải cách ruộng đất.*

Từ tháng 4 đến tháng 8-1953, đợt 1 cuộc phát động quần chúng giảm tô được thực hiện trong 22 xã thuộc Liên khu Việt Bắc và Liên khu IV Đến tháng 9-1954, chúng ta đã tiến hành 5 đợt giảm tô trong 830 xã ở miền Bắc.

Cùng với giảm tô, từ 25-11-1953, cải cách ruộng đất được thực hiện thí điểm trong 6 xã thuộc huyện Đại Từ (Thái Nguyên). Đến tháng 5-1954, đợt 1 cải cách ruộng đất được tiến hành trong 47 xã thuộc tỉnh Thái Nguyên và 6 xã thuộc tỉnh Thanh Hoá.

Cuộc vận động giảm tô và cải cách ruộng đất được tiếp tục thực hiện trên quy mô rộng lớn ở miền Bắc sau khi hoà bình lập lại. Trong quá trình thực hiện cải cách ruộng đất, chúng ta đã phạm phải một số sai lầm như đấu tố cả những địa chủ kháng

chiến, những người thuộc tầng lớp trên có công với cách mạng; quy nhầm một số nông dân, cán bộ, bộ đội, đảng viên thành địa chủ.

Sai lầm trong cải cách ruộng đất được Đảng và Chính phủ phát hiện và có chủ trương, biện pháp sửa sai ngay khi kết thúc cải cách. Nhờ đó mà hậu quả được hạn chế và ý nghĩa của cải cách ruộng đất vẫn hết sức to lớn.

Việc thực hiện chính sách ruộng đất trong kháng chiến đã từng bước xoá bỏ chế độ chiếm hữu ruộng đất phong kiến, giải phóng lực lượng sản xuất khỏi sự trói buộc của quan hệ sản xuất đã quá lạc hậu, đem lại niềm phấn khởi trong nông dân. Thông qua đó, nông dân càng tích cực đẩy mạnh sản xuất, hăng hái tham gia đóng góp sức người, sức của vào sự nghiệp kháng chiến.

Cùng với nông nghiệp, các ngành sản xuất công nghiệp vượt qua mọi khó khăn để bảo đảm nhu cầu của kháng chiến.

Công nghiệp quốc phòng đã sản xuất được các loại vũ khí mới (súng SKZ, súng phóng bom, súng Badôka, súng cối...). Trong những năm 1951-1953, từ Liên khu IV trở ra, chúng ta sản xuất được 1.310 tấn vũ khí đạn dược.

Ngành công nghiệp cơ khí sản xuất máy công cụ và tư liệu sản xuất được chú trọng và phát triển, phục vụ cho nhu cầu sản xuất cũng như đời sống của nhân dân, phá tan âm mưu phong toả của địch. Bên cạnh hàng chục nhà máy cơ khí quốc doanh, còn có hàng nghìn cơ sở cơ khí nhỏ của tiểu thủ công nghiệp, sản xuất hàng vạn sản phẩm công cụ cầm tay phục vụ sản xuất nông nghiệp. Trong điều kiện khó khăn, thiếu thốn, các địa phương trong cả nước đều tích cực đẩy mạnh sản xuất hàng tiêu dùng, bảo đảm nhu cầu tối thiểu cho cán bộ, bộ đội và nhân dân. Các tỉnh Liên khu IV mở thêm nhiều xưởng sản xuất giấy, xà phòng, xưởng dệt, phát triển các khung dệt gia đình, khuyến khích nghề ươm tơ, dệt lụa. Liên khu V mở rộng diện tích trồng

bông, phát triển mạnh nghề dệt lụa, dệt vải. Các tỉnh ở Nam Bộ tiếp tục phát triển nghề dệt vải, chiếu, làm nước mắm, làm đường, xà phòng, sản xuất giấy gòn, giấy sáp và nhiều thứ thuốc chữa bệnh...

Đi đôi với đẩy mạnh sản xuất, Chính phủ thực hiện chủ trương tăng thu giảm chi, thống nhất quản lí tài chính để tránh lạm phát, giữ giá hàng, đấu tranh kinh tế với địch, mở mang mậu dịch đối ngoại; chấn chỉnh công tác tài chính, ngân hàng và phát hành giấy bạc mới, thành lập mậu dịch quốc doanh.

Ngày 1-5-1951, Chính phủ ban hành Sắc lệnh số 13/SL về cải cách chế độ đảm phụ, bãi bỏ các thứ đóng góp cũ như thuế công lương, thuế điền thổ, bãi bỏ việc mua thóc định giá và đặt ra thuế nông nghiệp thu bằng thóc. Thuế nông nghiệp được đề ra theo nguyên tắc đảm bảo cung cấp cho nhu cầu kháng chiến, phù hợp với khả năng đóng góp của mỗi tầng lớp ở nông thôn, khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp, thống nhất và đơn giản chế độ đảm phụ cho dân, thực hiện đóng góp công bằng. Từ năm 1951 đến năm 1954, từ Liên khu IV trở ra, Nhà nước thu được 1.322.620 tấn thóc thuế nông nghiệp. Với biểu thuế luỹ tiến, chúng ta đã giảm nhẹ phần đóng góp của nông dân lao động.

Thắng lợi của việc thực hiện thuế nông nghiệp là thắng lợi rất căn bản của ta về kinh tế. Nhờ đó, phong trào tăng gia sản xuất được thúc đẩy mạnh mẽ. Nhà nước đã tập hợp những số liệu dầu tiên về dân số, diện tích, sản lượng của từng địa phương làm cơ sở để chủ động xây dựng kế hoạch kinh tế kháng chiến. Qua chỉ đạo tổ chức thực hiện thuế nông nghiệp, bộ máy kinh tế của Nhà nước hoạt động có hiệu quả hơn.

Cùng với việc thống nhất các đảm phụ ở nông thôn và thuế nông nghiệp, ngày 22-7-1951, Chính phủ ra sắc lệnh bãi bỏ thúc môn bài, thuế lãi doanh nghiệp, thuế lợi tức tổng hợp và các thứ thuế gián thu hiện hành, đặt thuế công - thương nghiệp và thuế hàng hoá. Cùng ngày, Thủ tướng Chính phủ ban hành hai bản

điều lệ tạm thời về thuế công thương nghiệp và thuế hàng hoá. Các bản điều lệ quy định thể thức tính và thu thuế theo các nguyên tắc: 1) Động viên đóng góp theo khả năng của các ngành công thương nghiệp: 2) Khuyến khích những hoạt động công thương có lợi cho sản xuất, cho nhân dân và cho công cuộc kháng chiến kiến quốc; 3) Thực hiện đóng góp hợp lí và giản tiện.

Chính sách thuế nhập khẩu, thuế sát sinh... cũng được ban hành.

Ngành thuế được xây dựng để phụ trách các thứ thuế thu bằng tiền.

Các chi sở thuế được thành lập. Nhờ đó, số thuế công thương nghiệp và thuế hàng hoá thu bằng tiền trong 5 tháng cuối năm 1951 tăng gấp 6 lân so với 6 tháng đầu năm [1].

Ngày 6-5-1951, Chủ tịch Hồ Chí Minh kí Sắc lệnh số 15/SL thành lập Ngân hàng Quốc gia Việt Nam nhằm phát hành giấy bạc ngân hàng, điều hoà sự lưu thông tiền tệ; quản lí ngân quỹ quốc gia, quản lí ngoại tệ, quản lí kim dụng bằng các thể lệ hành chính, đấu tranh tiền tệ với địch. Đến ngày 10-6-1951, Chính phủ phát hành giấy bạc Ngân hàng Việt Nam. Ngân hàng ra đời cùng với giấy bạc Ngân hàng Việt Nam đã khẳng định nền tài chính của một quốc gia độc lập. Ngân hàng Quốc gia Việt Nam ra dời đã góp phần giải quyết những khó khăn về kinh tế, tài chính, đẩy mạnh kháng chiến.

Mậu dịch Quốc doanh cũng được thành lập theo Sắc lệnh 22/SL do Chủ tịch Hồ Chí Minh kí ngày 14-5-1951, nhằm thực hiện nhiệm vụ cung cấp hàng hoá cần thiết cho kháng chiến và đời sống nhân dân, phục vụ sản xuất, quản lí thị trường, tổ chức trao đổi hàng hoá với các nước bạn; đồng thời đấu tranh kinh tế với địch.

---

1. *Lịch sử Chính phủ* Việt *Nam...* Sđd. tr. 210.

Ngày l-7-1951, những chi điếm mậu dịch đầu tiên được tổ chức ở thị xã Thái Nguyên, Tuyên Quang. Mậu dịch bán hàng nội hoá với giá rẻ hơn cho nhân dân, gây được ảnh hưởng tốt trong quần chúng. Mậu dịch đã cung cấp 35% nhu yếu phẩm cho bộ đội.

Từ sau chiến thắng Biên giới, con đường thông thương giữa nước ta với quốc tế được mở rộng, nên hoạt động ngoại thương có bước phát triển mới. Giá trị hàng xuất khẩu năm 1951 tăng 7 lần so với năm 1950.

Nhờ chính sách kinh tế, nhất là kinh tế nông nghiệp phát triển, chính sách thuế mới công bằng, hợp lí, quản lí tài chính chặt chẽ, cho nên giá cả thị trường từng bước được ổn định, thu chi trong ngân sách dần dần cân bằng (đến năm 1953, số thu đã vượt chi 16%), nạn lạm phát được khắc phục.

Những kết quả trên mặt trận kinh tế, tài chính đã góp phần quyết định cho sự thắng lợi của cuộc kháng chiến thần thánh của dân tộc.

Về chính trị:

Để có hậu phương vững mạnh về mọi mặt, phải lấy xây dựng chính trị làm nhiệm vụ hàng đầu. Sự vững chắc của hậu phương phụ thuộc trước hết vào sự giác ngộ cách mạng, sự nhất trí về chính trị, tinh thần của nhân dân; ở chế độ ưu việt, uy tín và năng lực hoạt động của các tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể quần chúng. Sự vững mạnh về chính trị vừa là nền tảng, vừa là đòn bẩy để nay dựng hậu phương vững mạnh.

Với quan điểm đó, trong kháng chiến, Đảng và Chính phủ rất coi trọng công tác tuyên truyền, giáo dục quần chúng, làm cho quần chúng giác ngộ về mục tiêu và nhiệm vụ cách mạng, nâng cao lòng yêu nước, yêu chế độ và quyết tâm kháng chiến.

Chính phủ có nhiều biện pháp để kiện toàn bộ máy chính quyền dân chủ nhân dân các cấp theo nguyên tắc thực sự dân

chủ, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, kiện toàn các cơ quan Nhà nước, trước hết là Hội đồng nhân dân, Uỷ ban kháng chiến hành chính các cấp các cơ quan kinh tế, công an. Các cơ quan chính quyền được tổ chức, sắp xếp lại biên chế cho phù hợp theo phương hướng tinh giản, gọn và có hiệu quả. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh và cấp xã được bầu lại. Trong năm 1952, một số nơi đã tiến hành bầu cử Hội đồng nhân dân tỉnh và xã khoá III, đồng thời kiện toàn Uỷ ban kháng chiến hành chính theo tinh thần các thông tư, sắc lệnh của Chính phủ.

Trên cơ sở kiện toàn Hội đồng nhân dân, Uỷ ban kháng chiến hành chính các cấp được củng cố, đặc biệt là cấp Liên khu. Chính quyền cấp cơ sở cũng được xây dựng gọn nhẹ, thu hút thêm những thành phần cơ bản trong nhân dân lao động tham gia.

Củng cố và tăng cường chính quyền cấp xã là công việc được Chính phủ quan tâm đặc biệt, coi đó là một nhiệm vụ quan trọng, cấp bách trong quá trình xây dựng bộ máy chính quyền nhà nước nói chung. Chính phủ đã có nhiều sắc lệnh, nghị định, thông tư về kiện toàn, củng cố chính quyền cấp xã.

Ngày 23-3-1951, Bộ Nội vụ ra Thông tư số 62 về "Kế hoạch củng cố chính quyền cấp xã", làm cho chính quyền cấp xã thực sự trong sạch và vững mạnh. Thông tư chỉ rõ: Mọi công dân Việt Nam đều có quyền tham dự chính quyền, tham gia ý kiến vào công việc chính quyền, song về thực tế, không thể cùng tham gia trong các cơ quan chính quyền, do đó công dân có quyền bầu một số người thay mặt mình ở những cơ quan ấy. Hội đồng nhân dân xã là cơ quan chính quyền tối cao quyết định mọi công việc của xã. Hội đồng nhân dân tự chọn một số uỷ viên vào Uỷ ban kháng chiến hành chính để thi hành những nghị quyết của mình. Do vậy, Uỷ ban kháng chiến hành chính là ban chấp hành của Hội đồng nhân dân, quyền chấp hành đều tập trung vào Uỷ ban kháng chiến hành chính xã và theo nguyên tắc tập trung dân chủ. Giúp việc cho Uỷ ban kháng chiến hành

chính xã có văn phòng và các bộ phận chuyên môn.

Đầu tháng 11-1951, Bộ Nội vụ tổ chức Hội nghị tổng kết củng cố xã xây dựng *Đề án củng cố xã* và trình Hội đồng Chính phủ thông qua tháng 12-1951. Từ sau đó, công tác củng cố chính quyền cấp xã tiếp tục được đẩy mạnh. Ngày 14-6-1952, Chính phủ ra Sắc lệnh số 95/SL quy định số lượng, thể lệ bầu cử và chỉ định Uỷ ban kháng chiến hành chính xã.

Nhờ tập trung củng cố cấp xã, nhiều nơi đã có thể bỏ được cấp thôn, tạo điều kiện củng cố các đoàn thể quần chúng, cải tiến lề lối làm việc, nâng cao năng lực và hiệu quả lãnh đạo, chỉ đạo điều hành mọi mặt công tác kháng chiến, kiến quốc ở cơ sở.

Việc chấn chỉnh tổ chức chính quyền các cấp đã tạo nên những chuyển biến mới cả về tổ chức và lề lối làm việc, phát huy được tinh thần làm chủ và khí thế hăng hái tham gia kháng chiến của mọi tầng lớp nhân dân.

Các cơ quan chuyên môn cũng được củng cố. Ngày 10-10-1950, Bộ Nội vụ ra Nghị định số 438 về việc tổ chức trong phạm vi cả nước *Ban công an xã.* Ban công an xã trực thuộc hệ thống Việt Nam công an vụ dưới quyền điều khiển của Uỷ ban kháng chiến hành chính xã và chấp hành mệnh lệnh của cấp trên theo ngành dọc, có nhiệm vụ bảo vệ tài sản của nhân dân, giữ gìn an ninh và vệ sinh công cộng trong xã, ngăn ngừa và bài trừ các tệ nạn xã hội.

Ngày 3-1-1952, Bộ Nội vụ ra Nghị định số 9 về việc thành lập *Công an huyện* trên phạm vi cả nước. Công an huyện có nhiệm vụ bảo vệ trị an, đề phòng phản gián, bảo vệ các cơ quan ở huyện, điều tra tội phạm theo yêu cầu của Uỷ ban kháng chiến hành chính tỉnh, huyện và toà án nhân dân; tổ chức và hướng dẫn công an xã phát triển công an nhân dân.

Ngày 15-10-1952, Hội đồng Chính phủ đã họp bàn về việc thành lập Bộ Công an. Ngày 16-2-1953, Chủ tịch Hồ Chí Minh kí Sắc lệnh số 141/SL về việc đổi Nha Công an thuộc Bộ Nội vụ

thành Thứ Bộ Công an, đặt dưới quyền lãnh đạo của một Thứ trưởng. Thứ Bộ Công an có nhiệm vụ chống gián điệp, phản động ở trong nước để bảo vệ chính quyền nhân dân, bảo vệ quân đội nhân dân và các đoàn thể nhân dân, bảo vệ nền kinh tế, biên giới, chống đặc vụ và gián điệp... Đến tháng 8-1953, Hội đồng Chính phủ quyết định đổi Thứ Bộ Công an thành Bộ Công an. Từ đây, Bộ Công an tách khỏi Bộ Nội vụ, trở thành một Bộ của Chính phủ.

Trên lĩnh vực tư pháp, chúng ta đấu tranh chống những khuynh hướng sai lầm; sửa đổi lại thành phần các cấp toà án. Do vậy, ngành Tư pháp được chấn chỉnh và củng cố, trở thành một công cụ chuyên chính sắc bén của chính quyền dân chủ nhân dân.

Khối đoàn kết toàn dân được củng cố và mở rộng. Từ ngày 3 đến ngày 7-3-1951, Đại hội thống nhất hai Mặt trận Việt Minh và Liên Việt được triệu tập.

Thành công của Đại hội thống nhất Việt Minh - Liên Việt là một sự kiện chính trị quan trọng, đánh dấu bước phát triển mới của khối đoàn kết toàn dân: *"... rừng cây đại đoàn kết ấy đã nở hoa kết quả và gốc rễ của nó đang ăn sâu lan rộng khắp toàn dân và nó có một cái tương lai "Trường xuân bất lão* " [1] .

Tiếp theo Đại hội Đảng và Đại hội thống nhất Việt Minh - Liên Việt theo sáng kiến của Đảng ta, Hội nghị đoàn kết nhân dân ba nước Việt Nam, Lào và Campuchia được tổ chức vào ngày 11-3-1951, gồm đại biểu Mặt trận Liên - Việt, Mặt trận Khơ me Itxarắc, Mặt trận Lào Itxala. Hội nghị nhất trí khẳng định: Ba dân tộc có chung một kẻ thù là thực dân Pháp và can thiệp Mĩ. Trên cơ sở đó, Hội nghị quyết định thành lập khối Liên minh Việt - Miền - Lào dựa trên nguyên tắc tự nguyện,

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập.* Tập VI. NXB Chính trị Quốc gia. Hà Nội 1995. tr.181.

bình đẳng, tương trợ và tôn trọng chủ quyền của nhau. Sự ra đời Liên minh Việt - Miền - Lào là một thắng lợi mới của chiến lược đại đoàn kết ba dân tộc anh em trên bán đảo Đông Dương, đoàn kết các lực lượng hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ thế giới của Đảng và Chính phủ ta, tạo nên sức mạnh của khối đoàn kết quốc tế nhằm đưa cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp đi đến thắng lợi.

Về văn hoá - giáo dục - y tế.

Đảng và Chính phủ rất chú trọng xây dựng phong trào văn nghệ quần chúng, khai thác vốn văn hoá, văn nghệ dân tộc; tổ chức và hướng dẫn văn nghệ sĩ đi vào thực tế sản xuất và chiến đấu, phục vụ kháng chiến. Ngày 6-6-1951, Hội đồng Chính phủ quyết định thành lập Nha Thông tin trực thuộc Thủ tướng Chính phủ. Cuối năm này, Hội đồng Chính phủ chủ trương kiện toàn Ban Văn hoá xã hội, thành lập Nha Văn nghệ, đặt Quốc gia ấn Cục vào Ban Văn xã.

Ngày 24-2-1952, Chủ tịch Hồ Chí Minh kí Sắc lệnh số 83/SL hợp nhất Nha Thông tin và Vụ Văn học nghệ thuật thành Nha Tuyên truyền và Văn nghệ trực thuộc Thủ tướng Chính phủ. Ngày 15-3-1953, Chính phủ ra Sắc lệnh số 14/SL thành lập Quốc doanh Điện ảnh và Chiếu bóng Việt Nam. Cùng với sự ra đời của ngành Điện ảnh, các đội chiếu bóng được thành lập. Các bộ phim *Việt Nam kháng chiến, Việt Nam trên đường thắng lợi* . . . được xây dựng.

Phong trào bình dân học vụ tiếp tục được Chính phủ quan tâm chỉ đạo. Ngày 24-2-1951, Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư nhắc nhở Nha Bình dân học vụ phải làm cho tất cả đồng bào Việt Nam từ 8 tuổi trở lên đều biết đọc, biết viết và lúc đó mới là thắng lợi hoàn toàn trên mặt trận diệt dốt. Đến năm 1952, khoảng 14 triệu người đã thoát nạn mù chữ.

Phong trào bổ túc văn hoá được đẩy mạnh. Khắp các cơ quan, các khu vực dân cư, các đơn vị bộ đội và dân công đều tổ chức các lớp học bổ túc văn hoá. Đến tháng 9-1953, trong các

vùng tự do đã có 10450 lớp bổ túc văn hoá, với 335.946 học viên. Một số trường phổ thông lao động ở Trung ương và địa phương được thành lập.

Giáo dục phổ thông phát triển mạnh theo hướng cải cách giáo dục năm 1950. Tháng 7-1951, Đại hội Giáo dục toàn quốc được tổ chức. Đại hội xác định phương châm giáo dục là phục vụ kháng chiến, chủ yếu là tiền tuyến; phục vụ nhân dân, chủ yếu là công - nông - binh.

Thực hiện sự chỉ đạo của Chính phủ, ngày 30-10-1951, Bộ Quốc gia Giáo dục ra Thông tư số 49/TT-TKV quy định tổ chức trường phổ thông 9 năm. Các cấp quản lí giáo dục phổ thông trung học được quy định rõ: ở Trung ương có Nha Giáo dục phổ thông (được thành lập trên cơ sở hợp nhất Nha Tiểu học và Nha Trung học); ở Liên khu là Khu Giáo dục phổ thông; ở tỉnh là Ty Giáo dục phổ thông.

Ngày 3-11-1951, Bộ Quốc gia Giáo dục ra nghị định bãi bỏ các Hội giúp việc giáo dục tỉnh và xã; tổ chức tại mỗi tỉnh một Tiểu ban giáo dục có nhiệm vụ nghiên cứu chủ trương, chính sách giáo dục của Chính phủ và tình hình giáo dục địa phương để định ra chương trình, kế hoạch giáo dục cho phù hợp với hoàn cảnh thực tế của địa phương. Thành phần Tiểu ban giáo dục gồm đại biểu Uỷ ban kháng chiến hành chính tỉnh, Trưởng ty giáo dục phổ thông, Trưởng ty bổ túc văn hoá.

Để nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và đáp ứng yêu cầu cải cách giáo dục, Nhà nước coi trọng việc chấn chỉnh hệ thống các trường sư phạm. Theo hướng ấy, Bộ Quốc gia Giáo dục ra một loạt nghị định về củng cố, sắp xếp lại hệ thống các trường chuyên nghiệp nói chung và trường sư phạm nói riêng. Nghị định số 233/NĐ (1-10-1951) sáp nhập Trường Sư phạm sơ cấp Việt Bắc vào Trường Sư phạm trung cấp Trung ương; Nghị định số 234/NĐ (1- 10-1951) thành lập Khu học xá trung ương gồm 3 trường: Trường Khoa học cơ bản, Trường Sư phạm cao cấp, Trường Sư phạm trung cấp Trung ương; Nghị định số

276/NĐ (11-10-1951) bãi bỏ Ban Sư phạm Đại học Khoa học và thành lập Trường Sư phạm cao cấp để đào tạo giáo viên cấp III Cho Các trường phổ thông; Nghị định số 277/NĐ (11-10-1951) mở lớp Dự bị đại học một năm vào đầu năm học 1952 tại Liên khu IV, gồm hai ban: Ban Khoa học xã hội (các môn học: Triết học và chính trị, Văn chương Việt Nam, Sinh ngữ, Lịch sử văn học thế giới, Sử, Địa, Kinh tế) và Ban Khoa học tự nhiên (các môn học: Toán, Lí, Hoá, Vạn vật).

Tính đến năm 1953, trong các vùng tự do có 769.640 học sinh phổ thông từ cấp I đến cấp III. Năm 1954, số học sinh tăng lên 1132.196 người. Trong khoảng ba năm (1951 - 1953), Nhà nước đã đào tạo được 7.000 cán bộ kĩ thuật. Đó là không kể hàng ngàn cán bộ, sinh viên tốt nghiệp đại học và học sinh tốt nghiệp phổ thông được đưa đi đào tạo dài hạn ở nước ngoài, nhằm chuẩn bị cho việc xây dựng đất nước sau khi chiến tranh kết thúc. Trong cả nước đã hình thành 3 trung tâm đại học và cao đẳng: Việt Bắc, Khu IV và Khu học xá Trung ương (l) . Công tác chăm lo, bảo vệ sức khoẻ cho nhân dân được chú ý. Hệ thống bệnh viện, bệnh xá, phòng y tế, trạm cứu thương được xây dựng rộng khắp. Phong trào vệ sinh phòng bệnh được phát động rộng rãi trong toàn dân. Nạn đói và bệnh dịch được đẩy lùi về cơ bản. Nếp sống mới nảy nở, ngày càng lan rộng khắp các vùng tự do.

Những thành tựu đạt được trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá, giáo dục đã làm tăng thêm sức mạnh của hậu phương kháng chiến. Đây chính là một nhân tố rất căn bản, có tính quyết định hắng lợi của quân đội ta trên mặt trận quân sự.

Lịch sử Chính phủ Việt Nam... Sđd, tr. 223.

V- Những Chiến dịch giữ vững và phát triển quyền chủ động đánh địch trên chiến trường

Sau chiến dịch Biên giới thu - đông 1950, quân ta tiếp tục giữ

vững quyền chủ động về chiến lược trên chiến trường chính, liên tục mở các chiến dịch tiến công và phản công lớn. Phương hướng của ta mở chiến dịch là nhằm vào trung du và đồng bằng, trước mắt là đánh trung du.

Trung du và đồng bằng lúc này bao gồm 15 tỉnh, thành, rộng khoảng 21.000 km2 và 8.000.000 dân (không kể Hoà Bình, Phú Thọ), hình thành một khu tam giác với nhiều điểm tập trung đông dân cư.

Trung du là tuyến chính diện của địch đối mặt với căn cứ địa kháng chiến Việt Bắc; là dải đất tiếp giáp giữa vùng tạm bị địch chiếm với vùng tự do Việt Bắc. Miền này bao gồm phần đất của các tỉnh Phú Thọ, Vĩnh Yên, Phúc Yên, Nam Thái Nguyên, Bắc Ninh, Bắc Giang, Quảng Yên, Hòn Gai, kéo dài từ tây sang đông khoảng gần 300 km.

Sau khi ta giải phóng biên giới, mở rộng vùng tự do ở phía bắc Bắc Bộ, vùng trung du trở thành tuyến phòng thủ chủ yếu của địch, cùng với tuyến sông Đáy ở phía tây - nam tạo thành một vành đai bao quanh đồng bằng, ngăn chặn mọi sự xâm nhập của ta vào đồng bằng Bắc Bộ.

Đối với địch, trung du là bàn đạp thuận tiện để chúng tập trung lực lượng, tổ chức tiến công, uy hiếp Việt Bắc. Sau đồng bằng, trung du cũng là nơi đông dân nhiều của, có khả năng cung cấp cho nhu cầu chiến tranh. Mặt khác, trung du là nơi có phong trào kháng chiến mạnh, lực lượng vũ trang địa phương phát triển và đã từng lập nhiều thành tích trong chiến đấu. Nếu đánh vào trung du, ta sẽ thu hẹp được phạm vi chiếm đóng của địch, phá kế hoạch củng cố và bình định đồng bằng của chúng, làm thất bại âm mưu "lấy chiến tranh nuôi chiến tranh, dùng người Việt đánh người Việt".

Xuất phát từ tầm quan trọng có ý nghĩa chiến lược về nhiều mặt trên đây, Ban Thường vụ Trung ương Đảng quyết định mở chiến dịch Trung du (mang mật danh là *chiến dịch Trần Hưng*

Đạo), nhằm mục đích: Tiêu diệt sinh lực địch, mở rộng khu lương thực, phát triển chiến tranh du kích, tranh thủ thời gian phá kế hoạch củng cố của địch, tạo điều kiện mới để tiêu diệt địch nhiều hơn nữa. Hướng chính của chiến dịch là vùng trung du, từ Việt Trì đến Bắc Giang, trong đó hướng tiến công chủ yếu nhằm vào khu vực Vĩnh Yên, Phúc Yên. Vùng duyên hải Đông Bắc và Liên khu III là những hướng phụ có nhiệm vụ phối hợp trực tiếp trong suốt quá trình diễn ra chiến dịch.

Lực lượng tham gia chiến dịch gồm 2 đại đoàn (Đại đoàn 308 và Đại đoàn 312), 5 trung đoàn bộ đội chủ lực, 4 đại đội pháo binh, 2 đại đội công binh, 4 tiểu đoàn bộ đội địa phương. Cùng với đồng bào một số tỉnh Việt Bắc, hàng vạn dân công chuyên chở hàng trăm tấn gạo ở vùng địch hậu trung du vượt qua mạng lưới đồn bốt địch đày đặc ra phục vụ tiền tuyến. Tổng cộng toàn chiến dịch, ta đã huy động 27.658 dân công thường trực, 272.259 dân công từng đợt và chuẩn bị được 4.960 tấn lương thực, 416 tấn đạn dược, vũ khí. Trải qua 23 ngày đêm chiến đấu (từ 25-12-1950 đến 17-1-1951), quân ta đã loại khỏi vòng chiến đấu 5.000 địch, diệt 30 vị trí và 40 tháp canh, thu nhiều vũ khí các loại.

Qua chiến đấu ở trung du, bộ đội ta có bước trưởng thành mới.

Lần đầu tiên tác chiến ở một vùng đồi núi thấp nơi địch có điều kiện phát huy thế mạnh, chiến dịch Trung du là một mốc quan trọng, đánh dấu một bước tiến vững chắc của bộ đội ta về kĩ thuật. Bên cạnh những thắng lợi và ưu điểm, ta cũng có một số khuyết điểm và hạn chế. Nhiệm vụ mở rộng khu lương thực mới đạt được ở mức thấp. Việc phát động chiến tranh du kích làm chậm, chưa tận dụng được tất cả khả năng mới do thắng lợi của chủ lực tạo nên. Địch bị tiêu diệt một bộ phận sinh lực quan trọng, nhưng ta cũng có nhiều thương vong sau chiến dịch Trung du, thực hiện nghị quyết của Trung ương Đảng (26-2-1951), Bộ Tổng Tư lệnh ra mệnh lệnh mở chiến dịch Đường 18

(mang mật danh là *chiến dịch Hoàng Hoa Thám),* nhằm mục đích: Tiêu diệt sinh lực địch, phát triển chiến tranh du kích. Hướng chính của chiến dịch là Đường 18, hai hướng phụ là Vĩnh Yên và Liên khu III.

Trên hướng Đường 18, chúng ta sử dụng 2 đại đoàn (Đại đoàn 308 và Đại đoàn 312), 2 trung đoàn bộ đội chủ lực, 4 đại đội pháo binh, 2 tiểu đoàn công binh phối hợp với lực lượng vũ trang địa phương tiến công địch. Phục vụ chiến dịch có hơn 57.000 dân công, 2.280 tấn lương thực, thực phẩm; 226 tấn đạn dược. Phương châm lác chiến là *đánh điểm diệt viện.*

Trải qua 14 ngày đêm chiến đấu (từ ngày 23-3 đến 7-4-1951), tính chung cả mặt trận chính và mặt trận phối hợp, quân và dân ta đã tiêu diệt, làm bị thương và bắt trên 3.900 địch; diệt và bức địch rút 133 vị trí, tháp canh; bắn rơi 1 máy bay; phá huỷ 1 xe tăng, 45 xe cơ giới [1]. Bộ đội ta hi sinh 600 người, bị thương trên 1700 người .

Đánh giá kết quả chiến dịch, Bộ Chính trị Trung ương Đảng nhận định: Trong chiến dịch này, ta đã tiêu diệt một bộ phận sinh lực địch, đẩy mạnh chiến tranh du kích, gây được ảnh hưởng chính trị và học tập được nhiều kinh nghiệm quý báu về tác chiến với binh lực lớn ở một chiến trường xa và đánh vào một trung tâm của địch. Tuy nhiên, ta đã không hoàn thành nhiệm vụ thật đầy đủ, địch thiệt hại nhưng ta cũng bị tiêu hao.

Sau chiến dịch Đường 18, tiếp tục kế hoạch tiến công địch ở Trung du và đồng bằng, ngày 20-4-1951, Bộ Chính trị Trung ương Đảng quyết định mở cuộc tiến công ở khu vực Hà - Nam - Ninh, lấy tên là *chiến dịch Quang Trung,* nhằm tiêu diệt thêm một bộ phận sinh lực địch, phá tan khối ngụy quân, thúc đẩy chiến tranh du kích phát triển, giành lại kho người, kho của ở

---

1. *Lịch sử cuộc kháng chiến chống thực* dân *Pháp 1945 - 1954.* Tập 2. Sách đã dẫn, tr. 62.

đồng bằng. Trung ương Đảng nhấn mạnh: Chiến dịch Quang Trung là một chiến dịch đầu tiên được mở ở đồng bằng, cách xa căn cứ địa chính; địa thế có nhiều khó khăn cho ta, thuận lợi cho địch. Trong chiến dịch này, ta không những phải thắng về quân sự, mà còn phải thắng cả về chính trị; cần phải hết sức tranh thủ dân; chú trọng việc vận động ngụy binh, vận động đồng bào công giáo, thi hành chính sách của Đảng trong các vùng có thể giải phóng.

Lực lượng sử dụng trong chiến dịch gồm 3 đại đoàn bộ binh (Đại đoàn 308, Đại đoàn 304 và Đại đoàn 320), 5 đại đội pháo binh, một số đơn vị công binh, trinh sát và lực lượng vũ trang địa phương. Nếu so với địch, về lực lượng bộ binh, ta nhiều hơn hai lần, nhưng địch có ưu thế tuyệt đối về cơ giới, máy bay, tàu chiến và do điều kiện cơ động thuận lợi, chỉ trong thời gian ngắn, chúng có thể điều thêm một số binh đoàn cơ động đến, nhanh chóng làm thay đổi lực lượng.

Với tinh thần *Tất cả cho tiền tuyến, tất cả để chiến thắng,* nhân dân các địa phương, từ Việt Bắc đến Liên khu III, Liên khu IV, đều hăng hái đóng góp sức người, sức của cho chiến dịch. Chỉ trong thời gian ngắn, riêng tỉnh Hà Nam đã huy động được 160 tấn gạo và 130 con trâu, bò, lợn. Nhân dân ba tỉnh huy động trên 100.000 dân công làm nhiệm vụ vận tải, dẫn đường, chuyển thương, phục vụ thương binh, bắc cầu, đào đắp công sự; huy động 4.400 thuyền, mảng chở bộ đội qua sông trong suốt chiến dịch [1].

Sau 24 ngày đêm chiến đấu (từ ngày 28-5 đến 20-6-1951), ta đã loại khỏi vòng chiến đấu khoảng 4.000 địch, diệt và bức địch rút hơn 30 vị trí, phá huỷ hơn 30 xe lội nước, thu hơn 1.000 vũ khí và phương tiện chiến tranh. Tuy nhiên, lực lượng của ta cũng bị tổn thất nặng.

---

1. *Lịch sử cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp 1945 - 1954.* Tập 2. Sđd, tr. 71.

Tính chung trên các chiến trường toàn quốc trong 6 tháng đầu năm 1951, quân và dân ta đã tiêu diệt và làm bị thương gần 40.000 địch. Riêng ở Bắc Bộ, ta đã loại khỏi vòng chiến đấu 32.000 tên địch (trong ba Chiến dịch Trung du, Đường 18 và Hà - Nam - Ninh, số địch bị diệt là 17.000 tên). Ta thu gần 10.000 súng các loại.

Tuy nhiên, vì địa bàn ba chiến dịch trên không lợi cho ta, mà có lợi cho địch trong việc phát huy ưu thế về binh khí kĩ thuật và cơ động, nên kết quả chiến đấu bị hạn chế. Địch bị thiệt hại nặng, nhưng ta cũng bị tiêu hao lớn; có chiến dịch không đạt được mục tiêu đề ra. Cả ba chiến dịch đã gây trở ngại cho địch trong việc thực hiện kế hoạch Đờ Lát đờ Tátxinhi, nhưng sức chiến đấu của bộ đội ta cũng bị giảm sút. Ta không phát huy được thế chủ động chiến lược giành được từ chiến dịch Biên giới; chưa phá được phòng tuyến của địch, chưa làm thay đổi được cục diện chiến trường đồng bằng Bắc Bộ.

Về phía thực dân Pháp, sau một thời gian đối phó với các cuộc tiến công của ta ở Trung du, Đường số 18 và Hà - Nam - Ninh, chúng tăng cường chiến tranh tổng lực, đánh phá dữ dội cơ sở kháng chiến trong vùng tạm chiếm, cướp đoạt tài sản, giành giật nhân lực, vật lực, chống lại chiến tranh du kích, gây cho ta nhiều khó khăn mới. Các căn cứ du kích và khu du kích của ta ở đồng bằng bị đánh phá nặng nề; nhiều vùng bị chúng chiếm đóng trở lại. Hàng ngàn vị trí, tháp canh của địch được dựng khắp nơi. Cuộc chiến đấu của nhân dân ta trong vùng tạm bị địch chiếm gặp rất nhiều khó khăn.

Trước tình hình trên, nhằm phá tan âm mưu thâm độc của địch, đưa những hoạt động kháng chiến ở vùng sau lưng địch, nhất là chiến tranh du kích vượt qua khó khăn để phát triển đi lên, Hội nghị lần thứ hai của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (từ ngày 27-9 đến 5-10-1951) tập trung bàn về "nhiệm vụ và phương châm công tác trong vùng tạm bị chiếm và vùng du kích". Hội nghị nêu rõ: Công tác vùng tạm bị chiếm và vùng du

kích là một công tác rất quan trọng; đề ra mục đích, phương châm và nhiệm vụ của toàn bộ công tác ở vùng sau lưng địch là nhằm vào vận động quần chúng đấu tranh, vận động binh lính địch, thực hành chiến tranh du kích, phá chính sách bình định của Pháp và chính quyền tay sai.

Hội nghị chia vùng sau lưng địch thành vùng tạm chiếm và vùng du kích, hoạt động theo hai phương châm khác nhau: Vùng tạm bị địch chiếm lấy xây dựng cơ sở, đấu tranh chính trị và kinh tế làm chính; vùng du kích lấy đấu tranh vũ trang làm chính, kết hợp đấu tranh vũ trang với đấu tranh chính trị và kinh tế.

Vùng sau lưng địch lúc này có ba công tác chính: Dân vận, vận động ngụy binh và đẩy mạnh chiến tranh du kích, trong đó dân vận là gốc của mọi công tác.

Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ hai đánh dấu bước phát triển của Đảng về công tác chỉ đạo mặt trận vùng sau lưng địch. Nghị quyết Hội nghị có tác dụng hướng dẫn kịp thời cuộc đấu tranh gay go, ác liệt của nhân dân vùng sau lưng địch chống lại chính sách "dùng người Việt đánh người Việt, lấy chiến tranh nuôi chiến tranh" của kẻ thù.

Dưới ánh sáng Nghị quyết Trung ương Đảng lần thứ hai, quân và dân trong cả nước đẩy mạnh mọi mặt hoạt động, chuyển hướng mạnh mẽ công tác trong vùng sau lưng địch, phối hợp chặt chẽ chiến tranh du kích và chiến tranh chính quy, giành thắng lợi mới.

Trong khi đó, từ cuối năm 1951, sức ép từ nhau phía một lần nữa lại đè nặng lên Chính phủ Pháp. Cùng với gánh nặng chiến tranh ở thuộc địa, Chính phủ Pháp phải góp 10 sư đoàn cho khối Bắc Đại Tây Dương (NATO). Điều này càng làm cho tình hình kinh tế - xã hội của nước Pháp trở nên căng thẳng. Sức ép về chính trị của nhân dân Pháp cũng như của các phe phái trong Quốc hội đã lên đến tột đỉnh.

Trong hoàn cảnh ấy, những người cầm đầu Chính phủ Pháp muốn có một thắng lợi quân sự vang dội để vừa xoa dịu dư luận, trấn an tinh thần binh sĩ, vừa để tranh thủ viện trợ của Mĩ. Việc vạch ra kế hoạch đánh chiếm Hoà Bình của Bộ chỉ huy quân đội Pháp ở Đông Dương chính là nhằm mục đích ấy.

Tỉnh Hoà Bình có 15 vạn dân, nằm ở phía tây nam đồng bằng Bắc Bộ. Thị xã Hoà Bình là trung tâm chính trị của đồng bào dân tộc Mường, cách Hà Nội 75 km. Sau thất bại trên mặt trận Biên giới thu - đông 1950, quân Pháp đã phải rút khỏi Hoà Bình. Một vùng tự do rộng lớn ở phía tây, cửa ngõ nối liền vùng tự do với đồng bằng Bắc Bộ qua Chợ Bến, qua sông Đà, đã được giải phóng. Trong gần một năm sau đó, nhân lực, vật lực từ các tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh vượt qua Đường 6 được chuyển ra phía bắc chi viện cho các chiến dịch lớn.

Đánh chiếm Hoà Bình, Đờ Lát hi vọng lập lại hành lang đông - tây ngăn chặn con đường giao thông của kháng chiến từ Bắc vào Nam, buộc chủ lực của đối phương phải tham chiến; qua đó giành thắng lợi quân sự để ổn định quân ngụy và dựng lại *Xứ Mường tự trị.*

Sau khi củng cố thế phòng ngự, tăng cường lực lượng và đẩy mạnh bình định, ngày 9-11-1951, Đờ Lát sử dụng một lực lượng cơ động chiến lược mạnh (gồm 20 tiểu đoàn bộ binh, 7 tiểu đoàn pháo binh, 1 tiểu đoàn thiết giáp, 2 đại đội xe tăng và nhiều tàu thuyền) mở cuộc hành quân Tuylíp (Tulipe), tiến công Chợ Bến, cắt đường di chuyển của bộ đội ta từ Việt Bắc xuống đồng bằng. Ngày 14-11, chúng mở cuộc hành quân Lôtuýt (Lotus) đánh chiếm Hoà Bình. Trong ngày 15-11, chúng đã hoàn thành việc chiếm đóng các vị trí then chốt trong khu vực Hoà Bình - Đường 6 - Sông Đà - Ba Vì. Ngay sau khi đặt chân lên Hoà Bình, địch đã xây dựng hệ thống phòng ngự dã chiến với 28 cứ điểm lớn nhỏ bằng đất, gỗ, có hàng rào dây thép gai bao bọc. Mỗi cứ điểm có từ 1 - 2 đại đội bộ binh chốt giữ. Lần đầu tiên trên chiến trường Đông Dương, một hình thức tổ chức chiếm

đóng quy mô tương đối lớn xuất hiện ở khu vực Hoà Bình - Sông Đà - Đường 6.

Ngày 24-11-1951, Ban Chấp hành Trung ương Đảng ra Chỉ thị số 22 về "Nhiệm vụ phá cuộc tấn công Hoà Bình của địch". Sau khi vạch rõ âm mưu của địch, Chỉ thị khẳng định: Địch đánh ra Hoà Bình là một cơ hội tốt để ta diệt địch, bởi vì lực lượng chúng bị phân tán trên một tuyến dài đi sâu vào vùng tự do của ta, vốn không lợi cho chúng về địa hình. Hơn nữa, đây cũng là một dịp rất thuận lợi cho ta đẩy mạnh chiến tranh nhân dân ở vùng sau lưng địch, khoét sâu mâu thuẫn cơ bản giữa tập trung và phân tán lực lượng của địch.

Trên cơ sở đó, Trung ương Đảng quyết định mở chiến dịch đánh địch trên cả hai mặt trận: chính diện (Hoà Bình) và sau lưng địch (trung du và đồng bằng Bắc Bộ).

Lực lượng tham gia đánh địch ở mặt trận Hoà Bình có 3 đại đoàn (308, 312 và 304); ở mặt trận sau lưng địch có 2 đại đoàn (316 và 320). Ngoài ra, lực lượng bộ đội địa phương và dân quân, du kích cũng được điều động phối hợp.

Chỉ sau mấy ngày địch chiếm đóng, thị xã Hoà Bình bị vây chặt trong một vòng đai lửa của quân ta, khiến địch phải núp kín dưới hầm. Trên phòng tuyến sông Đà, nhiều đoàn tàu chiến của địch bị đánh đắm. Các vị trí kiên cố nhất, như Ba Vì, Đá Chông, Tu Vũ lần lượt bị quân ta tiêu diệt.

Trải qua hơn hai tháng chiến đấu (từ ngày 10-12-1951 đến 25-2- 1952), trên cả hai mặt trận, quân và dân ta đã tiêu diệt và bắt khoảng 22.000 địch. Riêng mặt trận vùng sau lưng địch, tá đã tiêu diệt 15.000 tên; san phẳng, bức hàng và bức rút hơn 1.000 đồn bốt, tháp canh của địch (chiếm 2/3 tổng số đồn bốt, tháp canh). Ta đã giải phóng hoàn toàn khu vực Hoà Bình - Sông Đà rộng 2.000 km2, với 15 vạn dân; làm chủ hoàn toàn phía tây đồng bằng Bắc Bộ; bảo vệ toàn vẹn con đường giao thông chiến lược của kháng chiến từ Việt Bắc đến Nam Bộ; phá tan âm mưu thâm độc chia rẽ đồng bào các dân tộc và chính

sách dùng người Việt đánh người Việt, lấy chiến tranh nuôi chiến tranh của địch ở Hoà Bình. Các căn cứ du kích được mở rộng và nối liền thành một thế liên hoàn từ Bắc Giang xuống Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình, Hà Nam, Hàm Đông. Phần lớn kết quả bình định đồng bằng Bắc Bộ trong cả năm 1951 của địch bị phá vỡ. Âm mưu phản công tiêu diệt bộ đội chủ lực ta, giành lại quyền chủ động chiến lược của địch bị đập tan.

Chiến thắng Hoà Bình là chiến thắng quân sự tình nhất của ta từ sau chiến thắng Biên giới thu - đông 1950. Nó đã làm tan vỡ toàn bộ kế hoạch quân sự của Tướng Đờ Lát đờ Tátxinhi, cắt đứt mọi hi vọng giành quyền chủ động của quân Pháp từ đó về sau.

Chiến thắng Hoà Bình có ý nghĩa chiến lược lớn cả về chính trị và quân sự. Với chiến thắng này, ta đã đánh bại kế hoạch quân sự được chuẩn bị khá công phu của địch, đẩy địch vào thế lúng túng, bị động về chiến dịch, dẫn đến phòng ngự bị động về chiến lược; chấm dứt thời kì địch có thể dễ dàng thực hiện các cuộc hành quân đánh chiếm sâu vào các vùng giải phóng. Vùng căn cứ du kích, khu du kích liên hoàn, rộng lớn được hình thành, gồm các tỉnh đồng bằng và trung du Bắc Bộ. Chính sách dùng người Việt đánh người Việt, lấy chiến tranh nuôi chiến tranh của địch bị giáng một đòn mạnh.

Chiến thắng Hoà Bình phản ánh kết quả của Đảng và Chính phủ trong chính sách xây dựng hậu phương kháng chiến, chính sách xây dựng khối đoàn kết toàn dân. Đây cũng là thành công nổi bật của Đảng ta trong việc chỉ dạo tiến công địch trên cả hai hướng chiến lược chủ yếu, kết hợp chặt chẽ mặt trận chính diện và mặt trận sau lưng địch.

Chiến thắng Hoà Bình đã tạo điều kiện thuận lợi cho các chiến trường Bình - Trị - Thiên, Nam Trung Bộ và Nam Bộ đẩy mạnh chiến tranh du kích, liên tục tiến công, phát triển lực lượng kháng chiến, mở rộng thêm nhiều vùng căn cứ, làm thay

đổi cục diện chiến trường theo chiều hướng ngày càng có lợi cho ta.

Sau khi thất bại trong chiến dịch Hoà Bình, thực dân Pháp huy động lực lượng chủ lực mở các cuộc càn quét ở vùng chúng tạm chiếm trong suốt 5 tháng liền, với hi vọng cứu vãn nguy cơ ở đồng bằng.

Quy mô các cuộc càn quét lần này rất lớn. Riêng trong chiến dịch Mécquya (Mercure - Thuỷ ngân) (từ 25-3 đến 26-4-1952) đánh vào vùng tây nam Thái Bình, thực dân Pháp sử dụng tới 5 binh đoàn (tương đương 20 tiểu đoàn bộ binh), 2 tiểu đoàn cơ giới, 40 khẩu pháo, 6 tàu chiến, 40 ca nô và một số quân dù bao vây càn quét khu vực bốn huyện: Thái Ninh, Kiến Xương, Tiền Hải và một phần huyện Vũ Tiên, rộng khoảng 700 km2, nơi đặt cơ quan của Bộ Tư lệnh Sư đoàn 320 và Tỉnh uỷ Thái Bình.

Trước âm mưu và hành động của địch, chúng ta tổ chức lực lượng chiến đấu, đẩy mạnh chiến tranh du kích, chống bắt thanh niên vào lính, mở rộng cơ sở kháng chiến. Tính chung, trên chiến trường cả nước, từ sau chiến dịch Hoà Bình đến hết mùa hè năm 1952, quân và dân ta đã loại khỏi vòng chiến đấu gần 20.000 tên địch; san bằng, bức rút, bức hàng trên 900 vị trí; thu nhiều vũ khí, quân trang [1].

Cùng với việc tổ chức chống địch càn quét, bảo vệ vùng tự do, chúng ta tiến hành chỉnh Đảng, chỉnh quân, tăng cường lực lượng kháng chiến về mọi mặt.

Thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 3, ngày 11-5-1952, Trung ương mở lớp chỉnh Đảng đầu tiên. Khai mạc lớp học, Chủ tịch Hồ Chí Minh căn dặn: "Trung ương rất mong rằng, trong cuộc chỉnh huấn này, các đồng chí cố gắng thi đua học tập rèn, luyện để trở thành những cán bộ gương mẫu,

---

[1] *Lịch sử cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp 1945 - 1954.* Tập 2...Sđd, tr. 197.

xứng đáng với lòng trông mong tin cậy của Đảng, của Chính phủ, của quân đội và của nhân dân, trở nên những chiến sĩ đắc lực nhất trong sự nghiệp xây dựng Đảng và giúp Đảng đưa kháng chiến đến thắng lợi, kiến quốc đến thành công" [1].

(l) (2) Hồ Chí Minh: *Toàn tập.* Tập 5. NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 480. sau chỉnh huấn chính trị mùa hè năm 1952, quân đội ta tiến hành chấn chỉnh tổ chức, biên chế và trang bị. Đến đây, đội quân chủ lực trực thuộc Bộ Tổng Tư lệnh đã có 6 đại đoàn bộ binh (308, 304, 312, 316, 320 và 325), 2 trung đoàn bộ binh (148 và 246), 1 đại đoàn công binh, pháo binh (351). Liên khu III có Trung đoàn 46. Việt Bắc có Trung đoàn 238. Liên khu V có trung đoàn 803. Nam Bộ có Tiểu đoàn 302, Tiểu đoàn 307.

Tại các đơn ví, chỉnh huấn quân sự được đẩy mạnh. Thông qua chính huấn, trình độ chiến thuật, kĩ thuật của bộ đội được nâng cao theo yêu cầu nhiệm vụ chiến đấu sắp tới.

Công tác xây dựng hậu phương kháng chiến được đẩy lên một bước. Phong trào sản xuất và tiết kiệm nhanh chóng được toàn dân hưởng ứng mạnh mẽ.

Để động viên các tầng lớp nhân dân phát huy chủ nghĩa anh hùng cách mạng, đẩy mạnh cuộc kháng chiến sang giai đoạn mới, Chủ tịch Hồ Chí Minh quyết định mở Hội nghị thi đua toàn quốc, toàn quân.

Ngày 1-5-1952, Đại hội Chiến sĩ thi đua và Cán bộ gương mẫu toàn quốc lần thứ nhất khai mạc, gồm có 154 đại biểu ưu tú của giai cấp công nhân, nông dân, trí thức, lực lượng vũ trang. Đại hội long trọng tuyên dương 7 anh hùng: Cù Chính Lan (liệt sĩ), Nguyễn Quốc Trị, Nguyễn Thị Chiên, La Văn Cầu, Ngô Gia Khảm, Trần Đại Nghĩa, Hoàng Hanh.

Phong trào thi đua yêu nước như một luồng sinh khí mới cổ

1

vũ quân và dân ta nêu cao chủ nghĩa anh hùng cách mạng, vượt khó khăn gian khổ, tiếp tục lập công trên các mặt trận.

Trong khi cuộc vận động chỉnh Đảng, chỉnh quân đang diễn ra sôi nổi, thì Tổng Quân uỷ, Bộ Tổng tư lệnh đã hoàn chỉnh kế hoạch tác chiến Thu - Đông 1952 với hướng tiến công chính là Tây Bắc Bậc Bộ. Đây là nơi địch sơ hở, nhưng lại rất hiểm yếu, khi bị tiến công, nhất định chúng sẽ đưa lực lượng từ nơi khác đến đối phó.

Tây Bắc là chiến trường rừng núi rộng lớn nằm ở phía tây bắc Bắc Bộ nước ta. Phía tây là biên giới Việt - Lào, giáp hai tỉnh Phong Xa Lì và Sầm Nưa. Phía đông giáp căn cứ địa Việt Bắc. Phía bắc là biên giới Việt - Trung, đối diện với tỉnh Lào Cai là tỉnh Vân Nam. Phía nam là tỉnh Hoà Bình, nối liền với các tỉnh thuộc Liên khu III, Liên khu IV.

Miền Tây Bắc gồm 4 tỉnh: Yên Bái, Lào Cai, Sơn La, Lai Châu với dân số khoảng 440.000 người. Đường vào Tây Bắc chỉ có hai trục lớn: Đường 41 từ Hoà Bình đi Mộc Châu; Đường 13 từ Yên Bái vào Nghĩa Lộ.

Ở vùng Tây Bắc, sau ngày Nhật đảo chính Pháp (9-3-1945), tàn quân Pháp vẫn lén lút hoạt động. Sau Cách mạng tháng Tám, lợi dụng chính quyền nhân dân còn rất non yếu, cơ sở Đảng, cơ sở quần chúng hầu như chưa có, thực dân Pháp dựa vào bọn phản động trong thổ ti, lang, đạo và quân Tưởng, đưa tàn quân từ Trung Quốc về thiết lập các vị trí chiếm đóng. Vì vậy, Tây Bắc sớm trở thành vùng địch tạm chiếm.

Thực hiện chủ trương chuyển hướng tiến công chiến lược, từ tháng 4-1952, Bộ Chính trị và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ thị tiến hành công tác chuẩn bị chiến dịch, với quyết tâm tiêu diệt địch, giải phóng Tây Bắc.

Lực lượng địch ở Tây Bắc có 8 tiểu đoàn và 43 đại đội, 1 1 khẩu pháo được bố trí phân tán trên 14 cứ điểm.

Lực lượng chủ lực của ta tham gia chiến dịch có 3 đại đoàn

(308, 312 và 316), 6 đại đội sơn pháo 75 mm (24 khẩu), 3 đại đội cối 120 mm (12 khẩu)...

Lực lượng vật chất đảm bảo cho chiến dịch có khoảng 9.000 tấn lương thực, thực phẩm; 120 tấn vũ khí, đạn dược và dụng cụ thuốc men. Số dân công được huy động khoảng 194.400 người, chủ yếu làm nhiệm vụ vận tải từ hậu phương ra tiền tuyến. về nhân lực, vật lực, Trung ương giao cho các tỉnh Yên Bái, Tuyên Quang, Phú Thọ, Vĩnh Yên, Phúc Yên trực tiếp phục vụ hướng Nghĩa Lộ; các tỉnh Sơn La, Hoà Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Nam... trực tiếp phục vụ hướng Đường 41 đi Sơn La.

Chiến dịch Tây Bắc nhằm thực hiện 3 mục tiêu: tiêu diệt địch, giải phóng đất, tranh thủ dân; trong đó, mục tiêu quan trọng hơn cả là tiêu diệt địch.

Trong khi bộ đội ở Tây Bắc tiến vào vị trí tập kết thì ở đồng bằng Liên khu III, quân ta tổ chức hoạt động nghi binh, làm lạc hướng phán đoán của địch.

Ngày 14-10-1952, quân ta nổ súng tiến công Nghĩa Lộ, mở màn chiến dịch. Trải qua hai tháng chiến đấu, đến ngày 10-12-1952, chiến dịch kết thúc thắng lợi.

Trên cả hai mặt trận Tây Bắc và đồng bằng Bắc Bộ, quân ta đã tiêu diệt và làm bị thương 13.000 dịch (riêng Tây Bắc là 6.029 tên); phá vỡ toàn bộ hệ thống ngụy quân, ngụy quyền; đập tan âm mưu lập "Xứ Thái tự trị" của địch; giải phóng 8/10 đất đai vùng Tây Bắc, gồm toàn bộ tỉnh Nghĩa Lộ, gần hết tỉnh Sơn La (trừ Nà Sản), 4 huyện phía nam tỉnh Lai Châu và 2 huyện thuộc tỉnh Yên Bái, rộng 28.500 km2, với 250.000 dân. Thế uy hiếp của địch đối với Việt Bắc từ phía tây và đối với Thượng Lào từ phía đông bị phá vỡ. Chiến thắng Tây Bắc làm cho binh lính địch thêm hoang mang, lo sợ. Các nhà chỉ huy quân sự Pháp ở Đông Dương cảm thấy bế tắc, bi quan trước sự tiến triển của cuộc chiến tranh ngày càng bất lợi cho chúng.

Chiến thắng Tây Bắc có ý nghĩa chiến lược cả về quân sự,

chính trị và kinh tế. Với chiến thắng Tây Bắc, hình thái chiến trường thay đổi theo hướng có lợi cho ta. Ta đã giữ vững và từng bước mở rộng quyền chủ động về chiến lược; các lực lượng vũ trang nhân dân của ta tích luỹ thêm kinh nghiệm tác chiến trên quy mô lớn, sự hiệp đồng tác chiến cao giữa các binh chủng trên chiến trường rừng núi; đặc biệt, thông qua chiến đấu và chiến thắng, bộ đội chủ lực của ta quen dần cách đánh hệ thống cứ điểm mạnh. Sau chiến thắng Tây Bắc, nhân dân các dân tộc Tây Bắc ra sức xây dựng. củng cố vùng mới giải phóng; truy lùng thổ phỉ, biệt kích, khắc phục sản xuất. Các đại đoàn chủ lực bước vào đợt huấn luyện, tập đánh cứ điểm mạnh, chuẩn bị cho đợt tác chiến mới.

Trong không khí chiến thắng trên chiến trường cả nước, những ngày cuối tháng 1-1953, Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp Hội nghị lần thứ 4. Hội nghị nhận định: Bộ đội ta tiến bộ nhiều về tinh thần, về chiến thuật cũng như kĩ thuật, trình độ tác chiến ngày một nâng cao ở cả địa hình đồng bằng, trung du và miền núi.

Hội nghị đề ra phương châm tác chiến: Tạm thời tránh chỗ mạnh, đánh chỗ yếu, đánh địch ở những nơi địch sơ hở, đồng thời phải hoạt động ở sau lưng địch.

Hội nghị xác định nhiệm vụ chính trong năm 1953 là: tiêu diệt sinh lực địch, phá âm mưu dùng người Việt đánh người Việt, lấy chiến tranh nuôi chiến tranh; bồi dưỡng lực lượng nhân dân, lực lượng kháng chiến. Sau chiến thắng Tây Bắc, cách mạng Việt Nam có điều kiện phối hợp với cách mạng Lào hơn trước. Trên cơ sở phân tích tình hình mọi mặt, Tổng Quân uỷ đề nghị Bộ Chính trị Trung ương Đảng cho phối hợp với quân và dân Lào mở chiến dịch Thượng Lào, tiến công Sầm Nưa nhằm tiêu diệt một bộ phận sinh lực địch, giải phóng một bộ phận đất đai; phối hợp với nhân dân và quân giải phóng Pathét Lào chống kẻ thù chung, giúp Chính phủ kháng chiến Lào xây dựng những căn cứ du kích, mở rộng ảnh hưởng trong nhân dân để đưa cuộc

kháng chiến Lào phát triển đi lên. Đồng thời, phá thế bố trí chiến lược của địch ở miền Bắc Đông Dương, buộc chúng phải phân tán lực lượng đối phó, ngăn chặn âm mưu củng cố Tây Bắc và bình định đồng bằng của địch.

Lực lượng của ta tham gia chiến dịch Thượng Lào gồm có 4 đại đoàn (308, 316, 312 và 304) và Trung đoàn 148. Ngoài ra, con có 7 đại đội pháo binh, 2 tiểu đoàn súng phòng không 12,7 mm, 1 tiểu đoàn thông tin. Ngày 3-4-1953, Chủ tịch Hồ Chí Minh gởi thư động viên cán bộ, chiến sĩ tham gia chiến dịch: "Lần này là lần đầu tiên, các chú nhận một nhiệm vụ quan trọng và vẻ vang như nhiệm vụ này, tức là giúp nhân dân nước bạn. Mà giúp nhân dân nước bạn tức là mình tự giúp mình..." [1].

Theo kế hoạch tác chiến, hướng chính của Chiến dịch là Sầm Nưa; hướng phối hợp là lưu vực sông Nậm Hu và Xiêng Khoảng.

Ngày 9-4-1953, các đơn vị tham gia chiến dịch được lệnh vượt biên giới đến vị trí tập kết.

Ngày 12-4-1953, phát hiện các đơn vị đi đầu của quân ta đang tiến về hướng Sầm Nưa, Tướng Xalăng đã vội ra lệnh cho toàn bộ quân Pháp bỏ thị xã rút chạy. Trước tình hình đó, bộ đội ta kịp thời chuyển phương án vận động từ xa đến bao vây, đánh địch trong công sự vững chắc, sang phương án vận động truy kích tiêu diệt địch, bắt đầu từ ngày 13-4-1953.

Trải qua hơn một tháng vận động truy kích tiêu diệt địch, ngày 18-5-1953, chiến dịch Thượng Lào kết thúc. Trong chiến dịch này, ta và bạn đã loại khỏi vòng chiến đấu khoảng 2.800 địch (bằng 115 tổng số lực lượng địch ở Lào), giải phóng trên 4.000 km2, gồm toàn bộ tỉnh Sầm Nưa, một phần tỉnh Xiêng Khoảng và Phong Xa Lì (chiếm 1/5 diện tích Bắc Lào) với hàng

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập.* Tập 7 - NXB Chính tả quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 64.

chục vạn dân.

Với chiến thắng Thượng Lào, lực lượng kháng chiến của bạn mở rộng được địa bàn đứng chân. Từ nay, hậu phương kháng chiến của cách mạng Lào được nối thông với vùng tự do của Việt Nam. Lực lượng vũ trang Pathét Lào được tôi luyện và trưởng thành.

Thắng lợi của Chiến dịch Thượng Lào là thắng lợi của tinh thần quốc tế vô sản, của tình đoàn kết chiến đấu đặc biệt giữa nhân dân hai nước Việt - Lào.

Về phía ta, thế chiến lược mới do chiến thắng Thượng Lào tạo ra, một lần nữa củng cố thêm quyền chủ động chiến lược của quân đội ta không chỉ ở chiến trường chính (Bắc Bộ), mà cả trên toàn miền Bắc Đông Dương.

Đối với thực dân Pháp, sau những thất bại liên tiếp ở Tây Bắc, Thượng Lào, hệ thống bố trí chiến lược của chúng co lại một cách nguy hiểm. Trên chiến trường Bắc Đông Dương, lực lượng cơ động của Pháp bị căng mỏng và phân tán, buộc chúng phải làm nhiệm vụ đóng giữ những vị trí chiến lược. Kế hoạch nhằm giành lại quyền chủ động chiến lược của Đờ Lát, được Xalăng dốc sức thực hiện, đến đây hoàn toàn phá sản.

Trong tình thế khủng hoảng, bị động về quân sự, Tướng Xalăng bị triệu hồi. Chính phủ Pháp cử Tướng Nava sang thay làm Tổng chỉ huy quân đội viễn chinh Pháp ở Đông Dương, đem theo một kế hoạch mới hòng giành một thắng lợi quyết định về quân sự, kết thúc cuộc chiến tranh. Thực dân Pháp lại bước vào một kế hoạch phiêu lưu mới ở Đông Dương trong tình hình có nhiều khó khăn.

Tóm lại, trong hơn hai năm, kể từ sau chiến thắng Biên giới thu - đông 1950, quân và dân ta đã trải qua một thời kì chiến đấu rất sôi động, hoàn thành xuất sắc ba nhiệm vụ chiến lược: tiêu diệt sinh lực địch, bồi dưỡng lực lượng kháng chiến, phá kế hoạch bình định của địch; tạo ra những tiền đề cho bước phát

triển nhảy vọt của cuộc kháng chiến.

Quán triệt tư tưởng chiến lược tiến công, nêu cao ý chí quyết chiến quyết thắng, quân và dân ta từng bước phát triển thế tiến công với quy mô ngày càng lớn bằng cả chiến tranh du kích và chiến tranh chính quy để giành ưu thế quân sự, giữ vững và phát huy quyền chủ động chiến lược.

Trên đà thắng lợi của chiến dịch Biên giới, quân đội ta liên tiếp mở các chiến dịch tiến công và phản công, cùng với hàng chục đợt hoạt động trên khắp các chiến trường toàn quốc, ở trung du, đồng.bằng, miền núi. Các chiến dịch tiến công, phản công của ta trong thời kì này đều phát triển với quy mô ngày càng lớn, trên những địa bàn khá rộng và trong thời gian dài. Bộ đội ta tiến bộ rõ rệt về trình độ đánh công kiên và đánh vận động.

Với thắng lợi của các chiến dịch Hoà Bình, Tây Bắc, Thượng Lào, căn cứ địa Việt Bắc, Tây Bắc, Thượng Lào được đánh thông, tạo thành một thế trận liên hoàn; hậu phương kháng chiến không ngừng được mở rộng. Cuộc kháng chiến của nhân dân ba nước Đông Dương ngày càng phát triển mạnh mẽ.

CÂU HỎI – BÀI TẬP

1- Chiến dịch Biên giới thu - đông 1950 được mở ra trong hoàn cảnh thế giới và Đông Dương như thế nào? Diễn biến, kết quả, ý nghĩa.

2- Chứng minh: Chiến dịch Biên giới thu - đông 1950 đã mở đầu giai đoạn phát triển mới của cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp.

3- Sự can thiệp của Mĩ, âm mưu của Pháp - Mĩ ở Đông Dương sau thất bại trong chiến dịch Biên giới thu - đông 1950 là gì?

4- Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng họp trong hoàn cảnh như thế nào? Nội dung và ý nghĩa của đại hội.

5- Hậu phương kháng chiến phát triển mọi mặt như thế nào trong giai đoạn 1950 - 1953?

6- Vẽ lược đồ chiến dịch Biên giới thu - đông 1950.

Chương IV

CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP KẾT THÚC (1953 - 1954)

Chương IV nhằm cung cấp những kiến thức cơ bản về cuộc kháng chiến toàn quốc trong năm cuối đi đến kết thúc:

- Pháp - Mĩ đẩy mạnh chiến tranh xâm lược Đông dương, thực hiện Kế hoạch Nava với âm mưu giành thắng lợi quân sự quyết định, "*kết thúc chiến tranh trong danh dự*".

- Chủ trương kế hoạch Đông - Xuân 1953 - 1954 của Đảng, Chủ tịch Hồ Chí Minh về một cuộc tiến công chiến lược và trận "quyết chiến chiến lược" Điện Biên Phủ.

- Trận thắng Điện Biên Phủ đã quyết định đi đến họp Hội nghị Giơnevơ và kí Hiệp định về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Đông Dương.

I- Âm mưu mới của đế tluốe Pháp - Mĩ ở Đông Dương. Kế hoạch Nava

Sau gần tám năm tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam (1945 -1953), thực dân Pháp đã phải chịu những tổn thất rất nặng nề: Khoảng 390.000 quân bị loại khỏi vòng chiến đấu, không kể hàng chục vạn quân viễn chinh đang bị giam chân trên chiến trường Đông Dương, chủ yếu là Việt Nam; tiêu tốn khoảng 2.130 tỉ phrăng. Vùng kiểm soát của chúng ngày càng bị thu hẹp. Trên chiến trường Việt Nam, quân Pháp ngày càng

bị lún sâu vào thế bị động phòng ngự và thiếu hẳn một lực lượng cơ động chiến lược mạnh để có thể đối phó với các cuộc tấn công mới của bộ đội ta.

Tình hình chính trị, xã hội ở nước Pháp ngày càng thêm rối ren, phức tạp. Tình trạng kéo dài cuộc chiến tranh xâm lược

Đông Dương đã làm cho các tầng lớp nhân dân Pháp thêm khốn khổ vì phải nai lưng gánh chịu nạn tăng thuế và binh dịch. Cũng do đó phong trào đòi chấm dứt chiến tranh Đông Dương ngày càng lan rộng. Mâu thuẫn nội bộ giới cầm quyền Pháp ngày càng gay gắt. Chỉ trong vòng tám năm tiến hành chiến tranh Đông Dương, Chính phủ Pháp đã phải thay đổi tới 18 lần. Chính phủ do Rơnê Maye đứng đầu, mới được dựng lên chưa đầy 4 tháng đã phải cùng chung số phận của 17 chính phủ trước. Nước Pháp lại rơi vào cuộc khủng hoảng nội các kéo dài hơn một tháng.

Trước tình hình trên, giới cầm quyền hiếu chiến Pháp chủ trương dựa vào sự viện trợ của Mĩ nhiều hơn để tiếp tục đẩy mạnh chiến tranh xâm lược, cố giành một thắng lợi quyết định về quân sự trên chiến trường hi vọng tìm ra "lối thoát trong danh dự".

Về phía đế quốc Mĩ, từ lâu chúng đã có dã tâm thay chân Pháp để độc chiếm Đông Dương, biến các nước Đông Dương thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự. Tuy nhiên, trước mắt tình hình thế giới và quan hệ quốc tế chưa cho phép Mĩ thực hiện ý đồ này. Vì vậy, nhân lúc thực dân Pháp đang bị sa lầy và có nguy cơ thất bại hoàn toàn, đế quốc Mĩ đẩy mạnh can thiệp ngày càng sâu hơn vào cuộc chiến tranh Đông Dương bằng cách tăng cường viện trợ quân sự để buộc Pháp phải kéo dài, mở rộng và quốc tế hoá cuộc chiến tranh. Chính Aixenhao đã nhiều lần tuyên bố, quyết không để cho chủ nghĩa cộng sản quốc tế tiến thêm một bước nào ở Đông Nam Á, đặc biệt ở Đông Dương, nơi được coi là có vị trí chiến lược hết sức quan trọng. Đế quốc Mĩ thường xuyên gây áp lực đối với thực dân Pháp, yêu cầu thực

dân Pháp phải có những cố gắng chiến tranh mới, đồng thời tích cực chuẩn bị để thay thế Pháp. Đi đôi với việc tăng cường viện trợ về mọi mặt cho Pháp, đế quốc Mĩ đã buộc Pháp phải trao trả quyền "độc lập", cho các chính phủ bù nhìn, tạo điều kiện cho Mĩ có thể nắm trực tiếp các chính phủ này. Viện trợ quân sự của Mĩ vào năm 1953 hằng tháng lên tới trên 2 vạn tấn, có tháng lên đến 4 vạn tấn. Chúng còn đưa hàng trăm nhân viên quân sự. cử một phái đoàn quân sự để kiểm soát thực dân Pháp và các chính quyền bù nhìn, ngày càng trực tiếp tham gia vào việc điều khiển chiến tranh ở Đông Dương [1].

Được sự thoả thuận của Mĩ, ngày 7-5-1953, Chính phủ Pháp cử Đại tướng Hăngri Nava (Henri Navarre), đang giữ chức Tham mưu trưởng lục quân khối Bắc Đại Tây Dương, sang Đông Dương làm Tổng chỉ huy quân đội viễn chinh.

Nava nhận định rằng, một thiếu sót cơ bản trong sự lãnh đạo chiến tranh của Chính phủ Pháp là không xác định được rõ ràng mục đích của cuộc chiến tranh và đó là nguyên nhân chính làm cho tinh thần của quân đội viễn chinh ngày càng sút kém, quân ngụy ngày càng không có tinh thần chiến đấu. Do đó, theo Nava thì một mặt Chính phủ Pháp cần xác định chủ trương của mình là tiến hành chiến tranh để bảo vệ những đặc quyền, đặc lợi của Pháp ở Đông Dương, mặt khác phải mạnh dạn thừa nhận quyền "độc lập" của các quốc gia liên kết trong khối liên hiệp Pháp. Đồng thời, cần chỉ rõ cho các quốc gia này nhận thấy rằng họ chỉ giành được "độc lập" thực sự khi nào đánh bại được quân đội nhân dân Việt Nam, nên cần phải động viên toàn lực chiến đấu để giành chiến thắng.

Về tổ chức chỉ đạo chiến tranh, Nava nhận định rằng, do liên tiếp xảy ra khủng hoảng nội các và thường xuyên thay đổi tướng tá chỉ huy ở Đông Dương, nên Chính phủ Pháp thiếu hẳn một sự

---

[1] Đại tướng Võ Nguyên Giáp: *Điện Biên Phủ.* NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội; 2004, tr. 42.

lãnh đạo chặt chẽ, thống nhất; trong khi về phía Việt Nam có "vị lãnh tụ chính trị duy nhất là Hồ Chí Minh và vị lãnh tụ quân sự duy nhất là Võ Nguyên Giáp, là những người suốt 7 năm nay đã lãnh đạo nhân dân tiến hành cuộc đấu tranh..." [1].

Về quân sự, Nava cho rằng, tình hình chiến sự ngày càng bất lợi cho quân đội viễn chinh. Trong khi quân đội nhân dân Việt Nam ngày một trưởng thành, có tính cơ động cao thì quân đội viễn chinh ngày càng lâm vào tình trạng phân tán và bị động. Phần lớn lực lượng đều bị bó chân làm nhiệm vụ phòng ngự trong hàng nghìn đồn bốt rải khắp các chiến trường, thiếu hẳn một khối cơ động chiến lược mạnh để đối phó với các cuộc tiến công của đối phương. Theo Nava, cần phải cải biến tình thế đó bằng cách xây dựng một quân đội ngụy lớn mạnh để giải quyết vấn đề quân số, thành lập gấp rút một lực lượng cơ động chiến lược mạnh.

Từ những nhận định nói trên, Nava vạch ra một kế hoạch quân sự với hi vọng trong 18 tháng sẽ giành một thắng lợi quyết định về quân sự, xoay chuyển tình thế cuộc chiến tranh Đông Dương, chuyển bại thành thắng. Về tác chiến, Kế hoạch Nava thực hiện theo hai bước:

- Bước thứ nhất: Từ thu - đông 1953 đến mùa xuân 1954, Nava chủ trương tránh giao chiến với chủ lực của ta, giữ thế phòng ngự chiến lược trên chiến trường phía bắc vĩ tuyến 18; thực hiện tiến công chiến lược ở phía nam vĩ tuyến 18 nhằm bình định miền Trung và miền Nam Đông Dương, đặc biệt là tiến công chiếm đóng vùng tự do Liên khu V.

- Bước thứ hai: Từ thu - đông 1954, sau khi nắm trong tay ưu thế về lực lượng cơ động, Nava chủ trương chuyển lực lượng ra chiến trường miền Bắc, thực hiện tiến công chiến lược, cố giành thắng lợi quyết định về quân sự, buộc ta phải chấp nhận những

---

[1] H. Nava: *Đông Dương hấp hối.* Bản dịch tiếng Việt.

điều kiện chính trị do chúng đưa ra.

Để có đủ điều kiện cần thiết cho việc thực hiện kế hoạch đã vạch ra, Nava chủ trương giải quyết theo ba biện pháp: mở rộng ngụy quân, mở rộng các "quân đội quốc gia" trên quy mô lớn; rút bớt một bộ phận lực lượng chiếm đóng để tập trung lại; xin tăng viện từ Pháp sang.

Chính sách "Lấy chiến tranh nuôi chiến tranh, dùng người Việt đánh người Việt" là một chính sách thâm độc mà ngay từ đầu cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương, các tướng tá Pháp đã thực hiện. Nava tiếp tục thực hiện chính sách này với một quy mô rộng lớn hơn và với một tinh thần kiên quyết hơn. Dựa vào viện trợ Mĩ, Nava dự định tổ chức ngay trong năm 1953 một lực lượng quân ngụy mới gồm 54 tiểu đoàn và sang năm 1954 sẽ tăng lên 108 tiểu đoàn. Như vậy, số quân ngụy từ khoảng 20 vạn tăng lên 29 vạn, không kể số quân ngụy trong quân đội viễn chinh [1].

Cùng với việc thở rộng ngụy quân, Nava chủ trương nhanh chóng tổ chức một lực lượng cơ động mạnh để có đủ sức đánh bại những đòn tiến công trước mắt của quân đội ta và sau đó chuyển sang tiến công tiêu diệt chủ lực của ta. Nava dự kiến trong năm 1953 và năm 1954 xây dựng 7 sư đoàn cơ động, trong đó có 6 sư đoàn lục quân, 1 sư đoàn quân nhảy dù, gồm tất cả 27 binh đoàn cơ động [2]. Kế hoạch quân sự Nava được Hội đồng quốc phòng Pháp tán thành và thông qua tháng 7-1953. Đó là một kế hoạch chiến lược có quy mô rộng lớn, thể hiện sự nỗ lực lớn nhất và cuối cùng của tập đoàn đế quốc Pháp - Mĩ trong cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương. Dư luận chính giới Pháp và Mĩ đều đánh giá cao kế hoạch Nava. Thủ tướng Lanien

---

1. Đại tướng Võ Nguyên Giáp: *Điện Biên Phủ...* Sđd, tr.50.

2.3. *Tiếng sấm Điện Biên Phủ.* NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1984, tr. 61.

tuyên bố trên diễn đàn Quốc hội Pháp (22-10-1953): *"Kế hoạch Nava chẳng những được Chính phủ Pháp mà cả những người bạn Mĩ cũng tán thành. Nó cho phép hi vọng đủ mọi điều"*2. Ngoại trưởng Mĩ Đalét cũng khẳng định: "Kế *hoạch Nava trong hai năm tới nếu không phải là một thắng lợi hoàn toàn thì ít nhất cũng thu được kết quả nhất định về quân sự"* [1].

Ngay sau khi Kế hoạch Nava được thông qua, Chính phủ Pháp quyết định gấp rút điều quân để tăng viện cho chiến trường Đông Dương. Chính phủ Mĩ cũng sử dụng 400 triệu đảm để tổ chức quân ngụy ở Việt Nam, quyết định tăng thêm viện trợ quân sự cho Pháp (năm 1953 là 650 triệu đôla và năm 1954 là 1.264 triệu đôla, chiếm 73% chi phí chiến tranh Đông Dương); đồng thời cung cấp thêm trang bị cho nhiều tiểu đoàn và trung đoàn pháo binh, cơ giới, vận tải, tăng thêm 123 máy bay và 212 tàu chiến các loại [2]. Các phái đoàn quân sự Mĩ liên tiếp sang Đông Dương làm nhiệm vụ đốc thúc, giám sát việc thực hiện kế hoạch.

Để thực hiện kế hoạch, Nava đã quyết định rút các lực lượng Âu - Phi tinh nhuệ ở một số vị trí về tập trung lại, mặt khác đề nghị Chính phủ Pháp tăng viện 2 sư đoàn, nhưng chỉ được chấp nhận 12 tiểu đoàn bộ binh rút từ Pháp, Bắc Phi, Nam Triều Tiên sang; đồng thời tăng cường bắt lính để phát triển ngụy quân.

Ngay từ cuối tháng 5-1953, khi Nava sang Đông Dương làm Tổng chỉ huy, trên chiến trường Đông Dương liên tục diễn ra các cuộc hành quân "có tính chất tiến công" của địch nhằm càn quét vùng địch hậu hoặc quấy rối hậu phương của ta.

Trong thời gian từ cuối tháng 5 đến cuối tháng 7-1953, những cuộc càn quét của địch diễn ra liên miên ở các tỉnh Nám Bộ, Bình - Trị - Thiên, đồng bằng Bắc Bộ... Trong những cuộc càn quét này, địch huy động lực lượng rất mạnh, có khi tới hàng

---

2. Đại tướng Võ Nguyên Giáp: *Điện Biên Phủ...* Sđd, tr.51 .

chục tiểu đoàn bộ binh, có pháo binh và không quân yểm trợ; điển hình là các trận càn quét lớn ở Bình - Trị - Thiên, vùng Hải Hậu tỉnh Nam Định, vùng sông Luộc tỉnh Thái Bình. Chúng tàn sát nhân dân, vây bắt thanh niên, dồn dân vào các khu tập trung để tiện bề kiểm soát. Chúng ra sức đánh phá các căn cứ du kích, phá hoại kinh tế, phá hoại lực lượng dự trữ của ta. Một số nơi (Nam Bộ) do mắc sai lầm hữu khuynh, nên hoạt động vũ trang của ta ở các vùng tạm bị chiếm và vùng du kích bị giảm sút rõ rệt. Những sai lầm này được kịp thời uốn nắn, nên tình hình được cải thiện dần. Ở các nơi khác, tuy giặc Pháp đặt thêm được một số vị trí nhỏ nhằm kiểm soát chặt hơn các trục đường giao thông thủy, bộ và bắt thanh niên vào lính, nhưng vẫn không cải thiện được thế chiếm đóng của chúng; các khu du kích vẫn đứng vững và ngày càng mở rộng.

Tại Việt Bắc, từ giữa tháng 7-1953, địch tiến hành cuộc hành quân đổ bộ đường không chớp nhoáng theo kiểu biệt kích, mang tên chiến dịch *Chim én*. Ngày 17-7, địch thả 3 tiểu đoàn dù xuống một địa điểm nhỏ hẹp ở phía bắc thị xã Lạng Sơn, nhằm phá hủy các hang động chứa vũ khí của ta. Vừa đặt chân tới mặt đất, chưa kịp triển khai đội hình, quân địch đã bị ta chặn đánh quyết liệt, nên chỉ kịp đặt các gói thuốc nổ phía ngoài cửa hang rồi rút chạy về hướng Tiên Yên. Tại Tây Bắc, trong tháng 6 và tháng 7, địch tăng cường hoạt động gián điệp, thả biệt kích, mở rộng những vùng thổ phỉ ở các khu vực gần Lào Cai, Lai Châu và nhất là Sơn La. Tháng 8-1953, địch rút toàn bộ binh lực ở Nà Sản về tập trung ở đồng bằng Bắc Bộ.

Tháng 10-1953, địch huy động 6 binh đoàn cơ động mở cuộc tấn công lớn vào vùng Nam Ninh Bình, uy hiếp vùng tự do Thanh Hoá, nhằm phá kế hoạch tiến công của ta.

Với những hoạt động tích cực, trên thực tế thực dân Pháp đã thực hiện được một phần trong Kế hoạch Nava. Đến cuối năm 1953, chúng đã lập được 54 tiểu đoàn ngụy quân; đồng thời xây dựng được 84 tiểu đoàn quân cơ động; trong đó có 44 tiểu đoàn

được tập trung tại đồng bằng Bắc Bộ. Như vậy, nếu tính cả lực lượng chiếm đóng, tại đồng bằng Bắc Bộ, địch có tất cả là 112 tiểu đoàn. Bằng việc tập trung khối quân cơ động lớn tại đồng bằng Bắc Bộ - nơi đông dân, nhiều của, được coi là then cửa Đông Dương, Nava hi vọng thu hút chủ lực của ta về đó để tiêu diệt.

II- Cuộc tiến công chiến lược Đông - Xuân 1953 – 1954 và chiến dịch Điện Biên Phủ

1. Cuộc tiến công chiến lược Đông - Xuân 1953 - 1954

Đứng trước âm mưu và hành động mới của Pháp - Mĩ , Bộ Chính trị Trung ương Đảng triệu tập Hội nghị tháng 9-1953, đề ra chủ trương chiến lược Đông - Xuân 1953 - 1954. Với quyết tâm giữ vững thế chủ động đánh địch trên cả hai mặt trận chính diện và sau lưng địch, phối hợp hoạt động trên phạm vi cả nước và toàn Đông Dương, Hội nghị xác định phương hướng chiến lược của ta trong Đông - Xuân 1953 - 1954 là:

- Tập trung phần lớn bộ đội chủ lực mở những cuộc tiến công vào những hướng quan trọng về chiến lược mà địch tương đối yếu, nhằm tiêu diệt một bộ phận quan trọng sinh lực địch, giải phóng đất đai, đồng thời buộc chúng phải bị động phân tán lực lượng đối phó với ta trên những địa bàn xung yếu mà chúng không thể bỏ.

Đẩy mạnh chiến tranh du kích ở khắp các chiến trường sau lưng địch; đồng thời tích cực tiến hành mọi sự chuẩn bị cần thiết trong nhân dân và bộ đội địa phương, dân quân du kích ở các vùng tự do để cho bộ đội chủ lực chủ động đánh địch theo kế hoạch đã định. Do hành động của địch chưa rõ rệt, Hội nghị Bộ Chính trị nêu lên phương châm tác chiến chung là "Tích cực, chủ động, cơ động, linh hoạt", "Đánh ăn chắc" (chắc thắng thì đánh cho kì thắng, không chắc thắng thì kiên quyết không đánh).

Thực hiện chủ trương chiến lược của Bộ Chính trị, trong Đông - Xuân 1953 - 1954, quân đội ta chủ động mở một loạt chiến dịch tiến công địch trên khắp các chiến trường Đông Dương.

Vào trung tuần tháng 11-1953, một đơn vị chủ lực của ta bắt đầu tiến lên Tây Bắc, hướng chính là Lai Châu; một đơn vị khác vượt qua rừng núi Trường Sơn, tiến sang Trung Lào phối hợp cùng với bạn chuẩn bị đánh địch.

Phát hiện sự di chuyển của quân ta lên Tây Bắc, ngày 20-11-1953, Nava cho 6 tiểu đoàn lính Âu - Phi tinh nhuệ nhảy dù xuống chiếm đóng Điện Biên Phủ (chiến dịch Casto). Bằng hành động này, thực dân Pháp nhằm bảo vệ chiến trường Tây Bắc, Thượng Lào và phá kế hoạch tiến công của ta.

Ngày 10-12-1953, quân ta mở cuộc tiến công vào thị xã Lai Châu; một bộ phận khác tiến xuống bao vây Điện Biên Phủ. Qua 10 ngày chiến đấu, quân ta đã tiêu diệt và làm tan rã 24 đại đội địch, giải phóng toàn bộ khu vực Lai Châu, uy hiếp Điện Biên Phủ từ phía bắc. Thực dân Pháp buộc phải rút bớt 6 tiểu đoàn quân cơ động từ đồng bằng Bắc Bộ lên xây dựng Điện Biên Phủ thành nơi tập trung binh lực thứ hai. Kế hoạch Nava bước đầu bị phá sản. Đầu tháng 12-1953, phối hợp với bộ đội Pathét Lào, quân ta mở chiến dịch ở Trung Lào, loại khỏi vòng chiến đấu 3 tiểu đoàn Âu - Phi, giải phóng tỉnh Thà Khẹt, uy hiếp căn cứ Xênô (Xavanakhẹt). Địch buộc phải điều quân cơ động từ đồng bằng Bắc Bộ và các chiến trường khác tăng cường cho Xênô. Từ đó, Xênô trở thành nơi tập trung binh lực thứ ba của quân Pháp.

Thừa thắng, một đơn vị nhờ của bộ đội tình nguyện Việt Nam phối hợp với quân đội Pathét Lào men theo dãy Trường Sơn, tiến công xuống Hạ Lào; giải phóng thị xã Atôpơ và toàn bộ cao nguyên Bôlôven; sau đó phối hợp với quân giải phóng Campuchia, giải phóng Vươnsai và Xiêmpang, uy hiếp Tungstreng, nối liền khu du kích Đông Bắc Campuchia với căn

cứ Hạ Lào.

Mặc dù bị quân ta đánh ở nhiều nơi, nhưng Nava vẫn chủ quan cho rằng "sức Việt Minh đã tàn". Vì vậy, ngày 20-1-1954, Nava tập trung 20 tiểu đoàn bộ binh mở chiến dịch quảng tấn công vào Tuy Hoà (Phú Yên) nhằm đánh chiếm toàn bộ vùng tự do của ta ở Liên khu V theo kế hoạch dã định.

Thực hiện phương hướng chiến lược của Bộ Chính trị Trung ương Đảng, nêu cao tinh thần chiến đấu dũng cảm, tích cực, chủ động, cơ động và linh hoạt, bộ đội ta mở cuộc tiến công địch lên Tây Nguyên. Đêm 26-1-1954, trên hướng thứ yếu của chiến dịch, bộ đội ta nổ súng tiêu diệt các vị trí trên Đường 19 - An Khê mở màn chiến dịch. Ngày 5-2-1954, thị xã Kon Tum và toàn bộ vùng Bắc Tây Nguyên được giải phóng. Plâycu và các cứ điểm của địch ở miền Nam Tây Nguyên bị uy hiếp. Địch buộc phải bỏ dở cuộc tiến công vào Tuy Hoà; đồng thời phải điều động 11 tiểu đoàn từ Nam Bộ và Bình - Trị - Thiên lên tăng cường cho Plâycu và một số cứ điểm ở Nam Tây Nguyên. Sau đồng bằng Bắc Bộ, Điện Biên Phủ và Trung Lào, Plâycu cùng một số cụm cứ điểm ở Nam Tây Nguyên trở thành nơi tập trung binh lực thứ tư của quân Pháp.

Để đánh lạc hướng phán đoán của địch, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp tục đẩy mạnh mọi công tác chuẩn bị tiến công tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ, từ cuối tháng 1-1954, bộ đội chủ lực ta phối hợp với bộ đội Pathét Lào mở cuộc tiến công địch ở Thượng Lào. Trải qua hơn 10 ngày chiến đấu, quân ta tiêu diệt 17 đại đội địch, thu hàng chục tấn vũ khí, đạn dược, giải phóng lưu vực sông Nậm Hu. Nhân lúc địch hoang mang, một bộ phận liên quân Việt - Lào tiến công lên phía bắc, giải phóng hoàn toàn tỉnh Phong Xa Lì rộng khoảng 10.000 km2. Từ sau chiến thắng này, cả một vùng rộng lớn Đông Bắc, Việt Bắc, Tây Bắc của Việt Nam và khu giải phóng Sầm Nưa của Lào được nối liền thành một dải liên hoàn vững chắc.

Nhằm đối phó với tình hình trên, Bộ chỉ huy quân đội Pháp ở

Đông Dương buộc phải lập một cầu hàng không đưa quân từ đồng bằng Bắc Bộ lên tăng cường cho Luông Phabăng - Mường Sài. Luông Phabăng - Mường Sài trở thành nơi tập trung binh lực thứ năm của địch trên chiến trường Đông Dương.

Phối hợp với các cuộc tiến công của bộ đội chủ lực trên các mặt trận chính diện, tại các mặt trận sau lưng địch, từ Nam Bộ, Nam Trung Bộ, Bình - Trị - Thiên đến đồng bằng Bắc Bộ, quân và dân ta đẩy mạnh chiến tranh du kích.

Ở Nam Bộ, bộ đội chủ lực và bộ đội địa phương đẩy mạnh tiến công vào vùng tạm bị chiếm, tiêu diệt nhiều địch, kết hợp với công tác binh vận, tạo điều kiện cho quần chúng đấu tranh chính trị.

Ở Nam Trung Bộ, chiến tranh du kích phát triển mạnh, tiêu diệt và bức rút nhiều vị trí địch giải phóng nhiều vùng rộng lớn.

Ở Bình - Trị - Thiên, bộ đội ta hoạt động mạnh trên Đường số 9, phá huỷ nhiều cầu cống, tiêu diệt nhiều địch, diệt và bức địch rút 6 vị trí, giải phóng hoàn toàn huyện Hướng Hoá và một phần huyện Cam Lộ (Quảng Trị). Trên Đường số 1 và Đường số 9, quân ta tiêu diệt nhiều xe và đoàn tàu của địch.

Đồng bằng Bắc Bộ là nơi quân địch tập trung đông nhất và cũng là nơi thường xuyên diễn ra các cuộc đọ trí, đọ sức gay go quyết liệt giữa ta và địch. Dưới sự lãnh đạo của Liên khu uỷ Liên khu III, Khu uỷ khu Tả Ngạn và Thành uỷ Hà Nội, các hoạt động tiến công quân sự của bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương và dân quân, du kích không ngừng phát triển và đạt nhiều kết quả. Phòng tuyến sông Đáy của địch bị phá vỡ; căn cứ của ta ở tả ngạn và hữu ngạn sông Hồng được mở rộng. Con Đường số 5 - tuyến giao thông huyết mạch, được coi là yết hầu của địch, liên tiếp bị quân ta phục kích; nhiều lúc bị tê liệt; nhiều đoàn ô tô vận tải và tàu quân sự của địch bị phá huỷ. Quân ta liên tục tập kích các thành phố, thị xã, kể cả thủ đô Hà Nội và một số sân bay (Gia Lâm, Cát Bi), tiêu diệt sinh lực địch, phá

huỷ máy bay và nhiều phương tiện chiến tranh của chúng.

Như vậy, bước vào Đông - Xuân 1953 - 1954, thực hiện chủ trương chiến lược của Bộ Chính trị Trung ương Đảng, quân ta liên tiếp chủ động mở các cuộc tiến công chiến lược trên toàn chiến trường Đông Dương; đồng thời đẩy mạnh chiến tranh du kích trong các vùng sau lưng địch, tiêu diệt sinh lực địch, phá huỷ phương tiện chiến tranh, giải phóng nhiều vùng đất rộng lớn. Các hoạt động bền bỉ, liên tục, rộng khắp với hiệu quả cao của quân và dân ta buộc địch phải bị động phân tán lực lượng cơ đông đang tập trung ở đồng bằng Bắc Bộ đến các chiến trường rừng núi; trong đó, bộ phận quân tinh nhuệ bậc nhất bị giam chân tại Điện Biên Phủ. Số quân cơ động của địch ở đồng bằng Bắc Bộ từ chỗ có 44 tiểu đoàn, chỉ còn lại 20 tiểu đoàn. Kế hoạch Nava bị phá sản một bước rất nghiêm trọng. Thắng lợi của ta trong các cuộc tiến công chiến lược Đông - Xuân 1953 - 1954 là sự chuẩn bị những điều kiện vật chất và tinh thần cho quân và dân .ta mở trận quyết chiến chiến lược vào tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ.

1.Chiến dịch Điện Biên Phủ (1954)

Sau khi không đạt được âm mưu bảo vệ chiến trường Tây Bắc, Thượng Lào và cũng không ngăn chặn được kế hoạch tiến công của ta trong Đông - Xuân 1953 - 1954, Bộ chỉ huy quân đội Pháp ở Đông Dương quyết định chấp nhận cuộc chiến đấu với chủ lực ta tại chiến trường rừng núi Tây Bắc Việt Nam. Do đó, từ đầu tháng 12-1953, Nava chủ trương xây dựng Điện Biên Phủ thành một tập đoàn cứ điểm mạnh.

Điện Biên Phủ là một thung lũng rộng lớn thuộc phía nam tỉnh Lai Châu, có chiều đài từ 18 đến 20 km; chiều rộng từ 6 đến 8 km; cách Hà Nội khoảng 300 km và cách Luông Phabăng khoảng 200 km theo đường chim bay. Thung lũng Điện Biên nằm gần biên giới Việt - Lào, trên một ngã ba có nhiều tuyến đường quan trọng. Dưới con mắt của các nhà quân sự Pháp, Điện Biên Phủ "là một vị trí chiến lược quan trọng chẳng những

đối với chiến trường Đông Dương, mà còn đối với Đông Nam Á - một trục giao thông nối liền các miền biên giới Lào, Thái Lan, Miến Điện và Trung Quốc" [1]. Đó là "một cái chìa khoá để bảo vệ Thượng Lào", một "bàn xoay" có thể đi bốn phía Việt Nam, Lào, Miến Điện, Trung Quốc [2].

Điện Biên Phủ được xây dựng thành một hệ thống phòng ngự dầy đặc gồm 49 cứ điểm, mỗi cứ điểm đều có khả năng phòng ngự. Nhiều cứ điểm nằm kề nhau được tổ chức lại thành cụm cứ điểm; mỗi một cụm cứ điểm chính là một *trung tâm đề kháng theo kiểu phức tạp,* có lực lượng cơ động và hoả lực riêng, có hệ thống công sự vững chắc, xung quanh có hàng rào dây thép gai dày đặc và có cả năng độc lập phòng ngự khá mạnh. Mỗi trung tâm đề kháng cũng như toàn bộ tập đoàn cứ điểm đều được che chở bằng một hệ thống công sự nằm chìm dưới mặt đất, bằng một hệ thống vật cản hàng rào hoặc bãi dây thép gai, bãi mìm cùng một hệ thống hoả lực mạnh. Tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ có 8 cụm cứ điểm và được xây dựng thành 3 phân khu có khả năng yểm trợ cho nhau: Phân khu Bắc có hai trung tâm đề kháng là Độc Lập và Bản Kéo; trong đó cứ điểm Độc Lập có nhiệm vụ án ngữ phía bắc, ngăn chặn cuộc tiến công của quân ta từ hướng Lai Châu vào Điện Biên Phủ.

Phân khu Nam đặt tại bản Hồng Cúm, có một sân bay dự bị, làm nhiệm vụ ngăn chặn quân ta tiến công từ phía nam lên, đồng thời giữ con đường liên lạc với Thượng Lào.

Phân khu lớn nhất và quan trọng nhất là phân khu Trung tâm, đặt tại giữa thung lũng Mường Thanh (huyện lị Điện Biên, nay là thành phố Điện Biên). Tại phân khu này, có năm sở chỉ huy của Tướng Đờ Cátxtơri, một sân bay chính Mường Thanh - nơi

---

1.2. Theo: *Lịch sử cuộc kháng chiến chống* thực *dân Pháp 1945 - 1954.* T. 2. Sđd. tr.301

được coi là "trái tim" và là cái "dạ dày" của tập đoàn cứ điểm. Địch tập trung ở phân khu Trung tâm tới 2/3 lực lượng. Ở phía đông phân khu Trung tâm có một hệ thống cao điểm rất lợi hại (A1, C1, D1, El), hợp thành một bức bình phong thiên nhiên vững chắc mà địch cho là khó lòng vượt qua. Cụm cứ điểm Him Lam tuy thuộc phân khu Trung tâm, nhưng cùng với các cụm cứ điểm Độc Lập, Bản Kéo là những vị trí ngoại vi đột xuất của địch, có nhiệm vụ án ngữ phía bắc và đông bắc, ngăn chặn cuộc tiến công của ta từ hướng Tuần Giáo vào Điện Biên Phủ.

Lực lượng địch ở tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ tăng dần từ 6 tiểu đoàn lên 9 tiểu đoàn, rồi 12 tiểu đoàn. Cho đến thượng tuần tháng 3-1954, tổng số binh lực của địch là 17 tiểu đoàn (16.200 tên), phần lớn là các đơn vị lính Âu - Phi tinh nhuệ.

Với hệ thống công sự vững chắc, lực lượng cơ động mạnh, binh khí kĩ thuật nhiều và hiện đại, tập đoàn đế quốc Pháp - Mĩ đều coi Điện Biên Phủ là "Pháo đài bất khả xâm phạm", là "cái bẫy hiểm ác", "cái máy nghiền khổng lồ" để nghiền nát quân chủ lực của ta.

Trung tâm điểm của Kế hoạch Nava từ cho tập trung quân cơ động tại đồng bằng Bắc Bộ, đã chuyển sang xây dựng tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ. Vì vậy, muốn phá tan Kế hoạch Nava để ngăn chặn âm mưu của đế quốc Pháp - Mĩ, nhất thiết phải tiêu diệt tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ. Có tiêu diệt được Điện Biên Phủ thì mới đập tan được âm mưu kéo dài và mở rộng chiến tranh của đế quốc Pháp - Mĩ. Tuy nhiên, sự cần thiết phải tiêu diệt tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ và tầm quan trọng của Điện Biên Phủ không thể coi là cơ sở chủ yếu và duy nhất để hạ quyết tâm đánh Điện Biên Phủ. Vấn đề chủ yếu là căn cứ vào so sánh lực lượng cụ thể giữa ta và địch lúc bấy giờ, căn cứ vào những khả năng mới của quân ta và của địch để có thể đi đến quyết định đánh hay không đánh .

Ngày 6-12-1953, Bộ Chính trị Trung ương Đảng đã triệu tập Hội nghị và nhận định: Điện Biên Phủ là một tập đoàn cứ điểm

mạnh nhất của thực dân Pháp ở Đông Dương, nhưng nó có những chỗ yếu rất cơ bản. Tập đoàn này nằm sâu trong vùng rừng núi Tây Bắc Việt Nam, cách xa hậu phương của địch; mọi sự tiếp tế, tiếp viện đều dựa vào đường không, nên dễ bị cô lập. Đối với ta, Điện Biên Phủ cũng là nơi xa hậu phương lớn (cách Việt Bắc và vùng tự do Thanh - Nghệ - Tĩnh từ 300 đến 500 km). Vì vậy, nếu đánh Điện Biên Phủ, ta sẽ gặp khó khăn lớn nhất là vấn đề tiếp tế, hậu cần; nhưng nhân dân ta hoàn toàn có khả năng khắc phục được. Đó là, hậu phương của ta được xây dựng vững chắc về mọi mặt và đang chuyển mạnh trong cuộc cách mạng ruộng đất; chính quyền dân chủ nhân dân và mặt trận dân tộc thống nhất dựa trên nền tảng liên minh công nông được củng cố và mở rộng. Hơn nữa, quân đội ta đã trưởng thành không chỉ về số lượng, mà cả về chất lượng, có khả năng đánh được một tập đoàn cứ điểm.

Từ nhận định trên, Bộ Chính trị quyết định mở chiến dịch Điện Biên Phủ, mang mật danh *chiến dịch Trần Đình.* Mục tiêu của chiến dịch là tiêu diệt toàn bộ lực lượng địch tạt đây, giải phóng toàn bộ lãnh thổ Tây Bắc và tạo điều kiện thuận lợi cho bạn giải phóng miền Bắc Thượng Lào; đồng thời tiêu hao một phần sinh lực địch trên chiến trường Đông Dương.

Điện Biên Phủ trở thành điểm quyết chiến chiến lược giữa ta và địch.

Trong Chỉ thị ngày 22-12-1953, Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu rõ chiến dịch Điện Biên Phủ là một chiến dịch rất quan trọng không những về quân sự mà cả về chính trị, không những đối với trong nước mà cả đối với quốc tế. Vì vậy, toàn Đảng, toàn quân phải tập trung hoàn thành cho kì được.

Từ sau quyết định của Bộ Chính trị, mọi công tác chuẩn bị cho chiến dịch được xúc tiến rất khẩn trương. Bộ chỉ huy và Đảng uỷ Mặt trận được thành lập do Đại tướng Võ Nguyên Giáp - Uỷ viên Bộ Chính trị, Tổng Tư lệnh quân đội nhân dân Việt Nam trực tiếp làm Chỉ huy trưởng kiêm Bí thư Đảng uỷ Mặt

trận. Chính phủ ra quyết định thành lập Hội đồng cung cấp mặt trận do Phạm Văn Đồng - Uỷ viên Bộ Chính trị, Phó Thủ tướng Chính phủ, làm Chủ tịch.

Quyết tâm chiến lược của Bộ Chính trị Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã biến thành ý chí và hành động của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta. Với khẩu hiệu *"Tất cả cho tiền tuyến, tất cả để chiến thắng",* nhân dân ở các vùng tự do Việt Bắc, Liên khu III, Liên khu IV, vùng mới giải phóng Tây Bắc, cũng như trong các vùng du kích và căn cứ du kích đồng bằng Bắc Bộ đều hăng hái, tự nguyện đóng góp sức lực, tiền của, sẵn sàng hi sinh hết thảy, kịp thời bảo đảm cung cấp cho chiến dịch. Trong chín năm kháng chiến chống Pháp và can thiệp Mĩ, chưa bao giờ sức mạnh hậu phương lại được phát huy cao độ và sử dụng một cách có hiệu quả như thời kì này.

Trong chiến dịch Điện Biên Phủ, đồng bào các dân tộc Việt Bắc, Tây Bắc, Liên khu III, Liên khu IV đã đóng góp 261.453 dân công (tương đương 14 triệu ngày công), 25.056 tấn lương thực, 907 tấn thịt và hàng ngàn tấn thực phẩm khác. Đặc biệt, đồng bào Tây Bắc đã có những cố gắng rất lớn. Tuy mới được giải phóng, đất rộng người thưa, đời sống còn rất khó khăn, nhưng trong chiến dịch này, đồng bào Tây Bắc đã dồn hết sức mình tiếp tế cho bộ đội 7.310 tấn gạo, 389 tấn thịt, 800 tấn rau xanh; đồng thời huy động 31.818 dân công làm công tác vận chuyển, sửa chữa cầu đường, xây dựng kho lán.

Hàng vạn thanh niên xung phong phối hợp với các đơn vị công binh anh dũng phá bom nổ chậm, mở đường đến các trận địa. Hàng ngàn km đường được xây dựng và sửa chữa để phục vụ chiến dịch.

Các phương tiện vận chuyển từ thô sơ đến cơ giới được huy động. Hầu hết ô tô vận tải (628 chiếc) được đưa ra mặt trận. Bộ đội vận tải nêu cao tinh thần khắc phục khó khăn, xe chạy ban đêm không cần đèn, vượt qua bom nổ chậm, luôn tăng năng suất và hoàn thành vượt mức kế hoạch. Khoảng 11.800 thuyền các

loại ngược dòng sông Mã từ Thanh Hoá, vượt thác sông Đà từ Liên khu III, Hoà Bình... lên; hoặc xuôi dòng Nậm Na từ Phong Thổ, Lai Châu tiếp tế cho mặt trận. Khoảng 21.000 xe đạp thồ, 500 ngựa thồ và hàng ngàn xe trâu bò, xe cút kít... cũng được huy động phục vụ chiến dịch. Quân và dân ta đã tạo nên những kì tích trên mặt trận hậu cần phục vụ tiền tuyến, vượt ra khỏi mọi tính toán và dự kiến của kẻ thù khi chúng chấp nhận giao chiến với chủ lực của ta tại mặt trận Điện Biên Phủ.

Lực lượng cho lực ta tham gia chiến dịch Điện Biên Phủ có các Đại đoàn 308, 312, 316 (thiếu 1 trung đoàn), Trung đoàn 57 (thuộc Đại đoàn 304); tất cả gồm 9 trung đoàn bộ binh và Đại đoàn 351 với một trung đoàn lựu pháo 105, một trung đoàn sơn pháo và súng cối, một trung đoàn pháo cao xạ và bốn tiểu đoàn công binh. Tổng số quân chủ lực cửa ta ở hoả tuyến có khoảng hơn 40.000; nếu tính cả tuyến hai là 55.000 người. Như vậy so với địch, ta có ưu thế hơn, nhưng không lớn.

Sau khi hạ quyết tâm tiêu diệt toàn bộ tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ, cùng với công việc chuẩn bị, một vấn đề hết sức quan trọng được đặt ra là đánh như thế nào. Đó là vấn đề thuộc về phương châm chỉ đạo chiến dịch.

Thời gian đầu, căn cứ vào thực tế quân địch mới nhảy dù xuống, lực lượng của địch chưa được tăng cường, bố trí của chúng còn sơ hở, trận địa phòng ngự chưa được củng cố, còn mang tính dã chiến, ta chủ trương *đánh nhanh giải quyết nhanh.*

Đánh nhanh giải quyết nhanh có nhiều cái lợi: Quân ta đang sung sức, cuộc chiến đấu không kéo dài nên ít tiêu hao, mỏi mệt; vấn đề tiếp tế lương thực, đạn dược có thể đảm bảo chắc chắn, không gặp trở ngại lớn.

Tuy nhiên, "đánh nhanh giải quyết nhanh có một điều bất lợi rất lớn là quân ta, mặc dầu đã được chuẩn bị về tư tưởng và chiến thuật để đánh tập đoàn cứ điểm, nhưng chưa có kinh nghiệm thực tế, lần này là lần đầu đánh tập đoàn cứ điểm, lại

gặp một tập đoàn cứ điểm mạnh"[1]. Điều đó có nghĩa là không bảo đảm chắc thắng. Bởi vậy, trong khi tiến hành công tác chuẩn bị, Bộ chỉ huy Mặt trận tiếp tục theo dõi tình hình địch và kiểm tra lại khả năng của ta.

Sau khi phát hiện lực lượng địch đã được tăng cường (16.200 tên), công sự của chúng đã được củng cố vững chắc, ta kiên quyết chuyển sang phương châm *đánh chắc tiến chắc.* Chiều 25-12-1953, toàn bộ lực lượng của ta được lệnh rút ra khỏi trận địa, trở về nơi tập kết; các đơn vị pháo binh trước đây đã được lệnh kéo vào, lúc này được lệnh kéo ra. Để yểm trợ cho cuộc thu quân tạm thời, Đại đoàn 308 được lệnh phối hợp cùng Quân giải phóng Pa thét Lào mở cuộc tiến công về hướng Luông Phabăng, vừa tiêu diệt sinh lực địch, vừa thu hút hầu hết không quân của địch về hướng đó. Một công cuộc chuẩn bị mới với một khối lượng công tác tham mưu, chính trị và hậu cần rất lớn lại được triển khai.

Theo phương châm *đánh chắc tiến chắc,* chiến dịch Điện Biên Phủ sẽ diễn ra trong thời gian dài, bao gồm nhiều trận đánh, mỗi trận tiêu diệt một hoặc nhiều cứ điểm; đánh từ ngoài vào trong. bao vây, chia cắt, triệt nguồn tiếp tế, tiếp viện của địch, tiến tới tiêu diệt toàn bộ tập đoàn cứ điểm.

Tiến hành chiến dịch theo phương châm *đánh chắc tiến chắc* đương nhiên chúng ta sẽ gặp nhiều có khăn, trở ngại mới. Chiến dịch càng kéo dài, địch càng tăng cường công sự, lại có thể đưa thêm viện binh; bộ đội ta có thể bị tiêu hao, mỏi mệt và khó khăn lớn nhất là về cung cấp, tiếp tế. Nhưng *đánh chắc tiến chắc,* quân ta sẽ tạo ra được ưu thế về binh lực và hoả lực trong từng trận đánh, lại hợp với trình độ của bộ đội ta lúc đó. Theo phương châm này, chúng ta giữ được chủ động hoàn toàn, đồng thời có thể khoét sâu nhược điểm lớn nhất của địch là vấn đề

---

1. Võ Nguyên Giáp: *Điện Biên Phủ.* In lần thứ 7, có sửa chữa. NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội 2004, tr. 116.

tiếp tế vận tải. Như vậy, *đánh chắc tiến chắc* là bảo đảm chắc thắng, một nguyên tắc hàng đầu của chiến dịch.

Ngày 11-3-1954, trong lúc toàn mặt trận đang khẩn trương hoàn tất công việc chuẩn bị để kịp giờ nổ súng theo quy định, thì nhận được thư động viên của Chủ tịch Hồ Chí Minh: *"Các chú sắp ra mặt trận. Nhiệm vụ các chú lần này rất to tớn, khó khăn, nhưng rất vinh quang. Các chú vừa được chỉnh quân chính trị, chỉnh huấn quân sự và đã thu được nhiều thắng lợi về tư tưởng và chiến thuật, kĩ thuật. Nhiều đơn vị đã đánh thắng trên các mặt trận. Bác tin rằng các chú sẽ phát lệ thắng lợi vừa qua, quyết tâm vượt mọi khó khăn gian khổ để làm tròn nhiệm vụ vẻ vang sắp tới.*

Bác chờ các chú báo cáo thành tích để thưởng những đơn vị và cá nhân xuất sắc nhất.

Chúc các chú thắng to.

Bác hôn các chú" [1].

Bức thư của Chủ tịch Hồ Chí Minh được phổ biến tới cán bộ, chiến sĩ và anh chị em thanh niên xung phong, dân công hoả tuyến, tạo nên không khí phấn khởi, thi đua lập công trên khắp các trận địa.Chiến dịch Điện Biên Phủ diễn ra theo ba đợt:

- Đợt 1 từ 13 đến 17-3-1954, quân ta tiến công tiêu diệt các cứ điểm Him Lam, Độc Lập, Bản Kéo. Chỉ trong gần 5 ngày, với hai trận đánh lớn then chốt, quân ta đã đập tan hệ thống phòng ngự của địch trên hướng Bắc và Đông Bắc, xoá sổ phân khu Bắc và một bộ phận của phân khu Trung tâm, tiêu diệt gọn hai tiểu đoàn tinh nhuệ vào bậc nhất của địch, làm tan rã một tiểu đoàn khác, mở cửa vào phân khu Trung tâm, tạo điều kiện

---

1. Hồ Chí Minh. *Toàn tập. Tập 7 (1953 – 1955).* NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội 1996: *tr.* 165.

cho chiến dịch tiếp tục phát triển.

Sau chiến thắng đợt 1, theo chủ trương của Đảng uỷ và Bộ chỉ huy mặt trận, bộ đội ta nhanh chóng tiếp cận bao vây, chia cắt quân địch bằng hệ thống giao thông hào; đồng thời tiếp tục khống chế sân bay, tích cực tiêu diệt và tiêu hao sinh lực địch. Mặc dù bị địch tìm mọi cách ngăn chặn, nhưng các đường hào của quân ta vẫn ngày càng được nối dài, toả ra bao vây trận địa địch. Pie Lănggle, một sĩ quan nhà nghề của thực dân Pháp và là một trong những sĩ quan đầu tiên nhảy dù xuống Điện Biên Phủ, đã phải thừa nhận: "Không ai có thể ngờ rằng trong 50 ngày bộ binh Việt Minh lại đào được tới 400 khi hào giao thông ở lớp ruộng của Điện Biên Phủ. Và Bộ chỉ huy quân ta đã khám phá được rằng lưỡi xẻng và lưỡi cuốc của họ cũng là những vũ khí mạnh mẽ như xe tăng và máy bay"[1] .

Sau 10 ngày phấn đấu đầy hi sinh gian khổ, công cuộc xây dựng trận địa tiến công và bao vây mới của quân ta đã cơ bản hoàn thành, với hàng vạn hầm hố và trên 100 km đường hào bao kín trận địa trung tâm của đối phương. Nhờ có hệ thống hầm, hào đó mà "ta có điều kiện hạn chế viện binh của địch, làm khó khăn sự tiếp tế của chúng, nhất là phát huy được tất cả các cỡ hoả lực từ súng cối trở lên để uy hiếp tung thâm của địch... làm cho các cuộc oanh tạc dữ dội của địch gần như vô hiệu quả..."[2]; "đồng thời thực hiện được việc thắt chặt vòng vây và tạo điều kiện để tiếp cận và tiến công quân địch"[3].

---

1. *Sấm sét Điện Biên.* Xem báo *Quân đội nhân dân*. Số 4662, ngày 28-4-1974.

2.2. Kết luận của Đại tướng Võ Nguyên Giáp ở Hội nghị chuẩn bị đợt 2 chiến dịch Điện Biên Phủ ngày 27-3-1954. Dẫn theo: *"Lịch sử cuộc kháng chiến chống* thực *dân Pháp 1945-1954".* Tập 2, sđd, tr. 409.

- Đợt 2, từ 30-3 đến 26-4- 1954, quân ta đồng loạt nổ súng tiến công các cao điểm phía đông phân khu Trung tâm. Chiều ngày 30-3, pháo binh ta dồn dập nhả đạn vào sở chỉ huy của Đờ Cátxtơri cùng các điểm cao C1, Dl, El, các trận địa pháo và khu vực quân cơ động Mường Thanh, Hồng Cúm. Địch hoang mang, không kịp trở tay đối phó do bị bất ngờ.

Tại khu đồi C1, cuộc tiến công của quân ta diễn ra khá nhanh gọn. Chỉ trong vòng 45 phút, quân ta chiếm lĩnh toàn bộ Cl và tiếp tục phát triển sang cứ điểm C2. Từ ngày 9-4, sau khi tăng cường lực lượng, địch tổ chức phản công chiếm lại đồi Cl để cải thiện thế đứng chân tại khu đông trận địa trung tâm. Hai bên ta và địch giành nhau từng tấc đất, từng đoạn hào; đến cuối tháng 4, mỗi bên chiếm một nửa quả đồi.

Tại khu vực đồi E, sau hơn một giờ chiến đấu, quân ta hoàn toàn làm chủ mục tiêu. Tại khu vực đồi Dl, trận tiến công của ta diễn ra cũng khá thuận lợi, nhanh chóng tiêu diệt cứ điểm của địch. Thừa thắng, quân ta phát triển tiến công sang cứ điểm D2 và các ngọn đồi phía trong.

Tại khu vực đồi A1, địch có một hầm ngầm cố thủ. Cuộc chiến đấu diễn ra ác liệt ngay từ đầu. Hai bên giành nhau từng ngách hào, từng lô cất. Thế trận giằng co ở khu vực này kéo dài cho đến ngày 4- 4, mỗi bên chỉ giữ được một nửa cứ điểm: Ta nửa phần phía đông, địch nửa phần phía tây. Sau đó, quân ta tiếp tục củng cố, giữ vững trận địa và cuộc đọ sức giữa hai bên diễn ra quyết liệt suốt tháng 4-1954. Để chuẩn bị cho cuộc tiến công mới, quân ta đã hoàn thành một

đường ngầm dài gần 50 mét tiến sát tới hầm ngầm của địch ở đồi A1 và đặt vào đó một khối bộc phá gần một tấn thuốc nổ TNT.

Trong thời gian mở đợt tấn công thứ hai, quân ta vừa dùng lực lượng nhỏ vây ép đánh lấn dưới mặt đất, vừa bắn máy bay, triệt nguồn tiếp tế, tiếp viện của địch. Bộ đội cao xạ cùng với các đơn vị súng máy phòng không của các đại đoàn bộ binh tạo

thành một lưới lửa khống chế bầu trời Điện Biên Phủ trong tầm cao từ 3 km trở xuống. Máy bay địch phải thả dù từ độ cao trên 3 km, nên một phần ba số dù rơi vào khu vực trận địa của ta; trong đó có khá nhiều đạn dược các loại cùng nhiều lương thực, thực phẩm, thuốc men. Quân và dân ta ngày càng thêm phấn chấn, tích cực khắc phục khó khăn về tiếp tế, nâng cao quyết tâm giành thắng lợi.

Cho đến cuối tháng 4-1954, vòng vây của quân ta xung quanh Mường Thanh, Hồng Cúm đã siết chặt. Mọi việc chuẩn bị cho đợt tiến công thứ ba cơ bản hoàn thành. Binh lính địch thực sự lâm vào tình trạng hết sức nguy khốn. Phạm vi chiếm đóng của chúng chỉ còn rất hẹp; lương thực, thực phẩm, đạn dược cạn dần. Những cơn mưa đầu mùa trút xuống khiến các chiến hào của địch bị ngập trong nước. Binh lính Pháp sống chui rúc, ngoi ngóp trong bùn lầy, dưới bom đạn, mưa gió dầm dề suốt ngày đêm đã nhanh chóng tiêu hao thể lực và suy sụp tinh thần chiến đấu.

Đứng trước nguy cơ tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ có thể bị tiêu diệt, Chính phủ Pháp ngày thêm bối rối và Mĩ cũng lo ngại. Ngoài những khoản viện trợ lớn, Bộ Quốc phòng Mĩ còn đề ra một kế hoạch hành binh mang tên *Vô tua* (Vautour - Diều hâu), dự kiến sẽ sử dụng 80 - 90 máy bay B.29 (loại máy bay chiến lược lớn nhất của Mĩ lúc bấy giờ) từ căn cứ Clác Phin được 150 máy bay chiến đấu của Hạm đội 7 hộ tống, đến ném bom "nghiền nát" các đơn vị Việt Minh đang bao vây Điện Biên Phủ. Để chuẩn bị cho kế hoạch này, từ thượng tuần tháng 4-1954, hai tuần dương hạm của Hạm đội 7 đã tiến vào vịnh Bắc Bộ. Trung tuần tháng 4, một viên tướng chỉ huy không quân Mĩ tại

Đông Nam Á đến Sài Gòn nghiên cứu tình hình. Một số sĩ quan Mĩ cũng đáp máy bay lên trinh sát thực địa ở Điện Biên Phủ để nghiên cứu các mặt kĩ thuật cho cuộc hành quân.

Đợt 3, từ 1-5-1954 đến 7-5-1954, quân ta đồng loạt tiến công

khu trung tâm Mường Thanh và phân khu Nam, lần lượt tiêu diệt các căn cứ đề kháng còn lại của địch. Trong đêm đầu tiên của đợi tiến công, quân ta đã tiêu diệt các cứ điểm Cl, 505, 505 A ở phía đông và 31 A ở phía tây. Ngày 2-5, Nava vội vã đáp máy bay ra Hà Nội triệu tập một cuộc họp để bàn cách cứu vãn tình thế. Sau khi cân nhắc mọi giải pháp, Nava quyết định cho quân lính ở Điện Biên Phủ rút chạy sang Lào để tránh nguy cơ bị tiêu diệt hoàn toàn. Nhưng kế hoạch này chưa kịp triển khai thực hiện thì đã bị tai hoạ do quân ta giáng xuống.

Chiều ngày 6-5, các loại pháo cối của ta cùng 12 dàn hoả tiễn bắn dữ dội vào các cứ điểm, làm cho địch hết sức khiếp sợ. Sau đợi pháo kích kéo dài 45 phút, bộ binh ta bắt đầu tiến công. Vào lúc 20 giờ 30 phút ngày 6-5, ta cho nổ quả bộc phá đặt trong lòng đồi A1. Đó là hiệu lệnh tổng công kích của quân ta. Từ các hướng, quân ta tràn vào đánh chiếm các vị trí còn lại ở phân khu Trung tâm. Thế của ta như nước vỡ bờ; bộ đội ta đánh tới đâu, cờ trắng của địch xuất hiện tới đó. Vào lúc 17 giờ 30 phút ngày 7-5, quân ta bắt sống Tướng Đờ Cátxtơri cùng toàn thể Bộ tham mưu tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ. ở các cứ điểm còn lại xung quanh hầm Đờ Cátxtơri, binh lính địch lũ lượt kéo cờ trắng ra hàng.

Tại phân khu Nam, bộ đội ta dùng loa kêu gọi địch đầu hàng, nhưng lợi dụng lúc đêm tối, chúng rút chạy. Bộ đội ta truy kích, đến 24 giờ ngày 7-5, toàn bộ quân địch ở phân khu Nam bị tiêu diệt và bắt gọn.

Cùng với chiến dịch Điện Biên Phủ, trên chiến trường toàn quốc, quân và dân ta cũng đẩy mạnh các hoạt động phối hợp.

Tại đồng bằng Bắc Bộ, từ đầu tháng 3-1954, bộ đội ta tập kích sân bay Gia Lâm, đốt cháy một kho xăng, phá huỷ 18 máy bay. Ba ngày sau đó, dân quân, du kích Kiến An tập kích sân bay Cát Bi, phá huỷ 59 máy bay cùng một khối lượng lớn vũ khí, phương tiện chiến tranh. Trong những ngày tiếp theo, quân và dân khu Tả ngạn sông Hồng mở nhiều đợt tổng công kích,

làm tê liệt Đường số 5 - được coi là yết hầu của địch - cùng các tuyến đường chiến lược khác, san phẳng và bức địch rút nhiều vị trí. Ở phía Hữu ngạn, các đại đoàn chủ lực cùng với bộ đội địa phương và dân quân, du kích vừa tiến công địch, vừa đẩy mạnh công tác binh vận làm cho hàng vạn lính ngụy bỏ ngũ, hàng loạt tổ chức tề ngụy tan rã. Trong các vùng tạm bị địch chiếm, phong trào đấu tranh chính trị cũng phát triển với khí thế mạnh mẽ. Nhân dân ta nổi dậy phá trại tập trung, trở về quê cũ làm ăn.

Tại Trung Bộ, hưởng ứng *Tuần lễ đánh mạnh* do Liên khu uỷ và Bộ Tư lệnh Liên khu IV phát động, trong những ngày cuối tháng 3-1954, quân và dân Bình - Trị - Thiên liên tiếp tập kích hàng loạt vị trí địch, tổ chức nhiều trận phục kích trên đoạn đường xe lửa và Đường số 1 từ đèo Hải Vân ra Quảng Trị, lật nhào nhiều đoàn tàu quân sự, phá huỷ hàng chục xe vận tải . . .

Ở miền Nam Trung Bộ, thực hiện đợi hai chiến địch giải phóng Tây Nguyên và đánh trả cuộc hành quân những lần thứ hai[1], quân ta tập trung lực lượng phát triển vào Nam Tây Nguyên, đánh mạnh trên các tuyến đường 19, 14 và 7; đồng thời đẩy mạnh chiến tranh du kích ở vùng sau lưng địch. Cuộc tiến công đầy tham vọng của thực dân Pháp trên chiến trường miền Nam mà trung tâm điểm là cuộc hành quân Átlăng hoàn toàn thất bại.

Tại Nam Bộ, cùng với các cuộc tiến công quân sự rộng khắp, tiêu diệt hàng trăm đồn bốt, tháp canh, công tác địch vận cũng đạt kết quả lớn. Hàng vạn binh lính ngụy bỏ đồn bốt trở về với gia đình. Ngụy quân, ngụy quyền tan rã ở nhiều nơi. Khu du kích và căn cứ du kích được mở rộng, nối liền từ đông sang tây, tạo nên thế mới cho cuộc đấu tranh.

---

1. Ngày 12-3-1954, địch huy động 40 tiểu đoàn mở tiếp cuộc hành quân những 2 đánh chiếm Quy Nhơn và tỉnh Bình Định.

Những hoạt động tiến công quân sự, chính trị của quân và dân ta trên khắp các chiến trường không những tiêu diệt sinh lực địch, làm thất bại âm mưu bình định của địch, mà còn có tác dụng kiềm chế một bộ phận quan trọng quân cơ động của chúng, không cho chúng điều quân tiếp viện cho chiến trường Điện Biên Phủ. Trong cuộc tiến công chiến lược Đông - Xuân 1953 - 1954 với đỉnh cao là chiến dịch Điện Biên Phủ, quân và dân ta đã loại khỏi vòng chiến đấu 128.200 tên địch, thu 19.000 súng các loại, bắn rơi và phá huỷ 162 máy bay, giải phóng nhiều vùng rộng lớn có tầm quan trọng về chiến lược. Riêng trong chiến dịch Điện Biên Phủ, sau 55 ngày đêm chiến đấu ngoan cường, các lực lượng vũ trang nhân dân ta đã tiêu diệt hoàn toàn tập đoàn cứ điểm mạnh nhất của địch trên chiến trường Đông Dương; tiêu diệt và bắt 16.200 tên, gồm 17 tiểu đoàn bộ binh và lính dù, 3 tiểu đoàn pháo binh, súng cối, 10 đại đội ngụy vừa bổ sung và các đơn vị công binh, vận tải, xe tăng... Tổng số sĩ quan, hạ sĩ quan địch bị diệt và bị bắt là 1.766 tên; trong đó có 1 thiếu tướng, 16 đại tá, trung tá. Tổng số máy bay bị bắn rơi và phá huỷ là 62 chiếc. Toàn bộ vũ khí, kho tàng, cơ sở vật chất kĩ thuật của địch ở Điện Biên Phủ đều lọt vào tay ta. Chiến thắng Đông - Xuân 1953 - 1954, đỉnh cao là chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ là chiến thắng lớn nhất của quân và dân ta trong kháng chiến chống thực dân Pháp. Đó cũng là một trong những chiến công rực rỡ nhất của dân tộc ta trong lịch sử đấu tranh chống giặc ngoại xâm.

Chiến thắng Điện Biên Phủ "đã được ghi vào lịch sử dân tộc như một Bạch Đằng, một Chi Lăng hay một Đống Đa ở thế kỉ XX,

và đi vào lịch sử thế giới như một chiến công chói lọi đột phá thành trì của hệ thống nô dịch thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc"[1]. Với quốc tế chiến thắng Điện Biên Phủ được coi là "tiếng chuông báo tử của chủ nghĩa thực dân", là "tiếng nói vút

1. Lê Duẩn: Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng... Sđd, tr.50.

ngang tai bọn đế quốc quốc tế”, một "niềm hi vọng to lớn và tươi sáng của loài người", "là lời kêu gọi các dân tộc bị trị tiến lên xung phong chiếm lĩnh các pháo đài cuối cùng của chủ nghĩa thực dân và chủ nghĩa đế quốc trên thế giới..."[1].

Chiến thắng Điện Biên Phủ là một đòn giáng quyết định, đập tan hoàn toàn Kế hoạch quân sự Nava, đè bẹp ý chí xâm lược của thực dân Pháp, làm xoay chuyển cục diện chiến tranh ở Đông Dương, tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc đấu tranh ngoại giao của ta ở Hội nghị Giơnevơ (Genève) giành thắng lợi.

III- Hội nghị wà Hiệp định Giơnevơ 1951 về chăm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Đông Dương

1- Hội nghị Giơnevơ

Lập trường trước sau như một của Đảng, Chính phủ và nhân dân ta là luôn giương cao ngọn cờ hoà bình. Bởi vậy, trước và trong quá trình tiến hành cuộc kháng chiến, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã nhiều lần đề nghị Chính phủ Pháp cùng thương lượng để giải quyết một cách hoà bình vấn đề Việt Nam, nhưng đều bị khước từ.

Bước vào Đông Xuân 1953 - 1954, cùng với cuộc tiến công trên mặt trận quân sự, Đảng và Chính phủ ta chủ trương mở cuộc tiến công trên mặt trận ngoại giao để kết thúc cuộc kháng chiến.

sau gần 9 năm tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương, thực dân Pháp càng bị sa lầy và lệ thuộc vào Mĩ ; nội bộ

---

1. Lời phát biểu của Trưởng phái đoàn quân sự nước Cộng hoà Angiêri sang thăm Việt Nam. Xem *"Âm mưu của đế quốc Pháp* - Mĩ *trong chiến dịch Điện Biên Phủ*”, tr.171.

giới cầm quyền Pháp bị phân hoá, hình thành phái chủ chiến và phái chủ hoà. Nhân dân Pháp đấu tranh mạnh mẽ đòi Chính phủ Pháp phải chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương.

Ngày 27-7-1953, tại Bàn Môn Điếm đã diễn ra lễ kí kết Hiệp định đình chiến ở Triều Tiên, chấm dứt cuộc chiến tranh tàn khốc kéo dài trên 3 năm, dập tắt một lò lửa chiến tranh nguy hiểm và làm dịu bớt tình hình căng thẳng trên thế giới. Sự kiện này đã thúc đẩy xu thế giải quyết các cuộc xung đột trên thế giới bằng con đường thương lượng hoà bình.

Trung Quốc, Liên Xô cũng sớm đi tới một giải pháp hoà bình ở Đông Dương theo giải pháp ở Triều Tiên. Hội đồng hoà bình thế giới thông qua nghị quyết (9-1953) kêu gọi nhân dân các nước đấu tranh đòi chấm dứt chiến tranh ở Đông Dương. Tháng 10-1953, Đại hội Công đoàn thế giới lần thứ ba họp ở Viên (Áo) ra quyết định lấy ngày 19-12-1953 làm ngày lạo động thế giới đoàn kết với Việt Nam, đòi Pháp chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam. Tất cả tình hình trên cùng với những chiến thắng của quân và dân ta trong năm 1953 đã tạo cơ sở cho mặt trận ngoại giao của Chính phủ ta thực hiện những bước đi mới.

Ngày 26-ll-1953, trả lời phỏng vấn nhà báo Thụy Điển, Chủ tịch Hồ Chí Minh tuyên bố: *"... nếu thực dân Pháp tiếp tục cuộc chiến tranh xâm lược thì nhân dân Việt Nam quyết tâm tiếp tục cuộc chiến tranh ái quốc đến thắng lợi cuối cùng. Nhưng nếu Chính phủ Pháp đã rút được bài học trong cuộc chiến tranh mấy năm nay, muốn đi đến đình chiến ở Việt Nam bằng cách thương lượng và giải quyết vấn đề Việt Nam theo đường lối hoà bình, thì nhân dân và Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà sẵn sàng tiếp*

ý muốn đó... Cơ sở của việc đình chiến ở Việt Nam là Chính phủ Pháp thật thà tôn trọng nền độc lập thật sự của nước Việt Nam "[1]. Lời tuyên bố của Chủ tịch Hồ Chí Minh tỏ rõ thiện chí

1. Hồ Chí Minh. *Toàn tập.* Tập 6. NXB Sự Thật, Hà Nội. 1986. tr.194. 195.

hoà bình của Việt Nam, đồng thời gây chấn động lớn trong dư luận nước Pháp, có tác dụng thúc đẩy phong trào đấu tranh cho hoà bình của nhân dân Pháp và nhân dân thế giới, mở ra khả năng giải quyết bằng con đường hoà bình cuộc chiến tranh ở Đông Dương. Dư luận nước Pháp đòi hỏi phải đàm phán ngay với Chính phủ Hồ Chí Minh.

Trước sức ép từ nhiều phía, ngày 19-11-1953, Thủ tướng Pháp Lanien phải tuyên bố: "Nếu một giải pháp danh dự xuất hiện trong khung cảnh địa phương hoặc trong khung cảnh quốc tế, nước Pháp sẽ vui lòng chấp nhận một giải pháp ngoại giao cho cuộc xung đột"[1]. Ngày 25-1-1954, Hội nghị Ngoại trưởng bốn nước lớn (Liên Xô, Mĩ , Anh, Pháp) tại Béclin thoả thuận về việc triệu tập một cuộc hội nghị quốc tế có đại diện Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa tham dự tại Giơnevơ để bàn giải pháp hoà bình cho vấn đề Triều Tiên và lập lại hoà bình ở Đông Dương.

Quyết định về việc triệu tập Hội nghị Giơnevơ đã được dư luận quốc tế hoan nghênh. Ngày 20-2, Thủ tướng ấn Độ Nâu ra lời kêu gọi ngừng bắn ở Đông Dương để tạo điều kiện thuận lợi cho việc thảo luận vấn đề Đông Dương tại Hội nghị Giơnevơ sắp tới. Tờ *Nhân dân nhật báo* Trung Quốc (22-2-1954) đăng xã luận nêu rõ: "Không nghi ngờ chút nào là sự thoả thuận tại Hội nghị Béclin sẽ góp phần làm dịu tình hình trên thế giới. Nhân dân Trung Quốc ủng hộ nghị quyết đó"[2].

Ngày 5-3-1954, Quốc hội Pháp mở phiên họp đặc biệt bàn về vấn đề Đông Dương. Dù có sự ngăn cản của phái chủ chiến, nhưng ngày 10-3-1954, Quốc hội Pháp vẫn thông qua nghị quyết hoan nghênh việc triệu tập Hội nghị Giơnevơ để tìm giải pháp chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Đông Dương.

Ngày 26-4-1954, Hội nghị Giơnevơ chính thức khai mạc, có

---

1. Dẫn theo: *Lịch sử Chính phủ Việt Nam...* Sđd, tr. 239.
2. Dẫn theo *Lịch sử cuộc kháng chiến chống Pháp 1945 - 1954.* T. 2. Sđd. tr. 449

sự tham gia của Ngoại trưởng các nước Liên Xô, Trung Quốc, Mĩ , Anh, Pháp, Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Triều Tiên và Cộng hoà Triều Tiên, tập trung thảo luận vấn đề Triều Tiên. Cho đến lúc này, giữa năm nước lớn vẫn chưa thống nhất việc xác định thành phần các nước có liên quan tham gia Hội nghị Giơnevơ về Đông Dương. Phía Pháp đề nghị chỉ có đại diện ba chính phủ bù nhìn Việt Nam, Lào, Campuchia tham dự Hội nghị cùng với năm cường quốc. Phía Liên Xô đề nghị phải có đại diện Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Anh, Pháp, Mĩ không chấp nhận đề nghị này. Nhưng khi quân đội nhân dân Việt Nam mở đợt tấn công cuối cùng vào Điện Biên Phủ (l-5-1954), biết rõ thất bại không thể cứu vãn, ngày 2-5, ba nước phương Tây vội thông báo cho Liên Xô biết họ chấp nhận sự có mặt của đại diện Việt Nam Dân chủ Cộng hoà tại Hội nghị Giơnevơ về Đông Dương.

Ngày 4-5-1954, theo lời mời của Chính phủ Liên Xô và Chính phủ Trung Quốc, phái đoàn Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, do Phó Thủ tướng kiêm Bộ trường Bộ Ngoại giao Phạm Văn Đồng làm Trưởng đoàn, tới Giơnevơ.

Tham dự Hội nghị có đại diện của 9 bên: Đoàn đại diện Liên Xô đứng đầu là Bộ trưởng Ngoại giao Môlôtốp, đoàn đại diện Trung Quốc đứng đầu là Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Ngoại giao Chu ân Lai, đoàn đại diện Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đứng đầu là Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Ngoại giao Phạm Văn Đồng, đoàn đại diện Pháp đứng đầu là Bộ trưởng Ngoại giao Biđôn, đoàn đại diện Mĩ đứng đầu là Thứ trưởng Ngoại giao Smít, đoàn đại diện

Anh đứng đầu là Bộ trưởng Ngoại giao Iđơn, cùng ba đoàn đại diện của chính quyền bù nhìn Việt Nam, Lào và Campuchia.

Ngày 8-5-1954, Hội nghị Giơnevơ bắt đầu chuyển sang bàn về vấn đề chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Đông Dương. Trong bốn phiên họp toàn thể ở tuần lễ đầu tiên (8-5, 10-5, 12-5 và 14-5), các đoàn đại diện Pháp, Việt Nam Dân chủ Cộng hoà,

Trung Quốc và Liên Xô... lần lượt đưa ra đề nghị giải pháp kết thúc chiến tranh ở Đông Dương.

Trong phiên họp toàn thể thứ nhất (8-5), đoàn Pháp nêu lên lập trường 9 điểm, bao gồm 5 điểm về Việt Nam : 1 - Tập kết quân đội hai bên vào vùng quy định; 2- Giải giáp lực lượng dân quân du kích; 3- Trao trả tù quân sự và dân sự; 4- Kiểm soát quốc tế, 5- Đình chỉ chiến sự; và bốn điểm về Lào và Campuchia: 1- Rút tất cả lực lượng Việt Nam; 2- Giải giáp lực lượng dân quân du kích; 3- Trao trả tù quân sự và dân sự; 4- Kiểm soát quốc tế.

Trong phiên họp toàn thể thứ hai (l0-5), đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hoà trình bày lập trường 8 điểm: 1- Pháp phải công nhận chủ quyền, độc lập của Việt Nam trên khắp lãnh thổ Việt Nam và chủ quyền, độc lập của hai nước Lào, Campuchia; 2- Kí một hiệp định về việc rút quân đội ngoại quốc ra khỏi ba nước Việt Nam, Lào và Campuchia; 3- Tổ chức tổng tuyển cử tự do ờ ba nước Việt Nam, Lào và Campuchia; 4- Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, Lào và Campuchia xét vấn đề gia nhập Liên hiệp Pháp; 5- Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, Pathét Lào và Campuchia công nhận quyền lợi kinh tế và văn hoá của Pháp, quan hệ kinh tế giữa ba nước với Pháp sẽ được quy định theo nguyên tắc bình đẳng, hai bên cùng có lợi; 6- Hai bên cam kết không truy tố những người hợp tác với bên kia trong chiến tranh; 7- Hai bên trao đổi tù binh; 8- Ngừng bắn toàn Đông Dương.

Trong phiên họp toàn thể thứ ba (12-5), đoàn Trung Quốc trình bày lập trường tổng quát về vấn đề Đông Dương, ủng hộ đề nghị 8 điểm của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và phê phán tính chất

thực dân, không thực tế trong đề nghị của đoàn Pháp. Đoàn Trung Quốc chỉ ra hai điều kiện cơ bản để lập lại hoà bình ở Đông Dương là nước Pháp phải chấm dứt chiến tranh, Mĩ phải chấm dứt can thiệp vào cuộc chiến tranh ở Đông Dương.

Qua bốn phiên họp toàn thể trong tuần lễ đầu tiên và tiếp đến ba phiên họp từ ngày 17 đến ngày 19-5, hai bên đều trình bày quan điểm của mình nhưng vẫn chưa đi tới thoả thuận trên hai vấn đề cơ bản về chương trình nghị sự. Quan điểm do phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đưa ra và được Liên Xô, Trung Quốc đồng tình là giải quyết toàn điện cả hai vấn đề quân sự và chính trị đồng thời cho cả ba nước Việt Nam, Campuchia, Lào trên cơ sở tôn trọng độc lập chủ quyền, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ của mỗi nước ở Đông Dương. Quan điểm phía bên kia do Pháp đề nghị là chỉ giải quyết vấn đề quân sự và tách vấn đề Lào, Campuchia ra khỏi vấn đề Việt Nam. Do lập trường ngoan cố của Pháp và Mĩ , Hội nghị Giơnevơ về Đông Dương diễn ra gay go, phức tạp.

Nhằm động viên toàn quân và toàn dân cả nước tận dụng thời cơ thuận lợi tiếp tục tiến lên giành nhiều thắng lợi to lớn hơn, ngày 1-5- 1954, Ban Bí thư Trung ương ra bản Chỉ thị "Về *việc tổ chức một cuộc tuyên truyền động viên mở rộng thắng lợi của chiến dịch Điện Biên Phủ"*. Chỉ thị nêu rõ: Bộ đội đánh thắng địch ở Điện Biên Phủ ra sức rút kinh nghiệm, chỉnh đốn lực lượng, chuẩn bị thi hành nhiệm vụ mới; động viên quân và dân trên chiến trường toàn quốc, nhất là ở vùng sau lưng địch, tích cực đánh giặc và làm tròn nhiệm vụ khác, tích cực vận động binh lính địch, nhất là ngụy binh; động viên quần chúng trong vùng tạm chiếm tích cực chống địch bắt lính, vơ vét, chống Mĩ can thiệp, vạch mặt bọn bù nhìn...

Thực hiện chủ trương của Trung ương Đảng, từ trung tuần tháng 5, các lực lượng vũ trang nhân dân ta trên các chiến trường, nhất là ở các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ liên tục tiến công các vị trí địch, thu nhiều thắng lợi. Từ đầu tháng 6, nhất là những ngày cuối tháng 6 đầu tháng 7, chiến trường Bắc Bộ trở nên sôi động trong cảnh tượng quân địch vội vã rút bỏ hàng loạt vị trí ở trung du và nam đồng bằng.

Trong khi đó, cuộc đàm phán trên bàn Hội nghị Giơnevơ về

Đông Dương vẫn giậm chân tại chỗ. Thời gian này, các Phó đoàn đại diện thay thế Trưởng đoàn đã tiến hành 5 phiên họp hẹp, từ phiên thứ 17 đến phiên thứ 21; quan điểm của hai phía về giải pháp cho vấn đề Đông Dương vẫn khác xa nhau. Hoạt động ngoại giao của hai phía chủ yếu diễn ra bên ngoài Hội nghị bằng những cuộc gặp gỡ riêng giữa các Trưởng đoàn.

Từ trung tuần tháng 7, Hội nghị Giơnevơ bước vào giai đoạn kết thúc. Từ ngày 11 đến ngày 17, ngoài phiên họp hẹp thứ 22 còn có hàng loạt các cuộc tiếp xúc riêng giữa các Trưởng đoàn để từng bước tháo gỡ những bất đồng trong các vấn đề như đường ranh giới tập kết ở Việt Nam; tổng tuyển cử ở Việt Nam; kiểm soát quốc tế; thời hạn rút quân Pháp khỏi Bắc Việt Nam, Lào và Campuchia. Song, các bên vẫn chưa đi tới giải pháp thống nhất.

Cùng thời gian trên, Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp Hội nghị mở rộng dưới sự chủ toạ của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Trên cơ sở phân tích tình hình và những thắng lợi của ta, Hội nghị chỉ rõ "Đế quốc Mĩ là kẻ thù chính của nhân dân yêu chuộng hoà bình trên thế giới, và hiện đang trở thành kẻ thù chính trực tiếp của nhân dân Đông Dương"[1]. Hội nghị cũng quyết định phương châm, sách lược đấu tranh của ta trong giai đoạn mới là: "Chĩa mũi nhọn đấu tranh vào đế quốc Mĩ và hiếu chiến Pháp, dựa trên cơ sở những thắng lợi đã đạt được mà phấn đấu để thực hiện hoà bình ở Đông Dương, phá tan âm mưu của đế quốc Mĩ kéo dài và mở rộng chiến tranh Đông Dương, củng cố hoà bình và thực hiện thống nhất, hoàn thành độc lập và thực hiện dân chủ trong toàn quốc"[2].

1.2. V*ăn kiện Đảng về kháng chiến chống thực dân Pháp.* T.2, NXB Sự Thật, Hà Nội, 1988, tr.361, 363.

Ngày 18-7, Hội nghị Giơnevơ bước sang phiên họp hẹp thứ 23. Xuất phát từ điều kiện cụ thể cuộc kháng chiến của ta, cũng như so sánh lực lượng giữa ta và Pháp trong cuộc chiến tranh và xu thế chung của thế giới sau Chiến tranh thế giới thứ hai là giải quyết các vấn đề tranh chấp bằng thương lượng; đồng thời căn cứ vào thực trạng mối quan hệ giữa các nước lớn tham dự Hội nghị, quan hệ giữa Việt Nam với Liên Xô và Trung Quốc lúc đó, Việt Nam Dân chủ Cộng hoà phải chấp nhận kí Hiệp định Giơnevơ.

2- Hiệp định Giơnevơ

Sau 8 phiên họp toàn thể và 23 phiên họp hẹp rất gay go và phức tạp, Hội nghị Giơnevơ về Đông Dương đã kết thúc. Ngày 21-7-1954, Hiệp định Giơnevơ về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Đông Dương được kí kết, gồm các văn kiện sau đây:

1- Bản Hiệp định đình chỉ chiến sự ở Việt Nam

2- Bản Hiệp định đình chỉ chiến sự ở Lào

3- Bản Hiệp định đình chỉ chiến sự ở Campuchia

4- Bản Tuyên bố cuối cùng

5- Các phụ bản khác...

Bản *Tuyên bố cuối cùng* về việc lập lại hoà bình ở Đông Dương gồm 13 điều:

1- Xác nhận những văn bản Hiệp định về đình chỉ chiến sự ở Việt Nam, ở Lào, ở Campuchia và tổ chức kiểm soát quốc tế.

2- Khẳng định sự hài lòng của các bên tham gia Hội nghị về việc chấm dứt chiến sự ở các nước Đông Dương.

3- Xác nhận những lời tuyên bố của Chính phủ Vương quốc Campuchia và của Chính phủ Vương quốc Lào về cuộc tổng tuyển cử sắp tới. "Cuộc tổng tuyển cử này sẽ tiến hành trong năm 1955

căn cứ vào niên pháp của mỗi nước, theo phương pháp bỏ phiếu kín và trong sự tôn trọng những quyền tự do căn bản"[1].

4- Xác nhận những điều khoản trong Hiệp định đình chỉ chiến sự ở ba nước về việc cấm đem quân đội và nhân viên quân sự nước ngoài vào các nước Đông Dương.

5- Xác nhận những điều khoản trong Hiệp định đình chỉ chiến sự cấm việc đặt căn cứ quân sự nước ngoài ở Đông Dương và việc các nước Đông Dương tham gia các liên minh quân sự với nước ngoài.

6- Quy định lấy vĩ tuyến 17 là giới tuyến quân sự tạm thời ở Việt Nam. "Giới tuyến quân sự chỉ có tính chất tạm thời, hoàn toàn không thể coi là một ranh giới về chính trị hay về lãnh thổ..."[2].

7- Khẳng định các bên tham gia Hội nghị thừa nhận về nguyên tắc sự độc lập thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, việc hiệp thương giữa hai miền bắt đầu từ ngày 20-7-1955 và "cuộc tổng tuyển cử sẽ tổ chức vào tháng 7-1956, dưới sự kiểm soát của một ban quốc tế gồm đại biểu những nước có chân trong Ban giám sát và kiểm soát quốc tế[3].

8- Cam kết tôn trọng quyền tự do lựa chọn nơi sinh sống của nhân dân trong mỗi nước.

9- Quy định "Những nhà đương cục có thẩm quyền ở vùng Bắc và vùng Nam Việt Nam, cũng như ở Lào và Cao Miên không được dung thứ những hành động báo thù cá nhân hoặc

---

1.2.3.4.5. *Tuyên bố cuối cùng.* Dẫn theo *Công báo nước VNDCCH* - Số đặc biệt về Hội nghị Giơnevơ, ngày 19-8-1954, tr. 53, 54.

tập thể đối với những người đã hợp tác... với một trong hai bên trong thời gian chiến tranh, hoặc đối với gia đình những người đó"[1].

10- Chứng nhận lời tuyên bố của Chính phủ Pháp "sẵn sàng rút quân đội Pháp khỏi lãnh thổ Cao Miên, Lào và Việt Nam theo lời yêu cầu của những Chính phủ có liên quan và trong một thời hạn do các bên thoả thuận..." [2].

11- Chứng nhận lời tuyên bố của Chính phủ Pháp cam kết tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, Lào và Campuchia.

12- Quy định những nguyên tắc trong quan hệ với ba nước Việt Nam, Lào, Campuchia: "... mỗi nước tham gia Hội nghị Giơnevơ cam kết tôn trọng chủ quyền, độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của những nước trên và tuyệt đối không can thiệp vào nội trị của những nước đó"[3].

13- Quy định những biện pháp cần thiết để đảm bảo việc tôn trọng Hiệp nghị: "Các nước tham gia Hội nghị Giơnevơ thoả thuận sẽ hỏi ý kiến nhau về mọi vấn đề do Ban giám sát và kiểm soát quốc tế chuyển tới, nhằm nghiên cứu những biện pháp tỏ ra cần thiết để đảm bảo sự tôn trọng những Hiệp định đình chỉ chiến sự ở Cao Miên, Lào và Việt Nam" [4].

Bản *Tuyên bố cuối cùng* được tám đoàn trong số chín đoàn tham gia Hội nghị kí kết; riêng đoàn Mĩ không kí, mà chỉ ra tuyên bố riêng công nhận. Hành động này của Mĩ một mặt biểu

---

3.2. *Tuyên bố cuối cùng.* Dẫn theo *Công báo trước VNDCCH* - Số đặc biệt về Hội nghị Giơnevơ, ngày 19-8-1954, tr. 53, 54.

hiện sự phản ứng đối với kết quả Hội nghị, một mặt có ý đồ dọn đường sẵn cho việc phá hoại Hiệp định, hất cẳng Pháp, biến miền Nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự của đế quốc Mĩ .

Hiệp định Giơnevơ không phản ánh đầy đủ những thắng lợi của nhân dân ta trên chiến trường và cũng không phản ánh đúng khả năng cách mạng ba nước Đông Dương sau chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ. Với giải pháp Giơnevơ, Việt Nam mới giải phóng được một nửa đất nước; vùng giải phóng Lào chỉ còn lại hai tỉnh (Sầm Nưa và Phong Xa Lì); Campuchia không còn vùng giải phóng, nên lực lượng vũ trang phải giải ngũ tại chỗ.

Mặc dù còn có những hạn chế, nhưng với việc kí kết Hiệp định Giơnevơ, *"chúng ta đã thu được một thắng lợi ngoại giao lớn* ". Cùng với chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ, Hiệp định Giơnevơ đã kết thúc cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp có Mĩ giúp sức ở Đông Dương kéo dài trong gần 9 năm. Âm mưu của đế quốc Mĩ định kéo dài, mở rộng và quốc tế hoá cuộc chiến tranh Đông Dương hoàn toàn bị đập tan.

Hiệp định Giơnevơ về Đông Dương là một văn bản pháp lí quốc tế ghi nhận các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân ba nước Đông Dương là độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ.

Với Hiệp định Giơnevơ, miền Bắc Việt Nam được hoàn toàn giải phóng và đi lên chủ nghĩa xã hội, trở thành chỗ dựa vững chắc cho cuộc cách mạng giải phóng miền Nam và đấu tranh thống nhất nước nhà. "Việc lập lại hoà bình ở Đông Dương, hoàn toàn giải phóng miền Bắc Việt Nam đặt cơ sở pháp lí cho việc thống nhất nước ta là một thắng lợi to lớn của nhân dân ta, đồng thời cũng là thắng lợi của phe xã hội chủ nghĩa, hoà bình và dân chủ trên thế giới. Nó phản ánh tình hình lực lượng so sánh ở Đông Dương và trên thế giới lúc bấy giờ. Thắng lợi to lớn đó không những tạo ra khả năng thực tế để thực hiện hoà bình thống nhất đất nước ta trên cơ sở độc lập và dân chủ, mà

còn tạo ra những điều kiện thuận lợi cho cách mạng ở miền Bắc tiến lên một giai đoạn mới" (2).

Thắng lợi và hạn chế của giải pháp Giơnevơ đối với Việt Nam cũng phản ánh tương quan lực lượng giữa các nước lớn trên trường quốc tế, phản ánh tính phức tạp về ý đồ chiến lược của các bạn đồng minh của chúng ta trong qua trình đàm phán.

(l) Lời kêu gọi của Ban Thường trực Quốc hội, ngày 28-7-1954. Xem *Công báo* nước *VNDCCH* - Số đặc biệt về Hội nghị Giơnevơ. Tldđ, tr.51 .

(2) *Văn kiện Đảng toàn tập.* Tập 21. NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.

IV- Ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp từ (1945 - 1954)

1- Ý nghĩa lịch sử

Kể từ ngày 23-9-1945, khi nhân dân Nam Bộ với các loại vũ khí thô sơ đứng lên chiến đấu chống quân xâm lược Pháp, đến ngày Hiệp định Giơnevơ được kí kết 21-7-1954, cuộc kháng chiến của nhân dân ta kéo dài gần 9 năm. Dù phải đương đầu với một lực lượng rất lớn về người và của, với một trình độ hiện đại về khoa học kĩ thuật của thực dân Pháp và can thiệp Mĩ , quân và dân ta đã giành thắng lợi vẻ vang: Loại khỏi vòng chiến đấu trên 57.900 lính Pháp và tay sai; bắn rơi và phá huỷ 435 máy bay; đánh chìm và bắn cháy 603 tàu chiến, ca nô; phá huỷ 344 khẩu pháo, 337 đầu máy xe lửa và 9.292 xe quân sự...

Về phía thực dân Pháp, trong 9 năm tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược, vào thời điểm cao nhất (3-1954), chúng đã sử dụng 191 tiểu đoàn 550 máy bay, 26 tiểu đoàn pháo binh, 10 trung đoàn xe tăng và xe bọc thép, 390 tàu chiến và ca nô, tiêu tốn gần 3.000 tỉ phrăng. Chính phủ Pháp dựng lên đổ xuống 20 lần, 7 lần thay đổi Cao uỷ và 8 lần thay đổi Tổng chỉ huy quân

đội viễn chinh ở Đông Dương. Kết thúc cuộc chiến, thực dân Pháp phải cam kết tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của nhân dân ba nước Đông Dương, phải rút hết quân đội ra khỏi miền Bắc nước ta. Lần đầu tiên trong gần một thế kỉ, trên phần nửa đất nước ta sạch bóng quân xâm lược.

Với thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, nhân dân ta đã bảo vệ và phát triển thành quả của Cách mạng tháng Tám. Miền Bắc được hoàn toàn giải phóng, hoàn thành về cơ bản cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, chuyển sang thời kì cách mạng xã hội chủ nghĩa, trở thành hậu phương vững chắc cho cách mạng giải phóng miền Nam, tiến tới thống nhất đất nước.

Thắng lợi của cuộc kháng chiến đã đập tan ý chí xâm lược của thực dân Pháp; đồng thời ngăn chặn âm mưu của đế quốc Mĩ định kéo dài, mở rộng và quốc tế hoá cuộc chiến tranh Đông Dương. Thắng lợi của cuộc kháng chiến là thắng lợi của ý chí và quyết tâm chiến đấu của nhân dân ta vì độc lập, tự do và hoà bình; đồng thời chứng minh đường lối kháng chiến đúng đắn và nghệ thuật chỉ đạo chiến tranh tài giỏi của Đảng ta.

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược và can thiệp Mĩ còn có ý nghĩa quốc tế rất to lớn. Nó đã giáng một đòn nặng nề vào tham vọng xâm lược, vào mưu đồ đặt ách nô dịch thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc sau Chiến tranh thế giới thứ hai, góp phần làm tan rã chủ nghĩa thực dân kiểu cũ trên thế giới. Thắng lợi của dân tộc ta có sức cổ vũ mạnh mẽ phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa và nửa thuộc địa thuộc châu Á, châu Phi và Mĩ La tinh, góp phần làm suy yếu lực lượng đế quốc chủ nghĩa. "Đây là lần đầu tiên trong lịch sử, một nước thuộc địa nhỏ yếu đã đánh thắng một nước thực dân hùng mạnh; là thắng lợi vẻ vang của nhân dân Việt Nam, đồng thời cũng là một thắng lợi thắng lợi của các lực lượng hoà

bình, dân chủ và xã hội chủ nghĩa trên thế giới" [1].

2- Nguyên nhân thắng lợi

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược và can thiệp Mĩ của nhân dân ta giành được thắng lợi là do nhiều nguyên nhân tạo nên. Trước hết, thắng lợi của kháng chiến là do đường lối chính trị - quân sự đúng đắn, sáng tạo của Đảng, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Nắm vững nội dung và xu thế phát triển của thời đại, ngay từ đầu, trong chỉ đạo chiến tranh, Đảng ta gắn mục tiêu giải phóng dân tộc với giải phóng giai cấp, độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội,

kết hợp chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa quốc tế vô sản. Thực hiện phương châm *thêm bạn, bớt thù,* Đảng ta đã dùng mọi biện pháp để tập hợp lực lượng, củng cố mối quan hệ với bạn đồng minh, tranh thủ lực lượng trung gian, cô lập kẻ thù chủ yếu. Nhờ có đường lối ấy, không những khối liên minh chiến đấu ba nước Đông Dương ngày càng được tăng cường, mà mặt trận nhân dân thế giới ủng hộ Việt Nam, phản đối thực dân Pháp xâm lược và can thiệp Mĩ ngày càng được mở rộng.

Quán triệt quan điểm chiến tranh cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lê nin, ngay từ đầu, Đảng ta đã vạch ra đường lối kháng chiến toàn dân, toàn diện, lâu dài và tự lực cánh sinh; trong đó, nội dung cơ bản có tính xuyên suốt là toàn dân kháng chiến.

Tư tưởng chỉ đạo của Đảng ta trong suốt quá trình cách mạng và chiến tranh cách mạng là quan điểm về con người, về vai trò quyết định của quần chúng nhân dân trong lịch sử.

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập.* xuất bản lần thứ hai. Tập 10. NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.12.

Đánh giá cao vai trò quần chúng nhân dân, trong quá trình lãnh đạo cuộc kháng chiến, Đảng ta xác định đúng đắn vai trò, vị trí của các giai cấp, các giới, các lực lượng, các tầng lớp nhân dân, đặc biệt là vai trò của công nhân và nông dân. Đảng ta coi liên minh công nông là đội quân chủ lực, là lực lượng chủ yếu quyết định thắng lợi của kháng chiến, là nền tảng của khối đoàn kết toàn dân.

Với đường lối kháng chiến toàn dân, toàn diện, Đảng ta đã tổ chức cả nước thành một mặt trận; mỗi người dân là một chiến sĩ, mỗi làng xã là một pháo đài. Sức mạnh toàn dân đã đưa cuộc kháng chiến từ không đến có, từ yếu đến mạnh và cuối cùng giành được thắng lợi to lớn, đánh dấu bằng chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ và Hiệp định Giơnevơ.

Thắng lợi của kháng chiến bắt nguồn từ sức mạnh của khối đoàn kết toàn dân được Đảng và Nhà nước ta luôn luôn quan tâm xây dựng và vun đắp. Ngay từ đầu cuộc kháng chiến, cùng với Mặt trận Việt Nam độc lập đồng minh (Việt Minh), Mặt trận Liên hiệp quốc dân Việt Nam (Liên Việt) được hình thành và phát triển không chỉ ở vùng tự do, mà cả ở vùng sau lưng địch. Sức mạnh đoàn kết toàn dân càng được tăng cường khi hai Mặt trận Việt Minh và Liên Việt thống nhất thành một mặt trận duy nhất, lấy tên là Mặt trận Liên - Việt (3-1951). Nhờ đó, chúng ta phá tan âm mưu chia rẽ dân tộc, chia rẽ lương - giáo... của thực dân Pháp, làm thất bại chính sách "dùng người Việt đánh người Việt, lấy chiến tranh nuôi chiến tranh" của chúng.

Cuộc kháng chiến chống Pháp thắng lợi là do ta có lực lượng vũ trang nhân dân ba thứ quân sớm được xây dựng và ngày càng lớn mạnh cả về số lượng và chất lượng. Đó là đội quân cách mạng từ nhân dân mà ra, vì nhân dân mà chiến đấu, luôn luôn gắn bó với nhân dân, được nhân dân tin yêu, đùm bọc, nuôi dưỡng. Chính Na va, trong cuốn hồi kí *Đông Dương hấp hối,* cũng phải thừa nhận: "Quân đội Việt Minh rất hoạt động vì nó

trẻ. Nó là đội quân vững chắc bởi vì nó tuyển mộ trong quảng đại nông dân. . . họ sống với nhân dân, được nhân dân che chở..."[1]

Thắng lợi của cuộc kháng chiến cũng chính là thắng lợi của Đảng ta trong chính sách xây dựng hậu phương.

Thấm nhuần quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin coi hậu phương là một trong những nhân tố quyết định thắng lợi của chiến tranh, Đảng ta sớm đề ra chủ trương, biện pháp xây dựng hậu phương kháng chiến vững mạnh về mọi mặt.

Hậu phương kháng chiến là một hệ thống căn cứ bao gồm các cơ sở chính trị ở thành thị và nông thôn, các khu du kích và căn cứ du kích trong vùng tạm bị chiếm, các vùng tự do rộng lớn nằm trên khắp lãnh thổ đất nước. Trong thời kì kháng chiến chống Pháp, trên cả ba miền Bắc - Trung - Nam, ta đã xây dựng và giữ vững được những vùng tự do rộng lớn, tương đối ổn định, làm hậu phương vững chắc

cho cuộc kháng chiến. ở Bắc Bộ có vùng rừng núi Việt Bắc, ở Trung Bộ có vùng tự do Thanh - Nghệ - Tĩnh, Nam - Ngãi - Bình - Phú; ở Nam Bộ có Thủ - Biên, Tây Ninh, Đồng Tháp Mười và Khu 9.

Trong các vùng tự do, nơi có điều kiện thuận lợi, nhân dân ta ra sức xây dựng chế độ mới dân chủ nhân dân trên tất cả các mặt: chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội. Đó chính là những nhân tố cơ bản tạo nên sức mạnh to lớn của hậu phương, cho phép huy động đến mức cao nhất và nhiều nhất sự tham gia đóng góp nhân, tài, vật lực của toàn dân vào sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc.

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp còn do

---

1. Henri Navarre: *Đông Dương hấp hối* - Bản dịch tiếng Việt.

ta có sức mạnh của khối đoàn kết chiến đấu ngày càng bền chặt giữa nhân dân ba nước Đông Dương; sức mạnh của sự đồng tình, ủng hộ và giúp đỡ ngày càng to lớn từ các nước thuộc hệ thống xã hội chủ nghĩa, trước hết là Trung Quốc, Liên Xô, cũng như nhân dân tiến bộ trên toàn thế giới, trong đó có nhân dân Pháp.

CÂU HỎI - BÀI TẬP

1- Âm mưu của Pháp - Mĩ ở Đông Dương khi bước vào Đông - Xuân 1953 - 1954 và những hoạt động của Pháp trong việc thực hiện Kế hoạch Nava.

2- Cuộc Tiến công chiến lược Đông - Xuân 1953 - 1954: Chủ trương, kế hoạch, diễn biến, kết quả và ý nghĩa.

3- Dựa trên những cơ sở nào Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng quyết định mở chiến dịch Điện Biên Phủ? Phương châm của chiến dịch là gì?

4- Chứng minh: Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ (7-5-1954) là chiến thắng lớn nhất trong 9 năm kháng chiến chống Pháp (1945-1954), là đòn quyết định chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp ở Đông Dương.

5- Hội nghị và Hiệp định Giơnevơ về Đông Dương đã họp và kí kết trong hoàn cảnh như thế nào? Nội dung, đánh giá kết quả.

6- Những thắng lợi tiêu biểu của quân dân ta trên các mặt trận quân sự, chính trị - ngoại giao, kinh tế - tài chính, văn hoá - giáo dục trong kháng chiến chống Pháp (1945 - 1954).

7- Ý nghĩa lịch sử và nguyên nhân thắng lợi cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân ta (1945 - 1954).

8- Trong thời kì 1945 - 1954, hai nhiệm vụ chiến lược *Kháng chiến* và *Kiên quốc* đã được nhân dân ta thực hiện như thế nào? Mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ đó.

9- Cuộc kháng chiến của nhân dân ta chống thực dân Pháp

xâm lược (1945 - 1954) đã trải qua những giai đoạn phát triển như thế nào? Trong từng giai đoạn, nhân dân ta đã thực hiện những nhiệm vụ gì của cuộc kháng chiến?

PHẦN II

VIỆT NAM TRONG KHÁNG CHIẾN CHÔNG Mĩ CỨU NƯỚC (1954 - 1975)

Chương V

XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở MIỀN BẮC VÀ ĐẤU TRANH CHỐNG Mĩ – NGỤY Ở MIỀN NAM (1954-1965)

Chương V nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản của cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước trong 10 năm đầu sau ngày kí Hiệp định Giơnevơ:

- Tình hình, đặc điểm của đất nước sau Hiệp định Giơnevơ và nhiệm vụ cách mạng trong thời kì mới.

- Miền Bắc tiếp tục hoàn thành cải cách ruộng đất, khôi phục kinh tế, cải tạo xã hội chủ nghĩa và bước đầu xây dựng cơ sở vật chất - kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội.

- Miền Nam đấu tranh chống chế độ Mĩ - Diệm, thực hiện "đồng khởi, tiến tới đánh bại chiến lược "chiến tranh đặc biệt" của Mĩ và tay sai.

I- Tình hình Việt Nam sau Hiệp định Giơnevơ và nhiệm vụ cách mạng trong thời kì mới

Sau 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược và can thiệp Mĩ , nhân dân ta giành được thắng lợi to lớn, đánh dấu bằng chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ (7-5-1954) và Hiệp định Giơnevơ (21-7-1954). Cách mạng Việt Nam từ đó bước sang giai đoạn mới với

nhiệm vụ to lớn là củng cố hoà bình, thực hiện thống nhất đất nước, hoàn thành độc lập và dân chủ.

Để thực hiện hoà bình, bước dầu tiên là quân đội hai bên phải ngừng bắn; đồng thời tách quân đội hai bên ra hai vùng khác nhau, tức là điều chỉnh khu vực. Điều chỉnh khu vực chỉ là một giải pháp tạm thời, không phải là phân chia biên giới.

Theo quy định của Hiệp định Giơnevơ, việc ngừng bắn, tập kết, chuyển quân và chuyển giao khu vực sẽ được thi hành trong thời gian 300 ngày, kể từ ngày kí Hiệp định Giơnevơ (21-7-1954 - 19-5-1955).

Về việc thực hiện ngừng bắn: Theo *Điều 10* trong bản *Hiệp định đình chỉ chiến sự ở Việt Nam,* việc thực hiện ngừng bắn phải đồng thời thực hiện trên toàn cõi Việt Nam, tại tất cả các chiến trường và cho tất cả mọi lực lượng của hai bên. Nhưng do đặc điểm của chiến trường Việt Nam, tính theo thời gian thực sự cần thiết để chuyển lệnh ngừng bắn tới những cấp thấp nhất của lực lượng chiến đấu, hai bên đồng ý sẽ thực hiện ngừng bắn hoàn toàn và đồng thời, theo từng khu vực lãnh thổ và theo thời gian quy định cho từng khu vực:

- Ở Bắc Bộ: Đúng 8 giờ (giờ địa phương) ngày 27-7-1954.

- Ở Trung Bộ: Đúng 8 giờ (giờ địa phương) ngày 1-8-1954.

- Ở Nam Bộ: Đúng 8 giờ (giờ địa phương) ngày 11-8-1954.

Do thái độ nghiêm chỉnh và đấu tranh kiên quyết của ta, phía Pháp cũng phải thi hành đúng lệnh ngừng bắn trên các chiến trường, trừ một số nơi các phần tử thân Mĩ ở miền Nam có hành động khiêu khích, phá hoại.

Về việc tập kết, chuyển quân và chuyển giao khu vực: Trong thời kì chiến tranh, các khu vực đóng quân của lực lượng vũ trang hai bên không có giới tuyến rõ ràng; các vùng kiểm soát của ta và địch xen kẽ nhau, tạo nên hình thái *cài răng lược.* Vì vậy, để thực hiện ngừng bắn, tập kết, chuyển quân và chuyển giao khu vực, vấn đề

tách rời các đơn vị chiến đấu của hai bên để tránh xung đột dẫn đến tình trạng chiến tranh trở lại, là một việc cần thiết.

Sau khi tách rời các đơn vị chiến đấu, việc tập kết lực lượng của hai bên ở hai miền và chuyển giao khu vực được tiến hành.

Trước khi rút quân và chuyển giao khu vực cho đối phương, chúng ta đã giải thích cho đồng bào địa phương giải quyết khó khăn trong đời sống cho đồng bào.

Ngược lại, về phía Pháp, trước khi rút quân khỏi miền Bắc, chúng cấu kết với đế quốc Mĩ và tay sai, ra sức hoạt động phá hoại. Chúng cài gián điệp, đốt phá kho tàng, phá hoại những công trình công cộng, những di tích lịch sử và văn hoá, vơ vét tài sản, vật tư, tháo dỡ máy móc, thiết bị, hòng làm tê liệt hoặc gây khó khăn cho nhân dân ta trong công tác tiếp quản. Chúng còn dụ dỗ, cưỡng bức đồng bào Công giáo di cư vào Nam; tổ chức nhiều nhóm phỉ gây rối ở một số nơi thuộc vùng Tây Bắc, Đông Bắc.

Nhân dân ta, nhất là ở những vùng sắp giải phóng, đã tiến hành các cuộc đấu tranh rất quyết liệt chống lại những âm mưu và hành động phá hoại của địch. Trên cơ sở đó, việc tiếp quản các vùng mới giải phóng diễn ra tốt đẹp.

Ngày 10-10-1954, quân ta tiếp quản thủ đô Hà Nội. Ngày 1-1-1955, nhân dân ta tổ chức cuộc mít tinh lớn ở Quảng trường Ba Đình để chào đón Trung ương Đảng, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh trở về thủ đô sau 8 năm xa cách. Ngày 13-5-1955, đơn vị cuối cùng của quân đội viễn chinh Pháp rút khỏi Hải Phòng. Nửa nước Việt Nam hoàn toàn được giải phóng, đánh

dấu thắng lợi to lớn của cuộc kháng chiến và đặt cơ sở vững chắc cho cuộc đấu tranh tiến tới xây dựng một nước Việt Nam độc lập, thống nhất, dân chủ và hoà bình.

Sau thời gian 300 ngày đấu tranh thực hiện các điều khoản ngừng bắn, tập kết, chuyển quân và chuyển giao khu vực, miền Bắc nước ta đã hoàn toàn giải phóng. Như vậy, "Sau hơn 80 năm nô lệ, ngày nay

cả miền Bắc là của nhân dân ta, dưới chế độ Dân chủ Cộng hoà do nhân dân ta làm chủ. Thắng lợi to lớn ấy là do từ Nam đến Bắc, đồng bào ta đoàn kết, bộ đội ta anh dũng, Đảng và Chính phủ ta lãnh đạo đúng đắn. Ta lại có nhân dân các nước bạn, nhân dân Pháp và nhân dân yêu chuộng hoà bình thế giới ủng hộ" [1] .

Miền Bắc hoàn toàn giải phóng cũng có nghĩa là cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân về cơ bản đã hoàn thành. Miền Nam còn nằm dưới ách thống trị của đế quốc xâm lược và phong kiến tay sai. Trước sự thay đổi của tình hình đất nước, Đảng ta kịp thời xác định nhiệm vụ cách mạng cho phù hợp.

Tháng 9-1954, Bộ Chính trị ra Nghị quyết nêu rõ nhiệm vụ chung của Đảng là đoàn kết và lãnh đạo nhân dân đấu tranh thực hiện đình chiến, đề phòng và khắc phục mọi âm mưu phá hoại Hiệp định để củng cố hoà bình; ra sức hoàn thành cải cách ruộng đất, phục hồi và nâng cao sản xuất, tăng cường xây dựng quân đội nhân dân để củng cố miền Bắc; giữ vững và đẩy mạnh cuộc đấu tranh chính trị của nhân dân miền Nam, nhằm củng cố hoà bình, thực hiện thống nhất, hoàn thành độc lập dân chủ trong toàn quốc.

Như vậy, tuy chưa nêu cụ thể, nhưng Nghị quyết Bộ Chính

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập.* Tập 7. NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 565.

trị đã xác định mỗi miền có một nhiệm vụ khác nhau. Miền Bắc phải được củng cố vững chắc để làm chỗ dựa cho cách mạng miền Nam. Muốn vậy, không thể để miền Bắc trong tình trạng sản xuất nhỏ, phân tán, lạc hậu và càng không thể đi theo con đường phát triển tư bản chủ nghĩa.

Yêu cầu của cách mạng miền Bắc cũng như của cách mạng cả nước và nguyện vọng của toàn dân đòi hỏi miền Bắc phải đi lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua con đường phát triển tư bản chủ nghĩa. Chỉ có đi lên chủ nghĩa xã hội mới có thể đi tới một xã hội công bằng và văn minh, không có người bóc lột người; đồng thời cũng xoá bỏ nguồn gốc sinh ra phương thức bóc lột.

Yêu cầu của cách mạng nước ta cũng như nguyện vọng toàn dân hoàn toàn phù hợp với đặc điểm và nội dung của thời đại mới - thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới.

Mặt khác, ở nước ta, trong cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, giai cấp công nhân và nông dân đóng vai trò quyết định; đội tiên phong của giai cấp công nhân nắm độc quyền lãnh đạo cách mạng. Trong điều kiện đó, thắng lợi của cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân không những là thắng lợi của nhân dân lao động đối với chủ nghĩa đế quốc và chế độ phong kiến, mà còn là thắng lợi về chính trị của giai cấp vô sản đối với giai cấp tư sản trong nước. Chính vì thế, "sự kết thúc thắng lợi của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân cũng có nghĩa là sự mở đầu của cách mạng xã hội chủ nghĩa" [1].

Xuất phát từ những cơ sở trên, Đảng ta quyết định đưa miền Bắc tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Quyết định này cũng chính là sự vận dụng

---

1. Lê Duẩn: *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập, tự do, vì chủ nghĩa xã hội, tiến lên giành những thắng lợi mới.* NXB Sự thật, Hà Nội 1970, tr. 68-69.

sáng tạo học thuyết cách mạng không ngừng của chủ nghĩa Mác - Lê nin vào hoàn cảnh cụ thể nước ta.

Ở miền Nam, theo quy định của Hiệp định Giơnevơ, lực lượng Liên hiệp Pháp tạm thời nắm quyền kiểm soát trong hai năm. Nhưng trong quá trình đó, đế quốc Mĩ đã gạt Pháp, độc chiếm miền Nam, biến miền Nam trở thành thuộc địa kiểu mới. Sự nghiệp giải phóng dân tộc do vậy chưa hoàn thành. Trong điều kiện ấy, nhân dân ta ở miền Nam có nhiệm vụ đẩy mạnh đấu tranh chống đế quốc Mĩ và tay sai, thực hiện giải phóng miền Nam, hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước, tiến tới hoà bình thống nhất nước nhà.

Như vậy, từ cuối năm 1954, sau ngày hoà bình lập lại, trong một giai đoạn lịch sử, dưới sự lãnh đạo của một Đảng, nhân dân ta đồng thời tiến hành hai chiến lược cách mạng khác nhau: Chiến lược cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và chiến lược cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam. Đây chính là một đặc điểm lớn nhất và cũng là nét độc đáo của cách mạng nước ta từ tháng 7-1954 đến tháng 5-1975.

Mỗi cuộc cách mạng nhằm giải quyết những yêu cầu cụ thể, cấp bách của mỗi miền, nhưng có mối quan hệ khăng khít với nhau và tạo điều kiện cho nhau cùng phát triển. Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc không chỉ có mục tiêu xây dựng cuộc sống ấm no, hạnh phúc cho nhân dân, mà còn phải làm chỗ dựa vững chắc cho cuộc cách mạng giải phóng miền Nam và cho cả sự nghiệp xây dựng đất nước sau khi thống nhất. Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam không chỉ đánh đổ ách thống trị của đế quốc xâm lược, giải phóng miền Nam, mà còn phải ra sức bảo vệ miền Bắc có điều kiện hoà bình xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội. Phải dùng sức mạnh của cả nước để giải phóng miền Nam, đồng thời cũng phải dùng sức mạnh của cả nước để bảo vệ và xây dựng miền Bắc đi lên chủ nghĩa xã hội. Đó là mối quan hệ biện chứng, hữu cơ giữa cách mạng hai miền Nam - Bắc từ sau năm 1954.

Trong mối quan hệ trên, mỗi chiến lược cách mạng có một vị trí, vai trò khác nhau. Miền Bắc là hậu phương, cho nên cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc có vai trò quyết định nhất đối với sự phát triển của cách mạng cả nước. Miền Nam là tiền tuyến, cho nên cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam giữ vai trò quyết định trực tiếp đối với sự nghiệp giải phóng miền Nam, thực hiện hoà bình thống nhất đất nước.

Cả hai chiến lược cách mạng ở hai miền đều nhằm thực hiện một mục tiêu chung của cách mạng cả nước là đấu tranh chống đế quốc Mĩ và tay sai, xây dựng một nước Việt Nam hoà bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh, tích cực góp phần vào sự nghiệp

cách mạng của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

II- Miền Bắc hoàn thành cải cách ruộng đất, khôi phục kinh tế, cải tạo xã hội chủ nghĩa (1954-1960)

Sau ngày giải phóng, miền Bắc nước ta đứng nước nhiều khó khăn về kinh tế - xã hội.

Nền kinh tế nước ta vốn là nông nghiệp lạc hậu, lại bị chiến tranh tàn phá rất nặng nề. Trong các vùng nông thôn mới giải phóng, hậu quả do các cuộc càn quét của địch để lại hết sức nghiêm trọng: Khoảng 14 vạn héc ta ruộng đất bị bỏ hoang; hệ thống thủy lợi hư hỏng nặng, khiến 200.000 héc ta ruộng đồng không nước tưới tiêu, cằn cỗi và úng ngập; thôn xóm tiêu điều, xơ xác; nhân công, nông cụ và trâu bò bị thiếu nghiêm trọng. Từ cuối năm 1954 đến nửa đầu năm 1955, nạn đói lan rộng tới trên 200 xã. Các thành thị vừa mới tiếp quản mang nặng tính chất buôn bán, tiêu thụ là chủ yếu. Phần lớn các nhà máy, xí nghiệp không hoạt động hoặc hoạt động cầm chừng. Nguyên liệu, nhiên liệu, máy móc thiếu thốn. Gần 50% kho tàng, công sở bị phá hoại. Thương nghiệp bị đình đốn, các hoạt động đầu cơ tích trữ, nâng giá lũng đoạn thị trường diễn ra phổ biến. Tiền tệ chưa

thống nhất, nền kinh tế quốc dân mất cân đối gay gắt. Hơn 50.000 lao động thất nghiệp. Hàng trăm ngàn người lâm vào cảnh thiếu đói.

Ở các vùng tự do cũ trong kháng chiến, tuy công nghiệp và nông nghiệp có phát triển, nhưng quy mô nhỏ bé, kĩ thuật lạc hậu nên năng suất rất thấp, không thể đáp ứng được yêu cầu sản xuất và đời sống ngày càng cao của nhân dân.

Trong khi đó, các phần tử tề ngụy rã đám chưa qua cải tạo, lực lượng thổ phỉ và bọn gián điệp, đặc vụ nước ngoài được cài lại vẫn ngấm ngầm hoạt động... càng làm cho tình hình chính trị xã hội thêm phức tạp.

Tình hình trên đặt ra cho Đảng và nhân dân miền Bắc một nhiệm vụ hết sức nặng nề là khẩn trương khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh. Muốn vậy, nhiệm vụ trước mắt là phải tiếp tục hoàn thành cải cách ruộng đất.

Trong hoàn cảnh đấu tranh để thống nhất nước nhà, việc thực hiện cải cách ruộng đất vừa phải thoả mãn quyền lợi về kinh tế và chính trị của nông dân, củng cố khối liên minh công nông, vừa phải mở rộng mặt trận dân tộc thống nhất.

Tại kì họp lần thứ 4 (3-1955), Quốc hội thông qua Nghị quyết tán thành điều chỉnh và bổ sung của Chính phủ về cải cách ruộng đất: Dùng hình thức toà án thay cho những cuộc đấu tố của nông dân, thu hẹp diện tịch thu và trưng thu, mở rộng diện trưng mua, chiếu cố những địa chủ kháng chiến và gia đình địa chủ có con em là bộ đội, cán bộ, viên chức cách mạng.

Trên cơ sở đó, đợt 6 giảm tô và đợt 2 cải cách ruộng đất là những đợt đầu tiên được tiến hành trong hoà bình. Từ lúc này trở đi, cuộc phát động quần chúng nông dân bắt đầu lan rộng vào vùng trung du và đồng bằng mới giải phóng. Ngày 20-7-1956, đợt 5 cải cách ruộng đất kết thúc. Đây là đợt cuối cùng và là đợt lớn nhất trong cải cách ruộng đất được tiến hành trên phạm vi 1.732 xã với 6 triệu dân ở 20 tỉnh và 2 thành phố.

Trong quá trình cải cách ruộng đất, chúng ta đã phạm phải những sai lầm nghiêm trọng và kéo dài. Sau khi phát hiện sai lầm (4-1956), Đảng ta đã có chỉ thị sửa sai.

Sau một năm sửa sai (1957), công cuộc cải cách ruộng đất đã hoàn thành thắng lợi. Chúng ta đã tịch thu, trưng thu và trưng mua 810.000 ha ruộng đất, trên 100.000 trâu bò, 1.800.000 nông cụ từ trong tay giai cấp địa chủ chia cho 2.200.000 hộ nông dân lao động (chiếm 72,8% số hộ ở nông thôn được chia ruộng đất). Chế độ chiếm hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ phong kiến vĩnh viễn bị thủ tiêu. Chế độ sở hữu ruộng đất của nông dân được xác lập. Nông dân thực sự

trở thành người chủ ở nông thôn không chỉ về chính trị, mà cả về kinh tế0. Khối liên minh công nông - nền tảng của chuyên chính vô sản - được củng cố một bước.

Thắng lợi của cải cách ruộng đất là thắng lợi to lớn và căn bản, làm thay đổi bộ mặt nông thôn miền Bắc. Nó đem lại niềm phấn khởi trong nông dân, có tác dụng rất lớn trong việc đẩy mạnh sản xuất, khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh.

Nhiệm vụ khôi phục kinh tế được tiến hành trong điều kiện hết sức gay gắt của một xã hội vốn là thuộc địa vừa trải qua chiến tranh tàn phá nặng nề. Vì vậy, ngay từ tháng 9-1954, Bộ Chính trị ra Nghị quyết vạch rõ nhiệm vụ trước mắt của miền Bắc là ổn định trật tự xã hội, ổn định vật giá, ổn định thị trường.

Yêu cầu của nhiệm vụ khôi phục kinh tế là sau hai năm về cơ bản phải đưa mức sản xuất lên ngang bằng mức trước chiến tranh (1939), nhằm giảm bớt khó khăn, nâng cao một bước đời sống của nhân dân; phát triển kinh tế một cách có kế hoạch; mở rộng giao lưu kinh tế giữa các vùng trong nước.

Sản xuất nông nghiệp được đặc biệt coi trọng. Nghị quyết Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá II) nhấn mạnh: Phải nhận thức đầy đủ và sâu sắc về tính chất rất

trọng yếu của sản xuất nông nghiệp đối với cả nền kinh tế nước ta hiện nay và sau này. Phải khôi phục sản xuất nông nghiệp để giải quyết vấn đề lương thực (trước mắt là cứu đói và phòng đói) làm cơ sở cho việc khôi phục và phát triển công - thương nghiệp. Phải khôi phục sản xuất nông nghiệp và làm nghề phụ ở nông thôn để nâng cao sức sống của nông dân; thông qua đó, củng cố công nông liên minh.

Nhân dân ta có những cố gắng phi thường, vượt qua mọi khó khăn, thiếu thốn để khôi phục và phát triển sản xuất. Nhà nước cho nhân dân vay vốn để đầu tư vào sản xuất, ổn định đời sống. Nhờ đó, đến cuối năm 1957, những vết thương chiến tranh trên đồng ruộng đã được hàn gắn: 125.000 mẫu ruộng hoang được đưa vào sản xuất, 12 hệ thống nông giang được sửa chữa cùng với việc xây dựng thêm những công trình thuỷ nông mới. Một hệ thống đê điều với chiều dài 3.500 km được tu sửa và bồi đắp. . .

Những kết quả trên đã góp phần tăng nhanh sản lượng lương thực và hoa màu. Tính đến năm 1956, miền Bắc sản xuất được khoảng 4 triệu tấn lương thực (vượt xa so với năm 1939: 2,4 triệu tấn). Tổng sản lượng hoa màu quy ra thóc đạt bình quân hằng năm là 680.000 tấn (gấp 3 lần mức năm 1939: 220.000 tấn). Nạn đói có tính chất kinh niên ở miền Bắc bước đầu được giải quyết; đời sống nhân dân được cải thiện một bước.

Về công nghiệp, Đảng ta chủ trương trước tiên phải chú trọng khôi phục và phát triển công nghiệp nhẹ; đồng thời củng cố và phát triển các cơ sở công nghiệp nặng trong phạm vi cần thiết và có khả năng. Trong ba năm (1955-1957), chúng ta đã khôi phục hầu hết các xí nghiệp quan trọng. Nhiều cơ sở công nghiệp cũ không những được phục hồi, mà còn tăng thêm trang thiết bị hiện đại (mỏ than Hòn Gai, dệt Nam Định, xi măng Hải Phòng...). Chúng ta còn xây dựng thêm nhiều cơ sở công nghiệp mới. Đến cuối năm 1957, miền Bắc có 97 xí nghiệp công nghiệp do Trung ương quản lí.

Cùng với công nghiệp, thủ công nghiệp gần như bị phá sản trong thời gian chiến tranh đã được phục hồi rất nhanh chóng. Đến năm 1957, miền Bắc đã có gần 460.000 người tham gia sản xuất thủ công nghiệp (gấp hai lần số thợ thủ công năm 1941, là năm phát triển cao nhất); cung cấp 58,8% sản phẩm tiêu dùng trong nước.

Về thương nghiệp, Nhà nước ta chủ trương chuyển hoạt động sang hướng phục vụ sản xuất, phục vụ đời sống nhân dân; tăng cường mậu dịch quốc doanh, làm cho mậu dịch quốc doanh phát huy tác dụng tốt đối với đời sống nhân dân và sản xuất.

Theo phương hướng đó, chỉ trong thời gian ngắn, chúng ta đã đạt được nhiều kết quả: Giá cả thống nhất và ổn định, đời sống nhân dân được cải thiện. Hệ thống mậu dịch quốc doanh và hợp tác xã mua bán không ngừng mở rộng và cung cấp nhiều mặt hàng cho nhân dân.

Việc giao lưu kinh tế giữa các địa phương trong nước được tăng cường. Hoạt động ngoại thương dần dần tập trung trong tay Nhà nước. Quan hệ buôn bán với nước ngoài ngày càng được mở rộng. Tính đến năm 1957, miền Bắc đã đặt quan hệ thương mại với 27 nước.

Về giao thông vận tải, đến cuối năm 1957, chúng ta đã khôi phục được 681 km đường sắt, khôi phục và xây dựng thêm 10.607 km đường ô tô. Các bến cảng (Hải Phòng, Hòn Gai, Cẩm Phả, Bến Thủy) được tu sửa và mở rộng, góp phần rất quan trọng trong giao lưu hàng hoá, phục hồi kinh tế.

Cùng với thắng lợi trong nhiệm vụ khắc phục hậu quả chiến tranh, cơ cấu kinh tế cũng như quan hệ sản xuất miền Bắc cũng bước đầu có sự thay đổi. Đến cuối năm 1957, đã có 1/4 số hộ nông dân vào tổ đổi công, hơn 50% số thợ thủ công vào các tổ sản xuất và các hợp tác xã[1]. Thành phần kinh tế quốc doanh

---

1. *Nghị quyết Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 14 (11-1958)* - Ban Chấp

chiếm 58% giá trị sản lượng công nghiệp, 100% trong các lĩnh vực ngân hàng, xây dựng cơ bản, bưu điện, đường sắt, 97% trong ngoại thương[1]. Như vậy, kinh tế quốc doanh đã nắm được toàn bộ hoặc phần lớn những ngành then chốt và giữ vai trò chủ đạo đối với toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Trong thời kì khôi phục kinh tế, sự nghiệp văn hoá, giáo dục, y tế cũng có những bước chuyển biến quan trọng. Hơn một triệu người đã thoát nạn mù chữ. Cùng với giáo dục phổ thông hệ 10 năm, nền đại học cũng được chú ý phát triển. Công tác y tế được coi trọng; các bệnh truyền nhiễm được đẩy lùi.

Những thắng lợi giành được trong thời kì khôi phục kinh tế có tác dụng tăng cường sức mạnh Nhà nước dân chủ nhân dân. Khối đoàn kết toàn dân được mở rộng, đánh dấu bằng sự ra đời của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (9-1955). Đó là những nhân tố rất quan trọng đảm bảo cho quân và dân ta đập tan mọi âm mưu, hành động chống phá của các thế lực phản cách mạng, giữ vững an ninh chính trị và trật tự xã hội.

Trước ngày Hiệp định Giơnevơ có hiệu lực, thực dân Pháp liên tục cho máy bay thả vũ khí, lương thực điện đài cho bọn phản động cài lại để đánh phá ta. Chúng tiếp tục gây phỉ, tổ chức hoạt động gián điệp, biệt kích, tránh gặp bộ đội, nếu bị đánh mạnh thì cất giấu vũ khí lẩn trốn, trên đường rút sang Lào hoặc trá hàng. Lực lượng phỉ ở Lào Cai có 5.025 tên, Hà Giang 798 tên, Yên Bái 147 tên...

Tranh thủ lúc quân Pháp chuẩn bị rút khỏi miền Bắc, tinh thần bọn phỉ hoang mang dao động, ngày 3 0-7-1954, Trung đoàn 246 được lệnh lên Tây Bắc, phối hợp với lực lượng vũ

---

hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam xuất bản, tr.6.

1. *35 năm chiến đấu và xây dựng* - NXB Sự thật. Hà Nội ,1980, tr. 267.

trang địa phương tiêu diệt bọn phỉ ở đây. Trong đợt truy quét này, ta diệt 128 tên, bắt 88 tên, gọi hàng 1.203 tên. Ngày 16-4-1955, Ban Bí thư Trung ương Đảng ra chỉ thị nhắc nhở các cấp uỷ tiếp tục lãnh đạo công tác triệt phá âm mưu gây phỉ của đế quốc.

Thực hiện chỉ thị của Ban Bí thư Trung ương, ở những tỉnh trọng điểm như Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Cao Bằng, Hải Ninh, các đơn vị vũ trang đi vào từng bản làng của đồng bào dân tộc, tuyên truyền chính sách của Đảng và Chính phủ, vạch trần tội ác của địch, phân hoá, cô lập bọn phản động. Bộ đội ta tận tình giúp đỡ đồng bào sản xuất, thực hiện "ba cùng" với dân, kiên trì phát động quần chúng, từng bước làm tan rã lực lượng phỉ. Cũng nhờ dựa vào dân, bộ đội và lực lượng công an còn kịp thời trấn áp và bắt gọn các đảng phái chính trị phản động ở một số địa phương (Đại Việt, Việt Nam Quốc dân đảng, Năm Sao Trắng...).

Sau ba năm thực hiện thắng lợi nhiệm vụ khôi phục kinh tế (1955 - 1957), nhân dân miền Bắc sôi nổi bước vào thời kì cải tạo xã hội chủ nghĩa.

Trung tuần tháng 11-1958, Hội nghị lần thứ 14 Ban Chấp hành Trung ương Đảng đề ra nhiệm vụ của miền Bắc là "đẩy mạnh cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, trọng tâm trước mắt là đẩy mạnh cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với thành phần kinh tế cá thể của nông dân, thợ thủ công và cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với thành phần kinh tế tư bản tư doanh; đồng thời ra sức phát triển thành phần kinh tế quốc doanh..." [1].

Quán triệt Nghị quyết Trung ương lần thứ 14, tại kì họp lần thứ 9 (12-1958), Quốc hội khoá I đã thông qua kế hoạch ba năm cải tạo và phát triển kinh tế, văn hoá, gồm những nội dung cơ

---

1. *Nghị quyết Trung ương Đảng lần thứ XIV.* Tài liệu đã dẫn, tr. 15.

bản sau đây:

1- Đẩy mạnh phát triển sản xuất nông nghiệp và công nghiệp, lấy sản xuất nông nghiệp làm khâu chính, chủ yếu nhằm giải quyết vấn đề lương thực, đồng thời rất chú trọng sản xuất công nghiệp, hết sức tăng thêm các tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng.

2- Ra sức cải tạo nông nghiệp, thủ công nghiệp và công thương nghiệp tư bản tư doanh theo hướng xã hội chủ nghĩa, khâu chính là hợp tác hoá nông nghiệp, đồng thời tích cực phát triển và củng cố thành phần kinh tế quốc doanh.

3- Nâng cao một bước đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân, đồng thời tăng cường củng cố quốc phòng.

Cải tạo xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp là thực hiện cải tạo quan hệ sản xuất kết hợp với cải tiến kĩ thuật, tăng năng suất lao động và giáo dục tư tưởng xã hội chủ nghĩa cho nông dân, nhằm đưa giai cấp nông dân từ chỗ làm ăn riêng lẻ đi dần vào con đường làm ăn tập thể xã hội chủ nghĩa.

Vì vậy cải tạo xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp là một cuộc cách mạng sâu sắc, lớn lao và phức tạp. Nó thay đổi tận gốc chế độ tư hữu và cả thói quen canh tác phân tán bao đời nay của hàng triệu nông dân.

Để bảo đảm cho cuộc vận động hợp tác hoá nông nghiệp thắng lợi, một mặt phải quán triệt đường lối giai cấp của Đảng là *dựa hẳn vào bần nông và trung nông lớp dưới, đoàn kết chặt chẽ với*

trung nông, *hạn chế đi đến xoá bỏ sự bóc lột của kinh tế phú nông, cải tạo tư tưởng phú nông, ngăn ngừa địa chủ ngóc đầu dậy, tiếp tục mở đường cho địa chủ lao động cải tạo thành con người mới, kiên quyết đưa nông dân đi vào con đường hợp tác hoá nông nghiệp, tiến lên chủ nghĩa xã hội.* Mặt khác, phải thực hiện đúng ba nguyên tắc: Tự nguyện, cùng có lợi và quản lí dân chủ; trong đó cơ bản nhất là nguyên tắc tự nguyện.

Ngoài đường lối giai cấp và những nguyên tắc đúng đắn, điều rất quan trọng là phải biết định ra được những hình thức quá độ thích hợp để tổ chức nông dân, hướng dẫn họ đi dần vào con đường làm ăn tập thể xã hội chủ nghĩa.

Đảng ta chủ trương thực hiện cuộc vận động hợp tác hoá nông nghiệp qua ba bước: Tổ đổi công, hợp tác xã bậc thấp và hợp tác xã bậc cao.

Từ mùa thu năm 1958, chúng ta tiến hành đợt thí điểm đầu tiên cuộc vận động hợp tác hoá nông nghiệp. Tiếp đó, dưới ánh sáng Nghị quyết Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 14 (ll-1958) và lần thứ 16 (4-1959), phong trào hợp tác nông nghiệp được đẩy mạnh. Trong năm 1959, chúng ta tổ chức đợt *Giáo dục mùa thu,* cho nông dân học tập chính sách hợp tác hoá nông nghiệp và tranh luận rộng rãi về hai con đường, bước đầu giải quyết vấn đề *"ai thắng ai"* trên mặt trận tư tưởng. Sau đợt học tập này, trung nông gia nhập hợp tác xã. Cũng từ đó, cuộc vận động hợp tác hoá nông nghiệp trở thành cao trào rộng khắp.

Trong quá trình vận động hợp tác hoá nông nghiệp, thấm nhuần lời dạy cửa Lênin: *"Một chế độ xã hội chỉ nảy sinh với điều kiện là được một giai cấp nhất định nào đó giúp đỡ về tài chính* " [1], Nhà nước đã dành cho chế độ hợp tác hoá nông nghiệp một số đặc quyền về kinh tế, tín dụng ngân hàng. Trong ba năm (1958 - 1960), Nhà nước

đầu tư cho nông nghiệp 180 triệu đồng, cho nông dân vay 138 triệu đồng, cung cấp cho nông dân 30 vạn tấn phân hoá học, 6 vạn trâu, bò cày, 4 triệu nông cụ các loại [2], xây dựng 19 công

---

1. Lênin: *Bàn* về *hợp tác hoá nông nghiệp.* NXB Sự thật, Hà Nội, 1971, tr. 150.

2. *50 năm hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam. Sđd, tr. 138.*

trình thuỷ lợi, bảo đảm việc tưới nước cho 153 vạn ha ruộng đất.

Đến cuối năm 1960, miền Bắc đã xây dựng được 41.401 hợp tác xã, với khoảng 86% số hộ nông dân và 76% diện tích ruộng đất; trong đó có gần 12% số hộ tham gia vào hợp tác xã bậc cao.

Tại các địa phương miền núi, do có những đặc điểm riêng, Đảng ta chủ trương tiến hành cuộc vận động hợp tác hoá nông nghiệp, phát triển sản xuất, kết hợp hoàn thành cải cách dân chủ. Tính đến tháng 6-1961, toàn miền núi có 357.753 hộ nông dân vào hợp tác xã, chiếm 75,64% tổng số hộ nông dân; trong đó có 20,63% số hộ vào hợp tác xã bậc cao.

Thắng lợi của cuộc vận động hợp tác hoá nông nghiệp có ý nghĩa rất quan trọng. Một giai cấp nông dân tập thể đã xuất hiện và do đó, khối liên minh công nông - nền tảng của chuyên chính vô sản - thực sự được củng cố vững chắc.

Đặc biệt, trong hoàn cảnh chiến tranh, hợp tác hoá nông nghiệp đã bảo đảm những điều kiện vật chất và tinh thần cho những người tham gia chiến đấu và phục vụ chiến đấu trên các chiến trường.

Cùng với công cuộc vận động hợp tác hoá nông nghiệp, công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với công - thương nghiệp tư bản tư doanh cũng diễn ra tốt đẹp.

Công - thương nghiệp tư bản tư doanh và giai cấp tư sản dân tộc là những thành phần kinh tế và giai cấp bóc lột. Vì vậy, khi miền Bắc bước vào thời kì cách mạng xã hội chủ nghĩa, theo quan niệm của Đảng ta lúc đó, việc xoá bỏ thành phần kinh tế và giai cấp bóc lột ấy là một tất yếu.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ 16 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (4-1959) nêu rõ: "Kinh tế tư bản tư doanh và giai cấp tư sản thực chất là đối tượng của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân và giai cấp tư sản, giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản là mâu thuẫn đối kháng, phải giải quyết bằng cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa,

bằng sự xoá bỏ chủ nghĩa tư bản và giai cấp tư sản..." [1].

Tuy nhiên, cuộc cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh ở miền Bắc nước ta được tiến hành trong hoàn cảnh đặc biệt. Đó là lúc Nhà nước dân chủ nhân dân đã được củng cố vững mạnh, khối liên minh công nông bền chặt, nền kinh tế quốc doanh được mở rộng và giữ vai trò chủ đạo đối với toàn bộ nền kinh tế quốc dân; là lúc giai cấp tư sản dân tộc miền Bắc nhỏ yếu, lại đã từng là bạn đồng minh của giai cấp công nhân trong cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Từ sau ngày hoà bình lập lại họ vẫn tán thành Cương lĩnh Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, có khả năng tiếp thu cải tạo xã hội chủ nghĩa. Đặc biệt, cuộc cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh được tiến hành trong khi đất nước ta còn tạm thời bị chia làm hai miền, phương châm chính sách của Đảng là *xây dựng miền Bắc, chiếu cố miền Nam* nhằm tăng cường lực lượng của cả nước trong cuộc đấu tranh thực hiện thống nhất nước nhà.

Trong hoàn cảnh ấy, Đảng ta chủ trương chuyển mâu thuẫn vốn đối kháng giữa giai cấp tư sản và giai cấp công nhân thành mâu thuẫn không đối kháng, cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh bằng *phương pháp hoà bình,* thông qua hình thức *công tư hợp doanh.*

Với phương pháp cải tạo hoà bình, về kinh tế, Nhà nước không tịch thu tư liệu sản xuất của giai cấp tư sản, mà dùng chính sách *chuộc lại* và trả dần dưới hình thức *định tức.* Về chính trị,

chúng ta vẫn coi tư sản dân tộc là một thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

---

1. Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 16 (4-1959) bàn về vấn đề cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với công thương nghiệp tư bản tư doanh. Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam xuất bản, Hà Nội, 1959, tr. 7.

Trong quá trình cải tạo hoà bình theo hướng xã hội chủ nghĩa, chúng ta chú trọng kết hợp các biện pháp kinh tế, hành chính và giáo dục, biến những người tư sản thành những người lao động. Đây là một quá trình đấu tranh giai cấp gay go, tức tạp; là quá trình hạn chế, đánh lùi và cuối cùng xoá bỏ hoàn toàn sự bóc lột tư bản chủ nghĩa của giai cấp tư sản dân tộc.

Đi đôi với chính sách *chuộc lại,* Đảng và Nhà nước còn chú ý sắp xếp công ăn việc làm cho người tư sản trong các xí nghiệp, tức là tạo điều kiện cho họ trở thành người lao động.

Đến cuối năm 1960, đã có 97% số hộ tư sản vào công tư hơn doanh. Cùng thời gian này, có 87,9% số thợ thủ công và 45% số hộ tiểu thương tham gia các hình thức hợp tác xã.

Kết quả cải tạo xã hội chủ nghĩa đã đưa đến những biến đổi về chất trong xã hội miền Bắc. Quan hệ sản xuất mới xã hội chủ nghĩa được xác lập và về cơ bản đã xoá bỏ được chế độ người bóc lột người. Tiềm lực mọi mặt của miền Bắc được tăng cường, bảo đảm cho miền Bắc trở thành hậu phương vững chắc của cách mạng miền Nam và kháng chiến chống Mĩ , cứu nước.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện cải tạo, chúng ta đã phạm phải những sai lầm nghiêm trọng về chủ trương, chính sách lớn, về chỉ đạo chiến lược và tổ chức thực hiện. Chúng ta đã đồng nhất việc cải tạo với việc xoá bỏ các thành phần kinh tế cá thể, thủ tiêu nền kinh tế nhiều thành phần. Mặt khác, do tư tưởng chủ quan, nóng vội trong quá trình vận động hợp tác hoá nông nghiệp, chúng ta đã vi phạm nguyên tắc *tự nguyện* đối với nông dân.

Cùng với nhiệm vụ cải tạo xã hội chủ nghĩa, trong thời kì 1958 - 1960, chúng ta cũng đạt được nhiều thành tựu trên lĩnh vực xây dựng và phát triển kinh tế, văn hoá. Nhà nước tập trung phần lớn số vốn đầu tư cho xây dựng cơ bản trong công nghiệp. Trong ba năm cải tạo

và phát triển kinh tế (1958 - 1960), mức đầu tư vào công

nghiệp tăng gấp 3 lần so với ba năm trước (1955 - 1957). Vì thế, từ 97 xí nghiệp quốc doanh trong năm 1957, đến năm 1960 đã tăng lên 172 xí nghiệp do Trung ương quản lí và trên 500 xí nghiệp do địa phương quản lí. Trong tổng giá trị sản lượng công nghiệp năm 1960, công nghiệp quốc doanh chiếm 89,9%. Thành phần quốc doanh trong nông nghiệp cũng tăng lên: Từ 16 nông trường quốc doanh trong năm 1957, đến năm 1960 đã có 59 cơ sở. Tốc độ phát triển sản xuất được giữ vững. Trong ba năm, dù dầu năm 1960 có thiên tai lớn, nhưng sản xuất nông nghiệp tăng bình quân hằng năm là 5,6%; sản xuất công nghiệp tăng bình quân 21,7%. Công nghiệp địa phương tăng gấp 10 lần so với năm 1957. Công nghiệp nhẹ và công nghiệp thực phẩm tăng 60,4%. Phần lớn hàng tiêu dùng trước đây phải nhập ngoại, đến lúc này miền Bắc đã tự cung cấp cho nhu cầu trong nước. Hệ thống các ngành công nghiệp nặng (điện lực, luyện kim, hoá chất...) bắt đầu được xây dựng.

Ngành Thương nghiệp xã hội chủ nghĩa phát triển khá nhanh.

Năm 1956, miền Bắc chỉ có 7 cơ sở hợp tác xã với 258.062 xã viên, đến cuối năm 1959, số hợp tác xã mua bán lên tới 258 cơ sở, bao gồm trên 4.000 cửa hàng và tổ thu mua ở khắp các tỉnh, với 1 500.000 xã viên. Từ một Sở mậu dịch quốc doanh trong kháng chiến chống Pháp, dấn năm 1959, đã có 12 Tổng công ty chuyên nghiệp, bao gồm 1 .400 cửa hàng.

Bên cạnh những thành tựu trong việc cải tạo và phát triển kinh tế theo hướng xã hội chủ nghĩa, trong ba năm (1958 - 1960), nhân dân miền Bắc còn đạt được nhiều thành quả to lớn về văn hoá, giáo dục, y tế.

Những cơ sở nghiên cứu di sản văn hoá, nghệ thuật của dân tộc được xây dựng. Công tác đào tạo và bồi dưỡng cán bộ nghệ thuật cũng như công tác bảo tồn các di tích lịch sử và văn hoá được chú trọng.

Trên mặt trận giáo dục, công tác thanh toán nạn mù chữ được

đẩy mạnh. Đến cuối năm 1960, miền Bắc đã căn bản xoá bỏ được

nạn mù chữ cho những người dưới 50 tuổi. Trên cơ sở đó, công tác bổ túc văn hoá phát triển mạnh mẽ, tiến tới thực hiện phổ cập giáo dục cấp I cho toàn dân, trước hết là trong cán bộ và thanh niên. Giáo dục phổ thông phát triển nhanh cả về số lượng và chất lượng. Đến cuối năm 1960, số học sinh phổ thông tăng gấp 2 lần so với năm 1957; số học sinh trung học chuyên nghiệp và đại học đều tăng gấp 4 lần. ở các địa phương miền núi, các trường, lớp phổ thông các cấp cũng phát triển vượt bậc. Các dân tộc thiểu số (Thái, Tày, Nùng, Hmông) được Nhà nước giúp đỡ, đã cải tiến hoặc xây dựng chữ viết riêng).

Công tác y tế có nhiều tiến bộ lớn. Chúng ta đã đạt được một số thành tựu mới trong lĩnh vực nghiên cứu y học. Cơ sở y tế (bệnh viện, lệnh xá, trạm xá, cơ sở hộ sinh) tăng gấp 11 lần so với năm 1955.

Đời sống vật chất và văn hoá tinh thần của nhân dân miền Bắc được cải thiện rõ rệt. Trong thời gian từ năm 1957 đến năm 1959, thu nhập quốc dân bình quân theo đầu người tăng 19,3%; tiền lương thực tế của công nhân viên chức tăng 33%; thu nhập bình quân của nông dân tăng 14,8%. Sức mua bình quân theo đầu người tăng 66,2% so với năm 1955.

Những thành tựu đạt được cùng với những biến đổi sâu sắc trong đời sống kinh tế - xã hội miền Bắc được phản ánh trong Hiến pháp xã hội chủ nghĩa đầu tiên ở nước ta, được Quốc hội thông qua ngày 31-12-1959. Ngày 1-1-1960, Chủ tịch Hồ Chí Minh kí Sắc lệnh công bố Hiến pháp mới. Việc ban hành Hiến pháp mới xuất phát từ thực tiễn và yêu cầu của cách mạng.

Sau khi giành được chính quyền, ngày 9-1 1-1946, Quốc hội khoá I đã thông qua Hiến pháp, tạo cơ sở pháp lí vững chắc cho Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Đây là bản Hiến pháp đầu tiên khẳng định một chính quyền của nhân dân do giai cấp công nhân lãnh đạo.

Sau ngày hoà bình lập lại, cách mạng Việt Nam chuyển sang giai đoạn mới. Nhà nước dân chủ nhân dân ở miền Bắc chuyển sang chức năng, nhiệm vụ chuyên chính vô sản. Trải qua hai thời kì: Khôi phục kinh tế (1955 - 1957) và kế hoạch ba năm cải tạo xã hội chủ nghĩa (1958 - 1960), mọi mặt trong đời sống xã hội miền Bắc có nhiều chuyển biến lớn lao. Cơ cấu xã hội miền Bắc có nhiều thay đổi rất căn bản (giai cấp địa chủ phong kiến bị đánh đổ, giai cấp tư sản dân tộc được cải tạo theo hướng xã hội chủ nghĩa, giai cấp công nhân lớn mạnh, giai cấp nông dân đang tích cực đi vào con đường hợp tác hoá, tầng lớp trí thức xã hội chủ nghĩa hình thành và ngày càng phát huy vai trò quan trọng trong cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật).

"Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp dân chủ đầu tiên của nước ta, thích hợp với tình hình và nhiệm vụ cách mạng trong thời kì đó. Nó đã hoàn thành sứ mệnh của nó. Nhưng so với tình hình mới và nhiệm vụ cách mạng mới hiện nay thì nó không thích hợp nữa" [1]. Chính vì vậy, Quốc hội khoá I quyết định sửa đổi Hiến pháp.

Bản Hiến pháp mới bao gồm *Lời nói đầu,* 10 chương và 112 điều.

Là đạo luật cơ bản của Nhà nước ta, bản Hiến pháp đã bảo đảm một chế độ dân chủ thực sự. Nó xác nhận địa vị làm chủ đất nước của nhân dân: "Tất cả quyền lực trong nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đều thuộc về nhân dân. Nhân dân sử dụng quyền lực của mình thông qua Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp do nhân dân bầu ra và chịu trách nhiệm trước nhân dân" [2]. Mọi

---

1. Hồ Chí Minh: *Vì độc lập tự do vì chủ nghĩa xã hội.* NXB Sự thật, Hà Nội, 1 970, tr. 195

2. Điều 4 - Chương I: *Hiến pháp nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.* Xem: *Về Nhà nước nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.* NXB Sự thật, Hà Nội, 1963, tr. 10.

quyền lợi và nghĩa vụ của người công dân (quyền bình đẳng nam nữ, bình đẳng dân tộc, bình đẳng trước pháp luật, tự do ngôn luận, tự do báo chí, hội họp, quyền làm việc, quyền nghỉ ngơi, quyền ứng cử, bầu cử...) được quy định rõ trong Hiến pháp và nhấn mạnh: *"Nhà nước bảo đảm những điều kiện vật chất cần thiết để công dân được hưởng các quyền đó* ".

Hiến pháp năm 1960 khẳng định ý chí và nguyện vọng của nhan dân ta là kiên quyết xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thực hiện thống nhất nước nhà, nhằm xây dựng một nước Việt Nam hoà bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh; đồng thời nó đặt cơ sở cho việc xây dựng một pháp chế xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

III- Miền Nam đấu tranh chống chế độ Mĩ – Diệm, giữ gìn và xây dựng lực lượng, tiến tới "Đồng khởi tig” (1954-1960)

Sẵn có dã tâm từ lâu, lợi dụng cơ hội Pháp bại trận, đế quốc Mĩ từng bước gạt Pháp để độc chiếm miền Nam Việt Nam.

Ngay từ trước khi Hiệp định Giơnevơ được kí kết, ngày 7-7-1954, Mĩ buộc Pháp truất bỏ Bửu Lộc ra khỏi chức Thủ tướng chính phủ bù nhìn để cho Ngô Đình Diệm lên thay. Tháng 9-1954, Mĩ quyết định viện trợ thẳng cho Diệm không qua tay Pháp. Tháng 11-1954, Chính phủ Mĩ cử Tướng Côlin - Quyền Tổng tham mưu trưởng lục quân Mĩ và là đại diện Mĩ ở Uỷ ban quân sự khối Bắc Đại Tây Dương sang làm đại sứ tại miền Nam Việt Nam. Côlin mang theo một kế hoạch gồm 6 điểm:

1- Ủng hộ chính quyền Diệm và viện trợ thẳng cho Diệm không qua tay Pháp.

2- Xây dựng cho Diệm một quân đội do Mĩ huấn luyện và trang bị.

3- Lập Quốc hội ở miền Nam để hợp pháp hoá ngụy quyền

Diệm.

4- Thi hành cải cách điền địa và thực hiện định cư cho số người Công giáo miền Bắc di cư vào Nam.

5- Thay đổi các thứ thuế, ưu tiên cho hàng hoá và tư bản Mĩ tràn vào thị trường miền Nam.

6- Đào tạo cán bộ hành chính cho chính quyền Diệm.

Trước sức ép của Mĩ , ngày 13-12-1954, Pháp buộc phải kí với Mĩ bản hiệp ước giao trách nhiệm huấn luyện và trang bị quân ngụy miền Nam cho Mĩ . Ngày 19-12-1954, Pháp kí hiệp định trao quyền hành chính, chính trị ở miền Nam cho Ngô Đình Diệm. Giữa năm 1955, Chính phủ Pháp tuyên bố chấm dứt chế độ cao uỷ ở miền Nam Việt Nam. Ngày 14-4-1956, Pháp gửi cho hai đồng Chủ tịch Hội nghị Giơnevơ (Liên Xô và Anh) thông báo quân đội Pháp sẽ rút khỏi Việt Nam và kể từ ngày 28-4-1956, nước Pháp không còn trách nhiệm thi hành Hiệp định Giơnevơ. Ngày 30-4-1956, đơn vị cuối cùng của thực dân Pháp rút khỏi miền Nam. Đến đây, Pháp hoàn toàn rũ bỏ trách nhiệm một bên thực hiện các điều khoản của Hiệp định Giơnevơ về Đông Dương. Cũng từ đây, Diệm tiến hành ráo riết cuộc thanh lọc, nắm quân đội, xây dựng miền Nam thành một "quốc gia vững mạnh" của "thế giới tự do", thành một tiền đồn chống cộng ở Đông Nam Á.

Để tạo chỗ dựa, Diệm cho thành lập các tổ chức chính trị phản động, đáng chú ý là “Đảng Cần lao nhân vị" (do Ngô Đình Nhu cầm đầu), "Phong trào cách mạng quốc gia", "Thanh niên cộng hoà", "Phụ nữ liên đới". Những tổ chức này thu nhận các phần tử phản động trong các giai cấp địa chủ, tư sản, Thiên Chúa giáo và những phần tử có hận thù với cách mạng.

Tuy được Mĩ viện trợ, giúp đỡ, nhưng từ sau Hiệp định Giơnevơ, chính quyền Diệm vẫn bị uy hiếp từ nhiều phía:

Các phần tử thân Pháp, nhất là các sĩ quan cấp tướng trong hàng ngũ quân đội Liên hiệp Pháp.

Các giáo phái Cao Đài, Hoà Hảo, Bình Xuyên ở Nam Bộ, có lực lượng vũ trang riêng, đang kiểm soát nhiều vùng, kể cả Sài Gòn - Chợ Lớn.

- Lực lượng cách mạng của nhân dân tồn tại khắp các thôn, xã trên toàn miền Nam. Đây là lực lượng đối kháng lớn nhất, đe doạ sự tồn tại của chính quyền Mĩ - Diệm.

Để đối phó với tình hình trên, Diệm đưa ra chiêu bài *"Đả thực "* - thực chất là gạt Pháp để cho Mĩ độc chiếm miền Nam, *"Bài phong* " - thực chất là gạt Bảo Đại ra khỏi ngôi Quốc trưởng để cho Diệm thu tóm mọi quyền hành trong tay, *"Chống cộng* " - thực chất là chống nhân dân, chống tất cả những ai tán thành thống nhất đất nước. Diệm tiếp tục gạt các phần tử thân Pháp ra khỏi bộ máy chính quyền và các cấp chỉ huy quân đội. Thực tế từ sau Hiệp định Giơnevơ, ở miền Nam Việt Nam đã diễn ra cuộc tranh giành quyền lợi giữa chủ nghĩa thực dân kiểu mới của đế quốc Mĩ với chủ nghĩa thực dân kiểu cũ của thực dân Pháp.

Đầu tháng 4-1955, Mĩ - Diệm tập trung lực lượng mở các cuộc hành quân tiêu diệt lực lượng vũ trang Bình Xuyên. Tiếp đó, bằng thủ đoạn dụ dỗ, mua chuộc kết hợp với tiến công quân sự, ngụy quyền Diệm đã tiêu diệt và làm tan rã lực lượng vũ trang Hoà Hảo, Cao Đài.

Sau khi dẹp tan lực lượng vũ trang của ba giáo phái, Diệm lo cải tổ chính phủ. Ngày 23-10-1955, chúng tổ chức "Trưng cầu dân ý", phế truất Bảo Đại và Diệm tự xưng Tổng thống Việt Nam Cộng hoà. Ngày 4-3-1956, dưới sự chỉ đạo của Mĩ , Diệm tổ chức bầu "*quốc hội"* riêng rẽ và ngày 26-10-1956, ban bố *"Hiến pháp Việt Nam cộng hoà* ". Đây là việc làm hoàn toàn bất hợp pháp và trái với Hiệp định Giơnevơ, nhằm biến miền Nam Việt Nam thành một quốc gia riêng biệt.

Cùng với việc xây dựng chính quyền trung ương, Mĩ - Diệm ra sức củng cố chính quyền ở cấp cơ sở, bằng cách bổ nhiệm bọn tay chân làm xã trưởng, ấp trưởng và lập các tổ chức quần

chúng trá hình, như "Liên gia tương trợ", "Nhân dân tự vệ đoàn", "Ngũ gia liên bảo" để kìm kẹp, khống chế nhân dân.

Như vậy, từ sau năm 1954, bằng những thủ đoạn tinh vi, trắng trợn và rất xảo quyệt, đế quốc Mĩ đã thực hiện được âm mưu hất cẳng Pháp cùng bọn tay sai của Pháp, độc chiếm miền Nam. Một chính quyền tay sai mới, cực kì phản động, hiếu chiến và rất trung thành với đế quốc Mĩ , do Ngô Đình Diệm cầm đầu, được thiết lập. Chúng đại diện cho quyền lợi của giai cấp địa chủ và tư sản mại bản -một thế lực phản động đã bị cách mạng đánh đổ, được Mĩ nâng dậy, nên có tư tưởng phục thù rất sâu sắc. Miền Nam Việt Nam từ chỗ là thuộc địa kiểu cũ của thực dân Pháp, trở thành thuộc địa kiểu mới của đế quốc Mĩ .

Chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mĩ và chủ nghĩa kiểu cũ của thực dân Pháp không khác nhau về bản chất, chỉ khác nhau về hình thức cai trị và thủ đoạn bóc lột. Với chủ nghĩa thực dân kiểu mới, đế quốc Mĩ không đặt bộ máy cai trị trực tiếp như thực dân Pháp trước đây, mà dùng chính quyền tay sai, với một hệ thống cố vấn dày đặc. Về thủ đoạn bóc lột, chúng thông qua "viện trợ” quân sự và "thương mại hoá", dùng sức mạnh quân sự và kinh tế để nắm chặt miền Nam. Bao trùm lên bộ máy chính quyền tay sai là toà Đại sứ Mĩ gồm hàng ngàn nhân viên các loại, tổ chức thành nhiều cơ quan cai trị. Trên thực tế, toà Đại sứ Mĩ không khác gì Phủ Toàn quyền Đông Dương trước đây. *"Việt Nam cộng hoà* " của tập đoàn Diệm, trên thực tế, chỉ là một thuộc địa của đế quốc Mĩ , tức là thị trường tiêu thụ hàng hoá thừa ế, là nơi đầu tư khai thác tài nguyên khoáng sản và bóc lột nhân công rẻ mạt.

Tuy nhiên, trong những năm 1954 - 1959, để nhanh chóng thiết lập một phòng tuyến ngăn chặn phong trào cách mạng, hoạt động của đế quốc Mĩ ở miền Nam nước ta chủ yếu nghiêng về các hoạt động nhằm xây dựng miền Nam thành một căn cứ quân sự. Để tạo ra cơ sở pháp lí mới (giả tạo) cho những hoạt động vũ trang ở miền Nam Việt Nam, đế quốc Mĩ đã kí với Diệm các

hiệp ước quân sự. Trong số đó, có ba hiệp ước đáng chú ý:

- Hiệp ước mạo danh *"Hợp tác kinh* tê" được kí dưới hình thức trao đổi văn thư giữa Mĩ và Diệm ngày 21-2-1955 và 7-3-1955.

- Hiệp ước thạo danh *"Hợp tác kinh tế"* được kí kết dưới hình thức trao đổi văn thư giữa Mĩ và Diệm ngày 22, 23-4-1955 và 24, 25-6-1955.

- Hiệp ước mạo danh '*Thu hồi vũ khí trang bị của viện trợ quân sự Mĩ* ", được kí dưới hình thức trao đổi văn thư giữa Mĩ và Diệm ngày 1-3 và 15-5-1955.

Dựa vào các hiệp ước trên, đế quốc Mĩ không ngừng đưa nhân viên, cố vấn quân sự vào miền Nam Việt Nam.

Phái đoàn viện trợ quân sự (MAAG: Military Aid Advisory group) thành lập từ trong thời kì Pháp tiến hành chiến tranh xâm lược Đông Dương, lẽ ra phải giải tán sau ngày kí Hiệp định Giơnevơ, nhưng trái lại, nó càng tăng lên cả số lượng và vai trò. Từ chỗ có 200 nhân viên sau ngày đình chiến, đến giữa năm 1961, đã lên tới 3.500 tên, gồm đủ các ngành hải, lục, không quân. Từ chỗ chỉ làm nhiệm vụ kiểm soát việc sử dụng viện trợ, nó đã trở thành một bộ máy trực tiếp điều khiển trang bị vũ khí, huấn luyện, chỉ đạo kĩ thuật và chỉ đạo tác chiến.

Bên cạnh phái đoàn *MAAG,* còn có phái đoàn *Tổ chức, huấn luyện, kiểm tra (TRIM: Training Réorganisation Inspection Mission),* phái đoàn *Huấn luyện tác chiến (CATO: Combat Army Training Organ).*

Các loại vũ khí và phương tiện chiến tranh do Mĩ đưa vào miền Nam ngày càng tăng. Nếu tính giá trị, từ năm 1955 đến năm 1960, tổng số vũ khí và phương tiện chiến tranh do Mĩ đưa vào miền Nam là 1 5 tỉ đô la.

Hàng loạt căn cứ không quân được xây dựng khắp miền Nam. Các quân cảng Nhà Bè, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang...

được mở rộng và trang bị hiện đại. Nối liền các căn cứ không quân và lục quân là hệ thống đường giao thông chiến lược hiện đại.

Đến tháng 6-1955, Mĩ đã xây dựng cho ngụy quyền Diệm một đội quân dưới quyền điều khiển trực tiếp của Mĩ gồm 10 sư đoàn bộ binh, 17 tiểu đoàn pháo binh, 5 tiểu đoàn xe tăng, thiết giáp và 54.000 quân địa phương. Mĩ - Diệm sử dụng đội quân này trước mắt nhằm tiêu diệt phong trào cách mạng của nhân dân miền Nam, tiến tới thực hiện giấc mộng "lấp sông Bến Hải", vượt vĩ tuyến 17", "Bắc tiến".

Về kinh tế, một mặt chính quyền Diệm thi hành một loạt chính sách và biện pháp nhằm kìm hãm và bóp nghẹt sự phát triển của các ngành kinh tế dân tộc; mặt khác chúng ưu tiên cho Mĩ và phe Mĩ đưa hàng thừa ế vào miền Nam, làm cho kinh tế dân tộc bị lũng đoạn và phụ thuộc vào Mĩ .

Trong nông nghiệp, chúng ráo riết thực hiện chương trình "cải cách điền địa". Chúng đưa ra đạo dụ số 2 (8-l-1955) và đạo dụ số 7 (5-2-1955) nhằm tước đoạt thành quả về ruộng đất mà cách mạng đã đem lại cho nông dân, khôi phục quyền chiếm hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ phong kiến. Đồng thời, chúng cũng đưa ra đạo dụ số 57 (22-l0-1955) quy định phần ruộng đất đem phân phối cho nông dân là những ruộng bỏ hoang và đất "truất hữu" của những địa chủ có trên 100 mẫu (riêng đối với những địa chủ có trên 100 mẫu mà chuyển sang trồng cây công nghiệp hoặc chăn nuôi, thì không bị "truất hữu").

Sau khi thiết lập được quyền kiểm soát trên toàn bộ miền Nam, từ tháng 4-1955 đến tháng 5-1956, Mĩ - Diệm phát động "*chiến dịch tố cộng* " giai đoạn I, gọi là giai đoạn mở rộng diện để gây xáo trộn và phát hiện cộng sản. Để phụ trách, theo dõi và rút kinh nghiệm tố cộng, diệt cộng, chính quyền Diệm cho thành lập Phủ đặc uỷ công dân vụ (3-1955) và Hội đồng chỉ đạo tố cộng. Trên cơ sở tăng cường bộ máy đàn áp, Mĩ - ngụy liên tiếp tổ chức các chiến dịch khủng bố, tàn sát lực lượng yêu nước.

Tháng 2-1955, Diệm mở chiến dịch Phan Chu Trinh, đánh phá thí điểm các tỉnh Trung Bộ, trọng điểm là tỉnh Quảng Nam. Tháng 4-1955, chúng mở chiến dịch giải phóng, đánh phá Quảng Ngài và Bắc Bình Định.

Tháng 5-1955, chúng mở chiến dịch Trịnh Minh Thế, đánh phá toàn diện các tỉnh Liên khu V, *v.v...*

Trong các chiến dịch tố cộng, diệt cộng, Mĩ - ngụy đã huy động gần như toàn bộ lực lượng cảnh sát, mật vụ và một bộ phận quân đội. Chúng nêu khẩu hiệu hành động: *"Tiêu diệt cán bộ nằm vùng* ", *"Tiêu diệt cộng sản tận gốc* ", *"Thà giết nhầm còn hơn bỏ sót"*, nhằm kích thích quân đội, cảnh sát và những tên tay sai ác ôn điên cuồng đánh phá cơ sở cách mạng, giết hại những người yêu nước những người tán thành đấu tranh thống nhất đất nước. Khoảng 4000 tên ác ôn thuộc Phủ đặc uỷ công dân vụ và 600 tên cán bộ tâm lí chiến cùng các lực lượng cảnh sát miền Trung Trung Bộ đã gây ra các vụ thảm sát dã man ở nhiều nơi.

Tháng 9-1954, Mĩ - Diệm chôn sống 21 đồng bào ta ở Chợ Được (Quảng Nam). Tháng 1-1955, chúng dìm 42 người yêu nước xuống đập Vĩnh Trinh (Quảng Nam). Tháng 7-1955, chúng gây ra vụ triệt hạ Hướng Điền (Quảng Trị), giết hại một cách dã man một lúc 92 dân thường (trong đó có 31 trẻ em). Cùng thời gian này, Mĩ - Diệm đem quân đánh phá ác liệt huyện Đại Lộc (Quảng Nam), bắt giam, tra tấn và giết chết 500 đồng bào ta [1].

Bằng những chiến dịch khủng bố, tàn sát, trên thực tế Mĩ - Diệm đã gây ra cuộc chiến tranh một phía. Đây là một kiểu chiến tranh chỉ do một bên Mĩ -Diệm tiến hành và được xem như một chiến lược của Mĩ ở miền Nam việt Nam từ sau Hiệp định Giơnevơ đến cuối năm 1959.

---

1. *Lịch sử kháng chiến chống Mĩ , cứu nước (1954-1975).* Tập 1. NXB Sự thật, Hà Nội, 1990, tr. 21.

Trên toàn miền Nam lúc này, cuộc đấu tranh của nhân dân ta trải qua những năm tháng vô cùng khó khăn, ác liệt. Trước sức đánh phá của địch qua nhiều đợt tố cộng, diệt cộng, cách mạng miền Nam đã chịu những tổn thất nặng nề chưa từng có.Trong bốn năm (1955 - 1958), cả miền Nam tổn thất 9110 cán bộ, đảng viên. ở Nam Bộ, khoảng 7 vạn cán bộ, đảng viên bị địch giết; gần 90 vạn cán bộ, nhân dân bị bắt và bị tù đày; gần 20 vạn người bị tra tấn thành tàn tật, chỉ còn 5.000 so với 60.000 đảng viên trước đó. Tỉnh Bến Tre chỉ còn 162 đảng viên; Tiền Giang còn 92; Gia Định, Biên Hoà, mỗi nơi chỉ còn một chi bộ Đảng. Ở khu V (gồm cả Trị - Thiên và cực Nam Trung Bộ), khoảng 40% Tỉnh uỷ viên, 60% Huyện uỷ viên, 70% Chi uỷ viên bị bắt, bị giết; có tỉnh chỉ còn 2 - 3 chi bộ; 12 huyện vùng đồng bằng không còn cơ sở Đảng. Riêng Trị - Thiên, số đảng viên từ 23.400 chỉ còn 160 người [1].

Bằng những thủ đoạn dã man, tàn bạo, Mĩ - Diệm hi vọng có thể khuất phục được nhân dân miền Nam. Nhưng chúng đã nhầm. Nhân dân miền Nam cùng với toàn thể dân tộc đã từng vùng dậy đập tan ách thống trị của chủ nghĩa thực dân Pháp để giành quyền làm chủ. Ngay sau đó, đồng bào miền Nam lại đứng lên kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược để bảo vệ thành quả của Cách mạng tháng Tám. Một dân tộc như vậy không bao giờ chịu cúi đầu làm nô lệ cho chủ nghĩa thực dân một lần nữa.

Tình hình quốc tế và trong nước cũng có nhiều chuyển biến thuận lợi cho ta. Các lực lượng cách mạng trên thế giới đang ở thế tấn công vào chủ nghĩa đế quốc. Miền Bắc đã hoàn toàn giải phóng và đang bước vào thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Tuy nhiên, do phải đối mặt với một kẻ thù có tiềm lực kinh tế và quân sự mạnh nhất trong thế giới tư bản, lại có những thủ

---

1. Tổng kết cuộc kháng chiến chống Mĩ . cứu nước. Thắng lợi và bài học. NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 310.

đoạn nham hiểm, xảo quyệt, trong tình trạng đất nước bị chia cắt và sự bất hoà giữa các nước trong phe xã hội chủ nghĩa, sự nghiệp đấu tranh giải phóng miền Nam, tiến tới thực hiện thống luld~ đất nước sẽ diễn ra lâu dài và vô cùng gay go, phức tạp.

sau Hiệp định Giơnevơ, phần lớn lực lượng quân đội, cán bộ, đảng viên miền Nam ra tập kết tại miền Bắc. Do đó, so sánh lực lượng hai bên ở miền Nam không có lợi cho ta.

Trong hoàn cảnh ấy, Nghị quyết Hội nghị Bộ Chính trị (9-1954) đã nêu rõ: Cuộc đấu tranh của nhân dẫn miền Nam phải từ hình thức đấu tranh vũ trang chuyển sang đấu tranh chính trị. Nhiệm vụ trước mắt của nhân dân miền Nam là đấu tranh thực hiện đình chiến, củng cố hoà bình đòi các quyền tự do dân chủ, cải thiện dân sinh, thực hiện thống nhất tranh thủ độc lập, chống khủng bố, bảo vệ những thành quả mà quần chúng đã giành được trong thời kì kháng chiến chống Pháp.

Cán bộ, đảng viên ở miền Nam nhanh chóng rút vào hoạt động bí mật. Những cán bộ bị lộ được điều sang các địa phương khác, hoặc tạm ngừng hoạt động để che giấu lực lượng. Việc vận động ngụy quân, ngụy quyền và đưa người của ta vào hoạt động trong các tổ chức của địch được chú ý. Các tổ chức quần chúng công khai được xây dựng ở cả nông thôn và thành thị.

Theo phương hướng chỉ đạo của Trung ương, từ tháng 8, tháng 9- 1954, ta đã tổ chức quần chúng mít tinh, biểu tình, hội thảo mừng hoà bình, đòi địch không được trả thù những người kháng chiến cũ. Tại các thành phố lớn (Sài Gòn, Huế, Đà Nẵng), hàng vạn người lao động, trí thức, học sinh, sinh viên tập hợp trên các đường phố, hoan nghênh Hiệp định Giơnevơ, chào đón hoà bình.

Phong trào đấu tranh chính trị nhanh chóng lan rộng khắp các tỉnh miền Trung. Tiêu biểu nhất cho phong trào đấu tranh chính từ lúc này là phong trào hoà bình Sài Gòn - Chợ Lớn (1-8-1954) của đông đảo trí thức và các tầng lớp nhân dân lao động. Lãnh đạo phong trào là những trí thức yêu nước có uy tín

(Luật sư Nguyễn Hữu Thọ, Giáo sư Phạm Huy Thông...).

Sau khi ra tuyên bố nêu rõ tôn chỉ, mục đích đấu tranh cho hoà bình ở Đông Dương được củng cố, quyền tự do dân chủ được bảo đảm, nước Việt Nam được thống nhất bằng tuyển cử tự do trong cả nước, thanh thế của phong trào ngày càng rộng lớn. Ở khắp các xưởng lớn, các trường học, khu phố... Uỷ ban bảo vệ hoà bình được thành lập và hoạt động công khai.

Nhằm dập tắt phong trào, đầu tháng 11-1954, Mĩ - Diệm ra sức khủng bố. Chúng cho tay chân lùng bắt các nhà lãnh đạo phong trào. Nhiều người tham gia phong trào bị bắt và bị tra tấn rất dã man. Từ giữa năm 1955, tuy về danh nghĩa, phong trào hoà bình Sài Gòn - Chợ Lớn không tồn tại, nhưng trên thực tế, các Uỷ ban ở cơ sở vẫn tiếp tục hoạt động dưới hình thức là những *Uỷ ban cứu tế nạn nhân bị hoả hoạn* và sau đó chuyển thành *Uỷ ban đề phòng nạn cháy* [1].

Từ năm 1955, ở miền Nam lại bùng lên phong trào đòi lập lại quan hệ bình thường hai miền Nam-Bac. Điều này nói lên nguyện vọng tha thiết của nhân dân miền Nam là hoà bình và thống nhất đất nước. Nó giáng một đòn mạnh mẽ vào âm mưu chia cắt lâu dài nước ta của tập đoàn Mĩ - Diệm.

Song song với phong trào bảo vệ hoà bình và đòi hiệp thương tổng tuyển cử, phong trào đấu tranh đòi tự do dân chủ và cải thiện đời sống cũng ngày càng lan rộng. Tham gia phong trào này không chỉ có quần chúng lao động, mà còn có đông đảo các tầng lớp trí thức, học sinh, sinh viên, các nhà công thương, tu hành và một số tư sản, địa chủ, nhân viên ngụy quân, ngụy quyền và binh lính. Trong các phong trào đó giai cấp công nhân

1. Trong khi tấn công tiêu diệt lực lượng Bình Xuyên, ngụy quyền Diệm đã gây ra nhiều thiệt hại cho nhân dân: Gần 8.000 nóc nhà bị cháy, khoảng 4 vạn người không nơi ăn, chốn ở. Lúc đó, hàng trăm Uỷ ban bảo vệ hoà bình Sài Gòn - Chợ Lớn hoạt động trở lại dưới hình thức *Uỷ ban cứu tế và bảo vệ tài sản, tính mạng của dân chúng.*

là lực lượng đi tiên phong. Tính đến cuối năm 1959, đã có gần 1.500 cuộc đấu tranh của công nhân; trong đó có 27 cuộc đấu tranh lớn, tiêu biểu là hai cuộc biểu tình tuần hành khổng lồ của công nhân và nhân dân lao động Sài Gòn trong ngày 1-5-1956 gồm 200.000 người và ngày 1-5-1958 gồm 500.000 người tham gia [1]. Giai cấp nông dân miền Nam cũng tổ chức đấu tranh để bảo vệ những quyền lợi đã giành được trong kháng chiến, đấu tranh chống chương trình cải cách điền địa, đòi quyền lưu canh, chống cướp đất, đuổi nhà, dồn làng . . . Riêng ở miền Trung và miền Tây Nam Bộ đã nổ ra 3.000 vụ đấu tranh về ruộng đất [2]. Phong trào diễn ra dưới nhiều hình thức phong phú, như biểu tình, đưa đơn kiến nghị; có nơi đồng bào vũ trang chống lại bọn tay chân của Diệm.

Gay go, quyết liệt và đẫm máu nhất là phong trào đấu tranh chống chiến dịch *"tố cộng* ", *"diệt cộng* ". Trong chiến dịch *"tố cộng* ", *diệt cộng* ", Mĩ - Diệm huy động lực lượng quân đội, cảnh sát, bảo an, dân vệ càn quét, đánh phá dữ dội ở cả nông thôn, thành thị và các khu căn cứ. Các gia đình kháng chiến cũ, gia đình có người đi tập kết là đối tượng chủ yếu của *"tố cộng"*. Chúng dùng mọi thủ đoạn tra tấn cực hình kết hợp với thủ đoạn thâm hiểm để buộc mọi người dân phải nói xấu cách mạng, nói xấu cộng sản, thừa nhận bọn phản quốc tay sai của Mĩ và từ bỏ cách mạng.

Nhân dân miền Nam đã tỏ rõ ý chí kiên cường, không chịu khuất phục, tỏ rõ lòng trung thành với cách mạng. Bằng lí lẽ đanh thép và khôn khéo quần chúng đã vạch trần bộ mặt bán nước, hại dân của tập đoàn tay sai Ngô Đình Diệm, bảo vệ và làm sáng tỏ chủ nghĩa cách mạng. Trong những năm tháng ác liệt nhất, hàng ngàn tấm gương sáng ngời chủ nghĩa anh hùng cách mạng xuất hiện đã giữ vững niềm tin cho quần chúng, cổ

---

1. *Chung một bóng cờ*. NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, tr. 18.

2. C*hung một bóng cờ*. NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, tr. 18.

vũ họ đấu tranh và làm cho Đảng ngày càng bám rễ vững chắc trong nhân dân. Đồng bào miền Nam vẫn che giấu, nuôi dưỡng cán bộ, đảng viên, làm giao thông liên lạc, chuyển công văn... âm mưu cơ bản của Mĩ - Diệm trong chiến dịch *"tô cộng "*, *diệt cộng* " bị thất bại. Tên chủ tịch Hội đồng chỉ đạo tố cộng Trung ương (Trần Chánh Thành) đã thú nhận: "*đây là một thất bại lớn vì phong trào chất vấn rộng rãi, hướng dẫn viên của chúng ta không giải quyết được* " [1].

Trong hai năm đấu tranh đòi thi hành Hiệp định Giơnevơ, nhân dân miền Nam luôn nêu cao ngọn cờ hoà bình, thống nhất, dân chủ. Với nhiều hình thức phong phú, đấu tranh bằng lí lẽ, bằng pháp lí của Hiệp định Giơnevơ, bằng lực lượng quần chúng đông đảo đồng bào ta đã nêu cao tinh thần yêu nước và ý chí đoàn kết thống nhất của mình, liên tục phản công và tiến công địch. Ngược lại, tập đoàn thống trị Ngô Đình Diệm ngày càng lộ rõ bộ mặt độc tài phát xít, phản dân tộc, làm tay sai cho đế quốc Mĩ , cố tình phá hoại Hiệp định Giơnevơ.

Thực tiễn hai năm đấu tranh cho thấy, đối với kẻ thù của dân tộc và giai cấp, không thể dùng đấu tranh chính trị đơn thuần như trước, mà phải dùng bạo lực cách mạng. Yêu cầu của cách mạng cũng như nguyện vọng của đồng bào miền Nam lúc này đòi hỏi phải chuyển sang hình thức đấu tranh cao hơn.

Tháng 6-1956, Bộ Chính trị ra nghị quyết về *"Tình hình và nhiệm vụ cách mạng miền Nam",* nêu rõ: "Vấn đề hết sức quan trọng là phải tranh thủ xây dựng lực lượng cách mạng" [2]. Nghị quyết nhấn mạnh: Tuy "hình thức đấu tranh của ta hiện nay là đấu tranh chính trị, không phải là đấu tranh vũ trang" [3], nhưng "như thế không có nghĩa là không dùng vũ trang tự vệ trong

---

1. *Lịch sử kháng chiến chống Mĩ cứu nước 1954 - 1975.* Tập 2. Sđd. tr. 90.

2.2.3.4. Dẫn theo: *Cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước 1954 - 1975. Những sự kiện quân sự.* NXB Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1980, tr. 28.

những hoàn cảnh nhất định" [1]. Vì vậy Bộ Chính trị quyết định phải "củng cố các lực lượng vũ trang và bán vũ trang hiện có và xây dựng các căn cứ làm chỗ dựa. Đồng thời xây dựng cơ sở quần chúng vững mạnh làm điều kiện căn bản để duy trì và phát triển lực lượng vũ trang" [2].

Tháng 8-1956, đồng chí Lê Duẩn - Uỷ viên Bộ Chính trị, đang công tác tại miền Nam - dựa vào sự phân tích khoa học tình hình chính trị, xã hội miền Nam, đã soạn thảo *Đề cương cách mạng miền Nam.* Đây là một văn kiện quan trọng, chỉ rõ con đường cách mạng là con đường duy nhất đúng của nhân dân ta ở miền Nam tiến tới lật đổ chính quyền Mĩ - Diệm, thành lập chính quyền cách mạng. Bản *Đề cương* nhấn mạnh: "Nhiệm vụ của cách mạng miền Nam là trực tiếp đánh đổ chính quyền độc tài phát xít Ngô Đình Diệm, tay sai của Mĩ , giải phóng nhân dân miền Nam khỏi ách đế quốc phong kiến, thiết lập ở miền Nam một chính quyền liên hiệp có tính chất dân tộc, dân chủ để cùng với miền Bắc thực hiện một nước Việt Nam hoà bình, thống nhất độc lập và dân chủ nhân dân"[3].

Những nghị quyết trên đây đã kịp thời soi sáng cho đảng viên, cán bộ và nhân dân miền Nam vượt qua chặng đường'íấu tranh cực kì ác liệt, góp phần đưa phong trào cách mạng tiến lên một bước phát triển mới. Riêng năm 1957, có 2 triệu lượt người tham gia đấu tranh chính trị; năm 1958 có 3,7 triệu lượt và bước sang năm 1959 có gần 5 triệu lượt người tham gia. Những cuộc đấu tranh chống địch khủng bố, chống trả thù những người kháng chiến cũ, chống *"tố cộng* ", *"diệt cộng* "; chống cướp đất, đuổi nhà... diễn ra dai dẳng, quyết liệt ở khắp nơi. Từ trong phong trào, trên thực tế, một mặt trận thống nhất chống Mĩ - Diệm đã hình thành.

---

3. Lê Duẩn: *Về chiến tranh nhân dân Việt Nam.* NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, tr. 104, 105.

Cùng với sự phát triển phong trào đấu tranh chính trị trong các tầng lớp nhân dân, phong trào đấu tranh vũ trang tự vệ, trừ gian, diệt ác cũng bắt đầu phát triển. Các đơn vị vũ trang tập trung được xây dựng ở nhiều nơi. Căn cứ địa được hình thành phần lớn từ các vùng căn cứ thời kì kháng chiến chống Pháp: Chiến khu Đ [1], Đồng Tháp, Ư Minh, Tây Nguyên...

Những hoạt động vũ trang của quân và dân miền Nam có tác dụng rất lớn, gây cho địch nhiều khó khăn, trở ngại trong việc củng cố chính quyền ở thôn, xã; hạn chế những hành động cướp bóc, vơ vét của địch và bảo vệ quyền lợi ruộng đất cho nông dân. Một số tên tay sai ác ôn phải chùn lại, địa chủ ngán sợ, không dám trắng trợn cướp đất tăng tô. Trên thực tế, việc trừ gian, diệt ác trở thành một hình thức đấu tranh quan trọng và cần thiết để giữ vững phong trào, bảo vệ cơ sở cách mạng. Đặc biệt, từ năm 1958, hoạt động vũ trang tự vệ trở thành phổ biến, có tác dụng hỗ trợ cho phong trào đấu tranh chính trị của quần chúng nhân dân.

Trước sự phát triển mạnh mẽ phong trào đấu tranh của nhân dân, Mĩ -Diệm điên cuồng khủng bố. Tháng 5-1957, Diệm ban hành đạo luật đặt cộng sản ra ngoài vòng pháp luật để cho bọn tay chân tự do chém giết. Không khí khủng bố, chết chóc bao

---

1. Từ căn cứ đầu tiên của tỉnh Biên Hoà được xây dựng vào tháng 2-1946 sau Hội nghị quân sự ở Lạc An (Tân Uyên), Chiến khu Đ dần dần được mở rộng bao trùm toàn bộ vùng rừng ngang Đường 16, trải dọc lưu vực hữu ngạn sông Đồng Nai đổ về thượng nguồn giáp giới sông Bé, thành căn cứ địa không chỉ của tỉnh Biên Hoà, mà cả của Chiến khu VII trong kháng chiến chống Pháp từ 1947-1950. Đến tháng 5-1951, Chiến khu Đ là một trong những căn cứ địa của hệ thống căn cứ địa của cả Nam Bộ. Đến kháng chiến chống Mĩ , Trung ương Cục miền Nam đã chọn Chiến khu Đ làm căn cứ đặt cơ quan lãnh đạo của Trung ương Cục. Trước tình hình nhiệm vụ mới của cách mạng, Chiến khu Đ đã mở rộng địa bàn, phát triển rộng về phía đông và đông bắc giáp biên giới Campuchia và biên giới tỉnh Đắc Lắc ở phía nam Tây Nguyên. Sau này, Trung ương Cục và Quân uỷ Miền không đóng ở Chiến khu Đ nữa. nhưng đây vẫn là một căn cứ địa lớn của cách mạng miền Nam.

trùm khắp nơi. Cán bộ, đảng viên và quần chúng tích cực bị săn lùng ráo riết. Mĩ - Diệm vẫn tiếp tục đẩy mạnh các chiến dịch *"tố cộng* ", *"diệt cộng* ", dồn dân lập *"khu dinh điền* ", *"khu trù mật*". Các cuộc đánh phá, khủng bố của chính quyền Diệm đối với nhân dân ta đã đến đỉnh cao về mức độ khốc liệt và tính chất man rợ. Ngày 1-12-1958, chúng đầu độc 6.000 người yêu nước ở nhà giam Phú Lợi (Thủ Dầu Một). Tháng 3-1959, Diệm tuyên bố đặt miền Nam trong tình trạng chiến tranh. Tháng 5- 1959, chúng lại ban hành luật phát xít *"/0159";* thiết lập ba toà án quân sự đặc biệt để công khai chém giết đồng bào ta. Miền Nam Việt Nam trở thành một địa ngục trần gian mà ở đó, quyền sống, quyền tự do và mưu cầu hạnh phúc của con người bị chà đạp một cách trắng trợn. Tình thế cách mạng ngày càng đi đến chín muồi bởi kẻ thù không thể thống trị như cũ được nữa. Nhân dân miền Nam bị đẩy vào cảnh khốn cùng. Muốn tồn tại, nhân dân miền Nam không có con đường nào khác là phải vùng dậy đấu tranh để giành quyền sống. Trong bối cảnh lịch sử ấy, từ ngày 13-1-1959, tại Hà Nội, Hội nghị lần thứ 15 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá ni được khai mạc. Nghị quyết Hội nghị chỉ rõ: *"Con đường phát triển cơ bản của cách mạng Việt Nam ở miền Nam là khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân. Theo tình hình cụ thể và yêu cầu hiện nay của cách mạng thì con đường đó là lấy sức mạnh của quần chúng, dựa vào lực lượng chính trị của quần chúng là chủ yếu, kết hợp với lực lượng vũ trang để đánh đổ quyền thống trị của đê quốc và phong kiến, dựng lên chính quyền cách mạng của nhân dân"* [1].

Như vậy, với Nghị quyết 15, Trung ương Đảng đã quyết định phát động quần chúng nhân dân, trước hết ở nông thôn, dùng đấu tranh chính trị kết hợp với đấu tranh vũ trang, tiến hành khởi nghĩa vũ trang đập tan ách kìm kẹp của Mĩ -Diệm để giành

---

1. *Một số văn kiện của Đảng về chống Mĩ . cứu nước.* Tập 1 (1954 - 1965).

NXB Sự thật, Hà Nội, 1985, tr. 117.

quyền làm chủ. Nghị quyết 15 có ý nghĩa hết sức quan trọng. Nó đáp ứng yêu cầu bức thiết nhất của cách mạng miền Nam lúc đó, làm xoay chuyển tình thế và đưa phong trào cách mạng miền Nam thoát khỏi tình trạng nguy hiểm. Đồng thời, nó cũng đáp ứng được nguyện vọng tha thiết của nhân dân miền Nam là vùng dậy đập tan xiềng xích nô lệ để giành quyền làm chủ. Do đó, Nghị quyết 15 của Trung ương Đảng nhanh chóng đi vào quần chúng và trở thành hành động quật khởi của quần chúng.

Nghị quyết 15 của Trung ương Đảng ra đời trong hoàn cảnh quốc tế có nhiều khó khăn và phức tạp: Đảng Cộng sản Liên Xô không tán thành Nghị quyết 15, mà chủ trương củng cố miền Bắc, thông qua đó để đi tới thống nhất, không tiến hành khởi nghĩa vũ trang. Đảng Cộng sản Trung Quốc tán thành phương hướng chung của Nghị quyết 15, tán thành hoạt động vũ trang nhưng chỉ ở quy mô nhỏ cấp đại đội. Trong hoàn cảnh ấy, việc đề ra Nghị quyết 15 chứng tỏ kinh nghiệm dày dạn và sự trưởng thành vượt bậc của Đảng ta về lí luận cũng như về thực tiễn. Nó thể hiện tính độc lập, tự chủ và sáng tạo của Đảng ta trong lãnh đạo cách mạng.

Ngay sau khi đề ra Nghị quyết 15, theo chỉ thị của Bộ Chính trị, tháng 5-1959, Trung ương Đảng đã lập *Đoàn vận tải quân sự Trường Sơn* (Đoàn 559) để tăng cường sự chi viện của miền Bắc cho miền Nam. Tháng 7-1959, Trung ương quyết định tổ chức *đường vận tải trên biển.*

Nghị quyết 15 của Trung ương Đảng ra đời giữa lúc nhân dân miền Nam "không thể sống như cũ được nữa". Do đó, nó đã làm bùng lên phong trào đồng khởi trên nhiều vùng rộng lớn.

Ở Liên khu V, từ tháng 2 đến tháng 4-1959, nhân dân huyện Vĩnh Thành (Bình Định) nổi dậy, dời làng vào rừng sâu, xây dựng làng chiến đấu. Cùng thời gian này, nhân dân huyện Bắc Ái (Ninh Thuận), huyện Đắc Lay (Kon Tum) và nhiều làng ở Đắc Lắc cũng nổi dậy phá tề, diệt ác, xây dựng làng chiến đấu chống Mĩ - Diệm. Những cuộc nổi dậy trên đây đã phá tung một

mắt xích quan trọng trong hệ thống cai trị của địch ở miền Tây Trung Bộ. Trong tất cả các cuộc nổi dậy của đồng bào miền núi Liên khu V, nổi bật nhất là cuộc khởi nghĩa Trà Bồng (Quảng Ngãi vào ngày 28-8-1959. Tại đây, dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ địa phương, khoảng 16.000 đồng bào nổi dậy đấu tranh chính trị, có sự hỗ trợ của lực lượng vũ trang, quét sạch ngụy quyền ở thôn, xã, thành lập chính quyền cách mạng dưới hình thức *Uỷ ban nhân dân tự quản.*

Từ Trà Bồng, cuộc khởi nghĩa nhanh chóng lan rộng sang các huyện thuộc miền Tây Quảng Ngãi (Sơn Hà, Minh Long, Ba Tơ). Cuộc khởi nghĩa ở Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi diễn ra nhanh, trên địa bàn rộng (gần 5.000 km2); bao gồm 4 huyện, với 4 dân tộc (Coi, Hre, Ca Dong, Kinh) đã giành được thắng lợi to lớn. Sau khởi nghĩa, nhân dân Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi tiến hành cuộc chiến đấu ngoan cường để chống lại những cuộc càn quét, chà đi xát lại của địch. Nhờ đó, dù trong hoàn cảnh khó khăn, ác liệt, phong trào ở đây vẫn đứng vững. Thắng lợi này có sức cổ vũ mạnh mẽ phong trào cách mạng miền Trung, đồng thời cung cấp được nhiều kinh nghiệm quý báu trong việc vận dụng Nghị quyết 15 của Trung ương Đảng không chỉ ở Quảng Ngãi, mà cả trong toàn khu, toàn miền. Trong khi nhân dân Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi đang thu được thắng lợi, thì tại đồng bằng Nam Bộ, trên nhiều vùng rộng lớn, quần chúng cũng nổi dậy vũ trang diệt ác, phá thế kìm kẹp, làm tan rã từng mảng hệ thống ngụy quyền cơ sở. Trong phong trào nổi dậy ấy, cuộc đồng khởi ở Bến Tre là tiêu biểu nhất. Phong trào "đồng khởi" ở Bến Tre nổ ra nhiều đợt. Riêng năm 1960, có hai đợt đồng khởi: - Đợt một (17 – 25-l): Huyện Mỏ Cày được chọn làm nơi chỉ đạo, mở đầu cho phong trào nổi dậy của tỉnh. Từ ba xã trọng điểm: Định Thủy, Phước Hiệp, Bình Khánh, cuộc nổi dậy lan sang các xã trong huyện. Khắp Mỏ Cày, ngày cũng như đêm, đều vang lên tiếng trống, mõ và tiếng nổ liên hồi xen lẫn với tiếng hò reo của quần chúng cách mạng. Với khí thế cách mạng sục sôi ấy, nhân dân, nhất là thanh niên nam, nữ,

hăng hái tổ chức đội ngũ, trương cờ, vác các loại súng (súng thật súng giả), kẻo đi như nước vỡ bờ, uy hiếp tinh thần quân địch. Phong trào "đồng khởi" từ Mỏ Cày lan sang các huyện Thành Phú, Minh Tân... Chỉ trong một tuần lễ, nhân dân 47 xã đồng loạt nổi dậy đập tan bộ máy kìm kẹp của địch, giải phóng 150 ấp, bức địch rút 47 đồn bốt. Các thôn, xã sau khi giải phóng đều mở đại hội nhân dân, lập toà án cách mạng để trừng trị những tên tay sai ác ôn, tịch thu ruộng đất của địa chủ chia cho dân cày.

Từ trong thắng lợi của phong trào "đồng khởi", một đơn vị vũ trang đầu tiên của tỉnh Bến Tre được thành lập. Trong tình hình đó, kẻ địch không những phải đối phó với những cuộc nổi dậy của quần chúng, mà còn phải đương đầu với cuộc chiến tranh nhân dân rộng khắp, với một lực lượng vũ trang chiến đấu giỏi làm nòng cốt.

Hoảng sợ trước làn sóng cách mạng ở Bến Tre, ngày 22-3-1960, Mĩ – Diệm huy động hơn 10.000 quân chủ lực, có tàu chiến, xe tăng yểm trợ, mở cuộc càn lớn vào ba xã trọng điểm của huyện Mỏ Cày. Chúng chia nhiều mũi bao vây, chia cắt từng khu vực, lục soát từng bụi cây, tìm diệt lực lượng vũ trang và cơ quan đầu não của tỉnh, quyết dập tắt phong trào đồng khởi ở ba xã điểm.

Nhân dân ba xã đứng trước một thử thách lớn. Ban lãnh đạo tỉnh trực tiếp chỉ huy cuộc chống càn, quyết định phát động một đợt đấu tranh chính trị với quy mô lớn, tấn công vào quận lị Mỏ Cày, đòi địch phải rút quân. Hàng ngàn quần chúng, phần lớn là phụ nữ, mang theo quần áo, chăn màn, nồi xoong, bồng bế cả con, cháu, đội khăn tang, kéo về Mỏ Cày đấu tranh chống địch càn quét.

Trước sức mạnh và lời lẽ có lí có tình của đội quân chính trị hùng hậu, kẻ thù buộc phải ra lệnh rút quân khỏi ba xã (20-4-1960). Cuộc phản công quy mô lớn của địch vào ba xã điểm "đồng khởi" đã thất bại trước tinh thần đấu tranh kiên quyết và

khéo léo với sự kết hợp ba mũi chính trị, quân sự và binh vận của nhân dân Mỏ Cày, đặc biệt là phụ nữ. Địch hoảng sợ và gọi những người phụ nữ Bến Tre tay không đánh giặc là *"đội quân tóc dài"*.

Qua "đồng khởi" đợt một, Bến Tre đã thể nghiệm thành công phương pháp kết hợp đấu tranh quân sự, chính trị và binh vận, nêu lên những bài học kinh nghiệm quý báu về phương pháp cách mạng cho toàn miền Nam.

Rút kinh nghiệm "đồng khởi" đợt một, Đảng bộ Bến Tre quyết định tổ chức "đồng khởi" đợt hai, với quy mô lớn hơn, vào ngày 24-9- 1960. Huyện Giồng Trộm được chọn làm trọng điểm. Chỉ trong vòng nửa ngày, nhân dân Ba Châu (Châu Phú, Châu Thời, Châu Hoà), bằng sự kết hợp đấu tranh chính trị, quân sự và binh vận, đã lấy gọn được ba đồn địch, thu 60 súng mà không tốn một viên đạn, một giọt máu.

Từ thắng lợi đó, phong trào "đồng khởi" toả ra các huyện **lị.** Cho đến 22-10-1960, "đồng khởi" đợt hai ở Bến Tre thu được thắng lợi to lớn: 60 đồn địch bị san phẳng, 400 địch bị giết, 48 xã được hoàn toàn giải phóng.

Từ Bến Tre, làn sóng "đồng khởi" nhanh chóng lan rộng khắp các tỉnh Nam Bộ, Tây Nguyên và một số nơi ở Trung Trung Bộ.

Nhận thấy miền Đông Nam Bộ là nơi căn cứ cách mạng được xây dựng, củng cố vững chắc, lại sớm tổ chức các đơn vị vũ trang tập trung, Xứ uỷ Nam Bộ chủ trương tổ chức một đòn tiến công quân sự, tạo điều kiện cho quần chúng nổi dậy.

Thực hiện chủ trương trên, Ban quân sự liên tỉnh miền Đông quyết định tổ chức tấn công Tua Hai, một căn cứ của một trung đoàn chính quy ngụy, cách thị xã Tây Ninh 7 km. Trận đánh bắt đầu diễn ra từ đêm 25 rạng 26-1-1960 và kết thúc nhanh chóng. Ta diệt sao tên địch, bắt giáo dục và thả tại chỗ 500 tên khác, thu 1.500 súng các loại. Trận Tua Hai là trận đánh lớn đầu tiên của

lực lượng vũ trang cách mạng miền Nam. Chiến thắng Tua Hai đánh dấu một bước phát triển mới về trình độ tổ chức, chỉ huy hoạt động tác chiến của lực lượng vũ trang cách mạng. Chiến thắng này mang ý nghĩa chính trị to lớn không chỉ hỗ trợ trực tiếp cho phong trào nổi dậy của nhân dân Tây Ninh, mà còn cổ vũ mạnh mẽ quần chúng cách mạng ở các tỉnh Nam Bộ vùng dậy giành quyền làm chủ. Cùng với chiến thắng Tua Hai, nhân dân Tây Ninh nổi dậy giải phóng 2/3 số xã trong tỉnh, nối liền với Chiến khu Dương Minh Châu thành một vùng căn cứ cách mạng rộng lớn, án ngữ phía Tây Bắc Sài Gòn – Gia Định.

Với phong trào "đồng khởi" 1959 – 1960 của nhân dân miền Nam, hệ thống kìm kẹp của Mĩ – Diệm ở thôn, xã bị tan vỡ từng mảng. Chính quyền cách mạng được thành lập dưới hình thức *Uỷ ban nhân dân tự quản.* Vùng giải phóng hình thành, ngày càng mở rộng, nối liền giữa các huyện, các tỉnh, tạo thành một thế liên hoàn. Trong vùng giải phóng, hầu hết ruộng đất được trả lại cho nông dân. Tính đến cuối năm 1960, khoảng 2/3 cơ cấu chính quyền địch ở cơ sở bị tan vỡ Cục tình báo trung ương Mĩ phải thú nhận: "Một thời kì hết sức nghiêm trọng đối với Tổng thống Ngô Đình Diệm và Việt Nam Cộng hoà đã ở ngay trước mắt... Trên một nửa toàn bộ vùng nông thôn nằm ở phía nam và tây nam Sài Gòn, cũng như một số vùng ở phía bắc đã nằm dưới quyền kiểm soát rất lớn của cộng sản..." [1].

Từ trong và sau thắng lợi của phong trào "đồng khởi" 1959 – 1960, khí thế cách mạng của quần chúng lên cao; lực lượng cách mạng phát triển nhanh chóng. Các đoàn thể cách mạng của nông dân, thanh niên, phụ nữ... phát triển mạnh mẽ. ở các huyện, tỉnh, các đơn vị lực lượng vũ trang tập trung lần lượt ra đời. Các thôn, xã đều có dân quân, du kích. Hình thái lực lượng vũ trang ba thứ quân xuất hiện.

---

1. Tài liệu mật của Bộ Quốc phòng Mĩ về cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam. Tập 1.Thông tấn xã Việt Nam phát hành tháng 8-1971.

"Đồng khởi" 1959 – 1960 của nhân dân miền Nam là một đòn giáng mạnh và bất ngờ vào tập đoàn thống trị Mĩ – ngụy, làm cho chúng hết sức hoang mang, lo sợ. Hiện tượng rã ngũ, đào ngũ trong quân ngụy xuất hiện và phát triển. Mâu thuẫn giữa Mĩ và Diệm cũng như trong nội bộ chính quyền Diệm càng trở nên gay gắt, dẫn đến cuộc đảo chính mưu lật đổ Diệm – Nhu vào ngày 11-11-1960. Cuộc đảo chính thất bại, nhưng đẩy ngụy quyền miền Nam vào thời kì khủng hoảng triền miên. Chiến lược chiến tranh một phía, một hình thức thống trị điển hình của chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mĩ, bị thất bại hoàn toàn. Đồng khởi 1959 – 1960 đánh dấu bước phát triển nhảy vọt, chuyển cách mạng miền Nam từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công.

Từ trong cao trào nổi dậy mạnh mẽ của nhân dân miền Nam, ngày 20-12-1960, tại xã Tân Lập, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh, đại biểu các giai cấp, các đảng phái, các dân tộc, tôn giáo, các giới toàn miền Nam đã họp Đại hội để thành lập Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam. Mặt trận chủ trương đoàn kết tất cả các tầng lớp nhân dân, các giai.cấp, các đảng phái, dân tộc, không phân biệt xu hướng chính trị, nhằm đánh đổ ách thống trị của bè lũ Mĩ – Diệm.

Xuất phát từ thực tiễn cách mạng miền Nam, Mặt trận công bố *Chương trình hành động* gồm 10 điểm mà nội dung cơ bản là đánh đổ chế độ độc tài, phát xít Ngô Đình Diệm, nhằm xây dựng một nước Việt Nam độc lập, dân chủ, hoà bình, trung lập, tiến tới hoà bình thống nhất nước nhà.

Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời là kết quả tất yếu của phong trào đấu tranh cách mạng của nhân dân miền Nam chống ách thống trị thực dân kiểu mới của đế quốc Mĩ và tay sai. Sự ra đời của Mặt trận cùng với bản Chương trình hành động 10 điểm đã đáp ứng kịp thời yêu cầu phát triển của cách mạng và nguyện vọng của các tầng lớp nhân dân miền Nam. Do đó chỉ trong thời gian ngắn sau khi thành lập, Mặt trận

đã tập hợp đông đảo mọi tầng lớp nhân dân, trở thành một lực lượng chính trị ngày càng hùng hậu. Đây là một trong những nhân tố cơ bản góp phần quyết định thắng lợi của cách mạng trong những năm tiếp theo.

IV- Miền Bắc xây dựng bước đầu cơ sở vật chất là kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội (1961-1965)

1. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng

Bước vào năm 1960, tình hình thế giới và trong nước có nhiều chuyển biến quan trọng.

Trên thế giới, hệ thống xã hội chủ nghĩa do Liên Xô đứng đầu ngày càng vững mạnh, trở thành nhân tố quyết định đến sự phát triển của xã hội loài người. Phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa thuộc châu Á, châu Phi và Mĩ La - tinh phát triển mạnh mẽ, dẫn đến sự ra đời nhiều quốc gia độc lập...

Ở trong nước, sự nghiệp cách mạng trên cả hai miền Nam, Bắc đều có những bước tiến quan trọng. ở miền Bắc, công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với các thành phần kinh tế nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp nhỏ và công - thương nghiệp tư bản tư doanh đã đạt được những thành tựu to lớn, làm thay đổi bộ mặt xã hội. Ở miền Nam, nhân dân ta cũng giành nhiều thắng lợi trong cuộc đấu tranh chống Mĩ - Diệm, đặc biệt là phong trào đồng khởi 1959 - 1960, làm thay đổi thế chiến lược phong trào cách mạng.

Sự chuyển biến tình hình thế giới và trong nước đòi hỏi Đảng phải xác định đường lối chiến lược và phương pháp cách mạng cho phù hợp.

Từ ngày 5 đến ngày 10-9-1960, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ Mĩ của Đảng được triệu tập tại thủ đô Hà Nội. Tham dự Đại hội có 525 đại biểu chính thức, 51 đại biểu dự khuyết thay

mặt cho trên 50 vạn đảng viên trong cả nước.

Đại hội đã thảo luận và thông qua *Báo cáo chính trị* của Ban Chấp hành Trung ương Đảng do Lê Duẩn trình bày.

Báo cáo chính trị vạch rõ: Từ ngày hoà bình lập lại, cách mạng Việt Nam đã chuyển sang giai đoạn mới Miền Bắc bước vào thời kì quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội, miền Nam tiếp tục thực hiện cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân; nhiệm vụ chung của cách mạng Việt Nam trong giai đoạn này là: "Tăng cường đoàn kết toàn dân, kiên quyết đấu tranh giữ vững hoà bình, đẩy mạnh cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, đồng thời đẩy mạnh cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam, thực hiện thống nhất nước nhà trên cơ sở độc lập và dân chủ, xây dựng một nước Việt Nam hoà bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh, thiết thực góp phần tăng cường phe xã hội chủ nghĩa và bảo vệ hoà bình ở Đông Nam Á và thế giới" [1]. Báo cáo chính trị cũng khẳng định: Tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc là nhiệm vụ quyết định nhất đối với sự phát triển của cách mạng cả nước cũng như đối với sự nghiệp thống nhất nước nhà. Nghị quyết Đại hội nêu lên đường lối chung của Đảng trong thời kì quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc là: "Đoàn kết toàn dân, phát huy tinh thần yêu nước nồng nàn, truyền thống phấn đấu anh dũng và lao động cần cù của nhân dân ta, đồng thời tăng cường đoàn kết với các nước xã hội chủ nghĩa anh em do Liên Xô đứng đầu, để đưa miền Bắc tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội, xây dựng đời sống ấm no, hạnh phúc ở miền Bắc và củng cố miền Bắc thành cơ sở vững mạnh cho cuộc đấu tranh thực hiện hoà bình thống nhất nước nhà, góp phần tăng cường phe xã hội chủ nghĩa, bảo vệ hoà bình ở Đông Nam Á và thế giới.

Muốn đạt mục tiêu ấy, phải sử dụng chính quyền dân chủ

1. Ban Chấp hành Trung ương Đảng: *Văn kiện Đại hội.* Tập 1. Hà Nội, 1960, tr. 175.

nhân dân làm nhiệm vụ lịch sử của chuyên chính vô sản để thực hiện cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp nhỏ và công thương nghiệp tư bản tư doanh; phát triển thành phần kinh tế quốc doanh, thực hiện công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa bằng cách ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lí đồng thời ra sức phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ; đẩy mạnh cách mạng xã hội chủ nghĩa về tư tưởng, văn hoá và kỹ thuật; biến nước ta thành một nước xã hội chủ nghĩa có công nghiệp hiện đại, nông nghiệp hiện đại, văn hoá và khoa học tiên tiến"[1].

Đối với cách mạng miền Nam, Đại hội chỉ rõ: "Trong sự nghiệp hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước thực hiện thống nhất nước nhà, đồng bào ta ở miền Nam có nhiệm vụ trực tiếp đánh đổ ách thống trị của đế quốc Mĩ và bọn tay sai của chúng để giải phóng miền Nam. Cuộc đấu tranh cách mạng của đồng bào ta ở miền Nam còn có tác dụng ngăn chặn âm mưu của Mĩ - Diệm gây lại chiến tranh, tích cực góp phần giữ gìn hoà bình ở Đông Dương, Đông Nam Á và thế giới"[2].

Cách mạng ở hai miền thuộc hai chiến lược khác nhau, nhưng do trước mắt đều thực hiện một mục tiêu chung là đấu tranh thống nhất nước nhà, cho nên có quan hệ mật thiết với nhau và thúc đẩy nhau cùng phát triển.

Đại hội đã thông qua phương hướng và nhiệm vụ của kế hoạch Nhà nước 5 năm lần thứ nhất (1961-1965) .

Đại hội bầu Ban Chấp hành Trung ương mới gồm 45 uỷ viên chính thức và 28 uỷ viên dự khuyết, do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch và Lê Duẩn làm Bí thư thứ nhất. Bộ Chính trị Trung ương

---

1.2. Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam: *Văn kiện Đại hội,* Sđd, tr. 179-180.

Đảng gồm 11 uỷ viên chính thức và 2 uỷ viên dự khuyết.

Đại hội lần thứ III của Đảng là mốc quan trọng, đánh dấu một bước phát triển trong quá trình xác định đường lối cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bác và đường lối đấu tranh thống nhất nước nhà. Nghị quyết Đại hội là ánh sáng soi đường cho toàn Đảng, toàn dân và toàn quân hăng hái phấn đấu, quyết tâm giành thắng lợi trong sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam.

2- Miền Bắc thực hiện kế hoạch Nhà nước 5 năm (1961 - 1965)

Kế hoạch 5 năm (1961 - 1965) nhằm mục tiêu phấn đấu xây dựng bước đầu cơ sở vật chất và kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội, thực hiện một bước công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa, tiếp tục đưa miền Bắc tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội. Nhiệm vụ của kế hoạch được Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ Mĩ thông qua, bao gồm những nội dung cơ bản sau đây:

Thực hiện một bước việc ưu tiên phát triển công nghiệp nặng, đồng thời ra sức phát triển nông nghiệp một cách toàn diện, phát triển công nghiệp nhẹ và giao thông vận tải, tăng cường thương nghiệp quốc doanh và thương nghiệp hợp tác xã.

- Hoàn thành công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp nhỏ và công thương nghiệp tư bản tư doanh, mở rộng quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

- Nâng cao trình độ văn hoá của nhân dân, đẩy mạnh công tác đào tạo và bồi dưỡng cán bộ.

Cải thiện thêm một bước đời sống vật chất và văn hoá tinh thần của nhân dân.

Ra sức củng cố quốc phòng, tăng cường trật tự an ninh, bảo vệ sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc.

Kế hoạch Nhà nước 5 năm lần thứ nhất, về thực chất, là cuộc tấn công vào nghèo nàn và lạc hậu. Ngày 26-1-1961, Ban Bí thư Trung ương Đảng ra nghị quyết về việc đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước, động viên toàn Đảng, toàn dân thực hiện thắng lợi kế hoạch 5 năm lần thứ nhất.

Trên toàn miền Bắc, khắp các ngành, các cấp, các giới đều dấy lên phong trào thi đua rất sôi nổi. Trong nông nghiệp có phong trào thi đua "Học tập, đuổi kịp và vượt hợp tác xã nông nghiệp Đại Phong" [1]. Trong công nghiệp có phong trào thi đua "Học tập Duyên Hải, thi đua với Duyên Hải" [2]. Trong thủ công nghiệp có phong trào thi đua với "Thành Công" [3]. Trong quân đội có phong trào thi đua "Ba nhất" [4]. Trong giáo dục có phong trào thi đua "Hai tốt"[5].

Ngoài ra, trong tất cả các ngành còn có phong trào thi đua phấn dấu đạt danh hiệu "Tổ, Đội Lao động xã hội chủ nghĩa", "Mỗi người làm việc bằng hai vì đồng bào miền Nam ruột thịt"...

Nhờ có sự nỗ lực thi đua của toàn Đảng, toàn dân, đến cuối năm 1964, đầu năm 1965, dù kế hoạch 5 năm phải tạm dừng, nhưng miền Bắc vẫn đạt nhiều thành tựu to lớn .

Với số vốn được Nhà nước đầu tư nhiều gấp ba lần so với

---

1. Ở tỉnh Quảng Bình, lá cờ đầu trong phong trào thi đua cải tiến quản lí HTX và kĩ thuật .

2. Nhà máy cơ khí ở Hải Phòng, lá cờ đầu trong phong trào thi đua hợp lí hoá sản xuất và cải tiến kĩ thuật.

3. Hợp tác xã thủ công nghiệp Thành Công ở thị xã (nay là thành phố Thanh Hoá).

4. Đạt thành tích nhiều nhất, đều nhất, giỏi nhất.

5. Dạy thật tốt, học thật tốt, ngọn cờ đầu là Trường Phổ thông cấp II Bắc Lí, huyện Lý Nhân, Hà Nam.

thời kì khôi phục kinh tế (chiếm 61,2% tổng số chi ngân sách), cơ sở vật chất bước đầu được trang bị trong các ngành kinh tế.

Nông nghiệp được coi là cơ sở để phát triển công nghiệp. Từ năm 1963 đến năm 1965, miền Bắc tiến hành cuộc vận động cải tiến quản lí hợp tác xã, cải tiến kĩ thuật. Nhiều công trình thủy lợi được xây dựng, nhiều trạm bơm, hồ chứa nước được hoàn thành. Các nông trường quốc doanh, trại thí nghiệm cây trồng và chăn nuôi được đầu tư xây

dựng và phát triển. Việc sử dụng cơ khí trong nông nghiệp tăng lên (số máy kéo năm 1965 tăng gấp 3,3 lần so với năm 1960).

Những biện pháp trên đã góp phần làm tăng sản lượng và năng suất lúa. Đến cuối năm 1965, toàn miền Bắc có 9 huyện và 125 hợp tác xã đạt hoặc vượt năng suất 5 tấn thóc trên một héc ta. Sản lượng lương thực đạt bình quân mỗi năm trong thời kì này khoảng 6 triệu tấn; do đó, về cơ bản, miền Bắc đã tự giải quyết được vấn đề lương thực ở trong nước. Quan hệ sản xuất mới xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp cũng được củng cố và hoàn thiện một bước. Tính đến năm 1965, toàn miền Bắc có 90,1% tổng số hộ nông dân tham gia hợp tác xã; 60,1% hợp tác xã đã chuyển lên bậc cao. Các hợp tác xã nông nghiệp đóng vai trò quan trọng trong kháng chiến chống Mĩ cứu nước. Nhờ có hợp tác xã, nông thôn - một địa bàn chiến lược rộng lớn của căn cứ địa miền Bắc - mới được củng cố và phát triển, tạo nên sự nhất trí cao về chính trị và tinh thần, động viên và tổ chức được hàng triệu thanh niên ra tiền tuyến, bảo đảm hậu phương quân đội, hậu phương chiến tranh ngày càng vững mạnh.

Công nghiệp được Nhà nước ưu tiên đầu tư khoảng 48% số vốn xây dựng cơ bản, trong đó đầu tư vào công nghiệp nặng lên tới gần 80%. Nhiều cơ sở công nghiệp nặng hình thành, đáng chú ý là Khu Liên hiệp gang thép Thái Nguyên, Nhà máy Nhiệt điện Uống Bí, Thủy điện Thác Bà, Phân đạm Hà Bắc, Supe phối phát Lâm Thao... Tính đến năm 1965, toàn miền Bắc có 1.132 xí

nghiệp công nghiệp quốc doanh, trong đó có 205 xí nghiệp trung ương và 927 xí nghiệp địa phương. Công nghiệp quốc doanh chiếm 93,1 % tổng giá trị sản lượng công nghiệp toàn miền Bắc.

Công nghiệp nhẹ và thủ công nghiệp cũng phát triển nhanh chóng với gần 2.600 hợp tác xã chuyên nghiệp tiểu công nghiệp và thủ công nghiệp, cung cấp được khoảng 80% hàng tiêu dùng cho nhân dân. Thương nghiệp quốc doanh được ưu tiên phát triển nên nhanh chóng chiếm lĩnh được thị trường trong nước, góp phần củng cố quan hệ sản xuất mới xã hội chủ nghĩa. Quan hệ thương mại giữa miền Bắc nước ta với các nước trên thế giới cũng được mở rộng, từ 10 nước (trong đó có 7 nước xã hội chủ nghĩa) trong năm 1955, đến năm 1965, đã tăng lên 35 nước (trong đó có 12 nước xã hội chủ nghĩa).

Để phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế và tăng cường khả năng quốc phòng, ngành Giao thông vận tải cũng được chú trọng đầu tư phát triển. Hệ thống đường sắt, đường bộ, đường thủy cầu cống được xây dựng, cải tạo nâng cấp.

Đời sống vật chất của nhân dân miền Bắc được nâng lên rõ rệt.

Tính chung trong 5 năm (1961 - 1965), thu nhập quốc dân tăng bình quân 3,4%; riêng thu nhập của nông dân tăng 25%.

Cùng với sự tăng trưởng kinh tế, sự nghiệp văn hoá, giáo dục, y tế được quan tâm phát triển. Việc xây dựng nền văn hoá mới và con người mới xã hội chủ nghĩa được coi trọng. Nền giáo dục quốc dân phát triển nhanh chóng và toàn diện, cả về ngành học và số lượng học sinh, về xây dựng đội ngũ giáo viên cũng như về việc xoá nạn mù chữ, từng bước nâng cao trình độ học vấn cho các tầng lớp nhân dân.

Những năm 1961 - 1965 đánh dấu bước phát triển khá nhanh chóng của ngành Giáo dục phổ thông. Từ 7.066 trường học, với l899.000 học sinh trong năm học 1960 - 1961, đã tăng lên

10.294 trường học, với 2.676.000 học sinh trong năm 1964 - 1965.

Giáo dục đại học cũng phát triển nhanh với ba loại hình đào tạo (chính quy, chuyên tu và tại chức). Trong năm học 1960 - 1961, miền bắc có 10 trường đại học, với 1.260 giáo viên và 16.690 sinh viên; đến năm học 1965 - 1966 đã có 21 trường, với 3.590 giáo viên và 34.208 sinh viên. Hệ thống các trường trung học chuyên nghiệp được mở rộng. Đến năm 1965, miền Bắc có 154 trường, với 3.159 giáo viên và 60.018 học sinh.

Mạng lưới y tế gồm hệ thống các bệnh viện, trạm xá... được xây dựng rộng khắp: 70% số huyện có bệnh viện, 90% số xã có trạm y tế. Số bác sĩ từ 409 người trong năm 1960, đã tăng lên 1.525 người trong năm 1965.

Trong hoàn cảnh đất nước bị chia cắt, đế quốc Mĩ và tay sai luôn luôn tìm cách phá hoại, vấn đề củng cố và bảo vệ vững chắc chế độ xã hội chủ nghĩa miền Bắc trở thành một trong những nhiệm vụ hàng đầu. Hệ thống chính trị thường xuyên được củng cố và kiện toàn. Tháng 10-1962, Quốc hội (khoá **III** thông qua Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban hành chính các cấp. Ngày 26-4-1964, cử tri miền Bắc tham gia bầu cử Quốc hội (khoá III): Hơn 50% đại biểu là những người trực tiếp sản xuất, anh hùng lao động, anh hùng quân đội và chiến sĩ thi đua được bầu vào cơ quan quyền lực cao nhất của Nhà nước.

Quân đội nhân dân Việt Nam được xây dựng một bước thành quân đội chính quy và bước đầu được trang bị hiện đai, đủ sức bảo vệ miền Bắc và đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của cuộc cách mạng giải phóng miền Nam. Lực lượng quân thường trực từ 170.000 người trong những năm 1961-1962, đã tăng lên gần 300.000 người trong năm 1964 do yêu cầu của cách mạng ở cả hai miền; không kể 160.000 công nhân viên quốc phòng và 21.000 người trong lực lượng công an vũ trang.

Những thành tựu đạt được trong 10 năm thực hiện cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa và nhất là trong việc thực hiện kế hoạch

nhà nước 5 năm lần thứ nhất (1961 - 1965) đã làm thay đổi hẳn bộ mặt xã hội miền Bắc. Tại Hội nghị Chính trị đặc biệt (3-1964), Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: "Trong 10 năm qua, miền Bắc nước ta đã tiến những bước dài chưa từng thấy trong lịch sử dân tộc. Đất nước, xã hội và con người đều đổi mới" [1]. Tiềm lực mọi mặt của xã hội miền Bắc được tăng cường; sự nhất trí về chính trị tinh thần ngày càng được phát huy cao độ trong toàn Đảng, toàn quân và toàn dân. Đây chính là những nhân tố hết sức quan trọng, giúp cho miền Bắc không những có đủ sức mạnh để đánh thắng chiến tranh phá hoại do đế quốc Mĩ gây ra, mà còn làm tròn vai trò hậu phương lớn đối với miền Nam cũng như đối với nghĩa vụ quốc tế.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961 -1965), chúng ta đã phạm phải một số sai lầm, khuyết điểm do tư tưởng giáo điều, chủ quan, nóng vội gây nên. Đó là sự vận dụng thiếu chọn lọc mô hình, kinh nghiệm xây dựng chủ nghĩa xã hội của các nước anh em; là việc đề ra phương châm tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội; do đó, chúng ta đã đầu tư quá nhiều vốn, nhân công và kĩ thuật vào việc xây dựng công nghiệp nặng trong khi chưa có đủ điều kiện. Những sai lầm này tiếp tục tồn tại trong nhiều năm sau.

Kế hoạch nhà nước 5 năm (1961 - 1965) đang thực hiện có kết quả thì đế quốc Mĩ gây ra cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân với mức độ ngày càng ác liệt đối với miền Bắc. Nhân dân miền Bắc phải chuyển hướng xây dựng và phát triển kinh tế cho phù hợp với tình hình.

V- Miền Nam chiến đấu chống chiến lược "chiến tranh đặc biệt” (1961 – 9651)

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập* - Tập 9. NXB Sự Thật, Hà Nội, 1989, tr. 66.

1. Chiến lược “chiến tranh đặc biệt" của Mĩ ở miền Nam Việt Nam

Keunơđi lên cầm quyền từ ngày 20-1-1961 trong tình hình thế giới có nhiều chuyển biến lớn. Đó là lúc hệ thống xã hội chủ nghĩa, phong trào giải phóng dân tộc cũng như phong trào công nhân quốc tế có những bước phát triển có lợi cho lực lượng cách mạng. Chiến lược toàn cầu "Trả đũa ồ ạt" từ sau khi triển khai liên tiếp gặp thất bại: Năm 1954, Pháp - Mĩ thất bại ở Điện Biên Phủ; năm 1958, chính phủ thân Mĩ ở bắc bị lật đổ; năm 1959, cách mạng Cu Ba thắng lợi; cuối năm 1959 đầu năm 1960, phong trào "đồng khởi" của nhân dân miền Nam bùng nổ và thắng lợi to lớn...

Tất cả tình hình trên buộc đế quốc Mĩ phải thay đổi chiến lược toàn cầu. Về chính trị, Keunơđi đề ra "Chiến lược vì hoà bình" nhằm chia rẽ các nước xã hội chủ nghĩa, chia rẽ mặt trận nhân dân thế giới đoàn kết với lực lượng xã hội chủ nghĩa và lực lượng độc lập dân tộc.

Về quân sự, Kennơđi chuyển sang chiến lược "Phản ứng linh hoạt", với ba loại hình chiến tranh tương ứng ba mức độ phản ứng: "Chiến tranh đặc biệt", "chiến tranh cục bộ" và "chiến tranh tổng lực". *Chiến tranh đặc biệt* là loại hình chiến tranh đặc thù của chủ nghĩa thực dân mới Mĩ. Mục đích của nó là chống lại chiến tranh du kích, chiến tranh giải phóng. Hình thức của nó là phối hợp đầy đủ các hoạt động quân sự, chính trị, kinh tế và tâm lí.

Ngày 8-5-1961, Tổng thống Kennơđi phê chuẩn chính sách đối với Việt Nam do Hội đồng An ninh quốc gia Mĩ soạn thảo. Đến ngày 13-5-1961, bản thông cáo chung Giôn xơn - Diệm được kí kết, chính thức xác nhận những chủ trương, biện pháp đã được Keunơđi phê chuẩn, với nội dung cơ bản là: Tăng cường viện trợ kinh tế và lực lượng cố vấn quân sự cho miền Nam, phát triển ngụy quân, đẩy mạnh bình định chống du kích,

ra sức phá hoại bằng biệt kích ở miền Bắc Việt Nam.

Tháng 6-1961, Stalây (Tiến sĩ thuộc Viện Nghiên cứu Stanfort) được cử sang Sài Gòn với nhiệm vụ thị sát tình hình, bổ sung và hoàn chỉnh kế hoạch của Mĩ. Tiếp đó, Taylo (Đại tướng, Chủ tịch Hội đồng tham mưu liên quân Mĩ) cũng được phái sang miền Nam Việt Nam nghiên cứu tình hình, đề xuất ý kiến bổ sung cho kế hoạch Stalây, hợp thành một kế hoạch hoàn chỉnh mang tên: *Kế hoạch Stalây - Taylo.* Kế hoạch Stalây - Taylo, được Tổng thống Keunơđi phê chuẩn ngày 14-11-1961, có nội dung chủ yếu tương tự với bản thông cáo chung Giôn xơn - Diệm, nhưng được cụ thể hoá bằng ba bước thực hiện:

- Bước 1, dự kiến trong vòng 18 tháng (từ giữa năm 1961 đến cuối năm 1962) tập trung dồn dân vào 16.000 ấp chiến lược, cơ bản hoàn thành bình định miền Nam, đồng thời gây cơ sở gián điệp ở miền Bắc.

- Bước 2, trong năm 1963, tập trung khôi phục nền kinh tế miền Nam, tiếp tục hoàn tất chương trình bình định, tăng cường thêm lực lượng quân đội Sài Gòn, tiến hành các hoạt động gây rối, phá hoại miền Bắc.

- Bước 3, tập trung vào việc phát triển kinh tế miền Nam và tiến công miền Bắc.

Với mục đích cốt lõi nhằm bình định miền Nam trong 18 tháng, Kế hoạch Stalây - Tay lo được thực hiện theo ba biện pháp cơ bản:

- Tăng cường lực lượng ngụy quân và phương tiện chiến tranh hiện đại, chủ yếu dùng chiến thuật "Trực thăng vận" và thiết xa vận" để nâng cao tính cơ động cho quân ngụy.

- Dồn dân lập ấp chiến lược. Củng cố ngụy quyền và đô thị.

- Ngoài ra, chúng còn ra sức ngăn chặn biên giới và kiểm soát ven biển nhằm cắt đứt sự chi viện của miền Bắc đối với cách mạng miền Nam.

Tháng 4-1961, ngụy quyền Diệm tổ chức miền Nam thành 4 vùng chiến thuật do các viên tướng cầm đầu cả về quân sự và hành chính. Chúng tăng cường bắt lính, phát triển ngụy quân từ 15 vạn quân chính quy (năm 1960) lên 36,2 vạn (năm 1962) chưa kể 17,4 vạn trong lực lượng bảo an và 128 đại đội dân vệ ở khắp các ấp, xã. Bên cạnh đó, từ tháng 5-1961, Mĩ đưa vào miền Nam hơn 400 tên lính thuộc lực lượng đặc biệt và 100 cố vấn quân sự, 1.600 Fhuyên gia giúp chính quyền Diệm mở rộng, cải tổ quân ngụy, đưa tổng số quân Mĩ ở miền Nam từ 1.077 tên (1960) lên 10.960 tên (1962).

Ngày 8-2-1962, Bộ chỉ huy quân sự Mĩ được thành lập tại Sài Gòn do Tướng Hackin chỉ huy, gọi tắt là MACV, thay cho phái đoàn viện trợ quân sự Mĩ (MAAG) trước đó. Viện trợ Mĩ cũng tăng dần, từ 321,7 triệu đôla (có 80 triệu đôla vũ khí) trong tài khoá 1961 - 1962, lên 675 triệu đôla (có 100 triệu đôla vũ khí) trong tài khoá 1962 – 1963 ấp chiến lược được Mĩ - ngụy coi là quốc sách, là xương sống của chiến lược "chiến tranh đặc biệt", là biện pháp cơ bản để thực hiện *"bình định* " miền Nam. Với quốc sách ấp chiến lược, Mĩ - ngụy nhằm tách nhân dân miền Nam ra khỏi lực lượng cách mạng, cô lập và tiến tới bao vây, tiêu diệt lực lượng cách mạng theo kiểu *"tát nước bắt cá* ".

Để thực hiện quốc sách ấp chiến lược, Mĩ -ngụy tiến hành những cuộc càn quét, dồn dân với sự chi viện, yểm trợ của hoả lực và hậu cần của Mĩ bằng các chiến thuật “*trực thăng vận* ", *thiết xa vận* ". Cùng với việc dồn dân, chúng thực hiện rào làng, xây bốt, bắt lính, tổ chức bảo an, dân vệ, lùng sục, bắt bớ, đánh phá cơ sở cách mạng.

Đi đôi với biện pháp dồn dân lập ấp chiến lược, Mĩ - ngụy còn cho máy bay rải chất độc hoá học, ném bom phát quang các vùng căn cứ cách mạng, các đường hành lang dọc Trường Sơn và khu giới tuyến quân sự tạm thời. Mặt khác, chúng tung các toán biệt kích vào các tỉnh khu IV và Tây Bắc để tiến hành các hoạt động phá hoại miền Bắc.

Tóm lại, "chiến tranh đặc biệt" của Mĩ ở miền Nam Việt Nam là một cuộc chiến tranh xâm lược thực dân kiểu mới, được tiến hành bằng lực lượng ngụy quân do Mĩ trực tiếp tổ chức, trang bị và huấn luyện, do cố vấn quân sự Mĩ chỉ huy. Với chiến lược "chiến tranh đặc biệt", đế quốc Mĩ không chỉ nhằm đàn áp, tiến tới tiêu diệt lực lượng cách mạng, thực hiện "bình định miền Nam, áp đặt chủ nghĩa thực dân kiểu mới, tiến công xâm lược miền Bắc, mà còn nhằm âm mưu dùng miền Nam làm nơi thí điểm để đàn áp phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới.

2- Miền Nam chiến đấu chống chiến lược "chiến tranh đặc biệt" của đế quốc Mĩ

Để đối phó với âm mưu và thủ đoạn chiến tranh mới của đế quốc Mĩ, ngay từ tháng 1-1961 và tiếp đó là tháng 2-1962,

Bộ Chính trị đã có chỉ thị và Nghị quyết nêu rõ nhiệm vụ trước mắt của cách mạng miền Nam là từ khởi nghĩa từng phần phát triển lên thành cuộc chiến tranh cách mạng trên quy mô toàn miền.

Theo quan điểm của Đảng, trong quá trình tiến hành chiến tranh cách mạng, các cuộc khởi nghĩa từng phần vẫn tiếp diễn, đấu tranh chính trị vẫn được duy trì và đẩy mạnh; đồng thời phát triển đấu tranh quân sự lên một bước mới, ngang tầm với đấu tranh chính trì.

Để đánh bại chiến lược "chiến tranh đặc biệt" của đế quốc Mĩ và tay sai, Đảng chủ trương tiếp tục giữ vững và phát triển thế chiến lược tiến công; kết hợp chặt chẽ hai lực lượng chính trị và vũ trang, đánh địch bằng ba mũi giáp công (quân sự, chính trị và binh vận), trên cả ba vùng chiến lược (rừng núi, nông thôn đồng bằng và đô thị). Mũi nhọn đấu tranh tập trung vào nhiệm vụ chống càn quét và phá kế hoạch lập ấp chiến lược, đẩy lùi và đánh bại chính sách bình định, giành dân của địch.

Tiếp sau sự ra đời của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam

Việt Nam, tháng 1-1961, Trung ương Cục miền Nam được thành lập thay cho Xứ uỷ Nam Bộ trước đây. Ngày 15-2-1961, các lực lượng vũ trang cách mạng được thống nhất thành Quân giải phóng miền Nam Việt Nam. Tuyến đường vận tải chiến lược Tây Trường Sơn được mở rộng, bảo đảm việc chi viện cho chiến trường miền Nam đánh Mĩ . Dưới ngọn cờ đoàn kết cứu nước của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam do Đảng lãnh đạo, từ năm 1961, quân và dân miền Nam từng bước đập tan các kế hoạch chiến tranh của Mĩ - ngụy trong chiến lược "chiến tranh đặc biệt".

Đấu tranh quân sự kết hợp với đấu tranh chính trị được đẩy mạnh trên cả ba vùng chiến lược . Tính riêng trong năm 1961, quân và dân miền Nam đánh 15.525 trận lớn, nhỏ, loại khỏi vòng chiến đấu 28.968 tên địch, thu 6.000 vũ khí các loại; đồng thời huy động 33,3 triệu lượt người xuống đường đấu tranh chính trị trực diện với địch, làm cho 14.500 binh sĩ ngụy đảo ngũ, rã ngũ. Vùng giải phóng được giữ vững với hơn 1 vạn thôn, xã và gần 6 triệu dân.

Sang năm 1962, đấu tranh quân sự và đấu tranh chính trị tiếp tục phát triển với những thắng lợi mới, lớn hơn. Quân và dân ta đã đánh 19.108 trận, tiêu diệt và làm bị thương 55.119 tên địch (trong đó có 324 tên Mĩ). Trên mặt trận đấu tranh chính trị, hàng chục triệu lượt người tham gia chống, phá kế hoạch lập ấp chiến lược đi đôi với xây dựng làng chiến đấu. Tính đến cuối năm 1962, trên toàn miền Nam, có 2.665 ấp chiến lược bị phá; trong đó có 1 15 ấp được xây dựng thành làng chiến đấu, giải phóng hoàn toàn 4.441 thôn trong tổng số 17.162 thôn, cùng với 6,5 triệu trong tổng số 14 triệu dân. Đến cuối năm 1963, so với kế hoạch, Mĩ - ngụy chỉ lập được 7.500 ấp chiến lược nhưng đã bị phá 4.700 ấp, trong đó có 2.000 ấp đã trở thành làng chiến đấu.

Phong trào đấu tranh chính trị cũng bắt đầu được đẩy mạnh trong các đô thị. Trong hai năm 1961 - 1962, công nhân và nhân dân lao động trong các thành thị miền Nam đã tổ chức 8.916

cuộc đấu tranh, với 744.000 lượt người tham gia. Tầng lớp trí thức và học sinh, sinh viên nhiều lần xuống đường, đấu tranh đòi "thực hiện hoà bình, trung lập ở miền Nam. Uy tín của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ngày càng được nâng cao và mở rộng. Đến cuối năm 1962, Mặt trận đã có 20 tổ chức đoàn thể quần chúng; trong đó có những tổ chức bao gồm hàng chục vạn hội viên; có những tổ chức còn đặt các cơ quan thường trực ở nước ngoài.

Trên cơ sở đó, ngày 2-1-1963, quân và dân miền Nam lập được chiến công vang dội ở ấp Bắc (Cai Lây, Mĩ Tho). Tại đây, lần đầu tiên, quân giải phóng với lực lượng ít hơn địch 10 lần, phối hợp cùng với nhân dân địa phương chiến đấu đánh tan cuộc càn quét của trên 2.000 quân nguỵ được vũ trang đầy đủ, có máy bay lên thẳng và xe bọc thép lội nước M.113 yểm trợ, do 2 đại tá Mĩ và 1 tướng nguỵ trực tiếp chỉ huy. Sau 5 đợt tiến công bị quân và dân ta đánh lùi, địch phải chấm dứt cuộc hành quân với những tổn thất nặng nề: 450 tên (trong đó có 9 cố vấn Mĩ) bị chết và bị thương; 16 máy bay lên thẳng bị bắn rơi, bắn hỏng; 3 xe bọc thép M.113 bị phá hỏng, 1 tàu chiến bị đánh chìm.

Chiến thắng ấp Bắc đánh dấu bước trưởng thành của lực lượng vũ trang cách mạng miền Nam, mở đầu sự phá sản của chiến thuật "Trực thăng vận" và "Thiết xa vận", đánh sụp lòng tin của quân nguỵ vào trang bị kĩ thuật hiện đại của Mĩ. Chiến thắng ấp Bắc chứng tỏ quân và dân miền Nam hoàn toàn có khả năng đánh thắng quân nguỵ trong chiến lược “chiến tranh đặc biệt"; mở đầu cho cao trào diệt nguỵ trên toàn miền Nam.

"Thi đua ấp Bắc, giết giặc lập công", trong năm 1963, quân và dân miền Nam đã loại khỏi vòng chiến đấu 78.000 tên địch (trong đó có 600 tên Mĩ), phá 2.895 ấp chiến lược trong tổng số 6.164 ấp do địch lập ra, giải phóng 12.000 thôn ấp, với gần 9 triệu dân.

Được cổ vũ bởi những thắng lợi quân sự và phong trào phá ấp chiến lược ở nông thôn, miền núi, từ năm 1963, phong trào

đấu tranh chính trị trong các đô thị có những bước phát triển mới, nổi bật là những cuộc đấu tranh liên tục, không khoan nhượng của học sinh, sinh viên và đồng bào Phật giáo chống lại sự đàn áp, kì thị tôn giáo của tập đoàn thống trị Ngô Đình Diệm.

Ngày 8-5-1963, khoảng 2 vạn đồng bào Huế, trong đó có 1 vạn tăng ni, Phật tử rầm rộ xuống đường biểu tình, phản đối chính quyền Diệm cấm treo cờ trong dịp lễ Phật đản. Ngụy quyền Diệm cho tay chân đàn áp, làm chết 13 người và nhiều người bị thương.

Ngày 14-5-1963, Uỷ ban Trung ương Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ra tuyên bố kêu gọi nhân dân cả nước và nhân dân thế giới ủng hộ cuộc đấu tranh của đồng bào Phật giáo miền Nam. Làn sóng đấu tranh chống ngụy quyền Ngô Đình Diệm nhanh chóng lan rộng, nhất là ở Sài Gòn, Huế và Đà Nẵng. Đỉnh cao của phong trào Phật giáo là sự kiện Hoà thượng Thích Quảng Đức tự thiêu (ll-6-1963) để phản đối chính sách đàn áp Phật giáo của chính quyền Diệm. Ngày 16-6-1963, khoảng 70 vạn đồng bào và tín đồ Phật giáo ở Sài Gòn xuống đường biểu tình, làm rung chuyển chính quyền Diệm. Tiếp đến, ngày 25-8-1963, toàn thể học sinh, sinh viên Sài Gòn tổng bãi khoá, tổ chức 6 cuộc biểu tình lớn. sự phát triển mạnh mẽ của phong trào đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang đã đẩy nhanh quá trình suy sụp của ngụy quyền. Mâu thuẫn nội bộ chính quyền Diệm tăng lên. Các tướng lĩnh cầm đầu ngụy quân bắt đầu vận động lôi kéo các phần tử bất mãn với ngụy quyền Diệm, tính kế đảo chính. Trong khi đó, Bộ Ngoại giao Mĩ cũng tuyên bố không tán thành chính sách đàn áp Phật giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm. Đại sứ Mĩ Nâuting bị triệu hồi về nước và Ca bết Lốt được cử sang thay thế. Ngày 1-11-1963, được sự ủng hộ của Mĩ, một nhóm tướng lĩnh ngụy do Dương Văn Minh cầm đầu làm cuộc đảo chính, giết chết Diệm - Nhu. Kế hoạch Stalây - Taylo hoàn toàn phá sản. Ngụy quyền miền Nam càng lún sâu hơn vào tình trạng khủng hoảng triền miên.

Một thời gian không lâu sau khi chế độ độc tài gia đình trị của Diệm - Nhu bị lật đổ, ngày 22-11-1963, Kennơđi bị ám sát. Phó tổng thống Mĩ Giôn xơn lên thay, tiếp tục đẩy mạnh cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam.

Để cứu vãn nguy cơ thất bại của chiến lược "chiến tranh đặc biệt", vào tháng 12-1963, một phái đoàn quân sự cấp cao gồm 15 tướng, do Bộ trưởng Quốc phòng Mĩ Mắc Namara cầm đầu, được phái sang miền Nam nghiên cứu tình hình. Hai tháng sau, một kế hoạch mới do Mắc Namara và Hội đồng tham mưu trưởng liên quân vạch ra, được Tổng thống Giôn xơn phê chuẩn, gọi là *Kế hoạch Giôn xơn - Mắc Namara.* Nội dung chủ yếu của kế hoạch này là tăng cường sự chỉ huy trực tiếp của Mĩ ; tăng số lượng quân ngụy và phương tiện chiến tranh, vũ khí trang bị cho quân ngụy; xúc tiến kế hoạch lập ấp chiến lược, cố gắng bình định miền Nam có trọng điểm trong hai năm (1964 - 1965); dùng không quân và hải quân tiến hành chiến tranh phá hoại miền Bắc.

Tháng 6-1964, Taylo được phái sang thay Ca bết Lết làm Đại sứ tại miền Nam Việt Nam, được Giônxơn cho phép toàn quyền hành động cả về quân sự và chính trị để trực tiếp thực hiện nội dung kế hoạch trên.

Đến cuối năm 1964, số lính và cố vấn Mĩ có mặt tại miền Nam Việt Nam đã lên tới 26.200 tên; số quân ngụy cũng tăng lên 653.000 tên (trong đó có 267.000 quân chủ lực) với những trang bị, phương tiện chiến tranh mới.

Như vậy, Kế hoạch Giôn xơn - Mắc Namara là sự tiếp tục chiến lược "chiến tranh đặc biệt" với quy mô lớn hơn, thể hiện sự ngoan cố, hiếu chiến của đế quốc Mĩ trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam.

Trong lúc Diệm - Nhu đổ và Mĩ thay đổi kế hoạch trong chiến lược "chiến tranh đặc biệt", tình hình quốc tế cũng có những diễn biến rất phức tạp. Mâu thuẫn hai nước Liên Xô - Trung Quốc không những không dịu đi, mà còn gay gắt hơn.

Điều này gây ảnh hưởng không có lợi cho cuộc chiến đấu của nhân dân ta.

Trước tình hình đó, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 9 (ll-1963) đã kịp thời xác định nhiều vấn đề rất quan trọng cả về đường lối cách mạng và chiến tranh cách mạng miền Nam, cũng như về đường lối đoàn kết quốc tế.

Đối với cách mạng miền Nam, Trung ương Đảng quyết định nhiều vấn đề chiến lược nhằm thúc đẩy cuộc chiến tranh cách mạng:

- Tiếp tục khẳng định phương châm kết hợp song song đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang; cả hai hình thức đấu tranh đều có vai trò quyết định cơ bản; đồng thời nhấn mạnh yêu cầu mới của đấu tranh vũ trang để chủ động và kịp thời đối phó với hành động tăng cường chiến tranh của địch.

- Tiếp tục khẳng định phương châm chiến lược ba vùng; kiên quyết không cho địch phân tuyến, phân vùng để giữ vững thế trận cài răng lược hiểm hóc, vững chắc của chiến tranh nhân dân.

Thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 9 và triển khai kế hoạch tác chiến của Trung ương Cục miền Nam, đồng thời hưởng ứng lời kêu gọi của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam (11-1964), quân và dân miền Nam có những nỗ lực vượt bậc, đẩy mạnh chiến tranh cách mạng, liên tiếp giành thắng lợi có tính chất quyết định.

Phong trào đấu tranh chính trị vẫn tiếp tục lan rộng, phá vỡ từng mảng lớn quốc sách ấp chiến lược của Mĩ - ngụy. Đến cuối năm 1964, địch chỉ còn kiểm soát được 3.300 ấp; đến giữa năm 1965, chúng chỉ còn kiểm soát được 2.200 ấp. Vùng giải phóng được mở rộng, chiếm 4/5 đất đai với 10 triệu dân. Trong các vùng giải phóng, chính quyền cách mạng thực hiện các chính sách tự do dân chủ. Tính đến cuối năm 1965, chính quyền cách mạng đã chia trên 2 triệu ha (chiếm 70% diện tích đất canh tác)

cho nông dân không có ruộng, tạo điều kiện thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển. Tai các vùng giải phóng Trung và Tây Nam Bộ, có hơn 5.000 trường phổ thông với hơn 50 vạn học sinh theo học.

Phong trào đấu tranh chính trị của các tầng lớp nhân dân càng làm cho nội bộ ngụy quyền luôn bị chia rẽ, lâm vào cuộc khủng hoảng trầm trọng. Chỉ trong hơn một năm (1964 - giữa năm 1965), ở miền Nam liên tiếp diễn ra hơn 10 cuộc đảo chính .

Trên mặt trận quân sự, quân giải phóng trưởng thành nhanh chóng về mọi mặt. Với sự hình thành lực lượng vũ trang ba thứ quân đều khắp trên toàn miền Nam, trong năm 1964, quân giải phóng đã mở những chiến dịch tiến công quy mô lớn, tiêu biểu là trận đánh mở màn vào ấp Bình Giã (Bà Rịa). Đây là một ấp chiến lược và địch coi là hậu cứ an toàn của chúng. Đây cũng là lần đầu tiên quân giải phóng tập trung một lực lượng lớn nhất (7.000 quân) để mở một chiến dịch dài ngày (12-1964-11965), trên một địa bàn rộng lớn thuộc 4 tỉnh. Bà Rịa - Long Khánh - Biên Hoà - Bình Thuận. Quân ta đã diệt gọn 2 tiểu đoàn chủ lực ngụy và 1 chi đoàn xe bọc thép, diệt 7 đại đội bảo an và làm tan rã hầu hết lực lượng dân vệ trong khu vực. Trận Bình Giã mở ra thời kì mới - thời kì kết hợp chiến tranh du kích với chiến tranh chính quy, tiến công quân sự của lực lượng vũ trang với nổi dậy của quần chúng.

Để cứu vãn tình thế ngày càng bất lợi trong cuộc chiến tranh, từ đầu năm 1965, đế quốc Mĩ bắt đầu đưa một số đơn vị quân đội viễn chinh và quân chư hầu Nam Triều Tiên vào miền Nam Việt Nam. Ngày 8-3-1965, sau khi đã đưa một đại đội máy bay F.l05 vào Biên Hoà và một tiểu đoàn tên lửa phòng không vào Đà Nẵng, Mĩ cho hai tiểu đoàn thuộc Lữ đoàn 9 lính thủy đánh bộ từ ôkinaoa vào Đà Năng. Từ sau đó, quân viễn chinh (chủ yếu là lính thủy đánh bộ) tiếp tục được đưa vào miền Nam. Chiến lược "chiến tranh đặc biệt" được đẩy lên đến mức cao nhất; nhân tố của "chiến tranh cục bộ" bắt đầu xuất hiện. Như

vậy, với chiến thắng Bình Giã của quân và dân miền Nam, chiến lược "chiến tranh đặc biệt" về cơ bản đã bị phá sản.

Tiếp theo trận Bình Giã, quân và dân miền Nam còn giành thắng lợi to lớn ở nhiều nơi, điển hình là trận Ba Gia (Quảng Ngài, 29-5-1965). Đây là một chiến dịch tiến công, cũng mang tính chất tổng hợp, có phối hợp với đấu tranh chính trị trên địa bàn rộng (nhiều huyện) và sâu (vào tận thị xã) ở miền Trung; một chiến dịch sử dụng lực lượng tuy nhỏ (một trung đoàn tăng cường) nhưng đạt hiệu suất chiến đấu cao (diệt 4 tiểu đoàn chủ lực) và có ý nghĩa chiến lược lớn, góp phần quyết định đánh bại hoàn toàn chiến lược "chiến tranh đặc biệt" của Mĩ ở miền Nam Việt Nam.

Đánh thắng chiến lược "chiến tranh đặc biệt", quân và dân ta đã làm thất bại âm mưu của đế quốc Mĩ định dùng miền Nam làm nơi thí điểm một loại chiến tranh xâm lược thực dân mới để đàn áp phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới.

Bị thất bại trong chiến lược "chiến tranh đặc biệt", với bản chất ngoan cố và hiếu chiến, đế quốc Mĩ đi đến một bước phiêu lưu quân sự mới, vừa phát động "chiến tranh cục bộ" ở miền Nam, vừa tiến hành chiến tranh phá hoại ở miền Bắc Việt Nam. Từ đó, cả hai miền Nam - Bắc bước vào thời kì trực tiếp kháng chiến chống đế quốc Mĩ .

CÂU HỎI - BÀI TẬP

1- Các giai đoạn phát triển của cách mạng miền Bắc từ tháng 7- 1954 đến tháng 5-1965. Nhiệm vụ cách mạng trong mỗi giai đoạn và kết quả thực hiện.

2- Những thành tựu và biến đổi to lớn của miền Bắc trong 10 năm đầu thời kì quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội.

3- Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ Mĩ của Đảng được triệu tập trong hoàn cảnh lịch sử như thế nào? Nội dung và ý nghĩa lịch sử.

4- Đường lối đấu tranh cách mạng miền Nam trong thời kì 7-1954 đến 5-1965.

5- Chính sách thực dân kiểu mới của đế quốc Mĩ ở miền Nam Việt Nam được thực hiện như thế nào? Âm mưu, thủ đoạn của đế quốc Mĩ trong chiến lược "chiến tranh đặc biệt" ở miền Nam Việt Nam và sự phá sản của nó.

6- Phong trào đấu tranh cách mạng của nhân dân miền Nam trong thời kì 7-1954-1960 diễn ra như thế nào?

7- Phong trào "đồng khởi" năm 1959 - 1960 của nhân dân miền Nam: Nguyên nhân bùng nổ và ý nghĩa lịch sử.

Chương VI

CẢ NƯỚC TRỰC TIẾP CHIẾN ĐẤUCHỐNG ĐẾ QUỐC MĨ XÂM LƯỢC (1965 - 1973)

Chương VI nhằm cung cấp những kiến thức cơ bản về cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước trong gần 10 năm, kể từ sau khi đế quốc Mĩ phát động chiến lược "chiến tranh cục bộ" ở miền Nam và tiến hành chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân đối với miền Bắc, đến khi Hiệp định Phụ được kí kết. Đây là thời kì cả nước có chiến tranh dưới những hình thức và mức độ khác nhau.

1- Đế quốc Mĩ leo thang mở rộng chiến tranh xâm lược (1965-1968).

Ngay từ đầu năm 1965, khi chiến lược "chiến tranh đặc biệt" ở miền Nam Việt Nam phát triển tới đỉnh cao nhất và đứng

trước nguy cơ thất bại hoàn toàn, đế quốc Mĩ vấp phải một tình thế hết sức khó khăn, phải chọn một trong hai giải pháp: Hoặc là tiếp tục dùng quân ngụy đẩy mạnh hơn nữa "chiến tranh đặc biệt", hoặc là chuyển sang một loại hình chiến tranh khác với sự tham gia trực tiếp của quân đội viễn chinh.

Với bản chất ngoan cố và hiếu chiến, đế quốc Mĩ không thể tiếp tục chiến lược "chiến tranh đặc biệt" để phải từ bỏ ý đồ xâm chiếm miền Nam Việt Nam. Vì vậy, từ giữa năm 1965 trở đi, chúng ồ ạt đưa quan dội viễn chinh và quân chư hầu vào miền Nam trực tiếp tham gia cuộc chiến tranh xâm lược. Đến cuối năm 1965, số lính Mĩ có mặt ở miền Nam Việt Nam đã lên 180.000 quân; số quân chư hầu là 20.000 tên. Đó là chưa kể 70.000 lính hải quân và không quân trên các căn cứ Mĩ ở Gườm, Philíppin, Thái Lan và Hạm đội 7 trong tư thế sẵn sàng tham chiến khi có lệnh.

Ngày 26-6-1965, Tướng Oétmolen được Chính phủ Mĩ cho phép đưa quân Mĩ ra trận "khi nào thấy cần thiết".

Ngày 17-7-1965, Tổng thống Mĩ Giôn xơn thông báo quyết định đưa 44 tiểu đoàn Mĩ vào miền Nam Việt Nam và chấp nhận chiến lược "Tìm diệt" của Oétmolen. Với quyết định này, cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mĩ ở miền Nam chuyển sang giai đoạn mới: Giai đoạn chiến lược “*chiến tranh cục bộ* ".

"Chiến tranh cục bộ" là loại hình chiến tranh xâm lược thực dân kiểu mới, là một trong ba hình thức chiến tranh trong chiến lược quân sự toàn cầu "Phản ứng linh hoạt". "Chiến tranh cục bộ" bắt đầu từ giữa năm 1965, thay cho "chiến tranh đặc biệt" đã bị phá sản, được tiến hành bằng lực lượng quân đội viễn chinh Mĩ, quân chư hầu [1] và quân ngụy.

Thông qua chiến lược "chiến tranh cục bộ", đế quốc Mĩ nhằm

---

1. Chư hầu của Mĩ trong chiến tranh xâm lược miền Nam gồm 5 nước: Nam Triều Tiên, Thái Lan, Philíppin, Niu Di lân và Ôtxtrâylia.

thực hiện 3 âm mưu:

Nhanh chóng tạo ra ưu thế binh lực và hoả lực để có thể áp đảo chủ lực của ta bằng chiến lược quân sự mới "tìm diệt", cố giành lại thế chủ động trên chiến trường, đẩy lực lượng vũ trang của ta trở về thế phòng ngự, buộc phải phân tán đánh nhỏ, hoặc rút về biên giới, làm cho chiến tranh cách mạng tàn lụi dần.

- Mở rộng và củng cố hậu phương của chúng, lập đội quân "bình định", kết hợp hoạt động càn quét với các hoạt động chính trị và xã hội lừa bịp, tung tiền của để cố thực hiện chu kì được "mặt trận thứ hai", nhằm "tranh thủ trái tim, khối óc". của nhân dân, thực chất là giành lại dân, trước hết là nông dân ở vùng giải phóng, bắt họ trở lại ách kìm kẹp tàn bạo của Mĩ - ngụy.

- Đe doạ lực lượng cách mạng thế giới.

Mục tiêu chủ yếu của chiến lược "chiến tranh cục bộ" là đánh bại cách mạng miền Nam trong vòng 25 - 30 tháng (giữa năm 1965 đến cuối năm 1967), với kế hoạch ba giai đoạn:

Giai đoạn 1 : Phá kế hoạch mùa mưa của ta, "chặn chiều hướng thua", bảo đảm triển khai nhanh lực lượng quân viễn chinh Mĩ .

- Giai đoạn 2: Mở các cuộc phản công chiến lược tìm diệt chủ lực của ta và kiểm soát vùng nông thôn.

- Giai đoạn 3 : Hoàn thành việc tiêu diệt khối chủ lực của ta, tiếp tục bình định miền Nam, rút quân Mĩ về nước vào cuối năm 1967.

Để thực hiện được những mục tiêu trên, trong chiến lược "chiến tranh cục bồ", quân viễn chinh Mĩ được coi là con bài chủ yếu, nhưng quân ngụy vẫn được sử dụng như một lực lượng chiến lược quan trọng. Quân Mĩ là lực lượng cơ động chủ yếu để “tìm diệt" bộ đội chủ lực của ta; quân ngụy là lực lượng chiếm đóng để "bình định", kìm kẹp nhân dân. Quân viễn chinh Mĩ và quân ngụy đều là hai lực lượng chiến lược.

Biện pháp chủ yếu của chiến lược "*chiến tranh cục bộ* " của Mĩ ở miền Nam Việt Nam là *"tìm và diệt";* sau đó *"tìm diệt và bình định* " được coi như là chiến lược hai gọng kìm; đồng thời dùng không quân và hải quân đánh phá miền Bắc.

Với chiến lược "chiến tranh cục bộ", đế quốc Mĩ đã đi tới một bước leo thang chiến tranh cao nhất và là cố gắng quân sự lớn nhất. Đây cũng là lần đầu tiên Mở đưa nhiều quân nhất đi xâm lược, kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Trong giai đoạn này, Mĩ huy động 70% lục quân, 60% lính thuỷ đánh bộ, 40% hải quân và 60% không quân của nước Mĩ ; 6,5 triệu lượt thanh niên Mĩ trực tiếp tham gia chiến tranh xâm lược Việt Nam, 22.000 xí nghiệp trên đất nước Mĩ cũng được huy động trực tiếp phục vụ chiến tranh xâm lược Việt Nam [1].cùng với việc phát động "chiến tranh cục bộ" ở miền Nam, đế quốc Mĩ sử dụng lực lượng không quân và hải quân để tiến hành chiến tranh phá hoại miền Bắc Việt Nam.

Đế quốc Mĩ đã sớm nhận thấy vai trò hậu phương của miền Bắc đối với cách mạng miền Nam. Vì vậy, ngay từ đầu và trong tất cả các thời kì của cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam; chúng luôn luôn tìm mọi cách phá hoại sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc nước ta.

Từ tháng 3-1964, Tổng thống Giônxơn phê chuẩn kế hoạch dùng tàu khu trục Mĩ tuần tiễu ở vịnh Bắc Bộ để ngăn chặn con đường tiếp tế trên biển của ta; tiến hành quấy rối, trinh sát vùng ven biển; yểm trợ cho tàu biệt kích ngụy vây bắt ngư dân để khai thác tin tức.

Vào trung tuần tháng 4-1964, Hội đồng Tham mưu trưởng - liên quân Mĩ vạch ra kế hoạch ném bom miền Bắc, thông qua danh sách 94 mục tiêu đánh phá khi được lệnh.

---

1. *Tổng kết cuộc kháng chiêu chống Mĩ cứu nước: Thắng lợi và bài học.* NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 312.

Đến ngày 31-7-1964, tàu khu trục Ma đốc của Mĩ tiến vào khu vực phía Nam đảo Cồn Cỏ để do thám và uy hiếp ta dọc bờ biển. Cùng ngày và tiếp ngày hôm sau (l-8), máy bay Mĩ từ Lào sang bắn phá đồn biên phòng Nậm Cắn và làng Ngông Dẻ nằm sâu trong lãnh thổ Việt Nam, thuộc địa phận tỉnh Nghệ An và Hà inh.

Ngày 5-8-1964, sau khi dựng lên *"Sự kiện Vịnh Bắc Bộ* " (đêm 4- 8-1964) lấy cớ đánh trả đũa, giới cầm quyền Mĩ ra lệnh cho không quân ném bom bắn phá một số nơi (cửa sông Gianh, Vinh - Bến Thủy, Lạch Trường, thị xã Hòn Gai). Nghị quyết về *"Sự kiện Vịnh Bắc Bộ"* đã được Quốc hội Mĩ thông qua ngày 7-8-1964, cho phép chính quyền Giôn xơn áp dụng biện pháp chiến tranh không quân và hải quân đối với miền Bắc Việt Nam.

Tháng 12-1964, sau khi có nghị quyết của Quốc hội làm hậu thuẫn, Tổng thống Giôn xơn chính thức thông qua *"Kế hoạch Mắc Namara - Bân đi - Nâu tơn* " nhằm đưa chiến tranh ra miền Bắc Việt Nam, dự định thực hiện từ giữa năm 1965. Nhưng do bị thất bại nặng nề ở Bình Giã, Mĩ vội vàng thực hiện kế hoạch trên với hi vọng có thể cứu vãn được tình thế.

Ngày 7-2-1965, lấy cớ đánh trả đũa quân giải phóng miền Nam tấn công vào trại lính Mĩ ở Plâycu (đêm 6-2-1965), Giôn xơn ra lệnh cho lực lượng không quân Mĩ mở chiến dịch *"Mũi lao lửa* ", ném bom bắn phá thị xã Đồng Hới, đảo Cồn Cỏ, chính thức mở đầu cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc Việt Nam bằng không quân và hải quân với quy mô ngày càng lớn, mức độ ngày càng ác liệt.

Đế quốc Mĩ coi cuộc chiến tranh không quân và hải quân phá hoại miền Bắc như là một biện pháp bổ sung, chứ không phải là biện pháp thay thế cho cuộc chiến tranh trên bộ của chúng ở miền Nam. Thông qua cuộc chiến tranh phá hoại, đế quốc Mĩ nhằm gây sức ép đối với Việt Nam, làm giảm sức tiến công của lực lượng cách mạng miền Nam, ngăn chặn sự chi viện của miền Bắc đối với cách mạng miền Nam. Những mục tiêu cụ thể mà

chúng hi vọng có thể đạt được là:

- Phá hoại tiềm lực kinh tế và quốc phòng, phá hoại công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc.

- Ngăn chặn sự chi viện từ bên ngoài và từ miền Bắc vào miền Nam.

- Uy hiếp tinh thần, làm lung lay ý chí chống Mĩ, cứu nước của nhân dân ta ở cả hai miền Nam, Bắc.

Với những mục tiêu trên, đế quốc Mĩ đã huy động vào cuộc chiến tranh một lực lượng không quân và hải quân rất lớn, gồm hàng ngàn máy bay tối tân thuộc 50 loại khác nhau, với các loại vũ khí hiện đại.

Không quân và hải quân Mĩ tập trung đánh phá các mục tiêu quân sự, các đầu mối giao thông, các nhà máy, xí nghiệp, hầm mỏ, nông trường, các công trình thủy lợi, các khu vực đông dân, các trường học, nhà trẻ, bệnh viện, nhà thờ, đền, chùa...

Trong những năm 1965 - 1968, nhất là trong hai năm 1966 - 1967, máy bay, tàu chiến Mĩ liên tục ném bom, bắn phá khắp mọi nơi, mọi lúc, với cường độ ngày càng tăng. Trung bình mỗi ngày có tới 300 lần chiếc máy bay ném khoảng 1.600 tấn bom đạn xuống các làng mạc, thành phố, cướp đi sinh mạng và gây thương tích cho nhiều người dân thường vô tội. Bom đạn của chúng cũng đã gây thiệt hại lớn về của cải, tàn phá nhiều cơ sở kinh tế và các công trình văn hoá, giáo dục, y tế mà nhân dân ta đã tạo ra trong hơn 10 năm trước.

Như vậy, từ năm 1965, với hành động leo thang mở rộng chiến tranh của đế quốc Mĩ, thời kì một nửa có chiến tranh, một nửa nước có hoà bình đã chấm dứt. Cả nước ta bước vào thời kì có chiến tranh với những hình thức và mức độ khác nhau.

II- Cả nước trực bếp chiến đấu chống đế quốc Mĩ xâm lược (1965 - 1968)

1- Miền Nam chiến đấu chống chiến lược "chiến tranh cục bộ " của đê quốc Mĩ

Ngay từ khi quân viễn chinh Mĩ ồ ạt vào miền Nam trực tiếp tham chiến, tại Hội nghị lần thứ 12 (l2-1965), Ban Chấp hành Trung ương Đảng ta đã nhận định: Chiến lược "chiến tranh cục bộ" của đế quốc Mĩ vẫn là cuộc chiến tranh xâm lược thực dân kiểu mới, tính chất và mục đích chính trị của nó không có gì thay đổi. Tuy nhiên, cuộc chiến tranh sẽ diễn ra ác liệt hơn, bởi vì không chỉ có quân ngụy như trước, mà chúng ta còn phải trực tiếp đương đầu với quân viễn chinh Mĩ và quân chư hầu ngày càng tăng và trang bị hiện đại hơn. Đế quốc Mĩ tăng cường và mở rộng chiến tranh xâm lược trong thế thua, thế bị động, theo một chiến lược chứa đầy mâu thuẫn. Đó là mâu thuẫn giữa mục đích chính trị của cuộc chiến tranh là nhằm cứu vãn chế độ thực dân mới với biện pháp xâm lược theo lối thực dân kiểu cũ. Quân Mĩ dù được trang bị hiện đại, nhưng tinh thần chiến đấu lại kém do tính chất phi nghĩa của cuộc chiến tranh. Tình hình đó cùng với chiến lược toàn cầu không cho phép giới cầm quyền Mĩ huy động theo ý muốn tiềm lực kinh tế và quân sự của nước Mĩ vào cuộc chiến tranh xâm lược miền Nam Việt Nam.

Mặt khác, việc Mĩ mở rộng chiến tranh ra cả hai miền Nam, Bắc đã làm cho mâu thuẫn vốn có giữa nhân dân ta với đế quốc Mĩ và tay sai càng sâu sắc, nhân dân hai miền càng gắn bó chặt chẽ với nhau trong chiến đấu.

Trong khi đó, cách mạng miền Nam đang ở thế thắng, thế trận chiến tranh nhân dân đã hình thành đều khắp trên toàn miền; công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc đã và đang đạt được nhiều thành tựu to lớn, thực sự trở thành hậu phương vững chắc cho cách mạng miền Nam.

Từ những phân tích trên đây, Trung ương Đảng đi đến một kết luận rất quan trọng: Mặc dù đế quốc Mĩ đưa vào miền Nam hàng chục vạn quân viễn chinh, lực lượng so sánh giữa ta và địch vẫn không thay đổi lớn Vì vậy, cách mạng miền Nam phải

tiếp tục giữ vững và phát triển thế chiến lược tiến công. Cuộc chiến tranh tuy ngày càng gay go, ác liệt nhưng "nhân dân ta đã có cơ sở chắc chắn để giữ vững và tiếp tục giành thế chủ động trên chiến trường, có lực lượng và điều kiện để đánh bại âm mưu trước mắt và lâu dài của địch" [1].

Tuy nhiên, hoàn cảnh quốc tế lúc này cũng rất phức tạp, vừa có thêm thuận lợi mới cho ta, lại vừa có khó khăn mới. Chủ nghĩa xét lại Khơrútsốp sụp đổ là một bước ngoặt trong đời sống chính trị của Liên Xô và trong chính sách của Liên Xô đối với Việt Nam, có lợi cho cuộc kháng chiến của nhân dân ta. Liên Xô đã dành cho ta sự giúp đỡ to lớn và có hiệu quả hơn trước. Nhưng do đánh giá quá cao sức mạnh của Mĩ, Liên Xô trên mọi cách hướng ta đi vào thương lượng với Mĩ dù điều kiện chưa chín muồi [2]. Ở Trung Quốc, cuộc cách mạng văn hoá là một tai hoạ lớn của cách mạng Trung Quốc và tác động ngày càng xấu đến chính sách của Trung Quốc đối với Việt Nam. Một mặt, Trung Quốc vẫn tích cực giúp ta kháng chiến chống Mĩ , mặt khác lại muốn lôi kéo ta theo đường lối của Trung Quốc.

Trong hoàn cảnh ấy, Đảng ta chủ trương đẩy mạnh hơn nữa hoạt động đối ngoại và đấu tranh ngoại giao, tăng cường tiếp xúc cả công khai và bí mật giữa ta với nhiều nước trên thế giới để làm rõ chính nghĩa và thiện chí của ta; góp phần hình thành trên thực tế một mặt trận nhân dân toàn thế giới ủng hộ Việt Nam chống Mĩ xâm lược. Dưới ánh sáng Nghị quyết Trung ương Đảng, với ý chí quyết tâm chiến đấu vì độc lập tự do, lại được sự phối hợp và chi viện ngày càng lớn của miền Bắc, quân và dân miền Nam đã chiến đấu anh dũng và liên tiếp giành nhiều thắng lợi.

Tiếp theo trận thắng đầu tiên tiêu diệt gọn một đại đội lính

---

1. Nghị quyết lần thứ 12 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng.

2. Từ năm 1965 đến năm 1968, Liên Xô đã 24 lần truyền đạt ý kiến của Mĩ cho ta về đàm phán, thương lượng.

thuỷ đánh bộ Mĩ ở Núi Thành (Quảng Nam, 28-5-1965), là thắng lợi có ý nghĩa chiến lược của quân ta ở Vạn Tường (8-1965).

Mờ sáng 18-8-1965, sau khi đã chiếm được Chu Lai (Quảng Nam), khoảng 9.000 lính thuỷ đánh bộ Mĩ mở cuộc hành quân mang tên *"ánh sáng sao* " vào thôn Vạn Tường (xã Bình Hải, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi), với ý đồ tiêu diệt một đơn vị chủ lực của ta, tìm kiếm một thắng lợi quân sự để gây uy thế cho lính thuỷ đánh bộ Mĩ, lấn chiếm vùng giải phóng và mở rộng vùng an toàn cho căn cứ Chu Lai. Để yểm trợ cho lực lượng tham gia càn quét, chúng huy động 6 tàu đổ bộ, 105 xe tăng và xe bọc thép, 100 máy bay lên thẳng và 70 máy bay chiến đấu.

Tại Vạn Tường, 1 trung đoàn chủ lực Quân Giải phóng phối hợp với lực lượng du kích và nhân dân địa phương tổ chức chống càn. Sau một ngày chiến đấu, quân và dân ta đã đẩy lùi cuộc hành quân càn quét của địch, diệt 900 tên, bắn cháy 22 xe tăng và xe bọc thép, bắn rơi 13 máy bay.

Vạn Tường là trận đầu tiên quân viễn chinh Mĩ trực tiếp chiến đấu với quy mô lớn trên chiến trường miền Nam, sử dụng cả hải, lục không quân và đã bị thất bại nặng nề. Chiến thắng Vạn Tường chứng tỏ quân và dân miền Nam hoàn toàn có khả năng đánh thắng đế quốc Mĩ về quân sự trong chiến lược "chiến tranh cục bộ". Vạn Tường được coi như là một "ấp Bắc" đối với quân Mĩ. Nó mở đầu cao trào diệt Mĩ trên toàn miền Nam. Một làn sóng *"Tìm Mĩ mà đánh, tìm ngụy mà diệt* " dâng cao khắp miền Nam. Các *"vành đai diệt Mĩ "* xuất hiện ở nhiều nơi, điển hình là Chu Lai, Hoà Vang (Quảng Nam), Củ Chi (Sài Gòn)...

Tiếp theo trận Vạn Tường, quân và dân ta liên tiếp giành được thắng lợi to lớn trong hai mùa khô 1965 - 1966 và 1966 - 1967.

Trong mùa khô 1965 - 1966, với lực lượng khoảng 720.000 quân, trong đó có gần 220.000 quân viễn chinh và chư hầu, đế

quốc Mĩ mở cuộc phản công chiến lược lần thứ nhất. Cuộc phản công bắt đầu từ tháng 1-1966 và kéo dài trong 4 tháng, gồm 450 cuộc hành quân lớn nhỏ, trong đó có 5 cuộc hành quân *"tìm diệt* " then chốt, nhằm vào hai hướng chính là đồng bằng Liên khu V và Đông Nam Bộ. Mục tiêu cuộc phản công là nhằm đánh bại chủ lực Quân Giải phóng, giành lại thế chủ động trên chiến trường, củng cố lực lượng ngụy quân. Dựa vào thế trận chiến tranh nhân dân và bằng nhiều phương thức tác chiến khác nhau, quân và dân ta đã chặn đánh địch trên mọi hướng, tiến công chúng khắp mọi nơi, điển hình là các trận đánh chặn địch ở Củ Chi (tháng 1 và tháng 2-1966), ở Bắc Bình Định (từ ngày 28-1 đến ngày 7-3-1966); tập kích các sân bay: Chu Lai, Tân Sơn Nhất, Phú Lợi. . . , các căn cứ của Mĩ - ngụy , tiêu biểu là cuộc tập kích khách sạn Víchtona (l-4-1966) diệt 200 sĩ quan Mĩ ...

Tính chung trong 4 tháng mùa khô 1965 - 1966, quân và dân miền Nam đã loại khỏi vòng chiến đấu khoảng 100.000 địch, trong đó có 40.000 lính Mĩ, 3.000 quân chư hầu; bắn rơi và phá huỷ 900 máy bay, phá huỷ 6.000 xe quân sự, trong đó có 350 xe tăng, xe bọc thép [1].

Bị thất bại nặng nề trong cuộc phản công chiến lược lần thứ nhất, đế quốc Mĩ để một thời gian dài chuẩn bị cho cuộc phản công chiến lược lần thứ hai. Trên cơ sở đã có một lực lượng hơn 980.000 quân, trong đó có 440.000 quân viễn chinh và quân chư hầu, bước vào mùa khô 1966 - 1967, đế quốc Mĩ mở cuộc phản công chiến lược lần thứ hai. Với mục tiêu tiêu diệt quân chủ lực và cơ quan đầu não cách mạng miền Nam, chúng mở tới 895 cuộc hành quân lớn, nhỏ; trong đó có 3 cuộc hành quân then chốt nhất: Cuộc hành quân Áttơnborơ đánh vào Chiến khu Dương Minh Châu (Tây Ninh), diễn ra vào tháng 11-1966, gồm 3 lữ đoàn, tương đương 30.000 quân; cuộc hành quân Xêđaphôn đánh vào vùng tam giác Trảng Bàng - Bến Súc - Củ Chi, diễn ra

---

1. Tổng kết cuộc kháng chiến chống Mĩ , cứu nước: Thắng lợi và bài học. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995. tr. 313.

vào tháng 1-1967, gồm 3 lữ đoàn Mĩ (30.000 quân) cùng 3 chiến đoàn ngụy; và cuộc hành quân Gianxơn Xiti đánh vào vùng Bắc Tây Ninh, có quy mô lớn nhất và dài ngày nhất (từ 25-2 đến 15-3-1967).

Trong cuộc hành quân Gianxơn Xiti, toàn bộ lực lượng cơ động của Mĩ ở vùng Đông Nam Bộ, gồm 6 lữ đoàn pháo binh, 1 trung đoàn và 1 tiểu đoàn công binh cùng với 1 chiến đoàn lính thuỷ đánh bộ và một số đơn vị biệt kích ngụy (tổng cộng 45.000 quân), hơn 800 xe tăng và xe bọc thép, hơn 200 khẩu pháo, hàng trăm máy bay chiến đấu, cùng với hàng ngàn xe hơi và hàng

trăm máy bay vận tải quân sự [1] được huy động nhằm bao vây, càn quét một khu vực dài 35 km, rộng 25 km, âm mưu tiêu diệt cơ quan đầu não cách mạng miền Nam (Trung ương Cục, Bộ Chỉ huy Quân Giải phóng, Uỷ ban Trung ương Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam) và chủ lực Quân Giải phóng; phá hoại kho tàng dự trữ của ta; lấn chiếm, chia cắt và triệt phá căn cứ kháng chiến; phong toả biên giới.

Trong lúc đế quốc Mĩ đang ồ ạt đưa thêm quân vào miền Nam chuẩn bị cho cuộc phản công chiến lược lần thứ hai, Trung ương Đảng chủ trương mở Mặt trận Đường 9 - Bắc Quảng Trị ngay trong tháng 6-1966, tạo nên hướng tiến công mới trên một địa bàn chiến lược trọng yếu, buộc địch phải phân tán một bộ phận quan trọng quân chủ lực ra phía Bắc. Cùng với những cuộc tiến công địch trên Mặt trận Đường 9 - Bắc Quảng Trị và các chiến trường khác, quân và dân ta trên toàn miền liên tiếp mở hàng loạt cuộc phản công đánh bại các cuộc hành quân của địch. Ba cuộc hành quân lớn *"tìm diệt* " và *"bình định* " của quân Mĩ đều bị đánh tan, trong đó cuộc hành quân Gian xơn Xin bị thất bại nặng nề nhất: Hơn 11.000 tên địch, hầu hết là Mĩ, bị loại khỏi vòng chiến đấu, 900 xe quân sự các loại bị phá huỷ (có 700 xe tăng và xe bọc thép M.l13), 143 máy bay bị bắn rơi[2].

Tính chung trong mùa khô 1966 - 1967, trên toàn miền Nam, quân và dân ta đã loại khỏi vòng chiến đấu khoảng 170.000 địch; trong đó có 70.000 tên Mĩ, 5.000 quân chư hầu; bắn rơi và phá huỷ 1.800 máy bay; phá huỷ 1.700 xe quân sự, 300 khẩu pháo, bắn chìm và bắn cháy 100 tàu, xuồng chiến đấu [3].

Thắng lợi trên mặt trận quân sự của các lực lượng vũ trang

---

1. *Việt Nam - Những sự kiện lịch sử 1945 - 1975.* NXB Giáo dục, Hà Nội 2002, tr. 319.

2. *Việt Nam - Những sự kiện lịch sử 1945 - 1975* . . . Sđd, tr. 3 19.

3. *Tổng kết cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước...* Sđd, tr. 313.

cách mạng đã tạo thế cho phong trào đấu tranh chính trị lan rộng trong các tầng lớp nhân dân.

Ở hầu khắp các vùng nông thôn miền Nam, quần chúng nông dân, được sự hỗ trợ của các lực lượng vũ trang, đã vùng lên đấu tranh chống ách kìm kẹp, trừng trị bọn ác ôn, phá vỡ từng mảng lớn ấp chiến lược, làm thất bại âm mưu *"bình định* ", giành dân của Mĩ - ngụy.

Trong hầu hết các thành thị miền Nam, giai cấp công nhân cùng các tầng lớp lao động, học sinh, sinh viên, Phật tử, các binh sĩ ngụy... nổi dậy đấu tranh đòi lật đổ chính phủ bù nhìn Thiệu - Kì, đòi Mĩ rút quân về nước và đòi các quyền tự do dân chủ, cải thiện đời sống. Phong trào nổ ra mạnh mẽ ở các thành phố, nhất là Sài Gòn, Huế, Đà Nẵng.

Tại Đà Nẵng, lợi dụng mâu thuẫn giữa các phe phái trong nội bộ ngụy quyền, khi Nguyễn Cao Kì (Thủ tướng bù nhìn) cách chức Nguyễn Chánh Thi (Tư lệnh Quân đoàn I), ngày 10-3-1966, Đảng bộ địa phương phát động quần chúng đứng lên đấu tranh chống Mĩ - ngụy.

Ngày 19-3-1966, Tổng hội sinh viên Huế cử người vào Đà Nẵng tổ chức cuộc hội thảo về hai vấn đề: Tác hại của đồng đơm, bán nước hay cứu nước, thu hút đông đảo sinh viên và học sinh Đà Nẵng tham gia.

Cùng thời gian trên, tại các thành phố Huế, Đà Nẵng và nhiều nơi khác tổ chức yêu nước mang tên "*lực lượng nhân dân tranh thủ cách mạng*" ra đời, có cơ sở của ta làm nòng cốt, hoạt động công khai trong bộ phận những người làm nghề lái xe, công chức và học sinh...

Từ cuối tháng 3-1966 trở đi, phong trào đấu tranh của nhân dân Huế - Đà Nẵng có bước chuyển biến mới. Nhiều cuộc tổng bãi công, bãi khoá, bãi thị nổ ra đã làm tê liệt mọi hoạt động của địch trong thành phố. Đáng chú ý là cuộc đấu tranh ngày 30-3-1966 của 100.000 công nhân và các tầng lớp lao động ở thành

phố Đà Nẵng. Phối hợp với cuộc đấu tranh của công nhân và nhân dân Đà Nẵng, nhân dân thành phố Huế đốt Phòng thông tin Mĩ, phá Lãnh sự Mĩ và đốt phá nhà cửa của bọn tay sai.

Phong trào đấu tranh của nhân dân Huế và Đà Nẵng có ảnh hưởng lớn đến các tầng lớp nhân dân, nhất là công nhân ở Sài Gòn và nhiều thành phố, thị xã khác.

Tại Sài Gòn, ngày 21-6-1966, khoảng 7.000 công nhân trên các công trường xây dựng sân bay Biên Hoà, Tân Sơn Nhất và cảng Sài Gòn tổ chức bãi công chống chủ hãng. Đến ngày 24-6, số lượng công nhân tham gia đấu tranh lên tới 15.000 người, chiếm gần 50% tổng số công nhân của hãng này. Cuộc đấu tranh của công nhân Sài Gòn đã làm tê liệt hơn 10 công trình xây dựng quân sự Mĩ ở miền Nam. Trước khí thế đấu tranh mạnh mẽ của công nhân, ngày 27-6- 1966, Đại sứ Mĩ Ca bết Lốt, Tướng Oetmolen và chủ hãng RMK - BRJ phải chấp nhận giải quyết một phần yêu sách của công nhân, trong đó có yêu sách tăng lương.

Đầu tháng 1-1968, khoảng 3.500 công nhân nhà máy điện và nước thành phố Sài Gòn bãi công phản đối ngụy quyền Thiệu - Kì cắt giảm lương; đồng thời đòi tăng lương cho công nhân.

Cuộc bãi công của công nhân nhà máy điện đã làm cho nhiều ngành sản xuất phải ngừng hoạt động vì thiếu điện. Ngụy quyền Sài Gòn một mặt bắt giam một số công nhân, một mặt cho quân đội chiếm nhà máy điện, nước, hòng dập tắt phong trào, nhưng công nhân vẫn tiếp tục bãi công. Hưởng ứng cuộc đấu tranh của công nhân điện, nước, ngày 12-1-1968, công nhân cảng Sài Gòn tổ chức bãi công. Ngày 13-1-1968, ngụy quyền Sài Gòn ra lệnh cho cảnh sát dùng áp lực bắt công nhân điện, nước và công nhân bốc vác phải trở lại làm việc; nhưng công nhân kiên quyết chống lệnh, tiếp tục bãi công. Phong trào càng lan rộng. Ngày 15-1-1968, khoảng 5.700 công nhân lái xe, công nhân nhà máy dệt và nhiều nhà máy khác ở Sài Gòn đấu tranh ủng hộ cuộc bãi công của công nhân điện, nước. Tính đến ngày 16-1-1968, ở thành

phố Sài Gòn đã có 17.000 công nhân thuộc nhiều ngành tham gia đấu tranh.

Trước tình hình đó, ngụy quyền Sài Gòn phải nhượng bộ, chấp nhận tăng 12% lương cho công nhân kể từ tháng 9-1967.

Phong trào đấu tranh chính trị của nhân dân miền Nam trong những năm 1965 - 1968 không chỉ nhằm vào ngụy quân, ngụy quyền, mà còn trực tiếp chĩa vào quân viễn chinh Mĩ và quân chư hầu. Ngày 20-1-1967, ở Quảng Ngài, có gần 40.000 người kéo về thị xã và các thị trấn, tố cáo tội ác của lính Mĩ và lính Phê Chung Hi; gần 10.000 người chặn xe bọc thép Mĩ trên Đường số 1, đòi Mĩ rút quân về nước. Tại căn cứ Chu Lai, hàng vạn người kéo đến đấu tranh trực diện với lính Phê Chung Hi, đòi chúng chấm dứt các hành động tội ác, đòi bồi thường những thiệt hại do chúng gây ra.

Thắng lợi của phong trào đấu tranh quân sự và đấu tranh chính trị đã tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân miền Nam mở rộng quyền làm chủ ở các vùng nông thôn và ven đô thị. Uy tín và ảnh hưởng của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ngày càng được nâng cao và mở rộng không chỉ ở trong nước, mà cả trên trường quốc tế. Tính đến cuối năm 1967, Mặt trận đã có các cơ quan thường trực ở các nước: Liên Xô, Cu Ba, Hunggari, Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Triều Tiên, Ba Lan, Tiệp Khắc, Trung Quốc, Campuchia, Cộng hoà Ả Rập Thống nhất, Angiêri, Inđônêxia. Cương lĩnh chính trị của Mặt trận đã được 41 chính phủ, 12 tổ chức quốc tế và 5 tổ chức khu vực lên tiếng ủng hộ. Nhân dân thế giới cũng ngày càng bày tỏ sự đồng tình, ủng hộ sự nghiệp kháng chiến chống Mĩ , cứu nước của nhân dân ta. Hội nghị nhân dân Á - Phi – Mĩ Latinh (1-1966) tại Lahabana (Cu Ba) lên tiếng ủng hộ cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam, coi đoàn kết với Việt Nam và việc bảo vệ sự nghiệp chính nghĩa của nhân dân Việt Nam là nhiệm vụ trung tâm của cách mạng các nước Á - Phi – Mĩ La - tinh. Trong khi đó, đế quốc Mĩ và tay sai ngày càng bị cô lập trên trường quốc tế.

Theo sáng kiến của nhà bác học Anh Béctơrăng Rútxen, Toà án quốc tế xét xử tội ác chiến tranh của Mĩ ở Việt Nam và Đông Dương được thành lập vào giữa năm 1967. Qua hai phiên toà tổ chức trong năm 1967, tội ác chiến tranh của Mĩ được phanh phui trước nhân dân thế giới. Nước Mĩ đứng trước nhiều khó khăn. Kinh tế, tài chính ngày càng giảm sút. Tổng thống Mĩ Giônxơn phải thú nhận: ". *Suốt mùa thu năm 1967 và mùa xuân 1968, chúng ta phải đấu tranh với một trong những cuộc khủng hoảng tài chính nghiêm trọng nhất kém những năm qua...* "[1]. Nội bộ giới cầm quyền Mĩ bị chia rẽ sâu sắc Phong trào phản đối chiến tranh Việt Nam trong các tầng lớp nhân dân Mĩ trở nên mạnh mẽ, rộng lớn và đến tháng 12 phát triển trên quy mô cả nước, với *"Tuần lễ đòi chấm dứt chiến tranh, chấm dứt quân dịch* ". về phía cách mạng miền Nam, sự kết hợp chặt chẽ cuộc đấu tranh trên ba mặt trận quân sự, chính trị và ngoại giao [2] đã tạo ra những điều kiện thuận lợi cho quân và dân ta tiếp tục tiến lên giành nhiều thắng lợi to lớn. Trên cơ sở đó, đặc biệt là sau thắng lợi mùa khô lần thứ hai (1966 - 1967), Hội nghị Bộ Chính trị (12-1967) và Hội nghị toàn thể Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần 14 (1-1968) đi đến một quyết định lịch sử: Chuyển cuộc chiến tranh cách mạng miền Nam sang một thời kì mới - thời kì giành thắng lợi quyết định. Nghị quyết Trung ương Đảng chỉ rõ: "Nhiệm vụ trọng đại và cấp bách của ta là động viên những nỗ lực lớn nhất của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ở cả hai miền, đưa cuộc chiến tranh cách mạng của ta lên một bước phát triển cao nhất, bằng phương pháp tổng công kích tổng khởi nghĩa để giành thắng lợi quyết định" [3].

---

1. Hồi kí của Lyndon Baines Johnson: *The Vantages poillt (Lội thê).* Bản dịch, tr. 187.

2. Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 13 (l-1967) quyết định đưa hoạt động ngoại giao thành một trong ba mặt trận.

3. Dẫn theo: *Cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước 1954-1975...* Sđd, tr. 166.

Về phía Mĩ - ngụy, sau thất bại nặng nề trong cuộc phản công chiến lược mùa khô lần thứ hai (1966 - 1967), chúng tăng quân viễn chinh lên 525.000 người, đưa tổng số quân Mĩ , ngụy và chư hầu lên tới 1 200.000 người. Trên cơ sở đó, chúng mở tiếp cuộc phản công chiến lược mùa khô lần thứ ba (Đông - Xuân 1967 - 1968) vào miền Đông Nam Bộ, mở đầu bằng cuộc hành quân mang tên *"Hòn đá vàng* " (8-12-1967) của Sư đoàn 25 quân viễn chinh Mĩ đánh vào Kon Tum, Chiến khu C.

Vừa bắt đầu triển khai cuộc phản công thì địch phát hiện quân ta đang di chuyển lớn vào các hướng quan trọng trên chiến trường miền Nam. Vì vậy, chúng buộc phải huỷ bỏ kế hoạch phản công, đồng thời rút phần lớn lực lượng về chốt giữ những vùng chiến lược quan trọng chuẩn bị đối phó với các cuộc tiến công của ta.

Biết trước sẽ có cuộc tiến công lớn của Quân Giải phóng, nhưng không phán đoán được hướng tiến công, quy mô, hình thức của cuộc tiến công, nên Mĩ -ngụy chưa có sự chuẩn bị gì cụ thể, mà chỉ ra lệnh báo động trên toàn miền và huỷ bỏ lệnh ngừng bắn trong dịp Tết. Thực hiện chủ trương của Trung ương Đảng, trong đêm 30 rạng 31-1-1968 (đêm giao thừa Tết Mậu Thân), lúc địch có nhiều sơ hở và chủ quan nhất, chủ lực Quân Giải phóng bất ngờ mở cuộc tập kích chiến lược vào 4 thành phố, 37 thị xã và hàng trăm thị trấn, 4 tư lệnh quân đoàn, hầu hết các bộ tư lệnh sư đoàn, 30 sân bay và gần 100 cơ sở hậu cần. Từ đó, cuộc Tổng tiến công (tức tổng công kích) và nổi dậy (không có nổi dậy đồng loạt, hay tổng khởi nghĩa, như chủ trương đã đề ra) diễn ra qua ba đợt với quy mô rộng lớn: Đợt 1 (30-l - 25-2), đợt 2 (4-5 - 18-6), đợt 3 (17-8 - 23-9-1968).

Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy diễn ra ở hầu khắp các thành phố, thị xã, thị trấn, các ấp chiến lược, các vùng nông thôn bị địch kiểm soát; ở 37 trong tổng số 44 tỉnh, thành, 4 trong tổng số 6 thành phố, 64 trong tổng số 242 thị xã, thị trấn, quận lị.

Trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy 1968, khí thế mạnh mẽ

nhất ở hai thành phố lớn Sài Gòn và Huế.

Tại Sài Gòn, Quân Giải phóng tiến công đến tận các sào huyệt, các vị trí quan trọng của địch: Toà Đại sứ Mĩ , Dinh Độc Lập, Bộ Tổng Tham mưu ngụy, Bộ Tư lệnh biệt khu thủ đô, Tổng Nha cảnh sát, Đài phát thanh Sài Gòn, Sân bay Tân Sơn Nhất, Sở chỉ huy các sư đoàn bộ binh Mĩ số 1, 9, 25, 101...

Phối hợp với các cuộc tiến công quân sư của lực lượng vũ trang, hàng chục vạn quần chúng nội, ngoại thành nổi dậy trừng trị bọn ác ôn ngoan cố, bọn mật vụ, phá thế kìm kẹp của địch, giành quyền làm chủ. Tại Huế, sau 4 ngày tiến công (từ rạng sáng 31-l-1968), quân và dân ta đã chiếm hầu hết các mục tiêu quan trọng của địch như Dinh Tỉnh trưởng, Đồn Cảnh sát, Đài Phát thanh, Khách sạn Thuận Hoá và Hương Giang, sân bay... và làm chủ hoàn toàn thành phố trong suất 25 ngày (từ 30-1 đến 25-2-1968).

Được sự hỗ trợ của các đòn tiến công quân sự, quần chúng trong thành phố hăng hái làm nhiệm vụ dẫn đường cho bộ đội, đào hầm, xây chiến luỹ, tiếp tế, cáng thương binh... Các tổ chức quần chúng (Mặt trận thanh niên Huế, Hội binh sĩ yêu nước li khai) ra đời. Chính quyền cách mạng được thành lập ở nhiều khu vực trong thành phố. Hàng nghìn thanh niên tình nguyện tham gia các đội du kích, tự vệ, các đội công tác.

Ở nhiều địa phương khác Kon Tum, Plâycu, Buôn Ma Thuột, Quảng Trị, Biên Hoà, Bến Tre, Mĩ Tho...), các lực lượng vũ trang tiến công mạnh mẽ, quần chúng nổi dậy, gây cho địch nhiều thiệt hại nặng nề.

Trong khi đó, trên nhiều vùng nông thôn, quần chúng nhân dân nổi dậy với khí thế mạnh mẽ, phá vỡ hàng loạt ấp chiến lược, đập tan bộ máy chính quyền và bộ máy kìm kẹp của địch, bức địch rút nhiều đồn bốt, mở rộng vùng giải phóng.

Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy đã đánh trúng hầu hết các cơ quan đầu não, các sở chỉ huy của Mĩ - ngụy - chư hầu, tiến công

hàng loạt các căn cứ, các tuyến phòng thủ, các hệ thống giao thông thuỷ, bộ, các kho tàng, làm tê liệt mọi hoạt động liên lạc, vận chuyển của địch. Chỉ tính riêng đợt 1 của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy (30-l - 25-2), quân và dân ta đã loại khỏi vòng chiến đấu 147.000 địch, trong đó có 43.000 lính Mĩ ; số quân ngụy đào ngũ, rã ngũ là 200.000. Một khối lượng rất lớn vật chất và phương tiện chiến tranh bị phá huỷ: 2.370 máy bay các loại, 230 tàu, xuồng chiến đấu, 1.700 xe tăng và thiết giáp, hàng ngàn xe ô tô, 230 tàu, xuồng chiến đấu, trên 200 kho xăng, gần 250 kho bom đạn...[1].

Từ trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy, nhiều lực lượng mới chống Mĩ - ngụy xuất hiện, mặt trận đoàn kết dân tộc chống Mĩ được mở rộng. Tổ chức *"Liên minh các lực lượng dân tộc, dân chủ".* Được sự hỗ trợ của các đòn tiến công quân sự, quần chúng trong thành phố hăng hái làm nhiệm vụ dẫn đường cho bộ đội, đào hầm, xây chiến luỹ, tiếp tế, cáng thương binh... Các tổ chức quần chúng (Mặt trận thanh niên Huế, Hội binh sĩ yêu nước li khai) ra dời. Chính quyền cách mạng được thành lập ở nhiều khu vực trong thành phố. Hàng nghìn thanh niên tình nguyện tham gia các đội du kích, tự vệ, các đội công tác.

Ở nhiều địa phương khác Kon Tum, Plâycu, Buôn Ma Thuột, Quảng Trị, Biên Hoà, Bến Tre, Mĩ Tho...), các lực lượng vũ trang tiến công mạnh mẽ, quần chúng nổi dậy, gây cho địch nhiều thiệt hại nặng nề.

Trong khi đó, trên nhiều vùng nông thôn, quần chúng nhân dân nổi dậy với khí thế mạnh mẽ, phá vỡ hàng loạt ấp chiến lược, đập tan bộ máy chính quyền và bộ máy kìm kẹp của địch, bức địch rút nhiều đồn bốt, mở rộng vùng giải phóng.

Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy đã đánh trúng hầu hết các cơ quan đầu não, các sở chỉ huy của Mĩ - ngụy - chư hầu, tiến công hàng loạt các căn cứ, các tuyến phòng thủ, các hệ thống giao

1. *Cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước 1945-1954...* Sđd, tr.172.

thông thuỷ, bộ, các kho tàng, làm tê liệt mọi hoạt động liên lạc, vận chuyển của địch. Chỉ tính riêng đợt 1 của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy (30-1 - 25-2), quân và dân ta đã loại khỏi vòng chiến đấu 147.000 địch, trong đó có 43.000 lính Mĩ ; số quân ngụy đào ngũ, rã ngũ là 200.000. Một khối lượng rất lớn vật chất và phương tiện chiến tranh bị phá huỷ: 2.370 máy bay các loại, 230 tàu, xuồng chiến đấu, 1.700 xe tăng và thiết giáp, hàng ngàn xe ô tô, 230 tàu, xuồng chiến đấu, trên 200 kho xăng, gần 250 kho bom đạn... [1].

Từ trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy, nhiều lực lượng mới chống Mĩ - ngụy xuất hiện, mặt trận đoàn kết dân tộc chống Mĩ được mở rộng. Tổ chức *"Liên minh các lực lượng dân tộc, dân chủ và hoà bình Việt Nam* " đại diện cho các tầng lớp trí thức, tư sản dân tộc tiến bộ ở các thành thị ra đời (20-4-1968), do Luật sư Trịnh Đình Thảo làm Chủ tịch, Kĩ sư Lâm Văn Tết và Hoà thượng Thích Đôn Hậu làm Phó Chủ tịch.

Cuộc tập kích chiến lược Tết Mậu Thân 1968 - mở đầu cuộc Tổng tiến công và nổi dậy - là đòn bất ngờ làm cho địch choáng váng. "Chiến tranh Việt Nam có quá nhiều bất ngờ, nhưng không có bất ngờ nào làm người ta phải sửng sốt nhiều hơn trận tiến công Tết. Đặc biệt nó lại diễn ra ngay trong Sứ quán Mĩ ở Sài Gòn, nơi từng nhiều lần tuyên bố rằng "tình hình tồi tệ đã qua rồi" [2]. Tờ *Thời báo* Mĩ số ra ngày 9-2-1968 gọi cuộc tập kích này "chắc chắn là một hành động bất ngờ thần thánh, một lực lượng địch tản mát và không ai thấy được, bị săn đuổi khắp nơi không lúc nào ngừng, bỗng dưng xuất hiện và đồng loạt tiến công ở hàng trăm trận địa trên khắp nước" [3]. Nhưng do lực lượng địch còn đông (hơn 500.000 quân Mĩ và gần 1.000.000

---

1. Cuộ*c kháng chiến chống Mĩ cứu nước 1945-1954...* Sđd, tr.172.

2. Maicơn Mắclia: *Cuộc chiến tranh 10 ngàn ngày.* NXB Sự thật, Hà Nội. 1990. tr. 14S. 149, 151.

quân ngụy), cơ sở ở thành thị còn mạnh, chúng nhanh chóng tổ chức lại lực lượng phản công ta ở cả thành thị lẫn nông thôn. Vì vậy, trong đợt 2 và 3 của cuộc tổng tiến công và nổi dậy, yếu tố bất ngờ đối với địch không còn, lực lượng của ta gặp không ít khó khăn và tổn thất. Thế và lực tiến công của ta yếu hẳn đi, cách mạng mất dân, mất đất trước những cuộc phản kích điên cuồng của địch. Lực lượng của ta phải rút ra khỏi thành phố trong khi nhiều vùng nông thôn bị địch lấn chiếm. Chỗ đứng chân của ta bị thu hẹp và bị đẩy lùi ở nhiều vùng rộng lớn.

Những hạn chế trên bắt nguồn từ tư tưởng chủ quan, nóng vội, đánh giá cao lực lượng ta, đánh giá thấp lực lượng địch, muốn giành thắng lợi lớn, kết thúc chiến tranh nhanh. Trong quá trình chỉ đạo cuộc Tổng tiến công, chúng ta còn cứng nhắc, không chủ động kịp thời điều chỉnh kế hoạch rút khỏi thành phố sau đợt 1, về giữ nông thôn của ta để bảo toàn và củng cố lực lượng

Mặc dù có những hạn chế, thiếu sót, nhưng cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân năm 1968 là một đòn giáng mạnh vào Mĩ - ngụy, mở ra bước ngoặt mới của cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước, làm lung lay tận gốc ý chí xâm lược của quân viễn chinh Mĩ , buộc chúng phải xuống thang chiến tranh. Trong cuốn sách *"Giải phẫu một cuộc chiến tranh",* nhà sử học Mĩ Gabrien Côncô đánh giá: "Tết Mậu Thân là sự kiện quan trọng nhất của cuộc chiến tranh. .. Đối phương đã đạt được các mục tiêu chiến lược mà họ đề ra" [1]. Tổng thống Mĩ Giônxơn cũng phải thừa nhận đó " là một đòn choáng váng đối với tất cả chúng ta ở mức độ này hoặc mức độ khác. Chúng ta đã biết sắp có một hành động phô trương lực lượng; nó ồ ạt hơn mức chúng ta dự đoán... Nhưng chúng ta không nghĩ là họ tiến công nhiều

---

1. Hoàng Dung: *Tết Mậu Thân - Bước ngoặt quyết định* Xem *Tạp chí LSQS số 1-2/1998, tr.* 14.

mục tiêu đến như vậy..." [1].

Ngay sau đợt 1 của cuộc tổng tiến công, ngày 30-3-1968, Tướng Oétmolen đến Sài Gòn phổ biến chủ trương của Chính phủ Mĩ : - Bỏ chiến lược hai gọng kìm *"tìm diệt* " và *"bình định",* thay bằng chiến lược *"quét và giữ".* Chiến lược này do Tướng Abram đề ra và được Chính phủ Mĩ chấp nhận. Theo *các* nhà chiến lược Mĩ , đây là một chiến lược phòng ngự có *"chiều sâu* ". *Giữ"* là giữ các thành thị, các căn cứ quân sự, các đường giao thông và các vị trí chiến lược quan trọng, giữ cho quân Mĩ không bị thiệt hại nặng; giữ cho ngụy quân, ngụy quyền không bị tan rã, sụp đổ; "*quét*" là một biện pháp để *"giữ".*

- Quân đội Nam Việt Nam (quân ngụy) sẽ thay dần quân đội Mĩ trên toàn chiến trường và giữ vai trò chính.

Tính chất chiến tranh ở Việt Nam sẽ nặng về chống du kích, hành quân quy mô lớn sẽ giảm.

Thực chất đó là chủ trương *"phi Mĩ hoá* " chiến tranh thay cho *"Mĩ hoá"* chiến tranh (tức *"chiến tranh cục bộ* "). Ngày 31-3-1968, Giônxơn tuyên bố không ra tranh cử tổng thống nhiệm kì thứ hai; đồng thời thông báo quyết định hạn chế hoạt động của Mĩ ở Việt Nam, rút dần quân Mĩ về nước; ra lệnh ngừng ném bom bắn phá miền Bắc từ vĩ tuyến 20 trở ra. Giới cầm quyền Mĩ cũng phải cử phái đoàn do Hariman cầm đầu, sang Pari (Pháp) đàm phán với đại diện Chính phủ Việt Nam Dân *chủ* Cộng hoà. Phiên họp đầu tiên giữa đại diện hai bên Chính phủ bắt đầu từ ngày 13-5-1968. Bộ trưởng Xuân Thuỷ phát biểu trước, nhấn mạnh mục đích cuộc nói chuyện này là "để xác định với phía Mĩ việc Mĩ chấm dứt không điều kiện ném bom và mọi hành động chiến tranh khác chống nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và sau đó nói chuyện về những vấn đề khác liên quan đến hai bên".

---

1. *Hồi kí của Lyndon Baines Johnson,* sđd. tr. 158

Hội nghị hai bên ở Pari sau nhiều phiên họp trong năm 1968 tuy chưa giải quyết được vấn đề gì cơ bản, nhưng đã mở dầu cho thời kì ta tiến công địch trực tiếp về ngoại giao trên bàn hội nghị, là một diễn đàn rất quan trọng để ta vạch trần bộ mặt xâm lược tàn bạo và ngoan cố của đế quốc Mĩ .

Với chủ trương "*phi Mĩ hoá* " chiến tranh của Giônxơn, trên thực tế, đế quốc Mĩ đã phải chấp nhận sự thất bại hoàn toàn của chiến lược "chiến tranh cục bộ" ở miền Nam và chiến tranh phá hoại ở miền Bắc Việt Nam.

2- Miền Bắc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của đế quốc Mĩ, giữ vững sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, tích cực chi vốn cho chiến trường miền Nam.

Cuộc chiến tranh phá hoại do đế quốc Mĩ gây ra bằng không quân và hải quân đối với miền Bắc đã làm cho "tình hình một nửa nước có chiến tranh, một nửa nước có hoà bình đã biến thành tình hình cả nước có chiến tranh với hình thức và mức độ khác nhau ở mỗi miền" tình hình trên dặt ra cho cách mạng miền Bắc nhiệm vụ vừa chiến đấu, vừa sản xuất; vừa giữ vững sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, vừa làm tròn vai trò hậu phương lớn đối với tiền tuyến lớn. Chiến đấu và sản xuất là hai nhiệm vụ có quan hệ chặt chẽ với nhau, đồng thời có quan hệ với cuộc chiến đấu của đồng bào miền Nam.

Để đánh thắng chiến tranh phá hoại của đế quốc Mĩ , Đảng và nhân dân ta không chỉ có quyết tâm cao, mà còn phải có cách đánh thông minh, sáng tạo. Với đường lối chiến tranh nhân dân, phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn dân, đồng thời phát huy tính ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa, Đảng và Nhà nước ta đề ra nhiều chủ trương và biện pháp tổ chức và sử dụng hợp lí các lực lượng chiến đấu và phục vụ chiến đấu.

Tham gia chiến đấu chống chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân gồm có các lực lượng phòng không, không

quân, hải quân với những vũ khí và phương tiện chiến tranh hiện đại; có các lực lượng dân quân, du kích, tự vệ chiến đấu và mọi người dân, không kể già, trẻ, gái, trai, với mọi vũ khí thông thường.

Bước vào cuộc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại, miền Bắc thực hiện quân sự hoá toàn dân; đào đắp công sự chiến đấu, hầm, hào phòng tránh; triệt để sơ tán, phân tán người và của ra khỏi những vùng trọng điểm, những nơi đông dân để tránh những thiệt hại lớn.

Chiến đấu và xây dựng là hai nhiệm vụ có quan hệ chặt chẽ không tách rời nhau và tạo điều kiện cho nhau. Không có hậu phương lớn miền Bắc được tạo ra từ trong quá trình lao động xây dựng chủ nghĩa xã hội 10 năm trước (1954-1965) thì không thể có thắng lợi trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam. Hơn nữa, bản thân cuộc chiến đấu của nhân dân miền Bắc cũng cần có một hậu phương tại chỗ thực sự vững mạnh. Nhận thức rõ điều đó, Đảng ta trước sau vẫn giữ vững mục tiêu chủ nghĩa xã hội, bất cứ tình hình như thế nào, miền Bắc cũng phải được củng cố, phải tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Ngay sau khi đế quốc Mĩ gây ra chiến tranh phá hoại miền Bắc, Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 11 (3-1965) đã chỉ rõ nhiệm vụ cấp bách của cách mạng miền Bắc là kịp thời chuyển hướng về tư tưởng và tổ chức, chuyển hướng xây dựng kinh tế và tăng cường lực lượng quốc phòng; trong đó có vấn đề xây dựng kinh tế địa phương. Đây là một chủ trương đã được Đảng ta đề ra từ trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965). Đến thời kì này, trong điều kiện chống chiến tranh phá hoại, điều kiện sơ tán, phân tán, vấn đề xây dựng và phát triển kinh tế địa phương, tăng cường khả năng hậu cần tại chỗ, lại càng được đặt ra bức thiết hơn.

Chiến tranh phá hoại ác liệt không làm cho nhân dân ta khiếp sợ; trái lại, quân và dân ta luôn nêu cao ý chí "Q*uyết tâm đánh thắng giặc Mĩ xâm lược*". Các lực lượng vũ trang nhân dân miền

Bắc được rèn luyện bản lĩnh chiến đấu theo khẩu hiệu *"Nhằm thẳng quân thù mà bắn !* ". Giai cấp công nhân với khẩu hiệu *"Chắc tay súng, vững tay búa* ", vừa chiến đấu bảo vệ nhà máy, xí nghiệp, vừa ra sức thi đua phấn đấu đạt *"Ba điểm cao* " trong công nghiệp (năng suất cao, chất lượng tốt, tiết kiệm nhiều). Giai cấp nông dân tập thể với khẩu hiệu *"Chắc tay súng, vững tay cày* ", vừa chiến đấu dũng cảm, vừa lao động cần cù, thi đua phấn đấu đạt *"Ba mục tiêu* " trong nông nghiệp (1 lao động đạt *5* tấn thóc, nuôi 2 con lợn trên 1 héc ta gieo trồng). Cán bộ công nhân viên trong *các* cơ quan thi đua thực hiện *"Ba cải tiến* " (Cải tiến công tác, cải tiến tổ chức, *cải* tiến lề lối làm việc). Tầng lớp trí thức xã hội chủ nghĩa thi đua thực hiện *"Ba quyết tâm* " (quyết tâm phục vụ tốt sản xuất và chiến đấu, quyết tâm đẩy mạnh cách mạng kĩ thuật, cách mạng tư tưởng và văn hoá, quyết tâm xây dựng và phát triển đội ngũ trí thức xã hội chủ nghĩa). Trong thanh niên có phong trào *"Ba sẵn sàng* ". Trong phụ nữ có phong trào *"Ba đảm đang* ". Trong các trường học có phong trào thi đua *"Hai tốt".* Trong thiếu niên nhi đồng có phong trào *"Làm nghìn việc tốt*", *v.v...*

Tất cả những phong trào thi đua trên đây là những biểu hiện cụ thể về chủ nghĩa anh hùng cách mạng được phát huy cao độ trong toàn dân. Nhờ đó, trong hơn 4 năm (5-8-1964 - 1-11-1968), quân và dân miền Bắc đã bắn rơi và bắn cháy 3.234 máy bay Mĩ; trong đó có 6 máy bay B.52, 3 máy bay F.111; diệt và bắt nhiều giặc lái Mĩ ; bắn chìm, bắn hỏng 143 tàu chiến và tàu biệt kích.

Trong chiến đấu đã xuất hiện nhiều tập thể và cá nhân anh hùng, gắn với những chiến công xuất sắc. Đó là chiến công của bộ đội tên lửa, trong các ngày 7 và 18-3-1966, bằng 1 quả đạn, hạ 2 chiếc máy bay Mĩ . Đó là đơn vị dân quân xã Hà Thượng (Đại Từ, Thái Nguyên), bằng 18 viên đạn súng máy, súng trường, bắn rơi chiếc máy bay Mĩ RF.4C trong ngày 1-8-1966; đơn vị lão dân quân xã Hoằng Trùng (Hoằng Hoá, Thanh Hoá), bằng vũ khí thông thường, bắn rơi máy bay Mĩ trong ngày 14-

10-1967; đơn vị pháo binh dân quân gái Ngư Thủy (Lệ Thủy, Quảng Bình) bắn cháy tàu chiến Mĩ trong ngày 7-2-1968 , v.v. . .

Không chỉ chiến thắng trong chiến đấu, nhân dân miền Bắc còn đạt nhiều thành tựu to lớn trong sản xuất. Với tinh thần "*làm ngày không đủ, tranh thủ làm đêm* ", giai cấp nông dân tập thể đẩy mạnh sản xuất, mở rộng diện tích canh tác, nâng cao năng suất lao động. Số địa phương và hợp tác xã nông nghiệp đạt mục tiêu 5 tấn thóc/ha ngày càng tăng. Năm 1965, chỉ có 7 huyện, 680 hợp tác xã; năm 1966 có 15 huyện, 764 hợp tác xã; đến năm 1967 tăng lên 30 huyện và 2.600 hợp tác xã đạt 5 tấn thóc/ha.

Trong công nghiệp, năng lực sản xuất ở một số ngành vân được giữ vững. Ngay từ buổi đầu chiến tranh phá hoại, các cơ sở công nghiệp lớn đã được kịp thời sơ tán, phân tán và sớm đi vào hoạt động, bảo đảm những nhu cầu thiết yếu nhất cho chiến đấu, sản xuất và đời sống. Điều đáng chú ý là công nghiệp địa phương và công nghiệp quốc phòng tăng nhanh so với trước chiến tranh. Mức đầu tư vào công nghiệp địa phương trong hai năm (1966 - 1967) tăng 1,5 lần so với kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961 - 1965). Mỗi tỉnh trở thành một đơn vị kinh tế tương đối hoàn chỉnh, có thể tự cáp tự túc đến mức cao nhất, bảo đảm hậu cần tại chỗ cho cuộc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại. Các ngành tiểu thủ công nghiệp cũng được tăng cường cả về lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất.

Hệ thống giao thông vận tải mặc dù bị máy bay giặc Mĩ đánh phá ác liệt, nhưng vẫn giữ vững thông suốt, bảo đảm yêu *cầu* phục vụ chiến đấu và sản xuất. *Đặc* biệt, tuyến đường vận tải chiến lược Bắc - Nam (trên bộ và trên biển) vẫn tiếp tục vươn dài và mở rộng. Thông qua hai tuyến đường vận tải chiến lược đó, trong 4 năm (1965 - 1968), miền Bắc đã đưa vào các chiến trường và vùng giải phóng miền Nam hơn 300.000 cán bộ, bộ đội; không kể hàng chục vạn tấn vật chất gồm vũ khí, đạn dược, quân trang, quân dụng, xăng dầu, lương thực, thực phẩm, thuốc

men... Tính chung, trong 4 năm vừa chiến đấu, vừa sản xuất, miền Bắc đã chuyển vào miền Nam một khối lượng về sức người, sức của nhiều gấp 10 lần so với thời kì trước.

Do không đạt được mục tiêu của cuộc chiến tranh, lại bị thiệt hại nặng nề trên cả hai miền, từ ngày 31-3-1968, đế quốc Mĩ buộc phải tuyên bố ngừng ném bom miền Bắc từ vĩ tuyến 20 trở ra; và đến ngày 1-11-1968, chúng phải tuyên bố chấm dứt không điều kiện việc ném bom bắn phá trên toàn bộ lãnh thổ miền Bắc Việt Nam.

Như vậy, sau 4 năm leo thang mở rộng chiến tranh ra cả hai miền Nam, Bắc Việt Nam, đế quốc Mĩ đã phải đơn phương xuống thang chiến tranh. Nhưng xuống thang không có nghĩa là chấm dứt chiến tranh. Trái lại, với bản chất ngoan cố và hiếu chiến, đế quốc Mĩ vẫn tiếp tục tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược miền Nam nước ta bằng những thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt hơn trước.

III- Miền Nam chiến đấu chống chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh". Miền *Bắc* khôi phục, phát triển kinh tế và chiến đấu chống chiến tranh phá hoại lần thứ hai của Mĩ (1969-1973)

1. Miền Nam chiến đấu chống chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh"

Sau đòn bất ngờ, choáng váng *của* quân và dân miền Nam từ Tết Mậu Thân năm 1968, đế quốc Mĩ đứng trước một tình thế hết sức khó khăn. Phong trào chống chiến tranh xâm lược Việt Nam, đòi rút hết quân đội viễn chinh về nước lan rộng trong các tầng lớp nhân dân Mĩ . Hạ nghị viện Mĩ cũng ra nghị quyết đòi rút tất cả quân đội Mĩ trên bộ ở Việt Nam về nước trong thời gian ngắn nhất.

Tình trạng bi đát của quân đội Mĩ ở Việt Nam cùng với

những thay đổi về so sánh lực lượng trên thế giới không có lợi cho chủ nghĩa đế quốc đã làm cho giới cầm quyền Mĩ nhận thấy cần phải đổi mới trong chiến lược toàn cầu, với hy vọng vừa ổn định được tình hình trong nước, tránh được dư luận đả kích từ nhiều phía, vừa bảo đảm được vai trò *"Sen đầm quốc tế"* và giữ được nguyên trạng miền Nam Việt Nam trong quỹ đạo của chủ nghĩa thực dân mới Mĩ .

Vì vậy, ngay sau khi nhậm chức Tổng thống (l-1969), Níchxơn cho ra đời học thuyết mang tên mình: *"Học thuyết Níchxơn* ". Với học thuyết này, Níchxơn đề ra một chiến lược toàn cầu mới, chiến lược quân sự *"Ngăn đe* thực *tế"* (thay cho chiến lược "Phản *ứng linh hoạt* " đã bị phá sản), với ba nguyên tắc cơ bản: Sức mạnh của Mĩ , chia sẻ trách nhiệm, sẵn sàng thương lượng trên thế mạnh.

Học thuyết Níchxơn được áp dụng ở Việt Nam trên cơ sở điều chỉnh chính sách *"phi Mĩ hoá"* của Giônxơn thành *"Việt Nam hoá chiến tranh"* của Níchxơn; ở Lào là *"Lào hoá chiến tranh";* ở Campuchia là *"Khơme hoá chiến tranh"* và trên toàn Đông Dương là *"Đông Dương hoá chiến tranh". Mĩ* dự định thực hiện chiến lược *"Việt Nam hoá chiến tranh"* qua ba giai đoạn, trong đó giai đoạn 1 (từ năm 1969 đến giữa năm 1972) là quan trọng nhất.

Quá trình *"phi Mĩ hoá"* chiến tranh, rút dần quân viễn chinh về nước cũng là quá trình tăng cường lực lượng quân ngụy, làm cho quân ngụy từng bước có khả năng thay thế quân Mĩ để đảm nhận cuộc chiến tranh. Cho nên, "Việt Nam hoá chiến tranh", về thực chất, chính là tăng cường chính sách dùng người Việt đánh người Việt.

Tuy nhiên, trong thời kì đầu của "Việt Nam hoá chiến tranh", quân Mĩ vẫn còn đóng vai trò quan trọng, cùng với quân ngụy là hai lực lượng chiến lược. Trong quá trình thực hiện, quân Mĩ rút dần về nước và quân ngụy sẽ từng bước thay thế đảm nhận cuộc chiến tranh. Để đạt được mục tiêu chiến lược của "Việt Nam

hoá chiến tranh", đế quốc Mĩ dùng mọi thủ đoạn độc ác về quân sự, chính trị, rất xảo quyệt và nham hiểm về ngoại giao, thực hiện sự kết hợp "chiến tranh huỷ diệt" với "chiến tranh giành dân" và "chiến tranh bóp nghẹt".

Trong quá trình thực hiện chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh", đế quốc Mĩ áp dụng 4 biện pháp cơ bản:

1- Tăng cường viện trợ quân sự, tăng cường phát triển lực lượng ngụy quân. Chỉ trong vòng 4 năm (1969 - 1972), số quân thường trực (chủ lực và bảo an) từ 70 vạn tăng lên 110 vạn tên; lực lượng nửa vũ trang (phòng vệ dân sự) từ 150 vạn tăng lên 200 vạn quân.

2- Tăng cường viện trợ kinh tế, giúp ngụy quyền thực hiện cho được bình định, giành đất, giành dân. Bình định là một chính sách cơ bản của chủ nghĩa thực dân mới M. Trong tất cả các thời kì của cuộc chiến tranh xâm lược miền Nam, bình định được Mĩ ngụy nâng lên thành quốc sách.

Để thực hiện "quốc sách bình định", đế quốc Mĩ giúp ngụy quyền miền Nam thiết lập một hệ thống chính trị và vũ trang hoàn chỉnh ở cơ sở, được huấn luyện kiểu thống trị của chủ nghĩa thực dân mới. Thủ đoạn của chúng là mua ruộng đất của địa chủ rồi bán cho một bộ phận trong giai cấp nông dân, đồng thời đưa kĩ thuật mới, giống mới, máy cày tay, máy bơm, phân hoá học... tạo nên một tầng lớp nông dân mới lệ thuộc vào Mĩ .

Mặt khác, lợi dụng sai lầm của ta chậm chuyển hướng tiến công sau Tết Mậu Thân, bỏ lỏng vùng nông thôn, trong suốt 2 năm (giữa năm 1968 đến đầu năm 1970), Mĩ - ngụy tiến hành liên tiếp các kế hoạch *"bình định cấp tốc", "bình định đặc biệt", "bình định bổ sung"* rất quyết liệt. Đồng thời, chúng kết hợp mở các cuộc hành quân càn quét, đóng hàng ngàn đồn bốt (từ 4.954 lên 9.224 đồn), chiếm lại hầu hết vùng nông thôn của ta, kìm kẹp thêm dân, kiểm soát thêm nhiều vùng. Đây là cuộc phản công rất quyết liệt, huỷ diệt tàn khốc của địch bằng sức mạnh

toàn diện, chủ yếu là sức mạnh quân sự, vào địa bàn nông thôn, là cuộc "*chiến tranh giành dân", "chiến tranh huỷ diệt"* trên quy mô lớn với những biện pháp cực kì dã man và thâm độc, gây cho ta những khó khăn, tổn thất nặng nề. Địch chiếm lại phần lớn vùng nông thôn rộng lớn, kể cả vùng ta mới mở trong Tết Mậu Thân và vùng giải phóng trước đó. Riêng ở Khu VIII (miền Trung Nam Bộ), địch chiếm lại 119 xã và 680 ấp, chỉ còn 4 xã và 312 ấp giải phóng. Ở Nam Bộ, trong 2 năm 1969-1970, số thương vong của ta gấp 2 lần 7 năm trước (1961 - 1967); địch chiếm thêm gần 3.000 ấp, kiểm soát thêm gần 3 triệu dân [1]. Hầu hết các đơn vị chủ lực của ta hoặc phải kéo àlciiền Bắc để củng cố, hoặc chuyển sang bên kia biên giới; thế và ln công của cách mạng miền Nam bị giảm sút.

3- Ngăn chặn mọi nguồn tiếp tế, chi viện đối với cách mạng miền Nam bằng cách rải mìn phong toả bờ biển và các cửa sông miền Bắc Việt Nam; mở rộng chiến tranh sang Lào và Campuchia, thực hiện âm mưu *"dùng người Đông Dương đánh người Đông Dương".*

Ở Lào, cuộc chiến tranh xâm lược của Mĩ dưới hình thức *"chiến tranh đặc biệt"* bắt đầu diễn ra từ năm 1964, dưới thời Tổng thống Kennơđi và Giôn xơn. ừ năm 1969, dưới thời Ních xơn, ế quốc Mĩ đẩy *chiến* "*tranh đặc biệt"* lên đến mức cao nhất, gọi là *"chiến tranh đặc biệt tăng cường" ("Lào hoá chiến tranh"),* được tiến hành bằng lực lượng phỉ Vàng Pho *("/*ao *lượng đặc biệt")* và quân ngụy Viên Chăn, có sự tham gia của quân đội lính đánh thuê Thái Lan và quân ngụy Sài Gòn. Mĩ đóng vai trò chỉ huy thông qua hệ thống cố vấn và yểm trợ bằng hoả lực và không quân.

Cùng với hành động mở rộng chiến tranh sang Lào, đế quốc Mĩ mở rộng chiến tranh xâm lược Campuchia. Không bao lâu sau cuộc đảo chính lật đổ Chính phủ trung lập tích cực do

---

1. *Tổng kết cuộc kháng chiến chống Mĩ. cứu nước. Thắng lợi và bài học.* Sđd, tr. 315.

Xihanúc đứng đầu (18-3-1970), từ ngày 30-4-1970, đế quốc Mĩ huy động 10 vạn quân Mĩ - ngụy Sài Gòn mở cuộc hành quân đánh sang Campuchia. Với hành động này, chúng nhằm cứu vãn sự sụp đổ của ngụy quyền Phnom Pênh, triệt phá *"đất thánh Việt Cộng"* trên đất Campuchia, chuẩn bị cho việc thực hiện chiến lược *"Khơme hoá chiến tranh"*.

4- Đẩy mạnh hoạt động ngoại giao xảo quyệt; ra sức lợi dụng mâu thuẫn Trung - Xô, tìm cách thoả hiệp với Trung Quốc, hoà hoãn với Liên Xô hòng hạn chế sự giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa đối với cuộc kháng chiến của ta để thực hiện "chiến tranh bóp nghẹt". Mặt khác, đóng vai trò "sứ giả hoà bình", Níchxơn đi thương lượng với nhiều nước, trước hết là với các nước lớn, nhằm lôi kéo các nước, nhất là các nước đồng minh "cùng chia sẻ trách nhiệm" với Mĩ trong cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương...

Như vậy "Việt Nam hoá chiến tranh" là một chính sách tổng hợp tất cả những yếu tố được coi như là bản chất phản động nhất của đế quốc Mĩ. Đó là bạo lực phản cách mạng, hệ tư tưởng chống chủ nghĩa cộng sản triệt để, là chủ nghĩa thực dụng, chủ nghĩa phân biệt chủng tộc.

Tuy được tiến hành bằng những thủ đoạn rất xảo quyệt và thâm độc, nhưng nó ra đời trong thế thua, thế bị động và chứa đầy mâu thuẫn, bộc lộ nhiều điểm yếu:

- Trước đây, trong chiến lược "chiến tranh cục bộ", hơn 1,2 triệu quân cả Mĩ và ngụy (trong đó có hơn 50 vạn quân Mĩ) đã không thể tiêu diệt được lực lượng cách mạng miền Nam, thì khi quân Mĩ rút dần về nước, quân ngụy càng không thể mạnh hơn và thay thế được Mĩ để làm việc đó.

Trước đây, trong thời kì "chiến tranh cục bộ", đảng Dân chủ của Giônxơn có thế lực mạnh và là đảng cầm quyền ở Mĩ ; Giônxơn được Quốc hội trao cho quyền hành rất lớn đã huy động khối lượng lớn sức người, sức của để mong tìm được

thắng lợi, nhưng vì thất bại nặng nề, Giônxơn phải tuyên bố chính sách "phi Mĩ hoá", rút dần quân viễn chinh về nước. Đến thời Níchxơn, đảng Cộng hoà lên cầm quyền trong tình hình không thuận lợi như thời Giônxơn. Đảng Dân chủ tuy đã bị loại ra khỏi Nhà Trắng, nhưng vẫn còn thế lực mạnh; nhiều nghị sĩ thuộc Đảng Dân chủ vẫn lên tiếng phản đối cuộc chiến tranh của Níchxơn. Vì vậy, điều mà trước đây Giônxơn đã không làm được thì Níchxơn càng không thể thực hiện được.

- Việc mở rộng chiến tranh sang Lào và Campuchia, thực hiện chiến lược "Đông Dương hoá chiến tranh", càng làm cho nhân dân ba nước trên bán đảo Đông Dương căm thù đế quốc Mĩ; nhân dân ba nước càng gắn bó chặt chẽ với nhau hơn để cùng chống kẻ thù chung. - Trước đây, với chiến lược "tìm diệt" và "bình định", giới cầm quyền Mĩ đã không thực hiện được mục đích chiếm đất, giành dân; nay chuyển sang chiến lược *"quét và giữ"* hoàn toàn phòng ngự bị động thì chúng lại càng không thể đạt được mục đích ấy.

Trong nước Mĩ, khi thực hiện chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh", phong trào chống chiến tranh xâm lược Việt Nam của nhân dân Mĩ vốn đã có từ năm 1965, đã bùng lên mạnh mẽ, thực sự trở thành *"Một cuộc chiến tranh trong lòng nước* Mĩ", làm rung chuyển xã hội Mĩ. Bên cạnh phong trào đấu tranh rầm rộ của công nhân và nhân dân lao động, phong trào người Mĩ da đen, còn nổ ra phong trào sinh viên đòi quyền dân chủ và chống chiến tranh xâm lược Việt Nam. Phong trào lan rộng khắp các trường đại học ở Mĩ và lan sang các trường trung học, trở thành hạt nhân của phong trào thanh niên Mĩ đấu tranh ngày càng quyết liệt với những hành động đốt thẻ quân dịch. Phong trào đấu tranh của nhân dân Mĩ tác động mạnh đến hàng ngũ binh lính trong nước Mĩ và cả chiến trường miền Nam Việt Nam. Hành động chống chiến tranh trong binh lính Mĩ phát triển mạnh chưa từng thấy trong lịch sử nước Mĩ. Hàng chục tổ chức binh lính chống chiến tranh ra đời ở các đơn vị lính Mĩ ở miền Nam Việt Nam. Trong lúc cựu binh sĩ Mĩ từ Việt Nam về nước

vứt bỏ huân chương, huy chương trước Nhà Trắng, thì ở Việt Nam, vào ngày 15-10-1969, binh lính Mĩ tổ chức đeo băng tang. Đặc biệt ở Mĩ, từ giữa tháng 10-1969, đã bùng nổ "cuộc tiến công mùa thu" diễn ra với quy mô rộng lớn và có cơ sở rộng rãi chưa từng thấy trên 1.200 thành phố, thị xã của 53 bang nước Mĩ.

Mặc dù vậy, trước mắt Mĩ - ngụy vẫn còn có những chỗ mạnh về quân số, hoả lực, khả năng cơ động và địa bàn chiếm giữ. Mĩ là một nước có tiềm lực rất lớn về kinh tế và quân sự. Bởi thế, trong những năm 1969 - 1971, đế quốc Mĩ đã gây cho ta nhiều khó khăn: Cơ sở của ta ở nông thôn bị tổn thất, căn cứ cách mạng bị phá hoại, phong trào quần chúng bị giảm sút. Trong khi đó, chúng ta chưa đánh giá hết âm mưu và hoạt động của địch và chưa kịp thời chuyển hướng -hoạt động ở cả ba vùng chiến lược.

Đứng trước âm mưu và hành động mới của đế quốc Mĩ và ngụy quyền tay sai, Đảng ta chủ trương đẩy mạnh đấu tranh trên cả ba mặt trận: quân sự, chính trị và ngoại giao; tăng cường phối hợp chiến đấu với quân và dân hai nước bạn, kiên quyết đánh bại chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" và "Đông Dương hoá chiến tranh".

Ngày 1-1-196 trong thư chúc mừng năm mới , Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khái quát phương hướng chiến lược cho quân và dân ta trong cuộc kháng chiến là *"Đánh cho Mĩ cút, đánh cho ngụy nhào* ".

Ngày 20-7-1969, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra lời kêu gọi "Quân dân cả nước ta, triệu người như một, nêu cao chủ nghĩa anh hùng cách mạng, không sợ hi sinh, không sợ gian khổ, quyết kiên trì và đẩy mạnh cuộc kháng chiến, quyết chiến, quyết thắng, đánh cho quân Mĩ phải rút sạch, đánh cho ngụy quân, ngụy quyền sụp đổ hết, giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc,

tiến tới hoà bình thống nhất nước nhà" [1].

Hưởng ứng lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch, quân và dân ta đẩy mạnh thế chiến lược tiến công, giành thêm nhiều thắng lợi to lớn trên cả ba mặt trận: Quân sự, chính trị và ngoại giao.

Ngay từ năm 1969, khi Mĩ - ngụy bắt đầu triển khai chiến lược "Việt *Nam hoá chiến tranh",* quân và dân ta liên tiếp đập tan ba cuộc hành quân *"bình định cấp tốc*" của 6 tiểu đoàn Mĩ ngụy (trong đó có 1 tiểu đoàn Mĩ hỗ trợ) vào vùng núi Chư Pa (Gia Lai). Ta đã loại khỏi vòng chiến đấu 1.585 tên địch (có hơn 350 tên Mĩ), phá huỷ 9 đại bác và súng cối, bắn rơi và bắn cháy 15 máy bay lên thẳng. Trong khi đó, cuộc đàm phán trên bàn Hội nghị hai bên ở Pari cũng có bước tiến mới. Vào nửa cuối năm 1968, tại Hội trường Clêbe (Pari), giữa hai bên Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Hoa Kì đã trải qua nhiều cuộc đấu lí kéo dài về nguồn gốc cuộc chiến tranh Việt Nam, vấn đề Mĩ phải chấm dứt ném bom trên toàn miền Bắc, rút quân khỏi miền Nam Việt Nam... Trong *Tuyên* bố ngày 2-11-1968, Chính phủ ta nêu rõ chỉ sau khi Mĩ chấm dứt không điều kiện việc ném bom bắn phá trên toàn bộ lãnh thổ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà thì Chính phủ ta sẽ cùng phía Mĩ bàn về các vấn đề khác có liên quan đến hai bên. Sau đó, ta tuyên bố sẵn sàng họp một hội nghị gồm đại diện của: Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, Hoa Kì và chính quyền Sài Gòn. Ngày 13-11-1968, Mĩ tán thành hội nghị hai phe bốn bên.

Ngày 25-1-1969, phiên họp toàn thể lần thứ nhất của Hội nghị bốn bên (l) về Việt Nam chính thức được khai mạc tại Pari. Trong quá trình Hội nghị, lập trường bốn bên (thực chất là hai bên) rất khác xa (l) Đoàn đại biểu VNDCCH do Bộ trưởng Xuân Thuỷ làm Trưởng đoàn; tham dự Hội nghị còn có cố vấn đặc biệt Lê Đức Thọ và các thành viên Mai Văn Bộ, Phan Hiền,

---

1. Hồ Chí Minh: *Vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội.* NXB Sự Thật, Hà Nội. 1970, tr. 327.

Hà Văn Lâu, Nguyễn Thành Lê, Trần Công Tường. Nguyễn Minh Vĩ . Đoàn MTDTGPMNVN do ông Trần Bửu Kiếm làm Trưởng đoàn, bà Nguyễn Thị Bình làm Phó trưởng đoàn và các thành viên. Đoàn Hoa Kì do H. Cabốt Lốt làm Trướng đoàn. Đoàn ngụy quyền Sài Gòn do Phạm Đăng Lâm làm Trưởng đoàn nhau. Lập trường của ta luôn giữ vững hai vấn đề cơ bản: Mĩ phải công nhận độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của nhân dân Việt Nam; Mĩ phải rút hết quân đội viễn chinh và quân chư hầu ra khỏi miền Nam Việt Nam. Lập trường phía Mĩ đòi hai bên cùng rút quân ra khỏi miền Nam Việt Nam. Cũng do vậy, Hội nghị diễn ra rất gay go, quyết liệt và kéo dài, nhiều khi bị gián đoạn. Buộc phải thừa nhận Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam dự cuộc hội nghị về vấn đề Việt Nam ở Pari, đế quốc Mĩ đã phải chấp nhận *sự* thất bại bước đầu *của* chủ trương *"thương lượng trên thế mạnh*", buộc phải công nhận sức mạnh phong trào yêu nước của nhân dân miền Nam Việt Nam mà Mặt trận là : người đại diện. Đó là một thắng lợi to lớn, góp phần tạo thế cho quân và dân ta đẩy mạnh tiến công trên mặt trận quân sự.

Từ ngày 22-2 đến ngày 30-3-1969, quân và dân miền Nam mở cuộc tiến công đồng loạt vào hơn 400 mục tiêu của địch ở 36 thành phố, thị xã, hơn 100 quận lị, thị trấn, 35 sở chỉ huy, 38 sân bay, 17 khu hậu cần lớn. Sau 35 ngày đêm chiến đấu, quân và dân ta đã loại 104.000 tên địch, trong đó có 52.000 tên Mĩ và hơn 4.000 lính chư hầu; tiêu diệt và tiêu hao nặng 35 tiểu đoàn và đơn vị hỗn hợp tương đương tiểu đoàn; bắn rơi và phá huỷ 1.600 máy bay các loại; phá huỷ *2.900* xe quân sự (có 1.440 xe tăng và xe bọc thép); bắn chìm và bắn cháy 275 tàu, xuồng chiến đấu; thiêu huỷ và phá nổ 270 kho bom đạn, xăng dầu và phương tiện chiến tranh [1].

---

1. *Việt Nam Những sự kiện lịch sử (1945 - 1975).* NXB Giáo dục, Hà Nội, tr. 370, 371.

Thắng lợi to lớn và toàn diện của nhân dân miền Nam trong những ngày đầu xuân Kỉ Dậu (1969) đã giáng những đòn mãnh liệt vào chiến lược *"quét và giữ"* của Abram, vào kế hoạch *"bình định cấp tốc"*, làm cho ngụy quân, ngụy quyền càng thêm rệu rã và ý chí xâm lược của Mĩ càng bị lung lay.

Trong những tháng tiếp theo, từ tháng 4 đến tháng 8-1969, quân và dân miền Nam liên tiếp giành thắng lợi ở nhiều nơi: Đánh bại cuộc hành quân *"Cái nêm Atlát"* của hơn 10.000 quân Mĩ - ngụy vào vùng Thủ Dầu Một (17 - 27-3-1969), loại khỏi vòng chiến đấu hơn 2.000 tên, phá huỷ 210 xe tăng, bắn rơi 12 máy bay; tiến công 22 vị trí địch, 4 chi khu quân sự và nhiều đồn bốt tại Vĩnh Long (11 - 14- 4-1969), diệt 1.147 tên, bắn rơi và phá huỷ 100 máy bay; mở chiến dịch Long Khánh (Đông Nam Bộ) (5-5 - 20-6-1969) nhằm phá hoại kế hoạch *"bình định cấp tốc"* của địch và đánh bại thêm một bước chiến lược *"quét và giữ"*, loại khỏi vòng chiến đấu 7.165 tên, bắn rơi 79 máy bay, phá huỷ 47 khẩu pháo 105 - 155 mm. Từ ngày 8 đến 26-5-1969, quân và dân Bắc Kon Tum dồn dập tiến công địch trong khu vực sân bay Đắc Tô, sân bay Kon Tum, thị trấn Tân Cảnh; vây hãm trại lực lượng đặc biệt Plây Cần, chặn đánh 12 tiểu đoàn chủ lực ngụy ở vùng Tân Cảnh, loại khỏi vòng chiến đấu 3.000 tên, bắn rơi và phá huỷ 68 máy bay, 71 xe quân sự... Từ ngày 6 đến ngày 20-6-1969, lực lượng vũ trang nhân dân giải phóng Quảng Đà cùng một lúc tiến công địch ở thành phố Đà Nẵng, các thị xã, thị trấn, huyện và nhiều đồn bốt, đánh trúng các sân bay Nước Mặn, Xuân Thiều bến tàu quân sự Đà Nẵng, Sơn Trà, đánh phá các căn cứ chỉ huy của sư đoàn lính thuỷ đánh bộ Mĩ số 1 ở Sủng Mây, sở chỉ huy sư đoàn Amêricơn ở Kỉ Hà; loại khỏi vòng chiến đấu 4.710 tên, phá huỷ 78 máy bay, 87 xe bọc thép, 23 đại bác... Từ ngày 1-8 đến ngày 15-9-1969, quân và dân miền Nam tổ chức tiến công địch ở gần 40 thành phố, thị xã, gần 60 sở chỉ huy từ cấp trung đoàn trở lên, hơn 30 sân bay quân sự, nhiều bến tàu, khu hậu cần; loại khỏi vòng chiến đấu hơn 65.000 địch (trong đó có 25,000 Mĩ và chư hầu), bắn rơi

795 máy bay, phá huỷ 2.600 xe quân sự (1.450 xe tăng và xe bọc thép), bắn chìm và bắn cháy 178 tàu, xuồng chiến đấu phá huỷ 280 đại bác và súng cối hạng nặng [1].

Giữa lúc quân và dân hai miền đất nước đang giành nhiều thắng lợi ngày càng to lớn, vào lúc 9 giờ 47 phút ngày 2-9-1969,

Chủ tịch Hồ Chí Minh, vị lãnh tụ vĩ đại vô cùng kính yêu của toàn thể dân tộc Việt Nam, người chiến sĩ lỗi lạc của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, phong trào giải phóng dân tộc, từ trần.

Ngày 3-9-1969, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam họp Hội nghị toàn thể khẩn cấp (Hội nghị lần thứ 17), ra Lời kêu gọi cán bộ, đảng viên, chiến sĩ, đồng bào cả nước và kiều bào ở nước ngoài "Triệu người như một hãy biến đau thương thành hành động cách mạng, dũng cảm tiến lên, tiếp tục sự nghiệp vĩ đại của Chủ tịch Hồ Chí Minh, thực hiện thắng lợi lí tưởng và hoài bão của Người; chấp hành nghiêm chỉnh đường lối chính sách của Trung ương Đảng và Chính phủ; ra sức học tập tư tưởng và tác phong của Người" [2]. Từ ngày 6 đến ngày 9-9-1969, lễ viếng và truy điệu được cử hành trọng thể tại Quảng trường Ba Đình lịch sử.

Ở miền Nam, mặc dù trong hoàn cảnh chiến tranh ác liệt, Uỷ ban Trung ương Mặt trận dân tộc giải phóng, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam và Hội đồng cố vấn lối cao cũng tổ chức lễ truy điệu hết sức trọng thể. Không những ở vùng giải phóng, mà ngay trong các vùng địch kiểm soát, đồng bào ta cũng tìm cách theo dõi tin về lễ tang và tổ chức lễ truy điệu bằng nhiều hình thức khác nhau.

Biến đau thương thành hành động, quân và dân miền Nam tăng cường phối hợp với lực lượng cách mạng hai nước bạn, tiếp

---

1. *Việt Nam Những sự kiện lịch sử 1945 - 1975.* Sđd, tr. 385

2. *Việt Nam - Những sự kiện lịch sử 1945 - 1975. . .* Sđd, tr. 388.

tục tiến công và phản công địch trên các chiến trường, lập nhiều chiến công. Từ đêm 10-2-1970, cùng với quân giải phóng Lào, bộ đội ta tiến công vào khu vực Cánh Đồng Chum - Xiêng Khoảng, nơi địch làm bàn đạp uy hiếp căn cứ cách mạng Sầm Nưa. Đến ngày 21-2-1970, cuộc tiến công kết thúc thắng lợi: Toàn bộ khu vực Cánh Đồng Chum - Xiêng Khoảng được giải phóng, 6.000 tên địch (phần lớn là lực lượng đặc biệt) đã bị loại khỏi vòng chiến đấu; bạn và ta thu, phá huỷ hàng ngàn vũ khí các loại, bắn rơi và phá huỷ 42 máy bay [1]. Đây là một đòn giáng mạnh vào đế quốc Mĩ và tay sai, đập tan một cố gắng quân sự cao nhất của chúng trên một địa bàn chiến lược quan trọng ở Lào, so sánh lực lượng tiếp tục chuyển biến theo chiều hướng có lợi cho cách mạng Lào.

Sau chiến thắng Cánh Đồng Chum - Xiêng Khoảng, lực lượng vũ trang cách mạng Lào - Việt tiếp tục tiến công đuổi địch khỏi vùng Pắc Beng (Uđômxay), Tây Bắc Lào, giải phóng một vùng đất rộng lớn dọc theo sông Mê Công; kết hợp tiến công quân sự với vận động thu phục, quét sạch lực lượng phỉ trong tỉnh Sầm Nưa và một phần tỉnh Luông Phabang... Đêm 28 rạng 29-4, nhằm đánh bại âm mưu của Mĩ định chia cắt, bóp nghẹt cuộc chiến tranh cách mạng miền Nam và chiến tranh cách mạng Campuchia, bộ đội ta công lực lượng vũ trang cách mạng Lào tiến thẳng vào Atôpơ, một căn cứ của phỉ và biệt kích chuyên đi đánh phá vùng giải phóng và vùng ba biên giới. Ngày 1-5-1970, thị xã Atôpơ và vùng phụ cận, với khoảng 1 vạn dân, được giải phóng. Thừa thắng, quân ta tiếp tục tiến công giải phóng thị xã Xaravan và vùng phụ cận (6-1970).

Trên chiến trường Campuchia, Mĩ - ngụy cũng bị thất bại nặng nề. Từ ngày 30-4 đến 30-6, với lực lượng khoảng 10 vạn quân (5 vạn Mĩ và 5 vạn quân ngụy Sài Gòn), chúng mở 23 cuộc hành quân đánh sang Campuchia, trong phạm vi 6 tỉnh biên giới

---

1. C*uộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước 1945 - 1975* . Sđd. tr. 220. 221.

Việt Nam - Campuchia (Takeo, Campốt, Kômpông Chàm, Xoài Riêng, Prây Veng, Ratanakiri).

Khi Mĩ - ngụy triển khai cuộc hành quân, Bộ Chính trị Trung ương Đảng kịp thời chỉ thị cho Trung ương Cục miền Nam: "Cần tranh thủ thời gian chuẩn bị lực lượng và kế hoạch cùng các đồng chí bạn đánh chiếm và mở rộng vùng giải phóng 7 tỉnh biên giới, từ biên giới ta đến bờ sông Mê Công, đồng thời giúp bạn lập khu du kích ở Tây Nam, Bắc và Tây Bắc. Bộ đội chủ lực ở biên giới không những có nhiệm vụ tiếp tục đánh Mĩ - ngụy trên đất ta mà còn có nhiệm vụ tiến công kiên quyết phối hợp với bạn tác chiến mở rộng mặt trận, mở rộng vùng giải phóng phía sau trên đất Campuchia, đánh bại âm mưu của Mĩ " [1]. Bộ đội tình nguyện Việt Nam cùng với quân và dân Campuchia đã tiêu diệt và làm bị thương 17.000 địch, phá huỷ 1.500 xe quân sự (750 xe tăng và xe bọc thép), bắn rơi 20 máy bay, giải phóng hoàn toàn 5 tỉnh Đông Bắc (Stung Treng, Ratanakin, Krachiê, Munđukiri, Prếch Vihia) và phần lớn vùng nông thôn 10 tỉnh khác. Vùng giải phóng Campuchia đã hình thành trên một khu vực rộng lớn với 61 quận trong tổng số 102 quận và .4.545.000 dân trong tổng số 7.000.000 dân. Âm mưu của Mĩ định chia rẽ cách mạng ba nước Đông Dương, cô lập cách mạng Việt Nam bị thất bại. Cách mạng Campuchia có điều kiện thuận lợi để phát triển nhanh chóng.

Bị thất bại nặng nề, ngày 30-6-1970, đế quốc Mĩ phải tuyên bố rút quân về miền Nam Việt Nam, chấm dứt cuộc hành quân xâm lược Campuchia. Mặc dù vậy, đế quốc Mĩ chưa chịu từ bỏ âm mưu xâm lược Campuchia, vẫn tiếp tục theo đuổi chiến lược "Khơme hoá chiến tranh". Chúng để lại một bộ phận quân ngụy Sài Gòn làm chỗ dựa cho quân ngụy Phnom Pênh để thực hiện "Khơme hoá chiến tranh". Cũng do vậy, bộ đội tình nguyện Việt

---

1. *Cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước 1954-1975. Những sự kiện quân sự.* Hà Nội, 1980, tr. 217.

Nam cùng với quân và dân Campuchia tiếp tục tiến công tiêu diệt địch.

Chiến thắng Cánh Đồng Chum và việc giải phóng Atôpơ, Xaravan ở Lào cùng với việc giải phóng Đông Bắc Campuchia trong nửa đầu năm 1970 có ý nghĩa rất to lớn. Nó tạo nên một địa bàn chiến lược liên hoàn rộng lớn, nối liền miền Bắc Việt Nam với Thượng Lào và Trung - Hạ Lào, với miền Tây Trị Thiên, Tây Nguyên, Nam Bộ, Đông Bắc Campuchia, hình thành một thế trận vững chắc chưa từng có cho cách mạng ba nước. Trên thực tế, Đông Dương trở thành một chiến trường thống nhất. Đó cũng là thất bại nặng nề của đế quốc Mĩ trong âm mưu *"dùng người Đông Dương đánh người Đông Dương".* Do những thất bại nặng nề trên chiến trường ba nước trong năm 1970, đế quốc Mĩ và tay sai ngày càng rơi vào thế sa lầy trong cuộc chiến tranh. Tuy nhiên, với bản chất ngoan cố và hiếu chiến, đế quốc Mĩ tiếp tục lao vào cuộc phiêu lưu quân sự mới, hi vọng nhờ đó thoát khỏi tình hình bế tắc.

Đầu tháng 2-1971, với lực lượng 45.000 quân, Mĩ - ngụy mở cuộc hành quân chiến lược lớn mang tên *"Lam Sơn - 719*" đánh lên khu vực biên giới Đường 9 - Nam Lào. Đây là cuộc hành quân điển hình của chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh". Thông qua cuộc hành quân này, Mĩ - ngụy nhằm mục đích:

- Phá hành lang chiến lược của ta, "bóp nghẹt từ cuống họng" đường chi viện vào Nam.

- Tập dượt quân ngụy Sài Gòn trong việc thực hiện công thức *"bộ binh ngụy + hoả lực Mĩ"* của chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" bằng cách đưa quân ngụy đối chọi với quân chủ lực của ta tại một chiến trường rừng núi tiếp giáp với miền Bắc Việt Nam.

- Lập một phòng tuyến ngăn chặn cắt đôi Đông Dương, tạo cho chúng một thế mạnh ở miền Nam, uy hiếp miền Bắc, hỗ trợ cho "chiến tranh đặc biệt tăng cường" ở Lào và "Khơ me hoá

chiến tranh" ở Campuchia.

Trước âm mưu và hành động của địch, chủ trương của Đảng ta là: tập trung lực lượng, kiên quyết tiêu diệt thật nhiều sinh lực và phương tiện chiến tranh của Mĩ - ngụy, bảo vệ bằng được con đường chi viện cho *các* tiền tuyến, phối hợp với các chiến trường, với nhân dân các nước Lào và Campuchia, đập tan hành động phiêu lưu quân sự của đế quốc Mĩ, tiến lên giành toàn thắng cho chiến dịch.

Do nắm đúng ý đồ, dự đoán đúng kế hoạch hành quân của địch, nên chúng ta đã chuẩn bị một kế hoạch tác chiến chu đáo. Nhờ đó, sau hơn 40 ngày đêm chiến đấu (8-2 - 23-3-1971), quân và dân hai nước việt Nam và Lào đập tan cuộc hành quân của địch, tiêu diệt và bắt 23.000 tên, bắn rơi và phá huỷ gần 500 máy bay...

Thắng lợi trên Mặt trận Đường 9 - Nam Lào có ý nghĩa chiến lược to lớn, mở ra khả năng hiện thực đánh bại chiến lược *"Việt Nam hoá chiến tranh",* làm sa sút nghiêm trọng tinh thần chiến đấu của binh sĩ Mĩ - ngụy. Thắng lợi này cũng bảo vệ được tuyến *"Đường mòn Hồ Chí Minh* " cùng với toàn bộ hành lang chiến lược của ta.

Cùng với Mặt trận Đường 9 - Nam Lào, trên chiến trường hai nước bạn, Mĩ - ngụy cũng liên tục bị tiến công và phản công. Ở Thượng Lào, ngày 13-2-1971, quân và dân Lào tiến công Long Chẹng - căn cứ biệt kích của CIA và Vàng Pao; ở Hạ Lào, ngày 10-3, lực lượng cách mạng đuổi địch rút chạy khỏi đông nam cao nguyên Bôlôven; sau đó đánh thẳng vào Pắc Soòng, Bản Nhích, giải phóng hoàn toàn cao nguyên Bôlôven (15-5 - 11-6-1971).

Trên chiến trường Campuchia, lực lượng cách mạng áp sát Phnôm Pênh, tiến công sân bay Pôchentông, phá huỷ nhiều máy bay địch. Thắng lợi lớn nhất là chiến dịch phản công Đường số 7, đánh bại hoàn toàn cuộc hành quân *"Toàn thắng 1-71*" của

23.000 quân ngụy Sài Gòn dưới sự yểm trợ của không quân Mĩ vào vùng giải phóng Đông Bắc Campuchia (4-2 - 4-3-1971). Mở cuộc hành quân này, Mĩ - ngụy nhằm bao vây tiêu diệt một bộ phận quan trọng lực lượng chủ lực của ta; phá huỷ căn cứ cách mạng, kho tàng, giao thông; giải toả Đường số 7, lập tuyến ngăn chặn ở Đông và Đông Bắc Campuchia. Địch coi đây là một mũi phối hợp quan trọng với cuộc hành quân *"Lam Sơn - 719* " trên mặt trận Đường 9 -Nam Lào. Bị chủ lực của ta cùng với quân và dân Campuchia tiến công liên tiếp, địch phải bỏ dở cuộc hành quân trong tháng 3-1971.

Thất bại nặng nề ở Đường 9 - Nam Lào và Đông Bắc Campuchia, quân ngụy Sài Gòn bộc lộ sự bất lực trong vai trò xung kích trên bán đảo Đông Dương. Tình hình chiến sự cũng làm cho chính quyền Níchxơn nhận thấy cần phải đẩy mạnh xây dựng quân ngụy Phnôm Pênh có khả năng đứng vững và đối phó được với phong trào cách mạng Campuchia, tạo điều kiện để rút bớt quân ngụy Sài Gòn về miền Nam và do đó mới có thể rút thêm quân Mĩ về nước.

Với ý đồ đó từ 20-8-1971, đế quốc Mĩ huy động khoảng 20.000 quân ngụy Phnôm Pênh, có sự yểm trợ của không quân Mĩ và ngụy Sài Gòn, mở cuộc hành quân *"Chenla 2*", nhằm lấn chiếm vùng giải phóng, chia cắt chiến trường Campuchia thành nhiều khu vực để tiện "bình định" gom dân, cắt đường hành lang của ta từ đông sang tây. Đây là cuộc hành quân đầu tiên và lớn nhất của quân ngụy Phnôm Pênh trong chiến lược "Khơme hoá chiến tranh" của Mĩ.

Quân chủ lực ta cùng với quân giải phóng Campuchia tiến công mạnh, tiêu diệt nhiều địch. Trước nguy cơ bị tiêu diệt, ngụy quyền Phnôm Pênh phải ra lệnh tàn quân rút khỏi Đường số 6. Ngày 2-12, cuộc hành quân *"Chenla 2* " kết thúc bằng cuộc tháo chạy của quân ngụy Phnôm Pênh ra khỏi những mục tiêu chúng vừa chiếm đóng và bị loại khỏi vòng chiến đấu khoảng 12.000 tên. Âm mưu "Khơme hoá chiến tranh" của Mĩ bị giáng

một đòn mạnh. Vùng giải phóng Campuchia được mở rộng với khoảng 80% đất đai và 60% dân số. Những thắng lợi quân sự của nhân dân ba nước Đông Dương đã đẩy Mĩ -ngụy vào thế bị động, bế tắc cả về chiến lược, chiến thuật, chiến dịch, làm rung chuyển hệ thống phòng ngự từ xa của chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh".

Ngược lại, được sự hỗ trợ của lực lượng vũ trang và thắng lợi quân sự cổ vũ, ở hầu khắp các vùng nông thôn, đồng bằng, rừng núi, ven đô thị, quần chúng nhân dân nổi dậy chống ác ôn, phá thế kìm kẹp, giành quyền làm chủ. Nhiều ấp chiến lược bị san bằng, chương trình "bình định" nông thôn bị giáng một đòn nặng nề.

Ở các đô thị, đông đảo công nhân, học sinh, sinh viên, trí thức, Phật tử, các tầng lớp lao động tổ chức bãi công, bãi khoá, mít tinh, biểu tình, hội thảo, đưa đơn kiến nghị đòi các quyền dân sinh, dân chủ, đòi hoà bình, đòi Mĩ rút về nước... Phong trào nổ ra liên tục và rầm rộ nhất là ở Sài Gòn, Huế, Đà Nẵng, những nơi có lực lượng học sinh, sinh viên khá đông đảo và thường là "ngòi nổ" cho phong trào đấu tranh của các tầng lớp nhân dân. Từ trong phong trào đấu tranh, họ cất *cao* tiếng hát"Xu*ống đường...* ", "*Dậy mà đi...* "; đi vào các ngõ phố, ra ngoài đồng ruộng, gặp gỡ và nói cho đồng bào nghe những thủ đoạn lừa bịp của Mĩ - ngụy, đồng thời nghe đồng bào kể tội ác của Mĩ - ngụy đối với đồng bào. Nhiều học sinh, sinh viên tự nguyện xếp bút nghiên, lên đường ra mặt trận chiến đấu chống bè lũ cướp nước và bán nước.

Cùng với thắng lợi về quân sự, nhân dân ta còn giành được thắng lợi to lớn trên mặt trận chính trị, ngoại giao.

Đáp ứng yêu cầu cấp bách của cách mạng miền Nam, Đại hội quốc dân gồm đại biểu của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, Liên minh các lực lượng dân tộc dân chủ và hoà bình Việt Nam cùng đại biểu các lực lượng yêu nước khác ở miền Nam được triệu lập (từ ngày 6 đến ngày 8-6-1969). Đại

hội long trọng tuyên bố thành lập chế độ Cộng hoà miền Nam Việt Nam, đề ra những quy định lớn về đường lối đối ngoại và về cơ cấu tổ chức. Đại hội bầu ra Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam do Kiến trúc sư Huỳnh Tấn Phát làm Chủ tịch, Bác sĩ Phùng Văn Cung, Giáo sư Nguyễn Văn Kiết, ông Nguyễn Đoá - một nhân sĩ trí thức - làm Phó Chủ tịch; Hội đồng cố vấn Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam do Luật sư Nguyễn Hữu Thọ làm Chủ tịch Luật sư Trịnh Đình Thảo làm Phó Chủ tịch. .

Việc thành lập Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam là một thắng lợi có ý nghĩa lịch sử của cách mạng miền Nam, biểu hiện ý chí của nhân dân miền Nam, thực hiện quyền làm chủ của mình. Sự ra đời của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam đánh dấu một bước hoàn chỉnh hệ thống chính quyền cách mạng của nhân dân miền Nam.

Ngay sau khi ra đời (6-1969), Chính phủ cách mạng đã được 23 nước trên thế giới công nhận, trong đó có 21 nước đặt quan hệ ngoại giao.

Ngày 10-6-1969, Chính phủ cách mạng lâm thời đề ra chương trình hành động, gồm các chính sách lớn về vấn đề đẩy mạnh cuộc chiến đấu chống Mĩ; hoà hợp dân tộc; khôi phục và phát triển kinh tế, phát triển văn hoá; bảo đảm các quyền tự do dân chủ, trong đó có chính sách về ruộng đất, thực hiện khẩu hiệu *"Người cày có ruộng*". Tính đến đầu năm 1971, chính quyền cách mạng đã cấp 1,6 triệu hécta ruộng đất cho nông dân. Nếu tính cả số ruộng đất được chia trong kháng chiến chống Pháp bị cướp đi, nay giành lại được, thì tổng số ruộng đất do nông dân làm chủ là 2,1 triệu hécta trong tổng số 3,5 triệu hécta đất canh tác trên toàn miền Nam.

Cùng thời gian trên, vùng giải phóng được mở rộng thêm 3.600 ấp với khoảng 3 triệu dân. Bốn Ban đại diện của Chính *phủ* cách mạng lâm thời được thành lập ở bốn miền: Trung

Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ. Uỷ ban nhân dân cách mạng được thành lập ở tất cả 44 tỉnh, 6 thành phố, 182 huyện và hơn 1.500 xã. Trong những năm kháng chiến chống Mĩ , khối liên minh chiến đấu giữa ba dân tộc Đông Dương được hình thành và ngày càng bền chặt.

Ngay từ đầu năm 1965, trước hành động leo thang mở rộng chiến tranh xâm lược của đế quốc Mĩ, từ ngày 1 đến ngày 9-3-1965, tại Phnôm Pênh đã diễn ra cuộc Hội nghị nhân dân ba nước Đông Dương (l). Hội nghị nhấn mạnh *"sự cần thiết phải củng cố tình đoàn kết chân thành và bền vững của các dân tộc Đông Dương*" trong cuộc đấu tranh chống kẻ thù chung là đế quốc Mĩ xâm lược.

Đầu năm 1970, đế quốc Mĩ mở rộng chiến tranh xâm lược Campuchia, đẩy mạnh "chiến tranh đặc biệt" ở Lào. Bằng những
(l) Hội nghị có sự tham gia của Đoàn đại biểu Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, Cộng đồng xã hội bình dân Campuchia, Neo Lào Hắc Xạt, lực lượng trung lập yêu nước Lào và các đoàn thể, tổ chức thuộc ba
nước hành động ấy , đế quốc Mĩ muốn tạo điều kiện thực hiện chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh", đồng thời liên kết ngụy quyền Sài Gòn, Phnôm Pênh, Viên Chăn thành một trục tay sai đắc lực để chia cắt, cô lập bóp nghẹt cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam.

Tình hình đó đặt ra một yêu cầu cấp bách là phải tăng cường khối đoàn kết chiến đấu ba dân tộc Đông Dương. Đáp ứng yêu cầu ấy, Hội nghị cấp cao nhân dân ba nước Đông Dương gồm những người đứng đầu của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, Cộng hoà miền Nam Việt Nam, Lào và Campuchia được triệu tập trong 2 ngày (24 - 25-4-1970). Hội nghị ra bản Tuyên bố chung có tính chất cương lĩnh đấu tranh của nhân dân ba nước Đông Dương, đồng thời cũng là hiến chương về mối quan hệ giữa nhân dân ba nước láng giềng cùng nhau đoàn kết chống kẻ thù chung.

Thắng lợi của Hội nghị cấp cao nhân dân ba nước đánh dấu bước phát triển mới rất quan trọng của mối tình đoàn kết chiến đấu giữa ba dân tộc trên bán đảo Đông Dương. Đó cũng là một đòn giáng mạnh vào chiến lược "Đông Dương hoá chiến tranh" của đế quốc Mĩ . Trong thời kì đấu tranh chống chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh", nhân dân ta cũng luôn luôn nhận được những tình cảm đặc biệt của bạn bè trên thế giới. Cả loài người tiến bộ, trong đó có nhân dân tiến bộ Mĩ ĩ đều công phẫn lên án chính quyền Ních ơn, kiên quyết đòi chúng chấm dứt chiến tranh xâm lược, rút toàn bộ quân Mĩ về nước. .Trong bối cảnh đó, Hội nghị các Đảng Cộng sản và công nhân châu âÂ đoàn kết với nhân dân Việt Nam họp tại Phari(27-7-1972). Tham dự Hội nghị có 27 đoàn đại biểu, gồm các đoàn đại biểu các nước xã hội chủ nghĩa Đông âu, các đoàn đại biểu các đảng cộng sản và công nhân các nước Tây âu và Bắc âÂ. Hội nghị đã thông qua một bản tuyên bố quan trọng về vấn đề Việt Nam: "Ngày nay, không có một nhiệm vụ nào cao quý hơn và cấp bách hơn là ủng hộ nhân dân các nước Việt Nam, Lào, Campuchia và tố cáo những tội ác chiến tranh của Mĩ ở Đông Dương".

Tiếp theo Hội nghị các Đảng Cộng sản và công nhân châu Âu đoàn kết với nhân dân Việt Nam, từ ngày 10-8-1972, Hột nghị Bộ trưởng Ngoại giao 59 nước không liên kết cũng được triệu tập tại Gióocgiơtao (thủ đô Cộng hoà Guyanna). Hội nghị long trọng công nhận địa vị hợp pháp của đại diện Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam và đại diện Chính phủ Vương quốc Campuchia trong đại gia đình các nước không liên kết; đồng thời không công nhận đại diện của ngụy quyền Sài Gòn và ngụy quyền Phnôm Pênh.

Những thắng lợi quân sự và chính trị trên đây, nhất là thắng lợi trên chiến trường Campuchia và Đường 9 - Nam Lào đã tạo nên một sự thay đổi cục diện có lợi cho ta.

Tháng 5-1971, Bộ Chính trị Trung ương Đảng họp để đánh giá tình hình, phán đoán âm mưu của địch và xác định thời cơ

chiến lược Bộ Chính trị đề ra nhiệm vụ cần kíp của quân và dân ta là: "Kịp thời nắm lấy thời cơ lớn, trên cơ sở phương châm chiến lược đánh lâu dài, đẩy mạnh tiến công quân sự, chính trị và ngoại giao, phát triển thế chiến lược tiến công mới trên toàn chiến trường miền Nam và trên cả chiến trường Đông Dương, đánh bại chiến lược "Việt Nam hoá" chiến tranh của Mĩ, đánh bại một bước quan trọng kế hoạch xâm lược của chúng ở Campuchia và Lào, giành thắng lợi quyết định trong năm 1972, buộc đế quốc Mĩ phải chấm dứt chiến tranh bằng thương lượng trên thế thua, đồng thời sẵn sàng chuẩn bị, kiên trì và đẩy mạnh kháng chiến trong trường hợp chiến tranh còn kéo dài" [1].

Bước vào mùa xuân năm 1972, Mĩ - ngụy biết ta sẽ tiến công lớn nhưng không dự đoán nổi thời điểm, phương hướng chủ yếu, quy mô, cường độ cuộc tiến công.

Chính vào lúc địch sơ hở do phán đoán sai thời gian và chờ đợi kéo dài, trưa ngày 30-3-1972, quân ta mở cuộc tiến công chiến lược trên toàn miền Nam nhằm tiêu diệt bộ phận lớn lực lượng địch, mở rộng vùng giải phóng, góp phần làm thay đổi so sánh lực lượng, thay đổi cục diện chiến trường miền Nam. Trong cuộc tiến cộng chiến lược này, ta chủ trương kết hợp ba đòn chiến dịch có ý nghĩa chiến lược: Tiêu diệt địch trên chiến trường lựa chọn; tiến công và nổi dậy ở vùng nông thôn đông dân để đánh phá bình định; đấu tranh chính trị ở các thành thị; đồng thời kết hợp ba mặt đấu tranh quân sự, chính trị và ngoại giao, giành thắng lợi quyết định.

Quân ta đồng loạt nổ súng tiến công trên ba hướng: Đường số 9 - Trị -Thiên, Bắc Tây Nguyên và Đông Nam Bộ; hướng chủ yếu là Đường 9 - Trị -Thiên. Với những đòn tiến công mạnh, quy mô rộng lớn trên khắp các địa bàn chiến lược quan trọng, sau gần 3 tháng chiến đấu quân ta đã phá vỡ ba tuyến phòng thủ vững chắc nhất của địch (Quảng Trị, Tây Nguyên và Đông Nam

---

1.2. Dẫn theo: "C*uộc kháng chiến chống* Mĩ *cứu nước...".* Sđd. tr. 256. 231

Bộ); loại khỏi vòng chiến đấu khoảng 250.000 địch, phá huỷ nhiều phương tiện chiến tranh; giải phóng toàn bộ tỉnh Quảng Trị, phần lớn tỉnh Kon Tum, phía Bắc tỉnh Bình Định, một khu vực rộng lớn và hoàn chỉnh ở miền Đông Nam Bộ thuộc các tỉnh Tây Ninh , Bình Long và Phước Long. . .

Sau đòn mở đầu bất ngờ, choáng váng của quân ta, được sự yểm trợ tối đa của hoả lực , không quân và hải quân Mĩ, quân ngụy đã phản công mạnh, gây cho ta nhiều thiệt hại. Tập đoàn Níchxơn "Mĩ hoá" trở lại một phần cuộc chiến tranh xâm lược miền Nam và tiến hành cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai bằng không quân và hải quân đối với miền Bắc Việt Nam.

Mặc dù vậy, cuộc tiến công chiến lược Xuân - Hè năm 1972 của quân và dân ta có ý nghĩa to lớn, mở ra bước ngoặt của cuộc kháng chân chống Mĩ cứu nước. Chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" bị giáng một đòn rất mạnh và có nguy cơ phá sản hoàn toàn.

2- Miền Bắc khôi phục và phát triển kinh tế, chi viện chiến trường,, chiến đấu chống chiến tranh phá hoại lần thứ hai của Mĩ

Phán đoán trước tình hình Mĩ sẽ phải ngừng ném bom bắn phá trong một ngày gần nhất, ngày 28-10-1968, Bộ Chính trị ra nghị quyết về khôi phục và phát triển kinh tế miền Bắc sau khi kết thúc chiến tranh phá hoại.

Nghị quyết Bộ Chính trị nêu rõ nhiệm vụ trước mắt của miền Bắc là phải tập trung sức bảo đảm đầy đủ và kịp thời yêu cầu tăng cường sức chiến đấu cho tiền tuyến, thực hiện khẩu hiệu "T*ất cả để đánh thắng giặc Mĩ xâm lược*"; đẩy mạnh sản xuất và xây dựng, bảo đảm đời sống của nhân dân; tập trung sức đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, xây dựng kinh tế địa phương, ra sức tăng cường giao thông vận tải và những ngành trọng yếu của công nghiệp do Trung ương quản lí, làm cho kinh tế miền Bắc vững mạnh; tích cực chuẩn bị cho những năm sau và cho việc

khôi phục kinh tế sau chiến tranh. Nghị quyết cũng nêu lên phương hướng, nhiệm vụ, những mục tiêu quan trọng cần phát triển của các ngành nông nghiệp, công nghiệp, giao thông vận tải, lưu thông phân phối.

Từ cuối năm 1969 đầu năm 1970, thực hiện Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh và các nghị quyết của Trung ương Đảng, khắp miền Bắc diễn ra ba cuộc vận động chính trị lớn: Lao động sản xuất; Phát huy dân chủ và tăng cường chế độ làm chủ tập thể của quần chúng xã viên nông thôn; Nâng cao chất lượng đảng viên và kết nạp đảng viên "Lớp *Hồ Chí Minh* ". Cũng từ đó, các phong trào thi đua học tập, công tác và lao động sản xuất đều dấy lên sôi nổi trong mọi giới, mọi ngành và đem lại nhiều kết quả to lớn.

Trên mặt trận sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi được đưa dần lên thành một ngành chính. Các hợp tác xã đẩy mạnh việc áp dụng tiến bộ khoa học kĩ thuật, thâm canh, tăng vụ. Nhiều giống lúa mới có năng suất cao được đưa vào canh tác. Nhờ đó, số các địa phương và hợp tác xã nông nghiệp đạt mục tiêu từ 5 tấn thóc trở lên trên 1 hécta ngày càng tăng. Sản lượng lương thực năm 1970 tăng hơn năm 1968 khoảng 60 vạn tấn. Năm 1971, dù có trận lụt lớn gây thiệt hại nặng, nhưng sản lượng lương thực vẫn tăng hơn năm 1968 gần 30 vạn tấn.

Cùng với nông nghiệp, hầu hết các cơ sở công nghiệp bị tàn phá trong thời gian chiến tranh được khôi phục nhanh chóng. Một số công trình đang làm dở được ưu tiên đầu tư vốn xây dựng và hoàn thành, đưa vào sản xuất, đáng chú ý là Nhà máy thuỷ điện Thác Bà (Yên Bái), bắt đầu phát điện từ ngày 5-10-1971. Một số ngành công nghiệp quan trọng (điện, than, vật liệu xây dựng...) được chú ý phát triển. Giá trị tổng sản lượng công nghiệp trong năm 1970 vượt kế hoạch 2,5%. Hệ thống giao thông vận tải nhanh chóng được khôi phục, nhất là các tuyến giao thông chiến lược. Con đường vận tải chiến lược Tây Trường Sơn được nâng cấp và mở rộng, đảm bảo chi viện kịp

thời cho chiến trường.

Các cơ sở văn hoá, giáo dục, y tế cũng nhanh chóng được khôi phục và phát triển, góp phần ổn định đời sống nhân dân.

Trên cơ sở bước đầu khắc phục hậu quả chiến tranh, từ năm 1971, miền Bắc thực hiện kế hoạch dài hạn 3 năm khôi phục và phát triển kinh tế, văn hoá (1971 - 1973), nhằm bảo đảm yêu cầu của cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước, bảo đảm đời sống nhân dân, xây dựng một bước cơ cấu nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa.

Trong lúc nhân dân miền Bắc đang bắt đầu thực hiện có kết quả kế hoạch nhà nước 3 năm, thì một trận lụt lớn chưa từng có trong 100 năm đã xảy ra và kéo dài gần một tháng (giữa tháng 8 đến cuối tháng 9-1971), gây thiệt hại lớn đến sản xuất nông nghiệp, giao thông vận tải tài sản của Nhà nước và của nhân dân. Ban Bí thư Trung ương Đảng đã họp liên tịch với Hội đồng Chính phủ ra nghị quyết về việc khẩn trương khắc phục hậu quả lũ lụt, coi đó là nhiệm vụ trung tâm đột xuất trước mắt của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân.

Nhờ có những biện pháp tích cực và kịp thời, những hậu quả lũ lụt nhanh chóng được khắc phục. Sản lượng lương thực trong năm 1971 vẫn đạt 5,6 triệu tấn, cao hơn mức bình quân các năm trước. vừa khắc phục được thiên tai để phát triển sản xuất thì địch họa lại đến với nhân dân ta.

Trước những thất bại nặng nề trên khắp các chiến trường miền Nam, từ ngày 30-4 đến ngày 5-4-1972, "*nhóm hành động đặc biệt"* do Kitxinhgiơ cầm đầu đã liên tiếp họp bàn để cứu vãn tình thế. Cùng với âm mưu *"Mĩ hoá*" trở lại cuộc chiến tranh xâm lược miền Nam, đế quốc Mĩ liều lĩnh gây trở lại cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc bằng không quân và hải quân.

Ngày 6-4-1972, đế quốc Mĩ cho máy bay ném bom bắn phá một số nơi thuộc Khu IV cũ. Ngày 16-4-1972, tập đoàn Níchxơn tuyên bố chính thức mở rộng cuộc chiến tranh phá hoại

trên toàn bộ lãnh thổ miền Bắc Việt Nam. Đến ngày 9-5-1972, chúng lại cho rải mìn phong toả bờ biển và các cửa sông miền Bắc Việt Nam.

Trong cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai, đế quốc Mĩ huy động lực lượng không quân và hải quân với một số lượng lớn nhất và thuộc loại hiện đại nhất. Về không quân, vào lúc cao nhất, chúng huy động 1.400 máy bay chiến thuật (chiếm 40% lực lượng không quân chiến thuật Mĩ), 193 máy bay B52 (chiếm 45% số máy bay B52 của toàn nước Mĩ). Về hải quân, chúng huy động 14 chiếc tàu chiến (chiếm 3/4 số tàu của Hạm đội 7, trong đó có 6 tàu sân bay, chiếm 50% tổng số tàu sân bay của Mĩ)[1]. Chỉ riêng lực lượng không quân của Mĩ đã bằng lực lượng không quân 3 nước mạnh nhất Tây Âu lúc đó cộng lại là Anh 600 chiếc, Pháp 475 chiếc và Tây Đức 500 chiếc . Với lực lượng lớn về không quân và hải quân, đế quốc Mĩ đánh phá miền Bắc trong quý II năm 1972 hơn 1.500 lần chiếc, trong đó có 270 lần chiếc B52; trong quý III hơn 22.000 lần chiếc, trong đó có 910 lần chiếc B52; trong quý IV hơn 17.000 lần chiếc, trong đó có hơn 2.100 lần chiếc B52 [2].

Như vậy, cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai đã vượt xa cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ nhất không chỉ về quy mô, tốc độ, cường độ đánh phá, mà thủ đoạn tiến hành cũng tàn bạo, dã man hơn nhiều. Mục tiêu cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai cũng là mục tiêu Mĩ đặt ra cho cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ nhất; đồng thời còn nhằm cứu nguy cho chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" và tạo thế mạnh trên bàn Hội nghị Pari.

Trước âm mưu và hành động mới của đế quốc Mĩ, quân và dân miền Bắc bình tĩnh, nhanh chóng chuyển mọi hoạt động vào thời chiến. Các lực lượng vũ trang nhân dân kiên quyết đánh trả

---

1. *Việt Nam - Những sự kiện lịch sử 1945-1975. ..* Sđd, tr. 481 .

2. Dẫn theo: *Cuộc kháng chiến chống Mĩ. cứu nước 1954 - 1975....* Sđd, tr. 249.

lực lượng không quân và hải quân địch. Công tác phòng không nhân dân được tiến hành khẩn trương và triệt để, nhất là việc sơ tán, phân tán người và tài sản ra khỏi các vùng trọng điểm.

Nhờ có sự chuẩn bị từ trước, với tinh thần chiến đấu dũng cảm, mưu trí, sáng tạo, trong hơn 6 tháng (từ ngày 6-4 đến 17-10-1972), quân và dân ta đã bắn rơi 766 máy bay địch, đồng thời giữ vững các tuyến đường giao thông chiến lược để chi viện cho tiền tuyến.

Để phá tan âm mưu của địch phong toả bờ biển và các cửa sông, chúng ta một mặt chuyển phần lớn khối lượng hàng nhập bằng đường biển sang đường sắt và đường bộ; mặt khác phát huy sáng kiến, rà phá bom mìn, duy trì vận tải trên biển với quy mô thích hợp, xây dựng gấp các hệ thống đường ống.

Nhờ có nhiều biện pháp tích cực và đầy sáng tạo trên mặt trận giao thông vận tải, khối lượng hàng vận chuyển cho các chiến trường trong năm 1972 vẫn tăng 1,7 lần so với năm 1971. Chính cơ quan tình báo Mĩ, trong báo cáo gởi cho Tổng thống Níchxơn, đã phải thú nhận: "Mặc dù ném bom rất ác liệt, vẫn không giảm được một cách có ý nghĩa việc đưa người và trang bị vào miền Nam Việt Nam" [1].

Trước những thất bại nặng nề trên cả hai miền Nam, Bắc, cùng với việc cử một phái đoàn đến Pari để nối lại cuộc đàm phán [2], ngày 22-10-1972, Tổng thống Mĩ Níchxơn phải ra lệnh

---

1. Dẫn theo: *Cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước 1954 - 1975. . .* Sđd, tr. 250.

2. Từ ngày 8 đến 12-10-1972, tại Pari đã diễn ra cuộc đàm phán riêng giữa Đoàn đại biểu ta với Kitxinhgiơ. Ngày 8-10, sau khi nhận được bản *Dự thảo Hiệp định về chấm* dứt *chiêu tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam* do phái đoàn ta đưa ra, Kitxinhgiơ đánh giá là Việt Nam đã mở ra trang sử mới trong thương lượng. Đến ngày 12-10-1972, cuộc đàm phán tại Pari đã ra khỏi bế tắc kéo dài trong 4 năm. Mĩ bị đẩy vào thế phải giải quyết vấn đề Việt Nam theo phương án của Việt Nam.

ngừng ném bom bắn phá từ vĩ tuyến 20 trở ra.

Nhận rõ hành động trên đây của Níchxơn chỉ nhằm đánh lừa dư luận trên thế giới và trong nước để tranh thủ số phiếu trong cuộc bầu cử Tổng thống cuối năm 1972, Bộ Chính trị và Quân uỷ Trung ương nhắc nhở quân và dân ta luôn nêu cao cảnh giác, sẵn sàng tư thế chiến đấu. Ngày 25-11-1972, Quân uỷ Trung ương ra bản Chỉ thị *"Tăng cường sẵn sàng chiến đấu* ", nêu rõ: Mĩ có thể ném bom bắn phá trở lại các mục tiêu ngoài vĩ tuyến 20 với mức độ ác liệt hơn trước. Chúng có thể dùng máy bay B52 đánh phá các trọng điểm Hà Nội, Hải Phòng...

Đúng như Đảng ta dự đoán, sau khi trúng cử Tổng thống (8-11-1972), Níchxơn liền trở mặt, làm cho cuộc đàm phán ở Pari bị bỏ dở. Ngày 14-12-1972, tập đoàn Níchxơn phê chuẩn kế hoạch mở cuộc tập kích bằng không quân chiến lược vào Hà Nội, Hải Phòng và một số thành phố khác (Chiến dịch Lainơbêccơ II) nhằm thực hiện các mưu đồ sau đây:

Tàn phá một số khu vực dân cư, chủ yếu là Hà Nội, Hải Phòng, hòng *"gây sức ép buộc Hà Nội phải trở lại Hội nghị Pari với thế yếu* ".

Phá hoại tiềm lực kinh tế và quốc phòng, ngăn chặn từ gốc nguồn chi viện của miền Bắc, phá kế hoạch chuẩn bị đánh lớn của ta sau này ở miền Nam Việt Nam.

Gây tổn thất về người và của *cải* vật chất, làm cho ta mất nhiều thời gian khắc phục hậu quả sau khi chiến tranh kết thúc và do đó không đủ sức để tiếp tục cuộc kháng chiến ở miền Nam.

- Tạo điều kiện cho ngụy quân, ngụy quyền có thời gian tương đối ổn định để tăng cường lực lượng, tạo thế mạnh trong một giải pháp chính trị sau này.

- Đe doạ các lực lượng đang đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc.

Cuộc tập kích bắt đầu diễn ra từ ngày 18 đến hết ngày 29-12-1972 .

Đế quốc Mĩ đã tập trung một nửa lực lượng không quân chiến lược và hầu hết lực lượng không quân chiến thuật hiện có ở Đông Nam Á cho cuộc tập kích.

Trong suốt 12 ngày đêm, đế quốc Mĩ đã sử dụng 726 lần chiếc máy bay chiến lược B52, gần 2.000 lần chiếc máy bay chiến thuật chiến đấu [1], ném nhiều loại bom, đạn liên tục 24/24 giờ trong ngày xuống các khu đông dân, bệnh viện, trường học, bến xe, nhà *ga*... gây nhiều tổn thất cho nhân dân ta [2]. Số lượng bom, đạn chúng trút xuống trong 12 ngày đêm lên tới 10 vạn tấn (riêng Hà Nội là 4 vạn tấn), tương đương với sức công phá của 5 quả bom nguyên tử thuộc loại Mĩ ném xuống Nhật Bản năm 1945.

Nhờ chuẩn bị tốt cả về tư tưởng và tổ chức, quân và dân ta, với tinh thần chiến đấu dũng cảm và mưu trí, đã lập nên trận *"Điện Biên Phủ trên không"* đập tan hoàn toàn *cuộc* tập kích bằng máy bay chiến lược B52 của đế quốc Mĩ. Trong 12 ngày đêm, quân và dân ta bắn rơi 81 máy bay Mĩ, trong đó có 34 máy bay B52 và 5 chiếc máy bay F111; diệt và bắt nhiều giặc lái; bắn cháy 9 tàu chiến. *"Thần tượng B52*" của không quân chiến lược Hoa Kì hoàn toàn bị đập tan.

Trước những tổn thất hết sức nặng nề và sự phản đối mạnh mẽ của dư luận thế giới, Níchxơn buộc phải ra lệnh ngừng các cuộc ném bom miền Bắc nước ta từ vĩ tuyến 20 trở ra kể từ 7 giờ sáng ngày 30-12-1972. Đồng thời, giới cầm quyền Mĩ phải

---

1. *Việt Nam - Những sự kiện lịch sử 1945 - 1975...* sđd, tr. 478
2. Riêng Hà Nội: 2.380 người bị chết, 1 .355 người bị thương, 7 trong số 9 ga xe lửa và 4 trong số 5 cầu bị phá hỏng, 4 trong 5 bến phà, cảng sông Hồng không còn hoạt động được; 1/3 số nhà máy, xí nghiệp, 5 bệnh viện, Đài Tiếng nói Việt Nam và nhiều công trình kinh tế, khoa học kĩ thuật, văn hoá bị phá huỷ hoặc thiệt hại nặng, 67 xã ngoại thành và 39 khối phố nội thành bị đánh phá.

chấp nhận nối lại cuộc đàm phán ở Pari. Từ ngày 8 đến ngày 13-1-1973, diễn ra cuộc gặp gỡ cấp cao cuối cùng tại Pari, dẫn đến chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam. Ngày 15-1-1973, Hoa Kì phải tuyên bố chấm dứt toàn bộ việc ném bom bắn phá, thả mìn miền Bắc Việt Nam.

Tính chung, trong cuộc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại lần thứ hai (từ 6-4-1972 đến 15-1-1973), quân và dân miền Bắc bắn rơi 735 máy bay Mĩ, trong đó có 61 máy bay B52, 10 máy bay F111, bắn cháy và bắn bị thương 125 tàu chiến và tàu biệt kích; diệt và bắt hàng trăm giặc lái.

Ngày 23-1-1973, Hiệp định và các nghị định thư về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam được kí tắt giữa đại diện hai bên Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Hoa Kì tại Pari. Đến ngày 27-1-1973, trải qua 4 năm 9 tháng với 202 phiên họp công khai và 24 cuộc tiếp xúc riêng, Hội nghị Pari về Việt Nam kết thúc thắng lợi. Vào lúc 11 giờ 30 (giờ Pari), các Bộ trưởng Ngoại giao thay mặt cho Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà - Nguyễn Duy Trinh, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam - Nguyễn Thị Bình, Chính phủ Hoa Kì - Uyliam Rô giơ và Chính phủ Việt Nam Cộng hoà - Trần Văn Lắm đã kí chính thức vào các bản tiếng Anh và tiếng Việt của *Hiệp định về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam* và ba Nghị định thư kèm theo: 1) Nghị định thư ngừng bắn tại miền Nam Việt Nam và các Ban Liên hợp quân sự; 2) Nghị định thư về Uỷ ban quốc tế kiểm soát và giám sát; 3) Nghị định thư về trao trả các nhân viên quân sự bị bắt, dân thường nước ngoài bị bắt và nhân viên dân sự Việt Nam bị bắt và giam giữ. Hiệp định bắt đầu có hiệu lực từ 7 giờ ngày 28-1-1973.

Theo Hiệp định Pari:

- Hoa Kì và các bên tham gia Hội nghị phải cam kết tôn trọng độc lập chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của nhân dân Việt Nam.

Hoa Kì cam kết rút hết quân viễn chinh, quân đồng minh, các nhân viên, cố vấn quân sự Mĩ về nước; cam kết chấm dứt mọi dính líu quân sự hoặc can thiệp vào công việc nội bộ của nhân dân miền Nam Việt Nam.

- Các bên để nhân dân miền Nam Việt Nam tự quyết định tương lai chính trị của họ thông qua cuộc tổng tuyển cử tự do.

Các bên công nhận thực tế ở miền Nam Việt Nam có hai chính quyền, hai quân đội, hai vùng kiểm soát và ba lực lượng chính trị. Các bên ngừng bắn tại chỗ, trao trả cho nhau tù binh và dân thường bị bắt.

Hoa Kì cam kết "sẽ đóng góp vào việc hàn gắn vết thương chiến tranh và công cuộc xây dựng sau chiến tranh ở Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và toàn Đông Dương" [1].

Ngày 2-3-1973, Hội nghị quốc tế về Việt Nam gồm đại biểu các nước: Liên Xô, Trung Quốc, Anh, Pháp, 4 bên tham gia kí kết Hiệp định và 4 nước trong Uỷ ban giám sát và kiểm soát quốc tế (Ba Lan, Hunggari, Inđônêxia và Canađa) được triệu tập tại Pari với sự có mặt của ông Tổng thư kí Liên hợp quốc. Hội nghị đã thông qua bản Đính ước công nhận giá trị pháp lí quốc tế của Hiệp định Pari về Việt Nam và bảo đảm cho Hiệp định được thi hành nghiêm chỉnh.

Ngày 29-3- I 973, Bộ chỉ huy quân sự ở miền Nam Việt Nam làm lễ cuốn cờ tại căn cứ Tân Sơn Nhất. Cùng ngày, vào lúc 16 giờ 25 phút, tại sân bay Tân Sơn Nhất, Tướng Uâyoen, Tổng Tư lệnh quân đội Mĩ ờ miền Nam Việt Nam cùng 2.501 tên lính viễn chinh Mĩ cuối cùng và những tên lính Nam Triều Tiên, Philíppin đã rút khỏi nước ta dưới sự kiểm soát của *các* sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam trong Ban Liên hiệp quân sự bốn bên.

---

1. Vụ Thông tin Báo chí - Bộ Ngoại giao: *Hiệp định về chấm dứt chiết tranh. lập lại hoà bình ở Việt Nam,* 1973, tr. 25.

Hiệp định Pari được kí kết và Mĩ rút hết quân đội về nước là một thắng lợi rất to lớn của nhân dân ta trong gần 20 năm chiến đấu bền bỉ, gian khổ và anh dũng. Miền Bắc có điều kiện hoà bình để khôi phục và phát triển kinh tế, văn hoá, tăng cường tiềm lực mọi mặt, đảm bảo chi viện sức người, sức của cho cách mạng giải phóng miền Nam, tiến tới thống nhất đất nước. Ở miền Nam, do quân viễn chinh Mĩ rút về nước, quân ngụy mất chỗ dựa, cho nên so sánh lực lượng thay đổi có lợi cho cách mạng. Đó chính là thế mới và lực mới cho quân và dân ta thực hành tổng tiến công và nổi dậy giải phóng hoàn toàn miền Nam, kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước.

CÂU HỎI - BÀI TẬP

1- Âm mưu, hành động mở rộng chiến tranh của đế quốc Mĩ đối với Việt Nam trong những năm 1965-1968 và sự thất bại của chúng. 2- Quân và dân miền Nam tổ chức chiến đấu chống chiến lược "chiến tranh cục bộ" của Mĩ - ngụy như thế nào?

3- Âm mưu, thủ đoạn của đế quốc Mĩ trong chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh".

4- Vai trò hậu phương lớn miền Bắc đối với tiền tuyến lớn miền Nam.

5- Những thắng lợi của cách mạng miền Bắc trong những năm 1965 - 1968.

6- Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam: Hoàn cảnh kí kết và ý nghĩa lịch sử.

Chương VII

CẢ NƯỚC DỒN SỨC GIẢI PHÓNG HOÀN TOÀN MIỀN NAM, GIÀNH TOÀN VẸN LÃNH THỔ TỔ QUỐC (1973 - 1975)

Chương VII nhằm cung cấp những kiến thức cơ bản về cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước từ sau ngày Hiệp định Pari được kí kết đến khi kết thúc thắng lợi hoàn toàn bằng cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975, đỉnh cao là chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử.

I- Tình hình địch và ta sau Hiệp định Pari.

Sau khi Hiệp định Pari được kí kết, đế quốc Mĩ phải rút hết quân viễn chinh và quân chư hầu về nước. Tuy nhiên, với bản chất ngoan cố và hiếu chiến, đế quốc Mĩ vẫn chưa chịu từ bỏ âm mưu áp đặt chủ nghĩa thực dân mới ở miền Nam Việt Nam. Dù đã thất bại, nhưng chúng vẫn tiếp tục thực hiện *Học thuyết Níchxơn,* theo đuổi chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh". Chúng vẫn để lại ở miền Nam Việt Nam khoảng 20.000 cố vấn quân sự đội lốt dân sự, lập ra Bộ chỉ huy trá hình, tiếp tục viện trợ kinh tế và quân sự cho ngụy quyền.

Với âm mưu duy trì ngụy quyền Nguyễn Văn Thiệu, đế quốc

Mĩ và tay sai tìm mọi cách phá hoại Hiệp định, ngăn cản con đường hoà hợp dân tộc, thống nhất đất nước. Chỉ tính từ 28-1 đến 28-3- 1973, ngụy quyền Thiệu đã vi phạm ngừng bắn 67.762 vụ [1]. Mĩ tuy rút quân, nhưng không mang theo vũ khí, không triệt phá các căn cứ quân sự mà còn đưa nhiều vũ khí và phương tiện chiến tranh trái phép vào miền Nam.

Về phía ngụy quyền Nguyễn Văn Thiệu, được Mĩ giúp sức và trang bị, chúng hô hào *"7ràn ngập lãnh thổ",* tập trung lực lượng tổ chức các cuộc hành quân càn quét, lấn chiếm vùng giải phóng. Riêng trong tháng 11-1973, chúng sử dụng 60% chủ lực và toàn bộ lực lượng vũ trang địa phương, mở trên 360 cuộc hành quân lấn chiếm. Trong năm 1973, quân ngụy tiến hành gần 10.000 cuộc hành quân càn quét, lấn chiếm ở các vùng tranh chấp từ cấp tiểu đoàn trở lên cùng với 350.000 cuộc hành quân cảnh sát - bình định trong vùng chúng kiểm soát. Chúng ra sức củng cố và tăng cường lực lượng quân sự, nhằm làm cho quân ngụy đủ sức đối phó với quân chủ lực của ta trong mọi tình huống. Trong năm 1973, địch bắt thêm 240.000 lính, thu thập trên 130.000 quân đào, rã ngũ và bị thương, đưa tổng số quân thường trực lên tới 710.000 tên.

Tất cả tình hình trên chứng tỏ những âm mưu đen tối của Mĩ - ngụy đối với miền Nam nước ta vẫn không thay đổi. Chúng vạch ra nhiều kế hoạch quân sự, chính trị, kinh tế như: Kế hoạch cộng đồng tự vệ và phát triển địa phương (1973 -1975), nhằm lấn chiếm toàn bộ vừng giải phóng của ta, lấp lại những "lõm" trong vùng chúng kiểm soát, xoá bỏ trạng thái hai vùng, hai quân đội, hai chính quyền; kế hoạch xây dựng quân ngụy (1974 - 1979) nhằm hiện đại hoá quân đội ngụy; kế hoạch kinh tế hậu chiến (1973 - 1980) nhằm triển khai toàn diện nền kinh tế thực dân mới thuộc Mĩ, làm cho nền kinh tế miền Nam do chúng kiểm soát hơn hẳn nền kinh tế miền Bắc, loại trừ cách mạng miền Nam ra khỏi đời sống chính trị ở miền Nam Việt Nam.

---

1. *Việt Nam - Những sự kiện lịch sử 1945 - 1975...* Sđd. tr. 492.

Âm mưu trên của địch được thực hiện trong hoàn cảnh Việt Nam và Đông Dương đã có nhiều thay đổi không có lợi cho chúng. Về quân sự, quân viễn chinh đã rút về nước, viện trợ của Mĩ cho ngụy giảm dần, từ 1.614 triệu đôla năm 1972-1973, rút xuống còn 1.026 triệu đôla năm 1973-1974 và 701 triệu đôla năm 1974-1975. Về chính trị ngụy quyền đang lâm vào khủng hoảng trầm trọng. Trong khi đó, nước Mĩ chìm ngập trong cuộc *"khủng hoảng lòng tin* ", kinh tế suy thoái nạn lạm phát và thất nghiệp tăng, xã hội bị rối loạn...

Về phía ta, từ sau ngày Hiệp định Pari có hiệu lực, Trung ương Đảng dự kiến có hai khả năng: Hoặc là hoà bình được duy trì, Hiệp định được thực hiện từng bước, phong trào cách mạng miền Nam có điều kiện phát triển những bước mới; hoặc là chiến tranh sẽ tiếp tục. Chúng ta ra sức tranh thủ khả năng thứ nhất và chuẩn bị sẵn sàng đối phó với khả năng thứ hai.

Trong 3 tháng đầu chuyển sang phương thức đấu tranh chính trị theo pháp lí của Hiệp định Pari, có nơi, có lúc chúng ta quá nhấn mạnh đến khả năng hoà bình, chưa nhận rõ âm mưu của địch. Do ta mắc khuyết điểm và sơ hở trong chủ trương đối phó với hành động phá hoại Hiệp định Pari của địch, nên chúng đã lấn chiếm và bình định được nhiều vùng, khống chế lại dân. Riêng trong năm 1973, trên toàn miền Nam, địch đóng thêm 500 đồn bốt, chiếm thêm 70 xã, 740 ấp kiểm soát thêm 650.000 dân[1].

Trước tình hình trên, Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá III) họp Hội nghị lần thứ 21 (từ 29-6 đến 6-7-1973) và ra Nghị quyết mang tên: "Thắng lợi vĩ đại của cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước và nhiệm vụ của cách mạng miền Nam trong giai đoạn mới". Hội nghị xác định nhiệm vụ cơ bản của cách mạng miền Nam trong giai đoạn mới là hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Nhiệm vụ trước mắt là đẩy mạnh đấu tranh trên cả ba mặt trận: Chính trị, quân sự và ngoại giao, buộc địch phải thi hành Hiệp định Pari. Hội nghị nhấn mạnh vấn đề giành

1. *Tổng kết cuộc kháng chiến chống Mĩ.* cứu *nước...* Sđd, tr. 316.

dân, giành quyền làm chủ, phát triển lực lượng cách mạng là yêu cầu vừa bức thiết, vừa cơ bản trong giai đoạn mới.

Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 21 chỉ rõ: "Con đường cách mạng của miền Nam là con đường cách mạng bạo lực. Bất kể trong tình hình nào ta cũng phải nắm vững thời cơ, giữ vững đường lối chiến lược tiến công và chỉ đạo linh hoạt để đưa cách mạng miền Nam tiến lên..." [1].

Được Nghị quyết Trung ương soi sáng, những hạn chế, thiếu sót trong thời gian đầu sau Hiệp định Pari được khắc phục.

Ngày 15-10-1973, Bộ chỉ huy các lực lượng vũ trang giải phóng miền Nam ra *Mệnh lệnh* đánh trả hành động chiến tranh của Mĩ - ngụy. Bản *Mệnh lệnh* nêu rõ quân và dân miền Nam phải nêu cao cảnh giác, kiên quyết đánh trả đích đáng những hành động chiến tranh của Mĩ - ngụy, bảo vệ vùng giải phóng, bảo vệ tính mạng và tài sản của nhân dân, buộc đối phương phải nghiêm chỉnh và triệt để thi hành Hiệp định Pari.

Thực hiện Nghị quyết của Trung ương Đảng và Mệnh lệnh của Bộ chỉ huy các lực lượng vũ trang giải phóng miền Nam Việt Nam, Quân Giải phóng liên tiếp mở các cuộc tiến công, phản công cục bộ, kết hợp với các cuộc nổi dậy của nhân dân trong vùng địch kiểm soát, đánh bại một bước quan trọng kế hoạch *"tràn ngập lãnh thổ"* của địch, giữ vững và mở rộng vùng giải phóng, góp phần làm thay đổi hẳn cục diện chiến trường miền Nam có lợi cho ta. Đến giữa năm 1974, trên toàn miền Nam, ta đã xoá được 3.600 đồn bốt, giải phóng thêm 850 ấp, với 1.150.000 dân (l).

Bước vào Đông - Xuân 1974 - 1975, sau khi tiêu diệt nhiều cụm cứ điểm, căn cứ quân sự của địch, quân ta phát triển thế chiến lược tiến công trên khắp chiến trường Nam Bộ, hướng chính là vùng đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ.

---

1. Dẫn theo: *Việt Nam - Những sự kiện lịch sử 1945 - 1975*.... Sđd, tr. 497.

Ngày 13-12-1974, quân ta tiến công chi khu quân sự Bù Đăng, yếu khu Bù Na, hệ thống đồn bốt trên Đường 14, mở đầu chiến dịch Đường 14 - Phước Long. Mục đích của chiến dịch nhằm tiêu diệt một bộ phận sinh lực địch, tạo thêm bàn đạp tiến công xung quanh Sài Gòn, giữ vững vùng giải phóng, bảo vệ tính mạng và tài sản của nhân dân.

Trải qua 25 ngày đêm chiến đấu liên tục (từ 13-12-1974 đến 6-1 - 1975), Chiến dịch Đường số 14 - Phước Long kết thúc thắng lợi: Giải phóng hoàn toàn tỉnh Phước Long và đoạn đường 14 dài trên 100 km với hơn 500.000 dân; loại khỏi vòng chiến đấu 1.160 tên địch, 1.000 phòng vệ dân sự ra trình diện; phá huỷ nhiều phương tiện chiến tranh... [1]. Mất tỉnh Phước Long, quân ngụy phản ứng một cách tuyệt vọng. Tất cả các cánh quân ngụy lên ứng cứu đều bị đánh lui. Chiến thắng Phước Long mang ý nghĩa một đòn trinh sát chiến lược rất quan trọng. Đây là lần đầu tiên ở miền Nam, một tỉnh nằm gần Sài Gòn được hoàn toàn giải phóng. Vùng căn cứ của ta ở miền Đông Nam Bộ được mở rộng.

Chiến thắng Phước Long đánh dấu một bước suy sụp mới của quân ngụy. Đội quân này không còn khả năng giải toả với quy mô lớn để chiếm lại các vùng, các căn cứ và thị xã quan trọng bị ta đánh chiếm, ngay cả trên tuyến phòng thủ vành ngoài Sài Gòn - Gia Định. Nó còn chứng tỏ Mĩ không có khả năng can thiệp trở lại bằng quân sự vào miền Nam, khi người phát ngôn của Nhà Trắng tuyên bố: *"Tổng thống Pho không có ý vi phạm những điều cơm chỉ (của Quốc hội) về việc sử dụng* lực *lượng quân sự Hoa Kì tại Việt Nam*" [2].

Chiến thắng Phước Long cũng cho ta thấy: Nếu quân ta đánh mạnh, đánh lớn, chắc chắn địch không có khả năng chống đỡ.

---

1. *Việt Nam - Những sự kiện lịch sử 1945 - 1975...* Sđd, tr. 527.

2. Võ Nguyên Giáp: *Tổng hành dinh trong mùa Xuân toàn thắng.* Hồi ức - Phạm Chí Nhân thể hiện. NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội 2000, tr. 164.

Trong khi đó, tại các vùng giải phóng, cùng với cuộc chiến đấu bảo vệ quê hương, nhân dân ta ra sức khôi phục và phát triển sản xuất, tăng thêm nguồn dự trữ cho tiền tuyến. Riêng nhân dân Khu IX (miền Tây Nam Bộ), trong năm 1973 đã đóng góp 1,7 triệu giạ lúa (tương đương 34.000 tấn) và 6 tháng đầu năm 1974 đóng góp được 2,4 triệu giạ (48.000 tấn). Các ngành sản xuất công nghiệp, thủ công nghiệp và các hoạt động văn hoá, giáo dục, y tế... cũng được đẩy mạnh.

Trong khi thế và lực của cách mạng miền Nam đang phát triển đi lên, tại hậu phương lớn miền Bắc xã hội chủ nghĩa, nhân dân ta hăng hái lao động và công tác, nhanh chóng khắc phục hậu quả nặng nề do chiến tranh phá hoại của đế quốc Mĩ gây ra. Chỉ sau 2 năm (1973 - 1974), hầu hết các cơ sở kinh tế, các hệ thống thuỷ nông, giao thông vận tải, các công trình văn hoá, giáo dục, y tế... đã được khôi phục và phát triển. Tổng sản phẩm xã hội năm 1973 cao hơn năm 1965 và năm 1974 cao hơn năm 1973 là 12,4%. Sản lượng lúa năm 1973 đạt khoảng 5 triệu tấn; đến năm 1974, dù bị thiệt hại do thiên tai gây ra, sản lượng lúa vẫn đạt 4,8 triệu tấn. Giá trị tổng sản lượng công nghiệp và thủ công nghiệp năm 1974 tăng 15% so với năm 1973. Nhiều bến cảng, tuyến đường được sửa chữa và xây dựng thêm. Đến giữa năm 1973, về cơ bản, chúng ta đã hoàn thành việc tháo gỡ bom mìn, thủy lôi trên biển, trên sông, bảo đảm việc đi lại bình thường.

Tiềm lực mọi mặt của miền Bắc được tăng cường không những có tác dụng ổn định đời sống nhân dân, mà còn là một yếu tố quyết định đảm bảo sự chi viện to lớn và kịp thời cho chiến trường miền Nam và hai nước bạn.

Ngay sau khi Hiệp định Pari được kí kết, Trung ương chủ trương huy động tất cả các ngành, các các địa phương thực hiện kế hoạch chi viện đột xuất về sức người, sức của cho miền Nam. Đây là đợt động viên nhân, tài, vật lực to lớn không chỉ nhằm giải phóng hoàn toàn miền Nam, mà còn để xây dựng vùng giải

phóng và chuẩn bị cho nhiệm vụ tiếp quản vùng giải phóng sau khi chiến tranh kết thúc. Để bảo đảm cho trận đánh lớn quyết định, một vấn đề hết sức quan trọng là phải xây dựng hệ thống đường giao thông chiến lược có đủ sức vận chuyển lực lượng và các phương tiện chiến tranh.

Trước đây, để chuẩn bị cho "đồng khởi", từ tháng 5-1959, chúng ta đã xây dựng con đường vận tải dọc theo Tây Trường Sơn *(Đường mòn Hồ Chí Minh).* Con đường ấy ngày càng vươn dài và mở rộng, đem đến các chiến trường miền Nam sự chi viện ngày càng lớn.

Trước khi có Hiệp định Pari (27-l-1973), Đường Hồ Chí Minh hình thành một mạng lưới, tổng cộng chiều dài là 11.230 km, phần lớn là đường quân sự làm gấp [1]. phía Đông Trường Sơn, đoạn từ Đường số 9 trở vào chỉ mới đủ sức tải các loại xe nhỏ, nhiều đoạn chưa được nối liền. Phía Tây Trường Sơn, đường đã vươn dài đến Tây Nguyên và Campuchia, nhưng chưa đủ năng lực cho các loại xe tăng, pháo, tên lửa hạng nặng qua lại nhanh.

Ngày 17-11-1973, Hội đồng Chính phủ ra Quyết định số 243/TTG về việc xây dựng, củng cố, mở rộng đường chiến lược Trường Sơn. Đây là một công trình lớn có ý nghĩa về kinh tế và quốc phòng, Nhà nước giao cho quân đội xây dựng toàn bộ. Hàng chục ngàn bộ đội, thanh niên xung phong, công nhân, kĩ sư đã vượt qua muôn vàn khó khăn, gian khổ do bom đạn địch, thời tiết, khí hậu gây ra, ngày đêm san đèo, phá núi, chuyển đá đắp đường để xây dựng một hệ thống đường rộng lớn, bảo đảm cho các loại xe vận tải cỡ lớn, các loại xe chiến đấu hạng nặng chạy được hai chiều vớt tốc độ cao trong bốn mùa.

Hệ thống đường chiến lược Trường Sơn dài tới 20.000 km, gồm *các* hệ thống đường trục dọc, trục ngang, đường vượt khẩu,

---

1. Đồng Sĩ Nguyên: *Vươn mình của đường Trường Sơn* - Đặc san Nhân dân 30-4-1985, tr. 10.

đường vòng tránh... Đường Trường Sơn "là một chiến công chói lọi trong lịch sử kháng chiến chống Mĩ cứu nước của dân tộc ta... là con đường của ý chí quyết thắng, của lòng dũng cảm, của khí phách anh hùng..." [1].

Dọc theo đường chiến lược Đông Trường Sơn là hệ thống 5.000 km đường ống dẫn dầu, kéo dài' từ Quảng Trị, qua Tây Nguyên tới Lộc Ninh và một hệ thống đường thông tin liên lạc hữu tuyến đến tận các chiến trường, bảo đảm liên lạc trực tiếp giữa các chiến trường và từ chiến trường với thủ đô Hà Nội.

Thông qua hệ thống đường vận tải chiến lược Trường Sơn, miền Bắc đã chuyển vào chiến trường miền Nam một khối lượng rất lớn về lực lượng chiến đấu và vật chất chiến tranh.

Trong 2 năm (1973 - 1974), gần 200.000 bộ đội, hàng vạn thanh niên xung phong, cán bộ chuyên môn, kĩ thuật... miền Bắc được đưa vào miền Nam. Riêng trong 2 tháng đầu năm 1975, miền Bắc đã đưa vào miền Nam 57.000 bộ đội. Đó là không kể hơn 25 vạn tấn vật chất [2] cũng được chuyển vào miền Nam từ cuối năm 1973 đến đầu năm 1975, gồm vũ khí, đạn dược, quân trang, quân dụng, xăng dầu, thuốc men, lương thực, thực phẩm.

Thế và lực của cách mạng Việt Nam trong những năm sau Hiệp định Pari còn được tạo ra từ trong thắng lợi của cách mạng Lào và Campuchia.

Trước những thắng lợi liên tiếp của các lực lượng cách mạng Lào, đặc biệt là những thắng lợi ở Cánh Đồng Chum - Xiêng Khoảng, Atôpơ - Xaravan - Cao nguyên Bôlôven, Đường 9 - Nam Lào, đế quốc Mĩ và tay sai buộc phải xuống thang chiến tranh, chấp nhận đàm phán với lực lượng cách mạng Lào. Hiệp

---

1. Cục Chính trị - Tổng cục xây dựng kinh tế: *Trận* đồ *bát quái xuyên rừng rậm.* 1979, tr. 3.

2. Trần Bá Đệ: *Lịch sử Việt Nam từ 1858* đến *nay.* NXB ĐHQG, Hà Nội 2003, tr. 401 .

định Viên Chăn về việc *lập lại hoà bình,* thực *hiện hoà hợp dân tộc ở Lào* được kí kết (21-2-1973). Vùng giải phóng Lào chiếm 3/4 đất đai và 1/3 dân số; trong đó có Cao nguyên Bôlôven và Cánh Đồng Chum. Lực lượng cách mạng Campuchia cũng kiểm soát được 90% đất đai và 5,5 triệu trong tổng số 7 triệu dân.

Đó là tình hình chưa từng thấy ở Đông Dương, tạo ra những điều kiện rất thuận lợi cho cách mạng ba nước phát triển nhanh chóng. Đó cũng chính là căn cứ xuất phát cho những chủ trương chiến lược của Bộ Chính trị Trung ương Đảng đề ra vào cuối năm 1974, đầu năm 1975.

II- Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975, giải phóng hoàn toàn miền Nam (từ 4-3 đến 2-5-1975)

1.Chủ trương và kế hoạch giải phóng hoàn toàn miền Nam

Từ ngày 30-9 đến 8-10-1974, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp bàn phương án hoàn thành sự nghiệp giải phóng miền Nam. Sau khi phân tích tình hình, Hội nghị nhận định: "Mĩ đã rút ra khỏi miền Nam thì khó có khả năng nhảy lại miền Nam và dù chúng có thể can thiệp thế nào đi chăng nữa cũng không thể cứu vãn được nguy cơ sụp đổ của chính quyền Sài Gòn" (l). Trên cơ sở đó, Bộ Chính trị nhất trí thông qua phương án giải phóng miền Nam trong 2 năm 1975 - 1976. Kế hoạch chiến lược gồm hai bước:

Bước 1 (1975): Tranh thủ bất ngờ, tiến công lớn và rộng khắp, tạo thời cơ

Bước 2 (1976): Thực hiện Tổng công kích - Tổng khởi nghĩa, giải phóng hoàn toàn miền Nam.

Từ sau Hội nghị Bộ Chính trị, với quyết tâm cao nhất của toàn Đảng, toàn quân và toàn dân, một công việc chuẩn bị được tiến hành *"thật khẩn trương, tạo điều kiện và cơ sở vật chất đầy đủ nhất để đánh mạnh, đánh nhanh, thắng gọn và thắng triệt để*

trong thời gian hai năm 1975 - 1976... " (2). Tình hình chiến sự miền Nam cũng chuyển biến có lợi cho ta. Thế và lực của cách mạng miền Nam mạnh thêm nhiều. Cùng với sự ra đời của các quân đoàn, khối chủ lực của các quân khu phát triển nhanh chóng. Thời cơ chiến lược đang phát triển nhanh chóng đến độ chín muồi.

Sau cuộc họp tháng 10-1974, Bộ Chính trị thấy cần phải có thêm thời gian đánh giá tình hình kĩ hơn, xây dựng kế hoạch đầy đủ hơn để đi tới hạ quyết tâm chiến lược có cơ sở khoa học, bảo đảm chắc thắng. Vì vậy Bộ Chính trị quyết định triệu tập Hội nghị mở rộng từ ngày 18-12-1974 đến ngày 8-1-1975.

Trên cơ sở phân tích đánh giá tình hình, Hội nghị Bộ Chính trị khẳng định: *"Chúng ta đang đứng trước thời cơ chiến lược lớn: Chưa bao giờ ta có điều kiện đầy đủ về quân sự và chính trị như hiện nay, có thời cơ chiến lược to lớn như hiện nay để hoàn thành cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân ở miền Nam để tiến tới hoà bình thống nhất Tổ quốc"* [1]. Bộ Chính trị hạ quyết tâm: *"Động viên nỗ lực lớn nhất của toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ở cả hai miền trong thời gian 1975 - 1976, đẩy mạnh đấu tranh quân sự và đấu tranh chính* trị, *kết hợp với đấu tranh ngoại giao, làm thay đổi nhanh chóng và toàn diện so sánh lực lượng trên chiến trường miền Nam theo hướng có lợi cho ta, tiến hành rất khẩn trương và hoàn thành công tác chuẩn bị mọi mặt, tạo điều kiện chín muồi, tiên hành tổng công kích, tổng khởi nghĩa, tiêu diệt và làm tan rã ngụy quân, đánh đổ ngụy quyền từ trung ương đến địa phương, giành chính quyền về tay nhân dân, giải phóng miền Nam Việt Nam* " [2].

Nghị quyết Hội nghị Bộ Chính trị nhấn mạnh: Cả năm 1975 là thời cơ, đòn tiến công quân sự mạnh tạo nên thời cơ, phong

---

1. Dẫn theo: *Việt Nam - Những sự kiện lịch sử 1945 - 1975....* Sđd, tr. 524.

2. Võ Nguyên Giáp: *Tổng hành* dinh *trong mùa Xuân....* Sđd, tr. 140, 169, 170.

trào chính trị thúc đẩy thời *cơ,* tình hình thế giới và nội bộ nước Mĩ là thời *cơ*... do đó cần phải khẩn trương, phải đánh nhanh hơn, nếu đã có thời cơ mà không kịp thời phát hiện, bỏ lỡ thì có tội lớn với dân tộc.

Kế hoạch chiến lược hai năm 1975 - 1976 là một kế hoạch lớn được chuẩn bị công phu từ giữa năm 1973 qua 8 lần dự thảo của Bộ Tổng Tham mưu. Ngoài kế hoạch chiến lược cơ bản hai năm 1975 - - 1976, Bộ Chính trị còn thông qua một phương án khác cực kì quan trọng: *Nếu thời cơ đến vào đầu hoặc cuối năm 1975 thì lập tức giải phóng miền Nam trong năm 1975.*

Nghị quyết Hội nghị Bộ Chính trị (10-1974) và Hội nghị Bộ Chính trị mở rộng (l-1975) thể hiện tư duy cách mạng khoa học và sáng tạo, đưa quân và dân ta đến Đại thắng mùa Xuân năm 1975.

2- Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975

Sau khi hoàn thành chuẩn bị chiến lược cả về thế và lực trên cả hai miền đất nước, cuộc Tổng tiến công chiến lược của ta mở đầu từ 4-3-1975, diễn ra liên tục trong 55 ngày đêm, trên toàn chiến trường miền Nam; trong đó nổi bật là ba đòn chiến lược: chiến dịch Tây Nguyên, chiến dịch Huế - Đà Nẵng và chiến dịch giải phóng Sài Gòn - Gia Định được mang tên chiến dịch Hồ Chí Minh [1].

---

1. Gần đây, giới nghiên cứu Lịch sử quân sự đưa ra một quan điểm mới: Cuộc Tổng tiến công chiến lược Xuân 1975 bao gồm ba đòn tiến công chiến lược: Đòn tiến công giải phóng Tây Nguyên, đòn tiến công giải phóng Huế - Đà Nẵng, đòn tiến công giải phóng Sài Gòn - Gia Định. Cả ba đòn đều có ý nghĩa chiến lược mang tính quyết định. Đòn tiến công giải phóng Tây Nguyên là đòn khởi đầu, đưa tới sự tan rã và sụp đổ về chiến lược của địch, tạo thời cơ cho ta giành thắng lợi trong năm 1975; đòn tiến công Huế - Đà Nẵng là đòn trực tiếp đánh bại âm mưu co cụm chiến lược của địch, góp phần làm thay đổi hẳn so sánh lực lượng có lợi hoàn toàn cho ta, tạo điều kiện chiến thắng cho cuộc Tổng tiến công; đòn tiến công giải phóng Sài Gòn - Gia Định là cuộc hội quân lớn đánh thẳng vào sào huyệt cuối cùng của địch,

** Chiến dịch Tây Nguyên (từ 10-3 đến 24-3-1975)*

Tây Nguyên là một chiến trường cơ động có vị trí chiến lược hết sức quan trọng. Từ chiến trường này, sẽ có nhiều lợi thế phát triển xuống phía nam theo Đường số 14, hoặc phát triển sang hướng đông theo các trục Đường 19, 7 và 21. Ở Tây Nguyên, địch có 1 sư đoàn chủ lực, 7 liên đoàn biệt động, 4 thiết đoàn xe tăng và thiết giáp. Do đánh giá sai, phán đoán sai ý đồ của ta, chúng cho rằng năm 1975 ta chưa đủ sức đánh thị xã và thành phố; và nếu có đánh, thì cũng đánh ở phía Bắc Tây Nguyên. Vì vậy, địch tập trung lực lượng giữ Plâycu, Kon Tum, còn Đắc Lắc, trong đó có thị xã Buôn Ma Thuột thì sơ hở; càng vào sâu phía trong thị xã, lực lượng càng mỏng.

Xuất phát từ tình hình trên, ý định ban đầu *của* Bộ Chính trị chọn Tây Nguyên làm chiến dịch mở đầu cho cuộc Tổng tiến công và nổi dậy đến lúc này đã trở thành một quyết định dứt khoát. Đánh Tây Nguyên, ta chọn Nam Tây Nguyên làm hướng tiến cộng chiến lược chủ yếu, mục tiêu tiến công đầu tiên là Buôn Ma Thuột; hướng phát triển tiếp theo là phía đông. Sử dụng lực lượng cũng như cách đánh phải mạnh bạo, bí mật, bất ngờ, nghi binh tốt, hướng sự chú ý của địch vào Bắc Tây Nguyên và Trị - Thiên.

Quán triệt tư tưởng chỉ đạo của Bộ Chính trị và Tổng Quân uỷ Trung ương, ngày 4-3, ta tiến công tiêu diệt một số vị trí địch, cắt đứt Đường số 19 ở An Khê, đánh nghi binh ở Plâycu, Kon Tum, để tạo thế cho chiến dịch. Buôn Ma Thuột đã sơ hở lại càng sơ hở.

Trong lúc Quân đoàn II ngụy ra sức chuẩn bị đối phó với chủ lực ta ở Bắc Tây Nguyên, thì vào lúc 1 giờ 55 phút ngày 10-3-1975, quân ta tiến công vào thị xã Buôn Ma Thuột, mở đầu

---

giành thắng lợi hoàn toàn. Đòn tiến công giải phóng Huế - Đà Nẵng gồm ba chiến dịch diễn ra đồng thời và kế tiếp nhau; đó là: chiến dịch Trị - Thiên - Huế, chiến dịch Nam - Ngãi và chiến dịch Đà Nẵng.

chiến dịch Tây Nguyên, cũng là mở cửa đột phá cho cuộc Tổng tiến công chiến lược Xuân 1975. Ngày 11-3, quân ta hoàn toàn làm chủ thị xã.

Ngày 12-3, quân ngụy tập trung lực lượng tổ chức phản công chiếm lại thị xã Buôn Ma Thuột, nhưng đều bị quân ta đánh tan tác. Toàn bộ tuyến phòng thủ của địch ở Tây Nguyên rung chuyển. Quân ngụy hoang mang mất tinh thần, hàng ngũ rối loạn.

Ngày 14-3, Nguyễn Văn Thiệu ra lệnh rút khỏi Plâycu, Kon Tum, triển khai lực lượng tái chiếm Buôn Ma Thuột. Các đơn vị còn lại sẽ rút về Tuy Hoà (Phú Yên). Ở đó, chúng sẽ tập hợp, củng cố lực lượng tiến hành một chiến dịch chiếm lại Buôn Ma Thuột.

Ngày 16-3, quân ta được lệnh truy kích địch rút chạy theo Đường số 7. Mờ sáng hôm sau, một đơn vị đã nhanh chóng băng rừng ra cắt Đường số 7, chặn địch ở đông Phú Bổn, tiêu diệt địch và đánh xuống Củng Sơn. Ngày 24-3, quân ta tiến vào thị xã Củng Sơn, tiêu diệt và bắt sống toàn bộ quân địch ở đây. Một bộ phận khác phối hợp với bộ đội địa phương giải phóng các tỉnh miền Trung.

Tây Nguyên rộng lớn gồm 5 tỉnh (Kon Tum, Gia Lai, Phú Bổn, Đặc Lắc và Quảng Đức), với hơn 60 vạn dân được hoàn toàn giải phóng. Hệ thống bố trí chiến lược của Mĩ - ngụy ở miền Nam đứng trước nguy cơ bị chia cắt làm đôi. Tuyến phòng ngự của địch ở ven biển bị uy hiếp trực tiếp.

Chiến thắng Tây Nguyên đã chuyển cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước sang giai đoạn mới: Từ cuộc tiến công chiến lược phát triển thành cuộc Tổng tiến công chiến lược trên toàn chiến trường miền Nam.

* *Chiến dịch Huế- Đà Nẵng (từ 21-3 đến 29-3-1975)* Ngày 18-3, trong lúc chiến dịch Tây Nguyên đang diễn ra và giành được thắng lợi to lớn, Bộ Chính trị Trung ương Đảng họp và hạ

quyết tâm giải phóng miền Nam trong năm 1975, không chờ đến năm 1976 .

Để thực hiện quyết tâm ấy, theo đề nghị của Quân uỷ Trung ương, hướng chiến lược chủ yếu là Sài Gòn. Trước mắt, Trị - Thiên - Đà Nẵng là hướng chiến lược quan trọng. Phương châm chiến dịch là *Táo bạo, bất ngờ, kịp thời, chắc thắng.*

Phối hợp với Tây Nguyên, tại Mặt trận Trị - Thiên - Huế, quân ta cũng đẩy mạnh các hoạt động phối hợp. Từ ngày 5-3 đến 20-3, Quân khu V và Quân khu Trị - Thiên - Huế đã làm tan rã một bộ phận quan trọng lực lượng địch ở vùng giáp ranh và đồng bằng, giải phóng phần còn lại của tỉnh Quảng Trị (19-3) và các quận lị Tiên Phước, Phước Lâm, Sơn Trà, Trà Bồng thuộc Quảng Đà - Nam Quảng Ngãi, tạo thành thế uy hiếp Huế - Đà Nẵng.

Từ ngày 21 đến ngày 26-3, quân ta tiến công chia cắt Huế với Đà Nẵng, tiêu diệt Sư đoàn bộ binh số 1 , liên đoàn biệt động quân..., giải phóng thành phố Huế (25-3) và toàn bộ tỉnh Thừa Thiên (26-3). Cùng thời gian này, quân ta tiến vào giải phóng thị xã

Tam Kì (24-3), Quảng Ngãi (25-3), Chu Lai (26-3), tạo thành thế uy hiếp Đà Nẵng từ phía Nam.

Sau khi đánh chiếm thị xã Tam Kì và thành phố Huế, các cánh quân của ta từ Thừa Thiên và Quảng Nam nhanh chóng cơ động, thần tốc, táo bạo, đồng loạt tiến công, phá vỡ tuyến phòng thủ vòng ngoài của địch.

Đà Nẵng, thành phố lớn thứ hai ở miền Nam, nhưng lại là căn cứ quân sự liên hợp lớn nhất của Mĩ - nguỵ, rơi vào thế cô lập. Hơn 10 vạn quân nguỵ thất trận từ các nơi dồn về trong thành phố trở nên hỗn loạn, không còn khả năng chiến đấu.

Sáng 29-3, từ các hướng, quân ta đồng loạt tiến công vào thành phố. Buổi chiều cùng ngày, quân ta đánh chiếm toàn bộ các mục tiêu quan trọng trong thành phố Đà Nẵng và bán đảo

Sơn Trà. Kết hợp với đòn tiến công quân sự, lực lượng địa phương nổi dậy diệt ác phá thế kìm kẹp, giải phóng hoàn toàn Đà Nẵng vào lúc 17 giờ ngày 29-3-1975.

Cùng thời gian với chiến dịch Tây Nguyên và Huế - Đà Nẵng, từ cuối tháng 3 dầu tháng 4-1975, quân và dân các tỉnh còn lại ở ven biển miền Trung, Nam Tây Nguyên và ở một số tỉnh thuộc Nam Bộ cũng nổi dậy giành quyền làm chủ. Từ ngày 14 đến 29-4, các đảo thuộc quần đảo Trường Sa (do quân ngụy Sài Gòn chốt giữ) lần lượt được giải phóng.

Tiếp theo chiến thắng Tây Nguyên, chiến thắng Huế - Đà Nẵng đã góp phần làm thay đổi hẳn so sánh về thế và lực giữa ta và địch. Lực lượng giảm xuống còn một nửa (từ 4 quân đoàn chủ lực, chỉ còn lại 2 quân đoàn: III và IV). Ngược lại, lực lượng cách mạng miền Nam được giữ vững và bổ sung, được trang bị đầy đủ, hoàn toàn cơ động và có dự trữ dồi dào.

Ngày 25-3-1975, Bộ Chính trị Trung ương Đảng triệu tập một phiên họp lịch sử. Bộ Chính trị khẳng định: "Cuộc tiến công chiến lược của ta bắt đầu với chiến dịch Tây Nguyên. Thời cơ chiến lược mới đã đến, ta có điều kiện hoàn thành sớm quyết tâm giải phóng miền Nam" [1]. Do đó, phải "Tập trung nhanh nhất lực lượng, binh khí, kĩ thuật và vật chất giải phóng miền Nam trước mùa mưa" [2]. cùng ngày, Bộ Chính trị quyết định thành lập Hội đồng chi viện miền Nam ở Trung ương, do Thủ tướng Chính phủ Phạm Văn Đồng làm Chủ tịch và Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Thanh Nghị làm Phó Chủ tịch. Ngày 31-3-1975, Bộ Chính trị họp, nêu rõ: "Cuộc chiến tranh cách mạng ở miền Nam không những đã bước vào giai đoạn phát triển nhảy vọt mà thời cơ chiến lược để tiến hành tổng công kích, tổng khởi nghĩa vào sào huyệt của địch đã chín muồi. Từ giờ phút này, trận quyết chiến chiến lược cuối cùng của quân và dân ta đã bắt đầu,

---

1. Dẫn theo: *Việt Nam. Những sự kiện lịch sử 1945-1975...* Sđd, tr. 537, 538.

nhằm hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam và thực hiện thống nhất Tổ quốc" [1].

Với cuộc họp ngày 31-3-1975 của Bộ Chính trị, số phận của ngụy quyền Sài Gòn đã được định đoạt.

** Chiến dịch giải phóng Sài Gòn - Gia Định được mang tên "chiến dịch Hồ Chí Minh " (từ 26-4 đến 30-4-1975)*

Sài Gòn là một thành phố lớn nhất ở miền Nam, lại là sào huyệt cuối cùng của một kẻ địch hết sức ngoan cố. Do vậy, chúng ta không thể *chủ* quan coi thường địch; *chủ* trương tập trung binh lực lớn cho chiến dịch có tính quyết định này. Phương châm của chiến dịch là *Thần tốc, táo bạo, bất ngờ và chắc thắng.* Khẩu hiệu "Tất *cả cho tiền tuyến, tất cả để chiến thắng!* " đã biến thành hiện thực ở thời điểm sôi động nhất này.

Ngay từ những ngày đầu tháng 4-1975, trên tất cả các nẻo đường của đất nước, đường bộ, đường sông, đường biển, đường sắt đều hết sức nhộn nhịp vì người và xe. Các loại máy bay vận tải, máy bay lên thẳng cũng được sử dụng để chở quân, chở đạn dược vào chiến trường trọng điểm. Hầu như toàn bộ lực lượng vận tải trên miền Bắc đều được huy động trong một chiến dịch chi viện lớn nhất từ trước tới nay.

Tại thành phố Sài Gòn lúc đó, thực hiện Nghị quyết của Ban Thường vụ Thành uỷ (12-4-1975), lực lượng cán bộ ở nội đô và ở vùng ven được tăng cường: trong nội thành, có gần 1.000 đảng viên và đoàn viên, ngoài ra còn hàng nghìn quần chúng nòng cốt và tích cực... Ngoài 3.345 dân quân, du kích, còn có 233 tự vệ mật. Bộ đội tập trung của thành có 2 trung đoàn và 5 tiểu đoàn; mỗi huyện cũng có từ 1 đến 2 đại *đội;* có 6 trung đoàn đặc công *của* trên đã ém sẵn các vị trí trong thành phố và các vùng ven...

Để đảm bảo cho chiến dịch toàn thắng, đồng thời bảo vệ được an toàn tính mạng của nhân dân và các công trình văn hoá,

nghệ thuật...trong thành phố, chúng ta chủ trương đánh trúng vào 5 mục tiêu quan trọng nhất: Dinh Độc Lập, Bộ Tổng tham mưu, Tổng Nha cảnh sát, Biệt khu Thủ đô và Sân bay Tân Sơn Nhất.

Các đơn vị lớn của ta trên các hướng tiến vào áp sát thành phố Sài Gòn - Gia Định đã lần lượt tiêu diệt các căn cứ phòng thủ từ xa của địch. Trong các trận đánh ấy, quan trọng nhất là trận đánh thị xã Xuân Lộc (Long Khánh), một vị trí án ngữ cửa ngõ phía đông thành phố Sài Gòn - Gia Định, nhằm tạo thế có lợi mở đường tiến công Sài Gòn.

Sáng 9-4-1975, quân ta nổ súng tiến công Xuân Lộc và tiểu khu Long Khánh. Cuộc chiến đấu diễn ra rất gay go, quyết liệt. Ngày 16-4, căn cứ phòng thủ của địch ở Phan Rang bị phá vỡ, tỉnh Ninh Thuận được giải phóng. Thừa thắng, quân ta kết hợp với lực lượng quần chúng nổi dậy lần lượt giải phóng tỉnh Bình Thuận với thị xã Phan Thiết (19-4)... Quân ngụy lâm vào tình trạng nguy ngập thực sự. Sự sống còn chỉ có thể tính từng ngày, từng tuần, không thể tính từng tháng. Ngày 18-4, Tổng thống Mĩ ra lệnh di tản người Mĩ ra khỏi Sài Gòn. Ngày 20-4, quân địch ở Xuân Lộc buộc phải rút chạy, quân ta giải phóng tỉnh Long Khánh.

Chiến thắng Xuân lộc làm rung chuyển toàn bộ hệ thống phòng thủ của địch ở xung quanh Sài Gòn, làm cho tinh thần quân ngụy càng thêm suy sụp. Ngày 21-4, theo "gợi ý" của Mĩ, Nguyễn Văn Thiệu từ chức Tổng thống, Trần Văn Hương lên thay để có tính chất "hợp hiến", nhưng chính là một bước để chuyển cho Dương Văn Minh, người mà chúng cho rằng ta có thể chấp nhận thương lượng.

Đến ngày 26-4, các quân đoàn chủ lực và binh khí kĩ thuật của ta đã có mặt tại các vị trí tập kết. Cùng ngày, Trần Văn Hương tuyên bố nhường chức Tổng thống cho Dương Văn Minh.

Đúng 17 giờ ngày 26-4, quân ta nổ súng tiến công vào tuyến

phòng thủ của địch ở phía đông Sài Gòn, chính thức mở màn chiến dịch Hồ Chí Minh. Từ đó đến ngày 28-4, các binh đoàn chủ lực của ta lần lượt tiêu diệt các căn cứ phòng thủ vòng ngoài của địch, hình thành thế bao vây áp sát thành phố Sài Gòn - Gia Định. Cùng thời gian này, các đơn vị đặc công, biệt động và lực lượng vũ trang nội thành làm nhiệm vụ đánh địch, giữ các cầu vào thành phố, dẫn đường cho các binh đoàn đánh chiếm các mục tiêu đã định; đồng thời hỗ trợ cho quần chúng nổi dậy phối hợp với các cuộc tiến công quân sự.

Giữa lúc các cánh quân lớn của ta đang rầm rập tiến về Sài Gòn, vào lúc 17 giờ ngày 28-4, một phi đội mang tên "Quyết Thắng", do Nguyễn Thành Trung chỉ huy, lái 5 chiếc máy bay A37 ném bom xuống Sân bay Tân Sơn Nhất, gây nỗi kinh hoàng trong quân ngụy.

Đêm 28 rạng 29-4-1975, quân ta thực hành tổng tiến công trên toàn mặt trận. Sau một ngày chiến đấu, quân ta phá vỡ và chiếm được các căn cứ vòng ngoài Sài Gòn - Gia Định, ngăn chặn và tiêu diệt các sư đoàn chủ lực ngụy, không cho chúng co về, đánh chiếm các bàn đạp để tiến vào nội thành.

Ngày 30-4, các binh đoàn chủ lực của ta tiến hành đột kích, kết hợp với các lực lượng bên trong, đánh chiếm các cơ quan trọng yếu trong guồng máy chiến tranh của ngụy quyền Sài Gòn.

Trước sự thất bại không tránh khỏi, Tổng thống ngụy Dương Văn Minh xin "ngừng bắn, điều đình để giao chính quyền". Quân và dân ta kiên quyết thi hành mệnh lệnh của Bộ Chính trị và Bộ chỉ huy Chiến dịch: "Tiếp tục tiến công vào Sài Gòn theo kế hoạch, tiến quân với khí thế hùng mạnh nhất, giải phóng và chiếm lĩnh thành phố, tước vũ khí quân địch, giải tán chính quyền các cấp của địch, đập tan triệt để mọi sự chống cự của địch" [1].

---

1. Dẫn theo; *Cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước... S*đd. tr. 306.

Vào lúc 10 giờ 45 phút ngày 30-4, binh đoàn hỗn hợp thuộc Quân đoàn II tiến vào Dinh Độc Lập, bắt tại chỗ toàn bộ ngụy quyền trung ương, buộc chúng tuyên bố đầu hàng không điều kiện.

Đúng 11 giờ 30 phút ngày 30-4-1975, cờ cách mạng tung bay trên nóc Phủ Tổng thống ngụy quyền Sài Gòn, báo hiệu sự toàn thắng của chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử.

Trên đà chiến thắng, từ ngày 30-4 đến ngày 1-5-1975, đồng bào và chiến sĩ các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long đồng loạt tiến công và nổi dậy, giành quyền làm chủ. Toàn bộ lãnh thổ trên đất liên của miền Nam được giải phóng.

Cùng với đất liền, ngày 30-4, các chiến sĩ yêu nước bị địch giam giữ tại nhà tù Côn Đảo nổi dậy giải phóng đảo. Ngày 2-5-1975. Quân Giải phóng cùng nhân dân tiến công và nổi dậy giành quyền làm chủ hoàn toàn đảo Phú Quốc.

Trải qua gần hai tháng chiến đấu vô cùng anh dũng và sáng tạo của quân và dân ta, cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975, với đỉnh cao là chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử đã toàn thắng. Chúng ta đã loại khỏi vòng chiến đấu 1,1 triệu quân ngụy do Mĩ trực tiếp tổ chức, trang bị và chỉ huy, làm tan rã toàn bộ lực lượng phòng vệ dân sự gồm hơn 1 triệu tên; đánh đổ toàn bộ hệ thống ngụy quyền các cấp mà Mĩ đã dày công xây dựng trong hơn 20 năm. Như vậy, mọi cơ đồ chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mĩ ở miền Nam nước ta bị quét sạch.

III- Nghiên nhân thắng lợi và ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước (1954-1975)

1- Nguyên nhân thắng lợi

Trải qua hơn 20 năm, với 5 đời Tổng thống kế tiếp nhau (Aixenhao, Kennơđi, Giônxơn, Níchxơn, Pho) và 4 chiến lược chiến tranh xâm lược thực dân kiểu mới ("chiến tranh một

phía", "chiến tranh đặc biệt", "chiến tranh cục bộ", "chiến tranh Việt Nam hoá"), đế quốc Mĩ đã huy động một khối lượng rất lớn về người và của vào cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam. Vào thời điểm cao nhất, chúng sử dụng 55 vạn quân viễn chinh, 7 vạn quân đồng minh, 110 vạn quân ngụy; ném xuống hai miền Nam - Bắc Việt Nam 7,8 triệu tấn bom đạn; tiêu tốn khoảng 676 tỉ đôla và nếu tính cả chi phí gián tiếp thì con số đó lên tới 920 tỉ đôla..., nhưng cuối cùng chúng đã phải chấp nhận thất bại thảm hại. Nhân dân ta đã giành được thắng lợi to lớn và trọn vẹn.

Thắng lợi cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước là do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan tạo nên.

Trước hết, thắng lợi đó là kết quả của đường lối chính trị - quân sự đúng đắn và phương pháp cách mạng khoa học, sáng tạo do Đảng ta đề ra.

Thấm nhuần quan điểm cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, Đảng ta đặc biệt quan tâm đến vấn đề xây dựng và mở rộng khối đoàn kết toàn dân. Việc xây dựng Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (9-1955), Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam (12-1960) và Liên minh *các* lực lượng dân tộc, dân chủ và hoà bình Việt Nam (4-1968) là những biểu hiện cụ thể chứng minh điều ấy.

Luôn giương *cao* và kết hợp ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội là một trong những tư tưởng cơ bản, có tính xuyên suốt *của* Đảng ta. Tư tưởng này được thể hiện một cách sinh động ở đường lối thực hiện đồng thời hai chiến lược cách mạng: Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam và chiến lược cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc. Hai chiến lược cách mạng có quan hệ chặt chẽ, không tách rời nhau và tạo điều kiện cho nhau cùng phát triển. Với đường lối đó, cách mạng nước ta đã kết hợp được sức mạnh chiến đấu của tiền tuyến lớn với sức mạnh của hậu phương lớn; kết hợp được cuộc chiến đấu của nhân dân ta với

cuộc đấu tranh của các lực lượng cách mạng trên thế giới.

Đường lối chính trị - quân sự đúng đắn còn thể hiện ở chỗ, Đảng ta biết tạo ra sức mạnh to lớn để đánh Mĩ và thắng Mĩ. Sức mạnh tổng hợp này được tạo thành bởi sức mạnh của toàn dân tộc kết hợp với sức mạnh ba dòng thác cách mạng của thời đại, sức mạnh của tiến công kết hợp với sức mạnh của nổi dậy, của đánh lớn , đánh vừa và đánh nhỏ . . .

Trong quá trình lãnh đạo cuộc chiến tranh cách mạng miền Nam, Đảng ta luôn thực hành được tư tưởng chiến lược tiến công theo phương châm đánh lùi địch từng bước, đánh đổ từng bộ phận, tiến tới đánh đổ chúng hoàn toàn.

Thắng lợi cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước bắt nguồn từ truyền thống yêu nước, đoàn kết, bất khuất của dân tộc Việt Nam. Trong cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước, truyền thống đó được phát huy cao độ, tạo nên sức mạnh to lớn cho quân và dân ta lần lượt đánh bại từng chiến lược chiến tranh của Mĩ - ngụy và cuối cùng giành thắng lợi hoàn toàn.

Sức mạnh của chế độ xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc cũng là một trong những nguyên nhân cơ bản dẫn tới thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước. Trải qua 20 năm thực hiện cách mạng xã hội chủ nghĩa, tiềm lực kinh tế, quốc phòng miền Bắc không ngừng tăng lên; sự nhất trí về chính trị tinh thần ngày càng được phát huy cao độ trong toàn Đảng, toàn dân và toàn quân. Nhờ đó, miền Bắc luôn làm tròn vai trò hậu phương lớn, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao về sức người, sức của cho tiền tuyến lớn miền Nam.

Thắng lợi cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước còn do chúng ta có sức mạnh của khối đoàn kết chiến đấu ngày càng bền chặt

giữa nhân dân ba nước Đông Dương; sự giúp đỡ to lớn của Liên Xô Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa anh em; sự đồng tình, ủng hộ mạnh mẽ của nhân dân tiến bộ trên toàn thế

giới, trong đó có nhân dân Mĩ.

2- Ý nghĩa lịch sử

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước với đỉnh cao là Đại thắng Xuân 1975 đã chấm dứt tình trạng chiến tranh kéo dài 30 năm trên đất nước ta. Lần đầu tiên sau 117 năm, đất nước ta sạch bóng quân xâm lược. Bắc - Nam được sum họp một nhà; non sông nối liền một dải. Cách mạng nước ta từ chỗ thực hiện đồng thời hai chiến lược đã chuyển sang thời kì thực hiện một chiến lược duy nhất, đó là chiến lược cách mạng xã hội chủ nghĩa trong cả nước. Một kỉ nguyên mới được mở ra trong lịch sử dân tộc ta: kỉ nguyên độc lập, thống nhất và cùng đi lên chủ nghĩa xã hội. Thắng lợi cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước có ý nghĩa thời đại rất sâu sắc. Đây là một đòn giáng mạnh đập tan cuộc phản kích lớn nhất của tên đế quốc đầu sỏ vào các lực lượng cách mạng từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, phá vỡ phòng tuyến quan trọng của đế quốc Mĩ hòng ngăn chặn làn sóng cách mạng ở khu vực Đông Nam á, góp phần làm đảo lộn chiến lược toàn cầu phản cách mạng của chúng. Thắng lợi của dân tộc ta đã chứng minh một chân lí: Trong thời đại ngày nay, một dân tộc thuộc địa dù nhỏ bé, nhưng nếu biết đoàn kết và quyết tâm chiến đấu vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội, có đường lối chính trị - quân sự đúng đắn và phương pháp cách mạng khoa học, sáng tạo, thì hoàn toàn có khả năng đánh bại mọi thế lực đế quốc xâm lược. Do đó, nó có sức cổ vũ mạnh mẽ phong trào cách mạng giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa và nửa thuộc địa trên thế giới.

Thắng lợi cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước "mãi mãi được ghi vào lịch sử dân tộc ta một trong những trang chói lọi nhất, một biểu tượng sáng ngời về sự toàn thắng của chủ nghĩa anh hùng

cách mạng và trí tuệ con người và đi vào lịch sử thế giới như một chiến công vĩ đại của thế kỉ XX, một sự kiện có tầm quan

trọng quốc tế to lớn và có tính thời đại sâu sắc" [1].

Câu Hỏi - Bài Tập

1- Âm mưu của Mĩ - ngụy sau ngày kí kết Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam là gì?

2- Dựa vào những cơ sở nào, Đảng ta quyết định mở cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975? Thông qua diễn biến cuộc Tổng tiến công và nổi dậy, hãy nêu rõ sự chỉ đạo tài tình của Đảng.

3- Nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Báo cáo chính trị: cua Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV.* NXB Sự thật, Hà Nội. 1 977, tr. 5-6.

PHẦN III

VIỆT NAM TRONG THỜI KÌ XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ TỔ QUỐC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA (1975 - 2000)

Chương VIII

VIỆT NAM TRONG NĂM ĐẦU SAU THẮNG LỢI CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MĨ CứU NƯỚC (1975 - 1976)

Chương VIII nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tình hình đất nước trong năm đầu sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước. Những nhiệm vụ cấp bách trước mắt đặt ra cho toàn Đảng, toàn dân ta trong thời gian này là:

- Nhanh chóng khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế văn hoá.

Hoàn thành thống nhất đất nước về Nhà nước để tiến tới thống nhất đất nước trên mọi lĩnh vực.

I- Tình hình Việt Nam sau Đại thắng Xuân 1975

Đại thắng Xuân 1975, đỉnh cao là chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử đã kết thúc thắng lợi trọn vẹn sự nghiệp cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước. Từ đây, nhân dân cả nước ta cùng tiến hành cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, phấn đấu đi tới một xã hội công bằng, dân chủ và văn minh, mọi người dân đều có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc.

Song trước mắt, chiến tranh kéo dài hơn 20 năm trên đất nước ta đã để lại những hậu quả rất nghiêm trọng.

Miền Bắc đã có trên 20 năm thực hiện cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa; nhưng trong quá trình đó, phải trải qua 2 lần chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân rất tàn bạo của đế quốc Mĩ, kéo dài khoảng 5 năm. Chiến tranh không chỉ tàn phá các cơ sở kinh tế công, nông nghiệp, các tuyến đường giao thông, trường học, bệnh viện, các thành phố, thị xã...[1] , mà còn làm đảo lộn nền nếp quản lí kinh tế đã được xây dựng trong nhiều năm trước.

Ở miền Nam, một số phần tử ngoan cố trong ngụy quân, ngụy quyền lén lút hoạt động chống phá. Chúng lợi dụng Nhà nước gặp khó khăn để kích động, lôi kéo quần chúng nhẹ dạ, móc nối với bọn phản động bên ngoài gây rối loạn trong nước. Một số phần tử khác nằm im chờ thời. Bên cạnh đó, chiến tranh và chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mĩ để lại những di hại xã hội hết sức nặng nề và kéo dài. Đó là nạn xì ke, ma tuý, lưu manh, bụi đời, đĩ điếm... đầy rẫy trong các thành phố, thị xã. Số người thất nghiệp và số người mù chữ cũng rất đông. Riêng thành phố Sài Gòn, sau ngày được giải phóng, có tới 200.000

---

1. Tất cả các khu công nghiệp bị ném bom, nhiều khu bị đánh phá tới mức độ huỷ diệt. Tất cả các tuyến đường sắt, 100% cầu, toàn bộ hệ thống bến cảng, đường biển, đường sông. kho tàng, 1.600 công trình thuỷ lợi. hầu hết các nông trường và hàng trăm nghìn hécta ruộng vườn, 3.000 trường học, 350bệnh viện đều bị bắn phá, trong đó có 10 bệnh viện bị san bằng.

gái làm tiền chuyên nghiệp; nhiều người mắc bệnh xã hội (200.000 người bị bệnh lao, 350.000 người bị bệnh da liễu...); đội ngũ thất nghiệp lên tới 1.500.000 người... Bên cạnh đó, nền kinh tế miền Nam, tuy trong chừng mực nhất định có bước phát triển, nhưng về cơ bản vẫn là nông nghiệp lạc hậu, sản xuất nhỏ là phổ biến, mất cân đối và lệ thuộc nặng nề vào nước ngoài.

Mặt khác, sau ngày miền Nam được hoàn toàn giải phóng, non sông đã nối liền một dải, đất nước ta đã được thống nhất về lãnh thổ. Tuy nhiên, nhân dân ta vẫn chưa có Chính phủ thống nhất và cũng chưa có Quốc hội chung. Điều đó cản trở đến sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước và cũng trái với nguyện vọng của toàn dân ta.

Tất cả tình hình trên đặt ra yêu cầu cấp bách trước mắt là vừa phải nhanh chóng khôi phục kinh tế, khắc phục hậu quả của chiến tranh, tạo cơ sở cho cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội; vừa phải tiến hành thống nhất đất nước về Nhà nước để tiến tới thống nhất đất nước trên mọi phương diện. Thống nhất đất nước không chỉ là yêu cầu của cách mạng, mà còn là nguyện vọng tha thiết và tình cảm thiêng liêng của dân tộc ta.

II- Khắc phục hậu quả Chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế - văn hoá

Đây là một nhiệm vụ tất yếu được đặt ra sau khi kết thúc chiến tranh trên cả hai miền đất nước, nhưng mức độ ở mỗi miền có khác nhau.

Miền Bắc có thời gian hoà bình từ sau khi Hiệp định Pari được kí kết (27-l-1973), nên đã khắc phục được một phần hậu quả của chiến tranh. Nhưng do bị tàn phá nặng nề trong hai lần chiến tranh phá hoại, nên nhiệm vụ khôi phục kinh tế đến cuối năm 1976 mới căn bản hoàn thành.

Trên mặt trận sản xuất nông nghiệp, phong trào hoàn chỉnh thuỷ nông được đẩy mạnh. Số công trình thuỷ nông trong 6

tháng đầu năm 1976 tăng gấp 3 lần so với cả năm 1975. Nhờ đó, mặc dù thiên tai liên tiếp xảy ra, nhưng vụ Đông - Xuân 1975 - 1976 vẫn đạt kết quả khá. Diện tích trồng lúa, hoa màu và cây công nghiệp năm 1976 đều tăng hơn năm 1975.

Trên mặt trận sản xuất công nghiệp, nhiều công trình, nhà máy được xây dựng và mở rộng thêm. Đáng chú ý là ở một số cơ sở sản xuất có sự tiến bộ bước đầu về quản lí kinh tế, quản lí lao động cũng như về năng suất lao động. Phần lớn các sản phẩm quan trọng đều đạt mức sản lượng ngang bằng hoặc cao hơn mức trước chiến tranh. Đội ngũ cán bộ và công nhân kĩ thuật tăng nhanh. Sự nghiệp văn hoá, giáo dục, y tế phát triển mạnh.

Nền văn hoá mới với nội dung xã hội chủ nghĩa và tính dân tộc đã góp phần xứng đáng vào sự nghiệp cách mạng cả nước. Sách, báo, tạp chí xuất bản ngày một nhiều, phục vụ tốt công tác tư tưởng chính trị sản xuất và dời sống tinh thần của nhân dân. Năm 1975, miền Bắc có 221 thư viện lớn và hàng nghìn thư viện nhỏ, tủ sách ở các tỉnh, thành phố, huyện, xã, cơ quan, trường học... với hàng chục triệu cuốn sách. Việc xây dựng câu lạc bộ, nhà văn hoá, viện bảo tàng, nhà truyền thống và công tác bảo vệ, tôn tạo các di tích lịch sử được Nhà nước rất quan tâm. Ngành Điện ảnh trưởng thành nhanh chóng. Từ chỗ chỉ sản xuất được một số phim thời sự (trong thời kì kháng chiến chống Pháp), đến năm 1975, chúng ta đã có thể sàn xuất được nhiều phim truyện, phim tài liệu, phim hoạt hoạ với trình độ cao. Hoạt động của ngành Sân khấu nghệ thuật ngày càng được mở rộng với nhiều loại hình (tuồng, chèo, cải lương, kịch nói, kịch hát, múa rối, xiếc, ca nhạc...).

Nền giáo dục dược xây dựng thành một hệ thống hoàn chỉnh. Từ các lớp vỡ lòng đến các trường phổ thông, từ các trường trung học chuyên nghiệp đến các trường đại học, với các hình thức đào tạo dài hạn, chuyên tu và tại chức. Tính đến năm học 1975 - 1976, miền Bắc đã có 11.832 trường phổ thông, trong đó

có 401 trường cấp III. Một hệ thống các trường đại học và trung học chuyên nghiệp đã được xây dựng, bao gồm nhiều ngành tương đối hoàn chỉnh, tất cả các giáo trình đều được biên soạn bằng tiếng Việt. Nền giáo dục nước ta đã kết hợp chặt chẽ phương châm vừa nâng cao số lượng, vừa nâng cao chất lượng. Năm 1974, lần đầu tiên miền Bắc đã có học sinh giỏi đi dự thi toán quốc tế và đoạt giải nhất. Từ đó trở đi, năm nào chúng ta cũng gửi học sinh đi dự các kì thi quốc tế và đạt nhiều giải cao.

Ngành Y tế có những bước trưởng thành vượt bậc. Nếu năm 1939, cả nước chỉ có 26 bệnh viện, 61 nhà hộ sinh và 507 phòng khám bệnh, thì năm 1975, miền Bắc đã có 1.087 bệnh viện, bệnh xá 93 viện điều dưỡng, 10 viện nghiên cứu y học, 73 trạm vệ sinh phòng dịch..., với một đội ngũ cán bộ y tế đông đảo: 29.660 bác sĩ, y sĩ và 4.900 dược sĩ cao cấp, trung cấp [1].

Cùng với việc tiếp tục khôi phục và phát triển kinh tế, văn hoá, miền Bắc tích cực góp phần ổn định tình hình miền Nam. Một khối lượng lớn về vật chất và hàng vạn cán bộ, công nhân viên miền Bắc được tăng cường cho miền Nam làm nhiệm vụ tiếp quản, điều hành các mặt hoạt động kinh tế, văn hoá, giáo dục, y tế...

Ở miền Nam, công tác tiếp quản các vùng mới giải phóng, bao gồm cả các cơ sở vật chất - kĩ thuật, cơ sở kinh tế, văn hoá, các công trình công cộng của chế độ cũ, được tiến hành rất khẩn trương và đạt kết quả tốt.

Trên cơ sở tiếp quản các vùng mới giải phóng, chúng ta nhanh chóng xây dựng chính quyền cách mạng và các đoàn thể quần chúng. Đến đầu tháng 5-1975, hệ thống chính quyền cách mạng các cấp đã được xây dựng hoàn chỉnh trên toàn bộ miền Nam. Trong thời gian đầu, ở các thành phố lớn, các trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, chính quyền được thành lập dưới

---

1. Tổng cục Thống kê. *30 năm phát triển kinh tế và văn hoá của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.* NXB Sự thật, Hà Nội 1978, tr. 50.

hình thức Uỷ ban quân nhân cách mạng; ở các cấp cơ sở (xã thôn) là Uỷ ban tự quản. Sau một thời gian, khi tình hình chính trị - xã hội tương đối ổn định, các Uỷ ban quân nhân cách mạng và Uỷ ban tự quản được thay thế bằng Uỷ ban nhân dân.

Các đoàn thể quần chúng cũng được thành lập và phát triển trong các vùng mới giải phóng. Mọi tầng lớp nhân dân phấn khởi gia nhập các đoàn thể cách mạng, tích cực tham gia xây dựng cuộc sống mới. Một trong những vấn đề được giải quyết để ổn định tình hình chính trị - xã hội miền Nam sau ngày giải phóng là tổ chức giáo dục và cải tạo các nhân viên ngụy quân, ngụy quyền.

Ngay từ ngày 25-3-1975, một ngày sau khi Tây Nguyên giải phóng, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam công bố Chính sách 7 điểm nhằm giải thích rõ và cu thể Chính sách 10 điểm - được công bố năm 1972 - về thái độ của cách mạng đối với bính lính, sĩ quan các cấp trong quân đội ngụy và gia đình họ.

Sau ngày miền Nam được hoàn toàn giải phóng, chính quyền cách mạng kêu gọi tất cả những người đã từng làm việc trong bộ máy ngụy quân, ngụy quyền ra trình diện hoặc đăng kí trình diện; đồng thời tạo mọi điều kiện thuận lợi cả về pháp lí, tâm lí và dư luận xã hội để họ tự giác thực hiện. Nhờ đó, đại bộ phận nhân viên ngụy quân, ngụy quyền đã ra trình diện với chính quyền cách mạng và phần lớn trong số họ được bố trí làm việc theo ngành, nghề cũ. Tuy nhiên, có một số ít tỏ ra mặc cảm, nghi ngại; một số khác ngoan cố lẩn trốn, tìm cách chống lại. Vì vậy, chính quyền cách mạng một mặt kiên trì thuyết phục, giáo dục, mặt khác kiên quyết trừng trị những phần tử chống đối.

Ngày 25-5-1976, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam công bố toàn bộ chính sách đối với những người làm việc trong quân đội, chính quyền và các đảng phái, tổ chức chính trị thời Mĩ - ngụy. Ngoài việc khẳng định lại những điều đã công bố từ trước chính sách còn nêu cụ thể những điều

quy định khôi phục quyền công dân đối với những người không thuộc diện ác ôn nguy hiểm đã tham gia học tập, cải tạo tốt; chế độ quản thúc đối với những người được bảo lãnh. Những đối tượng khác, không kể những trường hợp phải xử lí theo pháp luật, sẽ được tổ chức cải tạo tập trung trong 3 năm. Dựa vào sức mạnh của nhân dân, chính quyền cách mạng tiến hành những biện pháp kiên quyết, có hiệu quả, đập tan từ trong trứng âm mưu gây bạo loạn của bọn phản cách mạng; trừng trị bọn đầu cơ lích trữ, lũng đoạn thị trường có hại cho sản xuất và đối sống của nhân dân. Nhờ đó, tình hình an ninh chính trị, trật tự xã hội được giữ vững. Song song với các biện pháp nhằm ổn định tình hình chính trị, xã hội, chính quyền cách mạng thực hiện nhiều biện pháp khuyến khích sản xuất, phát triển kinh tế, từng bước ổn định đời sống nhân dân. Toàn bộ tài sản và ruộng đất của bọn phản động trốn ra nước ngoài bị tịch thu. Số *tài sản* này *thuộc* quyền *sở* hữu *của* Nhà nước; còn ruộng đất được chia cho nông dân thiếu ruộng và các tập đoàn sản xuất. Chính quyền cách mạng tuyên bố xoá bỏ bóc lột phong kiến, tiến hành điều chỉnh ruộng đất trong nông dân; quốc hữu hoá ngân hàng, giải thể tất cả các ngân hàng tư nhân và tập trung toàn bộ tín dụng vào tay Nhà nước. Những cơ sở kinh tế lớn có ý nghĩa then chốt, giao thông đường biển, đường sắt, đường không, hoạt động ngoại thương, các vật tư hàng hoá thiết yếu (xăng dầu, sắt thép, phân bón...) đều do Nhà nước nắm giữ và quản lí.

Trong các vùng nông thôn mới giải phóng, chính quyền cách mạng hướng dẫn nhân dân tháo gỡ bom mìn. Trên cơ sở đó, tổ chức khai hoang, phục hoá, làm thủy lợi, thâm canh, tăng vụ. Các cơ sở sản xuất công nghiệp và thủ công nghiệp được tổ chức, sắp xếp lại và đi vào hoạt động bình thường.

Những biểu hiện văn hoá phản động, đồi trụy bị lên án và nghiêm cấm. Các tệ nạn xã hội bị bài trừ từng bước. Những hoạt động văn hoá cách mạng, lành mạnh ngày càng mang tính chất quần chúng rộng rãi. Phong trào bình dân học vụ, thanh toán nạn mù chữ được phát động và thu được kết quả. Các ngành

Giáo dục, Y tế được chấn chỉnh, sắp xếp lại. Hệ thống các trường tư được chuyển thành trường công của Nhà nước.

Những hoạt động trên tuy mới là kết quả bước đầu, nhưng có ý nghĩa chính trị rất to lớn. Thông qua đó, nhân dân miền Nam, nhất là nhân dân trong các vùng mới giải phóng, yên tâm, tin tưởng vào chế độ mới. Trên thực tế, nó góp phần ổn định tình hình kinh tế, chính trị, xã hội miền Nam, tạo điều kiện thuận lợi cho việc hoàn thành thống nhất đất nước.

III- Hoàn thành thống nhất đất nước về mặt Nhà nước

Đây là yêu cầu tất yếu của cách mạng, là nguyện vọng chung của nhân dân và là điều kiện cơ bản để thực hiện thống nhất đất nước trên mọi lĩnh vực.

Tháng 9-1975, Hội nghị lần thứ 24 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá III) đề ra Nghị quyết nêu rõ: Thống nhất đất nước vừa là nguyện vọng tha thiết nhất của nhân dân cả nước, vừa là quy luật khách quan của sự phát triển cách mạng Việt Nam, của lịch sử dân tộc Việt Nam. Nghị quyết cũng nêu lên các nhiệm vụ đẩy mạnh cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và các nhiệm vụ trước mắt ở miền Nam để nhanh chóng ổn định tình hình, sớm cùng miền Bắc đi vào quỹ đạo cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Từ sau hội nghị Trung ương Đảng, mọi mặt công tác chuẩn bị cho sự thống nhất đất nước về Nhà nước được triển khai. Trong hai ngày (5 và 6-11-1975), tại thành phố Sài Gòn đã diễn ra cuộc Hội nghị liên tịch (mở rộng), bao gồm Uỷ ban Trung ương Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, Uỷ ban Trung ương Liên minh các lực lượng dân tộc, dân chủ và hoà bình Việt Nam, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam và Hội đồng cố vấn của Chính phủ, đại điện các nhân sĩ, trí thức yêu nước và dân chủ. Hội nghị thảo luận và đi tới nhất trí về sự cần thiết sớm hoàn thành thống nhất đất nước, trước hết thống nhất đất nước về mặt Nhà nước. Hội nghị cũng

thông qua những nguyên tắc, biện pháp tiến hành hiệp thương giữa hai miền Nam - Bắc và cử đoàn đại biểu miền Nam tham dự Hội nghị hiệp thương với đoàn đại biểu miền Bắc.

Từ ngày 15 đến 21-11-1975, Hội nghị chính trị hiệp thương gồm đoàn đại biểu hai miền Nam - Bắc được tổ chức lại thành phố Sài Gòn. hội nghị hoàn toàn nhất trí các vấn đề thuộc về chủ trương, bước đi, biện pháp thống nhất đất nước về Nhà nước; đồng thời nhấn mạnh: Cần tổ chức sớm một cuộc Tổng tuyển cử trên toàn bộ lãnh thổ Việt nam để bầu ra Quốc hội chung cho cả nước. Là cơ quan quyền lực cao nhất của Nhà nước Việt Nam thống nhất, Quốc hội đó sẽ xác định thể chế Nhà nước, bầu ra các cơ quan lãnh đạo của Nhà nước và quy định Hiến pháp mới của nước Việt Nam thống nhất.

Từ đầu năm 1976, công tác tuyên truyền, cổ động cho cuộc Tổng tuyển cử được triển khai trên phạm vi cả nước. Các phương tiện thông tin đại chúng được huy động phục vụ công tác tuyên truyền cho cuộc Tổng tuyển cử.

Ngày 25-4-1976, cuộc Tổng tuyển cử bầu Quốc hội chung (được gọi là Quốc hội khoá VI) được tổ chức trong cả nước. Hơn 23 triệu cử tri (98,8% tổng số cử tri) nô nức đi bỏ phiếu và bầu ra 492 đại biểu tham gia vào cơ quan quyền lực cao nhất của Nhà nước. Kết quả cuộc Tổng tuyển cử có ý nghĩa quyết định trên con đường đi tới hoàn thành thống nhất đất nước về mặt Nhà nước. Từ ngày 24-6 đến ngày 3-7-1976, Quốc hội khoá VI họp phiên đầu tiên tại Hà Nội. Tại kì họp lịch sử này, Quốc hội đã thông qua nhiều vấn đề quan trọng có ý nghĩa quyết định trong việc hoàn thành thống nhất đất nước về mặt Nhà nước.

Quốc hội quyết định đổi tên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà thành nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2-7-1976); thông qua Quốc kì, Quốc ca, Quốc huy. Hà Nội là thủ đô của nước Việt Nam thống nhất, thành phố Sài Gòn đổi tên là thành phố Hồ Chí Minh. Quốc hội bầu các cơ quan và các chức vụ lãnh đạo cao nhất của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt

Nam: Chủ tịch, Phó Chủ tịch nước, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Chính phủ, Hội đồng Quốc phòng, Chánh án Toà án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao. Tôn Đức Thắng được bầu làm Chủ tịch nước; Nguyễn Lương Bằng và Nguyễn Hữu Thọ là Phó Chủ tịch nước. Trường Chinh làm Chủ tịch Uỷ ban Thường vụ Quốc hội. Phạm Văn Đồng làm Thủ tướng Chính phủ; các Phó Thủ tướng Chính phủ gồm có: Phạm Hùng, Huỳnh Tấn Phát, Võ Nguyên Giáp, Nguyễn Duy Trinh, Lê Thanh Nghị, Võ Chí Công, Đỗ Mười và về sau bổ sung thêm Tố Hữu (1980), Nguyễn Lam (1980), Trần Quỳnh (1981).

Quốc hội bầu Uỷ ban dự thảo Hiến pháp, đồng thời quyết định trong khi chưa có Hiến pháp mới, nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam được tổ chức và hoạt động theo Hiến pháp năm 1959 của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà với những quyết nghị trên đây, kì họp lần thứ nhất Quốc hội khoá VI là mốc đánh dấu việc hoàn thành thống nhất đất nước về mặt Nhà nước. Từ sau đó, việc thống nhất đất nước trên các lĩnh vực chính trị, tư tưởng, kinh tế, văn hoá, xã hội sẽ được tiến hành cùng với quá trình thực hiện những nhiệm vụ của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa trong phạm vi cả nước.

Việc hoàn thành thống nhất đất nước về mặt Nhà nước phản ánh yêu cầu tất yếu khách quan của cách mạng Việt Nam; đồng thời nó thể hiện tinh thần đoàn kết thống nhất và ý chí quyết tâm xây dựng một nước Việt Nam thống nhất của dân tộc Việt Nam.

Hoàn thành thông nhất đất nước về mặt Nhà nước đã tạo nên những cơ sở pháp lí mới rất thuận lợi để phát huy sức mạnh toàn diện của đất nước, những khả năng to lớn để bảo vệ Tổ quốc và mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế.

Câu Hỏi - Bài Tập

1- Nhiệm vụ khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế - văn hoá được nhân dân ta tiến hành như thế

nào? 2- Việc hoàn thành thống nhất đất nước về mặt Nhà nước và ý nghĩa lịch sử.

Chương IX

VIỆT NAM BƯỚC ĐẦU ĐI LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI (1976 - 1986)

Chương IX nhằm cung cấp những kiến thức cơ bản về công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội trong 10 năm đầu sau khi hoàn thành thống nhất đất nước về Nhà nước.

Bốn tháng sau ngày miền Nam được hoàn toàn giải phóng, vào tháng 9-1975, Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá III) triệu tập Hội nghị lần thứ 24 để quyết định nhiệm vụ cách mạng cả nước trong thời kì mới.

Hội nghị nêu rõ cả nước có chung nhiệm vụ cách mạng xã hội chủ nghĩa, nhưng trong thời kì đầu, do những đặc điểm riêng, cách mạng mỗi miền có những yêu cầu khác nhau. Miền Bắc phải tiếp tục đẩy mạnh sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa; miền Nam phải đồng thời tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Đường lối cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta được Đảng chính thức đề ra từ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV; sau đó tiếp tục được bổ sung,

điều chỉnh và phát triển trong các Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc.

I- Đại hội đại hiểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng và kế hoạch Nhà nước 5 năm (1976-1980)

1- Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng (12-1976)

Hơn 16 năm kể từ Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ III (9-1960), nhân dân ta đã vượt qua những thử thách cực kì nghiêm trọng và giành được thắng lợi vẻ vang. Đất nước ta sạch bóng quân xâm lược và đã hoàn thành thống nhất đất nước về mặt Nhà nước.

Đáp ứng yêu cầu mới của cách mạng cả nước, Đảng ta quyết định triệu tập Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV, từ ngày 14 đến ngày 20-12-1976 tại thủ đô Hà Nội.

Sau bài diễn văn khai mạc của Tôn Đức Thắng, Đại hội đã thảo luận và thông qua *Báo cáo chính trị* của Ban Chấp hành Trung ương Đảng do Lê Duẩn trình bày; *Báo cáo về phương hướng, nhiệm vụ và mục tiêu chủ yếu của kế hoạch Nhà nước 5 năm* (1976-1980) do Phạm Văn Đồng trình bày; *Báo cáo tổng kết công tác xây dựng* Đảng *và sửa đổi Điều lệ Đảng* do Lê Đức Thọ trình bày.

Trên cơ sở phân tích tình hình mọi mặt của đất nước, Báo cáo chính trị nêu lên 3 đặc điểm lớn:

Một là, "Nước ta vẫn ở trong quá trình từ một xã hội mà nền kinh tế còn phổ biến là sản xuất nhỏ tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa" [1].Đây là đặc

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV.* NXB Sự thật, Hà Nội, 1977, tr. 47.

điểm lớn nhất của nước ta trên bước đường đi lên chủ nghĩa xã hội. Đặc điểm này đã quy định cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta là một quá trình biến đổi cách mạng toàn diện, sâu sắc và triệt để; đồng thời cũng quy định tính chất lâu dài, khó khăn và phức tạp của quá trình đó.

- Hai là, cả nước hoà bình, độc lập và thống nhất đang tiến lên chủ nghĩa xã hội với nhiều thuận lợi, song cũng còn nhiều khó khăn do hậu quả chiến tranh và các tàn dư của chủ nghĩa thực dân mới gây ra. - Ba là, hoàn cảnh quốc tế thuận lợi, song cuộc đấu tranh "ai thắng ai" giữa cách mạng và phản cách mạng còn rất gay go và phức tạp. Những đặc điểm trên đều tác động mạnh đến quá trình biến đổi của cách mạng nước ta. Vì vậy, bản Báo cáo chính trị đã xác định đường lối chung của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta là: "Nắm vững chuyên chính vô sản, phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, tiến hành đồng thời ba cuộc cách mạng: cách mạng về quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học-kĩ thuật, cách mạng tư tưởng và văn hoá, trong đó cách mạng khoa học-kĩ thuật là then chốt; đẩy mạnh công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ trung tâm của cả thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội; xây dựng chế độ làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa, xây dựng nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, xây dựng nền văn hoá mới, xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa; xóa bỏ chế độ người bóc lột người, xoá bỏ nghèo nàn và lạc hậu; không ngừng đề cao cảnh giác, thường xuyên củng cố quốc phòng, giữ gìn an ninh chính trị và trật tự xã hội; xây dựng thành công Tổ quốc Việt Nam hoà bình, độc lập, thống nhất và xã hội chủ nghĩa; góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội" [1].

Trên cơ sở đường lối chung, *Báo cáo chính trị* nêu lên đường

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV.* NXB Sự thật, Hà Nội, 1977, tr. 47.

lối kinh tế của nước ta trong suốt thời kì quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội là "Đẩy mạnh công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa, xây dựng *cơ* sở vật chất - kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội, đưa nền kinh tế nước ta từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lí trên *cơ* sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ, kết hợp xây dựng công nghiệp và nông nghiệp cả nước thành một cơ cấu kinh tế công-nông nghiệp; vừa xây dựng kinh tế trung ương vừa phát triển kinh tế địa phương, kết hợp kinh tế trung ương với kinh tế địa phương trong một cơ cấu kinh tế quốc dân thống nhất; kết hợp phát triển lực lượng sản xuất với xác lập và hoàn thiện quan hệ sản xuất mới; kết hợp kinh tế với quốc phòng; tăng cường quan hệ phân công, hợp tác, tương trợ với các nước xã hội chủ nghĩa anh em trên cơ sở chu nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa, đồng thời phát triển quan hệ kinh tế với các nước khác trên cơ sở giữ vững độc lập, chủ quyền và các bên cùng có lợi; làm cho nước Việt Nam trở thành một nước xã hội chủ nghĩa có kinh tế công-nông nghiệp hiện đại, văn hoá và khoa học, kĩ thuật tiên tiến, quốc phòng vững mạnh, có đời sống văn minh, hạnh phúc" [1].

Báo cáo chính trị đã đề ra phương hướng, nhiệm vụ của kế hoạch phát triển kinh tế và vân hoá (1976 - 1980) nhằm hai mục tiêu vừa cơ bản vừa cấp bách là bảo đảm nhu cầu của đời sống nhan dân, tích luỹ để xây dựng cơ sở vật chất - kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội. Muốn vậy, phải ra sức thực hiện các nhiệm vụ phát triển vượt bậc về nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, giải quyết một cách vững chắc nhu cầu của cả nước về lương thực, thực phẩm và hàng tiêu dùng thông dụng...

Đại hội quyết định đổi tên Đảng Lao động Việt Nam thành Đảng Cộng sản Việt Nam và thông qua Điều lệ sửa đổi của Đảng.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng* sđd, tr. 67.

Đại hội bầu Ban Chấp hành Trung ương mới do Lê Duẩn làm Tổng Bí thư.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV *của* Đảng là đại hội toàn thắng của sự nghiệp giải phóng dân tộc, là đại hội mở đầu thời kì cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội.

2- Thực hiện kế hoạch Nhà nước 5 năm (1976 - 1980)

Mục tiêu cơ bản của kế hoạch 5 năm (1976 - 1980) là phát triển và cải tạo kinh tế - văn hoá, phát triển khoa học - kĩ thuật nhằm xây dựng một bước *cơ sở* vật chất - kĩ thuật *của chủ* nghĩa xã hội, bước đầu hình thành cơ cấu kinh tế mới trong cả nước, chủ yếu là cơ cấu công - nông nghiệp, cải thiện một bước đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân lao động.

Để đạt được những mục tiêu cơ bản ấy, Đảng ta chỉ rõ: Trong 5 năm (1976 - 1980), phải "tập trung cao độ sức của cả nước, của các ngành, các cấp tạo ra một bước phát triển vượt bậc về công nghiệp; ra sức đẩy mạnh lâm nghiệp, ngư nghiệp; phát triển công nghiệp nhẹ và công nghiệp thực phẩm (bao gồm cả tiểu công nghiệp và thủ công nghiệp) nhằm giải quyết vững chắc nhu cầu của cả nước về lương thực, thực phẩm và một phần quan trọng hàng tiêu dùng, cải thiện một bước đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân, tạo tích luỹ cho công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa" [1] .

Kế hoạch 5 năm 1976 - 1980 có vị trí hết sức quan trọng, bởi vì nó vừa phải giải quyết những hậu quả nặng nề của 30 năm chiến tranh và của chủ nghĩa thực dân mới , vừa phải tổ chức lại nền kính tế vốn nghèo nàn, lạc hậu, xây dựng một bước nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa trong cả nước, đặt cơ sở cho sự nghiệp công nghiệp hoá nước nhà. Kế hoạch 5 năm được tiến hành

---

1. Đảng Cộng .sản Việt Nam: *Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc* lần *thứ IV.* NXB Sự thật, Hà Nội. 1977. tr.73.

trong hoàn cảnh *có* rất nhiều khó khăn, trở ngại. Vừa ra khỏi cuộc chiến tranh chống Mĩ kéo dài trên 20 năm với bao hậu quả nặng nề còn để lại, nhân dân ta phải liên tiếp đương đầu với *cuộc* chiến tranh xâm lược ở biên giới phía Tây Nam và phía Bắc Tổ quốc, phải chống lại kiểu chiến tranh phá hoại nhiều mặt của các thế lực thù địch cùng với chính sách cấm vận của đế quốc Mĩ . Không những thế, thiên tai lớn liên tiếp xảy ra trong các năm 1977, 1978 đã gây nên những thiệt hại không nhỏ đối với sản xuất.

Trải qua 5 năm thực hiện, nhân dân ta đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng trên các lĩnh vực khôi phục và phát triển kinh tế, văn hoá.

Về khôi phục và phát triển kinh tế.

Sau 5 năm phấn đấu gian khổ, đến năm 1980, những hậu quả nặng nề do chiến tranh và thiên tai gây ra đã được khắc phục. Các cơ sở kinh tế công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải bị địch phá hoại trước đây về cơ bản đã được khôi phục và bước đầu phát triển. Năng lực sản xuất của các ngành kinh tế được tăng cường một bước.

Trong công nghiệp, nhân dân ta xây dựng thêm nhiều nhà máy mới về điện, xi măng, cơ khí động lực, đường, giấy, kéo sợi... Sản xuất trong công nghiệp được bổ sung thêm 100.000 kw điện, 2 triệu tấn than, 50 vạn tấn xi măng[1]. Nhiều công trình đang xây dựng (nhà máy xi măng, nhà máy điện, *cơ* khí động lực, cơ khí đóng và sửa chữa tàu thuyền, các nhà máy đường, nhà máy giấy...) sẽ đưa vào sản xuất trong những năm 1981 - 1985.

Hệ thống giao thông vận tải được khôi phục và xây dựng thêm, gồm 1.700 km đường sắt, 3.800 km đường ô tô, 30.000

1.2.3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ* V, Tập 1. NXB Sự thật. Hà Nội. 1982. tr.30.

mét cầu, 4.000 mét bến cảng...[1]. Đáng chú ý là tuyến đường sắt thống nhất Bắc - Nam, sau 30 năm bị gián đoạn, đã trở lại hoạt động bình thường. Trong nông nghiệp, nhờ tăng cường các biện pháp khai hoang, thâm canh tăng vụ, diện tích gieo trồng được mở rộng thêm gần 12 triệu hécta. Với kết quả này, lao động xã hội bước đầu được phân bố lại, thu hút hàng triệu lao động ở các vùng đông dân, chủ yếu là ở *các* thành thị miền *Nam và* vùng đồng bằng Bắc Bộ, đi xây dựng các vùng kinh tế mới (chủ yếu là vùng đồng bằng sông Cửu Long, miền Đông Nam Bộ và Tây Nguyên). Sản xuất nông nghiệp được trang bị thêm 18.000 máy kéo các loại, đưa tỉ lệ cơ giới hoá làm đất lên 25% diện tích gieo trồng [2].

Về cải tạo quan hệ sản xuất:

Công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa được đẩy mạnh với tốc độ nhanh trong các vùng mới giải phóng ở miền Nam. Cuộc đấu tranh nhằm xoá bỏ tư sản mại bản được tiến hành từ cuối năm 1975 và đến giữa năm 1976 thì hoàn thành. Tiếp đó là công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với công thương nghiệp tư bản tư doanh được tiến hành theo phương châm cải tạo kết hợp với xây dựng và tổ chức tại sản xuất. Đến giữa năm 1979, công cuộc cải tạo đối với bộ phận tư

sản dân tộc căn bản hoàn thành. Trong công nghiệp, chúng ta đã chuyển quyền sở hữu 1.500 xí nghiệp tư bản loại lớn và vừa, rồi sắp xếp lại thành 650 xí nghiệp quốc doanh và công tư hơn doanh, chiếm 70% tổng giá trị sản lượng công nghiệp toàn miền Nam. Các ngành thủ công nghiệp và thương nghiệp cũng được sắp xếp và tổ chức lại.

Đại bộ phận giai cấp nông dân được tổ chức đi dần vào con

đường làm ăn tập thể xã hội chủ nghĩa được các hình thức thích hợp (tổ đoàn kết sản xuất, tập đoàn sản xuất và hợp tác xã sản xuất). Đến cuối năm 1979, toàn miền Nam đã xây dựng được hơn 600 hợp tác xã sản xuất 9.000 tập đoàn sản xuất và hàng ngàn tổ đoàn kết sản xuất.

Về văn hoá - giáo dục - y tế:

Công cuộc xây dựng nền văn hoá mới được triển khai trong cả nước. Văn hoá phản động, lạc hậu, đồi trụy do chế độ cũ để lại ở miền Nam được loại trừ từng bước. Các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao ngày càng mang tính chất quần chúng rộng rãi. Các ngành Văn học, Nghệ thuật, Khoa học xã hội, Thông tin, Báo chí... kịp thời phản ánh nhiệm vụ chính trị, làm sáng rõ quan điểm, đường lối của Đảng.

Ngành Giáo dục từ mẫu giáo đến đại học và trung học chuyên nghiệp đều phát triển mạnh. Riêng trong năm học 1979 - 1980, cả nước có gần 1,5 triệu học sinh mẫu giáo, khoảng 11,7 triệu học sinh phổ thông các cấp, trên 13 vạn học sinh trung học chuyên nghiệp và 15 vạn sinh viên đại học. Tính chung, số người đi học trong cả nước là 15 triệu người (bằng 1/3 số dân). Trong các vùng mới giải phóng ở miền Nam, phong trào bình dân học vụ phát triển mạnh mẽ, thu hút nhiều người tham gia; nạn mù chữ trong vùng mới giải phóng về cơ bản đã được thanh toán.

Công tác chăm sóc sức khoẻ của nhân dân được chú trọng. Mạng lưới y tế bao gồm các bệnh viện, phòng khám bệnh, trạm y tế, nhà hộ sinh cơ sở điều dưỡng được mở rộng.

Trong hoàn cảnh hết sức khó khăn của đất nước giai đoạn 1 976 - 1 980, những thành tựu đạt được về các mặt nêu trên là rất to lớn. Những thành tựu ấy đã giúp cho nhân dân ta vượt qua nhiều khó khăn, "phát triển lên một thế chiến lược mới, vững chắc hơn so với trước đây, tạo ra khả năng to lớn hơn để bảo vệ

Tổ quốc và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội" [1].

Bên cạnh những thành tựu và tiến bộ, trong quá trình thực hiện kế hoạch Nhà nước 5 năm (1976 - 1980), chúng ta vẫn còn nhiều hạn chế, yếu kém.

Về kinh tế, nước ta đứng trước những vấn đề rất gay gắt: Thành phần kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể luôn bị thua lỗ, không phát huy được vai trò, tác dụng; trong khi đó, các thành phần kinh tế cá thể và tư hữu bị ngăn cấm. Nền kinh tế quốc dân mất cân đối ngày càng nghiêm trọng. Thu nhập quốc dân và năng suất lao động thấp, không đảm bảo được nhu cầu tiêu dùng của xã hội trong khi dân số tăng nhanh. Lương thực, vải mặc và các hàng tiêu dùng thiết yếu đều thiếu. Tình hình cung ứng năng lượng, vật tư; tình hình giao thông vận tải rất căng thẳng. Thị trường, vật giá, tài chính, tiền tệ không ổn định...

Về xã hội, đời sống của nhân dân lao động còn nhiều khó khăn, nhất là đời sống của công nhân, viên chức và nông dân những vùng bị thiên tai, địch hoạ. Số người lao động chưa có công ăn việc làm còn đông. Trong đời sống kinh tế, văn hoá, trong nếp sống và an toàn xã hội có những biểu hiện tiêu cực kéo dài...

Nguyên nhân của những mặt yếu kém nói trên trước hết là do nền kinh tế nước ta chủ yếu là kinh tế nông nghiệp nghèo nàn, lạc hậu, lại bị chiến tranh tàn phá nặng nề; sự chống phá của các thế lực thù địch, nhất là chính sách cấm vận của đế quốc Mĩ. Bên cạnh những nguyên nhân khách quan, "khó khăn còn do khuyết điểm sai lầm của các cơ quan Đảng và Nhà nước ta từ Trung ương đến cơ sở về lãnh đạo và quản lí kinh tế, quản lí xã hội. Trên những mặt nhất định, khuyết điểm, sai lầm về lãnh đạo và quản lí là nguyên nhân chủ yếu gây ra hoặc làm

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V - Tập I*... Sđd, tr. 32.

trầm trọng thêm tình hình khó khăn về kinh tế và xã hội..." [1]."Chúng ta chưa thấy hết những khó khăn, phức tạp của con đường đi lên chủ nghĩa xã hội từ một nền kinh tế mà sản xuất nhỏ còn phổ biến; thấy chưa hết quy mô của những đảo lộn kinh tế và xã hội sau một cuộc chiến tranh lâu dài... Do đó, chúng ta đã chủ quan, nóng vội đề ra một số chỉ tiêu quá lớn về quy mô và quá cao về tốc độ xây dựng cơ bản và phát triển sản xuất, nhất là lúc ban đầu... Chúng ta đã duy trì quá lâu cơ chế quản lí hành chính quan liêu, bao cấp, chậm thay đổi các chính sách, chế độ kìm hãm sản xuất..." [2].

Những mặt hạn chế, yếu kém trong công tác lãnh đạo và quản lí kinh tế, quản lí xã hội chậm được khắc phục đã làm tăng thêm khó khăn vốn có từ trước. Trong khi đó, các thế lực thù địch đẩy mạnh các hoạt động khiêu khích, xâm lược biên giới, buộc nhân dân ta phải cầm vũ khí chiến đấu để bảo vệ toàn ven lãnh thổ Tổ quốc.

II- Chiến đấu bảo vệ toàn vẹn laãnh thổ của Tổ quốc (1975 - 1979)

Sẵn có âm mưu từ trước, ngay từ khi lên cầm quyền sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mĩ, tập đoàn Pôn Pốt - lêng Xari - Khiêu Xamphon, đại diện cho phái "Khơme đỏ" ở Campuchia, đã có những hành động xâm lược lãnh thổ nước ta.

Ngày 3-5-1975, chúng cho quân đổ bộ đánh chiếm đảo Phú Quốc. Ngày 10-5-1975, chúng đánh chiếm đảo Thổ Chu. Trong những ngày tiếp theo, chúng liên tiếp xâm phạm nhiều vùng lãnh thổ dọc biên giới nước ta từ Hà Tiên đến Tây Ninh.

1.2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V* - Tập I.Sđd, tr. 36. 37.

Từ tháng 4-1977, từ những cuộc xung đột vũ trang lẻ tẻ, tập đoàn Pôn Pốt mở rộng dần thành cuộc chiến tranh lớn trên toàn tuyến biên giới Tây Nam Tổ quốc ta.

Trong các tháng 9, 10, 11-1977, chúng huy động từ 3 đến 5 sư đoàn chủ lực tiến công dọc biên giới nước ta theo nhiều hướng. Mưu đồ của tập đoàn Pôn Pốt là tiến hành cuộc chiến tranh lâu dài, xâm chiếm từng bộ phận kết hợp với gây bạo loạn trong nội địa, tiến tới xâm chiếm toàn bộ lãnh thổ Việt Nam.

Trước tình hình trên, với thiện chí hoà bình, mong muốn sớm chấm dứt xung đột vũ trang bằng thương lượng hoà bình, năm 1978, Đảng và Nhà nước ta đã chủ động đưa ra đề nghị 3 điểm: *Một là,* chấm dứt ngay các hoạt động quân sự thù địch dọc biên giới, lực lượng vũ trang mỗi bên đóng sâu trong lãnh thổ của mình, cách đường biên 5 km.

Hai là, hai bên Chính phủ gặp nhau để bàn bạc và kí một hiệp ước hữu nghị không xâm lược nhau và một hiệp ước về biên giới. *Ba là,* hai bên thoả thuận một hình thức thích hợp về thể thức nhằm bảo đảm và giám sát quốc tế vùng biên giới giữa hai nước. Để tỏ rõ thiện chí, từ đêm 5-11-1978, Việt Nam đơn phương lui quân về cách biên giới 5 km. Ngược lại, tập đoàn Pôn Pốt lại tăng cường hơn nữa lực lượng quân chủ lực ở dọc biên giới, chuẩn bị cho hành động tiến công quân sự lớn hơn.

Ngày 22-12-1978, tập đoàn Pôn Pốt huy động lực lượng lớn, gồm 19 sư đoàn trong tổng số 23 sư đoàn bộ binh, cùng nhiều đơn vị pháo binh, xe tăng... đến sát biên giới phía đông, tiến công vào khu vực Bến Sỏi thuộc tỉnh Tây Ninh với ý đồ đánh chiếm thị xã Tây Ninh, mở đường tiến sâu vào lãnh thổ nước ta.

Để bảo vệ lãnh thổ của Tổ quốc, quân và dân ta tổ chức phản công và tiến công mạnh, tiêu diệt toàn bộ cánh quân xâm lược khi chúng vừa đặt chân tới. Thừa thắng, quân ta triển khai cuộc tiến công tiêu diệt và làm tan rã đại bộ phận quân chủ lực của địch ngay tại nơi xuất phát. Toàn bộ quân xâm lược bị quét

sạch khỏi bờ cõi nước ta. Hoà bình được lập lại trên biên giới Tây Nam của Tổ quốc chiến thắng biên giới Tây Nam của quân và dân ta đã góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho cách mạng Campuchia đi tới thắng lợi. Chỉ một thời gian ngắn sau thất bại trong cuộc chiến tranh xâm lược biên giới Tây Nam Việt Nam, tập đoàn Pôn Pốt - lêng Xari - Khiêu Xamphon đã bị quân và dân Campuchia nổi dậy đập tan. Ngày 7-1-1979, thủ đô Phnôm Pênh được hoàn toàn giải phóng, nước Cộng hoà Nhân dân Campuchia và Hội đồng nhân dân cách mạng Campuchia tuyên bố thành lập.

Trong khi chiến. đấu chống lại cuộc chiến tranh xâm lược do tập đoàn Pôn Pốt - lêng Xari - Khiêu Xamphon gây ra ở biên giới phía Tây Nam Tổ quốc, quân và dân.. ta phải đối phó với những hành động chống phá, khiêu khích của các thế lực thù địch ở biên giới phía Bắc.

Sáng ngày 17-2-1979, địch huy động 32 sư đoàn bộ binh (tương đương 60 vạn quân), 550 xe tăng, 450 khẩu pháo, 1.260 súng cối... mở cuộc tấn công vào lãnh thổ nước ta, dọc theo biên giới phía Bắc, từ huyện (nay là thị xã) Móng Cái (Quảng Ninh) đến Phong Thổ (Lai Châu).

Vấp phải tinh thần chiến đấu quyết liệt của quân và dân ta, lại bị dư luận trong nước và *thế* giới phản *đối* mạnh mẽ, địch phải tuyên bố thực hiện rút quân khỏi nước ta từ 5-3-1979 đến 18-3-1979.

Sau chiến tranh kết thúc, với sự cố gắng của các bên, quan hệ láng giềng, tình đoàn kết, hữu nghị vốn có từ lâu đời giữa Việt Nam - Trung Quốc, Việt Nam - Campuchia dần đần được hàn gắn trở lại. Thắng lợi trong chiến đấu bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc đã tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân ta tiếp tục thực hiện nhiệm vụ kế hoạch 5 năm 1976 - 1980. Tuy nhiên, bước vào năm 1979, nền kinh tế - xã hội nước ta đi dần vào cuộc khủng hoảng. Thực trạng của đất nước đòi hỏi Đảng phải kiểm điểm lại đường lối, chủ trương, đánh giá khách quan thành tựu

và khuyết điểm, vạch rõ những nhiệm vụ, mục tiêu, chủ trương và biện pháp lớn để khai thác mọi tiềm năng, khắc phục những khó khăn và khuyết điểm, giải quyết đúng những vấn đề quan trọng và cấp bách về xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, về sản xuất và đời sống... nhằm tiếp tục đưa sự nghiệp cách mạng tiến lên.

III- Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng và kế hoạch Nhà nước 5 năm (1981 - 1985)

1- Đại hội đại biểu toàn quốc tần thứ V của Đảng (3-1982)

Đại hội họp từ ngày 27 đến 3 1 -3- 1982 tại thủ đô Hà Nội. Tham dự Đại hội có 1.033 đại biểu thay mặt hơn 1.727.000 đảng viên trong cả nước. Đại hội đã thảo luận và nhất trí thông qua *Báo cáo chính trị* của Ban Chấp hành Trung ương. Đại hội khẳng định: "Năm năm qua được ghi vào lịch sử dân tộc như một đoạn đường thắng lợi rất vẻ vang của cách mạng Việt Nam" [1]:

- Đã hoàn thành thống nhất đất nước về mặt Nhà nước, nhanh chóng thiết lập hệ thống chuyên chính vô sản trong cả nước và thực hiện nhiều chính sách nhằm thúc đẩy quá trình thống nhất đất nước trên mọi phương diện.

- Nhanh chóng ổn định tình hình chính trị, kinh tế - xã hội, từng bước khắc phục hậu quả chiến tranh, đồng thời đạt được nhiều thành tựu về kinh tế - văn hoá.

- Làm thất bại bước đầu âm mưu và hành động của các thế lực thù địch đối với cách mạng nước ta, bảo vệ vững chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, làm tròn nhiệm vụ quốc tế đối với cách mạng Lào và Campuchia.

- Cùng với việc gia nhập Hội đồng tương trợ kinh tế (1978),

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V* - Tập *I*...Sđd, tr. 32.

nước ta đã kí với Liên Xô, Lào, Campuchia và các nước xã hội chủ nghĩa anh em nhiều hiệp ước và hiệp định về hoà bình, hữu nghị, hợp tác, kinh tế, văn hoá... góp phần mở rộng quan hệ với các nước.

Những sự kiện trên có ý nghĩa rất lớn đối với cách mạng nước ta, tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân ta trên chặng đường tiếp theo.

Tuy nhiên, sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa của nước ta diễn ra trong bối cảnh quốc tế có nhiều biến động phức tạp. Chính sách cấm vận của đế quốc Mĩ cùng với những hoạt động chống phá của các thế lực thù địch đã làm tăng thêm khó khăn cho nền kinh tế - xã hội nước ta. Đất nước ta đang ở trong tình thế vừa có hoà bình, vừa phải đương đầu với một kiểu chiến tranh phá hoại nhiều mặt của các thế lực thù địch chống độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội trên thế giới cũng như trong khu vực.

Xuất phát từ tình hình trên, Đại hội nêu rõ: "... trong giai đoạn mới của cách mạng, toàn dân, toàn quân ta, dưới sự lãnh đạo của Đảng, phải đoàn kết một lòng, ra sức phấn đấu làm hai nhiệm vụ chiến lược: Một là xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội. Hai là sẵn sàng chiến đấu, bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa" [1].

Hai nhiệm vụ chiến lược đó có quan hệ mật thiết với nhau.

Phải xây dựng chủ nghĩa xã hội đạt được những kết quả thiết thực làm cho đất nước mạnh lên về mọi mặt và trong mọi hoàn cảnh thì mới có đủ sức đánh thắng mọi cuộc chiến tranh xâm lược của địch, bảo vệ vững chắc Tổ quốc. Ngược lại, có tăng cường phòng thủ đất nước, làm thất bại chiến tranh phá hoại nhiều mặt của các thế lực thù địch và bảo đảm cho đất nước

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V* - Tập *I*... Sđd, tr. 42.

luôn luôn được vững chắc thì mới có điều kiện để xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội. Nhưng trong khi không buông lỏng nhiệm vụ củng cố quốc phòng, bảo vệ Tổ quốc, "Đảng ta và nhân dân ta phải đặt lên hàng đầu nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội. Bởi vì, chủ nghĩa xã hội không những là mục đích của toàn bộ sự nghiệp của chúng ta, mà còn vì

chủ nghĩa xã hội, sự vững mạnh của chế độ xã hội chủ nghĩa là bảo đảm cho độc lập tự do của Tổ quốc" [1].

Đại hội khẳng định tiếp tục thực hiện đường lối chung của cách mạng xã hội chủ nghĩa và đường lối xây dựng kinh tế xã hội chủ nghĩa trong thời kì quá độ do Đại hội lần thứ IV đề ra. Đường lối chung và đường lối kinh tế chỉ đạo mọi hoạt động của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta trong cả thời kì quá độ. Tuy nhiên, đến Đại hội V, đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thời kì quá độ bắt đầu có sự điều chỉnh, bổ sung, phát triển, cụ thể hoá cho cả nước, cũng như cho từng ngành, từng lĩnh vực, sát với những điều kiện lịch sử của đất nước, với những yêu cầu và khả năng của nhân dân ta trong từng chặng đường.

Đại hội xác định thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta phải trải qua nhiều chặng đường. Chặng đường trước mắt bao gồm 5 năm (1981 - 1985) và kéo dài cho đến năm 1990, là khoảng thời gian có tầm quan trọng đặc biệt. Đây "là chặng đường tiếp tục xây dựng chủ nghĩa xã hội và cải tạo xã hội chủ nghĩa, tăng cường hơn nữa sự nhất trí về chính trị và tinh thần của nhân dân, giảm bớt và khắc phục khó khăn, ổn định và cải thiện đời sống nhân dân, chặn đứng và loại trừ các biểu hiện tiêu cực, đạt những tiến bộ quan trọng trong mọi lĩnh vực, tạo ra thế cân đối mới của nền kinh tế, đồng thời chuẩn bị cho những bước tiến vững chắc và mạnh mẽ hơn trong những chặng đường tiếp

---

1.2. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V, Tập *I*... Sđd, tr. 47 - 51.

theo" [1].

Căn cứ vào đường lối của Đảng và xuất phát từ thực trạng của nền kinh tế quốc dân, Đại hội xác định những mục tiêu kinh tế - xã hội tổng quát của chặng đường đầu trong thời kì quá độ là: Đáp ứng những nhu cầu cấp bách và thiết yếu nhất, dần dần ổn định, tiến lên cải thiện một bước đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân, trước hết là giải quyết vững chắc vấn đề lương thực, thực phẩm, đáp ứng tết hơn những nhu cầu về mặc, học hành, chữa bệnh, về ở, đi lại về chăm sóc trẻ em và *các* nhu cầu tiêu dùng thiết yếu khác. Tiếp tục xây dựng cơ sở vật chất - kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội, chủ yếu nhằm thúc đẩy sản xuất nông nghiệp hàng tiêu dùng và xuất khẩu, đồng thời tăng thêm trang bị kĩ thuật cho sự phát triển mạnh mẽ hơn nữa của công nghiệp nặng trong chặng đường tiếp theo.

Hoàn thành công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa ở các tỉnh miền Nam; tiếp tục hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa trong cả nước. Đáp ứng các nhu cầu của công cuộc phòng thủ đất nước, củng cố quốc phòng và giữ vững an ninh, trật tự an toàn xã hội.

Đại hội thông qua những nhiệm vụ văn hoá, xã hội, tăng cường Nhà nước xã hội chủ nghĩa, phát động phong trào cách mạng của quần chúng, chính sách đối ngoại, nhiệm vụ nâng cao sức chiến đấu của Đảng.

Đại hội đã thông qua Điều lệ (sửa đổi) của Đảng và bầu Ban Chấp hành Trung ương Đảng gồm 116 uỷ viên chính thức và 36 uỷ viên dự khuyết, do Lê Duẩn làm Tổng Bí thư.

Đại hội lần thứ V của Đảng là kết quả của một quá trình làm việc nghiêm túc, tập hợp ý kiến của toàn Đảng nhằm giải quyết những vấn đề gay gắt, nóng bỏng đang đặt ra của cách mạng Việt Nam. Đại hội đánh dấu một bước chuyển biến mới về sự

---

lãnh đạo của Đảng trên con đường đi lên chủ nghĩa xã hội.

2- Thực hiện. kế hoạch Nhà nước 5 năm (1981 - 1985)

Kế hoạch Nhà nước *5* năm được thông qua tại Đại hội lần thứ V của Đảng. Mục tiêu cơ bản của kế hoạch là phát triển thêm một bước, sắp xếp lại cơ cấu và đẩy mạnh cải tạo xã hội chủ nghĩa nền kinh tế quốc dân, nhằm cơ bản ổn định tình hình kinh tế và xã hội, đáp ứng những nhu cầu cấp bách và thiết yếu nhất của đời sống nhân dân, giảm nhẹ những mất cân đối nghiêm trọng nhất *của* nền kinh tế, khắc phục một bước quan trọng tình hình không bình thường về phân phối, lưu thông, tăng thêm tiền đề và điều kiện để tiến lên mạnh mẽ và vững chắc hơn trong những năm sau.

Vượt qua mọi khó khăn, trở ngại do những hạn chế, yếu kém của thời kì trước và sự chống phá của các thế lực thù địch, trong 5 năm thực hiện kế hoạch Nhà nước (1981 - 1985), nhân dân ta đã đạt được nhiều thành tựu và tiến bộ quan trọng.

Trước hết, chúng ta đã chặn được đà giảm sút của nền kinh tế.

Sản xuất nông nghiệp tăng tốc độ bình quân mỗi năm là 4,9% (so với 1,9% mỗi năm trong thời kì 1976 - 1980). Sản lượng lương thực tăng bình quân mỗi năm từ 13,4 triệu tấn (thời kì 1976 - 1980) lên 17 triệu tấn (thời kì 1981 - 1985). Sản xuất công nghiệp tăng tốc độ bình quân mỗi năm 9,5% (so với 0,6% mỗi năm trong thời kì 1976 - 1980). Thu nhập quốc dân tăng bình quân mỗi năm là 6,4% (so với 0 4% mỗi năm trong thời kì 1976 - 1980).

Năng lực sản xuất trong một số ngành kinh tế được nâng lên.

Trong 5 năm, chúng ta đã hoàn thành hàng trăm công trình tương đối lớn và hàng nghìn công trình vừa và nhỏ; trong đó có những công trình quan trọng về dầu khí; điện, cơ khí, xi măng, dệt, đường, thủy lợi, giao thông... Trong 5 năm, năng lực sản

xuất trong công nghiệp được bổ sung thêm 456.000 kw điện, 2,5 triệu tấn than, 2,4 triệu tấn xi măng, 33.000 tấn sợi, 58.000 tấn giấy, dầu mỏ bắt đầu được khai thác, các công trình thủy điện Hoà Bình, Trị An được khởi công xây dựng. Trong sản xuất nông nghiệp, có thêm 309.000 ha được tưới nước, 186.000 ha được tiêu úng, 241,000 ha được khai hoang và đưa vào sản xuất [1]. Công tác khoa học kĩ thuật được đẩy mạnh, góp phần thúc đẩy sản xuất, nhất là sản xuất nông nghiệp, phát triển nhanh.

Điều đáng chú ý là, trên phạm vi cả nước, bắt đầu xuất hiện nhiều cơ sở sản xuất và kinh doanh khá, nhiều huyện làm ăn tốt; một số địa phương và ngành có cách làm ăn năng động, sáng tạo, có hiệu quả. Thực tiễn sinh động của các cơ sở, các địa phương, các ngành đã cung cấp những kinh nghiệm quý báu cho sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước.

Công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa tiếp tục được đẩy mạnh.

Đại bộ phận nông dân miền Nam đi vào con đường làm ăn tập thể, đồng bào Tây Nguyên tích cực tham gia xây dựng cuộc sống mới. Việc áp dụng rộng rãi phương thức khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm và người lao động theo tinh thần Chỉ thị số 100 - CT/TW ngày 13-1-1981 của Ban Bí thư Trung ương Đảng tuy chưa hoàn thiện và còn nhiều thiếu sót, nhưng đã góp phần quan trọng tạo nên bước phát triển sản xuất nông nghiệp. Nó không chỉ thúc đẩy tăng năng suất, tăng sản lượng, mà còn tiết kiệm được chi phí, bảo đảm sản xuất có hiệu quả kinh tế cao hơn.

Sự nghiệp văn hoá, giáo dục, y tế phát triển và có những đóng góp quan trọng vào việc xây dựng nền văn hoá mới, con người mới xã hội chủ nghĩa.

Cùng với việc chăm lo cải thiện đời sống nhân dân, Nhà nước

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI* - NXB Sự thật, Hà Nội. 1987, tr. 14.

ta còn chăm lo bảo đảm các nhu cầu của quốc phòng và an ninh, thực hiện chính sách hậu phương quân đội. Nhân dân ta đã giành thêm những thắng lợi to lớn trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc, giữ vững an ninh chính trị và làm nghĩa vụ quốc tế, làm thất bại một bước chiến tranh phá hoại nhiều mặt của địch, tiêu diệt và làm tan rã đại bộ phận lực lượng phản động FULRO ở vùng Tây Nguyên, bắt gọn nhiều nhóm phản động khác và bọn gián điệp, thám báo... Phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc được đẩy mạnh.

Những thành tựu đạt được trong thời kì 1981 - 1985 là to lớn, nhưng những khó khăn, yếu kém trên lĩnh vực kinh tế - xã hội của thời kì trước đó không được khắc phục, thậm chí có mặt còn trầm trọng thêm:

- sản xuất tuy tăng hơn trước, nhưng còn chậm so với khả năng sẵn có và công sức bỏ ra; chưa đáp ứng được yêu cầu cần nhanh chóng ổn định đời sống của nhân dân cũng như yêu cầu tích lũy để công nghiệp hoá và củng cố quốc phòng. Một số chỉ tiêu quan trọng của kế hoạch 5 năm (sản xuất lương thực, xi măng, than, gỗ, vải, hàng xuất khẩu...) không đạt đã ảnh hưởng không tốt đến toàn bộ hoạt động kinh tế và đời sống của nhân dân.

- Hiệu quả sản xuất và đầu tư thấp. Các xí nghiệp công nghiệp nhìn chung chỉ sử dụng được một nửa công suất thiết kế; năng suất lao động giảm, chất lượng sản phẩm sút kém.

- Tài nguyên của đất nước chưa được khai thác tốt, lại bị sử dụng lãng phí, nhất là đất nông nghiệp và tài nguyên rừng; môi trường sinh thái bị phá hoại.

Lưu thông chưa thông suốt, phân phối không hợp lí, vật giá tăng nhanh, gây tác động xấu đến sản xuất, đời sống và xã hội. Những mất cân đối lớn trong nền kinh tế (giữa cung và cầu về lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng, năng lượng, nguyên liệu, vận tải..., giữa thu và chi, giữa xuất khẩu và nhập khẩu...) chậm được giảm nhẹ, thậm chí có mặt gay gắt hơn trước.

Quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa chậm được củng cố.

Thành phần kinh tế quốc doanh không phát huy được vai trò chủ đạo trong khi các thành phần kinh tế khác chưa được sử dụng và cải tạo tốt

Đời sống của nhân dân, nhất là công nhân viên chức, các vùng sâu, vùng xa, vùng gặp thiên tai còn gặp nhiều khó khăn, thiếu thốn. Nhiều người lao động chưa có hoặc chưa đủ việc làm. Nhiều nhu cầu tối thiểu của nhân dân về đời sống vật chất và văn hoá chưa được bảo đảm.

- Hiện tượng tiêu cực trong xã hội chưa được ngăn chặn, thậm chí còn phát triển. Công bằng xã hội bị vi phạm. Pháp luật, kỉ cương không nghiêm. Những hành vi cửa quyền, tham ô, "móc ngoặc" của một số cán bộ và nhân viên nhà nước, những hoạt động làm ăn phi pháp. . . chưa bị xử lí kịp thời và nghiêm khắc .

Thực trạng nói trên làm giảm lòng tin của quần chúng đối với sự lãnh đạo của Đảng và sự điều hành của các cơ quan Nhà nước. "Nhìn chung, chúng ta chưa thực hiện được mục tiêu do Đại hội lần thứ V đề ra là về cơ bản ổn định tình hình kinh tế - xã hội, ổn định đời sống nhân dân" [1].

Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tình trạng trên là do chúng ta "không nghiêm chỉnh thực hiện những kết luận đúng đắn của Đại hội lần thứ V của Đảng về cụ thể hoá đường lối kinh tế trong chặng đường đầu tiên, chưa kiên quyết khắc phục chủ quan nóng vội và bảo thủ trì trệ trong bố trí cơ cấu kinh tế, cải tạo xã hội chủ nghĩa và quản lí kinh tế, lại phạm những sai lầm mới, nghiêm trọng trong lĩnh vực phân phối, lưu thông; đã buông lỏng chuyên chính vô sản trong quản lí kinh tế, xã hội, trong đấu tranh tư tưởng, văn hoá, trong việc chống lại những

---

1.2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI...* Sđd, tr. 1 8, 212.

âm mưu, thủ đoạn phá hoại thâm độc của kẻ thù" [1].

Câu Hỏi - Bài Tập

1- Nêu những đặc điểm lớn của nước ta khi bước vào thời kì quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội. Những đặc điểm đó có ảnh hưởng như thế nào đến quá trình thực hiện cách mạng xã hội chủ nghĩa? 2- Trình bày những thành tựu và hạn chế, yếu kém trong quá trình thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội qua hai kế hoạch 5 năm (1976 - 1980 và 1981 -1985).

Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI...* Sđd, tr. 1 8, 212.

Chương X

VIỆT NAM TRÊN ĐƯỜNG ĐỔI MỚI ĐI LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI (1986 - 2000)

Chương X cung cấp những kiến thức cơ bản về công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta theo đường lối đổi mới do Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ Vi của Đảng đề ra. Những thành tựu đạt được trong thời kì đổi mới đã làm thay đổi sâu sắc đời sống kinh tế - xã hội của đất nước.

I- Bước đầu thực hiện đường lối đổi mới (1986-1990)

Vào nửa sau những năm 80 của thế kỉ XX., tình hình thế giới tiếp tục có những diễn biến phức tạp. Trong khi các nước tư bản đẩy mạnh cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật, nhanh chóng vượt qua khủng hoảng để phát triển đi lên, các nước xã hội chủ nghĩa ngày càng gặp nhiều khó khăn về kinh tế - xã hội, dần dần đi tới khủng hoảng. Trong quan hệ quốc tế, xu thế đối đầu

chuyển dần sang xu thế đối thoại.

Ở trong nước, nhân dân ta đã giành thêm được những thành tựu quan trọng trên nhiều lĩnh vực, cải biến được một phần cơ cấu kinh tế xã hội. Song, chúng ta chưa tiến xa được bao nhiêu, trái lại còn gặp nhiều khó khăn và khuyết điểm mới. Trong thời kì thực hiện kế hoạch 5 năm (1981 - 1985), chúng ta không thực hiện được mục tiêu đã đề ra là ổn định tình hình kính tế - xã hội, ổn định đời sống nhân dân. Sai lầm về tổng điều chỉnh giá, lương, tiền cuối năm 1985 đã đưa nền kinh tế - xã hội nước ta lâm vào khủng hoảng trầm trọng.

Tình hình trên đòi hỏi phải đổi mới toàn diện để đưa đất nước thoát khỏi khủng hoảng và phát triển đi lên. Trong bối cảnh ấy, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng họp tại Hà Nội, từ ngày 15 đến ngày 18-12-1976. Tham dự Đại hội có 1.129 đại biểu thay mặt gần 1,9 triệu đảng viên trong cả nước. Nguyễn Văn Linh, Uỷ viên Bộ Chính trị đọc diễn văn khai mạc Đại hội. Trường Chinh, Tổng Bí thư của Đảng đọc *Báo cáo chính trị* của Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Võ Văn Kiệt đọc *Báo cáo về phương hướng, mục tiêu chủ yếu phát triển kinh* tế- *xã hội trong 5 năm (1986 - 1990).*

Với tinh thần "nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật", Đại hội khẳng định những thành tựu đã đạt được, đồng thời nêu ra những mặt hạn chế, yếu kém và vạch rõ những nguyên nhân của sự yếu kém. Từ thực tiễn cách mạng trong 10 năm vừa qua, Đại hội rút ra 4 *bài học* kinh nghiệm quan trọng:

Một là, trong toàn bộ hoạt động của mình, Đảng phải quán triệt tư tưởng "lấy dân làm gốc", xây dựng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân lao động.

Hai là, Đảng phải luôn luôn xuất phát từ thực tế, tôn trọng và hành động theo quy luật khách quan. Năng lực nhận thức và hành động theo quy luật là điều kiện bảo đảm sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng.

Ba là, phải biết kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại trong điều kiện mới.

Bốn là, phải xây dựng Đảng ngang tầm nhiệm vụ chính trị của một đảng cầm quyền lãnh đạo nhân dân tiến hành cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Trên cơ sở đó, Đại hội khẳng định quyết tâm của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta là "... đem hết tinh thần và lực lượng, tiếp tục thực hiện thắng lợi hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa,đồng thời tích cực góp phần vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội" [1]. Đại hội khẳng định tiếp tục thực hiện đường lối chung của cách mạng xã hội chủ nghĩa và đường lối xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa do các Đại hội lần thứ IV và lần thứ V của Đảng xác định. Tuy nhiên, về nhận thức, Đảng ta đã có những điều kiện để hiểu biết đầy đủ hơn về con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Thời kì quá độ ở nước ta, do tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội từ một nền sản xuất nhỏ, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, đương nhiên phải lâu đài và khó khăn, trải qua nhiều chặng đường.

"Chặng đường đầu tiên là một bước quá độ nhỏ trong bước quá độ lớn", Đại hội nêu rõ: "nhiệm vụ bao trùm, mục tiêu tổng quát của những năm còn lại của chặng đường đầu tiên là ổn định mọi mặt tình hình kinh tế-xã hội, tiếp tục xây dựng những tiền đề cần thiết cho việc đẩy mạnh công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa trong chặng đường tiếp theo" [2].

1.2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI...* Sđd. tr. 37. 38, 42.

Theo quan điểm của Đảng, ổn định tình hình kinh tế-xã hội bao gồm cả ổn định sản xuất, ổn định phân phối, lưu thông, ổn định đời sống vật chất và văn hoá, tăng cường hiệu lực của tổ chức quản lí, lập lại trật tự, kỉ cương và thực hiện công bằng xã hội ổn định và phát triển gắn liền với nhau trong quá trình vận động tiến lên, ổn định để phát triển và có phát triển mới ổn định được.

Xuất phát từ nhiệm vụ bao trùm và mục liêu tổng quát, Đại hội VI xác định những mục tiêu cụ thể về kinh tế - xã hội cho những năm còn lại của chặng đường đầu tiên là:

1 - Sản xuất đủ tiêu dùng và có tích luỹ.

Hướng mọi cố gắng vào việc đáp ứng những nhu cầu cấp bách và thiết yếu của xã hội, dần dần ổn định và tiến lên cải thiện một bước đời sống vật chất và

văn hoá của nhân dân ổn định đời sống nhân dân phải đi đôi với bảo đảm yêu cầu có tích luỹ từ nội bộ nền kinh tế quốc dân để đủ sức tiếp nhận và đưa vào tái sản xuất mở rộng vốn vay và viện trợ của nước ngoài.

2- Bước đầu tạo ra một cơ cấu kinh tế hợp lí nhằm phát triển sản xuất.

3- Xây dựng và hoàn thiện một bước quan hệ sản xuất mới phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Củng cố thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa bao gồm cả khu vực quốc doanh và khu vực tập thể một cách toàn diện, cả về chế độ sở hữu, chế độ quản lí, chế độ phân phối làm cho thành phần kinh tế này giữ vai trò chi phối trong nền kinh tế quốc dân, thể hiện tính ưu việt về năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, thu nhập của người lao động và tích luỹ cho sự nghiệp công nghiệp hoá.

4- Tạo ra chuyển biến tốt về mặt xã hội. Muốn vậy, cần giải quyết một phấn quan trọng việc làm cho người lao động và bảo đảm về cơ bản phân phối theo lao động; thực hiện công bằng xã

hội phù hợp với điều kiện cụ thể của nước ta; loại bỏ những nguồn thu nhập do làm ăn phi pháp mà có. Trong sự nghiệp xây dựng nền văn hoá mới, đặc biệt chú ý xây dựng quan hệ xã hội và lối sống lành mạnh, khắc phục các hiện tượng tiêu cực; giữ gìn và phát huy tinh thần dân chủ, nhân đạo, chủ nghĩa anh hùng và những giá trị văn hoá khác của truyền thống dân tộc và cách mạng.

5- Bảo đảm nhu cầu củng cố quốc phòng và an ninh.

Trong những năm còn lại của chặng đường đầu tiên, trước mắt là trong kế hoạch 5 năm 1986 - 1990, phải thật sự tập trung sức người, sức của vào việc thực hiện cho bằng được ba chương trình mục tiêu về lương thực - thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu.

Về lương thực: Bảo đảm lương thực đủ ăn cho toàn xã hội và có dự trữ. Đáp ứng một cách ổn định nhu cầu thiết yếu về thực phẩm. Mức tiêu dùng lương thực, thực phẩm phải bảo đảm tái sản xuất sức lao động.

Về hàng tiêu dùng: Sản xuất đáp ứng được nhu cầu bình thường của nhân dân thành thị và nông thôn về những sản phẩm công nghiệp thiết yếu.

Về hàng xuất khẩu: Tạo được một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực; kim ngạch xuất khẩu đáp ứng được phần lớn nhu cầu nhập khẩu vật tư, máy móc, phụ tùng và những hàng hoá cần thiết.

Yêu cầu cấp bách về lương thực, thực phẩm, về nguyên liệu sản xuất hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu quyết định vị trí hàng đầu của nông nghiệp. Vì vậy, phải đưa nông nghiệp tiến lên một bước theo hướng sản xuất lớn, nhằm mục tiêu chủ yếu là tăng nhanh khối lượng và tỉ suất hàng hoá nông sản. Nông nghiệp phải được ưu tiên đáp ứng những nhu cầu về đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kĩ thuật, về vật tư, về lao động kĩ thuật...

Cả ba chương trình phải kết hợp kinh tế với quốc phòng, coi

trọng việc phân bố lực lượng sản xuất trên các vùng trong mối quan hệ liên kết, bổ sung cho nhau theo quan điểm phát triển kinh tế hàng hoá, mở rộng trao đổi trong nước và với nước ngoài, khắc phục khuynh hướng tự cấp tự túc.

Đại hội toàn quốc lần thứ VI của Đảng là mốc mở đầu sự nghiệp đổi mới toàn diện đất nước, mở ra bước ngoặt trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Trong quá trình thực hiện Nghị quyết Đại hội Vi, những diễn biến phức tạp của tình hình quốc tế đã tác động xấu đến tình hình chính trị, kinh tế và xã hội nước ta. Nhưng Đảng, Nhà nước và nhân dân ta đã nỗ lực khắc phục khó khăn, kiên trì tìm tòi, khai phá con đường đổi mới chưa có một khuôn mẫu cho trước, từng bước đưa đường lối Đại hội VI đi vào thực tế cuộc sống.

Chỉ trong thời gian ngắn không đầy hai năm thực hiện, từ giữa năm 1988, các chủ trương, chính sách đổi mới bắt đầu mang lại kết quả rõ rệt.

Thành tựu đầu tiên trên lĩnh vực kinh tế là đã đạt được những tiến bộ rõ rệt trong việc thực hiện các mục tiêu của ba chương trình kinh tế.

Tình hình lương thực - thực phẩm có chuyển biến tốt. Từ chỗ thiếu ăn triền miên, năm 1988 còn phải nhập hơn 45 vạn tấn gạo, đến năm 1989, với sản lượng lương thực 21,4 triệu tấn, chúng ta đã vươn lên không chỉ đáp ứng nhu cầu trong nước, mà còn có dự trữ và xuất khẩu góp phần quan trọng ổn định đời sống của nhân dân và thay đổi cán cân xuất nhập khẩu. Đó là kết *quả* tổng hợp *của* việc phát triển sản xuất, thực hiện chính sách khoán trong nông nghiệp, *xoá* bỏ chế độ bao cấp, tự do lưu thông và điều hoà cung - cầu lương thực, thực phẩm trên phạm vi cả nước.

Hàng hoá trên thị trường, nhất là hàng tiêu dùng, dồi dào, đa dạng và lưu thông tương đối thuận lợi, trong đó nguồn hàng sản xuất trong nước tuy chưa đạt được kế hoạch, nhưng cũng tăng hơn trước và có tiến bộ rõ rệt về mẫu mã, chất lượng. Một số

sản phẩm tư liệu sản xuất tăng khá. Các cơ sở sản xuất gắn chặt hơn với nhu cầu thị trường, phần bao cấp của Nhà nước về vốn, giá vật tư, tiền lương giảm đáng kể.

Kinh tế đối ngoại phát triển nhanh, mở rộng hơn trước về quy mô, hình thức và góp phần quan trọng vào việc thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội. Kim ngạch xuất khẩu tăng từ 439 triệu rúp và 384 triệu đôla năm 1986, lên 1.01 9 triệu rúp và 1.170 triệu đôla năm 1990 [1]. Đáng chú ý là chúng ta đã giảm được khá lớn mức độ nhập siêu so với trước đây. Từ năm 1989, nước ta có thêm các mặt hàng xuất khẩu có giá trị lớn như gạo, dầu thô và một số mặt hàng mới khác.

Những kết quả thực hiện các mục tiêu của ba chương trình kinh tế gắn liền với những chuyển biến tích cực trong việc điều chỉnh cơ cấu đầu tư và bố trí lại cơ cấu kinh tế. Nhà nước đình và hoãn nhiều công trình đã kí với nước ngoài và của một số ngành, địa phương để tập trung vốn cho các công trình trọng điểm, trực tiếp phục vụ ba chương trình kinh tế hoặc có ý nghĩa trọng yếu. Trong 5 năm (1986 - 1990), Nhà nước đã dành cho ba chương trình kinh tế hơn 60% vốn đầu tư của ngân sách Trung ương, từ 75% - 80% vốn đầu tư cửa địa phương [2]. Ngoài ra, phần đầu tư của nhân dân rất lớn, đồng thời cũng đã thu hút được một số vốn đầu tư của nước ngoài. Nhiều công trình công nghiệp nặng quan trọng được khởi công từ những năm trước dã được đưa vào sử dụng. Trên địa bàn cả nước bắt đầu hình thành một số ngành sản xuất mới có triển vọng tốt như dầu khí, công nghiệp lắp ráp hàng điện tử, nuôi và chế biến tôm...; đồng thời cũng xuất hiện một số vùng sản xuất hàng hoá tập trung về

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V".* NXB Sự thật, Hà Nội, 1991. tr. 19.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII* - NXB Sự thật, Hà Nội. 1991, tr. 20. 27.

lương thực, trồng cây công nghiệp ngắn ngày và dài ngày.

Một thành tựu khác về đổi mới kinh tế là bước đầu hình thành nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lí của Nhà nước.

Phát triển quan điểm kinh tế của Đại hội VI, Hội nghị lần thứ 6 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp tháng 3-1989 đã khẳng định phát triển kinh tế hàng hoá nhiều thành phần là một chủ trương chiến lược lâu dài trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Chính sách này được nhân dân hưởng ứng rộng rãi và đã nhanh chóng đi vào cuộc sống, đã góp phần phát huy quyền làm chủ của nhân dân về kinh tế, khơi dậy được nhiều tiềm năng và sức sáng tạo của nhân dân để phát triển sản xuất, dịch vụ, tạo thêm việc làm và sản phẩm cho xã hội...

Một thành tựu quan trọng khác trong 5 năm đầu đổi mới là đã kiềm chế được một bước đà lạm phát. "Đây là kết quả tổng hợp của việc thực hiện ba chương trình kinh tế và đổi mới cơ chế quản lí, đổi mới chính sách giá và lãi suất, mở rộng lưu thông và điều hoà cung - cầu hàng hoá" [1]. Nếu chỉ số tăng giá bình quân hằng tháng của thị trường xã hội năm 1986 là 20%, năm 1987 xuống 10%, năm 1988 là 14%, thì năm 1989 giảm xuống còn 2,5% và năm 1990 là 4,4% [2]. Điều có ý nghĩa quan trọng là kết quả này đạt được trong hoàn cảnh nguồn trợ giúp bên ngoài giảm so với trước, vừa chống lạm phát vừa thực hiện chuyển từ giá bao cấp sang giá kinh doanh. Cùng với những thành tựu về kinh tế, nhân dân ta còn thu được nhiều kết quả trên các lĩnh vực văn hoá, giáo dục, y tế.

Hoạt động văn hoá, văn nghệ phong phú hơn về nội dung, đa dạng hơn về hình thức và thể loại. Trong các ngành văn học,

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII.* NXB Sự thật, Hà Nội, 1991, tr. 20, 27.

nghệ thuật đã có một số tác phẩm tốt. Đội ngũ văn nghệ sĩ thuộc các thế hệ có những đóng góp vào sự nghiệp đổi mới của đất nước.

Nền giáo dục và đào tạo có một số tiến bộ trong việc xác định mục tiêu, nội dung và phương pháp cũng như cơ cấu hệ thống giáo dục. Những kết quả ban đầu được thể hiện ở việc từng bước đa dạng hoá loại hình giáo dục, đào tạo, dân chủ hoá quản lí nhà trường, tăng cường liên kết nhà trường với xã hội. Nội dung giáo dục phổ thông đã được đổi mới một phần, chất lượng lớp 1, lớp 2 và ở trường chuyên, lớp chọn có tiến bộ. Quá trình đào tạo đại học, trung học chuyên nghiệp được tổ chức lại và,có một số cải tiến.

Công tác bảo vệ sức khoẻ, nâng cao thể lực của nhân dân vẫn được duy trì trong điều kiện còn nhiều khó khăn. Công tác chăm sóc sức khoẻ ban đầu có một số tiến bộ. Tiêm chủng mở rộng cho trẻ em được ngành Y tế thực hiện tết trên phạm vi cả nước,

giảm đáng kể số trẻ em chết dưới một tuổi. Chủ trương bảo vệ sức khỏe nhân dân nhằm giải quyết các vấn đề cơ bản và cấp bách, nhất là chống các bệnh nhiễm trùng, chống suy dinh dưỡng và vệ sinh môi trường, đồng thời phòng chống những bệnh tật của một nước đang phát triển công nghiệp, bước đầu đã thu được một số kết quả. Phong trào thể dục, thể thao quần chúng được duy trì và mở rộng ở nhiều nơi.

Một trong những thành tựu của công cuộc đổi mới là bước đầu thực hiện dân chủ xã hội chủ nghĩa trên các lĩnh vực của đời sống xã hội. Cơ chế và chính sách mới đã mở rộng quyền tự chủ của các cơ sở kinh tế, phát huy tiềm năng của nhiều thành phần kinh tế, tạo điều kiện cho mọi người được tự do kinh doanh theo pháp luật. Sinh hoạt dân chủ trong xã hội ngày càng được phát huy. Nội dung và phương thức hoạt.động của các tổ chức trong hệ thống chính trị bước đầu được đổi mới theo phương hướng phát huy dân chủ nội bộ và quyền làm chủ của nhân dân.

Công tác bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã

hội đã có những đổi mới quan trọng về đường lối, chủ trương, phương pháp công tác và xây dựng lực lượng, góp phần giữ vững ổn định chính trị - xã hội, tạo môi trường thuận lợi cho công cuộc đổi mới; phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế hàng hoá nhiều thành phần và đổi mới cơ chế quản lí kinh tế; xây dựng, phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa và mở rộng quan hệ đối ngoại; bảo vệ Đảng, bảo vệ Nhà nước, bảo vệ những thành quả cách mạng trong tình hình mới. Như vậy sau hơn 4 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội VI, công cuộc đổi mới đã đạt được những thành tựu bước đầu rất quan trọng: - Tình hình chính trị của đất nước ổn định.

- Nền kinh tế có những chuyển biến tích cực: Bước đầu hình thành nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lí của Nhà nước; nguồn lực sản xuất của xã hội được huy động tốt hơn; tốc độ lạm phát được kiềm chế, đời sống vật chất và tinh thần của các tầng lớp nhân dân có phán được cải thiện; mức độ khủng hoảng đã giảm bớt.

Quốc phòng được giữ vững, an ninh quốc gia được bảo đảm; từng bước phá thế bị bao vây về kinh tế và chính trị, mở rộng quan hệ quốc tế, tạo ra môi trường thuận lợi cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Những thành tựu trên chứng tỏ đường lối đổi mới do Đại hội VI đề ra là đúng đắn, bước đi của công cuộc đổi mới về cơ bản là phù hợp. Qua thực tiễn, chúng ta có thêm những nhận thức mới và kinh nghiệm quan trọng về con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội phù hợp với đặc điểm của đất nước.

Bên cạnh những thành tựu đạt được, chúng ta còn nhiều mặt hạn chế và khó khăn lớn: Đất nước vẫn chưa ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, công cuộc đổi mới còn những mặt hạn chế, nhiều vấn đề kinh tế - xã hội nóng bỏng chưa được giải quyết, đáng chú ý là những vấn đề lớn sau đây:

Lạm phát còn ở mức cao, nhiều cơ sở sản xuất đình đốn kéo

dài, lao động thiếu việc làm tăng lên. Đời sống của những người sống chủ yếu bằng tiền lương hoặc trợ cấp xã hội và của một bộ phận nông dân bị giảm sút. Tốc độ tăng dân số cao.

Sự nghiệp văn hoá, xã hội có những mặt tiếp tục xuống cấp.

Tình trạng tham nhũng, tiêu cực và bất công xã hội tăng thêm; lối sống thực dụng, hủ tục, mê tín dị đoan phát triển...

Nguyên nhân dẫn đến những mặt khó khăn và yếu kém một phần do hậu quả của nhiều năm trước để lại và khó khăn của quá trình đi lên, do những tác động bất lợi của tình hình thế giới; một phần do những khuyết điểm chủ quan trong sự lãnh đạo của Đảng và công tác quản lí của Nhà nước. Nhưng khuyết điểm có tính chất bao trùm là Đảng chậm xác định rõ yêu cầu và nội dung đổi mới phương thức lãnh đạo trong giai đoạn mới, chưa tập trung nghiên cứu đề ra phương hướng, chủ trương rõ ràng và chỉ đạo thực hiện tích cực việc tổ chức lại bộ máy; còn thiếu những biện pháp có hiệu lực để nâng cao chất lượng đảng viên, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của các tổ chức Đảng ngang tầm đòi hỏi của sự nghiệp cách mạng...

Từ thực tiễn của hơn 4 năm đổi mới, Đảng ta rút ra những bài học kinh nghiệm bước đầu về tiến hành công cuộc đổi mới: *Một là,* phải giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa trong quá trình đổi mới, kết hợp sự kiên định về nguyên tắc và chiến lược cách mạng với sự linh hoạt trong sách lược, nhạy cảm nắm bắt cái mới. Chúng ta phê phán những khuyết điểm, sai lầm trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, nhưng không quan niệm những lệch lạc đó là khuyết tật của bản thân chế độ, coi khuyết điểm là tất cả, phủ định thành tựu, từ đó dao động về mục tiêu con đường đi lên chủ nghĩa xã hội. Đổi mới không phải là thay đổi mục tiêu chủ xã hội chủ nghĩa, mà là làm cho mục tiêu ấy được thực hiện có kết quả bằng những quan niệm đúng đắn về chủ nghĩa xã hội, bằng những hình thức, bước đi và biện pháp thích hợp.

Điều kiện cốt yếu để công cuộc đổi mới giữ được định hướng xã hội chủ nghĩa và đi đến thành công là trong quá trình đổi mới, Đảng phải kiên trì và vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, giữ vững vai trò lãnh đạo xã hội. Đảng phải tự đổi mới và chỉnh đốn, không ngừng nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của mình.

Hai là, đổi mới phải được tiến hành toàn diện, đồng bộ và triệt để nhưng phải có bước đi, hình thức và cách làm phù hợp. Thực tiễn cho thấy, đổi mới là cuộc cách mạng sâu sắc trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Trên từng lĩnh vực, nội dung đổi mới cũng bao hàm nhiều mặt: Từ đổi mới quan niệm đến đổi mới cơ chế, chính sách, tổ chức, cán bộ, phong cách và lề lối làm việc. *Ba là,* phát triển kinh tế hàng hoá nhiều thành phần phải đi đôi với tăng cường vai trò quản lí của Nhà nước về kinh tế - xã hội.

Bốn là, tiếp tục phát huy ngày càng sâu rộng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, nhưng để phát huy dân chủ đúng hướng và đạt kết quả thì quá trình đó phải được lãnh đạo tốt, *có* bước đi vững *chắc* phù hợp với tình hình chính trị, xã hội nói chung. Có như vậy mới thực sự bảo đảm quyền làm chủ của nhân dân, động viên toàn dân hăng hái xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Năm là, trong quá trình đổi mới, phải quan tâm dự báo tình hình, kịp thời phát hiện và giải quyết đúng đắn những vấn đề mới nảy sinh trên tinh thần kiên định thực hiện đường lối đổi mới; tăng cường tổng kết thực tiễn và không ngừng hoàn chỉnh lí luận về con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Mỗi chủ trương, chính sách, biện pháp kinh tế, xã hội, bên cạnh mặt tích cực là chủ yếu cũng thường có những hệ quả tiêu cực nhất định, những vấn đề mới nảy sinh, cần phải dự kiến trước và theo dõi để chủ động ngăn ngừa, giải quyết.

Công cuộc đổi mới càng đi vào chiều sâu thì càng nhiều vấn đề mới liên quan đến nhận thức về chủ nghĩa xã hội và con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội. Chỉ có tăng cường tổng kết

thực tiễn, phát triển lí luận thì công cuộc đổi mới mới trở thành hoạt động tự giác, chủ động và sáng tạo, bớt được sai lầm và những bước đi quanh co, phức tạp.

II- Tiếp tục công cuộc đổi mới đất nước (1991 - 1995)

Bước vào thập kỉ 90 của thế kỉ XX, tình hình thế giới có nhiều biến động to lớn, tác động sâu sắc đến đời sống chính trị và công cuộc đổi mới của nhân dân ta. Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu ngày càng lâm vào khủng hoảng kinh tế - xã hội nghiêm trọng. Các thế lực thù địch tăng cường thực hiện âm mưu "diễn biến hoà bình", kích động việc thực hiện đa nguyên chính trị, đa đảng, xoá bỏ sự lãnh đạo của Đảng, truyền bá tư tưởng, văn hoá đồi trụy, độc hại, đưa lực lượng gián điệp, biệt kích vào phá hoại nước ta; cấu kết với bọn phản động và các phần tử xấu trong nước tăng cường hoạt động hòng lật đổ chế độ. Nhiệm vụ bảo vệ đất nước còn nặng nề.

Ở trong nước, khủng hoảng kinh tế - xã hội vẫn chưa chấm dứt.

Khó khăn hàng đầu phải giải quyết là tạo ra nguồn cân đối về vật chất, tài chính, mở rộng thị trường tiêu thụ, đáp ứng mục tiêu ổn định và phát triển kinh tế, khắc phục lạm phát đang ở mức cao. Trong khi đó, về cơ bản ta chưa có tích luỹ từ nội bộ nền kinh tế, đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn hàng triệu người, trong đó số đông là thanh niên, chưa có việc làm hoặc việc làm chưa ổn định. Trật tự, kỉ cương còn lỏng lẻo; tiêu cực và tham nhũng còn nhiều...

Bên cạnh những khó khăn, phức tạp của tình hình quốc tế và trong nước, chúng ta có thuận lợi mới. Quan hệ đối ngoại của nước ta ngày càng mở rộng, trong đó quan hệ với một số nước gần đây có một số cải thiện, mở ra triển vọng từng bước bình thường hoá. Điều đó tạo thêm khả năng để chúng ta mở rộng thị trường, tham gia ngày càng sâu hơn vào sự phân công lao động quốc tế, thu hút nguồn vốn và kĩ thuật, học hỏi kinh nghiệm của

thế giới để xây dựng đất nước. Đường lối đổi mới của Đảng được đông đảo nhân dân ủng hộ, đã thu được những thành tựu bước đầu rất quan trọng và những kinh nghiệm rất quý báu. Cục diện chính trị nước ta ổn định. Nước ta có nhiều tiềm năng để phát triển. Đó là đội ngũ lao động và cán bộ khoa học kĩ thuật cần cù, thông minh, sáng tạo; là khả năng thâm canh, tăng vụ và mở rộng diện tích trong nông nghiệp, phát triển nghề rừng và thủy sản còn lớn...

Xuất phát từ tình hình trên và căn cứ vào mục tiêu của chặng đầu thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội (do Đại hội VI đề ra), Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII (24 - 27-6-1991) xác định *"mục tiêu tổng quát của 5 năm tới là vượt qua khó khăn thử thách, ổn định và phát triển kinh tế- xã hội, tăng cường ổn định chính trị, đẩy lùi tiêu* cực *và bất công xã hội, đưa nước ta cơ bản ra khỏi tình trạng khủng hoảng hiện nay"* [1].

Các mục tiêu cụ thể phải đạt tới là:

- Tiếp tục kiềm chế và đẩy lùi lạm phát, giữ vững và phát triển sản xuất, bắt đầu có tích luỹ từ nội bộ nền kinh tế.

- Tạo thêm nhiều việc làm cho người lao động, giảm mạnh nhịp độ tăng dân số.

- ổn định và từng bước cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Bảo đảm tiền lương tối thiểu đáp ứng được nhu cầu thiết yếu của người lao động, ngăn chặn thu nhập phi pháp và bất công. - Tiếp tục phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, đổi mới nội dung và phương thức hoạt động của Đảng, Nhà nước và các đoàn thể nhân dân, đổi mới tổ chức và cán bộ.

- Bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự và an toàn xã hội, bảo vệ thành quả cách mạng.

Ngoài việc xác định mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong

1. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII...*. Sđd, tr. 60.

5 năm (1991 - 1995), Đại hội VII còn thông qua *"Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội", "Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế xã hội đến năm 2000"*. Đại hội long trọng tuyên bố: Việt Nam muốn là bạn của tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển.

Bước vào kế hoạch 5 năm 1991 - 1995, bối cảnh quốc tế có những thay đổi lớn ảnh hưởng đến nước ta. Chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và các nước Đông Âu sụp đổ. Nguồn vay bên ngoài giảm mạnh, sự ưu đãi về giá đã chấm dứt, nợ nước ngoài phải trả hằng năm tăng lên. Thị trường xuất khẩu và nhập khẩu cũng như nhiều chương trình hợp tác kinh tế và nhiều hợp đồng lao động bị đảo lộn. Trong một thời gian ngắn, chúng ta phải chuyển một phần đáng kể khối lượng buôn bán từ các thị trường truyền thống sang các thị trường mới; chịu những tác động lớn về biến động cung - cầu và giá cả của thị trường thế giới. Trong khi đó, M vẫn tiếp tục cấm vận. Một số thế lực thù địch đẩy mạnh những hoạt động gây mất ổn định chính trị và bạo loạn lật đổ. Nước ta một lần nữa lại đứng trước những thử thách hiểm nghèo.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân ta kiên trì đường lối đổi mới, ra sức thực hiện Nghị quyết của Đại hội VII, vượt qua khó khăn, trở ngại, vươn lên giành được thành tựu to lớn trên mọi lĩnh vực.

- Thành tựu lớn có ý nghĩa rất quan trọng là đã đẩy lùi một bước căn bản tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội. Tình trạng đình đốn trong sản xuất, rối ren trong lưu thông được khắc phục. Trong 5 năm 1991 - 1995, kinh tế tăng trưởng nhanh, nhịp độ tăng bình quân hằng năm về tổng sản phẩm trong nước (GDP) đạt 8,2% (kế hoạch là 5,5 - 6,5%), về sản xuất công nghiệp là 13,3%, sản xuất nông nghiệp là 4,5%, kim ngạch xuất

khẩu 20% [1]. Lạm phát bị đẩy lùi từ 774,7% (năm 1986) xuống còn 67,1% (năm 1991), 12,7% (năm 1995). Đầu tư toàn xã hội bằng nguồn vốn trong và ngoài nước so với GDP năm 1990 là 15,8%, năm 1995 là 27,4% [2]. Lương thực không những đáp ứng đủ cho nhu cầu trong nước, mà còn xuất khẩu được mỗi năm khoảng 2 triệu tấn gạo [3]. Nhiều công trình thuộc kết cấu hạ tầng và cơ sở công nghiệp trọng yếu được xây dựng, tạo thêm sức mạnh vật chất và thế cân đối mới cho bước phát triển tiếp theo.

Hoạt động khoa học và công nghệ gắn bó chặt chẽ với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong cơ chế thị trường.

Quan hệ sản xuất được điều chỉnh phù hợp hơn với yêu cầu phát triển của lực lượng sản xuất. Nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lí của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa tiếp tục được xây dựng.

Thành tựu thứ hai là đã tạo được một số chuyển biến tích cực về mặt xã hội. Đời sống vật chất của phần lớn nhân dân được cải thiện. Số hộ có thu nhập trung bình và số hộ giàu tăng lên, số hộ nghèo ngày càng giảm. Mỗi năm thêm hơn 1 triệu lao động có việc làm. Nhiều nhà ở và đường giao thông được nâng cấp và xây dựng mới ở cả nông thôn và thành thị. Trình độ dân trí và mức hưởng thụ văn hoá của nhân dân được nâng lên. Sự nghiệp giáo dục, đào tạo, chăm sóc sức khoẻ, các hoạt động văn hoá, nghệ thuật, thể dục thể thao, thông tin đại chúng... đều có những mặt phát triển và tiến bộ: Người lao động được giải phóng khỏi ràng buộc của nhiều cơ chế không hợp lí, phát huy được quyền làm chủ và tính năng động sáng tạo, chủ động hơn trong tìm việc làm, tăng thu nhập. Chủ trương đền ơn đáp nghĩa đối với

---

1.2.3. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII.* NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996. tr. 10. 59.

những người có công với nước được toàn dân hưởng ứng; phong trào xoá đói giảm nghèo và các hoạt động từ thiện ngày càng mở rộng, trở thành một nét đẹp trong đời sống xã hội nước ta.

Lòng tin của nhân dân vào chế độ và tiền đồ của đất nước, vào Đảng và Nhà nước được nâng lên.

Thành tựu thứ ba là tiếp tục giữ vững ổn định chính trị, củng cố quốc phòng và an ninh.

Trong những năm 1991 - 1995, chúng ta đã giữ vững ổn định chính trị, độc lập chủ quyền và môi trường hoà bình của đất nước, tạo điều kiện thuận lợi cơ bản cho công cuộc đổi mới. Đảng đã định rõ phương hướng, nhiệm vụ và quan điểm chỉ đạo sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới; tiếp tục thực hiện có hiệu quả việc điều chỉnh chiến lược quốc phòng, an ninh. Các nhu cầu củng cố quốc phòng, an ninh, cải thiện đời sống lực lượng vũ trang được đáp ứng tốt hơn. Chất lượng cũng như sức chiến đấu của quân đội và công an được nâng lên. Thế trận quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân được củng cố.

Thành tựu thứ tư là thực hiện có kết quả một số đổi mới quan trọng về hệ thống chính trị.

Trên cơ sở *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội,* chúng ta đã từng bước cụ thể hoá đường lối đổi mới trên các lĩnh vực, củng cố Đảng về chính trị, tư tưởng, tổ chức, tăng cường vai trò lãnh đạo *cửa* Đảng trong xã hội; đã ban hành Hiến pháp năm 1992; sửa đổi, bổ sung và ban hành mới nhiều văn bản pháp luật quan trọng, tiến hành cải cách một bước nền hành chính Nhà nước, tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền Cộng hoà xã

hội chủ nghĩa Việt Nam. Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị, xã hội từng bước đổi mới nội dung và phương thức hoạt động, đạt hiệu quả thiết thực hơn. Quyền làm chủ của nhân dân trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội, chính trị, tư tưởng, văn hoá được phát huy. Các tầng lớp nhân dân, đồng bào các dân tộc

ngày càng gắn bó với nhau trong sự nghiệp dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh. Đồng bào ta ở nước ngoài cũng ngày càng quan tâm và hướng về Tổ quốc.

- Thành tựu thứ năm là phát triển mạnh mẽ quan hệ đối ngoại, phá thế bị bao vây cấm vận, tham gia tích cực vào đời sống cộng đồng quốc tế

Trong 5 năm 1991 - 1995, chúng ta đã triển khai tích cực và năng động đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, đa phương hoá, đa dạng hoá; khôi phục và mở rộng quan hệ hữu nghị, hợp tác nhiều mặt với Trung Quốc; tăng cường quan hệ hữu nghị, đoàn kết đặc biệt với Lào; xây dựng quan hệ tốt với Campuchia; phát triển quan hệ với các nước trong khu vực. Nước ta trở thành thành viên của tổ chức ASEAN (7-1995), củng cố quan hệ hữu nghị truyền thống với nhiều nước; từng bước đổi mới quan hệ với Liên bang Nga, các nước trong cộng đồng các quốc gia độc lập và các nước Đông Âu; mở rộng quan hệ với các nước công nghiệp phát triển; bình thường hoá quan hệ với M (7-1995); thiết lập và mở rộng quan hệ với nhiều nước Nam á, Nam Thái Bình Dương, Trung Đông, châu Phi và M La tinh; mở rộng quan hệ với phong trào không liên kết, các tổ chức quốc tế và khu vực. Đến năm 1995, nước ta đã có quan hệ ngoại giao với hơn 160 nước, có quan hệ buôn bán với trên 100 nước. Các công ti của hơn 50 nước và vùng lãnh thổ đã *đầu tư* trực tiếp *vào* nước *ta.* Nhiều chính phủ và tổ chức quốc tế dành cho ta viện trợ không hoàn lại hoặc cho vay để phát triển.

Thành tựu trên lĩnh vực đối ngoại là một nhân tố quan trọng góp phần giữ vững hoà bình, phá thế bị bao vây, cấm vận, cải thiện và nâng cao vị thế của nước ta trên thế giới, tạo môi trường thuận lợi cho công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước.

Bên cạnh những thành tựu đạt được, chúng ta còn có những khuyết điểm và yếu kém:

Một là, nước ta còn nghèo và kém phát triển, trình độ phát triển kinh tế, năng suất lao động, hiệu quả sản xuất kinh doanh

thấp, cơ sở vật chất và kĩ thuật còn lạc hậu, nợ nần nhiều. Nhà nước còn thiếu chính sách để huy động có hiệu quả nguồn vốn trong dân.

Hai là, tình hình xã hội còn nhiều tiêu cực và nhiều vấn đề phải giải quyết. Nạn tham nhũng, buôn lậu, lãng phí của công chưa ngăn chặn được. Tiêu cực trong bộ máy Nhà nước, Đảng và đoàn thể, trong các doanh nghiệp nhà nước, nhất là trên lĩnh vực nhà đất, xây dựng cơ bản, hợp tác đầu tư, thuế, xuất nhập khẩu và cả trong hoạt động của nhiều cơ quan thi hành pháp luật... nghiêm trọng và kéo dài. Sự phân hoá giàu nghèo, giữa các vùng, giữa thành thị và nông thôn và giữa các tầng lớp dân cư tăng nhanh. Đời sống một bộ phận nhân dân, nhất là ở một số vùng căn cứ cách mạng và kháng chiến cũ, vùng đồng bào dân tộc, còn quá khó khăn. Chất lượng giáo dục, đào tạo, y tế ở nhiều nơi rất thấp. Người nghèo không đủ tiền để chữa bệnh và cho con em đi học. Trong khi đó, các nguồn tài chính từ ngân sách và những nguồn lực khác có thể huy động được cho yêu cầu phúc lợi xã hội vừa rất hạn chế, vừa chưa được sử dụng có hiệu quả. Tình trạng ùn tắc giao thông, ô nhiễm môi trường sinh thái, huỷ hoại tài nguyên ngày càng tăng.

Ba là, việc lãnh đạo xây dựng quan hệ sản xuất mới có phần vừa lúng túng, vừa buông lỏng. Chúng ta chậm tháo gỡ các vướng mắc về cơ chế, chính sách để tạo động lực và điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp nhà nước nâng cao hiệu quả hoạt động, phát huy vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân. Việc cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước làm chậm; chưa quan tâm tổng kết thực tiễn, kịp thời đề ra phương hướng, biện pháp đổi mới kinh tế hợp tác, để hợp tác xã ở nhiều nơi tan rã hoặc chỉ còn là hình thức, cản trở sản xuất phát triển.

Bốn là, quản lí nhà nước về kinh tế, xã hội còn yếu. Hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách chưa đồng bộ và nhất quán, thực hiện chưa nghiêm chỉnh. Công tác tài chính, ngân hàng, giá cả, kế hoạch hoá, quy hoạch xây dựng, quản lí đất đai còn nhiều

yếu kém; thủ tục hành chính đổi mới chậm. Thương nghiệp nhà nước bỏ trống một số trận địa quan trọng, chưa phát huy tốt vai trò chủ đạo trên thị trường. Chế độ phân phối thu nhập còn nhiều bất hợp lí. Bội chi ngân sách và nhập siêu còn lớn. Lạm phát tuy được kiềm chế nhưng chưa vững chắc. Quản lí nhà nước đối với các hoạt động khoa học và công nghệ, bảo vệ tài nguyên và môi trường sinh thái, giáo dục, đào tạo, thông tin, báo chí, xuất bản, văn hoá, văn nghệ còn chưa tốt.

Năm là, hệ thống chính trị còn nhiều nhược điểm. Năng lực và hiệu quả lãnh đạo của Đảng, hiệu lực quản lí, điều hành của Nhà nước, hiệu quả hoạt động của các đoàn thể chính trị, xã hội chưa nâng lên kịp với yêu cầu của nhiệm vụ cách mạng. Không ít cán bộ, đảng viên phai nhạt lí tưởng cách mạng, tha hoá về phẩm chất, đạo đức; sức chiến đấu của một bộ phận tổ chức cơ sở Đảng bị suy yếu.

Nhìn chung, sau 10 năm thực hiện đường lối đổi mới và 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội VII, đất nước ta đã vượt qua một giai đoạn thử thách gay go. Nhiệm vụ do Đại hội VII đề ra cho 5 năm 1991 - 1995 đã hoàn thành về cơ bản. Nước ta đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, nhưng một số mặt chưa vững chắc.

Nhiệm vụ đề ra cho chặng đường đầu của thời kì quá độ là chuẩn bị tiền đề cho công cuộc công nghiệp hoá đã cơ bản hoàn thành, cho phép chuyển sang thời kì mới đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. "Xét trên tổng thể, việc hoạch định và thực hiện đường lối đổi mới những năm qua về cơ bản là đúng đắn, đúng định hướng xã hội chủ nghĩa" [1].

Từ thực tiễn 10 năm đổi mới, Đảng ta rút ra một số bài học kinh nghiệm chủ yếu:

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*... Sđd. tr. 68.

Một là, giữ vững mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội trong quá trình đổi mới; nắm vững hai nhiệm vụ chiến lược xây

dựng và bảo vệ Tổ quốc, kiên trì chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh.

Đổi mới không phải là thay đổi mục tiêu xã hội chủ nghĩa, mà là quan niệm đúng đắn hơn về chủ nghĩa xã hội và thực hiện mục tiêu ấy bằng những hình thức, bước đi và biện pháp phù hợp. Đổi mới phải được thực hiện trên cơ sở bảo vệ, kế thừa và phát huy truyền thống quý báu của dân tộc và những thành tựu cách mạng đã đạt được

Hai là, kết hợp chặt chẽ ngay từ đầu đối mới kinh tế với đổi mới chính trị, lấy đổi mới kinh tế làm trọng tâm, đồng thời từng bước đổi mới chính trị.

Nhìn tổng thể, Đảng ta bắt đầu công cuộc đổi mới từ đổi mới về tư duy chính trị trong việc hoạch định đường lối và các chính sách đôi nội, đối ngoại. Không có sự đổi mới đó thì không có mọi sự đổi mới khác. Song, Đảng ta đã biết tập trung trước hết vào việc thực hiện thắng lợi nhiệm vụ đổi mới kinh tế, khắc phục khủng hoảng kinh tế - xã hội, tạo tiền đề cần thiết về vật chất và tinh thần để giữ vững ổn định chính trị, xây dựng và củng cố niềm tin *của* nhân dân, tạo thuận lợi để đổi mới các mặt khác của đời sống xã hội. Mục tiêu chủ yếu của đổi mới hệ thống chính trị là nhằm thực hiện tốt dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy đầy đủ quyền làm chủ của nhân dân.

Ba là, xây dựng nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phẫn, vận hành theo cơ chế thị trường, đi đôi với tăng cường vai trò quản lí của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ.nghĩa. Tăng trưởng kinh tế gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, bảo vệ môi trường sinh thái.

Vận dụng các hình thức kinh tế và phương pháp quản lí nền kinh tế thị trường ,là để sử dụng mặt tích cực của nó phục vụ

mục đích xây dựng chủ nghĩa xã hội, không để chệch hướng đi theo con đường tư bản chủ nghĩa.

Kinh tế thị trường có những mặt tiêu cực mâu thuẫn với bản chất của chủ nghĩa xã hội. Đó là xu thế phân hoá giàu nghèo quá mức, là tâm lí sùng bái đồng tiền dẫn đến sự chà đạp lên đạo đức, nhân phẩm. Cho nên, đi vào kinh tế thị trường, phải kiên quyết đấu tranh khắc phục, hạn chế tối đa những khuynh hướng tiêu cực đó. Để phát triển sản xuất, cần phát huy khả năng của mọi thành phần kinh tế, thừa nhận trên thực tế còn có bóc lột và sự phân hoá giàu nghèo nhất định trong xã hội, nhưng phải luôn quan tâm bảo vệ lợi ích của người lao động, vừa khuyến khích làm giàu hợp pháp, chống làm giàu phi pháp, vừa coi trọng xoá đói, giảm nghèo, từng bước thực hiện công bằng xã hội.

Bốn là, mở rộng và tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân, phát huy sức mạnh của cả dân tộc.

Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng nhân dân, vì nhân dân và do nhân dân. Chính những ý kiến, nguyện vọng.và sáng kiến của nhân dân là nguồn gốc hình thành đường lối đổi mới của Đảng. Cũng do nhân dân hưởng ứng đường lối đổi mới, vượt qua bao khó khăn thử thách mà công cuộc đổi mới đạt được thành tựu to lớn. *Năm là,* mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ và giúp đỡ của nhân dân thế giới, kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại.

Mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế phải trên cơ sở giữ vững độc lập tự chủ, bình đẳng và cùng có lợi, giữ gìn, phát huy bản sắc và những truyền thống tết đẹp của dân tộc.

Sáu là tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, coi xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt.

Sự nghiệp cách mạng của nước ta do Đảng lãnh đạo. Những thắng lợi và thành tựu, những thất bại và tổn thất của cách mạng đều gắn liền với trách nhiệm của Đảng. Mặt khác, các thế lực chống chủ nghĩa xã hội và độc lập dân tộc luôn luôn chĩa mũi

nhọn vào Đảng, tập trung sức phá hoại nền tảng tư tưởng và tổ chức của

Đảng. Thủ đoạn chúng thường dùng là xuyên tạc lịch sử, phủ nhận thành tựu cách mạng, phủ nhận sự hi sinh và công lao của những người cộng sản, thổi phồng sai lầm, khuyết điểm của Đảng, đòi thực hiện nhân quyền và dân chủ kiểu tư sản, đòi phi chính trị hoá bộ máy nhà nước, đòi đa nguyên đa đảng để tước bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng...

Xuất phát từ yêu cầu mới của cách mạng và nhận thức rõ âm mưu, thủ đoạn chống phá của các thế lực phản động, Đảng ta xác định trong giai đoạn hiện nay, lãnh đạo kinh tế là nhiệm vụ trọng tâm, xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt.

Đó là những vấn đề tiếp tục được đặt ra trong thời kì đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

III- Đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước (1996-2000)

Vào nửa sau những năm 90 của thế kỉ XX, tình hình thế giới có nhiều chuyển biến, nổi lên một số đặc điểm sau đây: - Chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và các nước Đông Âu tuy đã sụp đổ khiến chủ nghĩa xã hội tạm thời lâm vào thoái trào, nhưng không làm thay đổi tính chất của thời đại. Loài người vẫn đang trong thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội. Các mâu thuẫn cơ bản trên thế giới vẫn tồn tại và phát triển, có mặt sâu sắc hơn, nội dung và biểu hiện cũng có những nét mới.

- Nguy cơ chiến tranh thế giới huỷ diệt bị *đẩy* lùi, nhưng xung đột vũ trang, chiến tranh cục bộ, xung đột về dân tộc, tôn giáo, chạy đua vũ trang, hoạt động can thiệp, lật đổ, khủng bố vẫn xảy ra ở nhiều nơi.

Cách mạng khoa học và công nghệ tiếp tục phát triển với trình độ ngày càng cao, tăng nhanh lực lượng sản xuất, đồng thời thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế thế giới, quốc

tế hoá nền kinh tế và đời sống xã hội.

- Cộng đồng thế giới đứng trước nhiều vấn đề có tính toàn cầu (bảo vệ môi trường, hạn chế sự bùng nổ về dân số, phòng ngừa và

đẩy lùi những bệnh tật hiểm nghèo...), không một quốc gia riêng lẻ nào có thể tự giải quyết, mà cần phải có sự hợp tác đa phương. Trong quan hệ quốc tế, xu thế hoà bình, ổn định và hợp tác để phát triển ngày càng trở thành đòi hỏi bức xúc của các dân tộc và quốc gia trên thế giới; nhiều nước dành ưu tiên cho phát triển kinh tế, coi phát triển kinh tế có ý nghĩa quyết định đối với việc tăng cường sức mạnh tổng hợp của quốc gia. Các quốc gia lớn, nhỏ tham gia ngày càng nhiều vào quá trình hợp tác và liên kết khu vực, liên kết quốc tế về kinh tế, thương mại và nhiều lĩnh vực hoạt động khác. Hợp tác ngày càng tăng nhanh, nhưng cạnh tranh cũng rất gay gắt. Các dân tộc nâng cao ý thức độc lập tự chủ, tự lực tự cường, đấu tranh chống lại sự áp đặt và can thiệp của nước ngoài, bảo vệ độc lập chủ quyền và nền văn hoá dân tộc.

Các đặc điểm và xu thế trong quan hệ quốc tế nêu trên đã làm nảy sinh tính đa phương, đa dạng trong quan hệ quốc tế và trong chính sách đối ngoại của các nước. Tình hình thế giới và khu vực cũng tác động sâu sắc đến các mặt đời sống xã hội nước ta, đưa đến những thuận lợi lớn đồng thời cũng làm xuất hiện những thách thức lớn.

Nước ta đã trải qua 10 năm đổi mới và giành được những thắng lợi bước đầu rất quan trọng cả về kình tế, xã hội, chính trị, đối nội và đối ngoại. Những thành tựu của công cuộc đổi mới đã và đang tạo ra thế và lực mới để chúng ta bước vào một thời kì mới. Nhiều tiền đề cần thiết cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá đã chín muồi. Quan hệ của nước ta với các nước trên thế giới được mở rộng; khả năng giữ vững độc lập tự chủ và hội nhập với cộng đồng thế giới tăng thêm. Đó chính là những thời cơ lớn.

Bên cạnh thời cơ lớn, chúng ta vẫn đang đứng trước bốn nguy cơ (do Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kì của Đảng, họp từ ngày 20 đến ngày 25-1-1994, nêu lên), đó là: Nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế so với nhiều nước trong khu vực, nguy cơ "diễn biến hoà bình", nguy cơ chệch hướng xã hội chủ nghĩa và tệ quan liêu, tham nhũng.

xuất phát từ tình hình trên, đồng thời căn cứ vào Cương lĩnh của Đảng, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII (28-6 - 1-7-1996) đề ra mục tiêu đến năm 2020 là "tiếp tục nắm vững hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Mục tiêu của công nghiệp hoá, hiện đại hoá là xây dựng nước ta thành một nước công nghiệp có cơ sở vật chất - kĩ thuật hiện đại, cơ cấu kinh tế hợp lí, quan hệ sản xuất tiến bộ, phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, đời sống vật chất và tinh thần cao, quốc phòng, an ninh vững chắc, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh.

Từ nay đến năm 2020, ra sức phấn đấu đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp" [1]. 5 năm cuối cùng của thập kỉ 90 (1996 - 2000) là bước rất quan trọng của thời kì phát triển mới, thời kì đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Nhiệm vụ của nhân dân ta là tập trung mọi lực lượng, tranh thủ thời cơ, vượt qua thử thách, đẩy mạnh công cuộc đổi mới một cách toàn diện và đồng bộ, tiếp tục phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lí của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, phấn đấu đạt và vượt mục tiêu được đề ra trong *Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000:* Tăng trưởng kinh tế nhanh, hiệu quả cao và bền vững đi đôi với giải quyết những vấn đề bức xúc về xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng, cải thiện đời sống của

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*... Sđd, tr. 80.

nhân dân, nâng cao tích luỹ từ nội bộ nền kinh tế, tạo tiền đề vững chắc cho bước phát triển cao hơn vào đầu thế kỉ sau.

Nội dung cơ bản của công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong những năm còn lại của thập kỉ 90 là: Đặc biệt coi trọng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn; phát triển toàn diện nông, lâm, ngư nghiệp gắn với công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản; phát triển công nghiệp sản xuất hàng tiêu. dùng và hàng xuất khẩu. Nâng cấp, cải tạo, mở rộng và xây dựng mới có trọng điểm kết cấu hạ tầng kinh tế, trước hết ở những khâu ách tắc và yếu kém nhất đang cản trở sự phát triển. Xây dựng có chọn lọc một số cơ sở công nghiệp nặng trọng yếu và hết sức cấp thiết, có điều kiện về vốn, công nghệ, thị trường, phát huy tác dụng nhanh và có hiệu quả cao. Mở rộng thương nghiệp, du lịch, dịch vụ. Đẩy mạnh các hoạt động kinh tế đối ngoại. Hình thành dần một số ngành mũi nhọn như chế biến nông, lâm, thủy sản, khai thác và chế biến dầu khí, một số ngành cơ khí chế tạo, công nghiệp điện tử và công nghệ thông tin, du lịch. Phát triển mạnh sự nghiệp giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ.

Trong quá trình thực hiện kế hoạch 5 năm 1996 - 2000, nhất là từ giữa năm 1997 đến năm 1999, tác động tiêu cực của khủng hoảng tài chính - kinh tế khu vực, cùng với thiên tai nghiêm trọng liên tiếp xảy ra đã đặt nền kinh tế nước ta trước những thử thách quyết liệt. Trong bối cảnh đó, toàn Đảng, toàn dân ta đã nỗ lực phấn đấu, vượt qua khó khăn thách thức, giành nhiều thắng lợi to lớn:

Kinh tế tăng trưởng khá. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) tăng bình quân hằng năm 7%. Đến năm 2000, tổng sản phẩm trong nước tăng hơn 2 lần so với năm 1990. Sản xuất nông nghiệp phát triển liên tục, đặc biệt là sản xuất lương thực. Giá trị sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp tăng bình quân hằng năm 5,7% so với mục tiêu đề ra là 4,5 - 5%; trong đó nông nghiệp tăng

5,6%, lâm nghiệp 0,4%, ngư nghiệp 8,4% [1]. Sản lượng lương thực có hạt tăng bình quân hằng năm trên 1,6 triệu tấn; lương thực bình quân đầu người tăng từ 360 kg năm 1995, lên trên 444 kg năm 2000 [2]. Nhiều vùng sản xuất nông sản hàng hoá tập trung gắn với công nghiệp chế biến bước đầu hình thành; sản phẩm nông nghiệp đa dạng hơn.

Diện tích trồng cây công nghiệp tăng hơn trước: Cà phê gấp hơn 2,7 lần, cao su tăng 46%, mía tăng 35%, bông tăng 8%, rừng nguyên liệu giấy tăng 66%... so với năm 1995 [3].

Chăn nuôi tiếp tục phát triển. Sản lượng thịt lợn hơi năm 2000 đạt trên 1,4 triệu tấn, tăng 1,4 lần so với năm 1995 [4].

Xuất khẩu nông, lâm, thủy sản năm 2000 đạt 4,3 tỉ USD, gấp hơn 1,7 lần so với năm 1995, bình quân hằng năm chiếm khoảng 30% kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Chúng ta đã tạo được 3 mặt hàng xuất khẩu chủ lực là gạo (đứng thứ 2 thế giới), cà phê (đứng thứ 3 thế giới) và hàng thuỷ sản [5].

Giá trị sản xuất công nghiệp bình quân hằng năm tăng 13,5%; trong đó công nghiệp quốc doanh tăng 9,5%, công nghiệp ngoài quốc doanh tăng 11,5%, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 21,8% [6]. Năng lực sản xuất các sản phẩm công

---

1.2. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ* IX - NXB Chính trị quốc gia Hà Nội, 2001 , tr. 224.

3.2.3.4.5. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX...*

Sđd, tr. 224, 225, 226.

nghiệp chủ yếu tăng khá: Năm 2000 so với năm 1995, công suất điện gấp 1,5 lần, xi măng gấp 2,1 lần, thép gấp 1,7 lần, mía đường gấp hơn 5 lần [1].

Hệ thống kết cấu hạ tầng: Bưu chính - viễn thông, đường sá, cầu, cảng, sân bay, điện, thủy lợi... được tăng cường. Các ngành dịch vụ, xuất khẩu và nhập khẩu đều phát triển. Đến năm 2000, chúng ta đã chặn được đà giảm sút mức tăng trưởng kinh tế, các chỉ tiêu chủ yếu đều đạt hoặc vượt kế hoạch đề ra. Đất nước đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, vượt qua được cơn chấp động chính trị và sự hẫng hụt về thị trường do những biến động ở Liên Xô và Đông Âu gây ra; phá được thế bị bao vây cấm vận, mở rộng được quan hệ đối ngoại và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế; không để bị cuốn sâu vào cuộc khủng hoảng tài chính - kinh tế.

- *văn hoá, xã hội có những tiến bộ; đời sống nhân dân tiếp tục được cải thiện.* Giáo dục và đào tạo phát triển về quy mô và cơ sở vật chất. Trình độ dân trí và chất lượng nguồn nhân lực được nâng lên. Nước ta đã đạt chuẩn quốc gia về xoá mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học. Khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên và công nghệ chuyển biến tích cực, gắn bó hơn với phát triển kinh tế - xã hội. Các hoạt động văn hoá, văn nghệ, báo chí, xuất bản góp phần tích cực động viên toàn dân tham gia xây dựng và bảo vệ Tổ quốc nâng cao kiến thức và chất lượng cuộc sống. Những nhu *cầu* thiết yếu của nhân dân về ăn, ở, mặc, chăm sóc sức khoẻ, nước sạch, điện sinh hoạt, học tập, đi lại, giải trí... được đáp ứng tốt hơn. Việc chăm sóc sức khoẻ của nhân dân được đẩy mạnh.

Mỗi năm hơn 1,2 triệu lao động có việc làm mới. Công tác xoá đói giảm nghèo trên phạm vi cả nước đạt kết quả nổi bật, được dư luận thế giới đánh giá cao. Tỉ lệ hộ nghèo (theo tiêu chuẩn của nước ta) từ trên 30% (năm 1991), đến năm 2000,

---

giảm xuống còn 10% [1]. Công tác dân số - kế hoạch hoá gia đình có nhiều thành tích, được Liên hợp quốc tặng giải thưởng. Tỉ lệ tăng dân số tự nhiên hằng năm từ 2,3% giảm xuống 1 ,4% [2]. các hoạt động uống nước nhớ nguồn, đền ơn đáp nghĩa, hoạt động nhân đạo, từ thiện... được mở rộng, thu hút sự tham gia của các tầng lớp nhân dân, các cơ quan, đoàn thể và doanh nghiệp.

- *Tình hình chính trị - xã hội cơ bản ổn định; quốc phòng và an ninh được tăng cường.* Các lực lượng vũ trang nhân dân làm tốt nhiệm vụ bảo vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, bảo đảm an ninh quốc gia. Sức mạnh tổng hợp của nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân, nhất là trên các địa bàn chiến lược, biên giới, biển, đảo được phát huy.

- *Công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng được chú trọng; hệ thống chính trị được củng cố.* Toàn Đảng tiến hành cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng, thực hiện tự phê bình và phê bình theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) khoá VIII. Nhà nước tiếp tục được hoàn thiện, nền hành chính được cải cách một bước. Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân tiếp tục đổi mới nội dung và phương thức hoạt động. Quyền làm chủ của nhân dân trên các lĩnh vực được phát huy.

- *Quan hệ đối ngoại không ngừng mở rộng, hội nhập kinh tế quốc tế được tiến hành chủ động và đạt nhiều kết quả tốt.* Nước ta đã tăng cường quan hệ hữu nghị, hợp tác nhiều mặt với các nước xã hội chủ nghĩa, các nước láng giềng, các nước bạn truyền thống; tham gia tích cực các hoạt động thúc đẩy sự hợp tác cùng có lợi trong Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN) và Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC); tăng cường quan hệ với các nước phát triển và nhiều nước, nhiều tổ chức khu vực và quốc tế Đến năm 2000, nước ta có

1.2. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX...* Sđd, tr. 224, 225, 226, 72, 151

quan hệ thương mại với hơn 140 nước, quan hệ đầu tư với gần 70 nước và vùng lãnh thổ [1]. Đảng ta tiếp tục củng cố tình đoàn kết, hữu nghị với các đảng cộng sản và công nhân, các phong trào độc lập dân tộc và tiến bộ trên thế giới, thiết lập quan hệ với các đảng cầm quyền ở một số nước. "Những thành tựu 5 năm qua đã tăng cường sức mạnh tổng hợp, làm thay đổi bộ mặt của đất nước và cuộc sống của nhân dân, củng cố vững chắc độc lập dân tộc và chế độ xã hội chủ nghĩa, nâng cao vị thế và uy tín của nước ta trên trường quốc tế [2].

Tuy nhiên, trong 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ VIII (1996 - 2000), chúng ta còn có những mặt yếu kém, khuyết điểm:

- *Nền kinh* tế *phát triển chưa vững chắc, hiệu quả và sức cạnh tranh thấp.* Nhịp độ tăng trưởng kinh tế trong 5 năm chậm dần, đến năm 2000 đã tăng trở lại, nhưng vẫn chưa đạt mức tăng trưởng cao như những năm giữa thập kỉ 90. Nhìn chung, năng suất lao động thấp, chất lượng sản phẩm chưa tốt, giá thành cao. Nhiều sản phẩm nông nghiệp, công nghiệp, thủ công nghiệp thiếu thị trường tiêu thụ cả ở trong nước và nước ngoài, một phần do thiếu sức cạnh tranh. Rừng và tài nguyên khác bị xâm hại nghiêm trọng. Nạn buôn lậu, làm hàng giả gian lận thương mại tác động xấu đến tình hình kinh tế - xã hội.

- *Một số vấn đề văn hoá - xã hội bức xúc và gay gắt chậm được giải quyết.* Tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị và thiếu việc làm ở nông thôn còn ở mức cao. Chất lượng giáo dục và đào tạo thấp so với yêu cầu. Mục tiêu, nội dung, chương trình, phương pháp dạy và học, sách giáo khoa, thi *cử...* có nhiều thiếu sót; trong giáo dục và đào tạo có những hiện tượng tiêu cực đáng lo ngại.

1.2. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX. . .* Sđd, tr. 72, 151.

Giáo dục và đào tạo ở miền núi, vùng sâu, vùng xa còn nhiều khó khăn. Các hoạt động khoa học và công nghệ chưa đáp ứng tốt yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Mức sống của nhân dân, nhất là nông dân ở một số vùng quá thấp. Chính sách tiền lương và phân phối trong xã hội còn nhiều bất hợp lí. Sự phân hoá giàu nghèo giữa các vùng, giữa thành thị và nông thôn, giữa các tầng lớp dân cư tăng nhanh chóng. Tai nạn giao thông xảy ra ở mức nghiêm trọng. Các tệ nạn xã hội, nhất là nạn ma tuý và mại dâm, lan rộng.

- *Cơ chế, chính sách không đồng bộ và chưa tạo động* lực *mạnh để phát triển.*

- *Tình trạng tham nhũng, suy thoái về chính trị, đạo đức, lối sông ở một bộ phận không nhỏ trong cán bộ và đảng viên là rất nghiêm trọng.*

Năm 2000 là năm kết thúc thực hiện phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 1996 - 2000 do Đại hội lần thứ VIII của Đảng thông qua. Đó cũng là năm kết thúc thế kỉ XX và loài người bước sang thế kỉ XXI. Trong bối cảnh lịch sử ấy, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng được tổ chức tại thủ đô Hà Nội, từ ngày 19 đến ngày 22-4-2001. Đại hội đã thông qua *Báo cáo chính trị, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2001 - 2010 và Phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh* tế- *xã hội 5 năm 2001 - 2005* của Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2001 - 2010 nhằm "Đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, nâng cao rõ rệt đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Nguồn lực con người, năng lực khoa học và công nghệ, kết cấu hạ tầng, tiềm lực kinh tế, quốc phòng, an ninh được tăng cường; thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được hình thành về cơ bản; vị thế của nước ta trên trường quốc tế được nâng

cao" [1].

Mục tiêu cụ thể của Chiến lược là đưa GDP năm 2010 lên ít nhất gấp 2 lần năm 2000. Nâng cao rõ rệt hiệu quả và sức cạnh tranh của sản phẩm, doanh nghiệp và nền kinh tế, đáp ứng tốt hơn nhu cầu tiêu dùng thiết yếu, một phần đáng kể nhu cầu sản xuất và đẩy mạnh xuất khẩu... Nâng lên đáng kể chỉ số phát triển con người của nước ta. Tốc độ tăng dân số đến năm 2010 còn khoảng 1,1% . Xoá hộ đói, giảm nhanh hộ nghèo. Giải quyết việc làm ở cả thành,thị và nông thôn (thất nghiệp ở thành thị dưới 5%, quỹ thời gian lao động được sử dụng ở nông thôn khoảng 80 - 85%); nâng tỉ lệ người lao động được đào tạo nghề lên khoảng 40%...

Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2001 - 2005 là bước rất quan trọng trong việc thực hiện Chiến lược 10 năm 2010 - 2020 nhằm "Tăng cường kinh tế nhanh và bền vững; ổn định và cải thiện đời sống nhân dân. Chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Nâng cao rõ rệt hiệu quả và sức cạnh tranh của *nền* kinh tế. Mở rộng kinh tế đối ngoại. Tạo chuyển biến mạnh về giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, phát huy nhân tố con người. Tạo nhiều việc làm; cơ bản xoá đói, giảm số hộ nghèo; đẩy lùi các tệ nạn xã hội..." [2].

Trong 5 năm 2001 - 2005, phấn đấu đạt nhịp độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân mỗi năm 7,5%; trong đó nông, lâm, ngư nghiệp tăng 4,3%, công nghiệp và xây dựng tăng 10,8%, dịch vụ tăng 6,2%. Tỉ lệ học sinh trung học cơ sở đi học trong độ tuổi đạt 80%, tỉ lệ học sinh phổ thông trung học đi học trong độ tuổi đạt 45% vào năm 2005. Giảm tỉ lệ sinh bình quân

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX.*. Sđd, tr. 89.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX..*. Sđd, tr. 89, 90.

hằng năm 0 5%; tốc độ tăng dân số vào năm 2005 khoảng 1,2%. Tạo việc làm, giải quyết thêm việc làm cho khoảng 7,5 triệu lao động, bình quân 1,5 triệu lao động!năm; nâng tỉ lệ lao động qua đào tạo lên 30% vào năm 2005. Cơ bản xoá hộ đói, giảm tỉ lệ hộ nghèo xuống còn 10% vào năm 2005.

Bước vào thực hiện kế hoạch 5 năm đầu tiên của thế kỉ XXI, tình hình trong nước và bối cảnh quốc tế có nhiều thuận lợi, cơ hội lớn, nhưng đồng thời cũng có nhiều khó khăn, thách thức lớn. Thế và lực của nước ta mạnh hơn nhiều so với trước. Tình hình chính trị - xã hội tiếp tục ổn định; quan hệ sản xuất được đổi mới phù hợp hơn; thể chế kinh tế thị trường đã bước đầu hình thành và vận hành có hiệu quả.

Năng lực sản xuất và kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đã tạo ra tiền đề cần thiết cho bước phát triển mới. Quan hệ kinh tế, ngoại giao của nước ta đã được mở rộng trên trường quốc tế.

Phát huy thế mạnh và thuận lợi, khắc phục khó khăn, nhân dân ta đã và đang đạt được những thành tựu và tiến bộ to lớn trong phát triển kinh tế - xã hội.

CÂU HỎI – BÀI TẬP

1 - Vì sao Đảng ta quyết định thực hiện đổi mới đất nước? Nội dung đường lối đổi mới là gì?

2- Những thành tựu nhân dân ta đã đạt được qua 15 năm thực hiện đường lối đổi mới đất nước. Ý nghĩa của những thành tựu ấy.

KẾT LUẬN

Lịch sử Việt Nam trong những 1945 - 2000 đã chứng kiến những biến đổi to lớn và sâu sắc của đất nước, là thời kì cả dân tộc đứng lên đấu tranh oanh liệt giành độc lập tự do, thống nhất Tổ quốc và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Hơn nửa thế kỉ trôi qua, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, nhân dân ta liên tiếp giành được những thắng lợi có ý nghĩa lịch sử và thời đại.

Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945 và việc thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà là kết quả tổng hợp của các phong trào cách mạng liên tục diễn ra trong 15 năm sau

ngày thành lập Đảng, từ cao trào cách mạng 1930 - 1931, với đỉnh cao là phong trào Xô viết Nghệ - Tĩnh, cuộc vận động dân chủ 1936 - 1939 đến cao trào giải phóng dân tộc 1939 - 1945. Đó là 15 năm đấu tranh đầy gian khổ, hi sinh, có lúc phong trào cách mạng bị dìm trong máu lửa nhưng cuối cùng đã đi tới thắng lợi vẻ vang: Xoá bỏ chế độ thuộc địa nửa phong kiến, mở ra kỉ nguyên mới của lịch sử dân tộc - kỉ nguyên độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Tiếp theo Cách mạng tháng Tám là thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp kéo dài 9 năm (1945 - 1954) và kháng chiến chống giặc M xâm lược kéo dài trên 20 năm (1954 - 1975). Qua hai cuộc kháng chiến oanh liệt để giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc, nhân dân ta lần lượt đánh thắng chủ nghĩa thực dân cũ và mới, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, thực hiện thống nhất Tổ quốc, đưa cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội, góp phần quan trọng vào cuộc đấu tranh của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

Kế thừa những thành tựu và kinh nghiệm xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc khi còn chiến tranh và trong những năm đầu san khi nước nhà thống nhất, trải qua nhiều tìm tòi, khảo nghiệm, Đảng ta đã đề ra và lãnh đạo nhân dân cả nước thực hiện đường lối đổi mới, xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc phù hợp với thực tiễn Việt Nam và bối cảnh mới của quốc tế

Trong quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng có lúc phạm sai lầm, khuyết điểm, nhưng đã nghiêm khắc tự phê bình, tích cực sửa chữa và rút ra những bài học kinh nghiệm quý báu.

Với những thắng lợi giành được trong hơn nửa thế kỉ qua, nước ta từ một nước thuộc địa nửa phong kiến đã trở thành một nước độc lập, có chủ quyền, phát triển theo con đường xã hội chủ nghĩa, có quan hệ quốc tế ngày càng rộng rãi, có vị thế ngày càng quan trọng trong khu vực và trên thế giới. Nhân dân ta từ thân phận nô lệ đã trở thành người làm chủ đất nước, làm chủ xã

hội. Đất nước ta từ một nền kinh tế nông nghiệp nghèo nàn, lạc hậu đã phát triển đi lên và bước vào thời kì đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Thực tiễn phong phú và những thành tựu to lớn đạt được trong hơn nửa thế kỉ qua đã chứng minh tính đúng đắn của đường lối cách mạng do Đảng ta đề ra; đồng thời giúp chúng ta nhận thức ngày càng rõ hơn về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội do Đại hội Đảng lần thứ VII (1991) thông qua là ngọn cờ chiến đấu vì thắng lợi của sự nghiệp xây dựng nước Việt Nam ngày càng giàu mạnh, định hướng cho mọi hoạt động của Đảng hiện nay và trong những thập kỉ tới.

Chặng đường trước mắt có nhiều thuận lợi, nhưng vẫn còn không ít khó khăn, thử thách. Tình hình thế giới tiếp tục có nhiều biến đổi. Khoa học và công nghệ sẽ có những bước tiến nhảy vọt. Kinh tế trí thức có vai trò ngày càng quan trọng trong quá trình phát triển lực lượng sản xuất. Toàn cầu hoá kinh tế là một xu thế khách quan, lôi cuốn ngày càng nhiều nước tham gia. Xu thế này đang bị một số nước phát triển và các tập đoàn kinh tế tư bản xuyên quốc gia chi phối, chứa đựng nhiều mâu thuẫn, vừa có mặt tích cực, vừa có mặt tiêu cực, vừa có hợp tác, vừa có đấu tranh. Với truyền thống anh hùng, thông minh, sáng tạo, có Đảng Cộng sản Việt Nam do Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập và rèn luyện lãnh đạo, nhân dân ta sẽ vượt qua mọi trở ngại, thực hiện thắng lợi mục tiêu: Dân giàu, nước mạnh. xã hội công bằng. dân chủ, văn minh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Ban Chấp hành Trung ương Đảng:

- *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V.* Tập I: NXB Sự thật, Hà Nội, 1982.

- *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI.* NXB Sự thật, Hà Nội, 1987.

- *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII.* NXB Sự thật, Hà Nội , 1991.

- *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII.* NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996.

- *Văn kiện Đại* hội *đại biểu toàn quốc lần thứ IX.* NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001.

Văn kiện quân sự của Đảng 1945 - 1950. NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1976.

Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam: - *Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 16 (4-1959) bàn về vấn đề cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với công thương nghiệp tư bản tư doanh.* NXB Sự thật, Hà Nội, 1959.

- Nghị quyết Trung ương lần thứ 14 (11-1958).

- *Văn kiện Đại hội.* Tập I. NXB Sự thật, Hà Nội, 1960.

Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương: *Văn kiện Đảng 1945 - 1954.* Tập I. NXB Sự thật, Hà Nội, 1978.

Ban chỉ đạo tổng kết chiến tranh:

- *Tổng kết cuộc kháng chiến chông thực dân Pháp - Thắng lợi và bài học.*

NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995.

- *Tổng kết cuộc kháng chiến chông* Mĩ *cứu nước - Thắng lợi và bài hạc.*

NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996.

Ban tổng kết - Biên soạn lịch sử: *Lịch sử Bộ Tổng Tham* mưu *trong kháng chiến chống Pháp (1945 - 1954),* 1991.

Trường Chinh:

Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Tập I, II. NXB Sự thật, Hà Nội, 1976.

- *Kháng chiến nhất định thắng lợi.* NXB Sự thật, Hà Nội, 1947.

Các tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, Lịch sử Quân sự.

Công báo nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà - *Số đặc biệt về*

Hội nghị Giơnevơ, ngày 19-8-1954.

Cục Chính trị - Tổng cục xây dựng kinh tế. *Trận đồ bát quái xuyên rừng rậm.* 1979

Lê Duẩn:

- *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội, tiến lên giành những thắng lợi mới.* NXB Sự thật, Hà Nội, 1970. - - *Giai cấp vô sản với vấn đề nông dân trong cách mạng Việt Nam.* NXB Sự thật, Hà Nội, 1965.

- *Thư vào Nam.* NXB Sự thật, Hà Nội, 1985.

- *Về cách mạng xã hội chủ nghĩa.* Tập I, II, III, IV. NXB Sự thật, Hà Nội, 1976, 1984.

- *Về chiến tranh nhân dân Việt Nam.* NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, Văn Tiến Dũng: *Đại thắng mùa xuân.* NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1976.

Trần Bạch Đằng (chủ biên): *Chung một bóng cờ (về Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam).* NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1993. Trần Bá Đệ: *Lịch sử Việt Nam từ 1858 đến nay.* NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2000.

Devillers (P): *Pari- Sài Gòn - Hà Nội.* NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1993.

Võ Nguyên Giáp:

- *Chiến tranh giải phóng dân tộc và chiến tranh bảo vệ Tổ quốc.* NXB Sự thật Hà Nội, 1979.

- *Chiến đấu trong vòng vây.* NXB Quân đội nhân dân. Hà Nội, 1995.

Điện Biên Phủ. In lần thứ 7, có sửa chữa. NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2004.

- *Đường tới Điện Biên Phủ.* NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1999.

- *Những chặng đường lịch sử.* NXB Văn học, Hà Nội, 1975.

- *Tổng hành dinh trong mùa Xuân toàn thắng.* NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000.

Trần Văn Giàu: *Miền Nam giữ vững thành đồng.* Tập I. II. III, IV, V.

NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1964, 1966, 1968, 1970, 1978.

L.B. Giônxơn: Lợi thế (Hồi kí, bản tiếng Việt).

Lê Mậu Hãn (chủ biên): *Đại cương lịch sử Việt Nam.* Tập III. NXB Giáo dục, Hà Nội, 1997.

V. I. Lênin: *Bàn về hợp tác hoá nông nghiệp.* NXB Sự thật, Hà Nội, 1971.

Hồ Chí Minh:

- *Toàn tập.* Tập 4, 5, 6. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1984, 1995.

- *Toàn tập.* Tập 7, 8, 9, 10, 11, 12. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996.

- *Vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội.* NXB Sự thật, Hà Nội 1970.

Maicơn Maclia: *Cuộc chiến tranh 10 ngàn ngày.* NXB Sự thật, Hà Nội, 1990.

Một số văn kiện của Đảng về chống Mĩ cứu nước. Tập I (1954 - 1965). NXB Sự thật, Hà Nội, 1985.

Robert S. Mc Namara: *Nhìn lại quá khứ tấn thảm kịch và những bài học về Việt Nam.* NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995.

H. Navarre : *Agonie de L ' Indochine (Đông Dương hấp*

hối) - Bản dịch.

Tổng cục thống kê: *30 năm phát triển kinh tế và văn hoá của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.* NXB Sự thật, Hà Nội, 1978.

Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn quốc gia - Đại học Quốc gia Hà Nội: *Việt Nam trong thế kỉ XX.* Tập I, II, III, IV. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, 2002.

Viện Nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh: *Hồ Chí Minh. Biên niên tiểu sử.* Tập *IV.* NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1994.

Viện Lịch sử quân sự việt Nam:

Lịch sử cuộc kháng chiến chống thực *dân Pháp 1945 - 1954.* Tập I, II.

NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1994.

- *Lịch sử kháng chiến chống Mĩ cứu nước 1954 - 1975.* Tập I, II. NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996.

Về Nhà nước nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. NXB Sự thật, Hà Nội, 1963.

Việt Nam Thông tấn xã: *Tài liệu mật của Bộ Quốc phòng Mĩ về cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam.* Tập I. 8-1971. Hà Nội, 2001, 2002.

35 nằm chiến đấu và xây dựng. NXB Sự thật, Hà Nội, 1980.

Việt Nam - Con số và sự kiện 1945 - 1954. NXB Sự thật, Hà Nội, 1990.

Xalăng: *Một đê quốc cáo chung: Việt Minh - địch thủ của tôi.* Tập II (Bản dịch tiếng Việt).

Việt Nam những chặng đường lịch sử 1954 - 1975; 1975 - 2005.

NXB Giáo dục, Hà Nội 2005.

Việt Nam 1954 - 2005 (21 năm kháng chiến chống Mĩ cứu nước và 30 năm xây dựng bảo vệ Tổ quốc). NXB Giáo dục, Hà Nội, 2005.

MỤC LỤC